

Ajahn Sucitto

Nick Scott

Theo  
dẫn  
chân  
Phật 2



Mahakhanti - “Đức Đại Nhân,” Ajahn Sucitto vẽ.

Con nguyện dâng công đức tu hành,  
Mong sao ban phước lành cho tất cả,  
Sư phụ cùng những người dìu dắt phạm hạnh vô song,  
Song thân cùng thân bằng quyến thuộc  
Nhật nguyệt cùng chư vị cao quý hóa độ thế gian  
Chư thần tối cao, cho mọi ác ma;  
Chư thiên, thổ địa, diêm vương;  
Cho người hòa ái, đừng dưng hay thù hận.  
Cầu cho tất cả sớm đạt ba lạc phúc và giác ngộ Thường Hằng.

Bằng công đức tu hành,  
Cùng hành vi hồi hướng này,  
Cầu cho mọi tham luyện sớm dứt  
Cùng mọi tà tâm.  
Cho đến ngày con chứng quả Niết Bàn,  
Cho con được chánh tâm, dù sinh ra là gì  
Chánh niệm và tri kiến, khổ hạnh và dũng mãnh.  
Cho quyết tâm con không yếu hèn hay vô minh xâm chiếm.  
Đức Phật là nơi nương quy thù diệu cho con,  
Hộ trì vô thượng cho Chánh Pháp,

Đức Phật là Đức Thế Tôn duy nhất,  
Tăng già là nguồn nâng đỡ tối cao.  
Nhờ sức mạnh tối thượng của cả ba,  
Hóa giải được vô minh phiền não.

*(Bài tụng hồi hướng dùng cho các chùa ở Thái. Bản gốc tiếng Pali được soạn gần đây)*

Phần mở đầu

## **THÁNG THỨ TƯ: BODH GAYA ĐẾN VARANASI**

15.Về nhà

16.Thánh, thầy tu, hiền giả

17.Truyền thống thiền lâm

18.Chuyên sinh tồn

19.Như dòng sông chảy

## **THÁNG THỨ NĂM: VARANASI ĐẾN LUMBINI**

20.Chuyên nhà

21.Phận sự chung

22.Động và tịnh

23.Từ biệt lần đầu

## **THÁNG THỨ SÁU: LUMBINI ĐẾN KATHMANDU**

24.Đi lên tìm ánh sáng

25.Ngày xưa ngày xưa

26.Chặng cuối

## **THÁNG THỨ BẢY: NÚI NON**

27.Đem tất cả về nhà

28.Lên, xuống, qua, ra

Chú thích

Bảng chú giải thuật ngữ

## Nhân vật

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

# Phần mở đầu

---

Cuốn sách này là tập hai. Tập một mở đầu một tường thuật về chuyến hành trình dài sáu tháng của hai người Anh, một thầy tu và một cư sĩ, đến những nơi linh thiêng của Phật giáo ở Ấn Độ. Trong chuyến hành hương đi bộ hơn một ngàn cây số này qua một trong những nơi đông dân nhất hành tinh, chúng tôi đã đi khát thực để độ nhật - như ngày xưa chư tăng từng làm - và ngủ dưới sao trời. Tập một đã là chuyến phiêu lưu lý thú. Mặc dù phần hai hành trình vẫn có phần phiêu lưu riêng, và một vài cuộc chạm trán thú vị với động vật hoang dã, nhưng cái mới lạ của nỗ lực đã voi bót, nên chúng tôi được đối mặt với nhân tính sâu xa hơn của mình và của người. Vì vậy mà với chúng tôi thì trong hai tường thuật, phần tiếp theo này quý giá hơn.

Bạn không cần phải đọc tập một mới thưởng thức và chia sẻ được những thử thách cam go, niềm vui, và những bài học của chúng tôi ở đây, nhưng có lẽ một chút bối cảnh sẽ làm cho câu chuyện rõ ràng hơn. Ajahn Sucitto không phải thầy trụ trì Tăng viện Chithurst, cũng chẳng phải vị thầy tiếng tăm như ngày nay khi sư phụ của thầy, Ajahn Sumedho, chọn thầy để đáp lại lời mời của Nick đưa một thầy tu theo chuyến hành hương, còn Nick thì vẫn là người phụ trách bảo vệ động vật hoang dã. Chuyến đi bộ đã bắt đầu thật thích hợp tại Lumbini, nơi Đức Phật đản sanh ngay trong biên giới Nepal. Từ đó, chúng tôi vượt qua biên giới vào bang Bihar, ngày nay tuy vẫn là bang nghèo nhất, đông dân nhất, lạc hậu nhất Ấn Độ nhưng trước đây đã từng là trung tâm của nền văn minh Ấn Độ và là địa điểm của biết bao sự kiện trong cuộc đời Đức Phật.

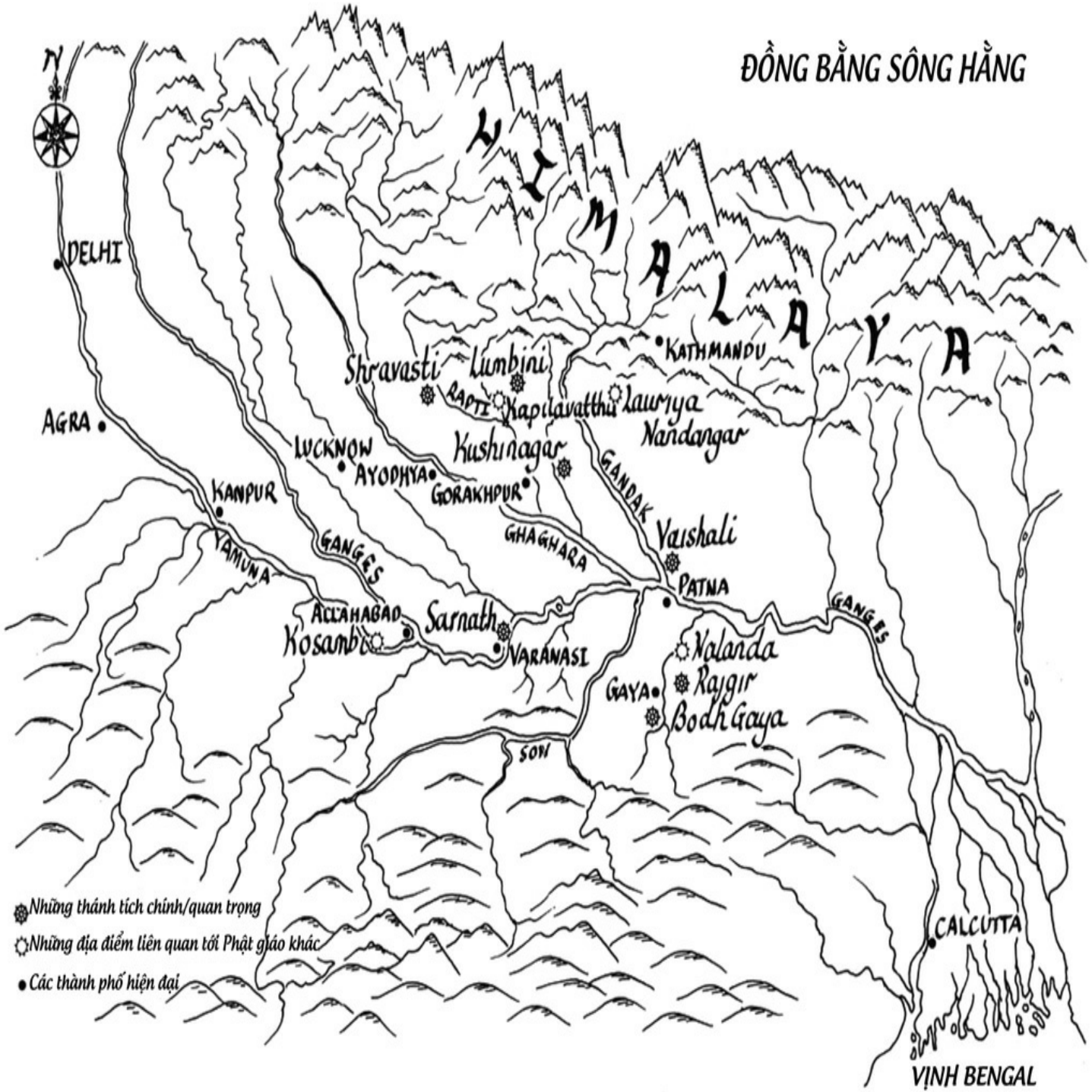
Mùa Thu năm 1990, khi chúng tôi bắt đầu chuyến hành hương, ban ngày trời vẫn nóng như thiêu như đốt, và hầu như chúng tôi dừng chân ở đâu cũng thấy tức thì xuất hiện từng đám người tọc mạch. Chúng tôi thường lặn lội đi tiếp cho đến khi màn đêm buông xuống chỉ để tìm nơi nào đó cho được yên thân, bày một bàn thờ nhỏ để tụng niệm và cố gượng thiền nhưng rồi cũng rã rời ngủ thiếp đi. Khi bình minh vừa rạng, chúng tôi lại làm lễ *puja*<sup>(1)</sup>, thiền rồi đi thêm vài cây số nữa trước khi trời bắt đầu nóng nực. Đến gần trưa, chúng tôi vào làng, ngồi xuống đầu đó, chờ một lời mời ăn - mà, kỳ lạ thay, hầu như luôn xuất hiện. Ban đầu, Ajahn Sucitto muốn mỗi ngày chỉ ăn một bữa, nhưng dần dà, khi công việc mà chúng tôi đang cố thực hiện ngày càng cam go, chúng tôi ăn thêm một đĩa nhỏ nhỏ đậu gà hay ít bánh quy lúc dừng chân buổi sáng trong quán trà. Sự chu cấp và bố thí chúng tôi nhận được dường như thật kỳ diệu - chúng tôi chỉ phải chịu đói có ba ngày.

Mới đầu thì cái thách thức chủ yếu nằm ở sự gắng gượng của thể xác - duy trì việc đi bộ trong cái nóng ngày này qua ngày khác bằng chế độ dinh dưỡng thiếu hụt và sự kiệt sức vì từng trận kiệt lý. Những vết đứt nhỏ mung mủ lên nên dần dà Ajahn Sucitto bị thương ở bàn chân, và do thiếu chất đạm nên chúng tôi còn không nghĩ cho thông suốt được. Rồi những khác biệt về tính cách bắt đầu gây tác hại: Nick theo đuổi những vết tích động vật

hoang dã còn lại giữa cả nhân loại ấy, còn Ajahn Sucitto một lòng với siêu việt thì lại không hứng thú với cảnh vật. Thầy chỉ muốn đi vào nội tâm.

Đến Rajgir, một nơi nghỉ ngơi ưa thích của Đức Phật, chúng tôi đã xuống tận đáy. Trong cánh rừng đích thực đầu tiên chúng tôi tới, chúng tôi bị toán thổ phỉ tay cầm rìu từ trong rừng xông ra trấn lột. Chúng tôi mất gần hết: tiền bạc, hộ chiếu, đồ hạ trại, máy ảnh, thậm chí gần hết áo quần. Tuy nhiên, Ấn Độ vẫn thường như vậy, tai ương luôn có khía cạnh nhân từ: sau khi bị lột gần như tất cả, chúng tôi được lòng quảng đại và từ tâm của người khác khích lệ và tác động sâu xa hơn. Về vật chất thì chúng tôi đã có quần áo cùng trang bị mới và đủ tiền để mua vé xe lửa đi Calcutta, là nơi chúng tôi hy vọng đổi lại hộ chiếu, séc du lịch, và vé máy bay để còn tiếp tục. Nhưng sự mong manh yếu đuối còn khiến chúng tôi khiêm nhường hơn, phơi phới hơn, và tự do hơn. Ấn Độ nện chúng tôi một trận toi bời và, một cách kỳ lạ nào đó, chúng tôi đã qua được thử thách. Có lẽ phần tiếp theo trong chuyến hành hương, nếu chúng tôi được phép thực hiện, sẽ khác - sáng suốt hơn, từ bi hơn - thậm chí theo đúng cung cách cần có của một chuyến hành hương.

ĐỒNG BẰNG SÔNG HẰNG

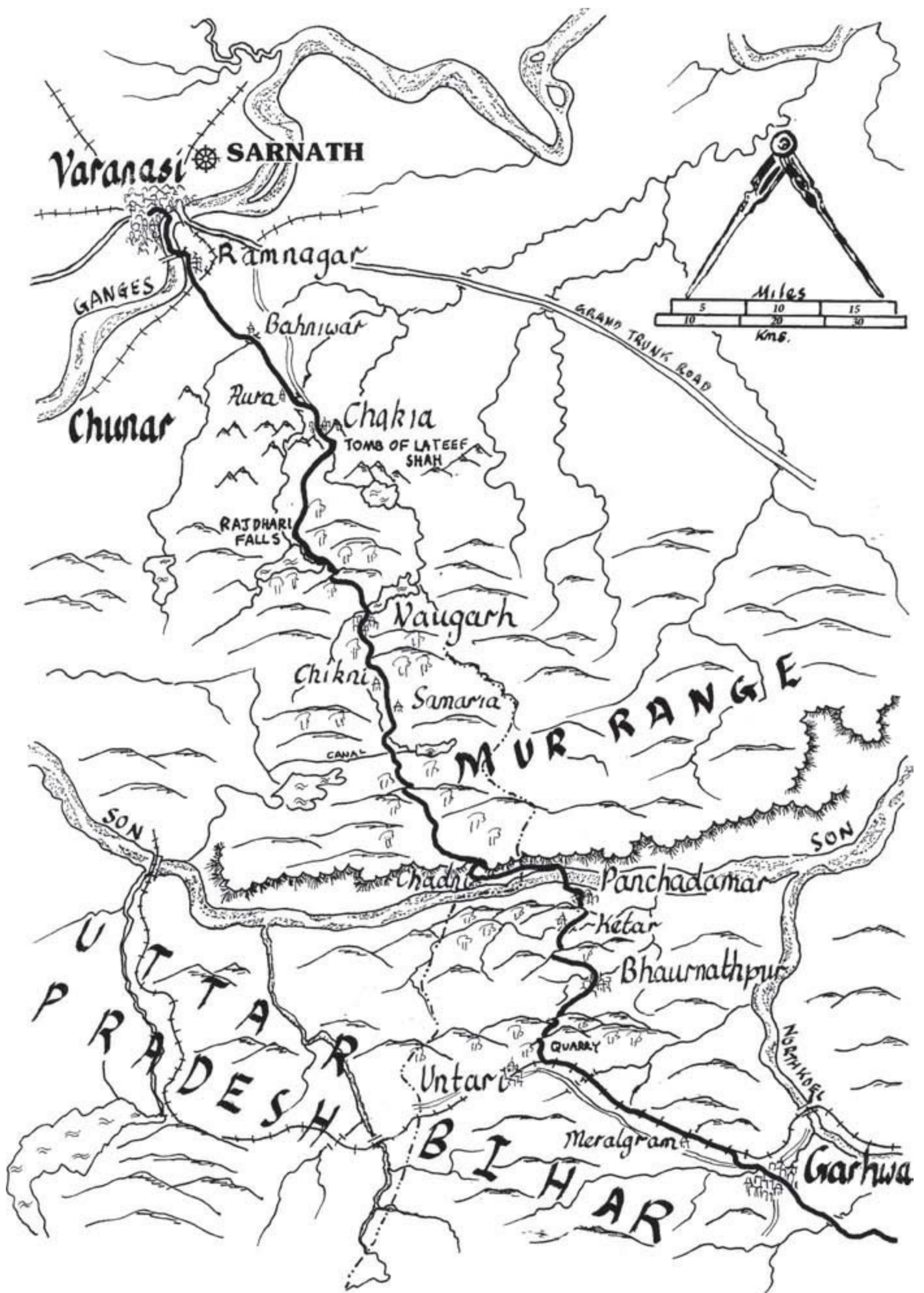


Đồng bằng sông Hằng

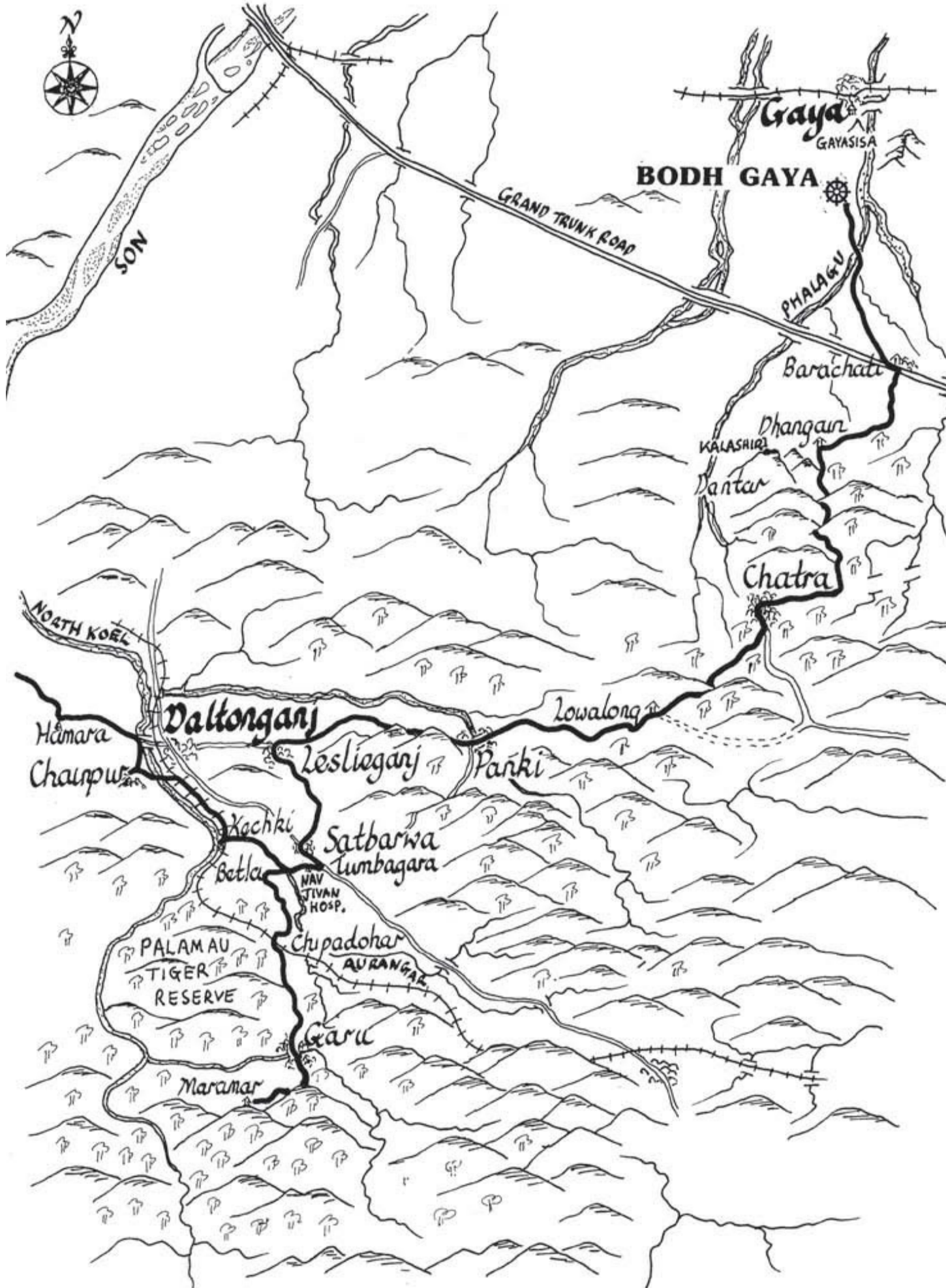


Tháng thứ tư  
BODH GAYA ĐẾN VARANASI





Uttar Pradesh



Nam Bihar

## AJAHN SUCITTO

Ở Gaya đang là đêm, nhưng mọi thứ vẫn nhộn nhịp. Trước các cửa tiệm sáng đèn, cha mẹ con cái vẫn đều đều làm việc - nhưng mặt mày tươi cười rạng rỡ. Ở Ấn Độ, thời gian không có ý nghĩa gì nhiều. Cái thực sự đáng quan tâm là ta thuộc về cái gì. Mái nhà được chọn lựa, nhưng dòng họ, thị tộc, đẳng cấp, (thường đòi hỏi một nghề nghiệp truyền thống) là thứ ta không lìa bỏ. Thực ra thì ta có thể thuộc về nó vô số kiếp. Đây là đặc tính ràng buộc Ấn Độ với nhau; đó là sự nối liền đan kết bốn phận, giá trị, lẽ trời - *dharma*<sup>(1)</sup>. Đêm nay cả gia đình trông khá hạnh phúc - cũng có thể bởi vì người ta thấy hai chúng tôi trông thật hài hước: tôi thì khoác tấm cà sa nâu tòi tàn, Nick thì khoác tấm chăn lông thoi lếch thếch. Vì vậy mà khi Nick vừa bắt đầu cò kè trả giá mua kẹo mè dẻo họ đang làm thì đã có những hỏi thăm như thường lệ: Chúng tôi ở đâu tới? Chúng tôi đi đâu đây?

À, hành hương là *dharma* của chúng tôi. Và hôm nay nó có nghĩa là cuộc bộ từ Bodh Gaya đến Gaya để bắt kịp chuyến tàu tối đi Calcutta - nhằm lo những thủ tục hành chính bắt buộc do chúng tôi bị trăn lộn hai tuần trước. Phận sự của chúng tôi lúc này là trình báo với Cao ủy Anh, điền các mẫu đơn xin hộ chiếu mới, xin lại thị thực, rồi đến ngân hàng và hãng hàng không để thương lượng về séc du lịch và vé máy bay. Là người Tây phương, việc lưu giữ các thứ giấy tờ hành chính và các con số nghĩa là dù có lang thang ở đâu đi nữa thì hai chúng tôi vẫn còn một mối liên hệ, ý nghĩa, một vị trí trên hành tinh. Tôi không nghĩ mấy gia đình ở đây có gì trong những thứ ấy. *Dharma* của họ - thực ra là vai trò và nghề nghiệp của mọi nhà trong vùng này - là đập bình bịch hạt xay nhào với đường vào vách cho đến khi chúng dính lại thành từng miếng bánh. Chà, một túi bánh này cũng là đáng kể cho chuyến tàu dài đi Calcutta - nó xuất phát lúc 9 giờ 30 tối và có lẽ 7, 8 giờ sáng mới tới nơi.

Hành lý của chúng tôi rất gọn nhẹ - ít ra thì bị cướp sạch tư trang cũng có cái lợi ấy - thậm chí chúng tôi còn bỏ lại áo quần và mấy món trang bị du lịch mà cộng đồng Phật tử Tây phương ở Bodh Gaya biểu khi thấy cảnh ngộ của chúng tôi. Sau hai tháng ở Ấn Độ người ta đã biết cách thích nghi với cuộc sống di chuyển, và cả với cái mà việc đi lại đòi hỏi: đã qua được từng đám đông đen kịt ở nhà ga Gaya rồi thì ta không còn ngạc nhiên gì khi biết con tàu mình đã mua vé đến muộn bốn tiếng đồng hồ. Thế là chúng tôi chờ, ù lì nhẫn nhục, chuẩn mực cho du khách dày dạn ở đây, trên sân ga tối lạnh giữa những thân người quần xắn và báo cũ.

Đang đêm - ở các nhà ga Ấn Độ thì dường như luôn là đêm, như thể tối tăm, lạnh lẽo, mệt mỏi, chán nản, và bụi bặm là những đặc điểm không thể tách rời trong thế giới của họ.

Chúng tôi chờ, không đủ sức trả mỗi người mười rupee để vào phòng chờ; chúng tôi chờ, sinh lực tụt như nhiệt kế, ngồi xồm trên mấy mảnh báo và dựa vào tường cố chống chọi để không nằm toài ra sàn bụi đất. Để giảm bớt sự bất tiện, tôi xuống tới gần cái lãng quên của giấc ngủ được chùng nào hay chùng ấy. Đôi lần chúng tôi đứng lên đi loanhquanh trong sân ga rồi la cà với người pha trà sinh sống ở đây, trong thế giới của bóng tối này. Anh ta thành thạo đoán: “Tàu Calcutta à, không, tàu này không tới trước hai giờ sáng đâu.”

Đâu khoảng 3 giờ sáng thì tàu tốc hành chạy vào, trẻ năm tiếng rưỡi. Điều này có nghĩa là chúng tôi sẽ không tới Calcutta kịp trước bữa trưa; và toàn bộ kế hoạch đã vạch sẵn trở nên gấp gáp. Các công sở đóng cửa vào cuối buổi chiều; nhưng trước bữa trưa chúng tôi cần kiếm gì ăn cho phù hợp với giới tu của tôi; mà tìm được một chỗ và đi quanh trong thành phố lộn xộn nhan nhản người này không phải chuyện đùa. Calcutta là thành phố của Mẹ Kali, nữ thần Hồn Mang. Tôi cảm thấy dây thần kinh căng lại; nhưng, cứ nghiến răng và nổi giận tùy thích, ở Ấn Độ, ta chẳng thể làm gì ngoài chịu thua mà chờ.

Vậy là chờ. Đêm lạnh mở ra một buổi sáng lê thê xám xịt, xe lửa dừng tại mỗi ga, hay ở một nơi khi ho cò gáy nào đó giữa các ga, và thường tỏ ra hết sức miễn cưỡng tới đích. (“Nhanh lên, nhanh lên, chúng tôi bị muộn rồi!”) Nó cà nhien, rừ rờ, thở dài những lần dừng lâu lắc giữa màu xanh sum suê của vùng tây Bengal, và dường như cuối cùng thì chỉ có độ dốc xuống rất khó nhận thấy của đồng bằng sông Hằng mới khiến nó lăn bánh rúc còi dừng lại ở nhà ga Howrah. Đến lúc này thì chúng tôi đã muộn, muộn, muộn thật rồi!! Đã là 3 giờ 15 chiều... Cao ủy Anh - đầu đó ở giữa lòng Calcutta, đầu đó bên kia cầu Howrah, cây cầu duy nhất nối Calcutta ở bờ đông sông Hoogly với phần còn lại của Ấn Độ, đầu đó qua những đường giao thông chính lâu đời kẹt cứng cả xe hơi, xích lô, xe bò, và người trên hai, một, hay không chân, đầu đó trên bờ bên kia - đúng 4 giờ Cao ủy Anh sẽ đóng cửa! Trong một trụ sở có máy điều hòa, các viên chức mặc com-lê thường liếc lên cái đồng hồ cứ điềm nhiên tích tắc, thở dài, xấp xấp lại giấy tờ, khóa cửa văn phòng, và khi chúng tôi đang toát mồ hôi hột vật vã qua những mê cung trong thành phố thì họ tạm biệt người gác cổng và bảo vệ rồi đi... đi đâu? Những con người như vậy sẽ trọ ở đâu trong thành phố của Kali?

Nhưng là nữ thần, Kali có sự cao cả riêng: kẻ què cụt, kẻ hài hước, kẻ từ tâm, kẻ nghệ sĩ, kẻ quá quắt, kẻ không nhà, kẻ nghèo khổ, thầy đều tìm thấy một chốn ở Calcutta. Còn những điều bất ngờ của thần nữa: hôm nay thần ban cho chúng tôi một phép màu. Nick kéo cả hai băng qua nhà ga, ra chỗ đỗ taxi “Cao ủy Anh!... Không năm trăm rupee đâu! Năm mươi rupee, OK?... Không! OK một trăm rupee? Bhante, để túi vào cốp xe đi!” - và thế là chúng tôi vọt qua cầu Hoogly rồi đi xuyên qua từng đoàn lũ lượt để tới cánh cổng và bức tường trắng cao của Cao ủy Anh đúng 3 giờ 55.

Các Gurkha<sup>(2)</sup> có vũ trang đứng ngoài cổng; một khu vườn bình yên và những gian phòng sạch sẽ mát lạnh; cảnh ngăn nắp trật tự giống như cái hồ bơi làm ta thấy sáng khoái. Thần dân của nữ hoàng điềm đậm, có năng lực mà không nhiều sự, họ nói nhẹ nhàng thân tình và yên tĩnh quan tâm, không tỏ chút gì là thật bất thường khi tiếp một đồng hương đầu trợ mặc cà sa còn người kia giống hình nộm Guy Fawkes<sup>(3)</sup>. Họ sẽ bắt tay lo chuyện đó ngay và ít ngày nữa sẽ giải quyết xong. Một *dharma* sáng sửa mát mẻ: a, về lại nhà rồi!

Khi chúng tôi bước ra ngoài phố trong tình trạng trống rỗng sau cơn căng thẳng, sự hỗn loạn của trung tâm Ấn Độ đã dịu bớt. Và một thế giới hào nhoáng có phần thân thuộc tràn đến - phố Park, phố Free School, Lenin Sarai, Chadni Chowk, và đại lộ Chittaranjan - đời sống phố phường, các cửa tiệm, xe buýt, những tòa nhà lâu đời ám khói, thấy đều mang dáng vẻ và phong cách London ngày tôi còn bé. Thuở nhỏ, tha thần quanh phố xá London cũng giống thế này; sự choáng ngợp chỉ mới là một phần trong sức mê hoặc. Thời ấy thiên hạ cũng thân thiện như dân ở đây. Một ông chủ tiệm cắt công tìm số điện thoại của Hội Phật giáo Bengal, gọi cho họ, và hỏi được những chỉ dẫn chính xác đến tịnh xá. Ngạc nhiên thật, ngạc nhiên thật! Tôi không ngờ Calcutta sẽ làm tôi nhớ lại cái hồn nhiên thuở ấu thơ.

## NICK

Trước kia tôi đã từng kinh qua chuyện đổi séc du lịch và hộ chiếu ở Ấn Độ, với một người bạn ở New Delhi, nên biết việc đó thật ngao ngán ra sao. Tôi biết còn phải vượt qua nhiều trở ngại, và một trong số đó có thể hóa ra bất khả. Nhưng đó không phải là lý do duy nhất tôi cương quyết tiến về Calcutta như vậy - làm sao chắc chắn được là chúng tôi sẽ đến kịp Cao ủy Anh trước giờ đóng cửa ngay hôm chúng tôi tới, rồi sáng ra việc đầu tiên là đi từ Hội Phật giáo Bengal đến ngân hàng Ấn nơi sẽ lo séc cho chúng tôi - ở Calcutta tôi lại có dịp chịu trách nhiệm đời mình. Nhìn lại, tôi thấy cái quyết tâm giải quyết mọi việc thật ra là để khẳng định lại mình, trở thành người tổ chức có hiệu quả, và nhờ vậy bỏ lại cảm giác khổ sở khi thấy thế giới nằm ngoài tầm kiểm soát mà chúng tôi có trong chuyến đi bộ qua đồng bằng sông Hằng, với cực điểm là vụ cướp đáng sợ cùng hậu quả của nó. Tôi muốn trở lại với vai trò mình vẫn cảm thấy quen thuộc.

Ngân hàng nằm ở trung tâm khu thương mại, khu vực do người Anh xây ngày Calcutta còn là thủ đô của Ấn Độ thuộc Anh. Từ đó nó đã không chống đỡ nổi Ấn Độ. Các tòa nhà xây bằng đá trắng lệt từ thời Victoria đã trở nên đen kịt lại vì cấu bẩn, các mái hiên gie ra, ban công, gờ tường đóng dày lớp phân chim, còn dưới chân thì hung nhúc dân cư của thành phố đông dân nhất thế giới. Một bên lối vào ngân hàng từng có cổng đường bệ là quán trà xiêu vẹo dựng bằng tre nứa và tấm nhựa, bên kia là một trong biết bao gia đình sống ngoài đường ở Calcutta. Họ cứ nằm đó trên mấy tấm vải bẩn, ai nấy đều trông giống mớ giẻ rách hơn là người.

Bên trong ngân hàng mọi thứ có trật tự hơn. Từng dãy bàn có nhân viên người Bengal đang làm việc cần mẫn và những quày rào lưới có nhân viên thu ngân đang tiếp khách hàng. Tôi được chỉ tới một bàn ngoại hối mà tôi ngạc nhiên khi thấy họ tỏ ra vừa được việc lại tận tình. Mặc dù chưa từng hoàn tiền cho séc du lịch, anh nhân viên vẫn có sẵn đầy đủ hướng dẫn phù hợp, nên chỉ một giờ sau là tôi rời ngân hàng, và được dặn vài hôm nữa quay lại xem tình hình thế nào.

Mọi chuyện có vẻ tốt đẹp đến khó tin. Mặc dù khi mua séc ở Anh, tôi đã được cam đoan là nếu bị mất cắp thì sẽ được thay trong vòng một ngày kể từ lúc thông báo, nhưng tôi biết ở Ấn Độ không bao giờ có gì diễn ra chóng vánh như vậy. 18 năm trước tôi đã được chứng

kiến điều đó ở Calcutta. Mẹ tôi gửi cho một gói quà Giáng sinh. Mặc dù tôi đã dặn trước bà đừng gửi gì đến Ấn Độ bằng đường biển, bà vẫn hỏi nhân viên bưu điện địa phương, và người này tra Ấn Độ trong cuốn sổ nhỏ thì thấy gửi bằng đường biển mất ba tháng. Vậy nên mẹ tôi gửi bưu kiện trong tháng Tám, là thời gian dư dả, theo lệ thường ở Anh, để nó tới tay tôi vào mùa Giáng sinh. Dĩ nhiên nó không tới, thậm chí khi tôi sắp sửa rời Ấn Độ, sáu tháng sau. Tôi đến Bưu điện Trung tâm phân trần vấn đề của mình. Họ tỏ ra bi quan về khả năng tìm được bưu kiện, nhưng họ chỉ tôi tới một tòa nhà cao lâu đời gần bến tàu, có anh nhân viên Bengal ngồi sau bàn bên trong lối vào. Không mấy hy vọng, tôi giải thích mình cần gì.

“Rắc rối của anh vậy là xong, bưu kiện của anh có đây.”

“Tuyệt quá! Tôi nhận được không?”

“Tôi rất tiếc, chuyện này thì không thể. Nhưng, cứ yên tâm, chắc chắn nó đang ở đây. Trên lâu có rất nhiều túi thư, và khá chắc chắn là bưu kiện của anh nằm ở một trong số đó.”

Hóa ra “rất nhiều” nghĩa là hàng ngàn túi thư và mỗi ngày họ mở ra kiểm độ năm chục túi. “Nên anh phải kiên nhẫn, chắc chắn là cuối cùng rồi ta cũng sẽ tìm thấy nó.”

Nhưng hôm sau tôi rời Ấn Độ mà vẫn không thấy mặt mũi bưu kiện mãi cho đến hai năm sau khi nó xuất hiện ở nhà mẹ tôi. Người đưa thư bọc nó trong túi nhựa và cầm giờ ra xa. Mẹ tôi đã bỏ thêm vào một cái bánh Giáng sinh và sô cô la, nên giờ đây bưu kiện nhỏ long tong giòi bọ mỗi mọt và bốc mùi hôi thối ngát trời. Thứ duy nhất cứu được là hai cuốn sách bìa mềm, nhưng dính bản loang lổ và bị gặm nhấm nhờ ở mép.

Từ đó, tôi biết được rằng ở Ấn Độ, mọi thứ có thể lâu hơn họ tính ở Anh, và đó là lý do vì sao từ ngân hàng tôi đến chính Bưu điện Trung tâm đó để đánh điện tín về tăng viện của Ajahn Sucitto nhờ liên lạc với ngân hàng ở Anh giúp. Bưu điện không đổi khác chút nào so với lần trước tôi đến. Vẫn những khung gỗ cũ kỹ có lưới chắn ở mỗi quầy, và bên trên mỗi quầy có tấm bảng trắng men nhỏ hai màu đỏ trắng. Bên dưới tấm lưới ghi “điện tín”, một nhân viên nhận tin nhắn của tôi. Sau lưng anh ta là một máy kim loại cỡ lớn để đánh điện cùng đủ thứ núm, ổ cắm và một bàn phím gõ bằng tay. Hẳn nó, cũng như mọi thứ khung kia, do người Anh lắp ráp và vẫn còn ở đó từ ấy đến nay. Tôi thắc mắc không biết ở Ấn Độ có điều gì từng thay đổi hay không.

## AJAHN SUCITTO

Tịnh xá của Hội Phật giáo Bengal gắn liền với đời sống thành phố: con phố có tịnh xá được đặt tên theo nó. Bengal có Phật tử, nên tòa nhà lớn lâu đời, cao bốn tầng, ở đó để phục vụ họ. Và không chỉ họ: hiện nay tịnh xá đang là chỗ tá túc cho một đám đông ngư dân Thái (bị chính quyền Ấn bắt ở quần đảo Andaman và sẽ bị buộc hồi hương) cùng hai tỳ kheo đến từ Bangladesh, thượng tọa tỳ kheo Bernal và Aggavamsa Mahathera. Chúng tôi vẫn tình cờ

gặp thầy kheo Bemal cách tịnh xá vài khối nhà, gương mặt rộng nhoèn cười nhận ra: thầy nhớ tôi do những lần thầy đến Amaravati để phơi bày hành động tàn bạo nhằm vào các bộ tộc miền núi theo đạo Phật ở Vùng đồi Chittagong<sup>(4)</sup>. Giờ thầy ở đây, tìm thấy một chỗ đứng, và đang mở trường để giúp trẻ em có cha mẹ đã xoay sở chạy khỏi Bangladesh.

Từ khi Chia cắt, Calcutta đã tiếp nhận hết lớp này đến lớp khác người nhập cư từ Bangladesh, phần phía đông của cái ban đầu là tỉnh của Bengal. Vùng đồi Chittagong từng là lãnh thổ bộ tộc, chèn lên biên giới Miến Điện. Dân ở đó không phải người Bengal, họ là người Chakma, trông giống Miến Điện hay Nepal hơn. Hơn nữa họ là Phật tử, như một số người ở Assam; có lẽ họ tượng trưng cho dấu vết để chế Phật giáo sau cùng, vương triều Pala thế kỷ tám và chín. Mặc dù Vùng đồi chưa bao giờ là một phần của Bengal, nhưng nó đã trở thành nạn nhân khi người lập bản đồ để cho tiện đã chia tách một cách võ đoán ra thành Miến Điện, Ấn Độ, và đông Pakistan. Tất nhiên lúc chia cắt, quyền của người dân đối với vùng đất và nền văn hóa của họ được bảo đảm - nhưng tất cả điều ấy dễ dàng bị phớt lờ; áp lực nhân khẩu từ các vùng đồng bằng và sự khác biệt tôn giáo đã trở thành cái cớ cho việc chiếm đất, xâm nhập quân sự, chiến tranh đàn áp sự phản kháng của địa phương, đốt làng mạc, và thảm sát. Thành phố của Kali đã đón nhận những ai trốn thoát.

Tịnh xá được xây thành hình vuông quanh khoảng sân chính giữa; một cạnh hình vuông thấp hơn và tạo thành chùa, phần còn lại là nơi ăn ở và văn phòng. Phòng của chúng tôi nằm ở khối nhà vốn là chỗ nghỉ sang trọng dành cho các vị chức sắc đến viếng; mới được xây gần đây. Một tấm bảng đề tặng lấy làm hãnh diện công bố viên đá móng là do vị Tăng thống xứ Buriyat (một nước cộng hòa Nga sát Mông Cổ) đặt xuống. Tòa nhà thì được Motoyuki Naganuma ở Rissho Kosei Kai khánh thành. Buriyat? Còn "Motoyuki" nghe có vẻ Nhật. Mối liên hệ thế nào? Còn hình tượng bằng gang trang trí khắp các ô cửa sổ là ai? Trông như một thầy tu Tây Tạng...

Mà đúng là vậy. Hóa ra khối nhà dành tặng học sĩ Đại thừa nổi tiếng Atisha. Công trình của ông không được nghiên cứu trong Phật giáo Nguyên thủy, và ở tịnh xá không ai biết ông tồn tại, mãi cho đến vài năm trước khi từ Mông Cổ có lời mời dự lễ kỷ niệm ngày sinh thứ một ngàn của hiền giả này. Khi đọc lời mời, hội phát hiện ra là Atisha - chủ yếu sống ở Tây Tạng, và đã lập ra một phương pháp tiếp cận có hệ thống giáo lý Mật tông và Đại thừa - thực ra là dân Bengal. Nên họ thấy có phận sự đến dự lễ kỷ niệm. Nhờ cuộc họp mặt đó, họ có được sự bảo trợ của Nhật. Và thế là họ xây khối nhà ở. Vì lý do đó mà có hình ảnh Atisha trang trí trên mọi cửa sổ; cuối cùng cũng được đồng hương tôn vinh (nhưng vẫn chưa nghiên cứu), hiền giả đã trở về nơi chôn nhau cắt rốn.

Ngồi bên chủ nhà của chúng tôi, thượng tọa Dhammapal, thật dễ chịu như bếp lò rực sáng đêm đông. Thầy hết sức lo cho lợi lạc của chúng tôi. Ở Ấn Độ thì chuyện này vốn dĩ không bất thường cho lắm; điểm khác biệt ở thầy là khả năng cân nhắc hoàn cảnh một cách thiết thực, đem lại cái cần, mà không chất chồng lên chúng tôi sự tẻ nhạt của cái không cần. Thầy còn quan tâm đến cái chúng tôi đang làm. Chúng tôi thường dùng bữa hay uống trà với thầy và, sau khi giải quyết xong những vấn đề thực tế, thỉnh thoảng bị gián đoạn vì thầy lo đủ thứ hỏi han và điện thoại, có được cuộc chuyện trò sôi nổi với thầy.



Thầy đi tu đã lâu, thành sa di (*samanera*) ngay trước Thế chiến II, rồi thành tỳ kheo năm 1945. Chuyện đó là ở Cox's Bazaar, miền nam Bangladesh ngày nay. Tuy vậy, thầy trước những khó khăn khi là nhà sư ở xứ Hồi giáo, năm 1948 thầy phải đến Calcutta. Là dân từ nam Bengal nhập cư vào thì chẳng dễ dàng gì; nhưng thầy không bàn sâu thêm. Từ 1962 đến 1985, trong nội bộ Hội Phật giáo Bengal đã có nhiều tranh cãi: “Vấn đề là người Ấn nào cũng muốn tự làm chủ mình cả! Người Ấn chỉ muốn ngồi ghé bành rồi thầy mình quan trọng - ê, nhìn tôi này!” Nhưng giờ thì mọi chuyện đã ổn định; thầy có những cận sự trung thành đầy năng lực và một tịnh xá khá năng động đang gắn kết với người dân. Chu cấp cho các trường học, một đường, và giảng pháp, đó thật sự là một tổ chức, một hội đoàn, và điều đó thật khác thường.

Với thượng tọa Dhammapal, một trong những trọng trách khó khăn nhất là lãnh đạo Tăng đoàn toàn Ấn, là cố gắng tạo ra một tăng đoàn tự quản có những chuẩn mực tu tập, cộng tác, và tổ chức. Đây đúng là một tâm nguyện. Như chúng tôi đã thấy ở Kushinagar, nhiều người theo làm tỳ kheo nhưng không mấy thiết tha tu học. Nhiều người mới thụ giới được mấy tuần đã bỏ đi tự kiếm sống bằng cách làm hành khất hay hành lễ. Ngay cả trong tịnh xá lâu đời nhất Ấn Độ này (thành lập năm 1892), được hỗ trợ và đầy sức sống nhưng ta cũng khó mà tìm thấy tỳ kheo nào muốn giúp sức phụng sự. Thượng tọa Dhammapal rất ấn tượng khi nghe số tăng ni cùng tu học ở Anh, làm lưng hàng năm trời để xây các trung tâm cư trú từ các tòa nhà đổ nát cũng như thiền và giảng pháp. Cận sự của thầy ở đây đều là cư sĩ. “Tôi đã phải nỗ lực cả đời,” thầy nhận xét thêm với ý nghĩa khẳng định hơn là than thân trách phận. Rõ ràng thầy có tính cách cần thiết để sống chính trực, nên chuyện đó không làm giảm sút nghị lực, lòng từ bi, hay óc hài hước của thầy.

Còn một ngoại kiều nữa là dân vùng đông Bengal xưa mà chúng tôi đặc biệt muốn gặp - khất sĩ Munindra, thiền sư lừng danh. Sang ngày thứ hai ở Calcutta, chúng tôi thực hiện chuyến hành hương nhỏ đến trụ sở Hội Maha Bodhi ở Quảng trường Đại học nơi thầy sống. Nick còn nhớ thầy từ lần trước anh đến Ấn Độ đầu thập niên 1970 ở Bodh Gaya. Ngày ấy cũng như bây giờ, thầy đều mặc áo trắng lưng thụng với quần trắng rộng thùng thình, và dạy bằng sự nhiệt tình ôn tồn nhã nhặn.

Với tôi thì ký ức là lần khất sĩ Munindra đến viếng Tịnh xá Hampstead năm 1978. Tôi mới tới và, sau ba năm giam mình cô tịch trong chùa Thái, việc được về lại quê nhà và có người để trò chuyện thật phần chấn thú vị. Với các tỳ kheo khác, quen sống trong rừng, đời sống giam chân trong chung cư ở London có cảm giác khắc nghiệt. Nơi này có một bầu không khí ủ ê, như bây thú trong gách xiếc không được ai ngó ngang tới. Thế rồi khất sĩ Munindra xuất hiện, sinh động như khúc hát của một cánh chim lộng lẫy miền nhiệt đới, nên ai nấy bỗng vui vẻ hăng hái lên nhờ sự nồng ấm của thầy.

12 năm sau thì chúng tôi mới là kẻ di cư, gõ cánh cửa căn phòng nhỏ bé của thầy ở trụ sở Hội Maha Bodhi. Ăn mặc vẫn tinh tươm, nhưng giờ thầy trông tiêu tụy hơn và vừa bệnh dậy. Nhưng gặp chúng tôi thì đúng là vui. Góc nhỏ của thầy đơn sơ - đồ đạc chỉ có mỗi chiếc giường trên giăng mùng và chiếc ghế dựa lưng thẳng; đồ dùng thì chỉ có một phích nước, bếp dầu hỏa, và đồ nấu bếp đơn sơ. Chào chúng tôi và mời tôi ngồi vào ghế xong, thầy vừa

trò chuyện vừa tiếp tục bóc vỏ đậu cho vào chảo.

Suốt nhiều năm thầy là *anagarika* - người “xuất gia” và nguyện sống độc thân để theo con đường tu hành. Thầy từng là tỳ kheo, ở Miến Điện 10 năm, nhưng thầy hoàn tục vì ở Ấn Độ khó xoay sở quá. Là khát sĩ, được phép dùng tiền và nấu ăn lấy, thầy được thông thả hơn để đi đây đi đó giảng dạy. Có thời thầy làm người quản lý Đền Mahabodhi ở Bodh Gaya và đã thành lập Trung tâm Thiên Quốc tế ở đó; rồi thầy sang phương Tây, đem hướng dẫn thiền thực tiễn cùng sự dịu dàng nhã nhặn Bengal của mình qua. Nhưng giờ ở tuổi 75, thầy đã về lại Bengal quê nhà, ngụ tại Hội Maha Bodhi ở Calcutta mà giảng dạy các kỳ an cư ở đó.

Thầy mời chúng tôi chút đậu và trái cây. Thầy còn có một *Bản tin Tăng già Thiên lâm*, tạp chí hàng quý của Amaravati tôi vẫn hiệu đính! Tôi hăm hở xem, đọc những cái tên quen thuộc, và các sự kiện ở một quê nhà xa xôi - lổ in ấn tràn khỏi trang. Quê hương không hẳn là một nơi chôn; đó là một tập hợp cái quen thuộc, những bản khoản day dứt, những thành tựu hạn hẹp, những toan tính - tất cả những thứ vốn vẫn đắp thêm độ dày đặc và tầm quan trọng vào hiện hữu của ta. Giờ nó trông như món đồ trang trí lấp lánh trong góc riêng của kẻ mê suu tầm những thứ linh tinh. Mái nhà: một cấu trúc ta được gọi là của ta trong đó ta tạo ra một trật tự biểu kiến từ cái hỗn loạn, một nơi ta có thể trừu tượng đời mình - thấy đều hợp lý biết bao. Cảnh không nhà thực sự sẽ đưa ta ra độ sức với chính thân phận ta. Thảo nào ngay cả thiền sư già, đã chọn một vai trò một nghề nghiệp, cuối cùng cũng tìm đường về lại quê hương.

Chúng tôi đang làm rất giống như vậy, về lại căn phòng nhỏ tử tế của mình trong tịnh xá - có cánh cửa ta được khép lại, một căn phòng không bị xâm nhập! Chúng tôi có thể ra ngoài thăm thú Calcutta, lo việc lật vạt, rồi về tịnh xá - và khép cánh cửa đó lại. Từ cánh cửa đó chuyện hoang đường về sự riêng biệt, rồi chuyện hoang đường là có những chỗ khác nữa để đi ra, cứ việc nảy nở. Sau cánh cửa ta cứ tùy thích đóng một vai khác; ta có thể ngắt nguồn cảm và “được là mình.” Sau tình trạng phơi ra trần trụi khi lang thang qua các vùng đồng bằng Bihar thì kết quả khá ấn tượng - đời sống giờ đây là cái gì tôi có thể mục kích, và có thể rút lui, tùy thích. Tôi bắt đầu thấy sung sướng trong lòng.

## NICK

Thượng tọa Dhammapal ngỏ ý cho xe và tài xế đưa chúng tôi đi quanh Calcutta. Đó là chiếc Ambassador; thật ra thì phải vậy thôi, vì thời ấy ở Ấn Độ hầu như xe hơi nào cũng là Ambassador. Chúng được sản xuất tại đó theo thiết kế Morris Oxford 1957 của Anh, từ thập niên 1960. Vì chưa bao giờ được cải tiến; chúng chỉ khác nhau là cũ mới thế nào thôi - Ấn Độ đã tìm được xe nguyên mẫu rồi cứ giữ lấy. Xe nguyên mẫu của tịnh xá giữ trong khuôn viên có anh tài xế triu mến chăm sóc, chùi rửa mỗi ngày và lúc nào cũng loay hoay dưới nắp đậy. Được chở đi quanh Calcutta thì thật tuyệt vời, nhưng đường sá ở trung tâm đông nghịt nên dùng xe đi việc vặt trong thành phố có hơi vô ích. Nên chúng tôi chỉ dùng xe trong hai chuyến đi chung đến các đại sứ quán ở ngoại ô; thời gian còn lại tôi thường đi bộ.

Tôi thích lang thang khắp Calcutta. Chùa nằm cách hầu hết những nơi tôi cần đến không quá nửa giờ, nên tôi đã hình thành một số tuyến chuẩn đi tắt qua đường phụ rồi xuống các phố lớn khác nhau. Mỗi khu vực trong thành phố đều có tính cách riêng, và nó thường thay đổi theo từng góc tôi rẽ vào. Nó có thể là khu thương mại chuyên về một số mặt hàng nhất định - tất cả các cửa tiệm và người bán hàng rong ngoài đường đều bán đồ đồng hay đá hoa hay phụ tùng xe, trong khi đó thì các thợ bán ở đằng sau làm ra đồ để bán hoặc sửa xe hơi hay xe máy ngoài đường. Nếu khu vực là khu dân cư, tính cách của nó sẽ do những người sinh sống ở đó xác định; ai cũng là tín đồ Hồi giáo mặc áo dài, quần thùng thình, và mấy chòm râu không có ria mép trông như dán vào, hay họ là dân từ đâu đó như Bihar hay Assam chẳng hạn nên mặc trang phục địa phương riêng biệt của mình. Rồi có các công sở khác nhau với ngành nghề đi kèm - từng dãy người viết thuê và đánh máy ngồi xôm bên máy chữ cơ trên vỉa hè bên ngoài tòa án; nhân viên môi giới, ngồi trong mấy buồng nhỏ không vách, ba trụ cao, hò hét trả giá kể bên thị trường chứng khoán; còn bên ngoài mỗi khách sạn tử tế, hành khất, mấy thằng bé đánh giày, và dân phe vé, xúm lại làm phiền khi tôi đi qua. Dù vậy, mọi khu vực đều có một thứ chung - nhan nhản người.

Nếu phải đi tiếp thì tôi thường bắt xe buýt hay xe điện. Người ta phải phát triển các kỹ năng mới để đi lại bằng phương tiện vận chuyển công cộng ở Calcutta. Tất cả xe cộ đều thường xuyên chật như nêm và chỉ dừng cho thiên hạ xuống. Muốn lên ta phải rượt theo xe buýt khi nó buộc phải dừng, tại đèn giao thông hay khi mọi người xuống, rồi chen vào bậc thang lên xuống, chấp nhận mấy cánh tay chìa ra giúp từ những người đã chen chúc ở đó rồi. Bấy giờ ta sẽ lún vào xa hơn rồi đứng trong đám đông chật cứng cho đến khi tới đích. Thịnh thoảng ta sẽ gặp người soát vé để trả tiền xe; có mỗi một lần duy nhất là tôi kiếm được chỗ ngồi.

Xe điện cũng rất giống xe buýt, trừ chuyện xe buýt chạy ra ngoại ô trên các đại lộ rộng, còn xe điện chạy qua trung tâm thành phố theo những con phố đông đúc nhất. Ở đó chúng buộc phải chạy chậm đến mức thiên hạ cứ lên lên xuống xuống, hay cố làm vậy, khi xe đang chạy, và chúng bỏ qua hoàn toàn những nhu cầu dừng lại. Mấy hộp kim loại móp méo xám xịt cổ lỗ này, nước sơn tróc lở từ lâu, chòng chành ken kết cố đi, tưởng chừng như ngược dòng. Chúng luôn yếu thế, không thể rời đường ray mà luôn lách tránh chướng ngại vật như mọi thứ khác trên đường: xe tải, xe hơi, taxi vàng đen dễ phân biệt (tất nhiên là Ambassador, người Sikh lái), xích lô, xe bò với mấy phu xe mồ hôi đầm đìa kéo qua (ở trung tâm thành phố thú vật và xích lô bị cấm nhằm giảm tắc nghẽn), và người đi bộ, buộc phải đi ra giữa đường vì vỉa hè đầy hàng quán đã tràn ra tới chỗ họ và bởi người bán hàng rong dọc lề đường.

Mới đầu, hành trình của tôi chỉ là đến ngân hàng xem tiền về tới chưa. Khi tôi ngạc nhiên thấy mới ba ngày nà tiền đã tới, tôi đã có thể bắt đầu, mỗi lúc một thêm khắp khơi hy vọng, tập hợp những nhu cầu cơ bản khác cho chuyến hành hương. Tôi đến văn phòng hàng không để đổi vé máy bay rồi đến nhiều cửa tiệm khác nhau tìm mua những thứ như đồng hồ du lịch, quai cho túi xách của tôi, và bản đồ mới. Nhưng chúng tôi vẫn chưa có hộ chiếu, thị thực cũng chưa.

Tôi còn có thể mua vài món mà tuần trước đi ngang thấy và muốn có: những thứ tự thưởng như tạp chí *Time*, ít bánh kẹo địa phương, và cuốn sách trong tiệm sách cũ cho Ajahn Sucitto. Một chiều chúng tôi cùng xem sách ở đó, nên tôi biết thầy muốn đọc cuốn của Geoffrey Moorhouse viết về Calcutta.

Khoản tiền tôi có eo hẹp nên tôi phải cẩn thận. Tôi đã mang theo đến Ấn Độ số tiền tối thiểu chỉ vừa đủ, và mặc dù giờ thì séc du lịch đã được đổi, vẫn còn khoản tiền mặt tôi bị mất và phí đổi hộ chiếu, thị thực, cùng vé máy bay. Trong hành trình còn lại, chúng tôi sẽ rất nghèo. Song còn một thứ nữa tôi thấy khó mà nhìn. Trong một tiệm đồ cổ gần các khách sạn lớn, mấy pho tượng lớn bằng ngà và đồng thau chiếm gần hết mặt kính, nhưng ở phía dưới mặt trước, ngồi riêng một góc, là một tượng Phật nhỏ và trông hơi ọp ẹp. Chủ tiệm bảo tôi đó là tượng của Campuchia đã 200 tuổi. Tôi nhận ra, mặc dù có Calcutta, chuyện đó có thể không đúng, nhưng dường như đây là một sự trùng hợp tình cờ kỳ lạ bởi bức tượng Ajahn Sucitto mang theo trước khi bị cướp cũng 200 tuổi và là món quà của Giám đốc Tổ chức Từ thiện Campuchia. Hơn nữa, cái vẻ khá u buồn và hơi xơ xác của tượng này xem ra rất hợp cho Ajahn Sucitto. Mỗi khi đi ngang tôi thường đứng lại nhìn - nhưng nếu mua, giờ nó sẽ bằng hai tuần chi tiêu trong tiền chúng tôi còn.

## AJAHN SUCITTO

An toàn trong góc riêng của mình rồi, tôi bắt đầu đọc cuốn sách về Calcutta mà Nick mua cho.

300 năm trước đầu đó trong đám đông thành thị này đã từng tồn tại Kalikata, một ngôi làng dành tặng Kali. Rồi người Anh đến - thương nhân của Công ty Đông Ấn - và nhờ được các hoàng đế Shah Jehan và Aurangzeb ưu ái, họ đã định cư trên bờ sông đầm lầy này. Các lái buôn giao hoạt, ít nhiều do công xá thấp của công ty mà buộc phải buôn bán lén lút, thêm vào cho làng những kho hàng và một pháo đài; nhà ở tồi tàn cho nhân viên mọc lên, và thế là Calcutta ra đời. Công ty hút hết của cải Bengal từ Calcutta. Thị trấn của Kali trở thành một thành phố buôn bán lớn: sau Binh biến 1857 và công ty bị bãi bỏ, sau khi sát nhập vào đế chế, nó trở thành thủ đô của Ấn Độ thuộc Anh, địa vị phó vương, một thành phố chỉ đứng sau London trong đế chế và được một quốc chủ ảo cai trị. Nhưng *dharma* của Kali là hủy diệt: thần đã ăn mừng cái chết của Ấn Độ thuộc Anh ở đây, và nơi đây, chỗ có Hội châu Á và Rabindranath Tagore này, vẫn còn các cuộc bạo loạn Ấn giáo-Hồi giáo dữ dội nhất kể từ sau Độc lập, các cuộc tấn công khủng bố của Naxalite (theo Mao) vào giới địa chủ, chiến tranh giành độc lập của Bangladesh, và luôn luôn, hết lớp này đến lớp khác người tị nạn, hơn một triệu dân nhập cư không nhà ào ào tràn xuống, không chứa nổi như gió mùa tháng Năm. Làn sóng những người cùng quần dâng lên mang theo cơn lũ chất thải và bệnh tật không thể nào kiểm soát nổi. Một thành phố vô cùng niềm nở, đường bệ, nghèo khổ, và bạo lực, thèm khát tương chừng như vô độ cảnh khốn khổ của con người - nhưng không hiểu sao chấp nhận, thậm chí nắm lấy, mọi thứ ấy.

Đọc về Ấn Độ và thấy nó theo quan điểm lịch sử có cái tác dụng là ban cho tôi một kiểu

lợi thế tâm lý so với nó. Một thành phố do con người gây dựng nên - mà lại là người Anh nữa. Dĩ nhiên, chúng tôi như người chèo thuyền có đặc quyền chỉ lướt qua trên mặt, và có thể đắm mình ở vài vùng nước yên tĩnh êm đềm trong những vòng du ngoạn. Trong khi Nick đi quanh thành phố lo mấy việc lặt vặt, tôi ngồi vài giờ trong thư viện Hội đồng Anh đọc báo, không có lý do chính đáng nào ngoài hít lấy bầu không khí: không chỉ máy điều hòa và ghé dựa thoải mái mà toàn thể đạo đức phương Tây cho phép ta đứng tách xa hoàn cảnh, chọn cái ta muốn để tâm (thường là cái gì đó tao nhã hay khích lệ), rồi nhàn nhã trôi trong đó. A... cái đặc quyền thưởng ngoạn những thống khổ của cõi đời từ một nơi an toàn. Cái cảm giác “thoải mái tự nhiên như ở nhà” thật hấp dẫn... nhưng kỳ quặc... thậm chí gian dối - như hái trộm táo. Tôi tự hỏi mình sẽ yên thân được bao lâu trước khi chủ vườn xuất hiện.

Có chút e sợ, tôi tiếp tục lại thói quen ghi nhật ký. Ở Bodh Gaya tôi đã ghi vội những nét đại cương vắn tắt nhất về mỗi ngày của chuyến hành hương: một dòng thay cho rất nhiều ghi chép đã mất theo vụ cướp, những cái tên và mảnh rời tôi nhớ được. Gặp ni sư Thanissara ở đó làm tôi nhớ lại những mối liên hệ của mình, thậm chí trách nhiệm, với Tăng già, và lời hứa ghi chép. Ở Calcutta, Nick mua một cuốn nhật ký mới, một từ điển Ấn-Anh hai tập nhỏ xíu, vài tấm bản đồ. Vậy là cái bè hành hương của chúng tôi lại được thả lên dòng cùng đầy đủ thiết bị hàng hải và nhật ký tàu. Trật tự đang hiện rõ trước mắt.

Sự thiếu thận trọng xảy ra ở quán ăn Trung Hoa. Trong một chuyến đi dài, chúng tôi vào nhà hàng để dùng bữa; theo tiêu chuẩn Tây phương thì nó không có gì đặc biệt. Nhưng về mặt *dharma* của người hành hương thì nơi này là một sự phản trắc: bàn ngăn nắp trải khăn trắng sạch sẽ có ghé xếp quanh, giấy dán tường, và người phục vụ ta không phải sẵn lòng, đầy đủ cả thực đơn. Muỗng nĩa lấp lánh xếp tinh tươm theo mỗi ghé, và chính giữa tám vải trắng hồ cứng nổi bật một bông hồng đỏ thắm. Tôi ăn món xào thập cẩm nóng trên có một thứ sốt nào đó và nuốt xuống từng cốc nước lấy từ trong cái bình sứ tắm trên bàn.

Nước, tất nhiên là nước! Luôn là miếng cắn vô tình vào trái được mời, hay cái ngậm tự mãn từ chén rượu độc! Nick không uống chút nào; nên một mình tôi hứng chịu sự trả thù của nữ thần, so với tiêu chuẩn của thần thì nhẹ nhàng thôi. Gần cả đêm thứ ba tại Calcutta tôi ở trong nhà vệ sinh cạnh phòng mà vắt ruột ra. Một kiểu rửa tội: khi chất lỏng chất đặc gì cũng không còn mà vắt ra từ đầu nào trong thân cả, và nôn ọe sắp ném hai nhãn cầu ta xuống lỗ, ta biết tâm trí đang làm chủ của ta là cái thần muốn. Vậy là ra hết những là khăn trải bàn với hoa hồng, ghé bàn thư viện, sách Geoffrey Moorhouse, tường thuật báo chí về những nơi khác. Ăn năn đi, kẻ hành hương! Về lại bất kể là đâu đấy đi! London với Cao ủy Anh, cả Amaravati nữa, xuống lỗ đi - sạch bách đến tận những trái táo trộm cuối cùng. Ở thần Kali có cái gì đó giản dị đến an lòng: thần không làm ta với những thứ như lẽ phải và thiên cơ khôn dò mà dù gì đi nữa vẫn yêu thương ta; thần rất thẳng thắn: ta, như một sinh vật ba chiều cùng một quá khứ có những đặc điểm thú vị rồi bạn bè và mọi thứ linh tinh vững chắc đó, ở đây để bị hủy diệt. Thần có mối quan tâm cá nhân trong chuyện đó. Đơn giản. Đó là kiểu nữ thần của tôi.

Được vài giờ thì tôi đắm mê cái phòng nhỏ đó; ta có thể hoàn toàn thoải mái xả bỏ. Cho

đến nay thì đó là phòng vệ sinh tử tế nhất chúng tôi gặp, sạch sẽ, sàn lát gạch men, bồn cầu giặt nước, vòi có nước, và cánh cửa đóng được. Khi tôi nằm vãi mồ hôi và run bần trên sàn lạnh giữa các con, từng lớp sóng tri ân Atisha dịu dàng lung linh qua đám sương mù nôn ọe. Tôi đang ở đúng chỗ. Hỗn loạn cũng tạo ra trật tự của riêng nó.

## NICK

Hộ chiếu của tôi được thay trong vòng một tuần, và lãnh sự nói hôm sau sẽ có cái của Ajahn Sucitto. Có vẻ như đã có thể bắt đầu chuyến hành hương lại rồi. Hóa ra thay thị thực Nepal cũng không rắc rối gì. Tại đại sứ quán của họ, trên một con phố ở vùng ngoại ô tử tế hơn của Calcutta, mấy người đàn ông nhỏ nhắn tươi cười của Nepal bằng lòng với lá thư từ Cao ủy Anh, đập nổi vương miện vàng đường bệ của Anh, nói rằng hộ chiếu đã bị trộm và xin họ vui lòng thay thị thực cho chúng tôi. Chưa đầy một ngày thì thị thực của tôi xong. Nhưng vẫn còn thị thực Ấn.

Để thay, tôi phải đến bộ phận cảnh sát Ấn Độ lo về người nhập cư. Nó nằm trong một tòa nhà cũ thời thuộc địa hơi hơi ở ngoại ô, lộn xộn đủ loại bàn viết có từng chồng giấy tờ công vụ trên bàn và la liệt xung quanh. Chỗ này có một vẻ uể oải đáng ngại, nhiều người Tây phương trông chán nản đang chờ được gia hạn thị thực. Thị thực thuộc trách nhiệm của một viên cảnh sát to béo và vui vẻ lạ lùng, ngồi lọt thỏm sau bàn viết chồng chất giấy tờ đến mức cuối cùng khi đến lượt tôi ngồi đối diện anh ta, tôi chỉ thấy được anh ta từ mấy lon trên áo trở lên. Anh ta giải thích rằng thay thị thực sẽ mất một thời gian, vì anh ta phải liên lạc với New Delhi. Tôi hỏi bao lâu. “Ba tuần, có thể bốn. Mấy gã này cũng đủng đỉnh lắm.” Chúng tôi kẹt rồi; chúng tôi cần thị thực để ra khỏi xứ. Tôi hỏi mình làm được gì? Anh ta chỉ nhún vai trông vô vọng. Tôi thử gợi ý vài thứ nhưng chẳng ích gì, chỉ làm viên cảnh sát mất bớt vui vẻ đi thôi. Khi tôi đứng lên để đi, tìm thất lại khi nghĩ là có trời mới biết phải mất bao tuần đến văn phòng này hỏi về thị thực, tôi có một ý khác. Tôi thay thị thực ở Benares khi chúng tôi tới đó thì có được không? Anh ta hoạt bát lên thấy rõ, “Sao không?” Nên đó là cái chúng tôi quyết định làm.

Không hẳn là tôi tin cây câu trả lời đó, nhưng tôi sẵn lòng liều dù được một người Tây phương đang chờ ở đó báo trước là nếu xuất hiện ở biên giới Nepal mà không có thị thực thì họ sẽ không bao giờ để chúng tôi ra mà lại cho chúng tôi về New Delhi. Làm cách này thì ít ra chúng tôi còn được tiếp tục chuyến hành hương.

Thế là chúng tôi quyết định tôi sẽ ở Calcutta chờ lấy thị thực Nepal của Ajahn Sucitto còn thầy về lại Bodh Gaya. Thị thực Ấn Độ phải hoãn lại.

## AJAHN SUCITTO

Ôm nằm liệt giường cũng có việc nhà bình yên để làm. Không phải làm gì nhiều. Khâu vá chút đỉnh chẳng? Nên khi tôi về lại được phòng ngủ, giữa tình trạng gật gà và nôn mửa, tôi

bắt tay vào may tọa cụ để ngồi khi nào chúng tôi về lại đời sống thôn quê. Một cái tôi mua ở Anh đã biến mất dọc đường; cái tiếp theo tôi làm bằng ni lông đã bị cướp. Khúc vải dệt tay Nick mua tại cửa hàng bách hóa *khadi*<sup>(5)</sup> ở Calcutta thì cũng mộc mạc như Ấn Độ. Cuối cùng thì nó cũng có cảm giác ổn. Tôi dùng cây kéo cắt móng tay bé xíu cố hết sức cắt ra nhiều miếng rồi ráp mấy dải lại với nhau bằng những mũi khâu xiên xẹo.

Bhante dặn dọn món đặc biệt lên cho tôi và thu xếp để tôi đến bệnh viện miễn phí của tịnh xá khi đã đủ khỏe đứng dậy được. Hôm sau, đến lượt thầy: nằm giường, dưỡng cái răng mới nhỏ. Đến lúc đó thì bụng tôi đã êm, nên khi thầy nói đáng lẽ chiều thầy phải tới giảng ở một trường trong khu ngoại ô của cư dân Phật tử là Gotampur, dường như đó là cơ hội quý báu để đáp lại đôi chút lòng tốt thầy dành cho chúng tôi. Nick và tôi sẽ đi thay thầy. Xe sẽ chở chúng tôi cùng một thầy tu nữa đi theo giúp. Sau đó chúng tôi về lại tịnh xá, rồi tôi sẽ đi xe lửa về Gaya còn Nick ở lại tiếp để lo cho xong công chuyện ở Calcutta. Tôi đang mong tham dự kỳ an cư thiền của Christopher Titmuss ở chùa Thái; chiều hôm sau kỳ an cư sẽ bắt đầu, nên phép xã giao với các thầy trong chùa là ở lại với họ một ngày trước khi kỳ an cư bắt đầu.

Chuyện đó còn là điều thú vị cho tôi vì được ở trong hoàn cảnh quen thuộc. Đến thăm trường là một kiểu hành động mở đầu - một dịp làm tăng giảng pháp cho Phật tử. Hội chúng Gotampur gồm những thanh thiếu niên trẻ trung say mê và nhiệt tình. Tất cả đều đã rành các sách Phật học vấn đáp, và cuối buổi nói chuyện, ai cũng đưa vở bài tập ra cho chúng tôi để xin chữ ký. Rồi một trong mấy thiếu nữ lớn tuổi nhất phát biểu: "... để tỏ lòng biết ơn sâu sắc về bài giảng uyên thâm và sự có mặt quý báu của thầy, chúng tôi khiêm tốn mong thầy sẽ ban vinh dự cho chúng tôi mà đến thăm lần nữa trong tương lai." Một giáo sư tháp tùng chúng tôi đi quanh làng, mặt trời rực rỡ, chúng tôi cầm hoa bọn trẻ tặng, và Bengal Phật giáo dường như đúng là miền trú ẩn cho thân phận tôi. May thay, tôi không thể bám lấy.

Do lúc này, tôi phải về lại Bihar làm kẻ lang thang lạc lõng trên một chuyến tàu dài vào một đêm lạnh nữa. Nick, đi cùng đến Howrah, rồi tiễn tôi, dúi một thanh nhỏ sô cô la đen vào tay tôi. Bụng tôi sôi ùng ục và quặn lên dọa nạt. Tôi kéo bọc nằm ra rồi vào chỗ của mình để ngủ đêm. Không hộ chiếu, không thị thực, không tiền; chỉ một túi khoác vai nhỏ có một bàn chải đánh răng, một nhật ký tôi chưa đủ sức ghi vào, một cuốn sách tôi không muốn đọc - một thanh sô cô la nhỏ trong tay không thấy muốn ăn. Bàu không khí tù đọng tù mù thì thâm với bất cứ gì sôi réo trong tôi, vì, khi thỉnh thoảng tụng Tam Quy Y cho an ổn, tôi để bóng đêm nhập vào bóng tối của chính mình...

Bình minh. "Yêu thương tất cả, lớn nhỏ như nhau," tám bảng trên một sân ga đầu đó khi chúng tôi gần đến Gaya. Ô, tốt lắm. Đến lúc đi lại rồi. Tôi ngồi dậy, tay túm bụng, rón rén đưa mình xuống toa rồi cố hết sức băng qua cầu dành cho người đi bộ bắc ngang đường ray đến lối ra. Khi tôi xuống sân ga thì gặp ni sư Thanissara và Nada, đang chờ tàu đi Varanasi - bị muộn thật thích hợp. Họ xanh mặt khi thấy tôi. Họ đang trên đường về nhà; nhưng không phải lúc để đối thoại nhiều. Tôi lọ mọ ráp nối mấy chữ; họ chặc lưỡi và rồi rút lo cho tôi về lại Bodh Gaya.

Bên ngoài nhà ga có đám phu xe. Tôi không muốn đi xích lô, nhưng tôi đầu hàng. Nada vừa giải thích cho phu xe vừa đặt mấy tờ rupee vào tay ông ta - “Cái này là để chở thầy tu đến chỗ xe buýt đi Bodh Gaya, O.K.? Mấy rupee này là để mua vé xe buýt, O.K.? Đây là *baksheesh*<sup>(6)</sup> cho ông, O.K.?” Về mặt ông ta trợ trợ. “Hiểu không? O.K.?” “*Ahchaah.*”<sup>(7)</sup>

Ông ta đang định bắt chẹt cô; chuyện đó đã rõ ràng. Nhưng tôi đã có việc vạch sẵn là lo bụng mình cho ôn. Tôi ngồi phịch xuống sau xích lô và cố ngồi cho ngay. Lát sau, chúng tôi bắt gặp một xe buýt đậu nửa trên vỉa hè nửa ngoài đường. Phu xích lô dừng, nhưng tôi đủ khôn ngoan mà ở rịt bên ông ta khi chúng tôi tới chỗ xe buýt... lớp một bánh sau đã xẹp; chỉ có tài xế và tay lơ xe đứng đó. “Bodh Gaya, O.K.” Phu xe của tôi nói và bỏ túi xách của tôi vào chiếc xe buýt đang làm ra vẻ sắp chạy. Không nhanh vậy đâu - xe buýt này sẽ chẳng đi đâu hết... vậy còn tiền xe! Tôi chụp bàn tay ông ta rồi làm bầm giật tiền đi. Ông ta trông cáu kỉnh nhưng nghĩ lại rồi đạp xe đi.

“Bodh Gaya? Bodh Gaya?” Tôi ngoắc mấy chữ đó cùng vài tờ rupee với hai người đứng bên bánh xe sau. Họ nhún vai. Một xe ba bánh xuất hiện; họ chắt tôi vào đằng sau giữa mớ bao bánh mì lát, lấy rupee trong tay tôi, vậy là chúng tôi chạy đi. Ấn Độ. Về lại nhà rồi.

## NICK

Từ khi đến Ấn Độ, đây là lần đầu chúng tôi tách nhau ra quá vài giờ, nên tôi thấy như mình được nghỉ phép cuối tuần thoát khỏi một cơ sở giam cầm. Tôi không có nhiều tiền, mà thực ra những thứ tôi đặc biệt muốn làm cũng không nhiều, nhưng tôi vẫn cảm thấy thật phấn chấn. Hàng tháng rồi chúng tôi ở bên nhau còn nhiều hơn một cặp mới cưới. Có thể không ngủ chung giường thật, nhưng chúng tôi luôn ngủ chung phòng hay cùng một nền đất, và hầu như ngày nào cũng bên nhau không rời nửa bước. Như thể chúng tôi đang tham gia một kiểu chạy đua ba chân siêu thực nào đó, bị cột với một bạn đồng hành không có cùng bước sải. Người Anh mà lại là đàn ông nên chúng tôi còn không bàn đến chuyện đó, cứ ì ạch bước đi. Nên tôi thấy có vẻ tuyệt vời khi được bỏ đi làm bất cứ gì mình muốn, lại là mình. Tôi bỏ giờ *puja* với thiền và chiều chiều ngồi gác chân uống trà sữa, đọc báo, hay nghiền ngẫm mấy bản đồ mới mua. Tôi còn mua cho mình ít món ăn ngon buổi sáng, như một lát bánh sô cô la ở tiệm bánh tôi ngắm nghía đã nhiều ngày rồi.

Tôi mua được bản đồ ngay trước khi Ajahn Sucitto đi. Tôi đã đến mọi tiệm sách và khu chợ nhưng chỉ thấy những bản đồ sơ sài rẻ tiền không ích lợi gì mấy. Tôi khao khát có gì tỉ mỉ và đáng tin cậy như mấy bản đồ cũ thập niên 1940 mà bọn cướp đã cắt khúc như xúc xích Ý. Trong một tiệm sách, tôi triu mến đưa mấy mảnh còn giữ cho ông quản lý xem, không phải hy vọng tìm được cái thay thế mà đúng hơn là để ông ta thấy vì sao tôi không hài lòng với bản đồ ông đưa. “Nếu vậy ông phải đến văn phòng Bản đồ Tổng cục Địa chính; nó ở Calcutta này thôi.” Đáng lẽ tôi phải biết người Anh đã thiết lập cái gì thì nó vẫn sẽ còn đâu đó ở đây.

Văn phòng nằm sau một bức tường cao chạy hết con phố không xa tiệm sách là bao. Hai



người lính đứng gác cổng, ở đó có nhân viên phát cho tôi một *chittee*<sup>(8)</sup>. Rồi tôi băng qua khuôn viên đến một tòa nhà lớn thời Victoria, lên một lượt cầu thang đá, đi vào qua cửa hai cánh để mở. Ngay bên trong có tấm bảng nhỏ xíu ghi tiếng Anh “Có bán bản đồ” và mũi tên chỉ về văn phòng lại có một nhân viên ngồi sau cái bàn rộng đang tiếp mỗi một khách hàng. Anh ta đang trải những tấm bản đồ đúng như mấy tấm tôi đã sao chụp ở Anh.

Tôi mua được mọi bản đồ mình cần ở văn phòng đó, trừ cái vẽ khu vực kế cận biên giới Nepal, được đánh dấu trên bảng danh mục là “bí mật quân sự.” Đó là ấn bản mới hơn những cái tôi sao chụp ở Anh - một số mới được cập nhật vài năm trước - và in màu. Nhưng điều làm tôi ngạc nhiên là bản đồ ngoài thị trường còn lâu mới được như những tấm này mà lại đắt hơn, nhưng hầu hết người ở Ấn Độ chỉ biết mấy bản đồ đó. Văn phòng đó là một trong vòn vẹn bốn văn phòng ở Ấn Độ ta có thể mua chúng, vậy mà khi tôi ở đó thì chỉ có một khách hàng khác. Suốt hành trình còn lại chúng tôi đi với mấy bản đồ chính phủ đó, và cho ai xem thì họ cũng đều kinh ngạc vì mấy bản đồ này thật tuyệt hảo, thậm chí cảnh sát và nhân viên kiểm lâm!

Mới có hai ngày thì cảm giác háo hức được làm bất cứ gì mình thích đã tắt ngấm. Tôi ở lại lâu hơn cũng được, nhưng khi đã có thị thực Nepal cho Ajahn Sucitto thì tôi quyết định theo thầy. Dù vậy, tôi không quên đến tiệm đồ cổ trước để mua tượng Phật Campuchia đó làm quà cho thầy. Thầy xứng đáng có nó, và có thể chúng tôi không lo nổi, nhưng lẽ ra chúng tôi còn nghèo hơn nữa kia.

Rồi tôi ngồi trên tàu rầm rập về hướng tây đến Gaya. Tôi đã bắt đầu thấy nhớ thầy, nên gặp lại nhau sẽ rất vui.



# Thánh, thầy tu, hiền giả

## AJAHN SUCITTO

Tôi vừa phá giới cầm dùi tiền; giờ tôi đang bị giằng xóc dọc đường chẳng chịt rãnh lún tới Bodh Gaya, lưng gập lại, còn hai bàn chân bám chặt vào hông xe để giữ ruột cho ổn. Có gì đó nói rằng hẳn còn cách tử tế hơn thế này để vào một nơi của Phật.

Cảnh chao đảo lắc lư dừng lại. Từ thùng đánh kem hé nhìn ra, tôi nhận ra mình đã lên tới mặt đất gần chợ ở Bodh Gaya. Đã đến lúc bước ra, vét hết sức lực nôi vào các bộ phận cơ thể bị nhồi nhét, gỡ hai giò ra, và thử tư thế thẳng đứng. Tôi cầm chắc hai chân xuống bụi đường rồi xoay xở cẩn thận đi lên dốc. Một thể giới vững chắc hiện ra, ngay phía trước, và có Thomas.

Thomas - Thomas trầm tĩnh, chu đáo. Anh mời tôi cùng ăn sáng với anh. Chúng tôi đến một túp lều gần tu viện Tây Tạng rồi được dùng trà Tây Tạng thơm với bánh mì Tây Tạng ngon. Thomas là một trong những người Tây phương tôi gặp ở Tịnh xá Miến Điện; anh khiến người đối diện có ấn tượng là người tới Ấn Độ nhiều lần và đã tìm được cách để luôn giữ được thăng bằng ở đó. Anh là một trong số những người quản lý kỳ an cư sắp tới của Christopher Titmuss tại chùa Thái, lo liệu những việc thực tế như thực phẩm và thuê đầu bếp. Ngay cả có giọng Đức giúp sức, Thomas vẫn luôn nói năng điềm đạm. Anh xoay xở làm xong mọi việc, chậm rãi, theo chuyển động xen kẽ, hai bước tiến, một bước lùi của Ấn. Anh đã làm việc này nhiều năm như hành vi phụng sự Pháp và giáo huấn của Christopher. Đó là công việc thú vị; hẳn việc trông nom các kỳ an cư cho người Tây phương ở Ấn Độ - và vì vậy là đầu mối liên lạc giữa hai cách nghĩ mạnh mẽ và mâu thuẫn - đã mài mòn mọi thứ đá lửa nôn nóng. Một sự sắc sảo vẫn còn đó, nhưng ngọn lửa nào thì cũng đã nguội và thành sự minh mẫn trầm tư. Việc anh lặng lẽ có thái độ cởi mở và quan tâm đến các giáo lý khác nói lên được sự tin tưởng tự nguyện vào con đường anh đang theo. Đó là những biểu hiện của một bậc thánh *vipassana*<sup>(1)</sup>.

Lần trước đến Bodh Gaya, những khi tôi đi khát thực, thi thoảng Thomas hiện ra bỏ vào bình bát cho tôi vài cái bánh hay trái chuối rồi mỉm cười mát hút. Anh thấy một nhu cầu và đáp ứng mà không làm cho to tát. Có lần, trò chuyện bên bàn trà, anh ngó ý trang trải phí tổn để một thợ may trong vùng may cái túi mới cho tôi; gặp lại anh tôi mới nhớ nó cần được sẵn sàng sớm. Nhưng khi dùng trà bơ với bánh mì, tâm trạng tôi vượt ra khỏi những thứ như vậy, và cuộc chuyện trò của chúng tôi thành cuộc thăm dò những giá trị tương đối của thiền minh sát, so với những phương pháp của các đạo sư Ấn truyền thống mang tính

sùng bái hơn. Chuyện này do số môn đệ của Andrew Cohen đang ở trong thành phố khơi mào; nhiều trường hợp trong số họ là những người đã thực hành thiền quán nhiều năm nhưng giờ lại thấy bị cuốn hút theo cái Andrew trình bày. Tất nhiên, Thomas đã nghe danh Andrew, nhưng không thấy ấn tượng lắm. Tuy vậy, anh từng ở lại bên sư phụ của Andrew ngày xưa là Poonja-ji tại Lucknow một thời gian và rất xúc động trước hào quang từ ái của sư phụ người Ấn. Giờ đây những người tầm đạo phương Tây khao khát niềm vui đang tiến về Lucknow để gặp sư phụ. Thomas cho tôi địa chỉ và mảnh bản đồ nhỏ vẽ đường tới đó, nếu tôi quan tâm. “Sao lại không?” tôi nghĩ: tinh thần sùng bái đã giúp việc tu hành của tôi bớt tính trừu tượng. Và chẳng, mặc dù tôi thận trọng với mấy đạo sư, nhưng trong hành trình điên rồ này thì một người tu hành khó mà làm hỏng được tính toàn vẹn hành hương.

Thế rồi đã đến lúc đi tiếp. Về nhiệt tình của Thomas giãn ra lại thành một thoáng cười khi anh bỏ đi vào con phố đông đúc âm thầm lo công việc. Tôi bước chậm về chùa Thái, ở đây kỳ an cư của Christopher sẽ bắt đầu. Tôi đang trông chờ được tham gia, được tĩnh tọa và an định trong cái ngay đây và lúc này của tâm.

Thiền minh sát - đó là cách tôi khởi đầu hành trình này. Thiền đòi hỏi một phẩm tính an nhiên, mà để có nó thì cách hay nhất là tĩnh tọa và nhiếp tâm định vào hơi thở hay những cảm thọ trong thân. Phải một thời gian ta mới đạt được điều đó, nhưng qua nhiều năm việc này sẽ trở nên dễ dàng hơn. “Tuệ quán” bây giờ sẽ hoạt động bên trong đó, bằng cách khách quan nhận biết các hiện tượng sinh khởi trong tầm chú ý của tâm: những cơn nhức mỏi trong thân, những tâm trạng, các kiểu ký ức, những dự định cho tương lai, lý tưởng, hoan hỷ và cả sân hận - thậm chí tình trạng ù lì đờ đẫn. Bằng thực hành thiền minh sát, thiền giả có thể mục kích mấy bóng ma căng thẳng vẫn ám ảnh trong tâm là thoáng qua và khách quan. Vì vậy mà có sự thân nhiên và tỉnh giác khi trước khi là câu thúc và từ bi, nó đã từng là định kiến. Đó là dòng suối mà tôi khá ngạc nhiên thấy đời tu hành tỳ kheo của mình bắt nguồn.

Tuy vậy, nhiều năm sau, ra giữa đường ở Ấn Độ là một thách thức lớn đối với việc duy trì bất kỳ cái nhìn nào. Đó không chỉ là cam go; cam go thì nhận ra và bù đắp được, thậm chí còn được dùng để trợ lực cho sự quyết tâm cá nhân. Nó là cảm giác lạc lõng ngày một sâu sắc thêm. Rất nhiều thứ đang diễn ra, nhưng trong học viện của Mẹ Kali thì không có sẵn sỏ tay. Bài giảng trực tiếp đến mức nó thuộc về bản năng. Tim tôi thường chuẩn bị sẵn sàng cưỡng lại những cái làm bực tức thì lại nhận được tới tận tận tâm làm nổi rõ những thái độ cứng nhắc câu nệ đó - và tác động làm tê liệt của chúng. Nhưng dù lớp da cứng nào hình thành bên ngoài trái tim đi nữa thì mọi thứ cũng thấm xuống len lỏi vào những chỗ mềm mại và non nớt. Cho nên sự bình yên cùng lý trí của kỳ an cư, và trên hết là sự thân thuộc của nó, có cảm giác như niềm an ủi; ở đây tôi lại được là “tôi.” Sau bao nhiêu xóc nảy khắp nơi này, đã đến lúc đặt hai chân xuống đất lại - định tĩnh lại và xem xét lại.

Christopher niềm nở chào bằng mấy chữ Thái và chắp hai tay *anjali*<sup>(2)</sup> khi tôi đang tha thân quanh khu vực trong chùa sẽ là chỗ ăn ở cho kỳ an cư. Anh đã từng là tỳ kheo ở Thái Lan khoảng sáu năm, và mối liên kết của anh với Tăng già Thái, cũng như mối liên hệ mạnh mẽ với Đức Phật mà Bodh Gaya đã truyền đạt rõ ràng, nằm trong những lý do hàng

năm anh tổ chức kỳ an cư ở đây từ khi hoàn tục vào năm 1976. Song giáo huấn của anh không ẩn chứa mấy sự cảm thông đối với truyền thống. Phương pháp tiếp cận của anh có ác cảm với nghi thức và dùng câu hỏi cùng đối thoại để nâng cao việc tìm hiểu. “Suy nghĩ thoáng,” “tinh thần tìm hiểu,” và “dấn thân” là những khẩu hiệu mà người ta liên tưởng đến Christopher; thực ra anh cho những từ như *Phật tử* và thậm chí *thiền* là quá nặng những giá trị đã lỗi thời. Nhưng dù tôi có vẻ như lạc lõng giữa đám đông lộn xộn người Tây phương đã sẵn sàng dọn đến với quyết tâm kiêu du mục, anh vẫn hoan nghênh tôi tham gia.

Tôi cũng là cái gì xa lạ đối với các thầy tu Thái. Họ lịch thiệp một cách e dè khi tôi xuất hiện trong khu vực dành cho tỳ kheo và thoải mái thu xếp vào ở chung phòng với Phra Apichat, một thầy tu sống trong chùa; nhưng sẽ không có chỗ cho Nick. Có lẽ nhiều phòng trống để dành cho các đoàn du lịch Thái là nguồn sống của chùa. Tôi không định tranh luận; mỗi sự kiện trong chuyến đi này đều lừng lơ một dấu chấm hỏi. Thực ra thì sự xa lạ đang có được tính chất bất khả xâm phạm. Nơi mà ai cũng cảm thấy mình là người lạ, những mâu thuẫn có thể cộng tồn: một chùa Thái thiết lập theo tập quán và nghi thức Thái như biểu hiện của Phật giáo lại có thể lo chỗ ăn ở cho một kỳ an cư Tây phương có ý thức hệ gần như hoàn toàn đối lập với ý thức hệ của họ. Nên không hẳn thuộc về bên nào, tôi được cả hai chấp nhận như khách. Sự xa lạ là một nơi ẩn náu.

Tôi thông thả dọn vào. Không, tôi không muốn dùng bữa; nữ thần đang đảo lộn trong bụng tôi. Song chắc hẳn thần đã chấp nhận phòng của Phra Apichat. Đó là điện thờ cảnh hỗn loạn: các tượng Phật bằng đồng thiếc bám bụi, tượng các tỳ kheo được thờ phượng khom mình bên trên trong tư thế xương sống cong mà người thiền phương Tây thường xem là ngòi rũ - đó là những tượng thờ chính, một số lòng thông những mảnh vàng lá như vết tích lễ bái. Các vị cố hết sức nép mình trên mấy chõng xộc xệch cà sa Thái, nhiều cái vẫn còn để trong giấy bọc cellophane, rồi chần nệm ngồn ngang lộn xộn bất cứ chỗ nào người ta bỏ xuống. Mấy cây quạt lớn dùng trong những dịp lễ ban phước có thể từng đứng thẳng nhưng giờ nằm dài trong xó, nhét vào từng tầng sách và tạp chí, lịch và áp phích mô tả hoàng gia Thái; có các lọ dầu thơm, lọ thuốc màu hồng sáng, và từng gói thuốc viên, chúng đem lại sự che chở khỏi mọi đau đớn của tồn tại. Đĩa đồng thau tráng lớp hỗn hợp sền sệt nên tàn từ lâu đóng bụi và quán từng vòng tràng hạt đại diện cho khía cạnh quán tưởng của đạo. Toàn bộ được trang hoàng không dè sẻn từng cuộn mạng nhện đen kịt như bò hóng. Ở đây sẽ có chỗ cho tôi, tôi yên trí, khi phát hiện được một giường ván đơn sơ. Về phần mình, tôi chật vật một cuộc chuyện trò rời rạc nào đó với Apichat (có vẻ hơi kỳ lạ) và bắt đầu đếm giờ cho đến khi được ra khỏi đây để đến kỳ an cư.

Bên ngoài, kỳ an cư hùng hực nhiệt tình trẻ trung. Dọc các hiên chạy quanh thiền đường, mọi người đã ném mừng mèn lên trên mấy đệm rá. Chẳng sá gì cơn mưa đã bắt đầu rơi lộp độp và giạt từng cơn dưới mái gie ra; nổi hăm hờ xua cơn mưa rào đi dễ dàng quá chừng. Trong phòng, một cử tọa đông đúc gần cả trăm người Tây phương chờ nghe buổi nói chuyện mở đầu của Christopher. Dân kỳ cựu là những kẻ tìm kiếm chiết trung đã đọc hay gặp Krishnamurti và Chögyam Trungpa và ngồi thiền với các thánh *vipassana* như Munindra-ji, Goenka-ji, Joseph Goldstein, hay Christina Feldman. Nhiều người đã từng

thực hiện vài kỳ an cư với Christopher. Chấn quàng bên vai chống chọi đêm tháng Giêng ẩm ướt, họ ngồi tư thế bán già hay kiết già trên tọa cụ đặc biệt, hay ngồi xoạc chân trên mấy ghé thiên để đỡ tư thế ngồi thẳng tắp. Mặc dù một số người dự kỳ an cư đeo tràng hạt hay *materia Indica*<sup>(3)</sup> khác cho thấy họ đã quen thuộc với phương Đông, gian phòng lại được bài trí - một chỗ làm việc *vipassana* - không nến, nhang, hay điện thờ. Hay thậm chí ghé dựa: những người tương đối mới dựa vào tường để được thoải mái hơn.

Bài nói chuyện mở đầu của Christopher làm ta an lòng. Mặc dù chủ yếu nó nói về việc duy trì im lặng và không hút thuốc vì môi nguy hỏa hoạn, ngay cả điều này cũng được trình bày bằng một tình cảm chân thành làm ta thêm hăng hái. Đây là lý do; đây là dịp để cố gắng tiến đến một mục tiêu rõ ràng và làm phong phú đời sống - sáng tỏ, sống hài hòa với ta và người - cộng thêm một sở thích hướng thượng về cái gì đó cao vời. Tất thấy được giải bày bằng giọng Anh dứt khoát, lên giọng để nhấn mạnh từng lý lẽ rồi mới nhỏ dần đi thành lời nói giảm, những câu băng quơ, và tự giễu nhẹ nhàng. Người anh nhấp nhô lên xuống theo nhịp nói; được động tác đó giúp lời nói tuôn trào nên ngay cả những hướng dẫn giản dị cũng có sự chân thành mãnh liệt. Thánh Christopher - người hướng dẫn tận tâm cho những ai đang trên đường. Tôi cảm thấy mình đã vững tâm.

Mọi chuyện tiếp tục diễn ra suôn sẻ. Cũng chiều hôm ấy, Katie, đang giúp trông coi kỳ an cư, cho tôi thuốc Ayurvedic<sup>(4)</sup>, rồi bệnh tình thuyên giảm (theo kiểu phải vậy). Rồi Nick từ Calcutta đặc thẳng về tới vào buổi chiều an cư nguyên ngày thứ hai. Anh đã có mọi thứ giấy tờ - hộ chiếu, thị thực, vé máy bay - và đang vui vẻ phấn chấn. “Tôi có cái này biểu thầy, Bhante,” anh nói mà mặt sáng lên thật khác lạ, rồi rút trong túi ra một vật gì đó nho nhỏ. Anh xòe hai bàn tay ra để lộ - một tượng Phật! Hay ít ra cũng trông như tượng Phật... hay là một thần trong Phật giáo, *deva*<sup>(5)</sup> nào đó? Cũng có thể đó là dạ xoa (*yakkha*), một trong các loài quỷ (có thể tử tế nếu được đối xử đúng) từ bên rìa vũ trụ học của mình lơ nhìn vào thế giới Phật giáo.

Tôi chưa thấy gì gần giống như vậy bao giờ. Đầu tiên, ngoài nét đầu đã hiển nhiên ra thì hình thù là một hòn không rõ rệt tựa tựa như thân người ngồi trong tư thế thiền, nhờ một gợi ý mơ hồ là hai cánh tay để trên lòng. Đầu thuôn dần lên thành hình chóp nhọn, có lẽ là đồ đội đầu hoặc ngọn lửa tượng trưng cho hào quang. Thứ đó cũng không kỳ quặc cho bằng cách cái chóp nghiêng một góc ngông nghênh sang bên phải, cho dáng vẻ một cảm giác ngà ngà say hay cong queo xiêu vẹo, cái vẻ đó vang vọng lại ở gương mặt. Ôi gương mặt! Lại không rõ nét lắm: hai mắt khép hờ sung húp trông gần như yếm thế, một cái mũi xẹp lép như cửa tay đầm quyền Anh ăn tiền, nhưng có một nụ cười đặc thẳng tuyệt vời rạng ngời từ kim loại đen sì thô tháp. Đây là vật tổ sinh tồn! Tôi lật ngài lại trong tay. Đúng là một biểu tượng - tôi chưa từng bắt gặp hình ảnh nào có vẻ giống mình đến vậy! Có lẽ nó được đúc bằng đồng thiếc, nhưng thô sơ đến mức từng rêu và cục sần sùi khiến bề mặt gồ ghề lam nham. Ngài chưa được đánh bóng, vì vậy mà hoàn hảo. Dù ngài là nửa quỷ, nửa thần, nửa Bồ tát, hay bất cứ gì, với tôi ngài là Đức Phật, nên tôi thấy hoan hỉ.

“Tên ngài,” tôi nói với Nick, “là Mahakhanti: Đức Đại Nhẫn, Người Cam Chịu Tận Cùng.” Có gì trong tâm trí tôi rùng mình nhận ra: một hình ảnh về chuyến hành hương

này. Và chúng tôi cùng cười.

## NICK

Ban đầu tôi biết Andrew Cohen sắp đến nhờ gặp một cô gái ngồi trong quán trà bên ngoài Tịnh xá Miến Điện hôm trước khi chúng tôi đi Calcutta. Những ngày cuối trong lần viếng Bodh Gaya đó tôi đã để ý thấy mấy nhóm người phương Tây mặc màu sắc California tươi sáng và nụ cười California tươi tắn, nên tôi chợt nảy ra ý là họ chưa từng đến đó, nhưng tôi chưa nhận ra lý do. Cô gái đang ngồi bên bàn tôi và trông hơi bối ngỡ, nên tôi bắt chuyện với cô. Cô gái giải thích rằng cô đến để gặp Andrew, rằng cô là môn đệ của anh ta nhưng đâm vỡ mộng vì những rắc rối nó gây ra cho mối quan hệ của cô với bạn trai và cha mẹ. Chuyện đó là một năm trước, nên từ ấy cô suy đi nghĩ lại. Cô đến đây gặp lại Andrew để xem nó có thể có ảnh hưởng gì. Cô như một kẻ khá đáng thương, không giống gì với những môn đệ sôi nổi mà tôi đã gặp ở Bodh Gaya. Cô giải thích rằng họ là nhóm hướng đạo sinh tiên tiến được cử đi trước để thuê vài căn nhà, một cho Andrew lưu lại và cái kia cho các môn đệ đi với anh ta.

Tôi đã nghe nhiều về Andrew Cohen. Anh ta là đệ tử của một số đạo sư Ấn và là thiên sinh trong phong trào *vipassana* mà Christopher Titmuss là một trong các thầy. Thế rồi trong thời gian ở bên Shri Poonja-ji, anh ta được chứng ngộ, và nó là cái dẫn anh ta đến chỗ thành đạo sư. Nhiều môn đệ ban đầu tập hợp quanh anh ta là các thiên sinh *vipassana* khác, nên từ đó trở đi anh ta làm mọi cách để chiêu mộ thêm họ, gây nên nhiều nổi kinh hoàng trong phong trào *vipassana*. Những người tổ chức kỳ an cư cho rằng việc anh ta sẽ tới Bodh Gaya chỉ hai ngày trước khi kỳ an cư bắt đầu không chỉ là sự trùng hợp tình cờ. Hẳn anh ta phải biết các kỳ an cư của Christopher thu hút hàng trăm người tham gia.

Từ Calcutta về, tôi thấy khôi hài khi nhận ra các nhóm người Tây phương khác nhau. Thiên sinh *vipassana* thì trông nghiêm túc, hoặc một mình hoặc hai ba người với nhau, môn đệ của Andrew Cohen thì tạo thành từng nhóm đông và cười nói rôm rả. Giữa họ, tôi nhận ra cô gái mình đã gặp; giờ cô ta vui vẻ thoải mái, thậm chí hình như còn ăn mặc tươi sáng hơn.

Đến lúc đó thì Andrew Cohen đang tổ chức *satsang*<sup>(6)</sup> ở phòng trước căn nhà họ thuê cho anh ta. Đây là một truyền thống Ấn, người ta tin rằng tín đồ chỉ cần diện kiến đạo sư cũng đã nhận được lợi lạc lớn. Andrew Cohen dùng *satsang* để đối thoại, nhất là với bất cứ ai mới đến các buổi họp mặt. Tôi gợi ý là chúng tôi đến một buổi họp mặt buổi chiều, chỉ để xem anh ta làm gì, nhưng Ajahn Sucitto cảm thấy như vậy là không phải. Nếu thầy đi vì quan tâm đến giáo huấn chứ không chỉ để xem như một khán giả thì lại khác. Nên tôi bỏ ý đó đi. Nhưng một năm sau, tôi cũng được gặp Andrew Cohen tại một ngôi chùa ở New Zealand. Môn đệ đã thu xếp cho anh ta đến những mong anh ta có thể đối thoại với thầy trụ trì trước cử tọa những người ủng hộ trong vùng. Song thầy trụ trì lại nghĩ khác, nên Andrew chỉ được gặp một nhóm thầy tu và hai cư sĩ chúng tôi đang ở đó.

Tôi thấy Andrew là một nhân vật thú vị. Rõ ràng anh ta đã có được một chứng ngộ thâm mật, anh ta còn có hấp lực, khả năng hùng biện, và đầy sức thuyết phục khi nói về nó. Tôi thấy ấn tượng về cuộc đối thoại. Đó là cho đến khi một thầy đặt câu hỏi với môn đệ của anh ta. Ở đó họ có bảy người, sáu là đàn bà, và họ đều ăn mặc màu mè như đã thấy ở Bodh Gaya. Andrew cố trả lời thay họ, nhưng thầy tu không chấp nhận. Vậy là mấy người đàn bà bắt đầu tự phát biểu, mỗi người kể một chuyện theo kiểu “thế rồi tôi được gặp Andrew.” Nếu là trong tiểu thuyết lãng mạn thì cách họ nói điều đó có vẻ tự nhiên hơn là ở chùa.

Tôi chỉ hỏi một câu là anh ta xoay xử thế nào khi mà có nhiều người sùng bái mình như vậy. Anh ta nói mình không nghĩ đó là vấn đề; đó chỉ là chuyện anh ta phải quan sát mà không chấp nhận. Với tôi thì đó là câu ít ấn tượng nhất trong mọi câu trả lời của anh ta. Tôi chỉ cần ngẫm, thật dễ chịu biết bao nếu có một người đem lòng yêu mình, thì cũng đã nhận ra điều đó hẳn là khó hơn vậy.

Chiều hôm sau ở chùa, một thầy được mời nói chuyện. Thầy nói rất thuyết phục về chuyện mối quan hệ giữa thầy và trò trong đời sống tu hành có thể tiêu cực ra sao. Bản thân thầy đã nhiều lần chịu điều đó. Thầy không mấy tin tưởng ở bản thân, cũng như cô gái tôi gặp ở Bodh Gaya, vì vậy có chiều hướng tôn sùng ai đó và chờ họ dẫn dắt. Thầy đã cư xử như vậy với một số thầy tu cao hạ, và rốt cuộc lần nào nó cũng làm ta trở nên kém cỏi. Nó đóng khuôn thầy trong vai trò đệ tử, không bao giờ đủ sức tự suy nghĩ lấy.

Vấn đề của tôi với Andrew Cohen là anh ta để cho mọi người thờ phụng mình kiểu ấy. Không chỉ vậy, anh ta còn liên miên nói về giác ngộ của mình. Quả là dường như anh ta đã có được một chứng nghiệm sâu xa, nhưng anh ta cũng có vẻ như bị dính chặt vào đó, chết cứng ở đó vì mối quan hệ với môn đệ. Nhưng nghĩ lại thì bao giờ tôi chẳng hoài nghi về con đường sùng mộ.

## AJAHN SUCITTO

Sau vài ngày an cư, với sự yên tĩnh cùng những giai đoạn dài thiền hành và tọa thiền, tôi đang cảm thấy khỏe và tĩnh lại. Tôi nghĩ đến chuyện nghỉ đôi chút để kiểm cái túi Thomas đang may cho tôi. Từ khi tôi chọn vải và vẽ kiểu đến nay đã hơn một tuần. Khi bàn với thợ may, tôi đã giải thích mọi thứ chậm rãi và kỹ lưỡng rồi hỏi anh ta hiểu chưa và có may được không. Nếu không thì tôi sẽ tự may lấy. Anh ta làm lì nhưng liếc mẫu vẽ, cầm lấy vải, và lác đầu mà không nhìn tôi. “Nhưng tôi cần lấy trong vòng một tuần,” tôi nói. “Tôi phải rời Bodh Gaya. Anh làm được không?” “*Ahchaa*,” anh ta làm bầm rồi quay lại lo việc của mình.

Từ Calcutta về, tôi đến gặp anh ta; đã sáu ngày rồi. Anh ta cầm cúi, nhai trà bên máy may trong tiệm nhỏ xíu. Tôi e dè dò hỏi - cái túi... có trở ngại gì không, có cần hỏi gì không? Anh ta cứ dán mắt vào công việc và làu bàu “O.K.” Vậy mai có xong không? Anh ta lúi húi bên máy may và đưa tay làm cử chỉ xua đi. Nên hôm sau tôi đến cùng Nick để lấy món đồ đã xong. Anh ta lôi miếng vải và mẫu ra rồi bắt đầu nghiên cứu. Thậm chí anh ta còn chưa động vào, ngay cả liếc nhìn cũng chưa! Tôi nổi nóng. Còn tệ hơn nữa, Nick thấy

mọi chuyện đó khôì hài và gặt tôi qua một bên để điềm tĩnh và thân thiện đối phó gã thợ may. “Đây là Ấn Độ, Bhante à, thầy không thể mong mọi sự làm đúng hạn được.” “Nhưng vấn đề không phải là cái túi... đó là chuyện tính trung thực...!” Nhưng Nick cũng không nghe; anh quay qua chú ý đến gã thợ may và giải thích cặn kẽ cho anh ta về kiểu túi, “Cho dây kéo vào đây...” và “Tốt lắm. Mai chúng tôi đến.”

“Ahcha.”

Thực ra thì Nick định dẫn đến điều gì với toàn bộ chuyện này? Chẳng phải chuyến hành hương này đúng ra là để khuyến khích tinh thần “ở đây lúc này” trong thiền sao? Nhiều tháng rồi, lần đầu tiên tôi mới được yên ổn vậy mà anh đã sửa soạn lên đường rồi - viết cho sĩ quan tại nhà nghỉ kiểm lâm ở Barachati, độ 20km về phía nam Bodh Gaya, để nói rằng chúng tôi sẽ tới hôm thứ Sáu ngày 11, là ngày mốt. Vì vậy giờ mới có sự cấp bách phải viết thư về lại Anh, tính toán xem chúng tôi nên đem theo gì trong những thứ mọi người cho, cân nhắc chuyện gói ghém (nhưng tôi còn chưa có túi xách nữa!) và giặt giũ. Vậy là trở lại công cuộc hoạch định; vậy là hết không gian thoáng đãng. Cảm xúc trong tôi làm bầm rằng đây không phải là cách để tiếp tục chuyến hành hương; tôi cần ở lại kỳ an cư lâu hơn. Phải rồi! Quên hạn kỳ đi, đó mới là cách của người hành hương!

Trong khi đó thì tại phòng ở, Phra Apichat đã trở nên khá kỳ lạ. Thầy ta ngồi thức gần cả đêm, ngây nhìn ánh lửa nhen, sáng ra biến đâu mất để rồi sau đó quay về mặc một áo giả da, tay đầy tiền và tràng hạt trong túi. Thầy ta đã đi mua sắm tha hồ và trông thích thú vì đã vớ được những món đồ sở hữu còn lòn loẹt hơn. Đến bữa ăn, mấy thầy tu khác nhạo thầy theo kiểu Thái mà tôi không hiểu. Người nói tiếng Anh khá nhất và có vẻ thật tình thích chuyện người ta đang dạy thiền ở đây có những nhận xét khôì hài về Apichat là thiền sư trong chùa... nhưng luôn bỏ đi lo việc vật vụ vợ. Apichat nhìn thầy cay độc và vậy là có gì đó cứ vang vọng trong tôi. Bị cười nhạo hiếm khi là cảm giác dễ chịu. Tôi thấy ái ngại cho Apichat; tôi chỉ có thể đoán những áp lực nào khi có sống như thầy tu ở Ấn Độ đè nặng lên cái tâm có lẽ từ đầu chưa có căn cơ lắm. Rồi lại còn cái tên! Tại buổi lễ thụ giới, thầy tu sẽ được vị thầy chủ trì buổi lễ đặt pháp danh; toàn là những tên, phẩm chất và tâm nguyện truyền cảm hứng. Pháp danh của thầy nghĩa là “Người tự tại, ít tham dục.” Tôi cảm thấy ray rứt thương cảm người này. Suy cho cùng, tên tôi nghĩa là “Hảo tâm”; sống cho xứng với điều đó cũng đã khá gay rồi.

“Khi đi tu tập nơi đất Phật, ta không được bắt lỗi ai; nếu ta bắt lỗi thì đó là vì ta chưa hòa thuận với thế gian. Nếu ta chưa hòa thuận với thế gian, đó là vì ta chưa hòa thuận trong tâm.” Lời sư Hua chạy qua tâm trí tôi không biết bao lần rồi: tôi sẽ phải đi bao xa nữa rồi mới thực hành được lời dạy này?

Chiều hôm sau chúng tôi lấy túi xách ở chỗ anh thợ may cau có. Anh ta thiếu chú nữa ném vào tôi; nó cũng không như cách tôi vẽ. Mấy cái túi sai, và bên trên chạy ngang sợi dây kéo loại tôi không cài túi lại được và không dùng được.

Rồi còn một mớ các thứ mọi người cúng dường để thay cho những gì đã bị cướp. Có hai túi ngủ. Tôi chọn cái gần như không có lớp lót mà ni sư Thanissara trao lại; dù kém hơn,



nhưng nó nhỏ hơn. Rồi một áo len dài tay và mũ len mà người Sri Lanka cho, một đôi tất cũ của ni sư Thanissara, và tấm chăn Nada mua biếu tôi (hữu dụng trong những đêm lạnh). Dưới đáy túi sẽ có chiếc bình bát mới, sáng bóng; tôi có thể nhét khăn mặt và cà sa vào, rồi bỏ vừa bên trên chai nước, con dao, cây kéo người Tây phương ở Tịnh xá Miến Điện cho. Katie đã cúng dường một bộ đồ khâu vá, ít thuốc men, và chiếu tập yoga của cô để trải ra làm chỗ ngủ. Thượng tọa Nyaninda ở Tịnh xá Miến Điện tặng tôi một *sanghati*<sup>(7)</sup> Miến Điện, may bằng hàng trăm miếng vải nhỏ xíu khâu lại. Chẳng tẻ khi mang theo mớ đồ đó; một số được cho với sự chông đời, đa số bằng từ tâm, nhưng hết thấy đều đã đi vòng quanh cõi người để suy ngẫm. Nên trong tất cả ấy có một bài học. Rồi còn nữa, Maha Khanti - vừa quý, vừa thiên, vừa Phật - phiêu bạt và tả tơi, cũng theo cùng (trong túi nhỏ riêng) để đem lại vài suy ngẫm cho cái nhìn thấu suốt.

Christopher nhìn tất cả một lượt mà hơi ghen tị. “Thầy phải thấy lượng đồ đạc tôi mang theo! Túi xách và va li...” “Một ngày nào đó,” anh nói tiếp, “tôi sẽ lại lên đường, đi gọn nhẹ...” Nhưng rõ ràng anh xúc động vì gương xả bỏ của tôi thì tôi cũng thấy được khích lệ nhờ sự sáng tỏ và tinh thần tìm hiểu của Christopher. Nên nó là thế này: ta thấy ở người khác những phẩm chất mà ta ngưỡng mộ, có lẽ tượng trưng cho khát vọng vô thức của ta. Do vậy người thầy nảy sinh trong tâm trí tôi. Rồi đến sùng mộ, hành vi tín tâm nhân danh người đó; và nếu điều đó là dễ hiểu, nó có thể đưa cả hai vượt lên vị thế và con người họ cho là họ. Ở trường hợp Christopher thì tôi đang nhận thấy rằng, dù phương pháp của anh có thẳng thắn và hợp lý thế nào, anh cũng không dập tắt được lòng sùng mộ: người ta đi hàng trăm, hàng ngàn dặm để tọa thiền trong những kỳ an cư của anh. Khi anh cố công bằng mà chia sẻ đồng đều kỳ an cư với các thầy khác, thiền sinh kêu ca, nên anh đã phải hứa đưa ra tỷ lệ giảng pháp nhiều hơn. Pháp đã buộc anh vượt lên trên ý thức hệ của mình. Và giờ anh phải sống với một nhân cách gọi là “Christopher Titmuss” mà ai cũng thấy trừ chính anh.



Ajahn Sucitto ở Bodh Gaya cùng thầy trụ trì Tịnh xá Miến Điện, thượng tọa Nyaninda, bên phải thầy.

Về phần tôi, mọi người đối xử với tôi như là người hùng. Câu chuyện bị cướp đã loan truyền đi khắp kỳ an cư. Làm sao tôi có thể nói rằng hành động dâng mạng sống mình là “của tôi” cũng như “tôi” nổi nóng với người thợ may hay đổ bệnh ở Calcutta? Khi đã định tâm vào những khuôn mẫu nào đó, tốt hay xấu, mọi chuyện sẽ tự xảy ra. Tiếp tục chuyển hành hương vào cái xa lạ thì không có gì hào hùng cả; đó là sự chọn lựa đích thực duy nhất

- cứ đi khỏi cái thân thuộc, các khuôn mẫu và quá trình đã khẳng định thân phận tôi. Rồi xa các thánh địa Phật giáo mà đi vào những cảnh quang chưa vạch lối của chính tôi.

Mà thực ra thì đó là một phần trong truyền thống. Ở Thái Lan, những hành trình như vậy gọi là “đi *tudong*,” từ chữ *dhutanga* tiếng Pali nghĩa là “cái rữ bỏ” - “rữ bỏ” lớp da che chở cái bình thường của ta, bởi bất cứ gì quen thuộc cũng đều trở thành mô chết, nguy trang là “tôi,” “chính tôi.” Khi nhận ra ta không thể rữ bỏ chính lớp da của mình, ta sẽ bắt đầu một hành trình làm vậy giúp ta. Suy cho cùng, việc chọn cái choáng váng và hoang mang đó là một kiểu thái độ anh hùng. Thậm chí nó còn có thể đòi hỏi phải nhân từ với chính ta.

## NICK

Christopher làm tôi nhớ tới nhà báo Malcolm Muggeridge từng lên truyền hình thời tôi còn trẻ. Ông luôn uồn vắn người theo một kiểu và đặt câu hỏi bằng một cảm xúc mãnh liệt: “Nhưng *tại sao* các bạn lại thấy mình phải biết điều này?” Sự chân thành toát ra từ anh trong các buổi giảng chiều và trong các buổi tự vấn định kỳ trong kỳ an cư, khi anh mời người tham gia đặt câu hỏi hay nói về kinh nghiệm của họ rồi quay ngược câu hỏi trở về họ để tự tìm thấy câu trả lời. Sự chân thành vẫn có khi đối phó với Andrew Cohen. Đến sáng ngày thứ hai thì Christopher thông báo là anh có nghe buổi chiều một số người rời kỳ an cư để đến dự *satsang* của Andrew, “Tôi còn nghe khi chưa xong họ đã bỏ về. Chuyện này là *bất kính đối với một đạo sư*; nếu các bạn đã đi thì *quan trọng* là các bạn *phải* ở lại cho đến hết.” Vậy đó, dù cho là Andrew đang cố chiêu mộ họ.

Đến ngày an cư thứ tư thì Christopher mời cả hai chúng tôi đến phòng để dự buổi đối thoại nhóm với anh, hai người thầy kia, Thomas, Katie, và một thầy tu Thiên tông. Chuyện đó có vẻ là một ý hay, trừ chuyện Christopher cứ khẳng khẳng bám lấy vai trò nhà báo điều tra. Chúng tôi ngồi thành vòng tròn, khá chật chội trong căn phòng nhỏ của anh, và gần như suốt cuộc đối thoại, Christopher quyết định xử chúng tôi khi dùng bất cứ gì chúng tôi nói mà đập lại. Với tôi thì chất vấn chủ yếu về chuyện vì sao tôi giúp các thầy tu và chắc hẳn lại không làm được gì cho mình. Tôi khá thảm hại khi cố biện minh cho cái mình đang làm. Tuy vậy, đến lượt Ajahn Sucitto thì anh gặp kỳ phùng địch thủ. Nó giống như một trận quyền Anh trí tuệ, dàn dựng cho một cuộc thảo luận cao siêu ta vẫn xem trên BBC Radio 3. Họ bàn tới bàn lui giá trị và ý nghĩa của giới luật và nó liên hệ thế nào với việc thăm dò. Rồi Christopher ra đòn, “Nếu vậy, thầy hành trì để làm gì?” Ajahn trả lời hành thiền không phải là “để làm gì” mà đúng hơn là “như thế nào” và hành thiền chủ yếu là để khai mở... nhờ vậy mà có được chứng nghiệm cái gì siêu việt. Christopher nhào vào câu đó. “Vậy thầy biểu đạt cái siêu việt đó ra sao?” “Không cầu mà giác.” Đến đó thì cả hai ngồi ngả người ra, khá bàng hoàng, và không còn gì để nói thêm.

Ngay trước khi rời kỳ an cư, Ajahn Sucitto có bài nói chuyện. Tôi khuyên Christopher cứ đặt câu hỏi cho thầy. Sau mấy tháng hành hương rồi bốn ngày thiền, tôi nghĩ đó sẽ là một buổi nói chuyện hay. Tôi nghĩ đúng. Người ta ghi âm buổi nói chuyện của thầy, và một

tăng viện vẫn còn giữ bản sao. Khi tôi hỏi xin một bản, mọi người nói đó là bài giảng phổ biến nhất họ có.

Trong đó thầy giải thích chuyến hành hương của chúng tôi, cũng như các kỳ an cư thiền, là một ví dụ cho việc ta cố ý đặt mình vào một hoàn cảnh không thể kiểm soát. Trong các kỳ an cư ta sẽ có kết quả tức thì, sự bình yên, điềm đạm, cân bằng sẽ đến không lâu sau khi ta bắt đầu, nhưng rồi tâm kiểm soát bước vào, vậy là bắt đầu có lừa dối, tâm bảo chúng ta, “Tôi làm chuyện đó đây, là tôi đây, giờ tôi sẽ làm thêm chút nữa và sẽ còn giỏi hơn nữa!” Thầy nói về cái vùng trống tuyệt vọng cần thiết theo sau khi cái gắng gỏi đã không thành. Thầy nói đùa rất nhiều, vì lúc này đã là ngày an cư thứ ba và chỉ những người kiên tâm nhất mới đạt đến trạng thái đó. Thầy giải thích rằng nếu ta cứ giữ được cảm giác đó, bấy giờ họ sẽ nhận ra lần nữa rằng có lẽ mọi chuyện cũng vẫn tốt đẹp như vậy, và đó chính là lúc ta nhận ra sâu xa sự tốt đẹp nếu ta cứ có mặt trong phút giây hiện tại. Đó chính là khi ta thấy rằng vấn đề thực ra là mang cái tâm cố tìm cách kiểm soát mọi chuyện đó. “Nhu thể ta đang đứng trên đài chỉ huy của thuyền trưởng, bẻ bánh lái và hô ‘Tay trái xuống một chút, sang bên phải kia một chút,’ hay ‘Dịch chân trái, giờ tay phải lên; hôm nay mình làm chuyện này, mai mình sẽ làm xong.’ Chúng ta có viên thuyền trưởng này trên tàu, nhưng cái ta không nhận ra là bánh lái không nối với động cơ. Đời sống tiếp diễn - muối đến rồi đi, mặt trời mọc rồi lặn, ta đâm chán - mà ta không nhận ra rằng không cái nào thuộc trách nhiệm của kẻ cướp tàu đang đứng trên kia nói, ‘Tôi đang làm đây, tôi đang chỉ huy, ta sẽ sớm tới đó thôi, cứ tin ở tôi. MẤY NGƯỜI ĐÃ THẤY LÚC ĐÓ TÔI LÀM GÌ CHƯA!’

“Chúng ta cần có những tình huống khi ta nhận ra rằng toàn thể đời sống là một sự kiện không thể kiểm soát. Nếu ta cứ đặt mình vào những tình huống ta có thể xem xét tình trạng lưỡng phân này, dần dà mối quan hệ của ta sẽ thay đổi từ liên hệ với tâm suy nghĩ, đánh giá sang liên hệ với chân lý. Bấy giờ ta càng học cách lắng nghe tâm cướp tàu này, thuyền trưởng trên đài chỉ huy này, với óc hài hước, ta sẽ càng học được cách sống hòa thuận với nó. Vì, tất nhiên, tương đối mà nói thì vẫn có những tình huống kiểm soát được, có những thứ ta có thể làm, nhưng đối với Chân Như và giác ngộ thì ta không thể làm vậy; nó phải xảy ra qua chúng ta.”

Rồi thầy nói rằng hành hương là một cách thật hay để đặt ta vào hoàn cảnh không thể kiểm soát. Không làm sao ta cảm thấy đang kiểm soát được khi chìm lìm trong “cái hiện sinh là Ấn Độ dù hiện sinh đó là gì đi nữa.” Sống nhờ đồ ăn bố thí là việc hữu ích để khiến ta phải định tâm, bởi nếu mọi người không cho đồ ăn thì ta sẽ không có ăn. Thật hay là ban đầu thầy không thu xếp chuyến hành hương mà được Ajahn Sumedho mời đi theo lời mời của tôi và tôi “đã thu xếp chuyện này, rất khôn ngoan trao quyền kiểm soát cho một thầy tu. Vì Nick, là người bạn tốt, đã vun đắp mối giao kết với các thầy để rồi anh có thể lấy họ để trao lại quyền kiểm soát.” Vậy ra đó là điều tôi đang làm! Tôi ước gì trong cuộc đối thoại mình biết giải thích với Christopher điều đó một cách tao nhã như vậy!

Cuối buổi nói chuyện, thầy nói về sự sùng bái và trong chuyến hành hương, chúng tôi đang lấy đó để duy trì thái độ đúng đối với cái mình đang làm. Sùng mộ loại bỏ được cảm giác là chúng tôi đang hành hương để đạt được điều gì. Tôi nghĩ thầy đã giải quyết được

điểm đó bởi phong trào *vipassana* chỉ chú trọng ở thiền, gạt đi, xem phần lớn những thứ còn lại trong Phật giáo là hỗn loạn văn hóa và không quan trọng. Trước thiền đường bên cạnh Christopher có một tượng Phật, nhưng chỉ có chúng tôi với thầy tu Thiền tông cúi lạy.

Trước khi kỳ an cư bắt đầu, tôi đã hỏi Ajahn Sucitto, thầy nghĩ tại sao Andrew Cohen lại thu hút được đông người từ phong trào *vipassana* như vậy, nhiều người trong số đó đã tinh tấn hành thiền suốt mười năm hay hơn nhưng rồi từ bỏ khi gặp Andrew. Ajahn Sucitto cho đó là cảm giác chán chường có thể xảy đến nếu ta chỉ theo đuổi thiền quán như thực hành của ta và cho ta. Thiền sinh sẽ cảm thấy mình không tới đâu cả. Thế rồi khi họ gặp ai đó giúp họ làm quen với sự sùng mộ thì nó có một tác động sâu xa, mở lòng và hóa giải cái cảm giác rằng họ phải đi đến đâu. Họ sẽ bị ném vào cái cảm giác mãn nguyện sâu xa như khoảnh khắc thầy có nhắc đến trong buổi nói chuyện.

Tuy vậy, kiểu sùng mộ Ajahn Sucitto mô tả trong buổi nói chuyện không phải là chuyện quy phục một đạo sư. “Có một kiểu học hỏi khi mà ta có cái khiêm cung để nhận ra rằng thật ra điểm học hỏi là khi ta đến bên lề cái ta biết và cái ta làm chủ. Và cái cao quý của đời ta, cái cao quý trong mục đích của ta, tâm nguyện cuộc đời nói, ‘cứ đi tới nơi ta không kiểm soát được nữa và tin tưởng nó.’ Và đối với tôi thì đây là cốt tủy của lòng sùng đạo. Đó không phải là từ bỏ trách nhiệm mà nhận ra sâu sắc trách nhiệm của hiện hữu này là gì - sống thuận theo Sự Thật, tôn vinh Sự Thật và tin vào sự thật rằng kiếp sống của ta nó vốn như vậy.” Nên, sùng đạo thật ra là từ bỏ, đem trao chính ta, không phải cho một đạo sư hay một người yêu cụ thể nào mà cho bất kỳ ai hay bất kỳ cái gì có vẻ xứng đáng. Nói một cách khác thì đó là bỏ thí vô vị kỷ. Christopher đang làm điều đó. Cả Thomas, Katie, Ajahn Sucitto; và, thỉnh thoảng, thậm chí tôi. Đời sống tu hành đòi hỏi ở tất cả chúng ta sự vô vị kỷ của một vị thánh.

Thầy có buổi nói chuyện đó vào buổi sáng trước khi chúng tôi lên đường. Từ đó cho đến khi chúng tôi khởi hành, nhiều người tham gia kỳ an cư đã đến gặp cả hai để nói họ cảm kích và muốn được góp một phần cho chuyến hành hương. Chúng tôi được biếu những khoản tiền nhỏ, những món quà nho nhỏ mang theo, rồi đến giờ ăn có vài món các đầu bếp biệt đãi để trên khay chúng tôi. Christopher đưa tôi 150 đô la tiền của anh với các thầy khác, làm tăng gấp đôi khoản tiền tôi có để chi cho phần hành trình còn lại. Thế rồi, gói ghém xong, chúng tôi lặng lẽ ra đi khi ai nấy đều đang nghỉ ngơi sau bữa ăn. Chỉ một thiền sinh nhận ra chúng tôi đi nên chạy theo để cảm ơn Ajahn Sucitto. Bà dâng cho thầy một bó hoa nhỏ hái trong vườn.

## AJAHN SUCITTO

Hôm thứ Năm, ngồi thiền lúc sáng sớm trong kỳ an cư xong thì các tỳ kheo đã mời tôi đến làm lễ *puja* sáng trong chính điện của chùa. Lúc đó, khoảng 8 giờ, nên dân địa phương có thể tham gia, nhưng tôi thấy tham dự để tỏ lòng kính trọng ý nghĩa Tăng già là chuyện quan trọng. Chúng tôi vào khối nhà xây kiểu cầu kỳ của chùa từ phía sau qua chính điện thờ rộng lớn: chuyện này là bởi có một hàng rào ngăn cách điện thờ với phần nội điện còn

lại. Bên kia rào chắn là dân Ấn ở trong vùng, hầu hết là trẻ con. Chúng tôi bắt đầu tụng niệm trước tượng Phật ngồi to lớn bằng tiếng đều đều du dương rền vang theo lối Thái. Tôi tưởng nhóm tín đồ có thể vào tham gia, nhưng cảnh náo loạn của cử tọa có vẻ không phù hợp, hay nhắm vào chúng tôi hơn là với chúng tôi. Lý do có điều đó và cái hàng rào đã trở nên rõ ràng vì khi chúng tôi dứt tụng thì một tỳ kheo bèn tung từng nắm tiền xu ra giữa đám đông. Đám trẻ con đâm nhón nháo cố chụp lấy chụp để, xô đẩy nhau hay thò tay qua rào chắn; ít người lớn cố giữ chút chừng mực kiềm chế. Rút lui qua cửa sau, chúng tôi bỏ Đức Phật lại một mình quan sát cảnh náo nhiệt.

Đầu óc tôi quay mòng mòng, tìm một nhận định... rồi dừng. Có gì đang đảo lộn, một cách dò hỏi, trong tôi. Tôi thấy ra rằng cái mong chờ mọi chuyện diễn ra theo những lý tưởng của mình chỉ là nhu cầu có một cái nhìn, một vị thế - biết tôi đứng đâu để biết tôi là ai. Nhưng thực ra không cần vị thế. Mọi sự chỉ là vốn như thế ngay lúc này. Còn với tôi, sự kỳ quái, cái nơi chốn hoàn toàn xa lạ, có cảm giác như là chỗ dành cho tôi - chỉ bởi nó đi ngược lại cái mong muốn mọi sự “lẽ ra phải như thế.” Chính cái mong muốn đó làm mọi thứ xa lạ.

Thay vì vậy, tôi cảm thấy mấy tỳ kheo này cần có chút từ tâm. Có lẽ họ lạc lõng trong một xứ hoàn toàn xa lạ đã quá lâu rồi. Xa mọi thứ quen thuộc thân yêu, không được giáo huấn hay dạy dỗ mà lại phải duy trì mọi thứ theo phong tục Thái, hẳn họ cảm thấy như thú trong sở thú. Không như họ, người Tây phương chúng tôi ai cũng chọn đến Ấn Độ; khi nào thích thì chúng tôi cứ việc bỏ đi.

Ngay cả khi không làm vậy thì, là người hành hương, *dharma* của chúng tôi là cứ đi tiếp. Vì vậy mà chúng tôi từ biệt kỳ an cư. Rồi còn phải có một cuộc giã từ nữa. Phra Apichat, tỳ kheo đạo hữu, đang ở trong phòng. Tôi cúi lạy thầy ba lạy và tặng thầy cái *sanghati* đặc biệt của Miến Điện. Tôi không thể mang nó theo. Nó cồng kềnh quá, nó lại cứng quá không mặc được. Nhưng tôi hy vọng Apichat sẽ quý nó và dùng làm chăn cho đỡ lạnh. Trong lòng tôi chúc phúc cho thầy với tính kỳ cục của thầy; chúng ta ai cũng có quý bên trong mình phải đối trị.

Mặc dù tôi vẫn còn thấy yếu, nhưng tâm tôi đã có vẻ sáng sủa và đúng hướng lại rồi. Có lẽ mọi sự sẽ dễ hiểu nếu như tôi buông bỏ mọi ý niệm mình có về chuyện theo dấu chân Phật hay làm người hành hương. Hiểu ra rằng tôi đang san sẻ tâm này với ai thì quan trọng hơn, và hòa thuận với họ. Và rất phù hợp với chủ đề: cảm thấy hòa hợp với Nick, kẻ ngoại đạo không có ý thức đó song lại có vẻ sung sức hơn tôi. Trong giai đoạn kế tiếp của hành trình, chúng tôi sẽ đi qua xứ “của anh ta” - rừng và các khu bảo tồn động vật hoang dã mà anh ta hứng thú.

Chúng tôi đi ra trên một con đường khô cằn. Liếc nhìn lần chót đền Mahabodhi, và thấy không có thư nào chờ mình ở bưu điện, chúng tôi rẽ phải tại chợ rồi theo con đường đất về phía nam chạy song song với sông. Trong vùng đất cằn cỗi đó, người dân có vẻ không thân thiện nhưng yên tĩnh. Con đường có cảm giác dài hơn người ta nói nhiều. Những lớp sóng bất an phả lên sự định tâm của tôi, rồi mọi sự bắt đầu nhạt nhòa theo cơn mỏi mệt.



# Truyền thống thiền lâm

## NICK

Sáng sớm, tôi thức giấc vì tiếng mưa tí tách trên mái và cảm thấy mừng vì đang ở nơi kín gió và khô ráo. Ajahn Sucitto đã dậy, ngồi thiền ở giường bên kia. Tôi nằm đó trong bóng tối lắng nghe mưa nhỏ lách tách trên mái xuống. Trọ trong nhà nghỉ trong các chuyến đi về phía nam xuyên rừng là một quyết định sáng suốt. Ngoài những đêm lạnh chúng tôi nghĩ sẽ gặp trên mây ngọn đồi trước mặt, trong tháng Giêng trời còn có thể mưa. Đêm đó, nếu không có mây mái lều che chở, nằm dưới cây có thể sẽ rất khó chịu.

Sau đó, người gác cổng mang bữa ăn sáng đến. Chúng tôi ăn với chủ nhà, sĩ quan kiểm lâm, trên hè nhà anh. Khi các đĩa thức ăn chuyễn quanh, anh lo thu xếp bữa ăn trưa mà anh cố nài chúng tôi cũng phải ăn ở nhà anh, dù anh không thể có mặt. Anh là người tốt; nhút nhát, nhã nhặn, và rất tận tình. Đêm trước, anh đã làm mọi thứ có thể, dọn sạch một phòng trong nhà chính phủ cấp cho anh và vài lần cố mời chúng tôi ăn. Hẳn thật sốc khi có hai người Tây phương xa lạ này từ bóng đêm xuất hiện, nhưng anh đã ứng phó tốt.

Phần lớn chuyến đi bộ từ Bodh Gaya rất dễ chịu, trên một con đường theo dòng sông về phía nam. Rồi lối đi của chúng tôi rời sông, băng qua một nền đất nào đó cao hơn một chút rồi đi qua những cánh đồng có vẻ khô ráo hơn và nghèo nàn hơn mấy cánh đồng bên sông. Cảm nhận từ người dân chúng tôi đi ngang cũng khác. Có thể là do chúng tôi thấy bất an sau vụ cướp, nhưng mọi người có vẻ không thân thiện. Thế rồi, ngay trước khi tới đường cái, chúng tôi gặp ba người đàn ông trông có vẻ hung hiểm hơn. Chúng tôi tránh xa họ và rảo bước nhanh hơn, tới được đường cái vừa lúc hoàng hôn buông xuống. Chúng tôi lại cảm thấy an toàn khi ì ạch trong bóng tối vào Barachati, xe tải lớn rầm rập chạy ngang, đèn pha quét lên chúng tôi. Mấy xe tải đang trên đường đến Calcutta, hay theo hướng khác, đến Delhi, gầm rú suốt đêm trên Đường Xe Tải Lớn<sup>(1)</sup> vẫn chính thức chạy quá Delhi một mạch đến đèo Khyber và giáp ranh Afghanistan, từng là ranh giới vùng đất cai trị của Anh.

Vậy là chúng tôi vui mừng tìm ra khu nhà sở kiểm lâm ở Barachati, dù mới đầu nó có vẻ trống trải. Một nhân viên kiểm lâm đến, dẫn theo sĩ quan kiểm lâm và anh này, khi chuẩn bị phòng xong và chấp nhận chuyện chúng tôi không ăn, ngồi bên hè uống trà với chúng tôi. Anh trả lời rất nhiều câu tôi hỏi về rừng, động vật hoang dã, và chuyện cố làm việc để bảo tồn môi trường thiên nhiên ở Ấn Độ thì thế nào.

Viên sĩ quan thất vọng vì sáng mai, anh ta phải chạy xe máy đi gặp cấp trên, sĩ quan

kiểm lâm quận ở Gaya. Anh muốn được đi với chúng tôi. Thay vì vậy, nhân viên kiểm lâm sẽ dẫn đường cho chúng tôi đến nhà nghỉ kiểm lâm tại Dhangain. Nó cách Barachati bốn năm giờ, nên viên kiểm lâm có thể đưa chúng tôi đi qua một khu rừng tốt nào đó, dù chẳng phải là nó còn lại nhiều. Chúng tôi cũng không phải trả tiền trọ ở Dhangain; chúng tôi phải làm khách của anh, và anh sẽ thu xếp toàn bộ chuyện ăn uống cho chúng tôi ở đó. Như tôi đã nói, anh là người tốt.

Đầu giờ chiều, chúng tôi lên đường cùng với nhân viên kiểm lâm và một ông lớn tuổi hơn, băng qua Đường Xe Tải Lớn, rồi tiến về nam xuôi một con đường dẫn vào vùng rừng còn lại. Đó là một cảnh tượng mà đến giờ chúng tôi đã quen: vùng rừng trơ trọi gồm những gốc cây đang cố mọc lại và rất nhiều nền đất sỏi đá trụi lủi. Khi chúng tôi đi tiếp thì đã có nhiều cây mọc lại hơn; gốc cây, và cây bụi có gai chen giữa, san sát với nhau hơn và nền đất trần trụi ít đi. Song dường như nó khó mà biện minh được cho địa vị “rừng được bảo vệ” biểu thị trên bản đồ chúng tôi có hay xứng với tên gần đây chính phủ đặt cho, “Khu bảo tồn động vật hoang dã Phật Cờ Đàm.”

Sĩ quan kiểm lâm kể chúng tôi nghe chuyện không thể nào bảo vệ rừng. Riêng phần anh chịu trách nhiệm 150 km vuông, và để trông coi nó, anh chỉ có bốn nhân viên kiểm lâm, hai, ba người giúp việc như ông già lúc này đi với chúng tôi, còn về trang bị, chỉ mỗi một xe máy! Họ thiếu kinh phí nghiêm trọng, và dù họ cũng ngăn được một số vụ trộm trái phép, họ không làm gì được về chuyện dân làng đốn cây hay chăn thả gia súc.

Như để chứng minh cho các nỗ lực hào hùng của anh, có ba xe tải tịch thu đang đậu trên lối xe chạy vào nhà, trong mỗi xe đều có lâm sản. Một xe đầy cây gỗ cứng, một xe có lá trầu, còn xe thứ ba là nhựa trích từ một loài cây đặc biệt. Anh ta có giải thích cây nào nhưng với tôi, chuyện đó không quan trọng, tất cả những gì tôi biết là đốn xong thì cần ba ngày để trích nhựa cây và một người dân trong vùng đã phát hiện bọn chúng đang lấy nhựa trong rừng. Họ tóm được chúng bằng cách giăng bẫy trên đường với sự trợ giúp của cảnh sát địa phương. Phải nhiều năm nữa các vụ việc này mới tới tòa, nhưng giờ luật đã được sửa đổi nên anh có thể tịch thu các xe làm bằng chúng. Đó là một biện pháp rắn đẽ hiệu quả hơn nỗi sợ bị truy tố. Anh nói với chúng tôi là lượng lá trầu đang bị hỏng, và đến lúc vụ án diễn ra thì sẽ không còn bằng chứng nữa. Tôi thật sự cảm thông với anh. Anh trung thực và rất tận tâm. Có lúc anh nói hăng say về những động vật hoang dã anh đã thấy, nhưng hầu hết cuộc chuyện trò rất gây nản lòng. Anh không thể ngăn rừng ra đi; anh vẫn phải sống ở đó và làm những gì có thể - tự lo lấy vì vợ đã về lại làng quê anh.

Khi đi bộ qua rừng, chúng tôi gặp rất nhiều người, và anh bảo vệ đi cùng chúng tôi luôn được đối xử rất nể trọng. Họ biết rõ anh ta; chúng tôi đang đi ngang khu vực rừng anh chịu trách nhiệm, và họ mến anh. Dân địa phương ai cũng thường dừng lại hàn huyên, và mặc dù áo chèn ka-ki xanh lá và quần dài của anh ta không ra đồng phục cho lắm, bao giờ họ cũng có một vẻ tôn trọng. Chúng tôi đi qua một ngôi làng trong khoảng rừng thưa mà mọi người gọi với ra anh rồi tiến vào địa hình có nhiều đồi núi hơn. Đó chính là lúc có sáu người đàn ông từ góc đường phía trước đi lại. Họ có mang súng hỏa mai cũ hẵn họ dùng để săn trộm. Vừa thấy chúng tôi, họ đã nhảy nhào vào bụi rậm biến mất - thế là hết khu bảo

tồn động vật hoang dã. Nhưng ít ra có nhân viên kiểm lâm đó, chúng tôi cũng cảm thấy được che chở.

Khi chúng tôi lên đường, trời âm u những đám mây sà thấp, nhưng giờ mặt trời lại lộ dạng, để lại những làn sương mù trên sườn đồi. Chúng tôi đang tiến vào một khu vực có thể gọi là rừng. Thỉnh thoảng đây đó vẫn có dân làng cho bò ăn cỏ, nhưng thấy đều rậm rạp hơn, lá cây lấp lánh mưa đêm. Thế rồi chúng tôi rẽ vào một thung lũng, trên những dốc cao hơn lác đác cây trướng thành. Hình như tất cả đều là một loài, cây gỗ cứng có thân thẳng và vỏ màu cam sáng. Nhân viên kiểm lâm dừng lại chỉ, gọi chúng bằng một tên tiếng Ấn tôi không rõ. Dựa theo lá thì tôi đoán là một kiểu cây keo nào đó. Một thung lũng nhỏ đó là “rừng tốt” mà sĩ quan kiểm lâm nói đến. Nó chẳng là gì so với vùng rừng chúng tôi vừa đi qua, nên chẳng mấy chốc chúng tôi đã đi hết rồi lộ ra một thung lũng rộng hơn có tròng trọt với ngôi làng nhỏ Dhangain. Chúng tôi rẽ khỏi con đường dẫn đến làng mà tiến về căn nhà gỗ một tầng của chính phủ trên con dốc thoải thoải, ngay đầu thung lũng.

## AJAHN SUCITTO

Tiến vào miền xanh lá: chuyện đó sẽ rất hay; lá xanh trong vắt và ánh sáng lấm tấm qua những mảng bóng tối khẽ lay động. Bước khẽ, giương mắt thẳng thốt phát hiện một con nai - nín thở nhận ra trước khi chúng nhảy phóc vào tầng cây thấp - cũng có thể thoáng thấy một con voi đạo mạo lách mình qua những vạt tre khổng lồ hay nín lặng khi nghe tiếng gậm xa xa, tiếng khí rít the thé và tiếng côn trùng râm ran trong cái tĩnh mịch sống động của rừng. Quãng thời gian ở xa cảnh huyên náo của con người nơi những miền đồng bằng lộ lộ giữa trời sẽ chữa lành cho ta. Rừng xanh là nơi để xoa dịu tâm hồn, để về với một tiết tấu và khung cảnh mát mẻ hơn; nó vẫn luôn là nơi của hiền nhân, đạo sĩ yoga, và người tâm đạo, từ trước thời Đức Phật cho đến ngày nay.

Phàm phu không ưa thích,

An trú giữa núi rừng,

Bậc ly tham vui mừng,

Vì không tìm dục lạc.

*(Thi kệ Pháp Cú Kinh, Kệ 99.*

*[Dhp 99])*

Dưới cây Bạc Đạo Sư đã đản sinh, dưới cây ngài đã giác ngộ, và khi ngài tịch diệt, một vòm lá buồn đau cúi mình trút hoa lên ngài. Suốt bao năm giáo hóa, ngài vẫn luôn nói rõ rừng là chốn nghỉ ngơi thích hợp cho sa môn. Bầu không khí tĩnh lặng nhưng đầy sức sống thật lý tưởng để huân tập sự an nhiên, còn cái bất an của đời sống cô quạnh nơi hoang sơ,



cùng với cảm nhận trở thành một phần khăng khít với thiên nhiên, là mô hình tốt để quán chiếu Pháp Tánh. Vì điều này, cho đến ngày nay lối tu trong rừng vẫn tiếp tục là một chọn lựa mang tính cá nhân và gian khổ trong số những lối giải thích ngày càng “xã hội hóa” hơn về giáo lý nhà Phật.

Từ *Upanishad*, qua kinh sách nhà Phật, rồi đến các tác phẩm tôn giáo mới hình thành trong truyền thống Veda, vẫn có sự công nhận tầm quan trọng của việc sống trong rừng. Các trường thi sau thời Phật giáo là *Ramayana* và *Mahabharata* có nhiều đoạn khi các chiến binh anh hùng trải qua những năm tháng lưu đày trong rừng, hầu như chỉ để hấp thụ ảnh hưởng làm ta trở nên già dặn khôn ngoan của một thế giới nằm ngoài tâm thái đã tích tập. Các tác phẩm đồ sộ này đưa vào cả lối sống sa môn trước kia là “ngoài lề xã hội” khi xem nó như một giai đoạn trong quá trình tiến hóa của anh hùng *dharma*, mặc dù cuối cùng chúng khắc họa anh hùng như để khẳng định các lý tưởng gia đình và cộng đồng của xã hội Veda hơn là vượt lên trên nó. Do vậy mà cái vòm lộng ở phương Tây người ta gọi là “Ấn giáo” đã đem mục đích tôn giáo vào bên trong phạm vi cấu trúc xã hội.

Chúng tôi khởi hành trong cơn mưa lất phất cùng hai người dẫn đường, một người trung niên mặc đồng phục và một ông có tuổi mặc áo chèn và quần khổ. Tôi thấy thất vọng vì sinh lực mình đã cạn kiệt: mặc dù lộ trình dài - ước tính bảy giờ đi bộ - thú vị hơn, tôi thấy mình không đủ sức thực hiện, nên chúng tôi đành chấp nhận chuyển cuộc bộ ngắn, bốn giờ. Tình trạng ủ ê trong tôi nhuốm thêm chút tội lỗi.

Rừng phản chiếu tâm tư tôi - màu xanh hồi sinh đâu? “Khu bảo tồn động vật hoang dã Phật Cồ Đàm” là một miền cát rộng có những vạt cây bụi và gia súc đeo chuông lanh canh ủ ê sục tìm đọt xanh. Vùng đất thoải thoải đi lên và những ngọn đồi vây bọc chúng tôi. Thịnh thoảng chúng tôi bắt gặp mấy người chăn gia súc da ngăm đen mặc khổ và đầu quấn khăn trắng nhạt ngời xôm bên đường. Họ nhìn chúng tôi dừng dung không nói gì. Chúng tôi là người Tây phương; có lẽ điều đó đủ để cho biết chúng tôi đang đi đâu.

Trong các truyền thuyết ở phương Tây, người tìm kiếm luôn tiến tới trước, dường như không thể dừng và cảm thụ gì. Đối với hiệp sĩ đi tìm kiếm, không biết *maya*<sup>(2)</sup> - trò chơi do tâm cảnh của người tìm kiếm phóng chiếu - rừng không phải là nơi để mở lòng. Vì mù quáng trau dồi những đức hạnh vốn được công nhận, anh ta không đủ sức đáp lại đời sống bằng sự nhạy cảm đích thực, nên quăng thời gian ở trong rừng bày ra cho anh ta những ví dụ về sự cần cỗi tinh thần của chính anh ta. Thay vì xanh tươi thì nó là “hoang mạc,” nơi hoang vắng. Nó còn là nơi anh ta bị phù thủy, quý, rỗng, những sứ giả từ tinh thần chưa tỉnh thức của anh ta thử thách. May thay anh ta có lòng chính trực để không chạy trốn hay điều khiển quá trình; anh ta buông dây cương con chiến mã và để nó đưa mình đi đâu tùy thích.

Song anh ta vẫn ngồi vững vàng trên yên. Tôi thấy mình giống Hiệp sĩ Áo Trắng của Alice hơn, cứ đi được vài bước lại ngã ngựa. Chúng tôi không đi nhanh như vậy đâu, nhưng tôi vẫn khó mà duy trì. Cách dễ dàng nhất để tiếp tục đi là rơi vào chế độ tự động và để tâm trí nhòa nhạt đi. Dừng chân rồi bắt đầu lại sẽ làm hỏng mất nhịp điệu. Chuyện đó và trò

chuyện cần nhiều nỗ lực nhất. Nếu không bị gián đoạn, sinh lực sẽ ngang bằng với một tình trạng ổn định đều đều tẻ nhạt, bấy giờ tôi mới biết quý những lùm cây lớn hơn mà thỉnh thoảng chúng tôi mới gặp trên đường. Một số trông như cây keo ướt đầm trong không khí mù sương.

Năm tiếng rưỡi sau, chúng tôi tới Dhangain, một ngôi làng trong rừng có nhà nghỉ của kiểm lâm. Chúng tôi sẽ lưu lại đây hai đêm, chuyện đó nghe có vẻ hợp lý; nghỉ ngơi sẽ giúp tôi gượng dậy được và khỏe mạnh sung sức cho khu rừng đích thực xa hơn về phía nam. Chúng tôi còn được một anh gác cổng chăm nom. Anh ta chỉ khoảng 16, 17 tuổi rất nhanh nhẹn sắp vài cái ghế, và khi tôi khó nhọc giải thích xong, anh ta pha một bình trà chanh. Rồi anh lặng lẽ đi lo phận sự. Anh đem củi vào nhóm một lò sưởi và, khi chúng tôi đã yên ổn với đêm im vắng và ánh lửa vỗ về, anh tỏ ý sẽ về nhà ngủ.

Sáng sớm, nhân viên kiểm lâm trong vùng ghé thăm khách. Chúng tôi vừa thiền trên mái bằng xuống, ở đó một bình minh lạnh lẽo vừa thông thả về trong lãnh địa nhà nghỉ - viên những ngọn đồi phủ xanh. Những núi đá lởm chởm không lồ nhìn qua chòi chúng tôi; rừng phủ kín đến tận cổ, những đỉnh núi dầm mưa dãi nắng nhô lên khỏi tầm chắn đó như những cái sọ trọc lóc không có mắt của người khổng lồ độc ác thời cổ đại. Chúng không vội vã. Hoạt động của con người cũng tập hợp lại theo kiểu như vậy. Phải bốn người mới quyết định được rằng, mặc dù hai người chúng tôi sẽ không cần ăn chiều, ăn chút gì cho sáng sớm ngày mai và một bữa ăn trước giờ Ngọ sẽ tốt. "*Thik! (O.K.)*" anh gác cổng đáp rồi bỏ đi chuẩn bị.

Chiều lại, Nick bỏ lên núi đá, để tôi lắng vào tâm trạng riêng. Tôi chọn bảo tồn chút sinh lực mình có và bắt tay vào sửa lại túi xách đã bắt đầu bung ra. Nhân đó tôi thiết kế lại, thêm một vòng to để mang được cái túi ngủ và những cái nhỏ hơn để luôn vừa dây quai qua. Như vậy tôi sẽ vác được túi trên cả hai vai. *Tudong* thường bao gồm khá khá việc khâu vá, một trong những kỹ năng tỳ kheo thiền lâm cần có. Đó là một kiến thức khá cơ bản. Sự đơn giản bình thường của nó và neo tâm lại giữa những cơn bão của tâm trí.

Việc may vá rất hay; tôi có thể an trụ theo nó. Ký ức dẫn về với thầy tôi, Ajahn Chah. Ở Bodh Gaya, tại một trung tâm Phật giáo Tây Tạng, tôi thường gặp một người Canada từng là tỳ kheo theo thầy một thời gian ở Thái Lan, trải qua những kiểu bản khoán trên ý niệm rất thường thấy giữa người Tây phương: hệ thống thiền nào là phù hợp cho anh ta, và định tới mức độ nào? Tự mình thực hành thì có tốt hơn không, hay anh ta cần sự giúp đỡ của Tăng già? Và là người Tây phương, chẳng phải thỏa hiệp với chính nền tảng và văn hóa của mình thì tốt hơn là khoác cà sa trốn biệt heo hút trong rừng ở đông bắc Thái Lan? Những điều này và nhiều thứ nữa tích tụ đến cực điểm trong nghĩ tưởng của thiền giả; nó trở nên mạnh mẽ đến mức ta không sao ngồi yên.

Nên người Canada thấy buộc phải đến gặp Ajahn Chah, đang trụ trì trong ngôi chùa cách đó dặm cây số; khoảng cách nào có nghĩa lý gì so với sự bức bách. Khi anh tới, Ajahn Chah đang cầm cây chổi tre cán dài trong rừng vẫn dùng quét khoảnh sân cát quanh am thiền. Thầy nhìn lên thầy tu bản khoán xáo động và, người nọ chưa kịp hỏi câu nào, nói

ngay một câu “Làm thì tốt hơn là nói” và đưa anh cây chổi. Họ cùng quét lá quanh am đó đầu độ một giờ. Thấy nắng chiều đang tắt dần trên bầu trời, tỳ kheo trẻ cảm thấy đã đến lúc phải về tăng viện nên toan cáo từ bậc trưởng lão. Nhưng khi anh quay qua thầy, Ajahn Chah buông chổi, để hai tay lên vai tỳ kheo, nhìn chăm chăm soi thấu: “Bất kể con đang làm gì thì cũng cứ an trụ với nó.”

Câu nói thì đã hiển nhiên rồi. Nhưng bầu không khí của đời sống trong rừng, cái dụng của im lặng, và kiến thức cơ bản trong những việc làm tay chân dung dị bình thường, cùng thời điểm hoàn hảo và sự rõ ràng thẳng thắn trong câu nói của Ajahn Chah, biến nó thành một giáo lý nhà Phật. Sự chân phương thẳng thắn đó chính là cái giải thoát cho tâm tôi khi trí tuệ ma quỷ có thể ngón ngấu mọi giáo lý bí truyền và tự vẽ vờ vài thứ. Nhưng tâm là gì? Đó là cái cần có để đón nhận sự trực chỉ. Đó là cái ta phải từ bỏ mọi ý niệm mà nhận thấy. Bây giờ nó sẽ ở đây, nơi nó vẫn luôn ở, như mũi kim đều đều đi qua vải.

Nick về, như rồng, rạng rỡ vì núi đá và hoàng hôn, để lo thu xếp hành trình về phía trước. Chúng tôi có các quyền lựa chọn: tiến về Chatra mà ai cũng nói là quá xa nhưng có lẽ có nhà nghỉ, hay đi tuyến vòng vo hơn thành từng chặng: ngày đầu đến Kalashri mà truyền thuyết liên tưởng đến kẻ mưu hại Maha Moggallana (Mục Kiền Liên), một đại đệ tử của Phật. Có lẽ là người hành hương, chúng tôi nên thăm nơi này. Từ Kalashri, theo bản đồ, chúng tôi có thể tiến về Dantar và dừng chân ở đó rồi đi tiếp đến Chatra. Nhưng có lẽ những nơi này không có nhà nghỉ. Chúng tôi loay hoay với mấy ý đó trong khi anh gác công pha trà rồi cuối cùng chọn Chatra sau khi xuất phát sớm. Tôi thu xếp để tối nay anh gác công chuẩn bị một bữa cơm - không, chúng tôi không ăn chiều nay - mà để đến sáng cho chúng tôi, vì đúng 5 giờ 30 chúng tôi sẽ tiến về Chatra. “*Thik!*” anh gác công nói rồi bắt đầu lảng xảng lo việc. Thế rồi viên sĩ quan kiểm lâm đến thăm khách, và cứ nhất quyết là chúng tôi phải đi Rajpur với người dẫn đường; đó là phận sự của anh. Vậy là anh gác công pha trà và gom một đám lửa, còn chúng tôi đi đến hầu hết thỏa thuận với rất nhiều “*thik,*” định rõ là người dẫn đường sẽ có mặt tại nhà nghỉ lúc 5 giờ 30.

Ngày 14 tháng Giêng. Sao phải đi đâu? Nơi đó yên tĩnh tuyệt vời. Chúng tôi khó mà dứt thiên được. Nhưng khoảng 5 giờ 45, Nick thu dọn đồ đạc, nên tôi gói ghém túi xách còn anh gác công tới và lảng lạng bỏ ít cành cây con vào dưới lò đất để pha trà. Đêm trước Nick đã cho anh tiền trà nước, nhưng khi âm và cốc xuất hiện, trong tâm trạng hào phóng đi cùng với trà sáng sớm, lại thêm rupee mà anh chàng nhét vào túi áo. Chúng tôi chờ. Không thấy người dẫn đường đâu. Anh gác công quét dọn, dụi mắt sung phòng; nó bị nhiễm trùng. Chúng tôi trò chuyện một lát. Anh phải đến bệnh viện trong thị trấn gần nhất để lấy ít thuốc, khi nào anh lo được. Nick phản ứng bằng cách đưa thêm rupee nữa, anh chàng lảng lạng mỉm cười, hơi ngượng nghịu. Anh cho chúng tôi một mớ *roti*<sup>(3)</sup> anh làm đêm qua và rót cả bình *subjee*<sup>(4)</sup> vào túi nhựa. Chúng tôi cảm ơn anh rồi bước ra; chúng tôi sẽ tiến thẳng về Chatra. “*Thik!*” anh gác công nói. Anh biết *dharma* của mình.

NICK

Chúng tôi lên đường đến đầu thung lũng, trên đường mòn cát theo con sông nhỏ. Nắng chỉ vừa mới tràn vào thung lũng nên cỏ vẫn còn xám xịt sương, mạng nhện sương giăng nơi bụi rậm. Chúng tôi đi ngang núi đá cao tôi đã leo lên hôm trước, trông như bức tranh thủy mặc, cây sần sùi sà xuống hai bên. Từ trên đó tôi đã thấy đồng bằng sông Hằng trải dài đến tận chân trời phía bắc, thung lũng Dhangain là một dải đồng lúa xuyên vào vùng đồi. Ở bên kia thung lũng hẹp lại, cây bụi từ sườn thung lũng tràn xuống phủ kín, rồi nó mất dạng. Xa hơn là cao nguyên cao hơn phủ kín rừng trường thành.

Dù vậy, cái hay nhất là được thấy bầy kền kền mỏ dài. Chúng ở bên dưới tôi chỉ độ sáu mét, cứ ngồi đó trên mép đá đăm đăm nhìn về đường chân trời. Thanh thoảng, một con vút bay khỏi gờ đá để lượn đi, vỗ vỗ đôi cánh dài, về đồng lúa và đồng bằng, hay một con khác liệng quanh góc vách đá và vút qua tôi. Hẳn đó là nền chúng thường làm tổ trong thời gian vài tháng. Kền kền mỏ dài thích dùng những núi đá lởm chởm và tòa nhà hơn, trong khi kền kền lưng trắng chúng tôi thấy nhiều nhất cho đến lúc đó lại dùng cây. Tôi ở lại đó một hồi lâu đến mức khi xuống thì trời đã nhá nhem, và khi băng qua thung lũng về lại nhà nghỉ, nỗi sợ con người trở lại.

Sáng hôm sau, nỗi sợ đã qua, nên khi chúng tôi đi ngang dưới bóng vách đá thì tôi mong chờ được vào rừng. Đi qua thung lũng hẹp lại thật đẹp, lối mòn quanh co giữa vùng cây bụi và đôi khi chạy bên sông. Sườn thung lũng, phủ rừng, vây bọc chúng tôi ở giữa, và có vẻ như phía trước mọi chuyện sẽ còn thú vị hơn. Tôi thấy khó mà phân biệt được lối nào trong nhiều lối dẫn lên thung lũng là cái vẽ trên bản đồ. Lối đi tôi chọn thì trèo tới trèo lui trên dốc, và khi lên tới đỉnh, chúng tôi dùng chân để ăn sáng và có quang cảnh nhìn lui xuống thung lũng. *Roti* mà anh gác cổng làm cho vẫn còn nóng. Khi chúng tôi ngồi giữa đám cây cối cao lớn, có con chim đen từ một cây vút ra, tạo thành vòm giăng qua lối đi kéo theo sau hai đốm nhỏ kỳ lạ. Đó là chim drongo đuôi vọt. Tôi đã thấy nó trong sách về chim. Nó trông giống quạ, khá tẻ nhạt, có lông đuôi như hai cây vọt bóng quần cán dài. Ajahn Sucitto thấy tên con chim này cũng thú vị như dáng vẻ của nó.

Sau đó, chúng tôi rẽ theo lối đi tiến vào cái tôi tưởng sẽ là rừng rậm rạp, vì từ vách đá nó trông như vậy và bản đồ cũng chỉ như vậy. Song chẳng mấy chốc, chúng tôi đã ló ra một khoảng rừng thưa, bên kia có vài túp nhà. Chúng tôi rẽ sang trái theo đường mòn dẫn vào rừng lại, nhưng tôi bắt đầu cảm thấy lạc. Mấy cái này không thấy có trên bản đồ. Khi chúng tôi đi tiếp thì nghe tiếng rìu chặt, và đi cùng âm thanh đó là ký ức về vụ cướp và một cảm giác sợ hãi mạnh mẽ. Chúng tôi xoay sở đi qua thật khế để không ai thấy, nhưng sau đó chúng tôi cứ liên tục nghe tiếng chặt cây, và lần nào nó cũng nhen nhóm lại nỗi sợ trong hai chúng tôi. Tôi đã trông chờ được vào rừng, hình dung sẽ được giải thoát khỏi những vùng dân cư đông đúc, nhưng giờ thì tôi chỉ cảm thấy sợ hãi. Mà còn tẻ hơn nữa, chúng tôi lạc thật rồi.

Theo bản đồ thì lẽ ra phải có một đường xe jeep hằn hoi, nhưng chúng tôi lại đang bước trên lối mòn. Được một giờ sau, chúng tôi nghe xa xa có tiếng chuông leng keng và rồi thấy, giữa cây cối, một khu nhà rào que củi có mấy cái chòi mái lợp bằng cành cây. Bên trong khu nhà có dăm ba con trâu; những con còn lại, đeo chuông, đang ăn cỏ cách đó một

quãng. Dù e sợ, tôi vẫn vào hỏi đường. Hai ông lớn tuổi ngồi xôm trong một chòi còn con trâu nhai cỏ trong góc. Họ rất ngạc nhiên khi thấy tôi nhưng có vẻ hiểu tôi muốn đi đâu, nên chỉ cho tôi dọc lối đi.

Tôi cứ tìm đường, có lúc leo lên một bờ đất để nhìn rõ hơn. Khi cuối cùng chúng tôi cũng tìm thấy một lối đi thì dường như nó chạy về hướng khác, và khi đi theo đó, tôi cứ kiểm tra trên bản đồ xem là chúng tôi đang ở đâu. Có lúc tôi còn khuyên là chúng tôi bỏ nó mà băng qua rừng tìm đúng lối, nhưng Ajahn Sucitto không chịu. Thầy bằng lòng ở lại với cái chúng tôi có để xem nó dẫn đến đâu.

Giữa chiều, chúng tôi dừng lại để thỉ. Khi ngồi thì tôi chợt nhận ra bản đồ đã biến đâu mất! Có lẽ tôi đã đánh rơi lúc lấy ra xem mười lăm phút trước. Tôi tắt tả quay lại, nhưng khi tôi tới đó, dù vài tiếng vừa rồi chúng tôi không thấy ai, bản đồ đã biến mất. Tôi nổi giận với chính mình. Không gì thay thế được bản đồ đó và nó sẽ giúp ích cả lộ trình bốn ngày tới, cho đến khi chúng tôi tới được Betla.

Sau đó chúng tôi phải đi tiếp mà chỉ phó mặc cho con đường. Thực ra như vậy lại thoải mái hơn, và khi tâm trí tôi lắng tĩnh và quên được chuyện mất bản đồ, tôi thấy còn bình yên hơn nhiều. Đường như sự tin tưởng cũng có hiệu nghiệm đối với lối đi. Nó rẽ về phía nam nhiều hơn và rộng ra, rồi dường như chưa gì chúng tôi đã tới một đường nhựa nhỏ dẫn đến Chatra, điểm dừng chân đã định cho tôi hôm ấy. Có một bài học đâu đó được rút ra sau chuyện này.

## AJAHN SUCITTO

Hoàng hôn... bao giờ chúng tôi cũng tới đó, cuối ngày, đánh lễ Tam Bảo. Đi tiếp, không phải đi tới, là Đạo. Nên chúng tôi đi vào tĩnh lặng, bằng cách cởi mở với Pháp Tánh và để nó đưa mình đi.

Đúng lúc đúng thì, Đạo thả chúng tôi trên con đường rải đá dẫn đến Chatra. Chúng tôi ngồi trong một vạt cây bụi rồi bày bàn thờ nhỏ với Mahakhanti và nhang nến. Khi chúng tôi đứng lên lại thì đã đêm, và mấy cột đá bên đường thân nhiên cho chúng tôi biết còn bảy cây số nữa là đến Chatra. Với sự thư thái sau hoàng hôn, chúng tôi cất bước, nhưng mới được mấy phút thì có một xe máy nhỏ từ hướng Chatra đi ngang, quay đầu dừng lại. Lại một người bạn nữa đến; đó là phận sự của anh ta. Chỉ cần vài chữ thì hành khách của anh ta đã tụt xuống rồi Nick và tôi trèo lên, bám vào nhau như hai con cóc đang giao phối. Và thế là chúng tôi đến một khách sạn nhỏ ở Chatra.

Phòng khách sạn nhỏ bé và không có cửa sổ, nên chúng tôi ra phố tản bộ quanh mấy gian hàng và mặt tiền quán để mở, nhiều gia đình ngồi bên ngọn đèn bão làm hàng hóa, cho đến khi không còn đủ sức tinh táo nữa. Sáng ra, chúng tôi khởi hành muộn, và khi cũng đã bắt đầu đi, chúng tôi dừng mua một nồi đáy tròn để nấu nước và một ca thép cho tôi. Chúng tôi mong sớm được hạ trại ngoài trời.

Lộ trình trực tiếp đến Lowalong, điem dừng chân kế tiếp, là qua con đường đất từ đường cái đi về đúng hướng tây vài cây số phía nam Chatra. Chúng tôi vẫn còn một bản đồ sơ sài vẽ miền nam Bihar, nó cho thấy con đường đất nhưng không có làng mạc. Vì vậy, gần trưa khi tới ngã rẽ, chúng tôi đi quanh co vào làng khát thực. Một người Hồi giáo râu bạc, Mohammed Ali, mời chúng tôi vào. Đòi làm phu khuân vác ở chợ Calcutta - 44 năm cả thầy trước khi về hưu - cho ông sự thông thạo đời sống và văn hóa vượt ra khỏi phạm vi làng. Nhả nhận và bằng tiếng Anh cẩn thận ông dọn cho chúng tôi thực đơn thường lệ là cơm với *dhal*<sup>(5)</sup>, rồi kịch liệt can đi đường đất. Ông cựa ngón tay ngang cổ họng để nhấn mạnh. Còn một cách nữa: đi tiếp đường cái về hướng nam rồi theo một đường cái khác về hướng tây bắc đến Lowalong. Gồm hai cạnh của một tam giác mà đường đất tạo nên cạnh huyền, nó xa hơn nhiều, nhưng chúng tôi có thể đón xe buýt.

Đó là một bài kiểm tra, nên chúng tôi phân vân. Chúng tôi chờ xe buýt cả giờ. Cuối cùng có dăm chiếc xe buýt lướt qua mà không dừng. Rõ ràng đó không phải ngày đi xe buýt. Chúng tôi hỏi ý một nông dân mập mạp không làm gì cụ thể trong sân sau gần đó. Ông nghĩ đi đường đất sẽ không hề gì, mười lăm cây số thì tới Lowalong. Vậy có nghĩa là nếu rảo bước chúng tôi sẽ tới nơi trước khi trời tối...

Một tháng trước thì không phải nghĩ ngợi gì chuyện đó, còn giờ thì cũng không làm sao nghĩ suy được. Chúng tôi lẹ làng lên đường. Đường đi quanh co qua phía sau vài nông trang - mấy người lừa gia súc lầm lì đưa mắt nhìn theo - rồi tạo thành lối trong vùng cây bụi phát triển thành rừng cây trưởng thành. Tôi cứ niệm đi niệm lại danh hiệu 28 vị Phật trong đầu, chúng tôi đi không nghĩ.

Đến 5 giờ chiều thì chúng tôi tới một nơi kỳ diệu ngay giữa vùng rừng. Ở Lowalong, rừng rõ ràng là thần tiên. Các thần hộ mệnh của rừng có tám bảng sơn bên ngoài căn nhà gỗ bên rìa khu định cư nhỏ bé: “Nếu các bạn không bảo vệ tôi thì văn học, thần thoại và văn hóa Ấn Độ sẽ nhạt nhẽo - Rừng,” tám bảng ghi. Yêu tinh trong vùng thì có thể biết kha khá tiếng Anh nhưng không biết rằng chẳng mấy người dân địa phương hiểu chữ nào (trong tám biển đó). Những người bảo vệ rừng cũng đã rút đi khỏi nhà nghỉ đằng sau tám bảng; tình trạng cho thấy nó chẳng mấy khi được dùng. Chúng tôi mò ra được người gác cổng ở nhà bên. Anh ta dễ mến, và sau khi lấy làm lạ là chúng tôi thoát chết dọc đường, thưởng cho tính bền bỉ của Nick bằng cách quét tước, gom chút củi nhóm lò, và pha trà.

Hôm ấy là mùng một, chúng tôi lại đang ở giữa lòng rừng tĩnh lặng, được một mình một nhà: còn hoàn cảnh nào tuyệt hơn để thiền cả đêm?

Này Ananda, những gì vị đạo sư cần phải làm, vì lòng từ mẫn mưu tìm hạnh phúc cho các đệ tử, những điều ấy đã được Ta làm, vì lòng từ mẫn của Ta đối với ông. Này Ananda, đây là những góc cây, đây là những khoảng trống. Hãy tu thiền, này Ananda, chớ có phóng dật, chớ có hối hận về sau!

Nhưng mĩa mai thay: hai ngày đi bộ dữ dội đã làm tiêu hao nhiều năng lượng đến mức chỉ có sức mạnh ý chí mới giúp tôi tiếp tục những cử động ngồi và đi. Thử vét chút sức lực,

tôi vừa bước tới bước lui vừa tụng các đoạn trong Giới Bôn (Patimokkha). Lúc nửa đêm, khi không còn tỉnh táo để cảm thấy áy náy về chuyện đó nữa, tôi lui về ngủ. Ngày hôm sau, tôi quay lại với việc khâu vá.

Thiền cả đêm là một trong các thực hành tôi làm từ những ngày đầu đi tu. Ở Thái Lan chuyện đó rất hợp lý. Ngày nóng đến mức hầu như cả buổi chiều tôi hoặc ngủ hoặc trong một trạng thái lơ đãng mờ mờ hơi nhớp nháp. Sau sáu giờ chiều, lò nung nguội lại thành một nhiệt độ chấp nhận được và ta đã có thể ngồi thẳng. Nên đó là lúc tốt nhất để thiền: không có ai xung quanh, và tôi thường một mình tiếp tục hành thiền cho đến bình minh, trước khi ra ngoài khất thực.

Về lại Anh, tôi phát hiện ra rằng những buổi thức đêm này là một chuẩn mực được tôn sùng của các thầy tu đạo hữu mới. Trong chùa ở thị trấn tôi sống trước đây, chỉ có thầy trụ trì với vài tỳ kheo và ni sư hành thiền; tôi được để tự hành thiền một mình ở khu vực riêng biệt trong chùa. Không có chuẩn mực thiền nhóm hay riêng lẻ cả đêm; chỉ có cảm giác như đó là điều nên làm. Song trong các tăng viện của Ajahn Chah, một trong số đó là ngôi nhà nhỏ có sân thượng của Ajahn Sumedho ở London, thức cả đêm là phận sự hàng tuần vào những đêm mùng một, rằm và đêm trăng khuyết. Ai cũng phải tham gia trong một nỗ lực nhóm tụ trung lại là ngồi với nhau trong phòng thờ. Truyền thống thiền lâm nhấn mạnh việc hạ quyết tâm rồi nhẫn nại chịu đựng bất cứ gì nảy sinh trong chuyện ốm đau hay mỏi mệt, nên thức cả đêm là một trọng tâm cho kiểu tâm nguyện đó.

Tôi mới bước vào con đường tỳ kheo thiền lâm nên hăm hở học. Cảnh một mình ở phương Tây trong khi cô giúp người mẹ chịu tang giải quyết việc thừa kế của cha và xử lý đồ đạc cá nhân tôi để lại khi bốn năm trước lìa bỏ ngôi nhà đó đi lang thang, làm dậy lên những lốc xoáy hồi ức và xáo động. Tôi có nghe về một tăng viện nhỏ ở London và từng gặp Ajahn Sumedho ở Thái Lan; dường như đó là những cộng đồng đủ chắc để nắm lấy. Chỉ vài ngày sau, tôi đã xin lưu lại kỳ an cư Vassa<sup>(6)</sup> ba tháng tổ chức tại Oaken Holt, một điền trang ở Oxfordshire. Dĩ nhiên tôi sẽ phải điều chỉnh lại cho phù hợp với chuẩn mực trong các tăng viện của Ajahn Chah, nhưng trà lại ngon còn cộng đồng nhỏ bé thì thân thiện.

Thật lúng túng khi nhận ra, tôi biết thật ít ỏi về Tạng Luật mà họ rất thành tâm. Chẳng hạn, thầy cũ của tôi cứ khẳng khẳng bảo tôi nhận tiền thiên hạ cúng dường để mua đồ dùng cần thiết: xà phòng, đường, và thậm chí cà sa. Ở đây, họ không chỉ không dùng tiền mà thầy tu còn phải từ bỏ bất cứ gì đã mua, hay thậm chí có thể do một thầy khác mua cho. Vì vậy mà cà sa của tôi phải lên đường. Họ cho tôi vài cái dùng rồi quá nhỏ so với cỡ tôi; một cái đã bạc théch thành ra màu nâu hồng, cái kia màu vàng bạc trắng. Khi đi trong gió, trông tôi như con hoàng hạc sắp bay. Nên tôi nghĩ tốt nhất là tự may lấy. Suy cho cùng, tự may cà sa cho mình là một phần trong tu học: nó có nghĩa là ta chăm lo đồ đạc cá nhân đơn sơ của ta thay vì xem như đương nhiên mà có. Nhưng còn học may! Hết mấy ngón tay và ngón cái, tôi là người tư duy, không phải người hành động.

Tuy nhiên, thiền cả đêm là thứ tôi *làm được*, nên những buổi tĩnh tọa này có tác dụng chuyển hướng cái nhu cầu cảm thấy mình đang theo kịp mọi người. Nhưng mấy dịp này

không có chút gì vui; và ý thức nghĩa vụ còn có nghĩa là hứng thú và sáng kiến của riêng tôi đã cạn khô. Cái lúc trước từng dễ dàng giờ trở nên khó khăn, nhưng tôi lập luận rằng truyền thống thiền lâm là truyền thống khắc khổ cho những người thành tâm, nghiêm túc. Khả năng cam chịu là dấu hiệu của tỳ kheo tốt. Suy cho cùng, mỗi ngày chúng tôi chỉ ăn một bữa dọn vào bình bát, chảy nhão ra với nhau thành một khối không hình thù đường nét. Song vì đây cũng là cái tôi đã tự ý muốn làm ở Thái Lan, tôi phải nhận những thực hành khắc khổ khác nữa để cảm thấy mình khớp với một Tăng đoàn nhiệt tâm. Cái khó nhất là chịu đựng việc không được nằm xuống trong suốt ba tháng an cư Vassa, nhưng khi tiếp đến là mùa đông, khoác tấm cà sa phong phanh với đôi xăng đan hở ngón trong những vòng khát thực dài qua tuyết tự nó đã là thực hành. Và gian khổ đem lại đạo hạnh - tôi là một tỳ kheo tốt: một tỳ kheo cam chịu, một tỳ kheo không đòi hỏi gì.

Dần dần tôi nhận ra, chính Ajahn Sumedho cũng có một thái độ hiểu biết hơn về tất cả những điều này. Thầy duy trì các tiêu chuẩn *dhutanga* cơ bản nhưng cân nhắc rất nhiều về dụng đích: thầy thường xuyên nhấn mạnh mục đích hành trì là tìm thấy sự an lạc trong tâm nhờ quán sát rằng mọi thói quen, niềm tin, và trạng thái của tâm đều có bản chất sinh diệt. Nếu tâm vương mắc, ta có thể cố gắng thực hành *dhutanga* để khuyến khích sự xả bỏ, nhưng cũng có khi từ tâm, hay sự nhẫn nại, hay không quá chấp thủ ý kiến của ta có thể sẽ hiệu quả hơn. Thầy thực lòng *thích* thiền và hiếm khi có vẻ tự ép uổng, nhưng nếu cần thầy cũng có thể thúc ép. Tôi thấy ấn tượng là, mùa đông chúng tôi sống ở Oaken Holt, khi tuyết chất dày, thầy thường phốc ra khỏi túi ngủ lúc 4 giờ sáng, nhảy vào trong tuyết, chà xát tuyết lên ngực trần. “Thầy rất ghét bị lạnh,” thầy giải thích, “và có gì trong thầy muốn cuộn mình trong túi ngủ.” Song một dịp khác, thầy nhẹ nhàng giễu truyền thống khổ hạnh. Tôi đang ở trong am thiền thì mọi người đem lại mấy tấm màn để treo ở mặt kính trước - vừa để được riêng tư vừa để cách nhiệt. Thầy bắt tay vào treo màn với tôi và một thầy tu khác phụ một tay. Tôi để ý thấy thầy phải rướn người mới tới thanh màn, chỉ vừa tầm với. “Sao thầy không đứng lên ghé này đi, Tan Ajahn?” tôi mạo muội, định đẩy cho thầy cái ghế dựa gần đó. Thầy hơi quay đầu nhếch miệng cười: “Đây là truyền thống *dhutanga*, Sucitto à: bao giờ ta chẳng làm mọi chuyện theo cách khó khăn hơn.”

Thầy rất dễ mến. Thầy luôn có thời gian cho bất cứ ai tới, và luôn đối xử với tôi tử tế, tôn trọng. Thật ngạc nhiên khi nghe thầy nói rằng một trong những việc khó nhất của thầy là lãnh trách nhiệm đối với một Tăng đoàn khi mà thầy thích được một mình hơn. Thầy giải thích rằng, sau 5 năm sống với Ajahn Chah, mọi thứ đã xoay chuyển trong thầy. Thầy hành hương đến Ấn Độ, rồi trong thời gian đó, thầy suy ngẫm đời mình và lòng dâng trào một tình cảm biết ơn đối với sư phụ. Trong khi trước kia, thầy vẫn luôn nghĩ về mình và cái thầy muốn đạt được trong thiền, thầy muốn có hoàn cảnh lý tưởng khi mà mọi thứ dọn sẵn tiện cho thầy rồi thì thầy sẽ được dễ yên thân, ở Ấn Độ, thầy đã quyết định về lại Thái Lan và ngỏ lời phụng sự sư phụ. Việc thầy lãnh đạo một Tăng già ở Anh thực ra là theo quyết định của Ajahn Chah nhằm đáp lại ý nguyện của cư sĩ muốn cử đến cho họ vài tỳ kheo Tây phương.

Tâm gương của thầy chứ không phải các thực hành *dhutanga* là cái đã hình thành nên kinh nghiệm tu học lớn nhất cho tôi. Thái độ nhiệt tình từ bi và bao la của thầy mới thực là



cái nuôi dưỡng tâm hồn tôi. Khả năng đảm nhận những thực hành khắc khổ và phận sự (thậm chí đến mức tử vì đạo) là một phần vốn có trong bản tính tôi. Với tôi, giá trị của truyền thống thiền lâm là trái tim xanh và sự dịu dàng của nó, yên tĩnh và tự nhiên, lấp lánh ánh sáng. Khi bước vào đó, tôi biết đời sống quán tưởng là đời sống của cái đẹp thanh tịnh nhưng đầy sức sống.

Niềm vui và sự sáng tạo đóng một vai trò trong đời sống của các tỳ kheo thiền lâm này. Một số là thợ thủ công khá tài năng. Ajahn Sumedho cũng tự làm một cái nắp đẹp cho bình bát cùng các túi nhỏ đựng đồ dùng cá nhân cần thiết bằng chỉ và cây móc thêu. Thầy xem đó là phản ứng chu đáo đáp lại một nhu cầu, một sinh hoạt có thể thực hiện bằng sự tinh giác chăm chú sáng tỏ.

Các tỳ kheo cấp dưới phải học cách tự may cà sa như một phần trong tu học. Chuyên cần lo những việc thực tiễn là sự cân bằng tốt cho những ai mà nếu không như vậy thì sự nội quán và tính lý tưởng có thể làm họ trở nên ám ảnh. Và điều đó có nghĩa là ta chăm lo cho những đồ dùng cá nhân đơn sơ của mình; ta không xem chúng là đương nhiên có. Tôi phải may hai tấm cà sa lớn mặc ngoài: *uttarashanga* và *sanghati*. Ít ra tôi cũng có thể dùng máy may, nhưng nổi chán ngán vì cứ làm gãy kim, làm mũi chỉ căng không đúng cách, khâu đường nổi không đúng, và phải tháo ra lại hết khiến tôi nổi cáu. Có lúc tôi nghĩ mình không làm được. Tôi ngồi bệt xuống sàn với tấm cà sa dở dang trong tay và nhìn vào cái vô vọng. Sự kém cỏi đó làm bật lên một tiếng kêu từ trong lòng - không thể tiếp tục, không biết phải tiếp tục thế nào, nhưng cần phải tiếp tục. Ngồi đó, tôi nhận ra, “đây là nơi mình đang có mặt.” Mặt trời soi qua cửa sổ và mọi thứ đã xong. Tôi đứng lên, lạy cái máy may, trùi mền lau chùi sạch sẽ, rồi thu dọn ngăn nắp. Tôi quyết tâm sẽ làm theo cách như vậy: mỗi ngày cúi lạy máy may rồi thông thả làm từng thứ một. Và nếu tôi có mất cả giờ mà cũng không may được gì thêm cho áo cà sa thì cũng tốt thôi, tôi sẽ dọn dẹp, trùi mền lau máy may, và lạy nó như thầy mình.

Cuối cùng, mấy tấm cà sa cũng đã xong. Có một chuyện, cần phải nhuộm cà sa, mà tôi thì biết gì về chuyện đó? Cần màu? Cái gì về chuyện dùng nước đái cừu cứ bám trong trí tôi, tôi cũng thường nghe chuyện dùng muối, hay giấm? Cho chắc ăn, cả tuần tôi gom nước tiểu của mình và nấu mấy tấm cà sa trong nhiều dung dịch khác nhau là thuốc nhuộm, nước tiểu, muối, và giấm. Nhà hôi như nhà xí trong xưởng cá và phân khô. Thế là, một thời gian sau, mấy tấm cà sa đã xong - trong đó một cái thành màu vàng chanh còn cái kia màu ô liu sậm. Nhưng tôi cảm thấy khá hài lòng về mình (mặc dù từ ấy mấy tỳ kheo kia, một cách ý nhị, thường may cà sa cho tôi). Quan trọng hơn làm cà sa là tìm cách trừ diệt cái tạo nên khổ của riêng tôi. Chỉ khi đó ánh sáng mới chiếu qua.

Việc giải quyết cái gánh nặng hiện tại của mình là một túi xách may hỏng làm tôi nhớ đến cái đòi hỏi phải bớt căng thẳng về chuyện tới được nơi này nơi kia mà thay vì vậy hoan hỉ và chú tâm từng khoảnh khắc vào bước đi. Vấn đề là nhịp điệu đều đều tôi cần cho sự định tâm đó không khớp với những cái thất thường của Ấn Độ cùng những cơn bộc phát sinh lực và hứng thú thất thường của Nick. Chúng tôi dự trù là một chuyện, nhưng rồi buộc phải xuất phát muộn nên hỏi hỏi đi, rồi anh ta lại muốn la cà ngắm cảnh vật, rồi chúng tôi

lại lên đường một lát - cho đến khi tôi nhận ra anh đã dừng một quãng đường sau nghiền ngẫm bản đồ, hay một nét cảnh vật, và chủ trương đổi hướng. Cái nhịp điệu nhát gừng này thường tiếp diễn cho đến khi, đâu đó cuối chiều, chúng tôi nhận ra mình còn một chặng dài nữa phải đi, và nhiều khả năng sẽ kết thúc ngày trong tình trạng kiệt sức tê dại. Nỗ lực tôi dùng để đối phó chuyện này là nỗ lực có sự cương quyết lạnh lùng đáng ngại.

Thế là, giữa rừng sâu này sinh sự chọn lựa sau cùng, cái duy nhất được việc. Phi lý. Trước hết, đó chỉ là lên tiếng kêu ca, đôi khi phi lý, và không phải lúc nào cũng lạnh lùng; và vấn đề không phải là có câu trả lời, nó chỉ cho thấy cuộc gắng gỏi mà cảnh bị ách vào nhau đòi hỏi. Đó cũng là một phần trong truyền thống. Cách xây dựng Tăng già mà Ajahn Chah nhấn mạnh là sống với nhau cho đến khi ta làm cho nhau nổi điên lên - bây giờ cái gì đó sẽ nảy nở, dù nó có vẻ rối rắm thế nào.

## NICK

Chúng tôi vẫn còn e sợ khi qua rừng, nhất là lúc đi ngang mấy người cầm rìu, nhưng ngay cả trên đường từ Chatra đến Lowalong, nỗi sợ cũng đã vơi bớt, thậm chí tôi còn đâm ra thích kinh nghiệm này. Khi qua rừng, chúng tôi thường đi vào đi ra mấy khoảng rừng thưa. Những chỗ này có thể khá thú vị, cảnh vật nhập nhô có cây to và nhà vách đất quét vôi trắng lợp mái ngói cam. Những khoảng rừng thưa nhỏ hơn, chỉ có dăm ba túp nhà, là tuyệt hảo nhất. Bao quanh vẫn là rừng trưởng thành, nhưng tôi còn được thấy lối sống của người dân - trồng trọt vụ mùa, lượm củi, và chăn thả gia súc trong rừng - chắc chắn dẫn đến kiểu rừng thưa kế tiếp chúng tôi sẽ đi qua. Chúng rộng hơn, vẫn có cây trưởng thành lác đác điểm cảnh vật, nhưng bao quanh là vùng cây bụi bị đốn hạ. Những vùng bị phát quang lớn nhất có cái vẻ như hoang mạc với đất trồng khô cằn đầy sỏi đá và cây bị đốn còi cọc. Đâu đâu chúng tôi cũng nghe tiếng rìu thành thịch và chiều đến thấy họ về cùng từng bó củi trên đầu, lùa đàn gia súc đeo chuông lanh canh làm trang sức. Dần dà rừng sẽ mất sạch; con người sinh sôi nảy nở, một khoảnh phát quang nhỏ rộng dần ra, ngày càng có nhiều người vào rừng, cho đến khi cuối cùng không còn lại gì.

Cảnh vật làm tôi nhớ miền nam nước Pháp, nhà cửa màu trắng và cam có cửa sổ cao và mái ngói, mặt trời chói lòa, cây cối lác đác. Người dân khác với người ở đồng bằng: họ dè dặt hơn, thông dong hơn, có phương pháp hơn trong động tác và không hiểu sao dễ tính hơn. Da họ cũng ngăm đen hơn, và ở họ có vẻ gì hơi giống dân bản xứ châu Úc. Họ lấy nước dưới giếng sâu. Đến đâu chúng tôi cũng thấy có giếng nước với cái mà Ajahn Sucitto gọi là mi-crô cây: những cây sào thật dài chặt trong rừng, quay quanh trục, có khối đất sét to nặng gắn vào một đầu. Mấy cái này thường ở trên cao chờ kéo dây thùng và xô lóc bóc nước ở đầu kia lên.

Họ cần nước đó. Mặc dù gần đây có mưa, quang cảnh vẫn có vẻ rất khô cằn. Đá là granite cát đỏ, còn đất trồng thì xấu và nghèo nàn. Đó là lý do vì sao những vùng này thường bị bỏ lại làm rừng rậm.

Hết Lowalong thì rừng khá hơn. Thi thoảng chúng tôi đi ngang những chỗ gián đoạn giữa cây cối có con dốc nên có thể nhìn ra qua tàn cây. Những chỗ như vậy có nhiều khả năng ta sẽ thấy động vật hoang dã, nhưng Ajahn Sucitto miễn cưỡng dừng, nên tôi thường chỉ nán nã được vài phút. Đó là cách của thầy; thầy chỉ thích dừng vào những giờ nghỉ đều đặn sáng chiều, nên khi chúng tôi nghỉ, nơi đó chỉ tùy vào chỗ chúng tôi tới. Tôi thấy chuyện đó thật đáng thất vọng, mà nó đã như vậy hầu hết chuyến hành hương, nhưng giờ đây chúng tôi vào rừng thật rồi thì chuyện đó lại đặc biệt khó chịu. Tôi muốn chờ tới nơi nào có quang cảnh để ngắm thiên nhiên, nhưng với Ajahn Sucitto thì đó là chín giờ, và đó là khi chúng tôi dừng lại nghỉ ngơi, giữa chuyến cuộc bộ buổi sáng. Chúng tôi có ở đâu đi nữa thì cũng tốt rồi.

Duy chỉ một lần tôi xoay sở được ngắm thiên nhiên là ở Chatra, lúc ấy tôi bỏ đi một giờ, băng qua đồng lúc tinh mơ trước giờ ăn. Chim dẽ giun từ dưới chân túa ra bay theo hình chữ chi qua những cánh đồng mát hút; một đàn mấy con choắt bụng xám cùng choắt lớn đang tìm mồi ở một vũng nước cạn, và một hàng đôi chim nhạn đậu trên đường dây điện thoại. Đến gần hơn thì tôi thấy chúng là chim nhạn đít đỏ, ngòi san sát nhau, riu rít, màu sắc đen, trắng, đỏ tạo thành hai cặp đường song song.

Ở Lowalong, tôi thử bỏ đi dạo lần nữa, lấy có có ít thư phải đến bưu điện gửi, nhưng Ajahn Sucitto muốn đi cùng. Tôi nghĩ thầy chỉ có tỏ ý thân thiện. Chúng tôi cùng thả bộ xuống đường phố bụi bặm, thế rồi trên đường về, tôi buột miệng nói gì đó về chuyện muốn vào rừng ngắm chim rồi để thầy đi một mình chặng cuối. Nhưng chuyện đó có vẻ không phải nên tôi không nói thêm gì nữa.

Chúng tôi rất gần nhau, nhưng chúng tôi là hai tính cách thật khác biệt có những mối quan tâm rất khác nhau, tôi thì tập trung vào thiên nhiên, cảnh vật, và người ta sử dụng nó thế nào, Ajahn Sucitto thì quan tâm đến tâm và cái khuyến khích người ta trong tu hành. Trước kia, khi chúng tôi đi qua đồng bằng, tôi bực thầy vì muốn dừng lại trò chuyện với mọi người. Giờ thì tôi bực vì tôi muốn dừng còn thầy lại muốn dẫn bước.

Tôi đã thử nói bóng gió về chuyện ngắm cảnh, hay nghĩ ra những cái cớ để đi tiếp khi thầy đề nghị dừng ở đâu đó tẻ nhạt - kiểu gợi ý mà hầu hết mọi người sẽ hiểu - nhưng chẳng ăn thua. Cuối cùng sau khi lại nán nã ở một địa điểm có khung cảnh tuyệt vời mà Ajahn Sucitto vừa đi thẳng, tôi đi tiếp thì thấy thầy ngồi ở chỗ đúng là chẳng ra làm sao, bên một cung đường rất bình thường. Lần này tôi thử phương cách trực tiếp. “Bhante, ta lại vừa đi qua một điểm dừng chân tuyệt vời. Tôi rất thích dừng ở những nơi như vậy. Tôi thấy dừng chân ở đâu tử tế là chuyện rất quan trọng; tôi thích cảnh vật. Dễ thấy động vật hoang dã hơn. Thay vì vậy, ta lại dừng bất cứ đâu ta tới đúng chín giờ sáng hay ba giờ chiều. Lần tới ta dừng ở chỗ nào có phong cảnh được không?” Câu đó thốt ra cùng cảm xúc dồn nén vài tháng qua, và thế là nó gây một tác động lạ thường. Ajahn Sucitto lắng nghe với cái vẻ bất chợt ngộ ra, rồi lo lắng khổ sở.

Tôi vừa có một khám phá quan trọng. Kiểu giao tiếp ý nhị có kết quả với hầu hết mọi người - bóng gió, nói đùa, những thứ đại loại như vậy, và cả bất kỳ kiểu lôi kéo nào tôi có

thể thử - không ăn thua gì với bạn đường của tôi. Thật ra nó thường có chiều hướng phản tác dụng; “con trâu” trong thầy trở nên cứng đầu và không chịu thay đổi. Nhưng nếu tôi thẳng thắn giải thích với thầy cái gì quả thực ảnh hưởng đến tôi thế nào, nó sẽ chạm đến lòng từ bi của thầy, và thầy sẽ thay đổi hoàn toàn cách cư xử. Sau cơn bộc phát của tôi thì Ajahn Sucitto làm đủ cách tìm những chỗ dừng chân mà thầy nghĩ ắt là tôi thích. Nó giống như một ý niệm mới mẻ chọt lóe lên trong thầy. Thầy thường dùng đầu gối và ướm xem đó có phải kiểu chỗ tôi muốn nói không. Chuyện đó thật tử tế, dù là thầy chưa hiểu hết ý - dùng để dùng bữa trưa nơi một khung cảnh có đàn trâu và vài cánh đồng cây bụi.

Khu rừng buổi chiều đó là nơi tuyệt vời nhất chúng tôi từng đi qua cho đến nay. Con đường ngoằn ngoèo qua những đám cây trưởng thành, thỉnh thoảng mới có một khoảng rừng thưa nhỏ. Có vài loài cây khác nhau. Viên sĩ quan kiểm lâm ở Barachati đã cho chúng tôi biết rằng rừng này đa số là cây sala, và nhiều nơi đã từng có rất nhiều cây gỗ tẻch và cây keo. Mọi cây chúng tôi đi ngang đều đang trong giai đoạn đầu sinh trưởng, cao nhưng vẫn còn non. Hẳn rừng đã bị phát quang lấy gỗ xẻ vào thời Anh cai trị và từ đó đã mọc lại. Tuy vậy, chỉ có ít động vật hoang dã. Mặc dù từ sau Khu bảo tồn Động vật hoang dã Phật Cồ Đàm thì chúng tôi đã không còn đi ngang ai có súng trường nữa, nhưng tôi biết chắc săn bắn vẫn diễn ra ở đây; rừng có một vẻ im ắng không được tự nhiên.

Đến lúc đó thì nỗi sợ theo cùng chúng tôi hầu như đã không còn. Chúng tôi bắt đầu thấy thư thái hơn và tha thẩn trong vùng rừng vắng thay vì hồi hải đi qua. Vùng đất chạy thấp xuống về phía nam đường chúng tôi đi nên thỉnh thoảng cho ta thoáng thấy một khung cảnh đẹp mắt. Chúng tôi đi xuống để băng qua một con suối và đang trèo lên lại. Con đường vòng trở lại cắt chính nó và tôi leo lên bờ đất thì thấy một khung cảnh rộng nhìn qua tán rừng bao la về những ngọn đồi xa xa. Tôi cố thuyết phục Ajahn Sucitto lên ngắm, nhưng thầy miễn cưỡng. Tôi biết thầy không hứng thú ngắm cảnh, nhưng cái này đẹp quá nên tôi muốn chia sẻ. “Bhante ơi, đáng xem lắm, mà lên đó cũng dễ lắm.” Nhưng thầy không động lòng. Sau đó, khi chúng tôi đi tiếp, tôi hỏi sao thầy hững hờ với cảnh vật như vậy. Thầy trả lời, khá bền lễn, rằng thầy không thấy được vì không đem theo kính!

Tôi quên là thầy thường đeo kính; thời tôi mới quen thầy thì thầy đeo kính suốt. Thầy giải thích rằng mấy năm trước, thầy đã chán nó rồi. Thầy bị cận nên chỉ thấy được lơ mờ ở xa, nhưng đã quyết định là chuyện đó không quan trọng. Một thầy tu đã lìa bỏ vật giới thì cần ngắm cảnh để làm gì? Nên thầy cũng không thèm đem kính theo chuyến hành hương, suy cho cùng nó đâu phải kỳ nghỉ. Thật lạ là tôi lại quên, vì kính là một phần rõ ràng trong ký ức tôi có về lần đầu gặp thầy. Đó là tại Oaken Holt trong kỳ an cư mười ngày Ajahn Sumedho hướng dẫn. Còn bốn thầy tu Tây phương nữa tham gia, suốt ngày ngồi ở trước và giúp dẫn dắt buổi tụng sáng chiều. Tất cả đều ngồi thật tĩnh lặng trong tư thế thiền thẳng tắp và ở họ có một vẻ thư thái nhưng định tĩnh. Tôi thấy rất ấn tượng. Rồi còn một thầy tu nữa. Chúng tôi chưa hề thấy thầy ấy trong kỳ an cư, nhưng thỉnh thoảng tôi phát hiện thầy trong khuôn viên hay quanh quần sau nhà chờ đến giờ ăn. Ở thầy hoàn toàn không có phong thái đó. Thầy có vẻ lúng túng, còn cà sa của thầy có vẻ bất ổn - thầy mặc không đúng cách còn cà sa thì có màu kỳ quặc. Thầy còn có gương mặt trông méo mó khác thường với mũi gãy, răng khềnh, và đeo kính.

Trong lần đi bộ này, chúng tôi có dịp trò chuyện về quãng thời gian đó ở Oaken Holt. Thầy kể tôi nghe ban đầu, thầy hiểu sai truyền thống *dhutanga*, tưởng ý niệm này chỉ là làm cho mọi sự khó khăn hơn. Thầy làm tôi cười không tìm lại được khi tả mùa hè đó thầy có phát nguyện *dhutanga* cũng như thực hành lời Phật khuyên uống nước tiểu như thuốc. Đức Phật chỉ khuyên làm vậy khi không có thuốc men nào cả, nhưng khi một người khách mới khuyên “liệu pháp nước tiểu,” một số thầy đã thử. Ajahn Sucitto quyết định làm vậy như một phần của kỳ cấm thực mười ngày, và thầy phát thệ uống hết! Thầy không nhận ra rằng về mặt thể chất thì điều đó là không thể. Mọi thứ thầy uống, kể cả nước tiểu, lại đi ra thành nước tiểu, và thế là phòng thầy ngày một nhiều chai lọ đựng thứ đó cho đến khi trên sàn hết chỗ còn thầy thì bị tiêu chảy kinh niên. Mỗi đêm loạng choạng xuống nhà vệ sinh không biết bao lần, cuối cùng thầy mới nhận ra chuyện này không thể nào đúng được!

Đó cũng là khoảng thời gian có ý nghĩa trong đời tôi. Đến lúc đó thì tôi đã vỡ mộng với truyền thống thiền của Goenka. Dồn bao nỗ lực vào kỹ thuật như vậy có vẻ không ổn. Dần dà tôi chỉ thích ngồi thiền, lắng nghe sự tĩnh lặng và cách nó vỡ tan theo một tiếng chim hót. Vậy là tôi bỏ đi tìm đến một chùa Thiền tông, vì đúng ra họ chỉ thực hành tĩnh tọa. Tôi thích thiền nhưng lại không thích kỷ luật - chúng tôi bị rầy la vì ngoan cảnh. Nên khi nghe sẽ có kỳ an cư do Ajahn Sumedho dạy thì tôi đăng ký. Đó là một phát hiện. Thầy bắt chúng tôi dùng đủ các kiểu kỹ thuật thiền mà cũng không có kỹ thuật nào. Cái quan trọng là thăm dò của cá nhân mà không phải kỹ thuật, và thầy giảng bằng cái nhìn thấu suốt vào những lẽ thói của tâm mà trước giờ tôi chưa từng được nghe.

Từ đó tôi ngày càng thêm gắn bó với Tăng già Thiền lâm ở Anh. Đó cũng là lúc tôi quyết định nhận đề nghị học bổng tiến sĩ ba năm về sinh thái học thực vật tại Đại học Newcastle. Quả là phù hợp, nghiên cứu sinh thái học thực vật và giúp sức thành lập Tăng già Thiền lâm.

## AJAHN SUCITTO

Hết Lowalong thì màu xanh thắm thắm hơn. Tôi cảm thấy thư thái hơn và lòng có vẻ đã lắng tĩnh; không có bản đồ hay lối đi thay thế làm xao lãng sự định tâm vào bước đi. Chẳng đường đến Panki được ước lượng chưa tới ba mươi cây số, là một ngày đi bộ thoải mái. Rừng rậm hơn, mặc dù vẫn chưa xứng với hình ảnh “rừng già” tôi thấy trên TV. Thực ra, nó còn không rậm rạp bằng một vùng rừng cây lá rộng lâu đời nào đó ở Anh. Nhưng ở đó có bầu không khí tuyệt vời của bóng tối và ánh sáng, của màu xanh chứng tỏ nó có thể khoác biết bao hình thể khác nhau, và của cái toàn vẹn sự sống. Cứ dừng lại ngắm từng nét riêng biệt của nó thì ta sẽ bị gián đoạn - gần giống như tụt xuống con ngựa ta đang cưỡi để ngay nhìn khuỷu trên móng nó - nhưng tôi đang cố gộp cả Nick vào như một nét thiên nhiên mà tôi sẽ phải thuận theo.

Đến giữa chiều thì chúng tôi đang tiến đến bìa một vùng cao và nhìn xuống đồng bằng về phía tây. Trong ánh dương lờ mờ, nó trải ra mời gọi một cử chỉ đón chào, rồi khi xuống tới, lối đi dẫn đến một con sông cạn rộng lớn giúp đỡ khách, trâu, nông dân mỗi một khắp

Ân Độ tươi tỉnh. Thậm chí máy xe tải lớn cũng chạy xuống sông tắm; tài xế, khó xử trên bấp vế, đứng bên con quái vật đồ sộ đội sạch hai bên hông xe bằng chrome và trang trí phù hiệu, cũng trù mền như người cày tắm cho trâu của mình. Chúng tôi cũng ngồi bên dòng sông ngắm cái ẩm ướt và dòng chảy của nó.

Phó chính ở Panki có mùi như con dê già. Trung úy Singh, ngồi ở băng ghế đơn sơ nhìn bao quát cả con đường, vóc người tròn trịa và cung cách cường điệu, rõ ràng là chúa tể vùng này. “Ta uống trà đã rồi nói chuyện sau.” Trà xong, anh ta đi lại chỗ xe jeep, ra lệnh cho vài người qua đường đẩy cho máy nổ, rồi vẫy chúng tôi ngồi vào sau.

Báng súng trường lách cách và bàn tay đeo găng trắng vụt chào khi xe jeep tới trụ sở quận và nhà chỉ huy ra. Nhân viên mặc đồng phục hồ cứng bắt đầu lảng xăng. Chúng tôi được thu xếp cho ở trong nhà *gõ dak*<sup>(7)</sup> đối diện, và bảo vệ có vũ trang được cắt đặt xung quanh để bảo vệ chúng tôi - như họ bảo vệ phần còn lại Panki - trước các băng thổ phi “Naxalite.” An toàn bên trong rồi, trung úy Singh, đi cùng với ông chủ tịch quận cũng to béo như vậy, xác định các nhu cầu của chúng tôi (“Chúng tôi muốn ăn sáng *món paratha*<sup>(8)</sup>,” tôi chưa kịp ngăn thì Nick đã nói. “Không thành vấn đề!” họ trả lời oang oang) rồi đến việc quan trọng là xem lại lộ trình của chúng tôi có liên quan đến Naxalite không. Rõ ràng lộ trình chúng tôi dự định đúng hướng nam đến Betla là không ổn rồi; lối đó chạy thẳng qua lãnh thổ Naxalite.

Nick phản đối cũng vô ích, cảnh sát không chịu nghe - Naxalite đang hoạt động và mới đánh bom một đồn cảnh sát sở tại. Khi thắc mắc những hiện thân cái ác này là ai, tôi mới nhớ ra, theo sách của Geoffrey Moorehouse viết về Calcutta, họ là một nhóm cách mạng theo tinh thần của Mao tấn công vào giới địa chủ giàu có. Nhưng chắc hẳn chuyện đó là nhiều năm trước, và ở tây Bengal... còn giờ đây, từ này dùng để chỉ bất kỳ băng nhóm ngoài vòng pháp luật nào, gồm những nông dân bị tước mất thân phận. Còn họ cho cảnh sát một ý nghĩa sứ mệnh. Họ canh gác cho chúng tôi cả đêm - làm Nick rất bực, tiếng rao hàng và huyền thuyên, giậm thành thạch ngoài cửa sổ cứ làm anh thức giấc. Về phần mình, tôi ngủ say như chết, chỉ gặp một giấc mơ về sô cô la nóng hổi.

Sáng ra, giấc mơ về mấy cái *paratha* lộng lẫy đó tan biến. Lúc bảy giờ sáng, sự chờ đợi trầm mặc chịu thua nhận thức rằng chén rượu lễ mời chúng tôi đã bị lấy đi. Ất là do đòi hỏi mà ra; nó vẫn luôn là cái bẫy. Thành trì nhộn nhịp sung túc giờ đây có vẻ hoang vắng; không thấy bóng dáng trung úy Singh đâu, chỉ dăm ba lính canh im lìm. Nên chúng tôi bỏ đi đến khu chợ tìm trợ giúp, nhưng ở đó cũng không có sự sống. Chúng tôi về lại đồn cảnh sát, gói ghém hành lý, rồi ngồi trong quán bên vệ đường uống trà ngắm về Đạo.

Một bạn trầm tư trong quán trà, một bác sĩ, trả tiền trà cho chúng tôi và khơi chuyện. Ông là người bình tĩnh nhưng khẳng định Naxalite quả đúng là mối đe dọa. Lộ trình thay thế của chúng tôi là một sự chọn lựa hai-cạnh-của-tam-giác nữa, đi về hướng tây đến Leslieganj và Daltonganj rồi rẽ về hướng nam đến Betla. Và ở đó có xe buýt. Đó là Pháp Tánh theo như tôi biết, nhưng Nick thì không. Tôi ngạc nhiên vì anh thiết tha muốn chấp trì pháp môn đi bộ trên mọi nẻo đường; tôi tưởng chỉ có mình tôi là đâm ra trung thành

với các pháp môn. Tôi thuyết phục anh rằng nếu đi bộ đường trường, chúng tôi sẽ rút ngắn thời gian ở lại khu bảo tồn động vật hoang dã Betla mà tôi biết anh đang trông chờ. Thỏa hiệp là chạy xe đến tận Leslieganj rồi từ đó đi bộ đến Betla. Xe buýt đỗ lại và chúng tôi thu xếp chỗ ngồi trên nóc giữa củi và lớp xe dự phòng mà không bàn cãi gì thêm.

Chuyến xe buýt đó thật thích! Cưỡi trên đôi cánh vị thần thô kệch đó, bầu trời trải ra trên đầu và những ngọn đồi nhấp nhô lướt qua, chưa gì chúng tôi đã tới nơi, nên trong vòng một giờ lại phải xuống với đám đông. Trong khi Nick bỏ đi lo sửa chữa, một ông tóc xoắn mắt sáng và tiếng Anh thô thiển bắt chuyện với tôi. Majnu Ahmed, một bề tôi của Allah, là thợ may và do vậy chắc hẳn là người trầm mặc. Bảng hiệu bên trên tiệm ông tuyên bố ông đã đạt tới tầm mức “Thợ may Ngôi sao.” Tiếng Ấn và Anh của chúng tôi hợp lại nhiều chỗ đủ để ông cho tôi hay rằng ông có biết một tuyến đường băng đồng đến Satbarwa, ngôi làng ở ngoại vi Vườn Quốc gia Betla. Nhưng trước hết ông muốn mời chúng tôi ăn. Khi Nick về lại thì tất cả kéo nhau đến quán trà, mặc dù bữa ăn thì phải đến chiều mới có, họ ngờ ý chiêm cho chúng tôi ít viên bột nhỏ. Chúng tôi ăn bằng mấy ngón tay ê buốt vì bánh còn nghi ngút khói lấy từ trong chảo. Dân địa phương tụ tập quanh chúng tôi có một đài bán dẫn - và át tiếng lách tách là giọng điềm đạm của BBC World Service. Giữa những thân người ngổn ngang, không bị cái thực tại thô thiển phiền nhiễu, giọng nói bình thản cam đoan với chúng tôi là chiến tranh đã nổ ra ở Vịnh Ba Tư. Khi mấy ngón tay chúng tôi bông rớt vì bột chiêm thì quân đội Mỹ đang tiến vào giải phóng Kuwait, còn Thợ May Ngôi Sao thì đang cố vạch lộ trình cho chúng tôi. Nick đang cố hiểu cho rõ ràng, điều đó nghĩa là lại gạn hỏi thêm người nói tiếng Anh; tôi cảm thấy chúng tôi nên tin vào Ngôi Sao may mắn của mình. “Bác sĩ Vince” (vừa là tín đồ Cơ Đốc vừa là người Anh) và “Tumbagara” là hai tham chiếu ở Betla ai cũng đồng tình. Tôi nghĩ đó là tất cả những gì chúng tôi cần biết, rồi khi Nick đã vừa lòng, chúng tôi đi lòng vòng trong khi chiến tranh vẫn văng vẳng trong tâm trí tôi. Một lúc sau, chúng tôi mới tìm được lối đi dẫn lên cao dần.

Đó là một cao nguyên cỏ mọc thưa thớt rồi chẳng mấy chốc cỏ biến mất. Sỏi đá nung nóng trên đất trống trải. Ngay cả trong hoang mạc này, thi thoảng cũng xuất hiện một người lạ chỉ đường cho chúng tôi. Tôi cảm thấy an lạc, ở ngoài thời gian, và tiếp tục đi dưới một mặt trời chói lòa. Bác sĩ Vince - một con chiên và người chữa trị - đang ở đâu đó ngoài kia và cách nào rồi thì chúng tôi cũng sẽ tìm thấy ông ta.

## NICK

Với tôi thì kế hoạch thay đổi ở Panki là một nỗi thất vọng. Cho tới khi chúng tôi đến đó, tôi đã thật sự thích đi bộ trong rừng. Khi mới thấy Panki, qua một khoảng trống trong rừng, chúng tôi nhìn xuống thung lũng rộng xanh tươi trù phú điểm cây cối như quang cảnh miền nam nước Anh. Bên kia thung lũng lại là nền đất cao có rừng, và tôi sung sướng nhận ra lộ trình đã định sẽ đưa chúng tôi qua đó. Nhưng rồi tên cảnh sát trưởng to béo nói cho chúng tôi nghe về Naxalite. Theo những gì tôi biết về Naxalite, họ có thể là mối đe dọa cho tên cảnh sát trưởng to béo hơn là chúng tôi, nhưng sau vụ cướp thì tôi khó mà khăng

khăng. Thế rồi, khi chúng tôi ngồi trên nóc xe buýt để xuống thung lũng, tôi ngắm nhìn trên sườn đồi từ từ biến thành vùng cây bụi rồi mất hẳn, còn từ Leslieganj, chúng tôi phải đi bộ qua đồi đá trần trụi.

Mới đầu, tôi đã mong đến được quán trọ ở Betla trong đêm sau khi rời Panki, nhưng đi đường vòng thì chuyện đó là không thể. Trời vẫn còn rất lạnh nên Ajahn Sucitto không ngủ ngoài trời được - thầy bị lạnh hơn tôi. Nên chúng tôi cần một chỗ tá túc nào đó. Lúc này, mỗi khi chúng tôi hỏi đường đến Satbarwa, dân địa phương thường gật và nhắc đến bác sĩ Vince. Đến khi cuối cùng chúng tôi tới Satbarwa thì thường xuyên nghe về bác sĩ Vince đến mức khi hỏi thì được chỉ lên đường cái dẫn đến bệnh viện của ông ở Tumbagara.

Khi chúng tôi rời Satbarwa thì trời đang tối dần. Lại một lần nữa, chúng tôi kiếm nơi trọ có xe tải âm âm chạy ngang, đèn pha quét lên chúng tôi. Mấy đám mây bắt đầu dồn lại lúc chiều báo hiệu cơn mưa trong đêm, nên tôi mới cầu mong bác sĩ Vince là một người tốt sẽ cho chúng tôi vào.





## AJAHN SUCITTO

Nhớ lại chuyện bị choáng váng, tôi nghĩ chắc mặt trời đã vào trong đầu mình. Cứ như tôi là một toàn thể nhòa nhòa nhạy cảm, thậm chí non nớt, nhưng rung động - những nơi chôn, sự kiện, và con người đi qua nó; những thứ ấy đi qua tôi, hơn là tôi đi qua chúng. Nhịp chân thành thịch, xe tải rầm rập đi qua trong làn mưa lất phất: tất cả đều lưu dấu, đôi khi là con nước cuồn cuộn. Nhiều lúc tôi tự hỏi mình phải phản ứng thế nào trong mọi chuyện này. Hay không phản ứng gì cả?

Chúng tôi đến Tumbagara, một ngôi làng nhỏ trên đường cái đi Ranchi về phía nam Satbarwa. Nick trông cứ như kẻ đi bụi, áo quần rách rưới xách cái túi đựng đủ thứ cũ rích tả tơi. Tôi cảm thấy mình bẩn thỉu; cà sa cáu ghét, bàn chân thâm đen nứt nẻ. Xả nước lạnh chỉ làm bụi đất đóng trên người vì mồ hôi loãng ra, còn cạo râu có vẻ như không cần thiết. Đầu óc cũng nhếch nhác như vậy: trong 10 tuần đi bộ, tôi đã rơi vào tình trạng du hành thô thiển khi chuyện trò cứ thốt ra rời rạc và tùy hứng, đôi khi ta cũng không đào đâu ra sức mà nghĩ được một câu đáp lại. Chúng tôi đã bỏ chuyện phải phép với nhau, nó làm cho mọi sự đơn giản hơn; nhưng khi đứng bên cánh cổng kiêu cọ thanh lịch của bệnh viện bác sĩ Vince thì tôi nghĩ đã đến lúc nhớ lại ít phép tắc xã giao. Tôi nhớ được chuyện phải gõ cửa và nói thật nhiều “xin lỗi,” “vui lòng,” với “cám ơn.” Tôi đã đánh mất thói quen; mọi phép lịch thiệp xã giao đều có liên quan tới những người cảm thấy họ làm chủ không gian mình đang sống.

“Nav Jivan” chạy ngang trên cổng bằng gang: hẳn nó nghĩa là “cuộc sống mới,” một dấu hiệu tốt lành, dù chẳng có vẻ gì Phúc Âm. Một nơi của Cơ Đốc thì ít nhất cũng sẽ bao dung. Không có người gác cổng và không có chuông mà bấm, chúng tôi bước vào, theo lối đi chạy qua cơ ngơi. Thấy có chút cố gắng chăm sóc vườn tược. Một bà người Ấn mặc đồng phục tươi cười trả lời khẳng định những câu chúng tôi hỏi. Một bản năng nào trong tôi cảm thấy không thoải mái: ở Ấn Độ, đây là lần đầu có phụ nữ mỉm cười với chúng tôi. Và lại đó là nụ cười Cơ Đốc - cái cười muốn ta biết ta đang được tươi cười. Tôi không biết mình có muốn được chấp nhận nhiều đến mức đó không; cũng nên giữ lại chút khó chịu thô tháp, chỉ để có định nghĩa riêng.

Chúng tôi được dẫn lối đến tòa nhà một tầng đơn sơ. Bên trong, rất nhiều nụ cười chào chúng tôi cùng với cái lao xao dễ chịu của phụ nữ khiến tôi thấy mình còn bẩn thỉu hơn và hơi phòng thủ. Một cô người Tây phương, trắng xanh, to cao, mặc đồ Ấn, đến tiếp chúng tôi.

Sự ngưng nghịu thân tình của cô và ý thức giữ khoảng cách có vẻ Anh làm tôi an lòng. Cô đưa tay phác những cử chỉ gợi ý, nhưng không áp đặt, một lời mời, và tự giới thiệu là Wendy. Chồng cô là bác sĩ Colin Binks (“Bác sĩ Vince,” - ở Ấn V và B có thể thay thế cho nhau) ngay lúc này đang bận, nên cô sẽ dẫn chúng tôi đi xem một vòng, nếu chúng tôi muốn. Wendy có sự ủy mị thái quá khiến Anh dễ chịu và cái thái độ của kiêu dân là sừng sốt một cách thú vị trước tính chất đời sống không phải Anh. Cô là hướng dẫn viên tuyệt hảo. Có thể tôi đã thấy sự ân cần e thẹn nhưng tuyệt vời của mấy cô y tá Ấn là quá mức. Đang điều chỉnh theo một kiểu đối thoại thiếu thân thiện hơn giữa thân, tâm, và mặt đất cát sạn, sự sốt sắng của nữ giới này lừa trong tôi như cà phê đậm đặc. Nhưng Wendy tự nhiên thật tuyệt vời và để nơi này tự chúng tỏ bản thân nó.

Bệnh viện có một trăm giường nhưng người lưu trú còn nhiều hơn và rất vui mắt. Wendy giải thích về hệ thống này. Trong các phòng bệnh dành cho nam giới, vợ được phép ngủ dưới giường, nhưng ngược lại thì không. Tuy vậy, trong mọi phòng bệnh chúng tôi thấy, người nhà của bệnh nhân đã dọn vào, đem theo đồ ăn và ít đồ dùng cá nhân. Một số bệnh nhân có bà con ngồi trên giường dưới chân. *Dharma* gia đình là chuyện gắn bó thường trực - ngay cả lúc ốm đau, ngay cả khi là đời.

Wendy tươi cười dẫn chúng tôi đi quanh bệnh viện rồi băng qua khuôn viên ngang nhà thờ nhỏ, cô có nhắc nửa chừng về nhà trệt của Binks có mảnh vườn nhỏ. Cô mở cửa và chúng tôi bước vào nước Anh trung lưu: căn hộ ba phòng, tranh cản ngà trên tường, thảm dưới sàn, kệ sách (Kinh Thánh và ít tác phẩm Cơ Đốc giữa những thứ khác), vài ba tấm thiệp Giáng sinh, những lời xin lỗi vì nơi này bề bộn quá (mấy cuộn len giữa sàn, ống sáo trên ghế), và chúng tôi có muốn dùng trà không? Hay sô cô la nóng? Khi uống sô cô la nóng, tôi nghĩ nên nói càng ít càng tốt cho đến khi quen lại thành ngữ Anh và để ý đến những biểu hiện lúng túng. Dù sao thì Nick cũng sung sướng huyền thuyên suốt, còn Wendy yên vị trên sofa, nhặt tấm thảm đang đan lên, và thật tình hứng thú đón nhận câu chuyện hành trình của chúng tôi. Tôi ngạc nhiên sao câu chuyện Nick thuật lại nghe có vẻ khác với ký ức của tôi; nhưng không hiểu sao lúc ấy những ẩn ý của điều đó lại không nảy ra trong óc tôi. Tôi đang trôi trong cốc sô cô la của mình và không cảm thấy mình có mặt trong phòng.

Sau đó Colin xuất hiện, xin lỗi vì kẹt ca phẫu thuật. Đã có ca cấp cứu, và anh khâu lại mấy dây chằng bị đứt nơi bàn tay cho một người đàn ông. Anh độ ba mươi mấy, mặt mày tươi tắn và nhiệt tình. Anh cũng dễ mến như Wendy, và cũng quan tâm như vậy. Họ ở đây đã 10 năm và thậm chí thừa nhận ý nghĩ rằng Chúa đã phái họ tới đây. Tôi phải khâm phục khả năng thích nghi với đời sống ở Tumbagara của họ: “Phải, trời đang nóng lên thật,” Wendy ngẫu nhiên nhận xét, “dù 120 độ F trong thang độ bách phân phải là gì đi nữa.” Còn vào mùa đông, khi dân làng Bihar ai nấy đều xúm xít bên đám lửa nhóm rom rạ, họ không đốt lò sưởi: “Trời chỉ trở lạnh độ một tuần thôi.” Hóa ra họ lại là dân Cheltenham, nên bàn ghế và vườn tược tinh tươm rất dễ hiểu vì đó là đặc trưng lối sống của họ. Dường như họ mừng có chúng tôi bầu bạn. Chúng tôi cứ tự nhiên ở lại đêm nay, hoặc lâu hơn. May mắn là có một cách không chính thức để vào Vườn Quốc gia Betla. Chúng tôi có thể từ bệnh viện tới đó; nó sẽ đỡ cho chúng tôi một chuyến cuộc bộ dài vòng đến công chính, cùng bất cứ phiên

hiều nào có thể chờ ở đó.

Cuối cùng thì tôi cũng thuyết phục được Colin thử nói về tôn giáo. Bệnh viện được tin đồn Mennonite thành lập, một giáo phái Tin Lành Bắc Mỹ mà tôi chỉ được nghe qua. Dường như không có một giáo lý riêng biệt nào, cũng có thể Colin không muốn bàn sâu; dường như cái chính yếu là sống một đời Cơ Đốc đích thực. Ở đó có nhà thờ, nhưng việc tu hành của Binks có vẻ riêng lẻ và nội tâm hơn, thậm chí không dễ nói ra lắm, nhất là khi ta là người Anh. Được điều chỉnh theo quy ước rồi thì cuộc chuyện trò trở nên sôi nổi; chúng tôi nên cáo lỗi vì chiếm quá nhiều thời gian của họ và đi ngủ. Họ dẫn chúng tôi tới nhà khách nhỏ và mời chúng tôi vào phòng có giường đã sẵn chăn và tắm trải, một vòi sen kế bên có nước nóng, rồi thêm vài lời xin lỗi vì sự bất xứng trong phòng. Ăn sáng?

Sáng hôm sau, theo nhật ký của tôi là 19 tháng Giêng, một cô gái Ấn mang vào mấy đĩa đầy *paratha*, bánh mì nướng, một chảo trứng bác, bơ, mút cam, và mấy bình trà. Đĩa và dao nĩa quan trọng thứ hai - thật lạ khi dùng lại bao thứ đồ dùng này, nhất là xem ra có nhiều hơn chúng tôi cần. Chúng tôi lấy vài cái tách và dao nĩa rồi xem qua đồ cúng dường, cẩn thận duy trì nguyên tắc bất khả xâm phạm của kẻ hành khất là chia đều. Năm mươi-năm mươi: nghĩa là ba lát bánh mì nướng cho Nick và ba lát cho tôi; và sự chính xác trong cách phân chia mấy cái trứng quý giá đó có thể đem lại uy tín cho Solomon, hay một trưởng lão trong sa mạc phân chia lãnh thổ cho đàn con trai. Loại trừ mọi yếu tố may rủi, một mẫu vận cũng không. Rồi chúng tôi ngồi vào ăn, đều đều, lặng lẽ nghiêm túc, để thức ăn ngon và trà nóng trôi vào mình, cảm thấy cơ thể được hăng hái lên nhờ có năng lượng. “Hăng hái” nghĩa là “bị thần linh ám ảnh.”<sup>(1)</sup> Thảo nào ăn vẫn thường là một phần trong tu hành. Chúng tôi đang thờ phượng một đền bách thần! Hay một thần mà có nhiều danh hiệu?

Lễ ban thánh thể chẳng mấy chốc đã xong, hay ít ra là đối với chúng tôi. Đúng lúc chúng tôi thu dọn đứng lên thì một bà Ấn mặc áo choàng trắng thoăn thoắt bước vào, liếc chúng tôi một cái rồi lâu hơn chút nữa bên bàn. Bà không phải thôn nữ trinh trắng e lệ như mấy cô y tá; đây là một phụ nữ có học thức. Bà không mở miệng chào hỏi và không nhìn chúng tôi thêm cái nào. Vội vã, bà kéo một chiếc tách dư về phía mình rồi cố rót bình trà vào. Chúng tôi đã uống cạn mấy bình rồi. Bà đi vào khu vực bếp lấy trong tủ ly ra một cái bình rồi cắm phích vào âm điện. Nick và tôi nhìn nhau khi đi ra cửa, những phép tính như nhau đi qua đầu: mấy đĩa và muống nĩa “dư,” tách trà dư... sáu lát bánh mì nướng chia cho ba cũng dễ dàng như cho hai. Bác sĩ lẳng lặng ngồi xuống cùng tách cà phê và mãi chăm chú vào mấy giấy tờ. Trời đất! Trong khi bị các thần trên bàn ám ảnh thì chúng tôi đã ăn mất phần điểm tâm của bà!

Ta quên rằng người văn minh không cứ phải ăn sạch những gì dọn ra trước mặt. Bình diện con người giao tế của chúng tôi đã tiêu tùng, nhưng Colin và Wendy cười xòa. “Chút nữa thì chúng tôi đã ăn luôn cả đĩa,” tôi nói, còn Nick giải thích rằng chúng tôi đã không được ăn gì bổ dưỡng như vậy trong... bao lâu? Vài ngày qua chỉ có cơm với chút *dhal* hay các biến thể *roti* và bánh quy. Họ dặn chúng tôi khi nào rời công viên thì phải quay lại. Trong lúc đó thì Nick đã làm mất cuốn sách về đời sống chim chóc Ấn Độ mua ở Calcutta; một sự hy sinh vô tình, dùng nó để chuộc tội cũng được.

# NICK

Chúng tôi rời bệnh viện bằng cửa sau, theo đúng cách dân các làng trong vùng đến và đi. Anh thanh niên mà Wendy nhờ dẫn đường cho chúng tôi quen biết nhiều người trong số họ, nên chúng tôi thường dừng lại khi băng đồng và qua hai ngôi làng nhỏ. Rồi con đường bỏ lại cây trồng và dân cư. Khi thoai thoải đi lên, con đường quanh co qua vùng đất có cây bụi, rồi mặt đất đổ thấp xuống trước mặt và thế là chúng tôi đang nhìn xuống thung lũng sông Auranga. Các sườn dốc bên dưới phủ cây bụi có gai xen kẽ từng khoảnh nền đất sỏi đá tro tro, nhưng vùng đất bằng phẳng hơn nhiều bên kia sông thì phủ rừng trưởng thành. Sự khác biệt giữa hai bên thật lạ lùng, như thể có người mới dùng cái máy cắt cỏ khổng lồ mà xén cỏ bên phía chúng tôi.

Con sông là ranh giới cho Vườn Quốc gia Betla và Khu bảo tồn Động vật hoang dã Palamau. Nó là một trong chín khu bảo tồn tạo nên Dự án Hồ, một dự án động vật hoang dã nổi tiếng và được tài trợ tốt. Túp nhà trắng nhỏ của chính phủ bên kia sông thường là trụ sở cho một nhân viên kiểm lâm và là lý do để có chuyển biến tích cực trong công việc bảo vệ rừng.

Dự án Hồ là một trong những dự án bảo tồn nổi tiếng nhất thế giới. Nó được Indira Gandhi thành lập trong những năm đầu thập niên 1970 như một phần phản ứng của bà đối với mối quan ngại của toàn thế giới về số phận của loài hổ. Ấn Độ từng có quần thể hổ lớn nhất thế giới, nhưng đến lúc đó thì con số ước tính 30.000 hổ thực hiện ngay sau chiến tranh giảm xuống còn 1.800. Được rất nhiều tài trợ từ Quỹ Bảo vệ Thiên nhiên Quốc tế, dự án đã giúp gia tăng số lượng hổ, nên đến thập niên 1980, hổ ở Ấn Độ lại sinh sôi.

Con đường chạy xuống dốc, vòng lại vài lần, và khi bắt đầu đi xuống, chúng tôi nghe tiếng tru lê thê ma quái của sói. Tới sông chúng tôi cởi xăng đan ra lội qua, dòng sông cạn chảy xiết kéo rì bấp chân lại, khiến chúng tôi lảo đảo loạng choạng giữa lòng sông sỏi đá. Sang đến bờ bên kia, người dẫn đường đưa chúng tôi đi qua túp nhà nhỏ đến một đường rừng, rồi anh ta cáo từ. Chúng tôi ở giữa rừng bao la cây cao cách xa nhau nên rất nhiều ánh sáng soi xuống tận nền rừng; lãnh thổ tốt của hổ cùng nhiều trảng cỏ cho nai mà chúng rình ăn. Rừng cũng thật đẹp, nên chúng tôi chậm lại quan sát tất cả, đi riêng rẽ. Chúng tôi đến một pháo đài từ lâu đã bị rừng phủ kín. Ở đó có những tường thành bằng đá cao chót vót trên đỉnh một núi đá thấp phủ cây leo, và một cổng vào đổ nát mà nhìn vào chúng tôi có thể thấy cây cao lớn mọc bên trong.

Tôi nghe tiếng xe máy Ấn bành bịch trên đường phụ chạy từ pháo đài xuống. Nó đỗ lại bên Ajahn Sucitto, đang trước tôi, trong khi đó thì người đàn bà ngồi ở yên sau chấp tay *anjali* xá thầy. Khi tôi tới thì hai người chạy xe đang loay hoay cởi mũ bảo hiểm, rồi từ bên dưới lộ ra một cặp Ấn Độ tươi cười. Vợ chồng Upadhyay nói tiếng Anh chỉ có chút giọng Ấn, và họ giải thích rằng cả hai là Phật tử, theo truyền thống Tây Tạng. Họ vừa tới Bodh Gaya theo dõi Lễ Quán Đảnh Kalachakra của Đức Đạt-lai Lạt-ma tại Sarnath và giờ đang trên đường về nhà ở Benares bằng cách ngoạn cảnh đôi chút. Ở Rajgir, họ còn được nghe

chuyện một nhà sư Tây phương bị thổ phi cướp - Ajahn Sucitto có biết thầy ấy chăng?

Chúng tôi kể họ nghe hành trình của mình, còn họ kể chúng tôi về nhiều chuyến đi họ thực hiện khắp Ấn Độ trên chiếc xe máy Enfield. Thậm chí họ còn cưỡi nó đến tận Ladakh, tít trên Himalaya. Họ không thể dừng lâu: ông ta phải về khách sạn Clark ở Benares làm việc trong buổi sáng. Vì vậy, ông ta trao chúng tôi tám danh thiếp và năn nỉ chúng tôi phải liên lạc ông ngay khi tới. Rồi họ lại lên xe, chỉnh mũ bảo hiểm, và vẫy chào nỗ máy chạy đi xuôi đường. Hành trình của chúng tôi tới Betla mất thêm hai giờ nữa kể cả dừng chân dùng bữa gồm bánh quy và đồ ngọt. Đó là tất cả những gì tôi mua được ở Tumbagara.

Khi chúng tôi tới nơi thì văn phòng kiểm lâm Betla có nhiều thú hơn tôi hình dung. Ngoài khu nhà điển hình của sở kiểm lâm, có một nhà cho nhân viên kiểm lâm và nhà nghỉ, còn có một nhà trọ du lịch của chính phủ và, cuối đường, hai khách sạn tư nhân. Mặc dù tôi phản đối, chúng tôi cũng không được ở lại nhà nghỉ mà phải dùng nhà trọ du lịch vắng vẻ và đắt tiền hơn. Một nhân viên của chính phủ ngái ngủ cho chúng tôi đăng ký vào và giải thích rằng không còn khách đến nữa vì khủng hoảng chất đốt do Chiến tranh vùng Vịnh. Anh ta dẫn chúng tôi về phòng, có ban công nhìn ra vườn quốc gia và một phòng tắm vòi sen có máy nước nóng. Cái này chỉ dùng được trong thời gian có điện phân bố trong khu vực - 10 giờ 30 tối đến 3 giờ sáng - chắc không phải thời gian chúng tôi cần tắm nước nóng. Thế nhưng đó là căn phòng thơm mát, và nó khiến chuyện tôi làm âm về nhà nghỉ có vẻ ngớ ngẩn.

Bên ngoài có tấm bảng lớn, “Con hổ bắt gặp gần đây nhất,” và chữ viết bằng phấn bên dưới khẳng định điều tôi đã nghi. Nó ghi, “Chủ nhật 23 tháng Mười hai do ông Chatterji và đội ở Calcutta.” Đó là gần một tháng trước, và nó nghĩa là đây không phải thời điểm thích hợp trong năm để thấy hổ. Tôi biết Palamau có những chỗ nấp quan sát thú nhìn qua các vũng nước, nhưng khi rừng bắt đầu khô ráo trong tháng Ba thì thú săn mới tụ tập quanh đó. Cách duy nhất hợp lý để có cơ hội thấy hổ trong tháng Giêng là đi bộ vào rừng.

Đầu buổi tối, tôi đến gặp sĩ quan kiểm lâm, là một người khá tử tế, nhưng anh ta nói không thể để chúng tôi đi bộ trong rừng mà không được phép của giám đốc khu vực. Anh gợi ý chúng tôi có thể dùng xe jeep nhưng rồi thừa nhận khó mà thấy hổ theo cách ấy. Lần này tôi không cố tranh luận. Thay vì vậy, tôi ngồi trên hiên nhà anh uống trà, kể anh nghe hành trình của chúng tôi và về công việc của tôi trong ngành bảo tồn thiên nhiên. Anh ta cho tôi biết ở đây họ được tài trợ tốt hơn các quận có rừng khác. Anh có xe jeep riêng, một con voi được huấn luyện, họ còn có súng trường hiện đại và radio. Khi ra về, tôi thử hỏi anh ta lần nữa về một chuyến đi bộ, và lần này anh ta nói sẽ xem mình làm được gì. Thế rồi một nhân viên kiểm lâm đến phòng chúng tôi báo là sáu giờ sáng mai anh ta sẽ dẫn chúng tôi vào rừng. Tôi nghi ắt là nhờ tôi tình cờ nêu mình là giám đốc dự án ở Anh. Ở đây, giám đốc dự án rất quan trọng, phụ trách cả chín khu bảo tồn Dự án Hổ và quản lý dàn nhân viên hàng trăm người. Ở Anh, dù tôi còn phụ trách khá nhiều khu bảo tồn thiên nhiên khác, mỗi cái cũng chỉ năm mươi mẫu, không phải 1.056 km vuông.

Chỉ có mấy ông chủ mới từng gọi tôi là giám đốc dự án; tôi tự gọi mình là người giám sát

khu bảo tồn. Thực ra tôi là cả hai, phụ trách một dự án tạo ra khu bảo tồn thiên nhiên mà sau đó chúng tôi sẽ trông nom. Đó là cái mà tôi thấy mình tình cờ đầu lại rơi vào. Tôi vừa hoàn thành một chuyến đi bộ bốn tháng xuyên nước Anh với một thầy tu, xuất phát tại tăng viện ở Sussex và về đích tại một tăng viện nhỏ ở Northumberland, sau khoảng 1200 cây số. Khi tới đó, tôi ở lại tăng viện, sống trong một chòi nhỏ gần đó và viết luận án quá hạn đã lâu. Máy thầy tin chắc cuối cùng rồi tôi cũng sẽ theo họ, nhưng tôi chưa nghĩ đến chuyện đó. Tôi đã nhận sáu năm tiền của xã hội để lấy bằng đầu tiên và rồi học vị tiến sĩ, nên tôi cảm thấy mình phải đáp lại cái gì đó, vì vậy đó tôi chấp nhận một vị trí phụ trách khu bảo tồn thiên nhiên mới, ban đầu thì nghe có vẻ tuyệt vời, cho đến khi tôi biết thêm. Hội từ thiện đã được cấp một địa điểm bên biển mà trước đó là khu khai thác than lộ thiên. Nó được khôi phục nhằm tạo một nơi lý tưởng cho chim lội nước, nhưng thực tế lại là một mớ hỗn độn. Thiết kế có những sai sót quan trọng, nên hồ có nhiều chỗ rò rỉ, người dân thì săn vịt trên bờ biển bên cạnh. Và như để làm cho tình hình tồi tệ thêm, người ta đã hoạch định một công viên lớn cho mấy cánh đồng lân cận. Họ cần ai đó giải quyết tất cả những thứ ấy mà hầu như không có ngân sách. Tuy vậy, tôi nghĩ nếu làm ở đó trong 5 năm thì họ sẽ được cấp tiền, tôi sẽ được trả lương còn thiếu. Nhưng tất nhiên là sau đó tôi vẫn bám trụ.

Khi ở Betla tất cả những điều này lại về trong tôi. Đó là bởi được gặp những người Ấn như viên sĩ quan kiểm lâm mà, cũng như tôi, cuối cùng lại toàn tâm với dự án động vật hoang dã của mình. Tôi có thể thấy những biểu hiện, cách anh ta chỉ thực sự sôi nổi khi nhắc đến hồ và động vật hoang dã. Về sau, khi anh ta dẫn cả hai chúng tôi đến ngôi đền của làng gần đó xem tượng Sarasvati nông dân vừa làm - một hình thù bằng đất sét thô sơ sơn trắng dựa tường, dưới chân rắc cánh hoa lễ bái - thì rõ ràng ngoài chuyện hôm sau là lễ hội của thần ra anh không biết gì hơn. Chính Ajahn Sucitto là người giải thích rằng đây là nữ thần của sự phì nhiêu màu mỡ và kiến thức, thần được sơn màu trắng vì nữ thần tượng trưng cho sự trinh bạch. Viên kiểm lâm chỉ biết có mỗi chuyện đêm đó sẽ có pháo hoa và lễ lạc, và mai thì thần sẽ được đưa đến sông thả xuống. Anh không hứng thú với loại chuyện như vậy - giống tôi.

## AJAHN SUCITTO

Mặc dù rõ ràng yêu thích rừng và cảm hiểu sâu sắc thiên nhiên, Đức Phật rất ít khi nói cụ thể về việc bảo tồn. Nhưng tôi càng ngẫm thì càng thấy rõ rằng hủy hoại môi trường là một khía cạnh trong căn bệnh nghiêm trọng hơn mà Đức Phật dành cả đời để chữa. Chúng bệnh ghê gớm, mọi sự mất cân bằng, mọi sự vô cảm và lạm dụng bất nguồn từ đó, là chỉ biết nghĩ đến mình. Say sưa với sự thoải phòng kinh khủng vì thấy ta là trung tâm và tột đỉnh của vũ trụ, chúng ta đòi quyền muốn làm gì nó cũng được, dẹp phẳng kẻ nào cản đường. Ngay cả những thứ ta tận tụy dâng hiến, thứ ta cung quý, cũng là phóng chiếu từ những nhu cầu tâm lý không tương của ta. Là chẳng mấy ai công nhận rằng chưa bao giờ, và không bao giờ có thể, thỏa mãn những nhu cầu như vậy theo kiểu ấy.

Đức Phật vẫn luôn chỉ cho thấy điều đó. Và đảo đê: bất hại và chia sẻ không chỉ vì lợi lạc

của sinh linh khác - đó là phương tiện chính kéo ta ra khỏi cái hố đen tham, sân, si:

*Này các Tỷ-kheo, nếu các chúng sanh có thể biết như Ta đã biết, quả dị thực của sự san sẻ bố thí họ sẽ không thụ hưởng nếu họ không bố thí và uế nhiễm xan tham không ám ảnh tâm của họ và an trú.* (2)

Trong giới sinh thái học, con số thống kê thật đáng buồn. Bức tranh lớn về thế giới là bức tranh đáng ngại và làm tê liệt mọi ý chí muốn làm bất cứ điều gì. Nên cách duy nhất có bao giờ tôi cảm thấy đáng nỗ lực là suy nghĩ trên quy mô nhỏ, giải quyết cái gần gũi nhất.

Trong mấy ngày gần đây, thực hành hạn hẹp của riêng tôi là cúng dường chút miếng ăn mỗi ngày của mình cho những sinh linh khác. Trước khi ăn, tôi bẻ một mẩu *roti* và một miếng bánh quy rồi bày ra mặt đất cách đó mấy mét. Sớm muộn rồi cũng có thứ gì đó đáng yêu hay xấu xí đến ăn, và chuyện đó không do tôi chọn. Và bất kể bữa ăn có ít ỏi thế nào, tôi vẫn luôn để dành lại một ít: một vài mẩu vụn sẽ không ảnh hưởng gì nhiều đến sự sinh tồn của tôi. Đó là một cách dùng thức ăn hay; nó giúp tôi thấy mình là một phần trong bức tranh rộng lớn hơn. Và đâu đó trên đường đến Betla, hẳn một con côn trùng, ốc sên, thằn lằn, hay loài gặm nhấm nào đó được ném trái đôi khoảnh khắc lợi lạc nhờ tôi đã đi qua.

Rồi chiều lại, từ vị trí đặc quyền của nhà trọ, tôi có thể yên vị vào cảm giác gần gũi đó. Từng đàn nai đốm như cơn lốc tràn xuống qua đồng cỏ lấp lánh, nhẹ nhàng như lá rơi. Khi châu Á, khi tay dài ngoẵng có bộ lông trắng dày, đuôi chuyền cành. Vẻ duyên dáng của chúng thật tuyệt vời. Tôi soạn túi xách lấy chiếu và chăn trải ra hiên. Tôi ngồi đó, mở lòng ra với cảnh tượng, rồi ánh sáng biến thành hoàng hôn, đưa tâm vào thiền định. Bóng tối đông đầy tôi theo từng hơi thở, nhưng chẳng mấy chốc, nhiều giờ trôi qua đã gặm rỉ rả sinh lực trong tôi chẳng khác nào thỏ đói.

Tôi quanh quẩn trong không gian đó hơi chờ đẫn; rồi bắt đầu trôi dạt - tiếng con người làm lẽ rậm rạp trong đêm; đâu đó là cơn đau lưng gằn gặt và cái lạnh về đêm buốt nhói. Đã nửa đêm. Đủ rồi. Tôi vẫn mặc nguyên đồ chui vào túi ngủ ngồi nãy giờ, ngoài hiên.

Sáng tinh mơ, chúng tôi lên đường đi tìm hổ. Tôi khá thích ý này. Một phần trong tu học của thầy tu thiền lâm là đi vào những nơi hoang vu rồi sống ngoài trời hay trong hang động có hổ gần bên. Nỗi sợ giúp nhen nhóm ý thức về sự bức thiết tu hành. Các thiền sư vẫn nói đến cái tác dụng khi nghe thấy tiếng hổ gầm dữ tợn, hay khi thiền hành thì chạm trán sinh vật này đang nhìn mình. Thậm chí tôi còn có chút kinh nghiệm về hổ bên Thái Lan. Dứt khoát chúng sẽ giúp ta tỉnh táo.

Nhưng còn có cái kỳ bí của sinh vật này. Đi lẻ và sống về đêm, vằn vện đen vàng, hổ luôn có một hấp lực siêu nhiên. Những người theo dõi nên *Purana*, những chuyện kể về các thần trong Ấn giáo, đã rất có lý khi chọn hổ làm thú cho người vợ mãnh liệt của Shiva cưới. Khi cưới hổ, nữ thần là Durga - nghĩa đen là "khó đến gần." Trong diện mạo này, nữ thần không còn là Kali, mụ phù thủy đen đúa, mà đẹp đáng sợ, một nữ thần đỏ làm cho các chiến binh tràn trề sức mạnh và chiến thắng.

Chúng tôi lên đường sớm cùng nhân viên kiểm lâm mặc đồng phục và người săn thú. Người săn thú không mặc đồng phục, cầm theo cây rựa, và im lặng đi theo, khom mình tới trước, như tay đô vật thăm dò ý định theo từng nhát cử nhát động và tâm trạng khó dò của đối phương. Chúng tôi đi sau lưng ông ta, đương nhiên là nín lặng. Rừng là một biển xanh rì rào, rập rờn và thoi miên. Chúng tôi đi từ từ qua cỏ như sinh vật biển khẽ luôn lách qua tảo bẹ cuộn cuộn. Thịnh thoảng một khoảng trống mở ra; chúng tôi dừng chốc lát, nhìn quanh, nghe lóng tiếng côn trùng râm ran và từng lớp sóng tĩnh mịch. Uống lấy tất cả ấy thật tuyệt vời, như nghe chuyện đời xưa rồi cứ để cốt truyện tự bày ra. Rồi chúng tôi sẽ cho nó thâm thấu vào bước đi - ít ra là *tôi* làm vậy để còn đi tiếp; dường như người săn thú có khả năng luôn nhận biết ở nhiều tầng bậc cùng lúc. Bất thành linh anh ta thụp xuống - và chết trân, xòe hai bàn tay vung ra sau ngăn chúng tôi lại, rồi tiếng thì thào theo hơi thở ra: "*Hatti!*" Voi! Phải một lúc mới thấy; trong biển xanh mơ màng đó, thậm chí tôi có thể bỏ lỡ không thấy có voi. Chừng ba chục mét trước mặt là một con cái, vạch tàn lá, lưng xoay về phía chúng tôi, và một con voi con theo sau. Tay kiểm lâm thì thầm là nó nguy hiểm, nhưng thân hình người săn thú, gằn gập đôi, đã nói hết. Khi con voi đứng định bước, ông ta cho phép chúng tôi rón rén tới trước. Ít phút sau, con voi bỗng sai bước dứt khoát và mất hút.

Tâm trí tôi chùng dần vào giấc mơ màng lơ đãng; thế rồi, khi chúng tôi đi vòng khúc cua trên đường mòn thì bất chợt gặp một con bò rừng hoang giật mình. Nó phản ứng nhanh hơn chúng tôi; may là vì hoảng hốt mà nó bỏ chạy tránh xa chúng tôi. Nó lại là một con cái và chúng tôi gặp may vì nó không có thú con, và may, nhân viên kiểm lâm nói, bởi nó không phải bò đực trong mùa giao phối.

Chúng tôi đi thêm độ một giờ, dần dần giáp vòng. Tôi lại rã rời. Chính Nick là người nhìn thấy hổ. Mới đầu tôi không thấy, nhưng hẳn nó theo dõi chúng tôi được một lúc rồi từ trên đỉnh tảng đá độ 25 mét bên phải con đường mòn quanh co qua khoảng rừng thưa. Đúng là đầu nó, tai giông lên, mắt không chớp đăm đăm cái nhìn khôn dò, với tư thế đỉnh đạc như vậy hẳn nó là con cái. Chúng tôi ai nấy chết trân, tay kiểm lâm run lên phấn chấn: cả năm rồi anh ta chưa được thấy hổ. Con hổ không hoảng hốt nhưng cũng không sẵn lòng tỏ vẻ để tâm gì lắm. Nó để chúng tôi bình tĩnh lại và nhận ra những cố gắng rón rén của mình là hoàn toàn vô ích. Chúng tôi đứng là lũ khi oắt con háo hức trong uy lực cái nhìn của nó! Nó biết rằng hoàn toàn không thể động đến nó. Cái nhìn của nó đăm đăm trong cái nhìn của tôi vài giây dài thăm thẳm; nó mời ô cửa sổ tôi đó vào một thực tại khác - rồi không còn gì. Chúng tôi còn đang bị thoi miên thì thành linh nó bỏ đi.

Tôi thấy thật hài lòng cho Nick. Cả cho khu bảo tồn thiên nhiên; năm nay họ chưa được thấy hổ, nên anh kiểm lâm nói với chúng tôi rằng lần bắt gặp này, cùng với tên Nick, sẽ được ghi phân trên tấm bảng ở nhà trọ. Chuyện đó làm tôi bàng hoàng sững sốt: dường như treo cái phát hiện lên như chiến lợi phẩm là bất kính đối với con hổ, thậm chí có xu hướng ly kỳ giật gân. Đó là cái thái độ suồng sã với mọi thứ không phải là mình và biến chúng thành đối tượng cho con người háo hức và phán đoán: "Ta có cần hổ không? Chúng có đáng bảo tồn không?" Đúng là một cách của khi nghĩ về hổ! Nhưng mọi thứ đều diễn ra kiểu như vậy, nên cái thiêng liêng trở thành vật trang trí, bán được - và bỏ được.



# NICK

Thật tuyệt vời khi được thấy hổ, cho đến nay đây mới là con thứ hai tôi gặp ở nơi hoang sơ. Từ đó trở đi tôi bị hút vào rừng, tôi và trầm mặc, bên kia vùng công viên quanh khu nhà trọ. Tôi thường thả bộ xuôi lối đi, có con nai và bây khi lảng lạng bỏ đi, rồi đi tiếp vào rừng rậm. Tôi đi nhiều bận, mỗi lần lại lấy can đảm tiến xa hơn lần rồi đôi chút. Lúc bình minh hay hoàng hôn là tốt nhất, khi chim chóc và muôn thú nhộn nhịp nhất, nhưng đó cũng là lúc dễ tưởng tượng mọi thứ đang lẩn khuất trong mây bóng đen. Tôi được thấy một con mèo rừng nâu bóng mượt hiên ngang băng qua lối đi trước mặt, dừng một lần nghe ngóng, nhưng chưa từng có gì đủ lớn khiến tôi phải sợ. Tôi còn thấy vài con chim tuyệt vời trên cành. Tôi nhớ riêng một con điều nâu có mỏ to chao liệng qua cây cối và con tôi ưa thích nhất, cú rừng nhỏ: mấy cuộn lông vũ bé xíu có hai con mắt quan sát nép trong chạc cây.

Hôm thứ Hai, tôi vào Daltonganj để đến văn phòng giám đốc khu vực. Sĩ quan tôi gặp là một người to béo cục mịch trạc tuổi tôi. Anh ta mặc áo safari có túi cài nút to hai bên ngực và khăn tay lụa xanh quanh cổ. Anh ta trông như dân săn thú dữ, anh ta cũng ăn nói như dân săn thú dữ. Nhưng anh ta là người rất tận tâm, và từ anh ta, tôi biết ra được rất nhiều điều về những nỗi thất vọng khi làm việc cho công tác bảo tồn ở Ấn. Anh nói thay mặt cho thế hệ trẻ hơn quan tâm đến động vật hoang dã, một số lẽ thói của ngành dân chính cổ hủ chán ngán, chẳng hạn quy định buộc họ cứ ba năm lại phải đổi chức vụ. Anh còn bóng gió về những khó khăn khi làm dưới trướng thế hệ viên chức lớn tuổi hơn. Nhiều người trong số họ lo cho địa vị của mình hơn là công việc, vì vậy mà họ không sẵn lòng đối mặt vấn đề nào.

Anh nói tôi nghe việc dân làng chăn thả gia súc trong rừng, và chuyện này được dung túng nhờ các khoản cho vay của chính phủ mà Bộ nông nghiệp cấp để mua gia súc - trợ cấp ngay cả khi nơi duy nhất còn lại cho gia súc phụ trội này ăn cỏ là rừng. Việc chăn thả làm giảm thức ăn có được cho nai rừng, mồi của hổ. Còn những vấn đề khác nữa. Vườn quốc gia được chia thành hai khu vực, một khu vực 200 km vuông bên trong đã di dời dân đi hết, và khu vực vòng ngoài rộng hơn người ta dự tính để dân bộ tộc miền rừng sống hài hòa giữa thiên nhiên. Tất cả những điều này đều rất tốt, nhưng “dân bộ tộc này sinh sôi như cỏ.” Các khu vực họ phát quang cứ lớn dần, thú họ nuôi ăn cỏ trong rừng. Kết quả là giờ đây dân địa phương hăm hực ngành kiểm lâm, và điều đó nghĩa là dân địa phương đang giúp bọn săn trộm. “Có thể trong khu bảo tồn này hổ không bị giết nhiều như ở một số nơi khác, nhưng chắc chắn chuyện đó đang diễn ra.” Bọn săn trộm đặt bẫy trên các lối mòn hổ hay đi rồi nện cho chết. Gần đây hơn họ đã bắt đầu dùng mồi, một con dê chết lấy trong làng, tẩm độc để da hổ không bị hỏng.

Làm trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên là một chuyện đau lòng. Ta đâm ra mắc mứu tình cảm, và rồi có thể sẽ rất đau khổ. Điều đó đã xảy ra trong công việc của tôi. Dần dà tôi thực sự quan tâm đến chim trong khu bảo tồn đầu tiên đó và tranh đấu nhiều trận để ngăn việc săn bắn trong vùng, để có đời địa điểm đoàn lữ hành, để gây quỹ cải thiện môi trường

sống và rồi cung cấp phương tiện cho khách đến tham quan. Thậm chí khi thành công rồi, tôi vẫn thường trở nên lo lắng khi nhận thấy có mối đe dọa nào. Sẽ còn nặng nề hơn nữa nếu ta chăm lo cho cái gì tuyệt vời như hổ.

Từ Daltonganj, tôi quay về cùng hai *chittee* cho phép chúng tôi trọ trong các nhà nghỉ kiểm lâm. Viên sĩ quan kiểm lâm đã giới thiệu một cái tại Maromar ở đầu phía nam vườn quốc gia. “Đó không phải xứ của hổ, nhưng nó là rừng hạng nhất, tốt nhất ở Bihar.” Riêng nhà nghỉ này thì nó là dành cho nhân viên kiểm lâm chứ không phải du khách, nhưng với chúng tôi, anh ta sẽ có một ngoại lệ. Anh còn khuyên chúng tôi trọ ở Kechki. “Đó là nhà nghỉ đẹp nhất, chỗ Auranga và Bắc Koel gặp nhau. Khi các ông đi từ Betla đến Benares thì có thể dừng ở đó.” Song để tới nhà nghỉ ở Maromar, chúng tôi sẽ phải đi xe buýt, vì nó cách đó 40 cây số. Xe buýt chiều là 4 giờ 30, sau chuyến tôi về có một giờ, nên chúng tôi phải thu dọn hành lý lẹ làng để ra bên ngoài khu nhà kiểm lâm kịp đón xe.

Đó là một chuyến xe buýt tuyệt vời nữa. Chúng tôi lại trèo lên nóc và chạy qua rừng với gió trên mặt và mặt trời trên lưng. Đó là một vùng thôn quê nhấp nhô, lên cao dần, và khi nó lên cao thì rừng trở nên khô hơn. Cây cối thưa dần và cây tầng thấp biến mất để lộ nền rừng trái lá khô. Đây là “rừng nhiệt đới khô”, đa phần là cây sala được cho là điển hình của vùng đồi Bihar. Các đồi gồm đá rất cổ xưa, già và cứng đến mức cho ra đất trông rất nghèo nàn, nông, và nứt nẻ. Chúng tôi đi qua hàng cây số rừng như vậy, thỉnh thoảng lại đến các trạm kiểm soát nhỏ có cây sào sơn đỏ trắng hạ xuống ngang đường làm thanh chắn. Chúng được nhân viên kiểm lâm điều khiển bằng tay, kéo thanh chắn lên và vẫy cho xe buýt qua. Xe buýt đến một khoảng rừng thưa rộng có những cánh đồng rồi đến cộng đồng nhỏ Chipadohar, không có gì nhiều ngoài một chợ và nhà ga. Từ đó, xe buýt đi qua vùng rừng khô hơn, giờ thì thỉnh thoảng có những khoảng rừng thưa nhỏ hơn như chúng tôi đã thấy trên đường đến Betla, một ngôi làng nhỏ có nhà vách đất cam, trắng, và cây cối hiện hành. Dân vùng này có lẽ là “bộ tộc” mà viên sĩ quan đã nói đến.

Con đường bắt đầu đi xuống, vậy là chúng tôi đang nhìn xuyên cây cối loang loáng lướt qua, về thung lũng sông Bắc Koel. Vùng đất ở bờ bên kia dòng sông bằng phẳng, đất phù sa ở đó màu mỡ hơn. Bên kia cầu có những cánh đồng xanh rì và thị trấn nhỏ Garu. Xe buýt lướt xuống rồi băng qua Bắc Koel, là một tấm nước uốn khúc rộng và nông. Tôi kịp nhận ra chim én núi đá màu sậm đang tìm mồi trên sông trước khi chúng tôi tới giữa cụm nhà và xe buýt bắt đầu chậm lại như trườn. Đường phố chính lúc chúng tôi đi ngang qua đông nghịt nam thanh niên đang vui vẻ phấn chấn, la hét, cười và nhảy múa. Một số ăn mặc như phụ nữ, và ai cũng ném phâm màu xanh vào nhau và vào bất kỳ ai họ thấy. Hai bên sườn xe buýt chẳng mấy chốc dính đầy thứ này, nhưng họ không để ý đến chúng tôi trên nóc. Thế rồi, tiến về phía chúng tôi là tượng Sarasvati bằng thạch cao trắng mặc đồ lụa lờ lờ và được khiêng trên cả biển đầu người. Máy cái đầu tách ra và trôi quanh xe buýt với Sarasvati bập bênh ngang tầm chúng tôi. Nữ thần đang trên đường đến sông. Xe buýt lại bắt đầu lăn bánh. Chúng tôi đi qua một gác chắn khác, và thế là thoát khỏi Garu rồi đi lên dần qua rừng cây cao sala, tếch, và thỉnh thoảng rừng trúc. Không khí trở lạnh rồi hoàng hôn vừa buông xuống thì chúng tôi đã tới Maromar.

Còn một trạm kiểm soát nữa, một xóm nhỏ gọn gàng những căn nhà của sở kiểm lâm và bên kia là nhà nghỉ. Nó nằm trên ngọn đồi nhỏ thoải thoải, trong một vườn cây bụi đang ra hoa với cây ăn trái rồi bên kia vườn và bốn bề quanh chúng tôi là rừng. Nó chạy thấp xuống ở một bên rồi lên cao ở bên kia, ôm lấy một ngọn đồi lớn. Chúng tôi đang ở giữa những ngọn đồi cao nhất trong công viên và thuộc trong số những đồi cao nhất Bihar. Nhà nghỉ đã ở trên độ cao ngót nghét 1.000 mét, đó là lý do vì sao chúng tôi bỗng thấy rất lạnh.

Dừng chân ở Maromar là một trong những trải nghiệm thú vị nhất của chuyến hành hương. Có lò sưởi bằng gỗ để ngồi bên lúc chiều xuống. Sáng sớm chúng tôi cũng đốt lò, nhưng lúc này, tôi lại thích ngồi ngoài hơn, quán chần, ngắm ánh sáng tràn dần vào khu rừng xung quanh. Rừng thì tuyệt vời, tay trợ lý giám đốc cho tôi biết nó cũng tốt như bất kỳ đâu chúng tôi sẽ thấy ở Ấn Độ. Rừng nào cũng từng ít nhất một lần bị người Anh đốt hạ, anh ta giải thích, nhưng với rừng này thì chuyện đó đã hơn 150 năm trước. Lý do nó vẫn còn trong tình trạng tốt như vậy không phải vì nhóm nhỏ bảo vệ đóng ở đó đông hơn nơi nào khác. Đó là bởi đây là vùng xa xôi hẻo lánh nhất Bihar; nó chỉ có một đường dẫn vào, hai bên lại có các trạm kiểm soát.

Ajahn Sucitto thật sự quý không gian này và hầu như chỉ ngồi trong vườn. Tôi không nhịn được nên đã trèo lên đồi. Hôm sau tôi mất gần cả buổi chiều mới lên đến đỉnh, từ đó có một cảnh lộng lẫy nhìn qua rừng, sông Bắc Koel uốn khúc qua - nhưng quãng thời gian tôi ngồi trong rừng gần nhà nghỉ mới có ý nghĩa nhất đối với tôi.

Thường thì tôi không tha thân đi đâu xa, chỉ vài trăm mét xuôi con đường nhựa rồi rẽ đi để rồi chỉ ngồi đó dưới cây ngắm mọi thứ. Ở đó có rất nhiều loài cây khác nhau và mỗi loài đều có vẻ đẹp riêng. Tôi thường thích thú thấy cách ánh sáng lung linh trên lá đơm đầy sà xuống ở cây này hay thân trắng cao thanh tú của cây khác. Vì rừng rậm rạp như vậy, động vật hoang dã ở đó chủ yếu là loài sống trên cây. Thịnh thoảng bầy khi đu và nhảy qua cây cối, đâm rào rào từ cây này qua cây kia, những con chim lộng lẫy từ một cây xuất hiện, thong thả vỗ cánh, rồi biến vào một cây khác, còn sóc và các loài thú khác thịnh thoảng nhón nháo giữa các cành. Dù vậy, hầu hết thời gian rừng im ắng, và tôi thường ngồi đó mê mẩn vì cái toàn vẹn của nó, đôi khi tự hỏi tất cả đã sai hỏng ở chỗ nào.

Trong chính tâm tư suy ngẫm đó có câu trả lời: cái nhu cầu làm, trở thành, và cải tạo không ngừng nghỉ đó của con người. Chính đó là cái đưa tôi lên đỉnh đồi khi mà tôi có thể ngồi trong rừng nhiều hơn, và đó là cái đã đưa con người chúng ta đến chỗ hiện nay, mấp mé tàn phá toàn bộ môi trường sống tự nhiên. Đôi khi trong các kỳ an cư thiền, khi đủ thứ mong muốn riêng tư khác nhau rơi rụng đi, chỉ còn lại trong tôi cái cảm giác chân thực đó. Đức Phật dạy đó là một trong những thứ sau cùng sẽ mất đi trước khi giác ngộ, cái thôi thúc nền tảng gây ra mọi thứ khác.

Nhu cầu làm được mọi chuyện đó của con người ảnh hưởng đến công tác bảo tồn. Trong nghề của mình, tôi nhận ra người khác thấy cuốn hút bởi lẽ chúng tôi đang làm được việc. Khi khu bảo tồn tôi đang làm đã phát triển và chim chóc bắt đầu đến ở, có thêm nhiều người nữa muốn góp sức. Ngành than, mới đầu không ngó ngang gì đến chúng tôi, bắt đầu

hỗ trợ chúng tôi và cho thêm các địa điểm khác; ngành kinh doanh trong vùng cho chúng tôi tiền; hội đồng quận trợ cấp cho chúng tôi để lo các tiện nghi cho du khách; và nhiều cá nhân đến làm tình nguyện. Khu bảo tồn thiên nhiên đó tiến triển thành dự án tạo ra hơn ba trăm mẫu vùng đầm lầy cho chim gần bờ biển. Chúng tôi đang *làm được* cái gì thật xứng đáng. Nhưng lúc khởi thủy thì quỹ động vật hoang dã được lập ra để *bảo tồn* môi trường sống của động vật hoang dã, mà môi trường sống chúng tôi đang làm không bao giờ có thể đa dạng và tuyệt vời như môi trường thật. Quỹ sở hữu rất nhiều cái này, nhưng nó đang rất cần được quản lý. Nhưng mọi người không quan tâm đến việc duy trì; nó không trở thành gì cả.

Đó cũng là điều xảy ra cho Dự án Hổ. Mới đầu ai cũng sốt sắng tiếp tay cứu hổ. Nhưng rồi, khi hổ được cứu rồi, họ không quan tâm nữa, các chính khách lãng quên nó, các tổ chức động vật hoang dã lớn chuyển sang cứu thứ gì khác, và Bộ kiểm lâm Ấn Độ bị bỏ lại một mình tiếp tục với nó. Tôi hành hương về được hai năm thì trên truyền hình có một phim tài liệu đề cập đến những thiếu sót của Dự án Hổ. Họ cho thấy rằng nhiều năm trời nhân viên khu bảo tồn đã ước tính trội số lượng hổ và dù các ghi chép của họ khẳng định suốt 20 năm, quần thể hổ vẫn ổn định nhưng thực ra, trong 10 năm qua, nó đã sụt giảm nhanh chóng. Bọn săn trộm bắt hổ để lấy da và xương. Chỉ huy Dự án Hổ phủ nhận chuyện đang có vấn đề, nhưng phim tài liệu cho thấy công việc của một tổ chức độc lập ở Ấn Độ đang lần theo tung tích các sản phẩm động vật hoang dã. Họ vừa bắt được vài người buôn bán da hổ và cả ngàn ký xương! Mấy thứ này sắp được người tị nạn Tây Tạng mang qua biên giới Tây Tạng sang Trung Quốc. Xương tương ứng với 65 con hổ trưởng thành, mà đây chỉ mới là một chuyến hàng. Tổ chức này ước tính trong ba năm, 500 - 1.000 con hổ đã ra đi kiểu này. Ở Trung Quốc, xương được nghiền và dùng trong các liều thuốc chữa bệnh thấp khớp.

Phim tài liệu còn chiếu một nhà khoa học nghiên cứu về hổ. Ông giải thích phương pháp tính hổ của dự án, bằng cách đo đặc dấu chân để nhận dạng chúng, đã ước lượng quá con số. Ông vạch ra rằng, ngay cả không có săn trộm đi nữa thì cũng không thể có con số đã được khẳng định bởi lẽ giờ đây, nai cho hổ rình bắt còn lại rất ít. Điều này là do việc chần thả gia súc trong các khu bảo tồn tôi đã được nghe nói ở Daltonganj. Các chuyên gia về hổ khác ước tính rằng giờ đây trên thế giới còn lại không quá 5.000 con hổ và theo tốc độ tổn thất hiện nay, trong vòng 10 năm nữa hổ, sẽ tuyệt chủng.

Tôi dám nói là nếu có được môi quan tâm mới của công chúng, sự giảm sút số lượng hổ ở Ấn Độ sẽ lại được chặn đứng. Nếu hổ được cứu thì rừng tại Maromar chúng tôi đang ở cũng sẽ được cứu. Một loài quan trọng như hổ đóng vai trò là cái vòm che, đòi hỏi chúng ta phải cứu những vùng môi trường sống tự nhiên rộng lớn cho chúng sinh sống. Nhưng, người ta không thể không băn khoăn liệu có thể duy trì nỗ lực này được bao lâu. Đó là điều tôi vẫn nghĩ đến trong nghề bảo tồn của mình. Khi chúng tôi đã “cứu” hết động vật, thực vật, môi trường sống này hay bất cứ cái gì khác, bây giờ chúng tôi phải chăm nom chúng - mãi mãi. Chăm lo cho mọi thứ là cái mà con người không giỏi cho lắm. Điều đó cần một thái độ chín chắn hơn chúng ta có hiện nay nhiều. Cứu mang cần sự sáng suốt.

# AJAHN SUCITTO

Maromar. Núi non giống như một điểm dừng chân hoàn toàn. Chúng tôi trọ trong nhà nghỉ kiêm lâm và làm theo cách riêng của mình. Nick cứ lang thang đây đó, còn tôi, như thường lệ, chỉ là ngược lại. Tôi đi vào tịch tịnh đến mức khó mà làm tâm tôi động theo cái gì. Phải lo căn dặn người gác cổng về bữa ăn là đã đủ lắm rồi; anh ta không thạo tiếng Ấn lắm. Cuối cùng tôi mới đoán ra rằng anh ta đang hỏi đồ ăn tôi muốn nấu đâu. Đây là một xóm miền núi, quan chức đến thường đem theo thức ăn từ dưới làng cách đó hàng cây số trong thung lũng. Chúng tôi không có gì. Nên xem ra chúng tôi sẽ nhịn đói ít nhất cũng một ngày. Nhưng người gác cổng cứ hỏi, về *chaval* (cơm), *roti*, và *dhal*. Tôi đã cạn sáng kiến và sức lực, nên chỉ nhắc lại câu đó cho anh ta, xen vào *thik!* và *ahchaa!* cho chắc ăn cho đến khi cuối cùng anh ta cũng quay đi.

Độ một giờ sau, bữa ăn đã nấu xong gồm cơm với *dhal* và *roti* xuất hiện; như thường lệ, phản ứng tự nhiên của anh ta là chia cho chúng tôi chút đồ ăn - anh ta chỉ muốn biết xem liệu chúng tôi có ăn những món đơn sơ của anh không. Còn với tôi thì cái tôi chờ đợi là chúng tôi sẽ nhịn đói - cho rằng ngoài ta ra sẽ không có gì chăm lo cho ta là chuyện rất tự nhiên. Con người đã xã hội hóa hoàn toàn, sau khi đã hủy diệt hay thuần hóa tha nhân ngoại giới, sống mà tin rằng bao quanh mình là sự thiếu vắng nhân tâm. Dù cho mỗi ngày trên đường đều có phép lạ, tôi vẫn đang hành xử theo cách nhìn đó. Tôi chưa học được nhiều về tín tâm.

Việc nhận ra rằng mình hoàn toàn nghi ngờ cuộc đời đã làm tâm dừng lại. Tôi phải ngồi thiền về điều đó và nhiều thứ nữa. Tâm trí là một rừng già đầy cả sinh vật hoang dã, thuần hóa, và hoang đường. Ở một góc sâu thẳm nào đó, có một cuộc hội ngộ, không phải với bất cứ gì đã biết, mà hội ngộ với cái thân thuộc lẫn cái xa lạ khi ta gặp những khía cạnh đã trở nên xa lạ ở chính ta. Tâm trạng và hình ảnh về chúng rình rập, hay nhìn chăm chăm, đòi hỏi một phản ứng nào đó; người tìm kiếm ở trong một kiểu căng thẳng, một tình trạng hoang mang đáng ngại. Như tay đô vật không còn những cú vật ngã nữa, anh ta không thể dùng kỹ năng nào khác và không còn biết phải làm gì. Cái gì đó lẻo đẻo theo anh ta như đứa trẻ mồ côi, hỏi đủ thứ... Vậy thì phản ứng sao đây? Không làm gì thì sinh lực và trọng tâm sẽ lìa bỏ ta; dần tới trước thì ta sẽ cảm thấy một nỗi căng thẳng chưa phân giải.

Một điều duy nhất tôi có thể làm là mở lòng mình ra với cái xa lạ. Tôi ngồi bên ngoài trong không khí rục rờ, núi non quần tụ xung quanh, chính núi cũng được rừng mây bọc. Cứ để mọi thứ như vậy, và lắng nghe. Đôi khi lắng nghe tâm thì dễ hơn là quán sát; sẽ không có chính cái cảm giác là ai đó nằm ngoài nó mà lại đang cố biến nó thành cái gì hay kiểm soát mọi chuyện. Nó sẽ bớt dè dặt thủ thế đi, bấy giờ sẽ có sự cởi mở đầy thấu cảm.

Không hiểu sao tôi nhớ đến lúc tôi ở bên Ajahn Chah khi thầy tới Anh năm 1979. Trước đó, tôi chưa gặp thầy nên khá hồi hộp vì gặp con người vĩ đại, không chỉ có tiếng là nghiêm khắc mà còn cực kỳ sâu sắc và đầy khí lực. Tôi không thích nổi bật, vì vậy, dù tôi phải có mặt khi thầy đến thăm Hampstead và Oaken Holt, tôi tránh xa sự chú ý của mọi người.

Song một dịp tôi phải đi với thầy cùng hai tỳ kheo nữa từ London đến Oaken Holt. Tôi, với một trong hai tỳ kheo kia, xách túi và bình bát vào phòng cho thầy. Chúng tôi vừa quay ra thì thầy ngồi xuống và bắt lời chuyện trò với tôi. Tỳ kheo kia, nói tiếng Thái, ra về, và thế là tôi ở đó với con hổ. Ajahn Chah cứ tiếp tục huyền thuyên tiếng Thái với nụ cười tươi trên mặt. Tiếng Thái của tôi cũng sơ đẳng gần như tiếng Anh của thầy - nhưng giống như thể chúng tôi đã là bạn cả đời rồi.

Cách cuộc của câu chuyện mới quan trọng mà không phải đề tài. Thầy có cách chất vấn một thái độ tôi có theo kiểu khẳng định, chẳng hạn: “Phải ăn uống thì thật rầy rà, hả Sucitto?” với một nụ cười rộng, khiến cho ta thật sự dễ dàng tham gia vào câu chuyện chỉ bằng cách đáp lại, “ạ.” Điều đó cho thấy thầy và tôi đang đồng điệu và *thầy* đang xác nhận *tôi*. Sau nửa giờ như vậy, tôi cảm thấy vô cùng phấn khởi và dễ chịu. Thầy đã mở ô cửa sổ vào một cõi có thái độ phản ứng lại khổ một cách vui vẻ và dứt khoát. Lối ra khỏi rừng rậm tâm là ngừng tạo ra nó do sợ hãi và e dè. Đó đúng là kiểu thông điệp tôi cần.

Chúng tôi ở trên núi ba đêm, suốt giai đoạn lễ *puja* cho thần Sarasvati. Ngày chói chang, đêm lấp lánh sao, và lò sưởi sáng rực lúc chiều hôm. Rồi chúng tôi đi bộ về phía bắc và xuống núi để đến Garu trên bờ Bắc Koel. Con sông rộng và lấp lánh. Sarasvati, vợ của Brahma đáng hóa công, đã xuống sông. Toàn bộ ý chính của *puja* là đưa nữ thần minh triết đặc thắng ra sông. Dòng sông đem lại sự sống - các dòng hòa lẫn vào nhau, cả một hệ thống đất và nước mềm mỏng lung linh trong ánh sáng, những vũng, những xoáy, những dòng nhỏ quanh co và những dòng hồi hải - rồi đón nhận phước đức mà thần ban cho.

Tôi dăm dăm nhìn dòng sông, nhìn sự trộn lẫn những lực lượng vẫn độc lập, khác biệt, nhưng thấy đều vốn là một khía cạnh của toàn thể. Cái toàn thể không thể hiểu thấu - có phải vì vậy mà ta luôn chia chẻ nó ra thành “của tôi” với “của người,” “sống” với “chết,” “trời” với “người”? Chân lý được chứng nghiệm là nhất như, nhưng ta cứ giải thích nó theo cách nhị nguyên. Cái toàn vẹn, cái thiêng liêng đích thực, chỉ xảy đến nhờ lòng cung kính; cung kính đối với thân, tâm, thế gian; tất cả những mặt đối lập biểu kiến. Đó là đề tài hay để đem về phương bắc cho chuyên hành hương.

Chúng tôi quá giang xe jeep đến Betla rồi đi tiếp về lại Nav Jivan. Dọc đường đi, một đoàn dân làng từ rừng chạy lấp xấp ra băng qua mấy cánh đồng đội từng bó trên đầu: cái gì đó ăn trộm, cái gì đó trái phép; quy luật sinh tồn.

Khi chúng tôi đi tiếp, thêm một cái nhắc nhở về quy luật đó hiện ra trong hình hài tòa pháo đài cổ kính chúng tôi đã đi ngang trên đường vào. Là người hành hương, chúng tôi buộc phải trèo lên mấy thành lũy hùng vĩ. Chuyện đó không dễ. Sinh lực của tôi lại chẳng ra làm sao, chân phải của tôi lại có gì bất ổn; có cảm giác như vài dây chằng quanh khớp hông bị trật rồi. Nên thật chậm, trèo lên những bậc thềm núi ngàn xưa của bao vị vua bị quên lãng, rễ cây mọc tràn ra. Sau đó thì tha thân trên các tường thành là trò trẻ con; thành lũy có một đường đắp đất rộng chừng ba mét quanh rìa. Những khe để mũi tên vẫn lo lắng lo nhìn qua rừng về một đường chân trời đáng ngại, mặc dù đã không còn gì để bảo vệ nữa. Thay vào đó, qua tàn lá là đà, khi châu Á bày trò nhào lộn cho chúng tôi xem;

những đôi cánh dễ thương vỗ trong vạt cây cối cách chỗ chúng tôi ngồi có dăm mét không thể vượt qua trong mái vòm một vọng gác; còn bên kia, rừng hoang vu và mong manh trải dài. Hoàn cảnh kêu gọi cái gì đó. Tôi lấy ra vài nén nhang, “Ta ban phước cho rừng đi.” Thế là trên đỉnh pháo đài cổ chúng tôi tụng Kinh Từ Bi, để lời Phật dạy bật ra từ trái tim; để phước đức từ chén thánh cổ kính đầy ắp này tuôn trào. Mà tôi không cảm thấy ngưng ngừng.

Chúng tôi về lại nhà vợ chồng Binks. Họ niềm nở và chúng tôi trò chuyện đến tận khuya. Sáng ra chúng tôi lên đường, quay lại Auranga và đi tiếp về phía bắc. Ký ức sau cùng tôi có về họ là chúng tôi với Colin trầm ngâm về mấy con thỏ của anh... anh nuôi chúng, bạn thấy đấy, để có chút thịt. Anh chăm sóc chúng tử tế rồi tự tay làm thịt; anh cảm thấy trách nhiệm là của mình. Vấn đề ở chỗ chúng là những sinh vật rất dễ thương, nên người ta đã đâm khá quyến luyến với chúng. Ai có quyền với ai? Ai có quyền được ở đây: thỏ, hổ, dân làng, thầy tu? Bức tranh rộng lớn quá. Tôi cố đưa nó vào trọng tâm, nhưng cuối cùng chỉ để cho không gian quanh câu hỏi được bình yên. Tôi nghĩ chắc nữ thần đã xâm nhập vào tâm trí tôi rồi.



# Như dòng sông chảy

## AJAHN SUCITTO

Giờ đây, tôi mới nhận ra hơi muộn màng rằng, chuyến hành hương này khá mạch lạc, được ký ức và cuốn nhật ký nhỏ màu đỏ kể lại. Ký ức đã bóp méo nó, giải thích thêm vào, chi tiết bị gạt ra như không cần thiết cho mạch chính của câu chuyện. Nhưng cái gọi mở mông lung của khoảnh khắc đã mất, mà thực sự ra nó chỉ là như vậy. Việc viết lại này xếp mọi thứ một cách an toàn và quá khứ như cái gì giờ đã qua, một khuôn mẫu được phân biệt, lần dò lại, và nhấn mạnh.

Thực ra, cái nhìn được viết lại cũng không bị xô lệch gì hơn cái nhìn mỗi người chúng tôi có lúc đó, chỉ là khác nhau. Tỉnh thoảng, nhận thức tạo thành những khuôn mẫu tri giác để mô tả cái hiện hữu và tuyên bố cái khả dĩ. Mà tri giác chính là *maya* - chủ quan, thiên vị, miên man như sông ở Ấn: hòa lẫn rất nhiều dòng chảy và uốn khúc, biết bao ánh lấp lánh, gợn lăn tăn, làn sóng, làm sự định tâm lóa mắt. Chỉ khi tâm lùi lại để nhận ra thì mới có sự quán tưởng đầy hiểu biết. Bây giờ chỉ có một khuôn mẫu cho toàn bộ ấy. Mọi sự đều đang biến dịch, mọi khuôn mẫu đều không rỗng; chấp thủ chúng thì sẽ có xung đột, vậy nhưng... chỉ bằng cách nhận ra dòng ta đang đứng thì ta mới chứng nghiệm được cái trống rỗng minh mẫn đó.

25 tháng Mười một. Chúng tôi đang băng qua một con sông. Chân phải tôi giần giật theo mỗi bước đi, nên lội theo lòng sông Auranga sỏi đá gồ ghề, xăng đan cởi ra để bảo vệ da thuộc, chẳng mấy chốc làm trầm trọng thêm. Khoảng trưa đến chiều thì sinh lực của tôi cạn kiệt. Tôi đang lê bước, thấy mình như con lừa sau lưng chủ, để tâm đến tiếng rên rỉ bên trong đang trở thành bạn đường trung thành trong hành trình này. “Tôi không muốn đi đường này. Sao chúng tôi không thể đi theo một đường đơn giản dàng hoàng? Sao tôi không được quyền có ý kiến gì trong chuyện tôi đi đâu? Giờ chúng tôi mắc kẹt trong cảnh này rồi. Chúng ta phải đi tiếp, không thể dừng ở đây, không thể quay lại. Mỗi bước tới trước đều đau đớn. Còn không biết bao nhiêu là bước chân ở phía trước. Cái này, hay cái gì tương tự, sẽ tiếp tục thêm ba tháng nữa. Mà, là tỳ kheo, đáng ra ông không được nề hà.”

Chốc chốc chúng tôi dừng lại ngồi trên một tảng đá. Bây giờ thì đó sẽ là một ngày khá dễ chịu, nắng ấm; nước chảy êm đềm với rừng im ắng bao quanh, rồi một cảm giác sung sướng trào dâng. Đá giống như công trình điêu khắc thiên nhiên nào đó, những hình thể có sọc láng mịn gập như miếng bánh cuộn; tôi nhớ đã nghĩ đến từ *gneiss*<sup>(1)</sup>. Có cảm giác tuyệt vời khi cho mọi sự những từ ngữ nhất định; nó truyền đạt chút tự tin le lói. Tôi cảm thấy lòng



biết ơn và thần phục hé nhìn mình qua nỗi mệt mỏi; tôi *gần* chạm được chúng rồi, nhưng không hẳn. Nick phác những cử chỉ ra điều xin lỗi và an ủi, nhưng tôi không đón bắt được. Tôi không hẳn còn chỗ cho sự cao thượng về mọi thứ ấy hay sinh lực để vờ vịt đáp lại một câu lịch sự.

## NICK

Đó là một con sông cạn, chảy xiết, đầy những tảng đá mòn. Dọc sông thỉnh thoảng đâm ra một góc cây sù sì, làm tôi nhớ mấy con sông ở rặng đồi Cheviot gần nhà. Năng có cảm giác dữ dội, và lần đầu tiên trong năm chúng tôi phải che đầu tránh ánh sáng gay gắt. Chúng tôi dừng lại tắm, lấy ca múc nước lấp xấp xối lên người, rồi đi tiếp, theo bờ đông, bước trên dải đất hẹp cỏ mọc lúp xúp. Mới đầu đi giữa quang cảnh ấy thì thật dễ chịu và tôi đã tự chúc mừng mình vì chọn đi đường đó.

Thế rồi mặt đất cỏ mọc nhường chỗ cho những con dốc sỏi đá có cây bụi gai tua tủa, nên chúng tôi buộc phải lội sông. Chúng tôi đi xéo đến một dải cát nhỏ ở bờ bên kia, nước lấp lánh nắng kéo rì bấp chân xuôi dòng còn bàn chân chúng tôi làm xáo trộn những hình thù dòng nước vẽ trên cát. Lắm lúc con sông tràn qua các vỉa đá nhô lên trông già cỗi, tạo nên những thác nước phẳng phất, và từ từ đổ xuống một hẻm núi. Lát sau thì một xoáy sông khác đã ép mạnh nó lên sườn thung lũng, nên chúng tôi phải băng qua đến một dải cát khác. Khi chúng tôi đi tiếp và đã dễ thấy hẻm núi hơn, chúng tôi phải thường xuyên di chuyển từ dải cát này sang dải cát khác. Tôi thì không nề hà gì; đó là kiểu đi bộ nơi hoang sơ tôi thích, nhưng tôi dám chắc Ajahn Sucitto đang bực; đây không phải kiểu địa hình để thầy định tâm vào một nhịp điệu đều đặn. Mỗi lần băng qua, trách nhiệm của tôi về chuyện chúng tôi ở đó lại đè nặng hơn, và tim tôi thất lại khi thầy phải vật vã qua sông lần nữa. Nên tôi không còn hứng thú đi nữa mà bắt đầu ước gì mình đã chọn đường nhỏ đến Kechki. Cuối cùng thậm chí tôi còn thử trèo lên sườn thung lũng nhưng không ổn, vì cảnh vật nhấp nhô khô cằn đầy cả bụi gai. Lối mòn thú đi mà chúng tôi tìm thấy quanh co qua đó thì chỉ dẫn về lại sông.

Mỗi khi đi vòng khúc quanh sông, tôi đều nghehnhỏ nhìn tới trước hy vọng thấy cây cầu xe lửa băng qua ngay trước Kechki. Khi cuối cùng nó cũng xuất hiện thì tôi nhẹ cả người chỉ cho Ajahn Sucitto thấy. Tâm trạng thầy đã thư thái hơn, và thế là trong chặng cuối cả hai lại có thể thưởng thức con sông. Hết cây cầu thì đi bộ đã dễ dàng hơn, nên ngay trước hoàng hôn, chúng tôi đã tới làng.

Nhà nghỉ được xây giữa ngàn cây và nhìn qua chỗ hai con sông hợp lưu. Nó khang trang sạch sẽ, nhưng cái mệt vì chuyến đi bộ vất vả làm chúng tôi không kiên nhẫn với sự lúng túng ban đầu như thường lệ với người gác cổng khi phải năm lần bảy lượt hỏi xin trà. Đến khi trà cũng dọn ra thì chúng tôi đã bình tĩnh lại rồi; ngày sắp tàn còn chúng tôi ngồi nơi ghé dựa nhìn ra hai con sông. Chúng tôi dọn bình trà trên chiếc bàn nhỏ giữa hai người. Nước từ sông Auranga bị cuốn về phía bắc trong con sông Bắc Koel rộng lớn hơn nhiều, và chúng tôi có một tầm nhìn xuống nó đến những ngọn đồi xa. Những con chim nhận đuôi

như dây kim loại vẫn đang tìm mồi trên mặt nước, rồi một con dơi vụt qua góc nhà. Mọi chuyện sẽ không bao giờ hoàn hảo. Ngày hôm nay đã khá tốt.

Dù vậy, nhiệt tình đi bộ bên sông của tôi đã bị chặn đứng. Hôm sau, vượt cây cầu cao hẹp mang cả đường xe lửa một lần lần một con đường chạy về Daltonganj, chúng tôi theo đường cái tiến về phía bắc. Dù là vậy thì sau vài cây số, chúng tôi đã phải đi tắt đến sông, bởi tôi muốn đi đường nhỏ trên bờ bên kia về hướng tây bắc, tránh Daltonganj và nhờ vậy đỡ cho chúng tôi được vài cây số. Bắc Koel cũng cạn như Auranga nhưng rộng hơn nhiều, có vô số dải cát do những con nước cứ chẻ nhánh và uốn khúc tạo nên. Lần này cả hai đều thích lợi qua sông, dừng lại nhìn ánh sáng lung linh trên mặt nước lùa qua. Tôi lấy ống nhòm ra, vì trên mỗi quãng cát khô đều có chim te te cánh cựa phát ra những tiếng thảng thốt khi chúng tôi tới gần, và đến một chỗ thì tôi phát hiện ra con kền kền ăn xác thối đang rĩa xác thứ gì đó. Rồi tôi lợi tiếp, nước lấp lánh nắng mai; bước chân tôi bì bõm vọng lại tiếng chim te te khi tôi hối hả đuổi theo Ajahn Sucitto.

## AJAHN SUCITTO

Chảy qua vùng đất kéo dài về phía bắc và tây từ Betla đến Varanasi là ba con sông - Bắc Koel, Son, sông Hằng - chẳng còn gì nhiều cho người hành hương nhắm đến. Ta không thể gom góp được nhiều cảm xúc mãnh liệt mà tới Chainpur, Garhwa, hay Panchadomar. Chikni, Naugarh, và Chakia sẽ không bao giờ vào được tập bản đồ tôn giáo thế giới. Chỉ khi cuối cùng tại Ramnagar (thành phố của Rama), đứng trên tả ngạn sông Hằng Thiêng, tâm mới có thể nhìn qua Varanasi và đùa với các nhân ảnh của siêu phàm.

Nhưng có sông, và con sông nào ở Ấn Độ cũng đáng một chuyến hành hương. Thường thì chúng cũng dễ biến hóa như nữ thần. Chúng có thể dâng tràn màu mỡ và, chuyên chở trong lòng những thứ từ núi non, trải ra trên đất mà đem lại sự sống cho mùa màng. Lúc khác, chúng lại thành một loạt dòng suối nhỏ đuổi bắt nhau quanh một lòng sông rộng đầy những dải cát. Với tôi, chúng thú vị nhất khi chảy lấp xấp cỡ một lòng tay qua lòng sỏi thành cả triệu con sóng nhỏ khúc khích; bấy giờ, có chút xíu nước thôi, chúng đã đầy cả ánh sáng, giống một chất trôi chảy trong biết bao dòng biển ảo đến mức chúng giống như sự tỉnh giác của tâm. Như chính người hành hương, chúng cuốn tới trước không cưỡng được khắp thế gian, mạnh mẽ thêm khi trút cạn mình vào một dòng chảy còn bao la hơn. Thế là Auranga trôi vào Bắc Koel, Bắc Koel vào Son, còn Son thì trôi vào sông Hằng, được gọi là Mẹ Thế Giới. Và càng đi xa thì ta càng chuyên chở được nhiều bùn hơn.

Ngày 26 tháng Một, chúng tôi rời Kechki. Nick đã dự tính một lộ trình cơ bản là ngoặt về phía bắc và tây đến Varanasi. Mục tiêu là đến Varanasi vào cuối tuần đầu tháng Hai khi tiết trời hãy còn mát mẻ; điều đó nghĩa là chúng tôi sẽ tránh được chuyện băng qua những vùng đồng bằng đông đúc phía bắc sông Hằng trong tháng Ba và Tư nóng bức hơn. Chúng tôi đã quyết định bỏ đi bộ ở chặng lộ trình đó để lưu lại Savatthi lâu hơn, địa điểm có Tăng viện Jetavana nổi tiếng (Kỳ Đà Lâm), nơi chính Đức Phật đã trải qua nhiều kỳ an cư mùa mưa. Ở đó chúng tôi có thể thiền và lấy lại sức trước khi tiến vào Nepal.

Trên ý niệm mà nói thì những điều này hợp lý. Tuy vậy, lộ trình trước mắt bằng qua những vùng cao thưa thớt dân cư có sông ngòi chảy qua thật bấp bênh. Đường giao thông chạy xuống các thung lũng sông, nhưng đường đó mất rất nhiều thời gian và sẽ đưa chúng tôi đi dọc các đường quốc lộ và xuyên qua các thị trấn. Mà lần này chúng tôi định đi yên tĩnh và thông thả. Nên chúng tôi phải đi ngược dòng tự nhiên có đường sá, sông ngòi, đường xe lửa mà tiến về bắc rồi tây qua những vùng hoang vu trên bản đồ. Tất nhiên là Nick thì thấy không hề gì.

Qua sông rồi chúng tôi băng qua những cánh đồng đến Chainpur - một ngôi đền tuyệt vời thờ Jagannath, nhưng khó kiếm cái ăn. Chúng tôi đi tiếp suốt buổi chiều; thế rồi thấy một đường cái đi về hướng tây tới Garhwa. Đường cái nghĩa là đi bộ thoải mái hơn, nhưng nhiều người, nhiều câu hỏi hơn, và thỉnh thoảng những cốc trà - một quang cảnh có người sinh sống. Mọi phần của hành trình theo như tôi biết, thế nên xế chiều, khi một nhân viên kiểm lâm mặc đồng phục mời chúng tôi vào quán trà, anh cứ cố nài chúng tôi ghé làng mình qua đêm - như thường lệ, đây là “một vùng rất nguy hiểm và ngủ ngoài trời không được an toàn” - có vẻ như đó là dịp khá hợp lý để gặp gỡ con người của vùng đất này.

Còn ngôi làng thì, xa đường cái và băng qua mấy cánh đồng, chỉ là một cụm nhà cửa có đất đai trồng trọt bao quanh; không có phố xá hay công sở, hàng quán, đền miếu. Nhà cửa to nhỏ khác nhau, những cái lớn hơn gồm một tầng dài lợp mái tranh và có khoảnh sân riêng. Toàn thể bao bọc trong bức tường có cửa vào. Bên ngoài cửa chủ nhà của chúng tôi, người ta kéo lại mấy ghé dựa. Chúng tôi được mời một cốc trà rồi gia đình bước ra quây quần quanh chúng tôi. Một số là đàn bà, có lẽ vợ và mẹ, rồi một đám con trai tươi cười, một số ở độ thiếu niên, và con gái. Khoảng mười hai người sống chung một nhà. Rồi chúng tôi được dẫn đến một ngôi nhà lớn hơn, đó là nhà trưởng thôn, *mukhiya*, có đám người đông đúc hơn tụ tập bên ngoài. Vài cái ghé và một ông già đón chúng tôi, và lại trà. Ông nói tiếng Anh xuất sắc, hầu hết đàn ông con trai trong làng ngồi bên, bàn về các vấn đề tôn giáo. Ông từng là nhân viên hỏa xa (và vẫn còn mặc đồng phục nhân viên hỏa xa), dường như chuyện đó không ngăn ông đọc Vedanta, kinh yoga của Patanjali, kinh Koran, *Bhagavad Gita*, và Kinh Thánh. Ông cũng khá rành rẽ đạo Phật, ít ra thì cũng phần giáo lý. Nick cố khiến một số dân làng đặt câu hỏi, nhờ một người biết nói tiếng Anh làm phiên dịch. Dù anh đã cố nhưng nhìn chung phản ứng lại sự hiện diện của chúng tôi vẫn là không lời. Có ít câu hỏi, theo kiểu “Các ông sống ở đâu?” Hầu như ai cũng bằng lòng đứng hay ngồi xôm hàng giờ, trầm tư mặc tưởng.

Chúng tôi được dẫn vào nhà nghỉ ngơi. Những kỳ vọng của tôi về một khung cảnh gia đình tiêu tan. Cửa trước mở vào một gian lớn thấp ngọn đèn dầu, chỗ ngủ của cánh đàn ông. Một bên còn cánh cửa nữa hẳn là mở vào khu vực của đàn bà và bếp núc. Cánh đàn ông trải chăn ra giường ván; thức ăn dọn ra mời. Chúng tôi ngồi thien để chỉ rằng thời gian giao tế đã hết. Họ nhìn một lúc, rồi số thì bỏ đi còn số thì mặc nguyên như vậy ngã lưng xuống giường, trùm chăn lên người. Ngủ là chuyện tùy ý. Một vài người vẫn chuyện trò. Một cái radio rời rạc đang cố quảng giao. Nó cứ như vậy cả đêm, thỉnh thoảng thien hạ trở dậy lò mò trong ánh đèn tù mù.

Cuối cùng khi tôi trở dậy là 3 giờ 15 sáng theo đồng hồ của Nick. Mọi người chốc chốc thức dậy ra ngoài, một số quay về giường; một người đàn ông đang hí hoáy với cái radio và lượm lật ra từng mẫu tiếng Anh. Đến 5 giờ 30 thì đã đến lúc lên đường; ai đó gần giường giúp tôi mở cửa. Trời vừa hửng sáng. Những vì sao nhạt dần trước khi gà trống cất tiếng gáy, và không khí vẫn còn rét căm căm. Tôi hít vào chút khí lạnh bình minh để thử làm trống trải đầu óc, rồi vào trong gọi Nick đi. Tôi nghĩ như vậy biết đâu sẽ khơi mào một lời mời trà, nhưng chẳng có gì xảy ra cả. Không phải lần đầu, tâm tưởng tôi dồn cả vào hình ảnh ông Upadhyay ở khách sạn Clark, Varanasi... mỉm cười sau bàn điếm tâm. Ở đây thậm chí cũng chẳng có ai để chào tạm biệt, nhưng một người đàn ông sắp đi làm ngo lời dẫn chúng tôi đến con đường chạy về Garhwa. Và khi chúng tôi băng qua mấy cánh đồng, đầu óc trít đặc và cát sạn trong cổ họng, anh ta bỗng tỏ lòng ngưỡng mộ đối với hành thiên và hỏi han. Với anh ta, thiên giống như nhìn lên bầu trời bao la. Lúng túng, tôi chỉ nghĩ ra được câu nhận xét cộc lốc là có lẽ chuyện đó sẽ khác.

## NICK

Giờ thì tôi là người khó chịu vì những chọn lựa của bạn đồng hành. Tôi đã trông chờ được ngủ ngoài trời đêm đó. Cuối cùng thì chúng tôi cũng đã ra giữa miền quê lòng lộng mà không phải trốn tránh như khi đi qua đồng bằng sông Hằng đông đúc. Đêm không lạnh như mấy tuần trước, trời lại không có vẻ sắp mưa. Nhưng chúng tôi lại phải ngủ một đêm tồi tệ xung quanh đầy cả người là người. Khi chúng tôi tới đường chính đi về Garhwa thì nó chạy xuôi xuống và lội qua một con suối. Chúng tôi bì bõm lội qua rồi ngồi nghỉ chân trên bờ bên kia. Đó là một địa điểm đẹp, dòng suối róc rách qua những tảng đá và giữa các bờ đất nhiều cây là đá và cây bụi. Nhưng tôi không thương thức được; tôi chỉ nghĩ có mỗi một chuyện rằng đó có thể là chỗ hạ trại tuyệt vời. Xung quanh không có bóng người và chỉ thấy có một căn chòi nhỏ.

Khi chúng tôi đi tiếp đến đầu đường thì có hai bà cháu trong chòi ló ra. Họ nghèo, bà cụ mặc chiếc sari bản thủ rách bươm. Họ cúng dường ít gạo. Ajahn Sucitto cố giải thích là chúng tôi không thể nấu, nhưng khi cuối cùng cũng hiểu ra thì họ chỉ ngo lời đi lấy nồi với nước. Bà là một cụ bà dễ thương có cái miệng cười sún gần hết, nhưng chúng tôi không muốn nhóm lửa đun nước - làm cho xong hết mấy thứ ấy thì đã quá giờ được phép ăn. Ajahn Sucitto nhận chút nước và uống rồi chúng tôi cố đi tiếp. Tôi muốn đến đâu đó chúng tôi được ăn trong khung cảnh vắng vẻ này trước khi đã quá trưa nhưng thằng bé cứ cố chuyện trò với chúng tôi. Cuối cùng tôi cứ dần bước còn Ajahn Sucitto theo sau. Lát sau thằng bé lại xuất hiện, chạy theo chúng tôi. Thằng bé cầm theo một bọc giấy nhỏ gói đồ ngọt đã nấu chín. Có lẽ đó là tất cả những gì họ có để cho chúng tôi.

Ngày hôm ấy chúng tôi cũng được ăn ở một ngôi làng nhỏ. Bữa ăn không được đầy đủ lắm - chỉ một loạt món ăn vặt, một số người ta cúng dường và một số tôi mua, nhưng ngôi làng khá gần nên chúng tôi có thể thông thả hơn với gia đình nông dân nghèo. Họ xứng với điều đó, nhưng trong những tình huống ấy tôi vẫn thường như vậy, muốn chuyển sang việc

kế tiếp đã định trong đầu.

Phần còn lại của ngày đó, chúng tôi đi bộ qua một đồng bằng nhấp nhô khô cằn lác đác cây cối. Phần lớn đã trồng trọt nhưng đất trồng trông rất nghèo nàn, đất đỏ nứt nẻ bạc màu, nhà cửa và làng mạc cách xa nhau. Xa xa là các đồi cây.

Đêm đó, cuối cùng chúng tôi cũng được ngủ ngoài trời, dưới cái cây chơ vơ trên triền đồi cao dần lên đến một núi đá lờm chờm. Khi đi bên đường xe lửa, chúng tôi đã phát hiện ra nó. Quang cảnh đẹp nhưng đìu hiu, nhà cửa gần nhất cũng cách xa đủ để tôi nhóm lửa và đun trà lần đầu tiên. Chúng tôi còn dừng chân khá sớm để được ngồi ngắm ánh sáng phai dần trên bầu trời và màn đêm buông xuống. Chúng tôi vừa uống trà vừa trò chuyện kiểu thư thả cuối ngày mà lúc còn băng qua đồng bằng sông Hằng đông đúc tôi đã không làm được.

Ajahn Sucitto kể về mối quan hệ với cha và những ký ức về ông ngày thầy còn bé. Cha thầy điều hành cơ sở kinh doanh máy lạnh có một xưởng lớn nhiều người làm việc với máy móc. Anh thầy thường đến phụ giúp, nhưng Ajahn Sucitto còn nhỏ quá và tôi nghi là còn quá vụng về. Họ hay sốt ruột với thầy nên lấy việc của thầy đi tự làm lấy. Điều đó khiến thầy thấy mình bất xứng và bị hắt hủi. Những lúc thầy thật sự sung sướng được bên cha là khi họ cùng đi câu. Bây giờ họ sẽ một mình trên bờ sông xung quanh là cái đẹp đồng quê. Nhưng rồi thầy bắt đầu cảm thấy áy náy về chuyện giết hại cá. Cha thầy bảo rằng nếu họ thả cá về sông lại thì sẽ không sao, nhưng ngay cả chấp nhận chuyện đó rồi, thầy vẫn thấy băn khoăn về giun - chắc hẳn chúng không dừng dung được khi bị xỏ trên lưỡi câu. Vậy là thầy bắt đầu câu cá mà không có giun, và rồi, sau một thời gian không vui vì thỉnh thoảng vẫn câu được con cá, thầy bỏ không dùng lưỡi câu. Từ đó trở đi, thầy ngồi đó với cần câu trông tròn ở đầu dây nên không bắt được gì cả. Cực kỳ hài lòng, chỉ sung sướng được ngồi cùng cha bên sông.

Tôi thật sự mê mẩn câu chuyện đó. Thật hay khi được ngồi trò chuyện như vậy. Sau đó, chúng tôi khép lại buổi chiều bằng cách tĩnh tọa dưới sao. Rồi mỗi người tìm một chỗ trú dưới cây, để tránh sương mai, và đặt lưng xuống ngủ. Trong đêm, chúng tôi nghe lộn rùng chạy ngang trên đường xuống phá ruộng của làng gần bên.

Đêm đó lạnh và chúng tôi chỉ đủ ấm trong túi ngủ mỏng, dù đã quấn tất cả áo quần vào người. Vì vậy, lúc bình minh, chúng tôi ghé uống cốc trà nóng ở một quán kế nhà ga xe lửa Meralgram, theo kiểu “một sân ga và túp lều nhỏ.” Người pha trà vừa nhóm lò xong, thế là chúng tôi ngồi quanh hơ tay cho ấm còn anh ta lấy nước đun. Vì chúng tôi là khách hàng đầu tiên trong ngày, anh ta lấy tờ tiền tôi đưa để tôn vinh thần linh, cầm tờ tiền chấp hai tay *anjali* rồi hươ hươ trên lửa.

Cả buổi sáng chúng tôi lại đi men đường xe lửa. Đường duy nhất tránh lên dốc trong cảnh vật nhấp nhô khô cằn này nhờ những đường nhỏ xuyên qua với bờ đất thoai thoải và chỉ thỉnh thoảng mới đổi hướng tránh một vách đá điểm đường chân trời. Chỉ có một xe lửa hú còi chạy qua, phù phù hơi nước và kéo theo đoàn toa cùng một bức bích họa những gương mặt rạng rỡ, trước khi chúng tôi dừng chân để khát thực trong một ngôi làng chạy

vòng sau lưng đến đường tàu. Từ đó, chúng tôi rời đường xe lửa để theo đường Panchadomar đi vào nền đất cao hơn một chút đầy cây bụi, là nơi chúng tôi hạ trại đêm đó.

Hôm sau, khi chúng tôi đi về mấy ngọn đồi xám xịt hoang vắng, thung lũng Son trải ra trước mặt. Nó vắng vẻ lạ lùng. Dòng sông Son xa xa lớn hơn tôi tưởng - lớn hơn Bắc Koel nhiều - nhưng điều ngạc nhiên lớn nhất lại là những vách đá đồ sộ ở bờ bên kia. Chúng chạy về đông và tây đến đường chân trời còn dòng sông chảy dưới chân, và ít nhất chúng cũng phải cao đến 300m. Chúng tôi thấy Panchadomar bên sông dưới kia; không lớn hơn một ngôi làng và dường như nhỏ bé lại bởi khung cảnh hùng vĩ.

Đằng sau tôi, một người đưa thư tụt xuống xe đạp đen thời xưa để đi bộ bên Ajahn Sucitto. Anh ta mang thư hàng ngày từ tàu Daltonganj trong túi vải lẹp bên vai. Đến Panchadomar, anh ta mua trà cho chúng tôi trong một quán nhỏ, rồi chẳng mấy chốc thì dân địa phương hiếu kỳ đã vây quanh đông đến mức chúng tôi không thấy bầu trời đâu nữa. Thế rồi, vài người theo chúng tôi đến tận lối đi dẫn đến phà, rồi bỏ chúng tôi lại một mình ì ạch qua miền cát rộng đến sông.

Ngày hôm ấy, tôi đã ngẫm ngợi về ý nghĩa việc chúng tôi vượt sông Son. Về phía tây dòng sông là ranh giới bang Bihar, khi băng qua đó rồi rẽ trái, chúng tôi sẽ rời bang nghèo nhất và hỗn loạn nhất Ấn Độ để đến Uttar Pradesh trật tự. Thế nhưng, dường như ý nghĩa còn nhiều hơn vậy. Hôm sau là đêm rằm, và đó là đúng nửa đường qua sáu tháng hành hương của chúng tôi. Chúng tôi quả đã xoay sở đi được nửa đoạn đường - bất chấp vụ cướp và bao gian truân khác. Không chỉ có vậy mà chúng tôi còn học hỏi được ở nó, nên giờ đây chuyến hành hương có vẻ trôi chảy hơn một chút. Chúng tôi đang bắt đầu vượt qua mọi chuyện một cách dễ dàng, nên có lẽ ba tháng sắp tới sẽ thoải mái hơn ba tháng vừa qua.

Phà là chiếc thuyền có mái chèo lớn với hai người cầm chèo, chờ sẵn bên bờ. Chúng tôi mỗi người một rupee qua sông, cùng ba hành khách địa phương. Hai chúng tôi ngồi phía sau: tôi để bàn tay kéo rê trong làn nước, đón nhận mọi thứ - con sông rộng, vùng rừng trên bờ bên kia có những vách đá khổng lồ vươn cao phía sau - Ajahn Sucitto lâm râm niệm chú, nhìn đốm sáng lung linh trên dòng sông chảy qua.

## AJAHN SUCITTO

Khi chúng tôi đi về phía bắc thì nhìn chung mọi thứ trở nên hiu quạnh hơn và khô cằn hơn; cảnh hoang vắng và đêm lạnh mài mòn tâm trí. Để có cái ăn cần có phương pháp khôn ngoan hơn. Ngày đầu ra khỏi Garhwa, tôi đã quyết định tìm gặp chính trưởng thôn và tin cậy vào phận sự chủ nhà của ông để kiếm cho chúng tôi bữa ăn. Chuyện đó diễn ra ổn thỏa trong cộng đồng nhỏ đang làm ruộng trên một dải đất màu mỡ gần đường ray. Nhưng hôm sau, chúng tôi đã đến một vùng cằn cỗi khác. Những ngọn đồi, được mô tả trên bản đồ là “rừng được bảo vệ,” giống như mấy đụn xỉ cát sạn xám xịt không có lấy một vết tích cây bụi gai. Đất bị tàn phá thì cứng và tẻ nhạt. Chúng tôi bụng đói đi tiếp đến Panchadomar trong lưu vực sông Son đầy cát, đi phà sang, rồi qua một đêm lạnh nữa bên đám lửa dưới

trời sao lấp lánh.

Đây là những ngày mà, trước bình minh rất lâu, đất cứng và không khí ẩm ướt đã đánh thức chúng tôi dậy run lập cập quanh đám lửa, nước mắt chảy ràn rụa vì khói, làm ám người để linh hoạt trở lại. Bình minh thật đáng mừng; và khi ánh sáng đã lên cao trong buổi sáng sau cùng đó ở Bihar, cái gì đó có vẻ tốt đẹp. Đầu nhức và thân ê ẩm; chân trái đau đớn, (nhưng ít ra cũng không tệ hơn), bàn chân phải thì đã loét ra. Tôi thường dùng băng dán lại, nhưng cát, sạn rồi sông Son đã biến nó thành cái chằng đặng nhìn. Nhưng dường như những thứ này chẳng có gì ghê gớm; cái dung dị của đời sống nơi hoang sơ đưa tâm vào một trạng thái thật bao dung. Hôm nay cũng sẽ dễ dàng: chúng tôi đã quyết định chỉ đi đến cuối con đường dẫn về hướng bắc, có lẽ mười cây số cả thảy. Bây giờ chúng tôi sẽ tươi tỉnh để thức thien cả đêm và có lẽ sẽ có một chỗ tử tế trên đồi để ngồi thien. Trông như thể trong vùng này ta sẽ dễ tìm được chỗ dừng chân: ít làng mạc, không thấy dấu vết trông trọt trên thềm đất hẹp bên dưới dốc đứng, và lối của chúng tôi là một đường đất yên tĩnh đi khỏi Bihar.

Dường như vào một buổi sáng trong lành đầy nắng thì mọi thứ đều có thể. Buổi sáng rạng rỡ: một bầu trời xanh màu cobalt soi xuống rừng khô, cỏ có đầu hạt dài mịn lông tơ chói lòa nắng, rồi những bờ tre vàng nhạt. Sông Son bên phải chúng tôi màu nâu và khỏe khoắn như Gandak, cuồn cuộn đổ xuống sông Hằng. Nó chở theo trong bước đi dứt khoát nhiều phù sa đến mức trông như sô cô la chảy. “Giờ mấy ông đến U.P. rồi,” một người đàn ông đi xe máy nói, sau độ một giờ đi bộ đúng hướng tây. “U.P. là bang giàu, sẽ không khó kiếm cái ăn đâu; cứ hỏi ai cũng được.” (Nhưng một tỳ kheo tử tế không nên xin bất cứ thứ gì!). Chẳng mấy chốc chúng tôi bắt gặp ngôi nhà một tầng rộng có khoảng sân và dăm người đàn ông đang ngồi. Ngay bên ngoài là một tảng đá nhẵn sơn một vệt đỏ, một cánh tre non cao vút cắm bên trên có cột mảnh vải như lá cờ. Điện thờ của gia đình. Nên chúng tôi ngồi gần đó; rồi một người trong số họ đi ra chào chúng tôi bằng thứ tiếng địa phương không quen. Anh ta hỏi có thể giúp gì cho chúng tôi, nên tôi hỏi xin nước. Anh ta quay lại với hai cốc và ít đường thốt nốt. Tôi giải thích rằng chúng tôi là người hành hương thì anh ta gật... rằng tôi là đệ tử của Đức Phật, rằng chúng tôi đi bộ và đã đi được 900 cây số từ Nepal. Tôi thấy vậy là đủ. Anh ta phát ra những âm thanh thân thiện rồi trở lui sau nhà. Mọi chuyện diễn ra chậm chạp, nhưng chúng tôi nghe họ nhắc đến cơm; rồi vài đĩa dọn ra. Khi mặt trời lên thì họ ra dấu cho chúng tôi vào trong bóng râm rồi mang ra một đĩa nhỏ sữa đông. Nhưng một giờ trôi qua, dường như không còn gì xảy ra nữa.

Trong mọi khuôn mẫu thì khuôn mẫu chúng ta đoán hiểu hành động con người là dễ sai lạc nhất. Dù sao chúng tôi cũng tụng Kinh Từ Bi. Cuối cùng, một người đi lại bắt đầu nhắc đến chuyện ăn... tôi lóng tai nghe... anh ta nói gì vậy? Nhưng vừa nghe nhắc đến chữ đồ ăn, Nick xen vào, gật lia lia: “*Ahcha!* *Ahcha!*” Tôi nhăn mặt; đó là câu trả lời sai. Cái người đàn ông vừa nói là: “Mấy ông đã ăn gì chưa? Mấy ông có mang theo gì ăn không?”

“Sau này nhắc tôi ngậm miệng nhé, Bhante” Nick nói khi chúng tôi gặm ít bánh quy và mấy hạt cơm chiên trong trắng rừng cách căn nhà anh ta vừa từ chối bữa ăn mười phút đi bộ. Đồ ăn đó không tuyệt nhưng cũng làm đầy được cái lồm. Mặc dù hơi thiếu dinh dưỡng,

hôm ấy chúng tôi chẳng làm được gì hơn. Không bao xa nữa là đến Chandni, nơi đó bản đồ cho thấy một con đường rộng xuyên qua dốc đứng. Đến giữa buổi chiều, chúng tôi sẽ tìm một nơi tử tế để hạ trại.

Nhưng (đến lúc này thì lẽ ra chúng tôi phải biết) không có gì mập mờ hơn bản đồ Ấn; ít nhất thì cũng là bản đồ của vùng không có dân cư sinh sống. Chúng tôi đi quanh thôn nhỏ Chandni, đi quá, rồi lần lại lối cũ dọc bờ sông: không có đường cái. Dốc đứng đi lên như bức tường cao ba trăm mét. Mặc dù chúng tôi cảm thấy mệt như, trèo lên đó hôm ấy thì tốt hơn là sau khi thức cả đêm. Chúng tôi bắt gặp một thanh niên đang lừa vài con bò cồng những gói đồ đi lên đường mòn của người lừa gia súc. Anh ta nói nó đi về Soman ở bên kia dốc đứng. Vậy là chúng tôi bắt đầu trèo; vật vã và hỏn hển lên đến đầu dốc, rẽ khỏi con đường nhỏ lên đỉnh núi đá 400 mét bên trên mặt nước biển. Đá đen lấm tẩm lá vàng từ những cây gai tua tua rải rác; thân cây bạc sù sì đâm lên bầu trời thẫm dần. Tre bạc trắng và cỏ cao trắng xóa đâm lên qua những mảnh đất tròng, và bốn bề thật tĩnh mịch. Tôi còn đủ sức để trải chiếu và túi ngủ ra rồi thiếp đi trên một tảng đá. Nếu tôi có trở mình thì chắc cũng đủ xa giờ đá, nhưng lúc đó thì tôi đã không cần biết gì nữa cả.

Khi tôi tỉnh dậy, trời tối, nhưng khói nhạt và một vàng sáng ám gần đó cho biết là Nick đang pha trà. Anh đang lúc sung sức nhất giữa nơi hoang vu những buổi chiều hôm. Cái nôi đáy tròn anh mua ở Chatra sẽ được lấy ra; rồi anh lẳng lặng xếp một vòng đá, lượm cành con với lá, nhóm lò lửa và bắc nước lên. Tôi bắt tay vào tìm cành cây gãy và dọn sẵn một nguồn cung cấp đầy đủ cạnh anh. Rồi tôi bày bàn thờ bằng mấy hòn đá, nhìn qua quang cảnh và gần đám lửa đủ để chúng tôi được ấm. Và thế là mọi thứ đã sẵn sàng - đặt Mahakhanti lên.

Đêm tối mở vào cảnh đơn sơ thanh vắng. Những đôi cây tan vào bóng tối rồi lẫn vào bầu trời. Sông Son uốn khúc bên dưới, tự mình lấp lánh và điểm trang những dải cát mờ. Tôi có thể thấy nó chưa ra từ đường chân trời cong mù sương và khoét dần qua vùng đồi. Trong cả vùng đất hàng trăm cây số vuông đó, chỉ có ba chấm sáng đâm lên - rồi chẳng mấy chốc chúng cũng tắt. Thế rồi chỉ còn ngọn nến của chúng tôi vọng lại vàng trắng vắng vặc. Một sự quanh quẽ vây lấy tâm trí và một giấc nghỉ ngơi trong khiêm nhường.

Nick, lùm xùm giữa râu ria, túi ngủ, những làn khói, pha chút trà lúc nửa đêm và đưa qua một miếng đường thốt nốt bẽ vụn để gặm. Đã đến giờ kể chuyện. Chúng tôi bắt đầu trò chuyện về các chuyến đi của mình, những lần thử đi vòng quanh thế giới. Nick đã đến tận nước Úc trên dăm đường qua đất liền và ở đó một năm, kiếm sống bằng những việc lật vật và dong duổi. Có lần anh đi nhờ xe qua đồng bằng Nullabor, vùng đất hoang duyên hải rộng lớn bằng phẳng giữa Adelaide và Perth. Xế chiều, người cho anh đi nhờ bảo anh cầm lái một lát; Nick không có bằng lái cũng chưa từng lái bao giờ, nhưng chuyện đó chẳng sao. “Anh lái được mà!” Người bạn đường khẳng định. “Ai chẳng biết lái!” Trên đồng bằng Nullabor không có gì nhiều; một xa lộ dài thẳng băng không thị trấn, không ngã ba, ngã tư, và không xe cộ. Dù có ngủ gục bên vô lăng cũng khó mà hề hấn gì. Chủ xe của Nick có một “Esky” (thùng đựng đá) đằng sau xe. Anh ta lôi từ đó ra mấy lon bia để “làm nóng” hành trình. Khi cảnh vật chẳng có gì thay đổi đó trở nên tẻ nhạt anh ta nhắc cả súng trường lên...



“lúc nào tôi cũng thích bắn vài con kangaroo”... hoàng hôn là thời gian thích hợp nhất để bắn bừa động vật hoang dã. Anh bạn đầy đạo đức của tôi rơi vào tình thế lưỡng nan: anh không muốn thú vật bị hại, nhưng cũng không muốn bị quăng ra giữa đồng bằng Nullabor cách chỗ nào đi nữa cũng cả ngàn rưỡi cây số.

“Thế là tôi vừa lái vừa canh chừng kangaroo, và nếu thấy có con nào thì tôi sẽ hỏi một câu để anh ta xao lãng... ‘Anh lập gia đình chưa?’... nên đến phút chót anh ta mới nhìn thấy. Rồi khi anh ta bắn vội một phát qua cửa sổ hông, tôi sẽ bẻ tay lái. Anh ta không thấy cái tôi làm - đến lúc đó thì đã nốc kha khá bia rồi - và sẽ có một tiếng bùm - ‘Chán, *trật mắt rồi!*’”

Nick rất sung sức. Đêm đó chúng tôi đi quanh nước Úc theo dòng kẻ hài hước và thú vị của anh. Nó dừng khoảng 2 giờ sáng. Mặt trăng rực rỡ vẫn còn mời gọi chúng tôi; Úc, cũng như Ấn Độ, lại chìm vào khoảnh khắc đó. Cảnh thanh vắng đang ca tụng ánh trăng. So với nó, buổi tụng sáng lúc 3 giờ 30 là khúc nhạc buồn kém cỏi. Sau đó chúng tôi đi ngủ vài giờ rồi dậy đi tiếp.

Và vậy là, chúng tôi đi tới, chạt vật qua cao nguyên... Pipra... Samaria... chỉ một vệt đường mòn để bước theo và cái ăn ngày càng khó kiếm hơn. Tâm trí tôi, khi thì tuôn tràn vào nơi hoang sơ, khi thì xoáy lốc trong cơn mệt mỏi, mê man, khi thì giận sôi lên bực tức, đến cuối ngày thường trút cả vào tình trạng mù mịt... nhưng rồi khi chạm vào cái tịch mịch của đêm, trước khi có cái vị ngọt lãnh quên, nó cảm thấy một dòng ngầm sâu thẳm. Hiện hữu.

## NICK

Chúng tôi qua đêm kế tiếp bên một con kênh trên hiên căn nhà gỗ khóa trái của thanh tra điện lực mà chúng tôi những mong được vào ngủ. Sáng lại, khi xuống tắm rửa, tôi làm xáo động con diệc xanh lá nhỏ xíu đang rình cá trong đám lau sậy. Nó bay lên một cây gần đó ngồi quan sát tôi, trong khi cố, khá thành công, trông như một phần của thảm thực vật. Còn một con nữa trong chạng hành hương buổi sáng đó nhưng xuất hiện muộn hơn. Chúng tôi băng qua kênh rồi lại trèo qua một vùng cây bụi đều hiu. Chúng tôi đang bị lạc đường thì nghe bên phải có tiếng đầu máy bơm diesel rừ rừ xa xa. Chúng tôi đi về hướng đó những mong tìm được làng và phương hướng. Chúng tôi không bắt gặp ai và máy bơm có vẻ như đã dừng. Tuy nhiên, xa xa còn một máy nữa, nên chúng tôi tiến về phía đó, nhưng rồi nó cũng im bật. Thực ra, chúng tôi chưa hề bắt gặp ai; mấy cái máy bơm luôn dừng trước khi chúng tôi tới nơi. Chỉ về sau tôi mới nhận ra, hẳn mấy chiếc máy bơm diesel là chim cu rốc.

Chim cu rốc là loài chim lông màu xanh lá, lùn và chắc mập, có họ hàng với chim gõ kiến, đậu trong mấy chạc cây và kêu rừ rừ gần như cả ngày. Mỏ của nó, thay vì giống như cái đục của chim gõ kiến, thì lại khá nặng nề. Ngoài caisi đó ra, nó trông rất bình thường, có vòng lông dài bao quanh mà vẫn chưa có ai tìm được lời giải thích. Chúng tôi sẽ phải nghe

đi nghe lại tiếng đò trong vài ngày tới, một sự nhắc nhở kỳ lạ về sinh hoạt của con người trong khung cảnh vắng vẻ chỉ toàn cây bụi và những đường mòn quanh co chằng chịt do ngựa tồ tạo ra.

Ở giữa các vùng khô cằn là hai thung lũng rộng nước của chúng được lấy từ các đập và kênh như cái chúng tôi ngủ bên cạnh. Nước rất quan trọng trong khung cảnh này. Nơi có nước, trong các thung lũng, vùng đất biến thành những ốc đảo bằng phẳng phì nhiêu, lúa mì xanh tốt, từng vạt hoa nở đủ màu. Nào thì cây lanh xanh lam, nào thì cây cải dầu vàng, nào thì cây đậu gà trắng. Ngoài đồng lác đác những chòi nhỏ lợp mái tranh và bù nhìn làm từ hai thanh gỗ chéo nhau, một manh áo cũ, thêm cái mũ; thỉnh thoảng có những ngôi làng nhà đất sét cam. Sau những đồi núi khô cằn thì phong cảnh trông thật đẹp: màu sắc lấm tấm khiến nó như một bức tranh.

Dù vậy, vùng đất khô cằn cũng có cái đẹp riêng, một sự trống trải thô lương và tiêu điều chỉ có dăm nông dân nghèo vất vả kiếm sống. Tôi nhớ có hai vợ chồng già ngồi bên nhà. Ajahn Sucitto hỏi xin nước để cho vào chai. Ông già tự hào có thể cúng dường nó nhưng bà cụ trông khó chịu. Chắc hẳn bà là người đã lấy nước từ giếng xa lúc này tôi mới thấy dưới chân đồi.

Chiều hôm đó chúng tôi hạ trại bên rìa vùng đất đầy bụi rậm, trăng soi sau lưng. Trước mặt, ánh đèn từ một ngôi làng chiếu le lói qua màn sương nhẹ là là mặt đất. Từ màn sương còn vọng lại tiếng nhạc, tiếng trống, tiếng các nhạc cụ khác rền rĩ, và tiếng rất nhiều giọng nói rì rầm xa xa. Nghe như họ đang có tiệc - có lẽ đám cưới, vì ngoài ngày rằm tháng Hai thì lúc này còn đang là tháng cưới truyền thống. Mờ sáng, chúng tôi đi bộ xuống. Bữa tiệc kéo dài suốt đêm và vẫn đang diễn ra, dù có rời rạc hơn chút. Chúng tôi tiến về căn nhà vọng lại tiếng đò những mong họ có thể cúng dường cho bữa ăn sáng. Bên trong khu nhà, than hồng âm ỉ nơi vài đóm lửa và, ngồi xôm năm dài quanh đó, những thân người say khướt sau điệu nhảy bugi cả đêm. Ai đó vẫn đánh trống, một nhạc công đang chơi nhạc cụ như đàn vĩ cầm lớn còn mấy người khác lắc chuông chói tai, một người đàn ông ăn mặc như đàn bà lệt bệt một điệu nhảy lão đảo. Ngồi xôm quanh mấy đóm lửa là từng nhóm nhỏ đàn ông, hay đàn bà có con bên cạnh. Vài người đàn ông đang chuyen quanh một *chillum*<sup>(2)</sup>, thay nhau hít ở phần đế bầu để *ganja*<sup>(3)</sup> và thuốc lá cháy đỏ. Họ chỉ đủ sức mời chúng tôi vào, và bảo chúng tôi ngồi xuống. Hỏi xin thì chúng tôi cũng được chút nước, nhưng họ không còn biết trời đất gì nữa nên không nghĩ đến chuyện mời chúng tôi gì thêm. Nên chúng tôi đi tiếp, vượt mặt hai người đàn ông đang bước thấp bước cao qua ruộng để đi lo cho đàn gia súc. Đồi làm nông phải tiếp tục, và tôi cho rằng đó là lý do vì sao họ tổ chức đám cưới ban đêm.

Tối hôm sau, chúng tôi lại nếm mùi huyền ảo của con người ở đồng bằng sông Hằng trước mặt. Ngày hôm ấy, chúng tôi đi qua thung lũng Naugarh rộng phì nhiêu rồi theo một đường cái gần như vắng vẻ nhưng rất tốt qua vùng rừng khô hơn, khu rừng cuối cùng trước khi tới đồng bằng. Xé chiều, con đường đưa chúng tôi tới bên bờ hồ chứa Chandraprabha bao la. Chúng tôi dừng chân tắm rồi đi men bờ, vòng qua một doi đất làm xáo động một đàn ngỗng Ấn: xám đen, mép cánh có sọc đen trắng chỉ chít thật đẹp kéo thành vệt dài khi

chúng vỗ cánh bay đi. Nước xanh lung linh trong nắng cuối chiều và đàn ngỗng quàng quạc vỗ cánh bay ngang mặt trời.

Ở đầu hồ chứa có một cái đập, và bên cạnh có một căn nhà gỗ tuyệt hảo của thanh tra, một ngôi nhà hai tầng hiện đại. Nó trông không và trông có vẻit được dùng đến, nhưng người gác cổng nói chúng tôi có thể ở lại với “bốn mươi rupee *baksheesh*.”

Thu xếp vào xong, chúng tôi ngồi trên hiên ngắm mặt trời lặn bên kia mặt nước, nhấp trà chanh ướp hoa, cây cối ở tiền cảnh đen thẫm và nhẹ lay in hình lên đường chân trời đỏ thẫm. Sao Hôm nhấp nháy trên bầu trời, cứ như thể nó đang ở trong một thế giới chỉ có chúng tôi, người gác cổng và con chó. Đó là một khoảnh khắc tuyệt trần.

Nhưng rồi có tiếng động cơ, và một xe buýt lớn chạy vào bãi đỗ xe. Khi xe buýt dừng, cái loa trên nóc cất tiếng nhạc pop chát chúa, và cửa xe nhả ra một bầy học sinh. Chúng vừa tham quan thác gần đó và giờ ở đây để xem cái đập. Chúng kéo cả đoàn đi, nhưng chẳng mấy chốc đã quay lại rồi tha thân quanh nhà gỗ thanh tra, í ới gọi nhau át tiếng nhạc âm ì, vỗ tay và hát theo.

## AJAHN SUCITTO

Ngày 3 tháng Hai. Chúng tôi cùng đến thác trước bình minh. Khi trời hửng sáng, chúng tôi ngồi thẳng trên bực ngoạo cảnh, bàn thờ nhỏ trước mặt, và bên kia là nước gầm réo. Trong ánh trắng, trong cái sáng tỏ của thiên, thác Rajdari như trận tuyết vỡ bùng khi con sông ném mình vào cái trống không. Tiếng gầm réo, áp đảo, làm tôi tê liệt không định tâm được. Rồi những con công bình minh chào đón chúng tôi, từ rừng gọi ra rồi đậu giữa những vòm xanh và bạc bấc ngang hẻm núi. Bước chân chúng tôi quay về theo con sông đang thích thú được trôi đi - trôi đi, lấp lánh trên sa thạch đỏ, qua một vùng cây bụi sần sùi và lá khô quắt lạo xạo dưới chân. Và trong khoảnh khắc không còn thời gian đó, thế gian đẹp đẽ, không ai nhớ tới, bất khả hủy diệt.

Đôi xăng đan của Nick để cứ bung ra. Nên khi đi, chúng tôi thường được những tiếng “Phạch! Phạch!” đệm theo. Mỗi khi chúng tôi tới một thị trấn nhỏ, *dharma* của anh sẽ là tìm một thợ sửa giày bên đường, chỉ cho thấy cái đế và bắt đầu trình tự người thợ sửa giày hơ lọ keo cũ trên lò, dùng dao bay đơn sơ hay thậm chí ngón tay còn đơn sơ hơn trét keo lên, rồi dán đế lại. Khi Nick đã hài lòng, tự tin tuyên bố rằng vấn đề đã được giải quyết, chúng tôi sẽ đi tiếp - nhưng chưa được quá nửa ngày thì tiếng phạch, phạch, mới đầu nín nhịn như tiếng húng hắng của gia nhân, rồi sau đó dứt khoát như của vị thẩm phán, thông báo cho chúng tôi biết rằng “các pháp hữu vi đều vô thường.”

Không hẳn tiếng “Phạch! Phạch!” đệm bước chân chúng tôi; chúng chỉ là một chút lao xao trong sự định tâm. Nhưng rồi tiếp theo là sóng dội, có tính ý thức hệ: “Bỏ thời gian sửa mấy thứ này thì thật vô ích... sao anh ta không thấy chuyện đó?” Rồi cái róc rách bực tức về đôi xăng đan hòa với những dòng tràn ra rộng lớn hơn và mạnh mẽ hơn: giờ thì đó là *người*

hơn là đôi *xăng đan*. Tôi thường bị bỏ lại với mấy túi xách, quanh quần đâu đó cùng cảm giác “con lừa bị cột vào cọc” trong khi Nick hối hả bỏ đi sửa đôi *xăng đan* và tìm hiểu các thứ. Một giờ sau anh ta về, thi thoảng cùng đồ ăn nhẹ gói trong miếng giấy còn thường là cùng một kế hoạch. Sẽ có những khả năng, những cái có thể, địa danh, thời gian, một lộ trình và mọi thứ khác nữa - những kỳ vọng hiện tại hóa trang thành những điều chắc chắn trong tương lai. Bây giờ chúng tôi sẽ nhón nháo đi để tới một chỗ nào đó trước lúc này lúc kia, chỉ để phí thêm một giờ nữa loay hoay rồi lại hối hả đi.

Kế hoạch của Nick nghĩa là trách nhiệm cho cả hai, nên tôi phải lo cho mấy thứ tiểu tiết của anh ta: trông chừng đồ đạc cho anh ta khi chúng tôi dừng trại; nhật bản đồ khi anh ta tha thân bỏ đi ngắm con chim nào đó. Thậm chí anh ta còn bỏ lại đầy tiền cát cả hai hộ chiếu của chúng tôi bên sông Son sau khi dừng đi tiểu; sau đó tôi hỏi thì cả hai mới quay lại tìm. Anh ta vô tư xem nhẹ tất cả những chuyện này, nhưng tôi không hiểu nổi sao tôi lại phải lo cho các thứ của anh ta khi mà tôi đã có đủ thứ phải làm để đứng vững!

Và mọi chuyện cứ như thế. Mà mọi chuyện này sẽ tới đâu đây? “Tới Baranas!” (Varanasi) là câu trả lời dễ dàng chúng tôi thường đưa ra khi tiến về sông Hằng và lại bước vào khung cảnh dân cư đông đúc. Họ hiểu và mặt mày sáng lên: “Baranas! *Ahchhaa!*” Điểm đến của người hành hương thực thụ! Nhưng vở diễn này đủ rồi; tôi chỉ quan tâm đến một nơi mà các điểm đến có thể chấm dứt.

Chúng tôi nghỉ đêm bên sông Karamnasa, xa xa có một lăng mộ lối Mughal. Không có cây cối che chở, và đêm vừa lạnh vừa cứng nên chúng tôi lên đường sớm để lễ bái. Chúng tôi băng qua một con đập lớn trên cặp giò tê cứng và dâng hương bên ngoài lối vào hầm mộ. Bên trong, gặp người bên cuốn kinh Koran tụng những khổ thơ, người giữ mộ thức đêm gật gà - trông như đã thức đêm cũng cả thế kỷ là ít. Nick đặt ít tiền vào bát, rồi không dừng lại, người tụng ra hiệu cho chúng tôi vào ngồi bên quách đá. Phủ tấm vải đỏ thẫm theo chữ Ả rập bạc, Lateef Shah (cầu mong ngài yên nghỉ!) nhận đánh lễ tê công của chúng tôi còn hầm mộ thì nghi ngút khói nhang và tụng niệm.

Vậy Lateef Shah là ai? Nhưng rồi chúng tôi lại đi tiếp, ngang nhà bảo tàng gần đó cùng mọi thông tin. Lạnh và ẩm vì đêm, chúng tôi đi tiếp không dừng; chúng tôi cần trà, hơi ấm, thức ăn... đến khi vào một quán trà ở Chakia gần đó thì đầu óc tôi mới hoạt động lại được.

Trà thần thánh. Quán trà rộng rãi, thơm mát, và sạch sẽ; hẳn là một cơ ngơi của Hồi giáo, vì ở đó có các gian riêng cho cánh đàn bà ngồi trò chuyện. Chúng tôi chỉ im lặng ngồi đó, quan sát mọi thứ. Trên vách trước mặt có tấm áp phích - về hai loài báo gêpa cùng hàng chữ “Trong tĩnh lặng và tự tin ta sẽ có sức mạnh.” Có lẽ đó là một câu của Lateef Shah. Cầu mong ngài yên nghỉ! Những đày thẳm bình yên trông ấn tượng, nhưng tôi tự hỏi mình có qua được sóng cồn mà tới đó không.

NICK

Sáng ra chúng tôi qua sông để tới mộ rồi lại băng qua mà về. Giờ nhớ lại thì dường như ở phần hành trình này có rất nhiều sông nước. Kỳ lạ thật, bởi một ấn tượng mạnh khác lại là sự khô cằn ở phần nhiều cảnh vật. Dù vậy, bên ngôi mộ, chúng tôi lại về với đồng bằng sông Hằng xanh rì. Xung quanh vẫn còn những ngọn đồi nhỏ cao lên, nhưng giờ đây, chúng tôi lại đang đi qua những vùng đất bồi dày.

Tất cả đất trồng do phù sa bồi đắp đều được thâm canh, và còn đang được dùng theo những cách khác nữa. Chúng tôi đi qua nhiều ống khói cao. Quản tụ quanh mỗi ống khói là các gia đình nhỏ làm gạch. Mỗi gia đình có một chòi tranh vách đất để ở cùng một cái hồ và họ làm lụng vất vả trong đó. Cha mẹ con cái áo quần rách rưới, lấm lem bùn đất đang đào, nhào đất với nước thành bùn, rồi dùng các khối gỗ nhỏ để làm thành gạch. Đâu đâu cũng có từng dãy gọn gàng gạch ướt phơi nắng trước khi đem vào ống khói để nung. Tại các ngã tư chúng tôi đi ngang có các thợ gốm đang làm đồ đất sét. Họ quay mấy bánh xe bằng que cắm vào một lỗ nhỏ trên miệng, quay mỗi lúc một nhanh cho đến khi chúng xoay vòng, rồi rút ra một cái bình đã hoàn thiện trước khi đà của bánh xe đá nặng quay ầm ầm dừng lại. Nhưng họ không làm mấy cái đồ đất sét thô sơ mà về sau chúng tôi dùng để uống trà ở quán<sup>(4)</sup>. Chúng được làm bằng tay, chỉ dùng một lần rồi ném vào mớ đất sét vụn, để về lại với đất đó.

Tôi đã không trông chờ về lại đồng bằng, nhưng giờ ở đây rồi tôi lại thấy dễ chịu lạ lùng. Điều này phần vì chúng tôi đã biết cách dùng các lối đi nhỏ và lối mòn, phần vì thời tiết lúc này đã dễ chịu hơn, nhưng còn bởi giờ đây chuyến hành hương của chúng tôi suôn sẻ theo cách chưa từng có, trước khi đến vùng đồi. Ở đó chúng tôi thích ứng với nhau và với vùng đất đi qua, nên nó không còn là một trải nghiệm thô thảm nữa. Bị cuốn theo chuyến hành hương, tôi có thể dẹp qua một bên những bực tức và trở ngại trong ngày. Nó đã thành một kinh nghiệm mộ đạo hơn là cái cố gắng đến được đâu.

Thái độ của tôi từ từ có sự chuyển biến, tôi bắt đầu nhận thấy chuyện chúng tôi tụng niệm mang một ý nghĩa nào đó. Mỗi ngày, ngoài đánh lễ tượng Phật nhỏ móp méo ra, chúng tôi còn tụng nhiều bài kệ suy niệm của Phật tử. Có bài tụng Kinh Từ Bi về năng lực của lòng từ bi mà chúng tôi tụng bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pali. Trong thời gian đi bộ qua vùng đồi, tôi đã cố học bản tiếng Pali. Ajahn Sucitto viết ra bốn mươi dòng ngắn trên mảnh giấy cho tôi, nên khi chúng tôi đang đi giữa đường, tôi thường thử nhắm đi nhắm lại trong đầu. Tôi ôn một tháng rồi mà vẫn chưa thuộc. Khi đọc theo Ajahn Sucitto thì tôi làm được, nhưng nếu thầy dừng giữa câu, mà thỉnh thoảng thầy làm để xem tôi tới đâu rồi, tôi thường dừng phát lại khi qua câu kế tiếp. Thầy kinh ngạc. Thầy thấy tôi đang cố gắng - trong lúc đi tôi vẫn luôn lúi mẩu giấy ra đọc - nhưng sao thấy khó quá. Trong đầu thầy có ít nhất cũng một trăm bài kệ tiếng Pali, hầu hết dài hơn bài tôi đang cố học, và còn toàn bộ Giới Bản, là giới luật tu học, dài năm ngàn dòng.

Bài kệ có ý nghĩa nhất đối với tôi là bài chúng tôi tụng mỗi sáng sau giờ thiền, “suy niệm về san sẻ phước đức.” Nó là cái nhắc nhở mỗi ngày rằng, chúng tôi đang cố hành hương không phải cho mình mà cho người khác. Chúng tôi tụng bằng tiếng Pali, nhưng trong thời gian đi bộ qua vùng đồi, Ajahn Sucitto đã bắt tay vào soạn bản tiếng Anh. Bản dịch của

thầy, in ở đầu cuốn sách này, từ đó đến nay vẫn được các tăng viện Anh dùng, và mỗi khi nghe, tôi đều nghĩ đến chuyến hành hương.

Ngày hôm ấy còn một con sông nữa. Chúng tôi đi khát thực trong một ngôi làng quanh co gọi là Amra và đang đi tiếp dọc một đường nhỏ dẫn đến Varanasi. Tôi đã để ý thấy con sông trên bản đồ và nghĩ nó có thể là một nơi tắm thú vị. Ất nó còn khá sâu để bơi. Khi chúng tôi tới sông này thì nó cực kỳ lý tưởng. Nó không rộng nhưng sâu, trong xanh, chảy lững lờ, có cây cối là đà bên trên. Có các bậc dẫn xuống một khoảng trống bên trong đám lau sậy mà hẳn dân địa phương thường đến tắm. Lúc đó là giữa buổi chiều và là thời gian nhúng mình hoàn hảo. Chúng tôi mệt, bụi bặm, nóng nực mà, không thể tin được, ở đó tuyệt không một bóng người. Tôi gợi ý chúng tôi nên tắm và đã bước xuống mấy bậc rồi Ajahn Sucitto mới nhận ra đang có chuyện gì. Tôi cởi hết đồ, chỉ còn quần dài và bơi ra giữa dòng rồi gọi với lên cho Ajahn Sucitto rằng thú vị lắm. Thầy không hứng thú. Thầy bỏ tới ngồi dưới cây chờ tôi tắm xong. Tôi không chịu dừng lại đó, nên bơi được vài vòng tôi lại thử gọi thầy xuống - tuyệt lắm, sao thầy không xuống? - nhưng thầy cứ ngồi thẳng tắp dưới cây, và theo cách thầy nói “không”, tôi nhận được cái ấn tượng mạnh là phản đối.

Khi đi tiếp, chúng tôi bàn về sự việc đó; đúng là một sự thay đổi so với chuyến hành hương trước đó. Nhưng tôi cũng học được nhiều điều. Mặc dù toàn bộ sự việc chỉ diễn ra có mười lăm phút, nhưng thầy thấy chuyện tôi tắm có vẻ vô trách nhiệm. Lúc sáng, chúng tôi đã nhất trí là sẽ đi bộ đến Varanasi và có tới nơi vào ngày hôm sau. Với người có tính cách ngoan cường như thầy, một lần bơi ngẫu hứng, dù đó là dịp đầu tiên cho chúng tôi suốt ba tháng, là lông bông và đi chệch mục tiêu. Khi thảo luận chuyện đó, tôi nhận ra rằng, nếu lúc sáng mình nói với thầy là có thể lát nữa, chúng tôi sẽ có dịp để bơi, có lẽ chuyện đã khác. Vấn đề là cái bất ngờ cũng quan trọng như bất cứ gì khác. Tôi đã có ý; tôi đã để dành nó làm một bất ngờ! Trâu với Ròng - với thầy thì những hành động bốc đồng thỉnh linh của tôi có thể làm chung hứng. Về sau, thầy nói tôi nghe là khi thấy tôi nháo nhác chạy xuống mấy bậc thang rồi phóng xuống nước, thầy nghĩ ngay đến con chó săn lông xù đỏ ngu ngốc làm chủ nó phải ngao ngán.

## AJAHN SUCITTO

Chắc hẳn chúng tôi có thể giải quyết mấy trở ngại nhỏ nhỏ này. Nhưng sức lực lại là vấn đề. Tôi không đủ sức xoay xở với cái đang diễn ra, nói gì đến diễn đạt nó. Nên, như thường lệ, bỏ nó đó cho những hỗn loạn nhân từ... lần này được ban phát bằng đường thốt nốt, nhai xào xạo từng khúc nâu bẻ vụn tuyệt vời với trà đen bên đám lửa trại ban đêm: nó làm tăng lực, và cả cái phóng túng như trẻ con phá tan mọi giới hạn.

Ngày sau một đêm dưới mương nước, dậy trước khi nước xối xả vào buổi sáng, chúng tôi đang trên đường đến Ramnagar, đối diện với Varanasi qua sông Hằng. Một người đàn ông la lớn với chúng tôi câu quen thuộc, “Kaha ja ra hai?”. Ông là chủ một nhà máy đường, và có đầy đường: là người hành hương đến Varanasi, chúng tôi phải dừng một lát uống nước mía của ông, mới xay, đây này! Ông nói không dứt và dúi vào tay chúng tôi những miếng

đường thốt nốt to bằng nắm tay vẫn còn ẩm từ trong chảo nước mía riu riu - “Thích không? Thích không?” - cho đến khi chúng tôi say vì ăn rồi uống thứ này. Ngay cả lúc ấy, chát đầy cho Nick những miếng đường và rót đầy bi đông chúng tôi hàng lít nước mía, ông ta vẫn còn đi theo chúng tôi, dùng răng tước cây mía cứng cho chúng tôi từng khúc ruột ngọt ngào như mật.

Thế là, ngày ngày vì thiếu ăn và say đường, chúng tôi không ngừng ba hoa, cho đến tận đêm (và đến sáng hôm sau), rồi sẵn đà phun ra hết mọi hậm hực với kêu ca: Nick bốc đồng và không bao giờ hỏi ý tôi; thế rồi, tôi vừa mới mở miệng trả lời dân địa phương thì anh ta xông vào, hay huỳnh huých bỏ đi, buộc tôi phải cắt ngang mà lật đật chạy theo. Rồi đến tôi cùng những phán xét và thái độ hạ cố... (Tôi!). Vừa đi vừa cãi cọ om sòm, nhiều khoảng lặng, và tránh phân bò giữa đường, ta có thể trút bỏ thứ này. Thế là sau đó, mọi chuyện có vẻ như khá hơn. Không cần cảm thấy áy náy hay nghĩ xem phải làm gì, nhưng có chút nhận biết là hành trình của chúng tôi cần phải đi đâu.

Chúng tôi chợt ngộ ra mình đang sống trong những thế giới khác nhau dù khi nhìn thoáng qua, cái anh ta để ý thấy và cái tôi để ý thấy dường như có vẻ giống nhau. Và cái chính dẫn dắt mọi xung đột là, sao anh ta không bình thường được, như tôi? Với tôi thì đọc một dòng tiếng Pali ba lần là đã quen, và ai cũng tụng đúng điều được, phải không? Vậy mà 15 năm rồi anh ta vẫn lúng túng khi tụng tam quy y và giới luật. Lý giải tức thì của tôi là anh ta nghĩ chuyện đó phí thời gian nên không bỏ công sức vào - đó là cái làm tôi khó chịu. Nhưng rồi tôi nhận thấy anh đang thật sự bỏ bao nhiêu nỗ lực vào đó. Chát keo trong đầu anh ta, hể đọc hiểu quang cảnh và bản đồ thì cực kỳ được việc, không dán được chữ nghĩa, dù có lấy búa gõ hay hơ nóng thế nào đi nữa.

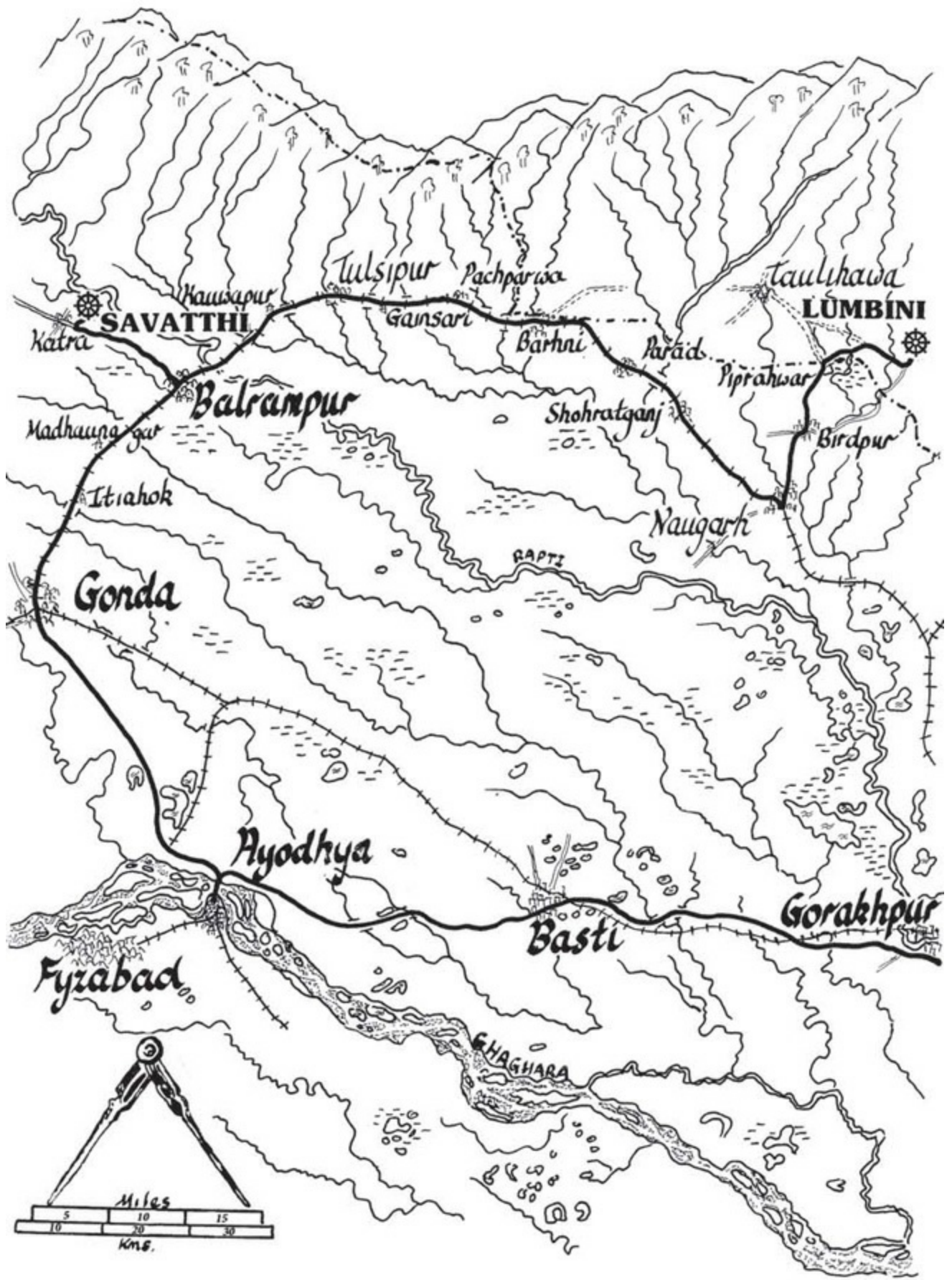
Và khi tôi nhận ra cái mà tất cả chúng ta cần biết, cho rằng mình biết, nhưng không biết, rằng “*đây là người khác,*” thì tôi như đã vượt qua một điều gì đó, và những cảm nhận khác đi. Tình cảm của tôi đối với người này, và đối với bất cứ gì anh ta phải mang theo đã sâu nặng thêm. Ấn Độ... cuộc sống trên đường... đỡ dần một thầy tu - anh ta đang cố gắng đi qua cái gì vậy? Tôi có thể cố mà giúp... và lại bỏ qua. Và trong khi làm vậy, trút thêm chút bản ngã của mình vào Pháp Tánh.

“Khi thầy viết về chuyện này, Bhante, nhớ là nhắc đến mọi lỗi lầm của tôi...” Thực ra có vẻ như tôi đã mô tả lỗi lầm của mình còn chính xác hơn. Nhưng đó là thực tại thấp kém của hành trình này: ta cứ tiếp tục đi theo dòng chảy riêng, một dòng làm ngập lụt thế gian. Và chuyện đó không phải lúc nào cũng cao thượng cho lắm. Nhưng chuyến hành hương nào thì cũng không phải là nhằm tới được một thế giới mới; hành trình là từ bỏ mọi thế giới có thể có. Nên chúng ta không hẳn đi tới mà đi vào sâu hơn, như thể trong một dòng nước lũ xói xuống, để lộ ra tầng đá nền những thói quen, giả định, ý kiến, ước muốn... và không hiểu sao vẫn cứ trôi.

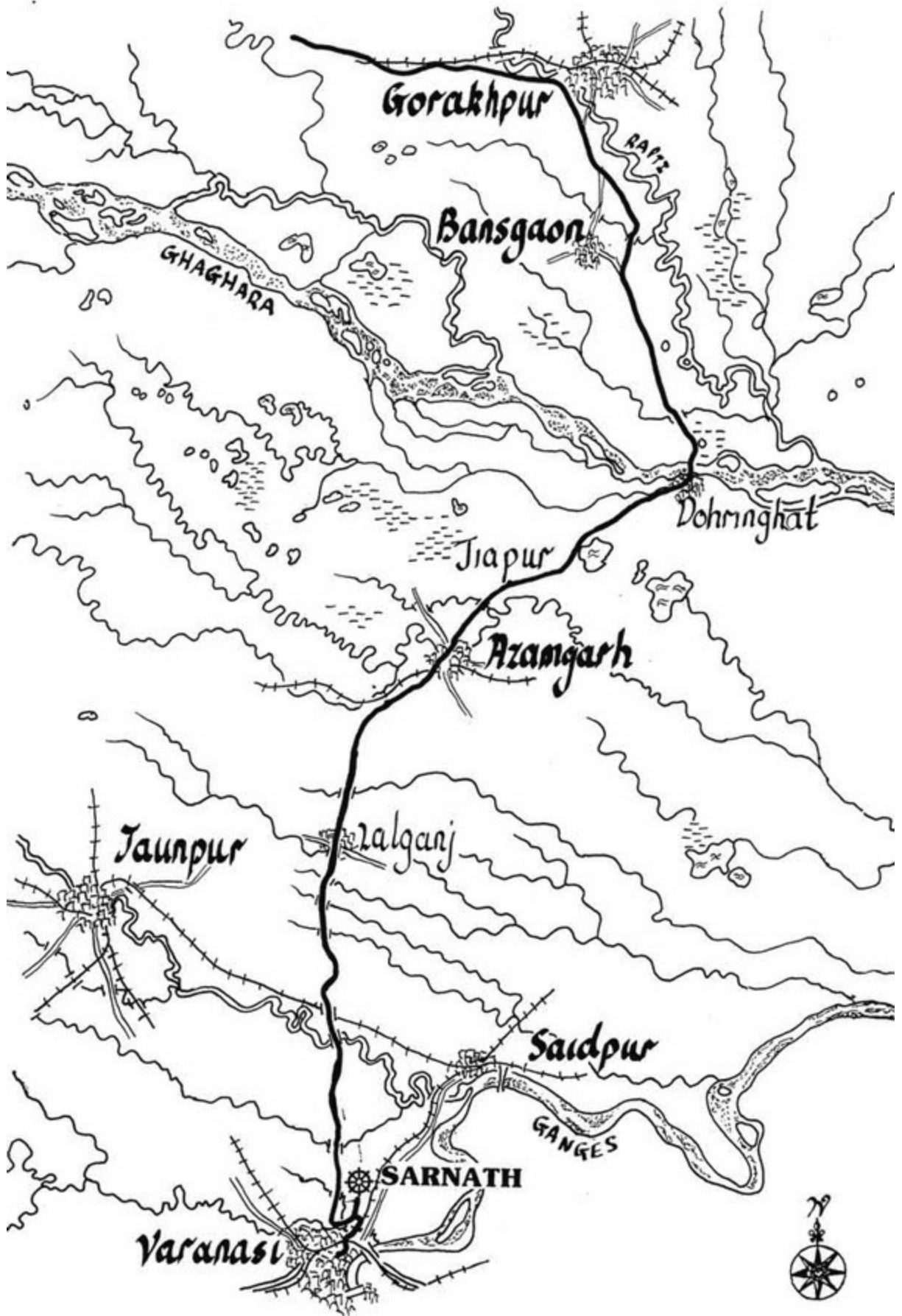
Tháng thứ năm  
VARANASI ĐẾN LUMBINI







Miền trung Uttar Pradesh



# AJAHN SUCITTO

8 tháng Hai. Nếu như có một cách đứng đẽ vào Varanasi, chắc hẳn chúng tôi đã tìm thấy: ngôi thuyền chèo từ Ramnagar trên bờ đông xuôi sông Hằng, băng qua dòng chảy màu nâu rộng lớn đó với rải rác những tràng hoa (và những thứ ta không muốn nhìn tường tận) đến thành phố làm cho nó trở thành thiêng liêng. Người chèo thuyền lặng lẽ nghiêng mình bên mái chèo và cọc chèo đều đều kéo kẹt. Trên bờ xa, đông đúc những *ghat*<sup>(1)</sup> và đền đài, người sùng đạo đến để được tẩy sạch tội lỗi, để trải qua những phút cuối đời trên trái đất, hay để rắc tro người thân đã khuất. Khi tiến lại gần hơn, chúng tôi thấy các bậc thềm đá dẫn xuống sông có từng đoàn người mải mê trong lễ tắm; các *ghat* thiêng, nơi hỏa táng người chết, xa hơn về phía bắc và xuôi dòng. Hài cốt ném vào thủy triều bên bờ Varanasi chắc chắn sẽ được tái sinh ở cõi trời; chết trên các bờ không người ở ngay về phía đông, họ nói, sẽ bị đầu thai làm lừa. Nên chúng tôi ạch ra khỏi nơi hoang vu về lại thế giới văn minh, đó là chuyến qua sông cát tường.

Nhưng chúng tôi đang qua nhanh quá, quá sức nhanh! Chúng tôi muốn thờ phượng thời gian, tôn kính ô cửa sổ tĩnh lặng hiếm hoi đó khi nhìn vào từng đám đông Ấn đang chăm chú tham gia. Chúng tôi bảo người chèo đò dừng trong khi chúng tôi tụng niệm làm lễ *puja*: ông ta dừng một lát, nhưng mới mấy giây đã lại gò mình bên mái chèo. Ông ta chỉ muốn đưa qua sông cho xong rồi không dây dưa gì nữa.

Ít nhất thì ở đây tôi cũng có tiêu chuẩn để đánh giá. Khoan đã... hình ảnh thì dễ mô tả hơn dòng chảy. Cuốn nhật ký nhỏ màu đỏ phác ra hình ảnh lãng mạn về thành phố, nhìn từ một điện thờ Shiva trong cung điện của ônghoàng trên bờ Ramnagar. Trong một trang viết chỉ chút chữ nhỏ li ti, chúng tôi nhìn qua khúc cong rộng của sông Hằng về mặt tiền những *ghat* và đền thờ thuộc các thời đại khác nhau nằm dọc bờ tây lộ nhô cao thấp trên nền trời. Canaletto,<sup>(2)</sup> và Turner,<sup>(3)</sup> có thể vẽ Varanasi từ góc nhìn yên tĩnh này; họ biết rõ mặt giấy có thể đóng khung một thành phố bằng sự yên tĩnh trầm mặc ra sao. Ven dòng sông màu đồng xanh xám dạt những chấm trắng người tắm quần khổ và sari đẹp nhất mình có; thuyền bè bênh bồng trên ngực mẹ đo hơi thở nhịp nhàng; và thành phố dưới một bầu trời trong xanh rúc vào sông Hằng như bê rúc vú mẹ. Ở đây, một trong những hình ảnh cơ bản nhất của nền văn hóa này được khắc họa: Mẹ sông Hằng đón nhận con cháu đông đúc của mình, tẩy sạch cho chúng mọi bất tịnh, và khi chết, đón nhận tro chúng vào lòng.

Ký ức thêm vào ít thông tin cơ bản. Chúng tôi vừa thành thịch vào Ramnagar lúc đã xế trưa, không còn nhiều thời gian để ăn, rồi sụp vào một quán trà có rác rưởi siêu hạng đến mức ngay cả chuột chạy quanh sàn trông cũng bối rối. Khách được mấy cậu bé mắt sáng chừng tám tuổi phục vụ, và ngón cái của chúng thường xuyên nhúng vào bất cứ món lỏng nào chúng tình cờ bung. Chúng tôi chọn *paratha* thường, những cái thật to, rộng cũng bằng cẳng tay, và nuốt vội xuống cổ họng đã thành da thuộc vì cứ đều đều bị đốt cháy. Sau bữa ăn, khi chúng tôi đờ đẫn tiến về sông tìm cách băng qua, thì tình cờ gặp một cung điện hoành tráng xây kiên cố. Một người Bà-la-môn thân thiện cho chúng tôi biết nó từng thuộc

về vua xứ Benares và vậy chúng tôi vào.

Giờ nó là tài sản nhà nước, nên người trông coi cho chúng tôi vón vện mười lăm phút để xem một vòng. “Giờ ăn trưa là một giờ,” ông ta nói điềm tĩnh nhưng có chút dứt khoát. Sẽ không dễ hấp thụ bầu không khí của cái uy nghi vương giả thông dong trong mười lăm phút, nhưng chúng tôi cảm thấy phận sự mình là ngón ngáu càng nhiều càng tốt. Cuốn nhật ký lấp bắp hậm hực khi cố nhám nháp từng miếng cái lộng lẫy như mê cung đó: “Xe hơi Minerva cũ của Bỉ, kiệu, súng lục, súng trường, gương, đồ ngà, đồ sứ, đồ thêu, đồ dệt, hình chụp vua chúa cổ kim (thêm người Anh đội mũ bác vụng về cố ngồi xếp bằng, hay các quốc vương đến thăm, ví dụ Haile Selassi).” Một sách hướng dẫn làm kỹ lưỡng sẽ vẽ cảnh này thâm mỹ và tao nhã hơn nhưng lại bỏ sót bút pháp vẽ đắp của Pollock.<sup>(4)</sup> Trái lại Breugel<sup>(5)</sup> thì có thể sẽ để ý thấy người hầu nằm ngủ bên ngoài đèn của cung điện, tinh giắc chìa tay ra khi chúng tôi đi. Thực ra có lẽ ông sẽ dựng giá trong quán trà mà vẽ toàn cảnh từ đó.

Ra đến bên ngoài, người Bà-la-môn dàn xếp một chuyến phà qua sông. “Sẽ mất bảy mươi lăm rupee.” Chúng tôi đưa tiền cho người chèo đò, anh ta chở chúng tôi chừng ba chục mét dọc bến đến một thuyền nhỏ hơn, cũ nát hơn, có một người chèo đò nhỏ người hơn, tòi tàn hơn. Một đối thoại ngắn sau đó dẫn đến chuyện chúng tôi bị chuyển xuống mức phục vụ bình dân; giá mà biết bảy mươi lăm rupee chia chác thế nào giữa ba người thì sẽ thú vị lắm. Nhưng đó là việc làm ăn, mà Varanasi vẫn luôn là chốn làm ăn, trước khi có các đền đài và thêm đá dẫn xuống nước, rất lâu trước cái giờ ta gọi là “Ăn giáo” cùng những ảnh tượng với thần linh trở thành chương trình nghị sự. Tất nhiên vào thời Đức Phật, thành phố đã có uy tín là trung tâm sản xuất muslin mịn và đồ thêu, và là kinh đô của Kasi, một vương quốc vừa bị đồng hóa vào Kosala. Và đến lúc đó, phận sự tôn giáo quan trọng là hỏa bái và ngâm mình vào nước rửa tội là kế sinh nhai từ lâu đời của các tu sĩ Bà-la-môn trong vùng. Có lẽ họ đã không hoan nghênh cuộc đối đầu mà một sa môn đưa vào, hơn nữa lại là người phủ nhận hiệu lực của lễ tắm gội với hỏa bái và phản đối hiến tế máu cùng những cấm kỵ đẳng cấp. Quyết chí ra sự giải thoát mà cá nhân có thể đạt được “một cách nhanh chóng” trong chính mình, Đức Phật đi tiếp về phía bắc đến Lộc Uyển ở ngoại thành, Sarnath ngày nay. Nhưng ngay cả ngài cuối cùng cũng bị kéo (khi ngài đã tịch diệt) về lại tính thiêng liêng Veda. Năm 1794, khi Jagat Singh, tể tướng của vua Ấn, cho phá hủy bảo tháp Phật giáo *lâu đời* tại Sarnath gần bên để lấy công trình gạch, người ta đã phát hiện xá lợi của Đức Phật Cồ Đàm trong đó. Lo sợ đồng hương của mình cuối cùng sẽ tìm được đường lên trời, người tốt bụng đã cho ném xá lợi xuống sông Hằng.

Khi chúng tôi chèo lại gần *ghat*, một đoàn như lễ hội chào đón chúng tôi, khoác tràng hoa và chào, “*Namaste, baksheesh!*” Chúng tôi xuyên qua rồi đi tiếp, tránh các bậc thang dẫn xuống nước rồi vào những con hẻm chằng chịt như mao dẫn tạo thành Chowk. Chowk là mạng lưới dẫn cả thành phố, về phía bắc và tây đến một khu buôn bán sầm uất, nhà cửa ngồn ngồn với khu “thượng lưu” (trước kia của người Anh), và về phía nam đến đại học tiếng Phạn, nối với sông Hằng. Đi qua những lối tắt nghẽn của nó là bất cứ phước đức hàng ngày nào có được nhờ tế lễ và lễ tắm. Không chỉ là một khu chợ, Chowk còn là một trung tâm tôn giáo. Phần lớn là những cửa tiệm nhỏ xíu, bán tràng hạt, satin, và nước hoa. Gõ

đàn hương, nhang thường, thắp đấm không khí, và “Chào - đôi tiên không?” nhẹ thoảng vào tai từ một không gian không rõ ngay một bên tầm nhìn của ta. Trong khi đó thì xuyên qua những tấm thân chen chúc trong các con hẻm, ta có thể thoáng thấy đèn đài - đăng sau mặt tiền tiệm nhưng vẫn ở giữa chúng, như chính các thần Ấn giáo.

Người ở nơi này được thánh hóa để tưởng nhớ Shiva trong khía cạnh khả năng sinh sản là Visweswara, “Thần của muôn loài” hay Vishwanatha, “Chúa tể của muôn loài.” Ban đầu thần xuất hiện với tên Rudra, “người gầm rú,” trong Veda Samhita, trong *Upanishad* về sau được coi như biểu hiện của cái tối cao, với nhiều danh hiệu, trong đó có tên Shiva. Các sử thi cung kính nhắc đến thần, và trong tuyển tập huyền thoại và chuyện kể *Purana*, thần có được một uy lực ghê gớm, dù hình như mâu thuẫn. Một nhà tu khổ hạnh, đạo sĩ yoga đơn độc thiền trên Himalaya chót vót, bắt buộc dĩ phải cưới Parvati, con gái của núi, Shiva là nguồn màu mỡ và phước đức đồng thời cũng là Bhairava, “người hủy diệt khủng khiếp,” điệu múa *tandava*<sup>(6)</sup> làm cho thế gian tuyệt diệt.

Thần còn là Gangadhara, người chở sông Hằng. Từng là dòng sông trời, bà theo ngón chân Vishnu chảy xuống. Theo *Purana*, nhờ quyền năng của thánh hiền Bhagiratha mà bà được đưa từ trên xuống hạ giới. Bà không hề muốn xuống, nên tức giận, rất tức giận, vì bị quyền năng của ông kéo xuống trần gian. Hàng ngàn dặm bà rơi xuống và người ta đã lo sợ sức mạnh do bà giáng trần sẽ làm trái đất tan nát. Thế là Shiva đến đưa trán ra đỡ lấy bà, để bà trôi xuống trái đất qua mái tóc vắn của thần; và, mang sức mạnh tích tụ của bao hiến tế và sùng bái đó, dòng trôi chảy trở thành Mẹ Thế gian.

Giờ đây những thánh địa và hàng triệu con người bám lấy bà. Gần nguồn của bà trong núi tại Rishikesh, hay tại Hardwar, có rất nhiều tịnh thất mà ở đó, các đạo sĩ gần như lửa thể, tóc bện hay cột thành búi trên đỉnh đầu, mình trét tro, thực hiện những phép tu khắc khổ. Sức mạnh do họ dâng mình cho Thượng đế có sức kích động. Cứ mười hai năm một lần (theo các tính toán thiên văn) tại Hardwar hay Allahabad, nơi sông Hằng và Jumna gặp gỡ và được dòng sông trời (và vô hình) Sarasvati hợp lưu, có một đám đông tề tựu về gọi là Kumbh Mela. Mười lăm triệu người sẽ tập hợp bên dòng sông để nhúng mình; và vào những thời khắc cát tường thì thành từng lớp sóng dâng lên không dừng được, bỏ lại vài trăm người bị giẫm đạp dưới chân, lao vào con nước thiêng.

Ở Chowk hầu như không giống ở thành phố. Trải nghiệm điển hình hơn; người ta ở trong cái thức bách sống và chết. Đến bầu trời cũng bị con lũ người che kín. Nhưng có một dòng nước mà nhờ sự giúp sức của nó cũng như nỗ lực của mình, chúng tôi qua được - để vào những đường giao thông chính tắt nghẽn của các phố lớn, ít ra ở đó cũng còn thấy bầu trời. Đâu đó giữa con lũ tràn trề này, cuốn theo tín đồ Sikh và đạo sĩ cùng bất cứ ai ở giữa, chuyên chở cả bò, xích lô, xe máy, và xe hơi bám còi, từ từ tiến tới trước, là bus điện. Và bên kia bus điện là khách sạn Clark. Cái thứ nhất sẽ cho chúng tôi sự kích lệ tinh thần từ những bức thư của gia đình bè bạn, còn bên kia, ông Upadhyay sẽ thết đãi chúng tôi thức ăn, nước uống, và nước máy. Chắc hẳn đâu đó sẽ còn dịp nghỉ ngơi, trú mưa trú nắng và chỉnh trang lại chút đỉnh cho thân thể và tư trang.

Nên khi ghé đây đó mua các thứ dự trữ, chúng tôi buông trôi vào cái luyện ngục dịch chuyển là phố xá. Trong một tiệm trên đường đi, Nick mua ít vải cho tôi sửa lại túi xách. Dây kéo bên trên đã hỏng, nên tôi định thay bằng sợi dây rút và cái nắp để buộc lại. Túi của anh cũng cần sửa sang chút đỉnh: quai, thiết kế chỉ để xách tay, bung ra vì sức căng khi Nick xỏ hai tay qua đeo như ba lô. Phương pháp thu dọn hành lý của anh là gói cái nồi dính nhỏ trong túi ni lông rồi nhồi nhét mọi thứ khác vào - sơ mi, trà, bản đồ, nến, bánh quy... Khi cái túi kéo căng quá mức và không cài nắp lại được, anh thường ép nó xuống rồi ghì đầu gói lên để nén chặt đồ bên trong. Đôi khi phải hai chúng tôi ghì nạn nhân bất đắc dĩ xuống để cố gài dây kéo lại.

Tóm lại, nó đang nhận được lời đối xử mà Ấn Độ ban phát cho xe cộ nhẵn nhụi của mình, và cho các thành phố đang thở hổn hển. Như đặc trưng của loài, nhịp điệu cơ thể Varanasi dao động giữa từng cơn lễ hội và bạo loạn, lên cơn sung huyết gần bại liệt. Trong thành phố dễ thấy mối liên hệ giữa sự màu mỡ, sinh, và tử; nơi khả năng sinh sản trở thành một giáo lý thì đông đúc và khốn cùng là hệ lụy không thể tránh khỏi. Những tấm bảng quảng cáo khổng lồ màu vàng chủ trương kế hoạch hóa gia đình từ các đường phố chính cứ mỉm cười nhìn xuống đi, nhưng chuyện nhà thì đã thâm căn cố đế rồi. Cái nhu cầu tạo các mối quan hệ thuận lợi qua hôn nhân, và cái thôi thúc sinh con đẻ cái để làm tăng thêm hàng hóa quan hệ họ hàng, được nhấn mạnh bằng cái giáo lý là nếu không sinh con trai thì ta sẽ không được lên thiên đường. Dù trái đất rên rỉ, “Nhiều quá rồi, nhiều quá rồi,” Shiva vẫn nhảy vũ điệu sinh tử, còn Mẹ Sông Hằng cứ trôi chảy, chở thêm nhiều tràng hoa, phân, và tro cốt nữa.

## NICK

Varanasi là nỗi thất vọng lớn nhất trong chuyến hành hương. Các kinh nghiệm khác tệ hơn nhiều, nhưng tôi đã không trông chờ gì chúng cả. Hai tuần đi bộ tới đây thật dễ chịu, tôi đã dần dần hình dung Varanasi thật huyền hoặc. Khi chúng tôi dần bước dọc Chowk thì hiện thực từ từ lộ ra. Nó đông đúc, dơ bẩn, và xấu xí. Dường như ai cũng thô lỗ và thích làm giàu.

Chúng tôi lấy thư ở bưu điện rồi lên xe ba bánh chạy trốn đến khách sạn Clark. Nhưng ông Upadhyay - đi xe máy, tín đồ Phật giáo Tây Tạng, và “khi nào đến Varanasi các vị phải tìm tôi” - không có ở đó, nên thêm một giấc mơ chúng tôi mang theo đã tiêu tan. Chúng tôi trèo lên xe ba bánh đó lại - chờ cầu may ở góc đường - rồi lên đường tới Tịnh xá Phật giáo Miến Điện bình thường trần tục.

Tịnh xá là nơi tôi từng trọ khi ở Varanasi lần trước đến Ấn Độ. Ở đó luôn có đủ loại du khách dài hạn thú vị, ghé đến ở một thời gian sau những vòng chu du quanh tiểu lục địa: những kẻ có khuynh hướng tâm linh, đầy cả hơi hám tịnh thất ở Rishikesh họ vừa lưu lại, đang kể cho nhau nghe về mấy đạo sư cùng những phép thần thông, và dân đam mê khoái lạc hơn, đi qua trong hành trình hàng năm từ Himalaya đến những miền trú đông trên các bãi biển ở Goa. Tôi nghĩ ai cũng dùng tịnh xá bởi nó rất rẻ. Thời đó chúng tôi muốn ở lại

Ấn Độ bao lâu tùy thích, có mỗi một hạn chế là chúng tôi tần tiện tiền để dùng được bao lâu. Nhiều người ở đó hàng năm trời rồi cạn tiền. Họ sống qua ngày bằng cách buôn bán ma túy, đem bán hộ chiếu của mình hay kiếm việc làm lặt vặt; một trong những việc ưa thích là đóng vai phụ cho ngành điện ảnh Bombay - dù ta không có tóc dài hay râu ria để làm việc đó.

Ở tịnh xá Miến Điện mọi chuyện đã khác. Nơi này trông vẫn như xưa - nằm sau bến xe buýt thành phố và, cũng như nó, có một kiến trúc là khối nhà gạch và bê tông thực dụng. Nhưng khi chúng tôi ở đó thì chỉ có một du khách khác, một bà dừng chân một đêm sau khi theo khóa thiền của Goenka trước khi đi tiếp tới Kathmandu. Những người Tây phương khác ở Varanasi đều trọ trong các khách sạn nhỏ đất tiền hơn nhìn ra *ghat*. Khi xưa, đó là nơi “du lịch” thường trọ, nhưng giờ đây, dường như đó là kiểu lữ khách duy nhất ở đó.

Ở đó chỉ có một tỳ kheo, và thầy chỉ ở Varanasi sáu tháng để học đại học. Tịnh xá do một thanh niên được thuê làm quản lý trông nom, và anh ta cho tôi biết họ đang chật vật lo đủ sống. Từ khi các biên giới Miến Điện đóng cửa trong thập niên 1960 thì đã không còn người hành hương Miến Điện, còn giờ thì chỉ có ít người Tây phương. Họ đã thử thỉnh cầu chính phủ Miến Điện giúp, nhưng không hy vọng nhiều. Cách duy nhất bổ sung nguồn thu nhập là cho thuê chỗ trong tịnh xá để tổ chức tiệc cưới. Họ không thích làm chuyện này - các lễ cưới Ấn giáo khó mà là mục đích của khách Phật tử hành hương - nhưng không còn gì khác.

Gia đình tổ chức đám cưới kế tiếp tới cùng ngày với chúng tôi; chúng tôi thu xếp vào chưa được bao lâu thì bên ngoài đã rất huyền ảo, và chúng tôi bị nhiều người khác nhau bước vào phòng làm phiền, có lẽ là để xem qua những phương tiện họ thuê. Hai ngày nữa đám cưới mới diễn ra nhưng có rất nhiều thứ phải chuẩn bị. Sáng hôm sau, họ hăm hở bắt tay vào lo việc ở tịnh xá, nhưng tôi bỏ lỡ không được xem vì đi lo đổi thị thực tại bộ phận đăng ký cho người nước ngoài. Thị thực là cách Ấn Độ đối phó với mọi thanh niên Tây phương ít tiền trong thập niên 1960 và đầu 1970, hạng người ở trọ tịnh xá. Giờ thì ai cũng phải có thị thực, và chúng chỉ giới hạn trong sáu tháng.

Khi tay sĩ quan ở Calcutta nói chúng tôi có thể thay thị thực đã mất ở Varanasi thì tôi đã nghĩ đó chỉ là một cách để đẩy phiền phức đi. Tôi đứng - ở Varanasi họ đẩy chúng tôi tới New Delhi. Muốn lấy thị thực mới thì chúng tôi phải đến đó, và tôi được báo trước là sẽ mất vài tuần.

Khi tôi về thì việc chuẩn bị đám cưới đã diễn ra từ lâu. Đám thanh niên đang cố đứng thẳng bằng trên thang mắc dây đèn trang trí giữa các tòa nhà. Họ còn giăng dây kim tuyến bạc lên mọi thứ: xoắn với dây cáp đèn trang trí, thả dọc mặt tiền nhà, treo ở bất cứ chỗ nào nhô ra, và phủ trên vòm tre thật lớn mới bắc qua cổng vào. Trong khi đó thì ở sau khu nhà, cánh đàn bà đang chuẩn bị những lượng thức ăn ê hề. Một dãy lò đắp bằng đất sét và gạch, cùng một đồng củi to để đun vào lò. Anh quản lý trẻ đã dời chúng tôi từ phòng tầng trệt ban đầu lên một phòng tầng trên ở tòa nhà bên cạnh. Có lẽ đây là cố gắng cho chúng tôi chút riêng tư, nhưng theo quy mô chuẩn bị đám cưới thì không phải đợi đến đêm sau chúng tôi

đã nhận ra rằng đó là thứ mình không thể lờ đi được, dù có ở đâu đi nữa.

## AJAHN SUCITTO

Nghi ngơi trong tịnh xá một lúc rồi tôi xuống dưới giặt giũ, và khâu vá tiếp. Dù nơi này có thiêng liêng thế nào thì đa số sinh hoạt của con người vẫn là duy trì các chuẩn mực việc nhà. Anh quản lý giao cho chúng tôi một phòng và để tôi dùng điện thoại thủ liên lạc với ông Upadhyay. Mọi chuyện đang tẻ tịu lại: các nội tướng đang chuẩn bị đám cưới hoan hi bỏ đầy bình bát cho tôi; Nick lo đi mua sắm các thứ và thậm chí còn dẫn cả hai ra ngoài thết một bữa.

Những việc nhà như ghi nhật ký và viết thư còn giúp tạo ra chút mạch lạc bên trong. Tôi đã duy trì việc viết ra đều đặn những thiên anh hùng ca nho nhỏ cho mấy gia đình của mình - một bên là anh trai và mẹ tôi, một bên là Tăng già ở nhiều tăng viện khác nhau. Varanasi là địa chỉ chính tôi đã cho để nhận thư gửi đến, và tôi thích thú nhận được kha khá. Các tăng ni gửi cho tôi những lời chúc tốt đẹp nhất, và một bản Giới Bản thay thế. Các thế giới riêng biệt quanh quẩn lại gần hơn - ngay cả anh tôi, không giới trao đổi thư từ, cũng viết. Tôi hồi hộp mở thư anh; tin gì về mẹ tôi? Bức thư khá dài, và nổi nhẹ nhõm tôi cảm thấy khi đọc xong thư cho thấy rõ trong thâm tâm tôi đã day dứt biết chừng nào. Anh mô tả tình hình tôi đã rõ trước khi đi: mẹ bị nhiều rối loạn đường ruột khác nhau, và thỉnh thoảng mất trí nhớ. Lần sau cùng đến thăm, tôi nhận thấy bà bị ám ảnh về chuyện ghi nhận thời gian, để duy trì một cảm giác liên hệ với các sự kiện. Từ hồi ấy, hầu như ngày nào anh tôi cũng ở bên bà, lo mấy việc lật vạt, giặt giũ, bầu bạn với bà; rồi anh thuê một người giúp việc đến nhà lo giặt giũ, nấu nướng, cắt tóc cho bà, và bất cứ gì khác. Từ tháng Mười một, tình trạng của bà đã xấu đi, nên anh cảm thấy tốt hơn là tìm cho bà một nơi được chăm sóc trọn ngày. Anh viết để báo cho tôi biết, để tôi yên tâm, rằng cuối cùng bà đã được thu xếp vào viện dưỡng lão.

Tôi thấy tự hào về anh; anh dùng đời sống gia đình làm được nhiều việc tốt. Cuộc đời quán tưởng và ly tham của tôi, dù với nhiều người là cái khuyến khích, dường như chưa bao giờ quan trọng gì mấy đối với gia đình tôi. Ngày từ Thái Lan mới về lại Anh, tôi thực lòng muốn tặng cho gia đình một thứ thú vị từ những gì mình trải qua; nhưng dường như tất cả những gì họ nhận thấy là sự xả bỏ, cái lúng túng không hòa hợp được với mọi người khi không ăn quá ngọ, không uống rượu và xem truyền hình. Ít ra là với mẹ tôi, đời tỳ kheo là yếm thế, một sự hy sinh vô nghĩa. Nhưng tôi vẫn duy trì mối liên lạc... biết đâu thư từ Ấn Độ, khi mô tả sự kiện và khung cảnh, có thể lén đưa vào những suy ngẫm Phật giáo nhẹ nhàng, từ đó tạo một tác động trong tiềm thức.

Phần nhiều trong tôn giáo chỉ là bàn về cái cảm giác quyến luyến, nỗi đau và niềm vui trong điều đó. Các giải thích hữu thần thường cố hài hòa tất cả ấy bằng cách đưa chúng ta về lại những kiểu Cha hay Mẹ vĩ đại hơn sẽ tập hợp chúng ta vào cõi trường tồn. Nhưng ở Ấn Độ, bức tranh rộng lớn hơn và tỉ mỉ hơn bất cứ chức năng gia đình nào đi nữa. Toàn thể sáng tạo do *dharma* chi phối - cái này bao gồm cả những tiết điệu làm cho các cõi hình



thành rồi tận diệt, những lời thề ràng buộc các thần linh, đủ loại vai trò và chức năng khác nhau của đẳng cấp, thậm chí những chi tiết vụn vặt trong giáo lễ và nghi thức xã hội. Rồi ở mỗi tầng bậc đều có những nghi tiết, thề thốt, và thần chú nhằm bảo đảm duy trì cán cân *dharma* vĩ đại.

Vì lý do đó mà có Veda, là tập hợp Chân Ngôn, được xem là thiêng liêng đến mức các đẳng cấp thấp kém hơn dù chỉ nghe đến cũng không được phép. Dành cho họ thì đã có những chuyện kể về các thần linh và anh hùng - *Purana* và *Itihasa*. Các kinh sách Veda, thánh ca, giáo huấn, nghi thức, trình tự hiến tế và thanh tẩy là việc của tu sĩ Bà-la-môn. Theo Veda, sự hiến tế đúng, hay sự xả kỷ xuất gia, là cái ban cho sức mạnh lớn lao nhất để thành công. Và tín đồ Bà-la-môn có học là những người phù hợp nhất để tiến hành các cuộc tế lễ thay mặt cho những ai không thể hiến tế chính mình bằng sống độc thân hay tu khổ hạnh. Được gọi trong kinh sách là “thần nhân,” người Bà-la-môn mời và điều khiển quyền năng của thần linh bằng thần chú và nghi lễ. Nhu cầu có phước đức, an toàn đi qua những nỗi đau nhức nhối sinh tử của con người đã là việc của họ hàng thiên niên kỷ. Và các *ghat* ở Varanasi, trên hai bờ sông thiêng, tất nhiên là một trong những nơi cát tường nhất để lo cho các nhu cầu đó.

Thế nên, không mấy tin tưởng, nhưng lơ mờ một quyết tâm lo việc Varanasi cho đúng cách, chúng tôi quyết định mở đầu trọn ngày thứ hai trong thành phố ở bên sông. Trước bình minh, chúng tôi sẽ đến *ghat*, quán cà sa và chần để trong ánh sáng tờ mờ không bị nhận ra là người Tây phương. Chúng tôi rời tịnh xá lúc 4 giờ 30 và mới đầu đi bộ; phố xá im vắng, nhưng Nick biết chúng tôi sẽ không phải cuộc bộ ba cây số đến sông. Chúng tôi tránh mấy xe ba bánh bên bên xe buýt: “Tốt nhất là đang đi bộ thì bắt xe - cho ta một lợi thế tâm lý khi trả giá.” Sau khoảng năm phút chúng tôi tở về hoàn toàn thờ ơ với chiếc xe ba bánh, giá chót đã hạ xuống mức chấp nhận được - “OK năm rupee. OK?” Chúng tôi trèo lên xe và tới *ghat* lúc 5 giờ.

Trên mấy bậc thềm dẫn xuống sông có dăm ba quầy người bán đã bày biện lọ phẩm màu và tràng hoa. Lúc này là thời gian lạnh trong mùa lạnh, nhưng lúc rạng đông, vài đàn ông đàn bà quần đồ trắng xuống tắm. Một số, theo vẻ căng thẳng nơi dáng vẻ mà xét, là người hành hương đến viếng đấng biến nó thành một sự kiện vô cùng đặc biệt. Đám người bán tập trung vào họ: ngoài tràng hoa, người hành hương còn có thể được tụng cho một câu chú (có lấy tiền công). Rồi họ theo mấy bậc thang dẫn xuống nước đến ngang thắt lưng. Xoay theo chiều kim đồng hồ ba lần rồi một tay bịt mũi, họ ngụp đầu xuống dưới mặt nước lóc bóc. Những người khác tới thì xem mọi chuyện này thản nhiên hơn, trò chuyện với người bán hàng một lát rồi xắn khó lên đứng ngập tới mắt cá chân để nốc một ngụm sông Hằng; hẳn họ là dân thành phố trên đường đi làm.

Thình thoảng giữa đám bán hàng đối địch nổ ra một trận cãi vã, chỉ lắng xuống khi khách hàng đi qua. Chúng tôi ngồi thoải mái uống trà và trò chuyện với vài người Tây phương có khuynh hướng huyền bí, những người mới nhất trong truyền thống lâu dài chờ mặt trời lên trên sông. Từ thời xa xưa, đây đã là khoảnh khắc thiêng liêng. *Gayatri*, khổ thơ ca tụng thần bình minh, tạo nên những từ thiêng liêng nhất trong Veda:

Hãy nghĩ đến vẻ yêu kiều lộng lẫy

của thần Savitri

khơi nguồn cảm hứng tâm tư ta.

(Rig Veda, III, 62,10)

Đánh thức, sự phong phú - sự trao truyền giữa thần linh và tâm trí. Một sợi lập lánh lớn dần ở đằng đông khi chuông trong đền ngân lên đáp lại bằng nhiều giọng, và Savitri - “đáng mang lại sự sống” - xòe mấy ngón tay rục rờ trên mặt nước rồi vươn mình lên mặt sông Hằng. Ngài chấy rục ở đó, lộng lẫy lan vào từng gợn lăn tăn, vài sát-na tâm trước khi, dịu nhạt hơn trong bầu trời trắng dần rồi gần như hấp tấp số sàng, đi tiếp lên trong chu kỳ đơn điệu.

Hết Turner, về lại Breugel; về lãng mạn đã hết và các *ghat* bắt đầu đông đúc lên. Công việc trong ngày bắt đầu.

Khi cảnh nhộn nhịp tăng lên và các đoàn du khách tới du ngoạn trên thuyền, chúng tôi mới nghĩ đến bữa điểm tâm. Chúng tôi đi qua các con hẻm, bắt đầu tập nập nhưng vẫn chưa đông đúc: một hành khất ngồi xồm bên cái đĩa nhôm; một con bò lững thững; những *lingam*<sup>(7)</sup> đá và miếu thờ nhỏ khắp nơi; cái đồng thường lệ lá, giấy, rác sinh hoạt dưới chân; và một cây um tùm lan tỏa lên mảnh trời hẹp. Thi thoảng, một cánh cửa ở mặt tiền mở hé cho thấy nội điện. Có lẽ chúng tôi có thể vào Đền Vàng thờ phụng *lingam* thiêng! Nhưng sẽ không có chuyện đó: Varanasi là nơi người không phải tín đồ Ấn giáo không được phép vào đền. Cùng lắm chúng tôi chỉ được xem mặt ngoài từ nhà bên (lấy năm rupee). Chúng tôi không bỏ tiền cho chuyện đó. Tôi có thể hiểu tín đồ không muốn bị du khách há hốc mồm nhìn: điều duy nhất là tham gia, và có lẽ với những kẻ sa cơ như chúng tôi, nhúng mình vào đời sống hàng ngày của Ấn Độ là đã đủ sùng bái rồi. Hơn nữa, nghi thức về khả năng sinh sản và hiến tế, chúng tôi không phải đi đâu xa mới được mục kích, và thậm chí trở thành một phần của nó.

Ở tịnh xá thì mọi chuyện đang nhộn nhịp lên vì các sinh hoạt chuẩn bị cho đám cưới càng lúc càng nhiều. Họ đang thử loa bằng mấy khúc nhạc pop Ấn. “Thứ đó sẽ mở máy cassette cả đêm sao?” tôi hỏi băng quơ. “Ồ không, không phải cả đêm,” người ta trấn an. “Ban nhạc sẽ chơi lúc đầu hôm.” Tôi xem mấy bản đồ thành phố, nhưng không tìm được manh mối một chốn nào để chúng tôi có buổi chiều yên tĩnh mà thiền. Cuối cùng tôi cũng xoay sở liên lạc được ông Upadhyay qua điện thoại: ông hoan hỉ nhưng bận rồi. Đường như lang thang qua các phố náo nhiệt cầu may thì còn tệ hơn là an trụ với tình cảnh chúng tôi đã đạt được. Chúng tôi cũng nên mở lòng với nó.

NICK

Đến lúc này thì đã có một lều to ở gần cổng vào và một cái nhỏ hơn bên kia hội trường chính, cả hai được trang hoàng hoa. Khi tôi đi quanh xem cảnh nhộn nhịp này thì có một ông ăn mặc tử tế đi lại. Ông ta khá long trọng xưng với tôi mình là “cha chồng của chị cô dâu” và từ New Delhi đến. Ông giải thích chính đại gia đình của cô dâu đang lo mọi việc chuẩn bị quanh chúng tôi. Họ ở đây để giúp mẹ cô dâu một tay, một bà mới góa. “Bà ấy mời bốn trăm khách và chi ra hơn hai *lakh* rupee, và còn một *lakh* rupee của hồi môn.” Một *lakh* rupee là năm ngàn bảng, và đối với một gia đình Ấn trung lưu thế này, như vậy là cả bọn tiền. Bởi con gái có thể tốn kém đến mức do tục giết bé gái sơ sinh, Ấn Độ có tỷ lệ giới tính chênh lệch, 8 gái so với 10 nam.

Ở Ấn Độ, việc tìm hiểu nhau là giữa hai gia đình, không phải cá nhân. Ông bạn mới của tôi, quen biết cả hai gia đình, là người mai mối. Gia đình cô dâu phải đến đặt vấn đề trước rồi sau đó hai gia đình sẽ cùng đi hỏi ý chiêm tinh gia: “Phải cân nhắc ba mươi hai khía cạnh khác nhau trong tuổi của họ.” Việc so hai lá số tử vi tương hợp chỉ là bổ sung vào chuyện môn đăng hộ đối trên bình diện vật chất đã được tính toán cả rồi. Trong trường hợp này thì hai gia đình không chỉ từ cùng đẳng cấp và phân tầng đẳng cấp mà họ còn có bà con xa và thậm chí cùng họ, Kannadam.

“Đôi trẻ này cùng hai mươi một tuổi, chuyện này là không đúng. Theo truyền thống ở đây thì cô dâu phải lớn tuổi hơn.” Tuy vậy, ông thừa nhận, truyền thống đó là thứ có từ thời ông, khi các cặp lấy nhau trẻ hơn nhiều - cậu bé mười một mười hai sẽ cưới cô vợ mười lăm giúp nuôi dạy cậu ta những năm đầu chung sống. Thời nay, để đủ điều kiện kết hôn, một anh chàng trung lưu trước tiên phải có bằng cấp. Nên giờ đây môn đăng hộ đối gồm cả bằng cấp - nếu chàng trai có bằng cấp thì cô gái cũng phải có, và từ một cơ sở có địa vị tương đương. Chú rể trong đám cưới này vừa nhận bằng luật còn cô dâu bằng quản trị kinh doanh. Theo người hướng dẫn của tôi, tuổi tác lớn hơn của các cô dâu ngày nay gây nên những vấn đề khác. “Ngày trước, khi họ nhỏ tuổi hơn, họ có thể được gia đình mới uốn nắn.” Giờ thì họ đủ lớn khôn để tự suy nghĩ lấy.

Cuộc chuyện trò của chúng tôi bị gián đoạn vì mấy loa phóng thanh lụp bụp cất tiếng. Mấy bài nhạc pop Ấn rền rĩ lạnh lạnh tràn ngập sân và, khi tôi cáo từ, ông bạn mời chúng tôi đến dự với họ. “Các ông nhất định phải đến đây; đó sẽ là một vinh dự lớn cho gia đình.” Đêm ấy, 7 tháng Hai, đúng ra chúng tôi phải thức thien đêm trăng khuyết bên sông Hằng, nhưng lời mời của ông đã khiến chúng tôi thay đổi. Chúng tôi quyết định ở lại tịnh xá và thử thien cách nào đó.

Đó là một đêm kỳ lạ. Vì gần cả đêm, chúng tôi bám víu mảnh bè bàn thờ nhỏ trong phòng, bị từng lớp sóng tiếng ồn cuốn đi, thỉnh thoảng liêu bực ra tham gia vào các sự kiện hơi siêu thực diễn ra bên dưới. Đầu tiên là việc chuẩn bị cho cô dâu, diễn ra trong lều nhỏ hơn. Khi tôi nhìn vào thì thấy cô khom người tới dưới lọng cúc vạn thọ, hai bàn tay khum cầm hoa và gạo trong khi mấy người đàn bà trong đại gia đình làm rầm vẩy các thứ quanh người cô, hôn nhẹ lên bàn chân, vai, và đầu để chúc phúc. Hai tu sĩ Bà-la-môn nằm dài trên tấm thảm dệt dày ở một bên thờ ơ nhìn theo. Một người trung niên và Âu hóa, người kia già và tròn trịa, tóc bạc dài và râu lướt thướt. Một giờ sau thì chú rể tới. Từ trên

ban công nhìn ra, tôi chỉ thấy nhiều thân người vào ra bên kia công vòm. Tôi xoay sở cưỡng được cái cảm dễ xuống xem - ấy là cho đến khi tôi nghe tiếng ban nhạc jazz xuất xứ New Orleans.

Tôi tới cổng đúng lúc thấy một đám rước kỳ lạ, có vẻ như sắp đi. Đi đầu là một xe có hai con ngựa kéo, gày nhắng, trang hoàng chùm lông vũ giả cầu kỳ và mấy quả ngũ dãi. Trong xe là chú rể và hai em trai, thông thả theo sau là đàn ông còn lại trong đại gia đình của cậu ta, hơn năm chục người. Người ta cho tôi biết tất cả họ vừa ngồi xe du lịch tới và giờ sẽ bỏ đi để tới lại theo kiểu truyền thống hơn. Con đường vắng sáng ánh đèn màu xanh lá nhạt nhạt và đỏ nhấp nháy, mấy tòa nhà âm u dội lại tiếng âm âm và nhạc chói tai. Ngoài ban nhạc jazz New Orleans, chơi dữ dội, còn có các ông sáo truyền thống chơi một điệu nhạc buồn rên rĩ lê thê, được các *tabla*<sup>(8)</sup> lụp bụp tiếp sức, và ở đầu, ai đó đang bắn pháo hoa cầu kỳ, có khi cũng lộng lẫy. Họ đi xuống góc đường rồi mất hút quanh đó. Nhạc tiếng trước tiếng sau ngưng dần, và sau khoảng tạm lắng ngắn ngủi, tiếng nhạc lại cất lên, đám rước xuất hiện, lúc này đi trở lại.

Khi họ đến gần hơn tôi mới thấy trong bóng tối trước mặt đám rước hai chiếc xích lô được mấy người đàn ông áo trắng nhạt tả tơi của dân lao động đẩy. Mỗi xe chở một máy phát điện, tóe lửa dữ dội, có dây cáp nối với vài bộ bóng đèn rập rình theo hai bên đám rước. Mỗi bộ có hai đèn ống huỳnh quang xanh lá dựng đứng từ một đế tròn, bóng đèn đỏ lóe sáng chạy vòng vòng. Chuyện đó dễ đoán ra, nhưng tôi phải ló nhìn kỹ vào bóng tối bên dưới để xem cái gì làm chúng chuyển động. Mỗi bảng tròn để thẳng bằng trên đầu người nghèo khổ nhất trong những người nghèo: một ông già, vài người đàn bà, một người có con mọn cột trước người, và trẻ con - ai cũng ăn mặc rách rưới.

Đến cổng, đám rước dừng và ban nhạc bước tới trước vào ánh sáng, mặc một loạt đồng phục cũ đỏ và đỏ nhạt. Họ chơi với sự hùng hổ mới rời xe ngựa của chú rể bấy giờ từ từ chạy vào sân và gia đình vây lại xung quanh. Năm người trong ban nhạc có kèn tuba, và họ, cùng một tay trống, đang chơi đồng ca inh ỏi, luân phiên với các màn độc tấu của kèn trumpet, clarinet, và một tuba nữa. Mấy tay độc tấu chơi cùng lúc, đúng điệu jazz New Orleans, nhưng cái họ tạo ra nghe giống ba giai điệu pop Ấn Độ chơi dở hơn. Trong khi đó thì nhóm nhạc công cổ truyền tập hợp ở bên kia công vòm và bắt đầu khua loảng xoảng rền rĩ. Theo tiếng đệm lộn xộn chói tai, gia đình chú rể bước tới để đàn ông trong gia đình cô dâu đón chào. Những người vai vế trong gia đình, đứng ở đầu, cúi người tới nhận những tràng hoa cúc vạn thọ dày; những người còn lại được hoa hồng cài áo dính vào ve bộ com-lê kiểu Âu.

Rồi cùng một tiếng âm ã dậy lên nữa, xe ngựa lại tiến tới để đám đàn bà chào đón chú rể. Họ xúm lại quanh cậu ta làm những nghi thức nho nhỏ, xoa các thứ lên mặt cậu ta, hươ tay và các thứ vòng vòng quanh cậu ta, làm rằm niệm chú. Chú rể, mặc bộ Âu phục chít khắn đóng thêu kim tuyến vàng tươi có cọng lông vũ cùng tám mạng trang hoàng hoa, trông cực kỳ lúng túng - và rõ ràng không vui.

Thực ra thì không ai trông vui vẻ. Đó là điểm khác biệt thật sự với đám cưới ở nhà -

trông ai cũng nhăn nhó. Khi chúng tôi vào lều lớn chờ cô dâu, chú rể ngồi trên một trong hai cái ngai trang hoàng cúc vạn thọ xoay mặt về phía chúng tôi đang nhìn thẳng đờ trước mặt, cánh đàn ông của cả hai gia đình ngồi trong từng dãy ghế cúi gằm. Đám cưới Ấn Độ là chuyện nghiêm túc. Nó là chuyện đẳng cấp và gia đình, không phải lãng mạn. Trước đó chú rể đang ngồi chờ cùng gia đình chưa từng thực sự thấy cô dâu, chỉ có tấm hình cùng lý lịch của cô gửi đến. Gia đình cô dâu thậm chí còn chưa được xem hình; nhưng trái lại họ biết rằng chú rể sẽ sớm đủ tư cách thành luật sư, chuyện này quan trọng hơn chuyện mặt mũi cậu ta trông ra sao nhiều.

Khi cô dâu bước vào, chiếc sari đỏ vàng long trọng cô mặc cứng đến mức hai đàn bà trong gia đình phải dìu cô đi như con búp bê to bằng người thật. Họ thắp từng cô tới trước và giúp cô ngồi lên ngai trong khi cô cứ cúi gằm còn chú rể vẫn ủ ê nhìn tới trước. Dáng điệu cứng nhắc của họ, chất liệu vải lông lầy cô dâu mặc, khăn đóng cầu kỳ của chú rể, và hai cái ngai kết hoa vàng tươi làm họ trông như búp bê Barbie và Ken kiểu Ấn. Được người nhà lần lượt điều khiển, họ trao cho nhau các tràng hoa lớn, vẫn không nhìn nhau. Rồi đủ kiểu kết hợp tất cả bà con họ hàng xếp hàng lên để chụp hình quay phim với họ. Thậm chí tôi, “Ông John, ông John, ông phải lên,” cũng bị kéo lên.

Chúng tôi không được xem lễ cưới đích thực; chuyện đó diễn ra sau bữa ăn lúc một giờ sáng, một giờ, cũng như ngày, đã được các chiêm tinh gia xác định. Đến lúc đó thì chúng tôi đang cố ngủ, dù cho tiếng ồn vẫn tiếp tục, về sau còn có phần đóng góp cả buổi của mấy cậu bé cố chơi *tabla* bên dưới phòng chúng tôi. Ngủ chập chờn rồi cả hai dậy trong đêm, lúc 2 giờ 30, Ajahn Sucitto dậy thì thấy đôi trẻ có vẻ thoải mái hơn và đang ngồi bên dưới phòng chúng tôi, gia đình xúm xít xung quanh, còn tôi khoảng 4 giờ, khi đi một vòng thì tôi thấy tu sĩ lớn tuổi hơn đang tụng cho một nhóm bà con họ hàng trong lều nhỏ.

Đến sáng thì có một bữa điểm tâm thoải mái ê hề, “không phải một phần của lễ nhưng cần thiết cho thể xác tiếp tục chạy,” cho tất cả, kể cả chúng tôi, anh quản lý trẻ, và thầy tu sống trong tịnh xá. Rồi cuối cùng, khi xe của gia đình chú rể sắp khởi hành, đầy cả quà, mọi người từ biệt nhau. Gia đình ruột của cô dâu và chính cô dâu rửa nước mắt than van, mẹ cô gục xiêu giữa sàn nên mọi người rẩy chén nước vào mặt cho tỉnh lại.

Đồ đạc đã lấy xuống hết và gói ghém cả rồi, tôi dành buổi sáng còn lại nghỉ ngơi lấy sức và viết chỉ chít kín cả hai tờ bưu giản mô tả lại đám cưới cho mẹ tôi - tôi biết bà sẽ thích.

## AJAHN SUCITTO

Sáng sớm, sau khi hai thầy tu Bà-la-môn làm xong nghi lễ được một lúc, người ta mời tôi xuống lều ban phước cho đôi trẻ mới cưới. Tôi thấy thông cảm với tất cả những chuyện đó. Gia đình đã trải qua bao khó nhọc tìm cái mà họ nghĩ, theo tập hợp kinh nghiệm của chính họ, sẽ đem lại lợi lạc cho con cái. Điều đó cũng có cái sáng suốt: hôn nhân dựa trên lãng mạn mong đợi một chuyện tình trường tồn, một bình minh rực rỡ bất tận, nhưng lại rất thường kết thúc cay đắng và tổn thương. Nếu định làm vậy, bạn nên biết nó là về sự hy

sinh. Thấy nó theo cái nhìn của đạo, và có bạn bè kính nghiêm để tìm đến, là quan điểm hiện thực mà không phải thứ trang trí. Giờ họ đã thoải mái rồi, đôi vợ chồng trông khá hạnh phúc, nên dễ chúc phúc cho họ. Hiển nhiên cái phải tụng là Kinh Điềm Lành (*Mangala Sutta*), dù tôi không giải thích tỉ mỉ điều đó. Máy tu sĩ Bà-la-môn nhìn theo hờ hững.

Học nhiều, nghề nghiệp giỏi,  
Khéo huân luyện học tập,  
Nói những lời khéo nói  
Là điềm lành tối thượng.

Hiếu dưỡng mẹ và cha,  
Nuôi dưỡng vợ và con,  
Làm nghề không rắc rối  
Là điềm lành tối thượng.

Khắc khổ và phạm hạnh,  
Thấy được lý Thánh đế,  
Giác ngộ quả Niết Bàn  
Là điềm lành tối thượng.

Khi xúc chạm việc đời,  
Tâm không động, không sâu,  
Không uế nhiễm, an ổn  
Là điềm lành tối thượng.

*Kinh Tập (Kinh Điềm Lành Lớn), 261.[Sn 261]*

Sau đó là bữa yến tiệc điềm tâm, trong cái lều tuyệt đẹp điềm xuyết kim tuyến dựng bên cạnh tịnh xá, đầy người vui vẻ ngái ngủ. Bên trong, các bàn dài phủ khăn trắng tiếp đón gia đình, bạn bè, bà con, và bất cứ ai gần đó. Nick và tôi ngồi vào chỗ rồi những chiếc *puri*<sup>(9)</sup> to, mịn, nhuyển với nôi rau cùng từng thau *halvah*<sup>(10)</sup> dẻo trộn hạt điều dọn ra, đi kèm là trà trong từng ấm lớn. “Ông cậu” lảng xảng tới lui cho chắc là ai cũng được phục vụ; đàn bà say sưa chuyện phiếm sôi nổi, vài người chắm nước mắt. Một số thành viên trong ban nhạc khả kính vẫn còn quanh đó, cởi cúc áo và để mở áo chèn đồ cho thích hợp với bữa yến tiệc. Dù mình đã phình lên còn đầu óc buồn ngủ cố từ chối, hết lượt nôi này đến lượt nôi khác vẫn được dọn ra, lại thêm thức ăn. Tất cả đều rất truyền thống cho các dịp gia đình - hơi quá nhiều.

Có lẽ chính sau một bữa truy hoan như vậy ở Varanasi mà Đức Phật cảm hóa người đầu tiên lìa bỏ đời sống gia đình. Yasa, con trai một thương nhân thần thế, ngủ thiếp đi tại bữa yến tiệc. Canh khuya chàng tỉnh dậy thì thấy các thiếu nữ nhạc công yêu kiều cũng đã thiếp đi trong cảnh hỗn độn tiệc tàn: người thì tóc tai rũ rượi, kẻ thì nhều nhão nước dãi, những người khác thì ú ớ. Với chàng, nó giống như một bãi tha ma. Lòng đau đón, chàng kêu lên:

“Đáng sợ thay, khủng khiếp thay!” rồi ngay đêm đó chạy đến nơi Đức Phật đang ngụ ở Lộc Uyển. Đức Phật thuyết giảng cho chàng một bài pháp từ dễ đến khó. Lẽ tất nhiên, khi mẹ của Yasa phát hiện ra chàng đã bỏ đi, bà nổi cơn tam bành, và người cha bị dựng dậy ra tay. Những người đưa tin được cử đi còn đích thân thương nhân đi về Lộc Uyển. Gặp ông, Đức Phật cũng giảng pháp cho thương nhân, ông này dù không cùng cách nghĩ của con trai, vẫn thấy ấn tượng vì Pháp đủ để xin được xem là đệ tử của Bạc Đạo Sư. Sau đó thì Đức Phật đã dễ dàng thuyết phục thương nhân rằng sau khi hiểu trọn Pháp của ngài, người con trai đã không màng những mưu cầu trần tục nữa. Người cha có đủ tín tâm và khôn ngoan thực tiễn để mời Đức Phật và Yasa đến nhà dùng bữa. Yasa, tâm đã thoát mọi luyến ái, ngay tại đó và lúc đó xin được “xuất gia” vào Tăng già tỳ kheo. Qua chàng, bốn người bạn từ các gia đình thương nhân có vai vế ở Varanasi cũng đến gặp Đức Phật, thọ giáo, và lìa bỏ đời sống gia đình để thành tỳ kheo, theo sau là năm mươi người nữa từ vùng lân cận.

Yêu xa nhau là khổ,  
Thế nên chớ vẩn vương;  
Người dứt niệm ghét thương,  
Là thoát vòng trói buộc.

*Thi Kệ Pháp Cú Kinh, Kệ 211 [Dhp 211]*

Hành động xuất gia sẽ bày ra sự xáo trộn theo nhiều cách. Đối với cá nhân, trong một nền văn hóa quá nhấn mạnh đến *dharma* đẳng cấp và thị tộc, nó như trốn tránh một thế giới quen thuộc. Dù cho là con trai (và con gái) của họ có thể nhờ đó mà giác ngộ, việc họ lìa bỏ thế giới công việc, tài sản, và gia đình hiếm khi nhận được phản ứng hoan hỉ từ cha mẹ. Chẳng phải một đệ tử của Cồ Đàm - mà lại là con gái của nữ nô lệ! - đã nói với một người Bà-la-môn là nếu sông ngài mà có khả năng ban sự linh liêng như vậy thì cá và cá sấu tất sẽ được lên cõi trời cả hay sao? Và sông mà cuốn sạch được ác báo, chúng xóa bỏ quả nghiệp lành được chăng? “Sa môn Cồ Đàm” không chỉ đưa sự truất phế mà còn báng bổ vào xã hội. Cho nên, nhìn chung, người ta đã có nhiều nỗ lực cam go ngăn chặn xuất gia hay dụ hoặc những đứa con hoang về lại với đàn. Cùng lắm thì cũng chỉ có sự ưng thuận đầy tiếc nuối.

Đôi khi trong bối cảnh gia đình của mình ta mới được nghe và suy ngẫm sự phân ly có cảm giác thế nào với người ở lại. Chính tại thị trấn Kapilavatthu quê nhà, sau khi kéo con trai và người em trai cùng cha khác mẹ đi, Đức Phật đã nghe phụ vương khấn khoản:

*Bạch ngài, lòng thương yêu đối với người con trai cắt vào da; sau khi để nó cắt vào da, nó cắt vào lớp da trong; sau khi để nó cắt vào lớp da trong, nó cắt vào thịt; sau khi để nó cắt vào thịt, nó cắt vào gân; sau khi để nó cắt vào gân, nó cắt vào xương; sau khi để nó cắt vào xương, nó đạt đến tủy xương rồi trú (ở đó). Bạch ngài, tốt đẹp thay các ngài đại đức không nên cho người con trai chưa được phép của cha mẹ xuất gia.*

Đức Phật ưng thuận. Với những ai nguyện xuất gia, con trai hay con gái đều phải được cha mẹ ưng thuận; chồng thì được vợ ưng thuận, và ngược lại. Đó sẽ không phải sự hắt hủi mà là một điều thiêng liêng, một sự hy sinh cho nhau hữu ý.

Sau đám cưới ngày đã yên tĩnh như mọi ngày có thể có ở Varanasi. Cả hai đều cảm thấy khá nặng nề, nhưng ở lại quanh quẩn trong tịnh xá sẽ không làm tình hình khá hơn. Gần trưa thì ông Upadhyay đến mang theo một túi cam. Tôi muốn giảng pháp cho ông đôi chút, nhưng ông không thể ở lại lâu. Ông cũng không thể tiếp chúng tôi ở nhà vì gia đình vợ đang đến ở chơi vài ngày, nhưng tối nay chúng tôi muốn đi thuyền trên sông chăng? Ông sẽ đưa chúng tôi tới các *ghat* hỏa thiêu, một cảnh rất ấn tượng. Chúng tôi đồng ý, nhưng biết mọi chuyện là thế nào rồi, chúng tôi mời ông gặp chúng tôi tại Sarnath nếu vì những lý do gia đình ông không tới được. Sarnath, Sarnath Phật giáo bình yên, là nơi dành cho chúng tôi. Vậy nên đến ngày kế tiếp, 9 tháng Hai, khi vẫn không nghe gì từ ông Upadhyay, chúng tôi gói ghém túi xách và víu (giờ túi của Nick có hai miếng như vòng cổ chó gắn vào để giữ túi ngủ) và ra đi.

Nhưng ta không đi bộ mà thoát được thế gian. Các hiền triết biết điều đó; họ để lại cho chúng ta câu chuyện này:

Một hôm Shiva đang ngồi thiền ở chôn thâm sơn cùng cốc thì một con quỷ dữ vừa áp đảo được các thần khác đến gặp thần, đòi thần nộp vợ, Parvati, cho hắn. Shiva đáp lại bằng cách mở con mắt thứ ba; một tia chớp lóe ra, tạo nên một con quái vật đói gầy nhằng xông vào con quỷ với mọi ý định ăn tươi nuốt sống nó. Con quỷ xin thần rủ lòng thương, đã có một thỏa thuận, và thế là trong chớp mắt các thần khác được trả về. Nhưng làm gì với con quái vật đang nghiêng răng có mỗi một bản năng là ăn thịt? Shiva đáp lại những tiếng gào rú của nó bằng cách dạy rằng nó nên ăn thịt chính nó. Và thế là nó làm vậy: đuôi, chân, thân, lên đến đầu, cho đến khi chỉ còn bộ mặt với cái hàm nghiêng răng vô độ. Shiva ngậy nhìn nó kính sợ: đó đúng là hình ảnh cuộc đời. Thần gọi nó là Gương mặt Vinh quang, thế là sẽ không ai rời cõi sinh tử nếu chưa tỏ lòng tôn kính nó đúng mực.

Cung kính già từ thế gian không dễ như vậy, nhất lại là khi rời Varanasi. Chúng tôi lên đường vào khoảng 8 giờ sáng; Sarnath không xa - 8, 12, hay 32 cây số tùy ta theo sách hướng dẫn nào. Con đường đúng là địa ngục: thêm vào tiếng ồn và cảnh tắc nghẽn là mùi khí thải diesel nồng nặc từ các đầu máy cũ. Tôi đang có phóng khoáng về chuyện đó, nhưng bụng tôi bắt đầu quặn sôi. Chúng tôi phát hiện ra một đường xe lửa, đắp bờ cao hơn mặt đường, nên chọn đó làm lộ trình ra khỏi cái nôn mửa. Không được rồi. Nó đang được dùng làm nhà xí công cộng một cách thường xuyên và đáng kể, phân lả tả trên đường ray và dón trên tà vẹt. Chúng tôi nhón nháo bịt miệng mà đi, cho đến khi Nick tìm thấy một lối xuống sông Varuna, và thế là khung cảnh những ruộng đồng xanh tươi và không khí sạch mở ra. Vậy mà “Gương mặt Vinh quang” của Shiva đã đến đây trước rồi. Ven sông là nơi để vát trâu bò chết. Mùi da thịt mục rữa hôi thối tràn ngập không khí ám nặng nề, ruồi xanh vo ve khi chúng tôi đi qua hết xác này đến xác khác. Như những người hào hoa phong nhã thành thị tại nhà ga xe lửa được mời tránh chỗ cho lao công, bày kèn kèn nặng nề chỉ miễn cưỡng đôi chút vỗ cánh bay đi tránh lối cho chúng tôi, trên đôi cánh đen tối tã. Tôi chắc một giờ rưỡi



đồng hồ thì chúng tôi đã đến Sarnath, nhưng nó dài, quá dài.



## AJAHN SUCITTO

Chúng tôi đang vào lại xứ Phật: Sarnath. Từ Varanasi, chính vị Đại Sư đã đi lối này để giảng giáo lý cốt tủy cho năm đồng đạo ngày trước, giáo huấn đã soi sáng thế gian từ ấy. Tại Sarnath chúng tôi lại được đánh lễ Đức Phật.

Hình như cái tháp bát giác là lạ chúng tôi đi ngang ở ngoại ô thành phố hiện đại đứng trên đầu một bảo tháp cổ để tưởng nhớ nơi “nhóm năm vị” thoát nhìn thấy ngài. Dù ngài đi tìm họ vì lợi lạc của họ, họ không muốn tiếp ngài. Họ tôn kính ngài như người đứng đầu khi ngài là nhà tu khổ hạnh tối cao, nhưng ngài đã làm họ vỡ mộng khi “đầu hàng” mà quay lại cái “xa xỉ” ăn mỗi ngày. “Nếu chúng ta không chào ngài ấy thì sao?” Họ nghĩ khi thấy ngài về lại sau khi đắc đạo tại Bodh Gaya. Nhưng khi ngài đến gần, tướng mạo uy nghi, sự an nhiên, và hào quang của ngài khiến họ bất giác đứng dậy... người thì cất áo cà sa ngoài và bình bát cho ngài, người thì dọn chỗ ngồi, người thì dọn nước để rửa chân ngài, một ghé kê chân, một tấm khăn.

*“Hãy lắng tai,” Đức Phật nói, “Pháp bát tử đã chứng được, Ta giảng dạy, Ta thuyết pháp.” Họ vẫn cố cưỡng lại, nhưng ai cưỡng được một bậc giác giả? “Sống đúng theo lời khuyên giáo, các ông không bao lâu, sau khi tự tri, tự chứng, tự đạt ngay trong hiện tại, mục đích vô thượng của phạm hạnh mà các thiện nam tử, xuất gia từ bỏ gia đình, sống không gia đình, các ông sẽ an trú.”*

Qua hết bảo tháp, con đường dẫn chúng tôi đi quá một bức tường có đỉnh nóc *naga*<sup>(1)</sup> lộ nhìn qua. Chũ Thái trang trí trên tường khẳng định đây là Wat Thái, Sarnath. Chúng tôi đứng yên một khoảnh khắc lảo đảo trong ánh dương ấm áp. Có không gian mà làm vậy, sau cảnh huyên náo ồn ào ở Varanasi, có cảm giác như chúng tôi đã vào nơi tôn nghiêm rồi. Thế rồi một tỳ kheo Thái tươi cười xuất hiện, và sau khi chấp tay *anjali*, lặng lẽ lấy túi xách bên vai tôi rồi dẫn chúng tôi vào khu phòng nghỉ của chùa - một khối nhà ở hai tầng hiện đại, sạch sẽ xây quanh một sân trong, có trai đường bên ngoài. Chúng tôi được giới thiệu với một tỳ kheo lớn tuổi nhỏ nhắn, tròn trịa, khắc ra một câu chào mừng khàn khàn, dữ dội khi đôi mắt tinh anh quan sát chúng tôi. Thầy trụ trì, thượng tọa Sasanarasmī, rõ ràng là người hành động, và là người Ấn, một điều khá kỳ lạ với một chùa Thái; nhưng giờ không phải lúc để giải thích. “Tôi đang trông các vị đây,” thầy nói, dẫn chúng tôi vào phòng, lục trong bàn viết lấy ra lá thư tôi gửi từ Bodh Gaya. “Thầy có biết thượng tọa Nimalo đâu

không? Thầy ấy bỏ lại hộ chiếu và vé đây. Người Đức.” Giọng thầy nghe như cây kéo lớn cắt qua tấm nhôm - có lẽ do thuốc lá, một miếng chìa ra trong gạt tàn. “Nói chuyện sau. Các vị phải tắm rửa, ăn chút gì, và nghỉ ngơi.”

Qua năm ngày ở Sarnath thì tôi đâm mến thầy. Thầy có kiêu chân tình và khí lực tôi thấy ở thượng tọa Dharmapal chúng tôi gặp ở Calcutta; thực ra họ là cộng sự, cùng hình thành ban lãnh đạo Tăng đoàn toàn Ấn. Có tổ chức và quản lý một đơn vị vô định hình như vậy hẳn cần các nguồn lực kiên cường và kiên nhẫn không thể tưởng tượng nổi. Nhưng thầy trụ trì, dù giờ đang độ bảy mươi, vẫn còn được phú cho đầy đủ những điều này. Thầy xuất thân từ một tầng lớp xã hội có đẳng cấp thấp ở bang Maharashtra, tám tuổi trốn nhà đi, mười tám tuổi thành *đạo sĩ*, rồi gầy dựng, và sau đó từ bỏ, cơ sở làm ăn riêng ở độ hai mươi một hai mươi hai. Rồi, năm 1950 khi Hội Phật tử Thế giới quyết định có một hội nghị chuyên đề ở Colombo, người ta tìm đến đề nghị thầy đại diện cho Ấn Độ. “Thế là tôi đồng ý thụ giới tỳ kheo rồi đi dự hội nghị. Nhưng tôi thích chuyện này, nên ở lại Sri Lanka nhiều năm, lang thang, sống trên bãi biển, đi đây đi đó luôn...” Như với thượng tọa Dharmapal, không phải lúc nào cũng dễ có được một tiểu sử chắc chắn, hay ngay cả là một cuộc chuyện trò hồi lâu. Bản tính của thầy là dù cho thầy nói, “Giờ tôi chỉ còn làm mỗi chuyện là hút thuốc và trò chuyện thôi,” người ta vẫn rất cần thầy, các thầy tu của thầy ghé vào văn phòng lấy thông tin, hay điện thoại reo, hay một cuộc hẹn đâu đó. Chúng tôi chưa tìm hiểu được làm sao mà thầy, một người Ấn, lại xoay sở có được rất nhiều ủng hộ từ Thái Lan để xây tăng viện khang trang và được trang bị đầy đủ nhất Sarnath, ấy là chưa kể có được pháp danh Thái Phra Kru Sirivajaya. Song một hôm, chúng tôi đã được nghe, khi thầy ngồi nơi ghé dựa trong sân, một bản tóm tắt về những ngày đầu thầy ở Sarnath, ngón tay múp míp chọt chọt ngắt câu.

“Ngày tôi tới, ở đây chẳng có gì. Cánh đồng này là nhà xí cho làng. Tôi treo cà sa lên cọc tre làm chỗ che mưa che nắng và quyết định ở lại - tôi chẳng có gì. Rồi khi tôi được giúp đỡ thì tu sĩ trong đền Hanuman có chiêm! Có hát căng tôi - nói nó thuộc về đền của ông ta! Tôi phải đấu tranh hàng năm trời.”

Thầy đã quen đấu tranh, viên đạn cao su này của người có giọng như lưỡi lê gi sét. Giờ ăn diễn ra xung quanh những công kích duyên dáng, khôi hài nhưng sắc bén của thầy nhắm vào các thầy tu đến thăm. “Tôi biết chúng ta nên ăn uống im lặng - cách đúng,” thầy thú nhận với tôi, “nhưng tôi chỉ có mỗi dịp đó để công kích những thói quen phạm tục của họ.” Là một chùa Thái khâm khá, đương nhiên chùa là điểm ghé cho các xe du lịch Thái và mấy tỳ kheo buông lung bỏ đi ngoạn cảnh.

Chúng tôi thường tập hợp trong trai đường nhỏ của chur tăng đầu khoảng sau 11 giờ sáng. Nick được mời vào với tư cách bạn giữ tám giới của tôi; anh thường ở đằng sau, trong khi tất cả tỳ kheo ngồi quanh bàn, số thì dùng bình bát, số thì dùng đĩa, thức ăn để chính giữa bàn... và chờ. Thầy trụ trì luôn đến trễ và lúc 11 giờ 20 thì sải bước vào, làm bầm xin lỗi liếng thoắng. Các câu xin lỗi sẽ biến thành vài nhận xét bằng thổ ngữ Ấn với các tỳ kheo Ấn ở đó, rồi (khi thầy hát tay cho phép chúng tôi dùng thức ăn) thành những câu đàm thoại tiếng Thái, rồi đến suy niệm giờ thọ trai chính thức về dụng của thức ăn. Bản thân thầy

không ăn nhiều nhưng thỉnh thoảng hỏi vài câu để một tỳ kheo Thái đến thăm phải tham gia vào câu chuyện. Tôi không hiểu tiếng Thái nhưng nhận thấy những nụ cười hơi phòng thủ - và tiếng cười tùm tùm thỉnh thoảng từ những chỗ khác bên bàn. Tất cả khá lịch sự nhưng đủ để mọi người phải dè chừng.

Phần tôi thì ngày đầu không mạnh khỏe chút nào. Tôi cảm thấy yếu và do dự. Tuy nhiên, vì chuyện đó không có gì lạ, buổi chiều tôi loạng choạng sau lưng Nick đến Lộc Uyển. Ấy là cho đến cổng vào vườn, nơi đây một nữ thần quen thuộc xuất hiện trong tôi với mệnh lệnh không thể làm lẩn được là đi về nhà vệ sinh gần nhất, cạnh cổng. Khi từ đó run rẩy lộ ra, tôi vấp phải người phục vụ đòi một rupee vì đã dùng tiện nghi. “Không có tiền!” “*Nahi paisa hai!*” Tôi ngẫm một thoáng xem chuyện này có ngang với ăn cắp không, tội trục xuất. Song tôi khó mà có gì để đưa lại; nên trong bụng quyết định nhờ Nick giải quyết sự vụ, tôi đi lẩn qua người phục vụ phản đối và về gục trong chùa. Buổi chiều còn lại, buổi tối, và gần cả đêm dành để diễn lại trận tẩy ruột ở Calcutta với sức dữ dội mới. Nên mãi đến sáng hôm sau, ngày 10 tháng Hai, tôi mới run lẩy bẩy đến vườn, nơi hơn 2.500 năm trước, Đức Phật đã “chuyển pháp luân” khi thuyết giảng Tứ Diệu Đế cho năm sa môn đạo hữu.

Bên trong vườn, ngoài sự sạch sẽ và tĩnh lặng, nét nổi bật duy nhất là một bảo tháp. Nó chễm chệ như ông vua trên ngai, cao 30 - 40 mét, hai bàn chân xòe ra trên đất - dải dầu sương gió và bị lịch sử bạc đãi, nhưng rất kiên cố, có vẻ quả đoán hơn, vững chãi hơn cả mặt đất dưới chân hay bầu trời trên đầu. Tôi đứng nhìn đăm đăm một lát rồi đi nhiều quanh đánh lễ.

Bảo tháp này, bảo tháp Dhamekh, là cái đáng kể nhất trong mọi di tích ở Lộc Uyển. Từ thời Ashoka qua suốt giai đoạn Gupta, việc xây dựng vì mục đích tôn giáo ngày một mở mang. Trên địa điểm Đức Phật giảng cho năm đạo hữu, một bảo tháp nữa, bảo tháp Dharmarajika, đã được xây và một trụ đá Ashoka được dựng kế bên. Sau đó, một ngôi chùa được xây trên địa điểm có am nhỏ mà các đệ tử xây cho Bạc Đạo Sư ngụ trong kỳ an cư mùa mưa đầu tiên đó trong lịch sử Phật giáo. Các cấu trúc đó đều gần nhau, khoảng một trăm mét về phía tây bảo tháp Dhamekh, nhưng hoàn toàn không cùng tình trạng. Huyền Trang thuật lại rằng khi ngài đi qua thì chùa này (gọi là Mulagandhakuti) cất một tượng Phật bằng đồng đỏ kích thước bằng người thật; rõ ràng *tượng đó* từ lâu đã không còn. Giờ đây chùa chỉ là một không gian có vài bức tường thấp bao quanh, còn trụ đá chỉ là phần đế còn lại. “Bảo tháp tưởng nhớ Vua Chánh Pháp,” ban đầu có kích thước tương tự Dhamekh, chỉ còn là một cái bục bên trên có vòng gạch móng. Quân cướp Hồi giáo trong thế kỷ mười một và mười hai đã phá hủy chùa và đập tan trụ. Còn về cái nhắc nhở: khi Tăng già không còn nữa (có vẻ như một lúc nào đó các đền chùa trên địa điểm đã bị cố ý đốt ra tro) thì mọi người tha hồ lấy tàn tích, nên từng khối đá được dùng để xây các dự án ở Varanasi.

Khi Dharmarajika bị phá hủy năm 1794 và người ta phát hiện ra xá lợi Phật thì quá trình này mới được chặn đứng, nhờ thu hút sự chú ý của người Anh đến Sarnath. Được sự đỡ đầu của ngài Alexander Cunningham, trong nửa đầu thế kỷ mười chín, người ta đã tiến hành thăm dò địa điểm, và mặc dù người ta vẫn kéo đi từng xe tượng khai quật được để dùng vào các công trình xây dựng, rất nhiều những gì còn lại vẫn được bảo tồn. Trong đó có

cả đầu cột hình sư tử cao quý đã từng ở trên đỉnh trụ đá Ashoka và về sau trở thành biểu tượng nhà nước Ấn Độ độc lập. Chúng tôi thấy nó trong viện bảo tàng gần chùa Thái. Không vương giả bằng, nhưng phù hợp hơn, là một thứ nữa chúng tôi thấy ở đó, một mẫu lọng bằng đá ở gần chùa, trên đó vẫn còn thấy một phần bài thuyết giáo đầu tiên của Đức Phật, Kinh Chuyển Pháp Luân (*Dhammacakkappavattana Sutta*):

*Có hai cực đoan này, này các Tỷ-kheo, một người xuất gia không nên thực hành theo. Thế nào là hai? Một là đắm say trong các dục, hạ liệt, đê tiện, phàm phu, không xứng bậc thánh, không liên hệ đến mục đích. Hai là tự hành khổ mình, khổ đau, không xứng bậc thánh, không liên hệ đến mục đích. Tránh xa hai cực đoan này, này các Tỷ-kheo, là con đường Trung đạo, do Như Lai chánh giác, tác thành mắt, tác thành trí, đưa đến an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn.*

Từ bài giảng đầu tiên đó, Tăng già ra đời. Và ít ra ở đây nó cũng có cảm giác như thực sự sống động. Chùa có vẻ khớp với *dharma* đời sống sa môn. Cử chỉ đón nhận tôi là biểu hiện đầu tiên, còn việc lặng lẽ trực xuất các thầy trong chùa - hai người Ấn và hai người Thái - cùng sự tinh cần làm lễ *puja* và học hỏi của họ, cho tôi cảm giác đang đứng trên nền tảng vững chắc. Tôi hỏi về chuyện đi khát thực: có, trong số họ ít nhất cũng có một thầy làm vậy ngày ngày, và họ sẽ vui mừng cho tôi đi cùng... vậy có tụng Giới Bản vào ngày mùng một, ngày 14 không? Có, đó là lệ của họ. Và khi họ biết ra là tôi cũng biết, có vẻ như họ thích khả năng là tôi sẽ tụng cho họ. Thế là ngày tiếp ngày rơi vào một kiểu bình dị: trước bình minh, Nick và tôi thường trèo quacánh cổng khóa vào Lộc Uyển và thiền ở đó cho đến khi mặt trời lên, xong tôi đi bộ quanh khu vườn ngắm cảnh vật, rồi về lại chùa tụng Giới Bản độ một giờ. Sau đó tôi lấy bình bát đi khát thực trong vùng lân cận với thượng tọa Dhammasilo, một trong mấy tỷ kheo Ấn; dân địa phương khá thành tâm với chùa. Sau bữa ăn, tôi thường thiền hành, nghỉ ngơi, thời gian còn lại thực hành Giới Bản, thiền, và khâu vá cho xong túi xách. Tất cả có vẻ rất bình thường, như từ một giấc mơ kỳ lạ bước ra; sao những nơi thiêng liêng khác không đều như thế này?

Khi tôi thấy đã khỏe hơn và chút hứng thú với đời sống bắt đầu trở lại, những chuyến thám hiểm ở Lộc Uyển kéo dài thêm. Ranh giới phía bắc là một khu vực rào lại có nai, và từ đó đến trung tâm khu vườn là di tích một tầng viện lớn, xây vào những ngày cuối cùng của Phật giáo, khi nó chỉ hơn đối tượng sùng đạo của vài thí chủ giàu có chút đỉnh. Trong buổi hoàng hôn dài khi đồng bằng sông Hằng bị quân cướp Thổ Nhĩ Kỳ tàn phá, vợ vua Kanauj (gọi là hóa thân của Vishnu) đã cho xây nơi này. Nó không tồn tại được lâu - chẳng bao lâu sau theo chân quân cướp bóc Hồi giáo là nhà nước Hồi giáo đầu tiên, Hồi vương Delhi, thống trị thung lũng sông Hằng vào thế kỷ mười ba và mười bốn.

Xa hơn về phía đông và quá bảo tháp Dhamekh, khu vườn trải dài ra đến các công trình xây dựng gần đây hơn - đáng chú ý là Tịnh xá Mulagandhakuti, được Hội Maha Bodhi bảo trợ xây cất trong năm 1931 cho người hành hương. Tất nhiên, tịnh xá thờ Phật - xá lợi Phật được thờ ở đó, và toàn thể nội điện phủ kín tranh tường khắc họa những tình tiết trong cuộc đời Bạc Đạo Sư - nhưng tịnh xá còn là để tỏ lòng biết ơn một trong những người đầu

thể kỷ hai mươi đã làm cho công chúng biết đến đạo Phật. Nó tồn tại, và có được sự ủng hộ quốc tế là nhờ những nỗ lực gần như không mệt mỏi của khát sĩ Dharmapala, thầy đã dành gần trọn cuộc đời trưởng thành đấu tranh giành lại các thánh địa Phật giáo ở Ấn Độ cho Phật tử. Là người Sri Lanka trong thời kỳ thuộc địa, ban đầu Dharmapala nhận được sự ủng hộ của đại tá Henry Olcott (người Mỹ) cùng bà Blavatsky (người Nga) và đại diện cho Phật giáo tại Đại hội Tôn giáo Thế giới ở Chicago năm 1893. Rất nhiều bài viết và phong cách thập tự chinh của thầy phù hợp với pháp danh cố ý chọn là “người hộ Pháp.” Bên ngoài Tịnh xá Mulagandhakuti có chôn tro cốt của thầy, tượng thầy đứng khoanh tay, vẫn nhiếp tâm trong chánh niệm.

Mặc dù quan niệm về Phật Pháp đi từ Phúc Âm, huyền bí, cho đến tâm lý, giáo lý Tứ Diệu Đế vẫn là phổ quát: “Có khổ: *dukkha*.” Nhất là khi khổ được hiểu là “bất toại,” đây là cái mà ai cũng cảm hiểu được. Khác nhau từ cái mong muốn có nhiều thứ tử tế hơn, hay người khác được đối xử tốt hơn, cho đến hoàn toàn khôn khổ, cảm nghiệm này có một cảm giác bất mãn. Ta nghĩ rằng có gì sai hỏng thay vì nhận ra có một nguyên nhân ta giải quyết được. “Khổ nhân phải được tận diệt”: ta có thể từ bỏ cái muốn sinh ra bất mãn. “Khổ diệt phải được chứng ngộ”: có thể có cái tức thì không ham muốn sẽ giải thoát chúng ta khỏi chấp thủ. Và “Có con đường đưa đến diệt khổ”: Trung Đạo.

Tôi biết giáo pháp. Nhưng có người làm ví dụ điển hình cho những điều ấy là một phước đức trên con đường đó. Và dường như cần phải đi thật nhiều mới tìm thấy một người như vậy.

## NICK

Ngày cuối chúng tôi ở Sarnath là mùng một, mà khi ở lại một ngôi chùa thì Ajahn Sucitto đã cạo đầu rồi. Trong chuyến hành hương, mỗi tháng thầy cạo đầu một lần, thường là vào hôm trước rằm. Thầy tự làm, dùng dao cạo an toàn của Trung quốc tôi mua cho thầy ở Bodh Gaya, thoa xà phòng lên đầu rồi cạo đi từng vệt dài bọt cùng mấy mẩu tóc đen. Dù không có gương nhưng thầy không hề làm mình sây sát. Tôi cho rằng vì thầy đã làm vậy lâu rồi. Trong các tăng viện ở Anh, cũng như ở Thái Lan, họ chuyên cần làm vậy mỗi tháng hai lần, thường cạo đầu cho nhau, nhưng khi hành hương thầy khó kiếm được nước nóng để làm đều đặn như vậy. Tôi chưa hề dám ngỏ ý giúp.

Mấy thầy tu khác trong tịnh xá cũng xuất hiện với đầu mới cạo láng, và chiều đến tất cả gặp nhau để tụng Giới Bản. Tôi mừng vì cuối cùng Ajahn Sucitto cũng đã tìm thấy một cộng đồng tăng viện có Giới Luật để thầy tôn trọng. Thái độ bê bối của các tỳ kheo khác đã khiến thầy rất đau lòng. Mà sự tôn trọng là từ cả hai phía: các thầy tu cũng thấy ấn tượng về thầy, tỳ kheo Ấn trẻ đi khát thực với thầy thì rõ ràng là vậy. Đến ngày thứ hai, Ajahn Sucitto cho thầy ấy bình bát inox người ta biếu thầy ở Bodh Gaya, đổi lấy cái bằng sắt móp méo và nhỏ hơn nhiều của thầy tu trẻ. Theo cách thầy tu trẻ cầm cái bình bát mới thì tôi biết thầy ấy hài lòng thế nào. Mặc dù Ajahn Sucitto có bình bát nhẹ hơn và ít hấp dẫn hơn là điều hợp lý, tôi chắc chắn thật ra thầy làm vậy như để xác nhận những gì họ đang làm ở chùa.

Khi họ họp mặt tụng Giới Bản thì tôi ở Lộc Uyên. Ở đó tôi nhận ra đại đức Cuthbert, một thầy tu Thiên tông từ thiền viện Shasta ở California chúng tôi đã gặp trong kỳ an cư của Christopher Titmuss ở Bodh Gaya. Thật ra thì tôi không thể nào không thấy thầy, ngay cả giữa bao người Tây Tạng quanh bảo tháp, vì ngoài cái đầu hồng hồng mới cạo nhấp nhô trên biển đầu tóc đen của người Tây Tạng thì còn tám cà sa. Thầy mặc nguyên bộ, một áo dài màu hoa cà (màu này có nghĩa thầy là *roshi*, hay thiền sư) với một *kesa* màu nghệ quanh cổ - một kiểu cà sa như tạp dề biểu thị tỳ kheo, bị rút lại còn ba tác vuông nhưng vẫn gồm những miếng vải nhỏ cùng kiểu cơ bản. Khi tới chào thầy, tôi biết ra là thầy mới tới và đang ở tại tịnh xá của Hội Maha Bodhi.

Chúng tôi trò chuyện và trao đổi thông tin về hai truyền thống của mình, về một nhánh thiền viện của thầy ở Northumberland tôi có biết và một nhánh trong truyền thống của chúng tôi đang được thành lập ở California. Chúng tôi lấy làm lạ vì ngày nay Phật giáo đã thành quốc tế ra sao. Người sáng lập thiền viện ở Mỹ của thầy là một phụ nữ Anh đã tu học tại một tăng viện Thiền Tào Động (Soto Zen) ở Nhật, còn truyền thống thiền lâm Anh của chúng tôi do một người Mỹ đã tu học ở Thái Lan lập nên. Giờ đây cả hai truyền thống thu hút mọi người từ khắp nơi; ở Anh thì gần đây họ từ Nga, Israel, Zimbabwe, và El Salvador đến. Phật giáo đã đi vòng quanh hành tinh.

Cũng có cảm giác quốc tế như vậy với thầy tu tại các thánh địa. Với tôi, người chỉ quen với một truyền thống, thì có một sự đa dạng khiến tôi thật lúng túng. Từ thầy Tây Tạng mũ màu nâu hạt dẻ và vàng với áo dài màu nâu hạt dẻ rộng, đến thầy tu Thiên tông Triều Tiên cà sa như áo ngủ xám mềm, đến thầy tu Trung Hoa từ Mã Lai hay Đài Loan áo cà sa màu sậm có tám màu sáng đắp qua vai. Thậm chí các thầy tu Phật giáo Nguyên thủy, đúng ra đều mặc cùng màu cam, cũng khác nhau. Thầy tu Sri Lanka mặc cà sa của mình, gần như vàng, có kiểu vắt vai tự nhiên phù hợp với xuất xứ nhiệt đới của họ. Cà sa thầy tu Miến Điện màu nâu đỏ đậm, còn thầy tu Thái có đủ màu: thầy tu thành thị mặc cà sa vải polyester bóng vàng nghệ, nhưng thầy tu thiền lâm lại mặc cà sa vải màu hoàng thổ xin nhuộm bằng quả mít theo truyền thống. Cuối cùng, cho đầy đủ pha trộn, có nhiều thầy tu Tây phương cao ráo da hồng, như bạn tôi chẳng hạn, mặc cà sa của truyền thống đón nhận họ.

Rồi dĩ nhiên là còn lông mày nữa. Khi nói chuyện với đại đức Cuthbert, tôi cứ để ý lông mày thầy. Thầy tu Thái thì cạo sạch, nên tôi luôn ngạc nhiên khi thấy lông mày ở thầy tu từ nơi khác - khi đầu mới cạo thì cặp mày trông như những sinh vật nhỏ xù xì. Nhưng chính người Thái mới là ngoại lệ trong chuyện này, và chuyện đó mới có từ thế kỷ mười tám. Vua Thái, đang thù địch với Miến Điện, lệnh cho họ cạo lông mày như một cách để phát hiện ra lính Miến Điện giả dạng thầy tu. Tôi còn nghi điều đó phù hợp với phong cách Thái, sự gọn gàng đơn giản trong hình thức rất quan trọng.

Người Tây phương khác chúng tôi gặp ở Sarnath là Helle Chalcroft, một người Đan Mạch ủng hộ Tăng già Thiền lâm. Một buổi sáng đã trưa, bà xuất hiện ở chùa Thái, rất phấn khởi vì tình cờ được gặp Ajahn Sucitto. Bà thoát được chuyến tham quan Ấn có tổ chức để trốn Varanasi một ngày mà bà cũng ghét như chúng tôi. Sau bữa ăn, chúng tôi với bà đến viện bảo tàng và chùa Tây Tạng rồi cùng thả bộ xuôi đường phụ đến ngôi làng trong vùng.

Chúng tôi nghe ở đó sẽ có lễ hội Shiva, và trên đường chúng tôi đi qua, từng tốp dân địa phương mặc đồ đẹp nhất mình có, chủ yếu là đàn bà mặc sari màu sắc tươi sáng với chấm màu đỏ trên trán. Người đến kẻ đi từ ngôi làng trước mặt, và chúng tôi càng đến gần thì càng thấy đông. Tại làng, dân chúng đông nghịt lại thành khối đặc quánh quanh ngôi đền đứng trên một thềm xây cao lên chừng chục bậc thang và có cây bồ đề to che chở. Mấy bậc thang đầy cả người đang cố lên xuống. Ajahn Sucitto và Helle dừng lại trước khi đám đông trở nên quá đông đúc, nhưng tôi đi tiếp để ló nhìn qua mấy cột đá chần song xem dân địa phương đang cúng bái. Tu sĩ hành lễ là đàn ông, nhưng những người đang thay nhau chen vào trước điện thờ đều là đàn bà.

Trên đường về, tôi ngẫm phải chẳng thực ra lễ hội là dành cho đàn bà - có lẽ cái gì đó liên quan đến khả năng sinh sản, hay chỉ vì ở các sự kiện tôn giáo thường có nhiều đàn bà hơn. Một nhà xã hội học phương Tây tôi đọc đã cho rằng đàn bà châu Á ít có cơ hội nào khác để ra khỏi nhà và trò chuyện thực sự. Nhưng tôi thấy hình như chuyện đàn bà bị cuốn hút theo lễ bái thì không chỉ là giao tiếp, thậm chí phận sự. Ở phương Tây, chúng ta cũng thấy hiện tượng này với các tôn giáo Đông phương “mới.” Dường như nữ ưa sùng bái hơn nam, và có lẽ còn gì đó về mối liên hệ với người có uy tín. Cũng như Helle, dường như bà đã khá căn cơ nhưng thấy được khích lệ và cung kính đối với chư tăng hơn Steve, một người Mỹ đang ở lại chùa cùng đoàn du lịch Thái. Dù rất quan tâm đến giáo lý, anh ta vẫn tự nhiên trong cách giao tiếp với thầy tu. Nhưng Helle muốn được thụ giới và quy y với Ajahn Sucitto. Thầy đã làm ở Lộc Uyển, tạo ra một cảnh tượng thú vị, hai người ngồi đối diện trên bãi cỏ, chấp tay *anjali*, thầy tụng theo nghi thức và bà lặp lại theo thầy, còn tôi chụp hình bằng chiếc máy ảnh của bà.

Và cuối cùng là thầy trụ trì, thượng tọa Sasanarasmi. Khi ở Sarnath, tôi có vài giờ ngồi trong phòng thầy nghe kể những mẩu chuyện thời thầy ở Sri Lanka và Thái Lan rồi những ngày đầu thầy cất chùa, suốt lúc đó phả khói thuốc khắp phòng. Thầy thích làm ra vẻ mình không còn đủ sức làm gì nhiều, nhưng thật ra không phải vậy. Phòng thầy được đặt khéo léo gần lối vào để ai đến đi cũng phải đi ngang. Cửa luôn mở, và thầy sẽ gọi vào khi thấy ta đi qua. Một lần tôi ghé thăm thầy bảo tôi rằng các tăng viện mới ở Anh là chuyện rất hay - thầy đã để ý chuẩn mực của các thầy tu Tây phương thầy gặp - và tôi nên làm mọi điều có thể để giúp họ. Thầy so sánh cái đang xảy ra ở đó với chuẩn mực của đa số thầy tu ở Ấn. Thầy gợi ý với Ajahn Sucitto là họ nên cử vài tỳ kheo từ Anh sang dạy thiền cho tăng già Ấn, và họ cứ tự nhiên dùng chùa của thầy.

Thậm chí tôi còn được thầy gọi vào trong buổi thức khuya hôm rằm, đêm cuối, lúc nửa đêm tôi đi lấy trà. Thầy mới từ Kushinagar về không lâu, ở đó thầy chụp hình các thầy tu Ấn Độ xin tiền quanh bảo tháp. Thầy sẽ dùng hình để khiến mấy thầy tu phải hoàn tục.

## AJAHN SUCITTO

Sân trong, chỗ tôi ngồi khâu vá bằng máy may mượn được, là nơi thật tốt để quan sát cảnh sinh hoạt trong chùa. Chúng tôi không phải là khách duy nhất tới chùa. Mấy tỳ kheo Thái





Giảng giới Phật giáo và làm lễ quy y cho Helle ở Lộc Uyển, Sarnath

tôi gặp ở Nalanda đang ghé qua vài ngày sau vòng tham quan ngoạn cảnh khắp nước Ấn. Họ tức thì thân tình và tôn trọng tôi vì là tỳ kheo cao hạ. Họ đến phòng tôi đem theo mấy lọ thuốc, từng mớ cà sa, và mũ len. Tôi nhận vài cà sa có hơi rộng hơn và bền hơn mấy cà sa “tặng thành thị” chật tôi dùng từ lúc ở Nalanda.

Một chiều có đoàn du lịch Thái tới. Thật vui khi lại nghe giọng Thái, vui vẻ ríu rít suốt lúc dọn vào rồi, độ một giờ sau, ngâm nga tụng niệm Phật, Pháp, Tăng theo truyền thống. Những người mới đến là từ Los Angeles, có các tỳ kheo Thái trên xe, cùng một cư sĩ người Mỹ, Steve, lóng ngóng và quá khổ giữa người Thái nhỏ nhắn thanh tao. Tôi cũng xoay xở nói chuyện với anh ta để có cho anh ta chút bầu bạn thân thuộc và phân tích đối chiếu cung cách Thái trong tôn giáo sao cho anh ta hiểu. Việc giúp anh ta cũng đã giúp chúng tôi. Hôm sau, anh ta hu xếp cho Nick và tôi đi cùng xe của họ về phía bắc tận ngoại vi Gorakhpur. Chuyện này sẽ giúp chúng tôi rất nhiều trong mục tiêu tới Savatthi sớm, và cũng chuẩn bị cho chúng tôi để tới Lucknow, nơi Poonja-ji sống. Có thể chúng tôi còn viếng Ayodhya, trung tâm những

rối ren đã nghe bốn tháng qua. Không hiểu sao có vẻ hợp lý nếu vào đó và được nhìn tường tận nơi sinh linh thiêng của thần Rama.

Trong tâm trạng phấn khởi, tôi thuyết phục được vài người trong nhóm hành hương đa dạng đến Lộc Uyển thien cả đêm bên bảo tháp Dhamekh. Năm người chúng tôi ngồi đó trong ánh trăng: thầy tu người Thái, sư huynh Cuthbert, Nick, Steve, và tôi. Mấy tỳ kheo của chùa thì cảm thấy mình phải ở lại trông coi chùa khi thầy trụ trì đi vắng. Chúng tôi tụng niệm một lát - tôi nghĩ mình đã cố gắng hướng dẫn họ qua hết phẩm Chuyển Pháp Luân - nhưng cũng chẳng quan trọng gì, thực hành oai hùng của chúng tôi không được lâu. Hai bảo vệ được vũ trang đề phòng trộm cướp tiến lại. Lúc ấy đã quá tám giờ. Chúng tôi phải rời khu vườn. Trò chơi kết thúc.

Nick, Steve, và tôi lên trên nóc chùa để tiếp tục thien cả đêm. Lúc nửa đêm, Steve lui về nghỉ - xe du lịch sẽ xuất phát lúc bình minh. Nick xuống lầu lấy trà, còn lại mình tôi với sao trời; chúng tôi có một buổi chạy xe thoải mái dễ chịu vài giờ, mức sinh lực của tôi thấp nhưng ổn định. Tôi sẽ không bỏ phí một trong ít dịp hiếm hoi Ấn Độ mời để cảm thấy an nhiên trong thien định. Sự toàn vẹn ở nơi “Vương quốc Chánh Pháp” lập nên này, và người thuộc nhiều quốc tịch khác nhau tề tựu về đây chỉ trong ít ngày này để đánh lễ chánh pháp đó làm tôi trào dâng sức mạnh.

*Này các Tỷ-kheo, chính là ly tham, đoạn diệt, không có dư tàn khát ái ấy, sự quăng bỏ, từ bỏ, giải thoát, không có chấp trước?... mỗi người phải lấy Chánh Pháp làm hòn đảo cho mình, không nương tựa vào ai khác.*

Đó dứt khoát là con đường của Đức Phật. Suốt mùa mưa đó, ngài đã giảng pháp cho “nhóm năm vị,” giải thoát tâm họ khỏi chấp trước, căn nguyên của mọi *dukkha*<sup>(2)</sup>. Hết mùa mưa, ngài về lại Rajagaha, dạy mấy người kia chia nhau ra “*du hành vì lợi ích của nhiều người, vì an lạc của nhiều người, vì lòng thương xót thế gian, vì sự tiến hóa, sự lợi ích, sự an vui của chư thiên và nhân loại... Hãy thuyết giảng Giáo Pháp toàn hảo ở đoạn đầu, toàn hảo ở đoạn giữa, và toàn hảo ở đoạn kết.*” Hầu như họ chẳng mấy khi gặp lại ngài; nhưng đến lúc đó thì họ đã không cần ngài để bám vào nữa.

## NICK

Vậy là từ Sarnath đến Savatthi chúng tôi không đi bộ. Thay vì vậy chúng tôi ngủ có một tiếng rưỡi rồi dậy thu dọn hành lý để ăn sáng với đoàn du lịch khá giả, rồi, mũ mằm và gà gât, chúng tôi đi trong hai xe du lịch xa hoa. Ấn Độ lướt qua bên ngoài. Tỷ kheo ngồi ở mấy ghế trước, sau họ là cư sĩ Thái, chủ yếu là mấy bà trung niên mặc *sarong* Thái đủ màu cùng với áo cánh và tấm khăn trắng khoác qua vai để biểu thị họ là người hành hương. Xúc động vì chuyến đi bộ hành hương của chúng tôi, họ quyên góp đồ cúng dường để giúp chúng tôi dọc đường: một trăm đô la, hai *yahm* (túi khoác vai màu vàng nghệ tỷ kheo nào cũng mang), và đủ bộ cà sa cho Ajahn Sucitto.

Cuối cùng, đầu giờ chiều, họ thả chúng tôi trước Gorakhpur năm cây số, nơi con đường về bắc gặp đường chính tây đông. Chúng tôi sẽ đi về hướng tây. Họ sẽ đi tiếp đến Kushinagar, về phía đông, và rồi Lumbini, mỗi chỗ dừng một đêm, một phần trong chuyến tham quan thánh địa mười bốn ngày có thêm New Delhi và Taj Mahal. Tất cả có vẻ rất hồi hã và loạc choạc. Họ đã đưa chúng tôi đi hai trăm cây số, tương đương với một tuần đi bộ, và bỏ chúng tôi lại đờ đẫn, đứng bên đường, tôi nắm một xấp tiền Ấn, nhìn xe họ mất hút.

Tất nhiên là tôi đã bỏ quên thứ gì đó. Lần này đó là mấy tấm cà sa mới người ta vừa biếu Ajahn Sucitto. Ajahn Sucitto nhận ra ngay và bực bội thấy rõ. Tôi xin lỗi nhưng không thể cảm thấy áy náy lắm; thầy đã có cà sa rồi, và bộ mới là cà sa thành thị của Thái khó mà hợp với thầy. Dù vậy, với Ajahn Sucitto, nhận áo mới là chuyện quan trọng; tôi bỏ quên ở đâu khác cũng được, nhưng bỏ lại trên xe là từ chối quà của họ.

May thay, chúng tôi không đứng đó lâu, ít phút sau, chúng tôi đã đi nhờ xe và xóc nảy dọc đường theo tốc độ nhàn hạ hơn là bốn mươi cây số giờ trên xe tải đường dài Tata, làm bạn với tài xế và người chủ xe cứ tới tấp mời trà mỗi lần dừng, và cuối cùng thả chúng tôi tại Ayodhya trong hoàng hôn thẫm dần.

# AJAHN SUCITTO

Ayodhya đón tiếp chúng tôi nhẹ nhàng. Đây là thành phố của Rama, nơi mà theo *Ramayana*, ngài đã trị vì như vị vua *dharma*: một phước đức cho dân ngài, tạo ra thái bình, hài hòa, và màu mỡ trên trái đất. Và đây là sau một chặng đường dài gian truân duy trì bằng công chính. Chuyện kể rằng ngài là thái tử bị lưu đày vì lòng đố kỵ của mẹ kế, sống mười bốn năm trong rừng, có người anh một mực trung thành Lakshmana và người vợ một lòng tận tụy Sita đi theo. Bà bị vua quỷ xứ Sri Lanka là Ravana bắt cóc, kẻ đang xem thường thần linh; nhưng cuối cùng Rama tìm lại được vợ và với sự giúp sức của một đội quân thú, trong đó có con khỉ anh hùng, Hanuman, ngài đã diệt trừ Ravana, có lại vợ, và về lại Ayodhya, nơi một người anh trung thành nữa đang trị vì thay ngài sẵn lòng trao lại ngai báu. Nên vậy là: thần, quỷ, và vua tuân theo sức mạnh của *dharma*.

Chà, khi chúng tôi từ chuyến xe tải dậm trường đờ dẫn bước xuống, Ayodhya bình yên đáng kể. Đó là một thành phố Ấn Độ mà ta có thể thực sự gọi là cổ kính. Nó không có việc gì khác ngoài tán tụng Rama, và thời gian này trong năm, ít người lui tới tắm dưới sông Sarayu (như trong văn chương thiêng) hay Ghaghara (theo bản đồ). Ai cũng hô *Jai Ram!* nhưng như lời chào và ban phước hơn là tiếng hô xung trận. Những con đường quanh co mù mù không bị tắc nghẽn; những tòa nhà lâu đời đang rã nát chen lẫn với đền đài và nhà nghỉ; rất nhiều quán trà cùng quầy bán ảnh tôn giáo và tràng hạt thỉnh thoảng xen vào các cửa tiệm bán bản dịch và ấn bản *Ramayana*. Đã quá khuya, không thăm dò được nhiều nhà nghỉ nên chúng tôi nghỉ đêm trong một quán trọ nhỏ gần bến tàu.

Nhật ký ghi cho ngày hôm sau, 15 tháng Hai, chỉ có vài dòng về chuyện cảm thấy lạnh trong làn gió từ *ghat*, từng cơn buồn nôn dữ dội và lang thang quanh những con hẻm ngoằn ngoèo. Tôi nhớ thành phố có một sức sống tự nhiên thông thả. Các hẻm nhỏ giống như mô nổi liền của một cây thiêng khổng lồ nào đó. Đền đài đua nở khắp nơi, một số vẫn còn dáng vẻ và màu sắc sinh động, số khác giống các loài nấm mọc trên những nền gạch còn lại từ đền khác, một số thì quá cũ và đang rã nát dần, cây con mọc lên nơi phần gạch. Rồi lại có một nhà nghỉ của *đạo sĩ đầu đỏ* chúng tôi thử vào trọ mà không được.

Đến chiều tối, tôi đã đủ tươi tỉnh để lôi kéo một tu sĩ, trong ngôi đền bên sông, tham gia vào một cuộc đối thoại về tôn giáo. Tôi cố làm ông ta giải thích *ý nghĩa* của đủ loại tượng nhỏ trên bàn thờ: tượng Rama, Hanuman, Krishna, Durga, Lakshmi. Ở Ấn Độ, dường như các thần tượng trưng cho chuyện *tại sao* vạn vật hóa hiện, và *như thế nào...* hay có được xem là “thật” hay không. Có lẽ thầy tu giải thích được? Ông ta hiện từ nhìn chúng tôi qua cặp kính rồi lấy ra hai món trông như đồ chùi ống điếu có túm lông. Ông mỉm cười ban chúng cho chúng tôi: “*Jai Ram*. Thiêng liêng... để ngoáy mũi.”

Ở Ấn Độ sự thanh tịnh là tất cả. Đôi khi nó giống tẩy rửa hơn. Cũng như với cuộc khủng hoảng ở Ayodhya: hầu như nó không phải về thiên vương truyền thuyết gì. Nó là về chính trị Ấn Độ. Năm 1984, một tổ chức trào lưu chính thống Ấn giáo, Vishwa Hindu Parishad, mở cuộc vận động ở đây nhằm giành lại địa điểm mà họ tuyên bố là nơi sinh của Rama đã

bị một thánh đường chiêm chỗ. (Phật tử đang kín miệng về bảo tháp cổ của mình trên địa điểm này.) Điều này dẫn đến cuộc xung đột đã thấy trước: chỉ riêng trong một cuộc bạo loạn tại Bhagalpur ở Bihar đã có 2.500 người chết.

Trong khi đó thì, một chính đảng thiểu số, Đảng Bharatiya Janata (BJP- Đảng Nhân dân Ấn Độ), về phe với nhóm trào lưu chính thống và nhờ đó giành đủ ghế trong các cuộc tổng tuyển cử để thành người tham gia chính trong liên minh cầm quyền trên danh nghĩa do Đảng Janata Dal (Đảng Thống nhất) lãnh đạo. Liên minh bắt đầu rạn nứt khi thủ tướng V. P. Singh cấm phá hủy thánh đường ngay cả khi một lãnh đạo BJP dẫn đầu chuyến hành hương tôn giáo khắp Ấn Độ nhằm huy động sự ủng hộ của Ấn giáo. Chuyến hành hương đã kích động bạo lực tập thể đến mức thống đốc theo đảng Janata Dal của bang Uttar Pradesh đã đóng cửa biên giới với Bihar để ngăn nó tràn tới Ayodhya, và V.P. Singh đã cho bắt Advani, lãnh đạo BJP. Điều này dẫn đến việc BJP rút lại sự hậu thuẫn cho chính phủ và kêu gọi một cuộc đình công toàn quốc. Các cuộc bạo loạn theo sau và thế là chính phủ sụp đổ. Một liên minh mới tiếp quản, được Đảng Quốc Đại hậu thuẫn, nhưng trong khi đó thì, trước lúc Nick và tôi hạ cánh ở Delhi vài ngày, hàng ngàn *kar sevak* (“người phụng sự tôn giáo”) tập hợp ở Ayodhya, chọc thủng hàng rào an ninh, và tấn công thánh đường - dẫn đến bạo loạn, bất an, và giới nghiêm trên toàn Ấn Độ. Tình hình vẫn đang sôi sục: một “phản đối ôn hòa” trong tháng Mười hai lại dẫn đến bạo lực, và rõ ràng vấn đề vừa chưa được giải quyết toàn triệt vừa là một phương tiện mạnh mẽ để đạt thắng lợi chính trị. Nhờ nó mà trong hai năm, đại diện BJP trong quốc hội Ấn Độ đã tăng từ 2 lên 119 ghế.

Chắc hẳn giờ đây Ấn Độ cần một vua *dharma*. Nhưng điều mỉa mai là các quốc vương Ấn phù hợp nhất với các tiêu chuẩn Veda về một vị vua như vậy là Ashoka Phật tử và Akbar triều Mughal - khi mới trị vì, ông là tín đồ Hồi giáo nhưng đã dần dà đi đến một lập trường đại đồng hơn. Từ đó, Gandhi đã cố, nhưng ông bị ám sát - bởi tay một tín đồ trào lưu chính thống Ấn giáo. *Ram* là từ ông nói khi trút hơi thở cuối cùng, nhưng Rama từ lâu đã bỏ Ấn Độ cho một quốc chủ khác, một nữ hoàng thiết lập *dharma* của mình khắp nơi. Người ta vẫn hô *Jai Ram!* nhưng *Jai Kali!* thì gần với sự thật hơn.

Với tôi thì mấy đồ ngoáy mũi đó đã kết thúc Ayodhya. Tôi vừa mới được tẩy sạch, mà không chỉ về thể xác. Dù tôi cảm thấy ốm yếu bệnh hoạn nhưng cũng đã đến lúc phải đi tiếp. Tôi nhớ là còn một cây cầu dài lê thê nữa với dòng sông sáng lòa, rồi sau đó đứng bên một giao lộ nào đó cố hình dung xem nên đi nhờ xe, đi bộ, hay đón xe buýt. Giá mà tôi nghĩ thông suốt được. Tôi chỉ biết rằng chúng tôi phải đến Savatthi, nơi nghỉ ngơi Đức Thế Tôn ưa thích. Ở đó mọi chuyện sẽ khá hơn.

*Và thế nào là con đường Trung đạo...? Đó chính là Bát Chánh Đạo, tức là: chánh tri kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định.*

# NICK

Ayodhya là tất cả những gì ngược lại của Varanasi. Trong khi Varanasi hứa hẹn quá nhiều, để rồi làm thất vọng, chúng tôi chờ thấy điều tồi tệ nhất ở Ayodhya thì lại thấy nó thần tiên. Không thấy dấu hiệu gì về những rối ren chúng tôi đã được nghe quá nhiều. Chúng tôi có cuộc chuyện trò với một trung úy quân đội chúng tôi gặp khi thả bộ quanh thị trấn, anh ta cam đoan với chúng tôi là không có vấn đề. “Là mấy gã *kar sevak* đó, mà giờ họ đi rồi.” Nơi này không hiểu sao vẫn thanh bình bất chấp cơn bão vừa hoành hành. Và để nhấn mạnh rằng toàn bộ chuyện đó chỉ là cái cớ cho các chính khách lôi kéo ủng hộ, đã có cuộc chuyện trò với một tu sĩ Ấn giáo trong ngôi đền lớn nhất chúng tôi đến viếng. Ông bác đi toàn bộ cuộc tranh cãi. Ngôi đền lúc này chúng tôi đang đứng đích thực là địa điểm Rama ra đời, không phải địa điểm có thánh đường. Về sau chúng tôi biết ra rằng còn một ngôi đền lớn nữa bên kia Ayodhya cũng khẳng định là địa điểm Rama ra đời.

Tôi chỉ tiếc một điều là chúng tôi không được trọ trong nhà khách dành cho đạo sĩ. Nơi này là một nhà nghỉ kiểu Dicken của Ấn, đây những nhân vật lạ thường tóc dài bện lại, đỉnh ba dựa tường. Một số mặc cà sa cam, số khác lại gần như trần truồng và bôi đầy phẩm trắng, nhưng tất cả đều trét ba vệt bột to - hai vạch ngoài trắng, vạch trong đỏ - nó biểu thị họ là tín đồ của Rama. Tiếc là chúng tôi chỉ ở lại thành phố có một đêm.

Hôm sau chúng tôi lại ra giữa đường, chạy xe tải địa phương vài cây số dọc đường chính đến một ngã rẽ sang con đường về phía bắc đi Gonda. Dù vậy, thực ra chúng tôi chưa biết chắc mình đi đâu. Kế hoạch ban đầu là đến Savatthi qua Lucknow. Ajahn Sucitto muốn ghé thăm Shri Poonja-ji, thầy của nhiều người Tây phương ở Ấn Độ đã lữ lượt kéo đến ngôi nhà rất bình thường của ông ở ngoại ô. Nhưng khi rời Ayodhya, Ajahn Sucitto không tìm ra mảnh giấy ghi địa chỉ Thomas đưa nên cho rằng cuộc viếng thăm là không phải.

Nếu chúng tôi không phải đi Lucknow thì tôi muốn được đi bộ. Tôi thấy ngôi xe tải và xe du lịch hối hả băng qua những vùng đồng bằng có vẻ không phải. Từ đây về phía bắc ít dân cư hơn và sẽ là vùng đất thú vị để đi bộ. Thậm chí còn có một khu bảo tồn thiên nhiên vùng đầm lầy rộng lớn giữa chúng tôi và Savatthi.

Chúng tôi phân vân đứng chờ đi quá giang. Chúng tôi nên đi nhờ xe bao xa rồi đi bộ bao xa? Tôi nghi Ajahn Sucitto chỉ muốn đi tiếp đến Savatthi. Tâm trạng thầy có vẻ ủ dột; khi không phấn chấn mặt thầy trông khác nghiệt. Khi chúng tôi đứng chờ ở đó không nói gì - hầu như không có xe nào cả - tôi chợt nhận ra lý do thầy thần thờ và hờ hững như vậy, lý do có những chuyện như làm mất địa chỉ, là thầy bệnh. Tôi hỏi thì thầy gật, phải, thầy lại bị kiết lỵ và đùng, lần này tệ và thầy cảm thấy yếu lắm, và, khế lác đầu, không, có lẽ thầy không đủ sức đi bộ. Khó mà nhận ra những khó khăn ở bạn đồng hành của tôi. Thầy rất ít để tâm đến. Phần nào trong tính cách của thầy là cho rằng cõi đời sẽ khó khăn, thậm chí còn chào đón nó. Nên tôi mở lòng với con người khác thường này và các nhu cầu của anh ta, vậy là chúng tôi bắt một xe buýt địa phương đến thị trấn kế tiếp rồi từ đó đi nhờ xe đến Gonda để mua cho thầy ít thuốc. Người đàn ông tận tình trong tiệm thuốc ở đó bán cho

chúng tôi vỏ hạt mã đề trị tiêu chảy cho Ajahn Sucitto và cho chúng tôi biết giờ chuyển tàu kế tiếp đi Balrampur, ga xe lửa gần nhất đến Savatthi.

Đường sắt nhánh từ Gonda đến Balrampur lên tận Nepal rồi xa hơn trong một đường ray hẹp thành một đường cong rộng chạy xuống Gorakhpur. Nó hết như đường chúng tôi đi bên cạnh trong lần đầu từ Nepal về phía nam, và đầu máy hơi nước vẫn kéo tàu. Lần đầu tôi được đi trên bục của người đốt lò đầu máy hơi nước là trên một đường sắt nhánh như thế này. Hồi ấy tôi hai mươi và vẫn còn nhớ nổi háo hức và cảnh bác tài dừng lại giữa nơi heo lánh vì một bà già cùng nòi đất nung. Người đốt lò xúc ra ít than, bà đưa bình lên đổi, và trong chặng hành trình còn lại chúng tôi uống thứ trong bình: rượu nếp nào đó khá ngon.

Lần này chúng tôi đi trên 46 UP, chạy lúc 11 giờ 20 sáng. Dĩ nhiên tôi phải đi trên đầu máy xe lửa. Tôi cố nói Ajahn Sucitto, có vẻ đã tươi tỉnh lên đôi chút, lên với tôi, nhưng thầy không chịu. Thầy nói thầy không hiểu vì sao. Vậy là một lần dừng tôi lên trên một mình và được mời lên.

Đầu máy khởi động từ từ, pít-tông quay hệ dẫn động bằng một tiếng ken két rõ rệt. Rồi nhịp điệu tăng dần cho đến khi cuối cùng chúng tôi chạy băng băng, con quái vật bằng thép hung hăng giạt giậm. Tài xế đứng một bên nghiêng người ra xem đường tàu trước mặt, quang cảnh lướt qua bên cạnh. Đồng phục ka-ki và khăn tay trắng cột trên đầu vẫn vện đen thui, mặt lỗ chỗ những vết nám vì tro bay nhiều năm trời, bàn tay cứng cáp chai sần vì cầm sắt nóng mà không có găng. Ông chỉ có bốn cần gạt: một thanh để gạt trục truyền động, một thanh cho động cơ đổi chiều, một cần hãm bằng đồng thau, và một sợi dây kéo cho hơi nước rít lên.

Gào lên át tiếng ồn, ông nói với tôi rằng đầu máy được chế tạo ở Canada hơn 40 năm trước. Giống như rất nhiều thứ ở Ấn Độ, nó được sửa sang tạm bợ và giữ cho tiếp tục chạy từ đó đến nay. Vài sợi sên xe đạp cũ giữ yên cần gạt chính, tám kim loại ở buồng lái gi sét có mấy lỗ thủng nên tôi có thể nhìn xuống đường ray lùa qua bên dưới. Có đủ loại van và đòn bẩy ọp ẹp móp méo khác nhau kiểm soát áp suất nước mà người đốt lò dùng búa nện vào để điều chỉnh.

Tôi đứng bên đối diện tài xế, nghiêng người ra xem con quái vật phì khói ngồn đường ray trước mặt. Tôi rất thích thú. Chúng tôi âm âm qua vùng đồng quê, nông dân ngoài đồng ngoái lại nhìn, một con bò lạc lỏng đứng đỉnh rìa đường ray đáp lại tiếng còi hú. Rồi chúng tôi chậm lại đến thị trấn nhỏ kế tiếp, ngang những người ngồi xồm bên đường ray đang rửa ráy buổi sáng và hành khách chờ trên sân ga, rồi dừng, hàng toa rùng rùng đứng lại đằng sau. Đằng sau đó rất ồn ào nhốn nháo - hành khách lên xuống, người bán rao hàng - còn chúng tôi một mình bên cạnh tháp nước có ống vòi thông xuống. Chờ một lát rồi lá cờ xanh lá phát, chúng tôi lại lên đường, mới đầu bánh xe lăn chậm rì, thế rồi chúng tôi lại xinh xịch chạy đi.

Ngay cả xe lửa cũng nằm trong ý thức đẳng cấp và phạm sự của Ấn Độ. Ở Anh, khi còn dùng hơi nước, người ta sẽ bắt đầu từ vị trí giúp việc trong nhà để đầu máy xe lửa và rồi, khi qua được các kỳ sát hạch, họ sẽ thành công nhân đốt lò rồi đến thợ lái tàu. Ở Ấn Độ ta làm

gì trên đường ray là tùy vào đẳng cấp của ta. Thậm chí có một đẳng cấp duy nhất: người Ấn Anh lái xe lửa tốc hành tuyến chính. Dĩ nhiên chỉ những đẳng cấp thấp hơn mới làm công việc hạ tiện. Đứng đây, tôi tránh chỗ cho một thợ đốt lò đang vất thang vào lò. Cứ ít phút ông ta lại mở lò, thế là một sức nóng đỏ rần rập ập vào chúng tôi khi ông ta xúc năm sáu xuống hất vào, đoạn đóng sầm lại. Còn có một thợ nhí phụ đốt lò, có lẽ thuộc một đẳng cấp còn thấp hơn, hầu như lúc nào cũng ở đằng sau toa than chuẩn bị than - chặt nhỏ rồi ném tới trước cho thợ đốt lò vất vào lò lửa. Cả hai trần trùng trực, đầy bụi than, mồ hôi lấp lánh.

Tôi đã từng ở bục của người đốt lò trên tàu Bombay Mail tuyến chính từ New Delhi. Tàu đó cần nhiều than đến mức lò lửa mở thường trực, và hai người thợ đốt lò thay nhau ném than vào. Chúng tôi chạy thâu đêm, tàu phun tro đỏ vào bóng tối còn tôi thì chia sẻ đóm lửa hồng *chillum* với mấy người thợ đốt lò. Thời nay, mọi tuyến chính đều dùng diesel, và mặc dù trên các đường sắt nhánh vẫn còn tàu hơi nước, ngay cả chúng cũng sắp bị thất sủng - hỏa xa Ấn Độ cuối cùng cũng nhượng bộ.

Tàu hơi nước đòi hỏi ta phải làm nhiều thứ hơn tàu diesel. Từ lúc đốt một đồng củi trong lò lửa cho đến khi làm nó bốc hơi nước là bốn tiếng. Nó phải được một đám đàn ông hầu hạ, cho dầu mỡ, nện rầm rầm và chửi thề, cho đến khi nó sẵn sàng đi. Rồi khi mọi người vất vả làm việc thường xuyên thì phải mất hai phút nó mới đi được 65 cây số giờ, vận tốc nhanh nhất chúng chạy được, trong khi tàu diesel đạt tới tốc độ đó trong vòng nửa phút. Sự chênh lệch đó có ý nghĩa rất lớn trên một đường sắt nhánh mà cứ mười phút lại dừng. Và dĩ nhiên, lái tàu diesel thì ít việc hơn nhiều; không phải xúc than và không phải bóng vì tro hay kim loại nóng. Chúng tôi từ Ấn Độ về được một năm thì Hỏa xa Ấn Độ bắt đầu thay các tàu hơi nước còn lại. Đến năm 1995, mỗi tuần họ thải ra một trăm tàu. Ngay cả với hàng ngàn tàu từng có, chẳng mấy chốc cũng sẽ không còn lại cái nào. Hỏa xa Ấn Độ, công ty lớn nhất thế giới với 60.000 cây số đường ray chuyên chở 18 triệu người mỗi ngày, cuối cùng đã cùng với thế giới hỏa xa còn lại tạm biệt tàu hơi nước.

Nên tôi rất vui là đã nhân cơ hội đó đi tàu hơi nước Ấn Độ lần cuối. Về lại toa, tôi cũng một lần nữa cố khiến Ajahn Sucitto thử. Tại một ga, tôi gần làm được khi tàu dừng chờ đã mười phút, nhưng cuối cùng khi thầy cũng xuống đi dạo xem đầu máy, chỉ để làm tôi vui lòng, thì còi hụ nên thầy phải quay lại.

Tại Balrampur, chúng tôi xuống và bỏ lại con quái vật xinh xịch đi lên đường tàu. Bên ngoài nhà ga, tôi về lại với chuyến hành hương. Có một tượng Phật lớn sơn son thếp vàng, một chuyến cuộc bộ hai cây số tới thành phố, và khi đi tâm trí tôi lại bắt đầu đầy ắp những ý nghĩ vụn vặt. Thật vô lý, thậm chí tôi còn đâm hậm hực vì bỏ lỡ khu bảo tồn thiên nhiên vùng đầm lầy, dù cho là đã rất thích thú chuyến đi tàu. Tôi nghi Ajahn Sucitto chán chỉ bởi thầy đã kiệt sức vì kiệt lý. Và tất nhiên có thể đó là lý do thầy rất thờ ơ với đầu máy hơi nước. Tuy vậy, thầy không chịu cho tôi biết; thầy sẽ cứ làm lì đi, mặt mày nặng nề, và tôi sẽ xem như vậy là coi thường. Khi mọi chuyện trở nên khó khăn thì ta rất dễ rút về cõi riêng.

Từ thành phố, chúng tôi đi quá giang đến Savatthi trên xe tải địa phương mở nhạc âm ã và có cặp sừng bò bằng thép trước mũi xe. Khi xuống, chúng tôi gặp đoàn du lịch Thái vừa

quay lại xe du lịch. Từ khi chia tay, họ đã đến được Kushinagar, Lumbini, giờ là Savatthi và đang lưu lại chùa Thái đêm đó. Steve gợi ý chiều chúng tôi đến gặp họ.

Khi đến thì chúng tôi thấy một chùa Thái nữa, chừng như rất giống cái chúng tôi đã rời đi ở Sarnath. Dù vậy, không thấy Steve đâu, nên chúng tôi ngồi đó, Ajahn Sucitto trò chuyện với mấy bà người Thái. Chúng tôi lại được uống trà cùng nước ngọt, và tôi nhận thành quả của một cuộc lạc quyền nữa - lần này là tờ séc một trăm đô la Mỹ mà tiếc là tôi không thể đổi ra tiền mặt ở Ấn Độ. Khi ngồi đó thì tôi thấy trong một chuyến hành hương quy củ thế này hẳn cảm giác sẽ ra sao. Giờ về lại với cái thân thuộc của chùa, cứ như thể chúng tôi chưa đi đâu cả. Hành trình hồi hải kỳ lạ khắp Ấn Độ, mấy *đạo sĩ* kỳ quặc ở Ayodhya, và con quái vật phun lửa đầu máy hơi nước tưởng chừng chỉ là phút đi lạc khỏi thực tại.

Ngôi chùa có từng khối nhà ở bê tông trắng khang trang như thường lệ, và có mấy *naga* Thái canh cổng, nhưng ngay cả trong lần đến thăm ngắn ngủi đó và cảm thấy choáng váng vì hành trình, chúng tôi cũng thấy có gì không ổn. Cổng đã khóa, và cần ra tay đôi chút mới khiến người gác cổng Ấn để chúng tôi vào - mấy bà Thái phải phàn nàn anh ta. Tăng già sống trong chùa làm nger chúng tôi - thầy trụ trì tiếp tục trò chuyện với vài bà người Thái rồi rút lui - nên chúng tôi có cái ấn tượng rõ rệt mình là người thừa. May là đến lúc đó chúng tôi đã thu xếp ở nơi khác theo lời ni sư Thanissara khuyên. Thượng tọa Sasanarasmī cũng đã báo trước cho chúng tôi: thầy bảo chúng tôi rằng thầy tu của chùa, một người Campuchia tu học ở Thái Lan, chỉ biết có tiền. Trong khi thầy chăm chăm theo mấy đoàn du lịch Thái có những khoản cúng dường hậu hĩ, thầy sẽ thờ ơ với những người như chúng tôi. Quả nhiên, hai ngày sau, chúng tôi ghé để đánh lễ, một phận sự mà Ajahn Sucitto thấy quan trọng dù người ta có nói gì về thầy trụ trì đi nữa, thầy trụ trì không biết phận sự của mình, và chúng tôi thậm chí còn không được mời vào.





## AJAHN SUCITTO

Đã đến lúc ngừng - không làm, và không có từng lớp sóng tiếp xúc liên miên không dứt. Lúc để ngừng là bất cứ gì. A, Savatthi, và Jetavana!

Jetavana, hay đầy đủ hơn là “Kỳ Đà Viên, Vườn Cấp Cô Độc,” là tăng viện Phật giáo đầu tiên và lớn nhất. Khi Đức Phật từ Sarnath về lại Rajagaha, vua Bimbisara đã nghênh đón ngài và cúng dường Trúc Lâm cho ngài ở, nhưng ở đó chưa có nhà cửa để đem lại những lợi ích ẩn dật, tránh được “nóng, lạnh, hỏa hoạn, và các loài bò sát” như suy niệm hàng ngày của chúng tôi về cái dụng của nhà cửa. Ngay cả Phật cũng có thể được nhờ một cánh cửa. Nhưng cần có ai lệ làng bắt tay vào hành động để điều đó thành hiện thực. Và đó là Anathapindika, “Cấp Cô Độc,” nhà buôn giàu có ở Savatthi về sau trở thành thiện nam tử tiếng tăm nhất của Đức Phật.

Anathapindika đã gặp Đức Phật khi đi thăm em rể ở Rajagaha; nôn nao nghĩ về một đấng giác ngộ đang ngụ trong khu vườn gần đó đến mức sau một đêm không ngủ, ông đến gặp Bạc Đạo Sư ở Trúc Lâm. Cuộc gặp gỡ ngay trước bình minh: Đức Phật đón chào người lạ từ bóng tối và thuyết pháp cho ông. Xúc động và kính sợ, Anathapindika mời Đức Phật và Tăng già đến Savatthi ở trong mùa mưa tới. “Như Lai thích ngụ nơi thanh vắng,” Đức Phật đáp, ưng thuận cùng một gợi ý về kiểu chỗ ở ngài ưa thích.

Khi Anathapindika về lại Savatthi, ông tìm một nơi phù hợp: địa điểm tốt nhất là một khu vườn ngay ngoại ô thành phố, thuộc sở hữu của một thái tử tên Jeta (Kỳ Đà). Song thái tử không màng bán. Ông ta khinh thị đáp rằng sẽ không có vườn trừ phi đất được trải kín 100.000 lượng vàng. “Vậy thì được,” thương nhân nói, và ai nấy đều sững sờ khi ông cho chở từng xe vàng đến. Thậm chí 100.000 lượng cũng không phủ kín được miếng đất, nhưng thái tử Jeta thấy ấn tượng vì nhiệt tâm của Anathapindika đến mức quyết định cho luôn mảnh đất còn lại. Anathapindika bèn bắt tay vào, cho xây cổng, phòng lớn, phòng ngủ, nhà kho, phòng tắm, và còn nhiều thứ nữa trong vườn. Thế là tăng viện lý tưởng, “Jetavana,” được thành lập và trao cho Tăng già, và Đức Phật đã sống qua mùa mưa tiếp theo, thứ năm, ở đó. Thực ra ngài trải qua mười chín mùa mưa ở đó cả thảy, và sáu trong một tăng viện khác, Pubbarama, về sau được xây gần bên.

Savatthi (tiếng Phạn: Shravasti), là kinh đô của vương quốc Kosala, vào thời Đức Phật hẳn là thành đô sầm uất; nên mặc dù chắc hẳn Đức Phật đã thường thức nơi vắng vẻ, ngài

còn quý một hoàn cảnh mà ngài có thể dễ dàng tiếp khách đến thăm quan tâm đến Pháp. Ở đây, ngài còn có thể đều đặn hướng dẫn cho tăng ni thường hăm hở tề tựu về ở ba tháng mùa mưa bên ngài. Thế mà giờ đây nơi này hoàn toàn không nhộn nhịp gì. Saheth Maheth, cái tên ngày nay người ta vẫn gọi, không có gì nhiều - nó gồm vài ngôi chùa Phật giáo thời nay (và một đền Kỳ Na giáo) và một khu chợ nhóm họp dọc con đường hiện đại kế cận từ khi phát hiện ra địa điểm cũ (lại do Cunningham) vào năm 1863. “Không có gì nhiều” với tôi thì ổn thôi. Tôi thấy mình tươi tỉnh lên khi chúng tôi vào Kỳ Đà Viên và bước qua những khu vườn được bài trí tao nhã đến chùa Mahabodhi.

Đây là chùa chúng tôi định ở lại trong kỳ an cư. Trông nó phù hợp với mục đích của chúng tôi như ni sư Thanissara gợi ý. Một kiểu nơi chốn cô tịch, nó là một trong những tăng viện lâu đời nhất được thành lập và trông như thể bị bỏ hoang, hay hiếm khi dùng, nhiều năm rồi. Mới đầu chúng tôi phát hiện ra nó nhờ ngôi chùa nhô lên trên cây cối; hẳn nó có nguồn gốc Trung Hoa. Dù vậy, hiện nay chùa do Hội Maha Bodhi sở hữu và được thượng tọa Somaratana trông coi, một tỳ kheo Sri Lanka cao niên.

Thượng tọa Somaratana chào chúng tôi hơi căng thẳng, cười mỉm và nói tiếng Anh chấp nôi. Sau khi tìm thấy lá thư tôi gửi giải thích rằng chúng tôi muốn dành thời gian để thiền, và sau khi liên hệ chúng tôi với ni sư Thanissara cùng “mấy tỳ kheo khác” (tôi nghĩ ắt là những người đi cùng chị Rocana 5 năm trước), thầy mới thư thái đôi chút. Không phải chúng tôi không được đón chào; hóa ra thầy lo không biết chỗ này có đủ tử tế cho chúng tôi và liệu thầy có cung cấp được kiểu thức ăn mà thầy hình dung người Tây phương cần không.

Thế rồi Nick có một ý hay. Anh quyết định dùng tiền đoàn du lịch Thái cúng dường nhằm lo cho sức khỏe chúng tôi để tài trợ thực phẩm cho chúng tôi với Bhante cùng hai sa môn *đạo hữu của thầy trong thời gian chúng tôi ở lại*. Không chỉ vậy, anh còn lo chi phí thuê một đầu bếp (vì trong các tăng viện không có cư sĩ giúp đỡ thì các thầy thường tự nấu lấy), bấy nhiêu đó sẽ còn chừa lại đủ để cúng dường kha khá cho chùa. Thế nên, mặc dù Bhante vẫn còn hơi băn khoăn chúng tôi *thích* gì... *chuyện đó* coi như xong.

Chỗ ở là một phòng rộng đơn sơ ở tầng một trong tòa nhà hai tầng. Căn phòng được chia làm ba bằng các vách ngăn mỏng và ăn thông với một phòng trước mở ra hàng hiên. Từ đó, ta có thể thấy mẫu đất tạo nên cơ ngơi của chùa. Bên kia về phía đông là ngôi chùa bảy tầng phía trước có một điện thờ và một tòa nhà nhỏ hơn ở đằng sau. Có vài phòng nhỏ xây bằng gạch, có lẽ là nơi mấy thầy tu khác sống. Tách với mấy cái này và về phía tây, ở hướng Jetavana, có một tòa nhà nữa, một gian trệt rộng đơn sơ xây gần đây. Đây là thiền đường, do các đệ tử của thượng tọa Benne Seija tài trợ, một nhà sư Nhật tôi chưa từng nghe. Nó là một điện thờ mát mẻ, khuất lánh, chúng tôi có thể yên tĩnh ngồi thiền không bị quấy rầy. Còn xa hơn về phía tây là bức tường Jetavana, đã nhã nhận đổ xuống ở nhiều chỗ giúp chúng tôi vào tăng viện của chính Đức Phật bất kể lúc nào ngày hay đêm. Ta sẽ chẳng thể có gì hơn vậy.

Jetavana khá là thần tiên, không chỉ cuối chiều đó, mà mỗi ngày. Cái giờ đây còn thấy

được hầu hết là dấu tích các tòa nhà từ thời Gupta, nhưng còn có gạch từ giai đoạn Kusha đầu Công nguyên. Và nền móng một số địa điểm được cho là của Ashoka. Nhưng nó không chỉ là một chút lịch sử Phật giáo. Ở đây không rộng lắm, cũng không yên tĩnh lắm - thường có ít người hành hương đi quanh, và những trận giao tranh thường xuyên giữa khí vóichó; nhưng nó có một sự hiện diện nào đó. Tôi đến đây thăm lúc bình minh khi màu sắc của ngày vừa hình thành; rồi lần nữa trong buổi sáng rực rỡ và những chiều ấm, có người; rồi lại lần nữa cùng nền và nhang khi hoàng hôn kéo tấm mạng thời gian lại. Tiết trời dễ chịu - hầu như ngày nào cũng nắng ấm, mát lạnh ban đêm, và có mưa thỉnh thoảng - đất nở đầy hoa. Nhưng, không, nó còn hơn thế. Không chỉ vì những khu vườn có chim chóc líu lo đây trên cây; không chỉ vì những đền đài, chùa chiền và bảo tháp điêu tàn; mà bởi nếu quả thực có một nơi bình yên (mà ở Ấn Độ dường như khó có thể), thì Jetavana là nơi đó - bất kể mọi thứ. Nó làm tôi nhớ rằng ngài, Đức Phật, đã an nhiên tự tại giữa tất cả. Với tôi, điều đó có ý nghĩa rất lớn.

Sáng 17, buổi sáng đầu tiên của chúng tôi, một ngọn gió lạnh từ Himalaya thổi đến. Cháo đặc, trộn với nước dừa và gừng, đã được chuẩn bị cho chúng tôi. Gió còn đưa thương tọạ Nimalo đến, tỳ kheo người Đức chúng tôi đã nghe ở Sarnath. Tôi chào thầy bằng nụ cười mỉm như Bhante. Thầy ấy sẽ muốn gì? Hỏi ý kiến? Bàu bạn? Tôi không đủ sức đem lại gì nhiều. Nhưng không. Thầy đang lễ phép ngồi chờ khi chúng tôi đi dạo buổi sáng quanh Jetavana về và hỏi thầy có được phép đánh lễ không. Thầy đang trong một kỳ *tudong* vô định ở Ấn Độ. Chúng tôi mời thầy cùng dùng bữa. Thầy im lặng ăn trong bình bát rồi sau đó ngó ý rửa bát cho tôi. Tôi cởi cà sa ngoài bỏ vào chậu ngâm. Một giờ sau tôi quay lại thì áo đã được giặt và phơi cho khô. Thầy đã tu học ở các tăng viện của Ajahn Chah, nơi hầu hạ tỳ kheo cao hạ là chuẩn mực. Cho nên mới như vậy... rồi thầy dọn vào buồng ngủ nhỏ thứ ba trong phòng chúng tôi. Thật tiếc về ván sàn ọp ẹp, nhưng giữa bạn bè với nhau thì kéo kẹt một chút đã sao...?

Ngoài một tỳ kheo Ấn lớn tuổi (chỉ mới thụ giới gần đây) và hai sa di(chúng tôi hiếm khi thấy), chùa còn là chỗ tá túc cho Stefano, một người Ý, và Helene, một cô gái Tây Ban Nha đang có thai đứa con của Stefano. Họ có một sự thân tình dễ chịu. Và họ cũng đang trong kỳ an cư, thực hành chút Mật tông Tây Tạng dường như bao gồm cả chuyện cô nấu nướng suốt còn Stefano thỉnh thoảng rung chuông và lắc cái trống tay nhỏ. Anh hỏi, vậy có phiền gì chúng tôi không? Nhưng không nên thấy phiền hà... suy cho cùng *pūja* thỉnh thoảng là một phần trong thực hành.

Vậy là đến ngày thứ tư, Nick và tôi bắt đầu kỳ an cư, sẽ kéo dài hai tuần, mở đầu bằng một tuần cùng thiền chung gần cả ngày và kết thúc là thiền một mình từ *pūja* sáng cho đến *pūja* chiều. Một ngày có thứ lớp thường đem lại sức mạnh cho sự định tâm liên tục và kiên định vào một đề tài ví dụ như “niệm hơi thở” (*anapanasati*). Ít ra thì cũng nên như vậy. Nhưng thân tôi không vui về cái tâm bắt nó chịu; nên nó không sẵn lòng cho sinh lực. Trong khi đó thì tâm tôi đã cạn nguồn nhiên liệu cảm hứng. Nên khi tôi khởi ý rằng tốt nhất là bắt đầu ngồi thẳng kiên quyết định tâm vào những cảm thọ sinh khởi trong quá trình thở - mười hai giờ mỗi ngày - câu trả lời đáp lại: Không đời nào! Không có chuyện hàng tuần vật vã bắt con ngựa già tâm trí tả tơi này nhảy qua mấy vòng *anapanasati* đâu!

Khi tâm trạng trào lên rồi lắng dịu, tôi thấy bàn tay Đức Phật đưa lên làm ấn vô úy. Có gì nói: “Đừng làm vậy. Đừng chống cự nữa. Cứ thông thả làm từng thứ một, và đừng tạo khổ.” Xem ra vậy thì khá ổn để tiếp tục.

## NICK

Khi chờ đợi kỳ an cư, người ta vẫn nghĩ đến niềm an lạc và cảm giác toàn vẹn của tất cả những gì có thể sinh khởi, nhưng thực tại lúc đầu thường khác hẳn. Thiền có thể khiến ta phải đối mặt những khía cạnh tồi tệ nhất trong ta. Nó sẽ không diễn ra theo cách khác. Với tôi thì đó là Kẻ Lôi Kéo, cái khía cạnh tìm cách làm chủ tình hình và làm cho nó thành ra cách ta muốn. Đạo này tôi đã có thể ngồi thiền mà không cứ muốn nhào ra từng từng tiếng ồn, nhưng trong các kỳ an cư, tôi vẫn luôn mất ít ngày đầu đâm bực bội cái gì đó: hoặc là gã ngồi kế bên nghĩ rằng thở mạnh bằng toàn thân sẽ hỗ trợ cho *anapanasati*; hoặc là cánh cửa cốt kết mỗi khi có ai dù chỉ là nhìn nó; hay ông thầy cứ lấy găng hết khóa thiền để hướng dẫn là phải lan man quán tưởng về vị thế của ta trong vũ trụ, đủ loại khía cạnh của tâm, rồi là thầy ăn sáng những gì để giới thiệu một kỹ thuật thiền đơn giản mà ai cũng biết rồi. Được vài ngày thì tôi lắng dịu, *cảm giác giày vò* không còn, và tôi chấp nhận rằng dù có thể nào đi nữa thì mọi chuyện vốn là vậy rồi. Đó là khi an lạc và hợp nhất xảy ra.

Đúng ra tôi phải biết rằng sau hơn ba tháng đấu tranh với Ấn Độ, và tới Savatthi rồi mà vẫn bực vì chúng tôi không được đi qua các vùng đầm lầy, tôi sẽ gặt quả hiển nhiên. Kỳ an cư giống một trong những khóa thiền đầu tiên tôi theo, khi tôi không thể lắng tĩnh và cái gì cũng làm tôi bực được. Tôi không sao ngủ trong phòng với Ajahn Sucitto và thượng tọa Nimalo; tôi thường nằm đó nghe tiếng họ đặt lưng xuống và bị giật ra khỏi cơn buồn ngủ đang bao bọc tôi vì chút gì nhỏ nhặt nhất. Tôi bị xáo trộn khi tọa thiền ở thiền đường Nhật nếu Ajahn Sucitto quyết định thiền hành; bước chân thầy, khi thầy nhẹ nhàng đi tới đi lui, tạo những tiếng “bach, bach” nhẹ nhất trên sàn bê tông. Rồi tất nhiên còn Ấn Độ: dân địa phương thường tới giương mắt nhìn tôi ngồi thiền ở Kỳ Đà Viên; mấy đoàn khách hành hương tới, được cái loa ba hoa bằng tiếng Nhật, Thái, hay Sri Lanka hướng dẫn; trẻ con ném đá bầy khi. Rồi lại còn mấy đám cưới. Vì giờ chúng tôi đang ở giữa mùa cưới, ít nhất cũng cách đêm lại có một đám cưới trong các làng xung quanh.

Đêm thứ ba chúng tôi ngồi trong bóng tối cho đến nửa đêm tại Gandhakuti hay “huong thất,” một điện thờ nhỏ đồ nát nơi địa điểm có *kuti*, hay am, của Đức Phật. Có mỗi một ngọn nến lập lòe soi, lẽ ra chỗ đó đã đẹp tuyệt vời - nếu chúng tôi không bị mấy bài nhạc pop Ấn Độ gào rú từ ngôi làng bên cạnh tấn công. Khi chúng tôi rút lui rồi chúng vẫn tiếp tục, nên biện pháp tôi ra hiên ngủ một mình cũng không ăn thua và thế là tôi bị một đêm còn xáo trộn hơn nữa. Sáng ra tiếng ồn vẫn tiếp tục, chỉ dừng buổi chiều để rồi chiều tối bắt đầu lại từ một làng khác, chỉ là về phía tây thay vì phía bắc, còn gần hơn nữa là đằng khác. Nên thậm chí hết mấy ngày rồi tôi vẫn còn lâu mới tới trạng thái xả và định tôi đang cố gắng an trụ. Dĩ nhiên, vấn đề nằm ở chỗ đấu tranh. Cảnh cuối, và cái phá hủy hoàn toàn, là đêm có bão.

Cả ngày, trời đã trông như muốn mưa, những luồng gió lạnh bất thần thổi tung lá úa trong sân. Tôi đã khổ sở vì chuyện đó một lúc rồi, hết chuyện này đến chuyện kia làm tôi xáo trộn. Có lũ chim sốt não [chèo chẹo] ngoài sân. Tiếng hót của chúng, nhờ đó mà chúng có cái tên phù hợp, tăng cả âm vực lẫn âm lượng để đạt tới đỉnh cao và làm tiêu tan hoàn toàn sự định tâm của tôi. Thế rồi khi tôi dọn vào vườn để tránh xa chúng, bọn trẻ con lại ném đá lũ khi. Tôi kiên nhẫn chịu đựng chỉ được đến đấy rồi đi lại bảo chúng dừng. Chúng chỉ ré lên với tôi rồi bỏ chạy... để rồi lên quay lại, khi tôi đã ngồi yên lại, rót đá vào tôi. Tôi bèn quyết định đêm đó ở trên hiên chùa - đó sẽ là nơi yên tĩnh để ngồi rồi ngủ... hay là tôi nghĩ vậy.

Nửa đêm thì bão nổi lên. Bầu trời xé toạc từng mảng vì chớp lóe và từng cơn sóng sấm khổng lồ cuộn cuộn; mưa nặng hạt trút xuống, từng luồng gió lớn thổi bốn bề. Mưa tưới vào hiên, chẳng chừa chỗ nào khô cho tôi. Đến lúc này thì chùa, thiền đường, và đền đã khóa cửa, mà tôi cảm thấy ngượng ngùng quá nên không đập cửa chùa đánh thức mọi người mà vào trong lại. Vậy là tôi co ro dựa tường, dờn quanh chùa mỗi lần gió và mưa tạt nghiêng đổi hướng. Đến sáng tôi mệt mỏi, khốn khổ, và ảm uất. Tôi thôi không còn cố gắng đạt được gì nữa.

Thay vì thiền, tôi dành buổi sáng tha thân trong rừng thưởng thức cái tươi mát sau mưa. Rừng thật đẹp - và bình yên; di tích thâm tháp màu đỏ nằm giữa một khu vườn lớn có cây và cây bụi ra hoa. Lần đầu tiên tôi nhận ra mùa xuân Ấn Độ đã len lén đến gần. Lá non chớm nhú trên muôn cây còn lá già bắt đầu rụng, nhiều cây và bụi cây đang ra hoa. Bướm lao xao khắp nơi và cơn mưa trong đêm theo sau là mặt trời lên trên bầu trời trong xanh khiến chim chóc cất tiếng hót véo von.

Thời gian còn lại trong ngày tôi chỉ ngồi đó ngắm mọi thứ. Trong cả chỗ này chỉ có một người, người làm vườn đang cắt cỏ. So với những chỗ khác ở vùng Trung Nguyên của Đức Phật chúng tôi đã thấy, nó đích thực là một nơi tôn nghiêm. Thịnh thoảng cũng có mấy nhóm người hành hương, nhưng họ đến rồi đi ngay, và ở đây không còn du khách nào khác, không có dân Ấn đi ngoạn cảnh, và không có hành khất quấy nhiễu tôi. Vấn đề, như mọi khi, vẫn là trong tâm tôi.

Từ đó trở đi, tôi không cố làm mọi cách để thiền nữa mà dành nhiều thời gian hơn chỉ ngồi dưới cây trong rừng hay thả bộ dọc các lối đi, từ từ làm quen với cái đa dạng phong phú của động vật hoang dã quanh mình. Tôi thấy đâu đó 50 loài chim: từ chim hút mật tím bé xíu - cỡ bằng con côn trùng lớn, cánh lóe ánh xanh kim loại, tím, và đen, như bướm Amazon - chim ác là sống trên cây có đuôi dài đủ màu, chim mỏ sừng xám nặng nề vụt từ cây này sang cây khác, cho đến những con kền kền lớn, điều ăn ong có mào và cò chao liệng trên bầu trời hay chót vót trên đọt cây cao nhất. Hầu như suốt chuyến hành hương, tôi đã muốn đến những nơi đặc biệt dành cho chim chóc. Chỉ bằng dừng lại và để cho tất cả xảy ra quanh mình thì tôi đã tìm thấy nhiều hơn.

Hôm ấy, tôi còn sự nhận ra quả thực Ajahn Sucitto mệt mỏi thế nào. Tệ đến mức thầy bỏ trà! Thứ duy nhất thầy thực sự mê. Khi tôi hỏi, thầy bắt đắc dĩ thừa nhận bụng thầy

không thu nạp nó được nữa, *đường thốt nốt* tôi mua cho buổi tối cũng không. Tôi nghi đó là do tình trạng thiếu đạm, do từng con kiết lỵ bấy lâu nay thầy bị gây nên. Tôi cho Bhante hay chuyện đó, rồi thầy cho tôi biết chỗ trong vùng này có thể mua *kolwah*, một sản phẩm từ sữa. Tôi còn nhắc Stefano và Helene khi nào nấu trứng thì chừa cho một quả. Thời gian lưu lại sau đó, Ajahn Sucitto thường xuyên được cúng dường trứng - luộc, chiên, và có lần là một phần cái trứng tráng Tây Ban Nha thật to - còn Bhante biểu Ajahn Sucitto một trong hai hũ Marmite duy nhất thầy mua ở Sri Lanka.

*Kolwah* là một thứ chúng tôi đã khám phá ở Varanasi. Tạng Luật của tỳ kheo có nhắc đến những thứ có nguồn gốc từ sữa được phép dùng trong buổi chiều. Ở phương Tây, Tăng già diễn dịch cái này là phô mai, nhưng ở Ấn Độ không có phô mai. Tuy vậy, tôi nghi - Ấn Độ vốn vẫn vậy - bất cứ gì đã từng tồn tại, thậm chí 2.500 năm trước, cũng sẽ còn đâu đó. Tôi hỏi Ajahn Sucitto về những ám chỉ trong Tạng Luật thì biết rằng sản phẩm đó có được nhờ tách một phần trong sữa ra. Thế rồi, khi tha thân qua những con đường chật hẹp ở Varanasi, chúng tôi bắt gặp một con hẻm mà nhà nào cũng nấu sữa. Họ có các chảo to sữa trâu đậm đặc sôi xèo xèo trên than, và họ dùng mấy cái vá to dẹt đục lỗ để hớt lớp váng. Người ta nói với chúng tôi rằng cái này, lọc qua vải, thành thành phẩm, một mớ sần sần chất đặc trắng nhạt trông bản, gọi là *kolwah* và là thành phần chính làm bánh kẹo sữa Ấn Độ. Ajahn Sucitto cảm thấy thứ này được phép dùng trong buổi chiều, và, phải, vì đường được phép, nên thậm chí *barfi*, bánh kẹo sữa, cũng được phép. Tất nhiên chỉ *barfi đơn giản*, không phải các kiểu có hồ trăn, hạt điều, hay anh đào tôi đã ngắm nghĩa trong mấy tiệm - vậy nhưng với tôi thì đây là một phát hiện ra trò!

Ajahn Sucitto giải thích rằng thầy đang cố theo các nguyên tắc trong Tạng Luật, không phải như một tập hợp quy định ngăn cấm mà như một cách cho phép Tăng già sống đời phù hợp để tinh tấn tu hành. “Thuốc men” có là để giúp điều này, và thầy cảm thấy *kolwah ít ra* cũng gần với nguồn gốc sữa như phô mai. Trong Tạng Luật ít có mô tả về thuốc men, chỉ một danh sách dài các tên mà vài thứ thỉnh thoảng được nhắc đến ở chỗ khác, trong một văn cảnh khác. Có lẽ hầu hết là các bài thuốc thảo dược hái trong rừng và giờ đã tuyệt không còn, nhưng thầy cảm thấy Phật còn muốn đệ tử có một số thứ giúp họ vào buổi chiều, không chỉ như thuốc men mà còn để làm gì đó, chẳng hạn như chuyên hành hương của chúng tôi. Vì thầy xuất thân là nhà tu khổ hạnh nên tôi không định tranh cãi về chuyện đó.

Trong chợ gần Savatthi, tôi xoay xở mua được một ký *kolwah*; một khối lớn màu kem thứ này có thớ như bánh phô mai, họ gói trong lá chuối rồi để vào túi ni lông. Về nhà, tôi biểu thượng tọa Nimalo một ít, thầy rất ngạc nhiên, cam đoan với thầy rằng Ajahn Sucitto đã tuyên bố nó “được phép.” Tôi giữ lại cho mình một ít, còn phần nhiều thuộc về Ajahn Sucitto. Ở Varanasi, tôi đã thất vọng vì trong hành trình chúng tôi biết ra *kolwah* quá muộn; giờ thì tôi đúng là mừng vì khi cuối cùng nhận ra thầy kiệt sức thế nào, tôi đã có thể làm điều này cho thầy. Thật kinh ngạc là người ta có thể mê mải trong cõi riêng ra sao, thậm chí - hay có lẽ tôi nên nói - nhất là khi *đang có* thiên.

# AJAHN SUCITTO

*“Tôi không làm chuyện này được đâu.” “Nhưng ông ở đây là vì điều này mà.” “Nhưng tôi không làm được.” “Đây là toàn bộ mục đích của đời tu hành.” “Nhưng tôi không làm được mà.” “Cố lên, đây là con đường đi đến giác ngộ.” “Nhưng tôi không làm được.” “Thử lại đi, cứ định tâm...” “Nhưng tôi không muốn làm chuyện này...”*

Thiền: chiến thuật. Có ai thắng bao giờ đâu?

Khi những ngày an cư trôi qua, trụt, trôi, mất dần, theo cùng là nhu cầu chỉ huy, và thậm chí nhu cầu chấm dứt xung đột. Và khi tất cả từ từ tan rã, đằng sau nó là nơi nương náu.

Không còn đánh giá nữa, không hoạt động nào ngoài liên hệ với chúng nghiệm. Vậy chứ chuyển hành hương này còn là gì khác nữa? Thay vì gom góp hay ám ảnh những kinh nghiệm, phủ nhận hay chống chọi: hãy học cách đáp lại cái đang diễn ra. Nhưng tôi cần ngồi yên để tiếp nhận bài học đó thật sâu sắc, nhiếp tâm và để phản ứng xảy ra. Đó là một kiểu đón chào. Rồi các tiêu điểm tự lựa chọn: bàn chân, hay một ngón chân, hay thậm chí một đốt ngón chân, hay cảm thọ nào khác trong thân. Và khi sự định tâm lóe lên theo một âm thanh hay ký ức, tôi chỉ cần khuyến khích nó ở lại đó giây lát, nhận thấy, và đón chào khoảnh khắc an trụ với kinh nghiệm đó, rồi để sự định tâm thư thái về lại trong thân.

Vậy là từ đó nảy sinh sự xoay chuyển, nhún nhường và kỳ diệu: “Đi bộ, ngồi thiền, biết cái phước đức của tâm thức”, cuốn nhật ký nhỏ màu đỏ ghi cho ngày 21 tháng Hai. May thay, nó không có gì nhiều để nói cho hai tuần tới: những phát hiện vẫn luôn có vẻ thật ngu ngốc khi nằm ngoài bối cảnh.

Có những ngày nhạc từ các làng trong vùng đưa chúng tôi vào chính Jetavana tìm yên tĩnh trong chỗ ngồi đền đồ nát khuấy lánh hơn... nên dần dà kỳ an cư mở rộng ra từ thiền đường mát mẻ không ruồi nhặng của thượng tọa Benne Seija thoang thoảng nhang Nhật, đến quần thể tăng viện cổ, công trình gạch Kusha và Gupta đắm trong sừng bãi và có từng nhóm nhỏ người hành hương. Ở đó cũng có hành động và xâm phạm: từng bày khi nhảy dựng trên cây né tên lửa một nông dân ở mấy cánh đồng phía đông khu rừng phóng tới. Bọn khi thường kéo về đó cướp phá mùa màng của ông, nên ông nông dân thường bỏ gần cả buổi chiều đuổi chúng băng rừng về lại phía tây, ném mấy cục gạch Gupta (hay Kusha) vào cây cối đuổi chúng đi. Dưới đất, hai con chó nhà nhảy cẫng điên cuồng thất vọng, phát ra tiếng tru rít dường như chó dành cho khi. Đáp trả, khi nghe rặng và những trò tục tũ ném trả từ cây rung lắc ào ào.

Không, kỳ an cư không phải là cái đi đến tĩnh lặng; nó giống như trị liệu bằng dầu của Đức Phật. Trị liệu cho tất cả: những cái “huych” gạch ném vào cây, tiếng sủa, nhạc hàng quán, ruồi vo ve lên đến mũi và trong tai, thiền đường yên tĩnh mát mẻ cho tâm tôi lan man, cảnh chạng vạng, những bình minh bí ẩn êm đềm, tiếng trống loảng xoảng của Stefano, những lúc trời quang, và mưa bão thành linh xé toạc. Quá nhiều thứ. Nhưng tôi

biết học cách không đòi hỏi gì. Rồi những dự phóng, những kỳ vọng, những định kiến dừng, thế là đã có thể từ bi đáp lại nội giới - và bằng cách ấy đạt được sự tĩnh lặng mà vẫn đầy cảm thông.

Khi kỳ an cư đã lắng tĩnh sáng suốt, nhiều lần trong ngày tôi thường để mặc sự cảm thông đó lan man. Tôi viết cho Amaravati nhờ lấy ít tiền chúng tôi đã gửi qua séc không đổi ra tiền mặt được tặng cho mẹ tôi ít hoa vào ngày sinh nhật. Tôi viết cho một sa di trẻ đã lìa bỏ tăng viện vì vỡ mộng và quyết định biến anh ta thành một hạt trong tràng hạt ni sư Thanissara tặng. Rồi có một tù nhân tôi biết sẽ vui mừng khi nhận được một lá thư từ Ấn Độ. Chia sẻ phước đức cuối cùng lại là một thực hành rất dễ thực hiện. Thậm chí chúng tôi còn dùng nó làm đề tài suy niệm cho Magha Puja [Ngày Tăng đoàn] nơi địa điểm *kuti* của chính Đức Phật hôm rằm tháng Hai. Và địa điểm đó đã cho thượng tọa Nimalo và tôi dịp nói về đời sống tỳ kheo. Thật hay khi có người đóng vai trò quy chiếu; thấy toàn thể chuyển hành hương như một sự kiện trong bối cảnh một đời tu tập sẽ mở ra cái trọng tâm và đưa sự định tâm về một cách thức rộng lớn hơn. Tâm trạng không phải là một rắc rối ghê gớm; vấn đề chỉ là nhận rõ nó. Sau một khởi đầu vất vả, đến nửa đêm, thân thậm chí còn chút sức lực mà tham gia. Tu theo Chánh Pháp có thể đem lại phước đức như vậy!

## NICK

Khi tâm đã định, cái đẹp trong mọi thứ trở nên hiển hiện hơn: những hình thù nắng rơi qua tàn lá trong Kỳ Đà Viên khi tôi thiền hành; một con chuồn chuồn đỏ sẫm tắm nắng cạnh chỗ tôi ngồi. Tĩnh lặng còn tạo lòng tin ở thiên nhiên; cuối cùng thì tôi đã được thấy mọi thứ trong rừng, thậm chí những con chim nhỏ nấp trong bụi và cất tiếng hót du dương chưa từng thấy.

Chính là tại Savatthi mà cuối cùng tôi được thấy một con chim cu rúc xanh lá, con chim chúng tôi đã tưởng là máy bơm nước. Tôi nghe thấy nó kêu, nhưng ngay cả đứng dưới cây tôi cũng chưa bao giờ nhìn thấy nó. Rồi một ngày, cuối cùng tôi cũng phát hiện ra một con, rúc vào chạc cành lớn, lưng nó đúng là màu xanh đục của vòm lá, còn đầu và ngực có màu nâu xám tiếp với vỏ cây. Tôi cho là nó phải nguy trang thật tài tình nếu muốn huyền ảo cả ngày như vậy.

Tôi còn dần dà thực sự biết thương thức mấy khu vườn trồng tao nhã. Cụm rừng được bài trí những lối đi giữa hai hàng cây, cây bụi trổ hoa trồng quanh từng cụm di tích khảo cổ quan trọng, và một cụm rừng rộng cây to quanh vành đai. Trong những năm gần đây, một phần của rừng vòng ngoài này bị xáo trộn vì khảo cổ Nhật tiếp tục đào bới. Giờ đây cái này lại trông như một địa điểm bỏ bom cũ, một khoảng trống chỉ còn lại các nền móng. Gần đây người ta đã trồng quanh chỗ này ít cây khi cố gắng bao gồm cả mấy địa điểm mới này, nhưng làm mà ít cảm thông nên chỉ có tác dụng nhấn mạnh cho thấy cái ban đầu đã tốt đẹp ra sao thôi.

Khi tâm trạng xáo động đã lắng tĩnh rồi, tôi còn bắt đầu ý thức được nền đất tâm mình,



nơi còn nhiều loài sinh vật sống dưới mặt đất lân khuất. Những thôi thúc và xung động chúng ta sinh ra đã có và cái cảnh trạng sâu xa do những thứ thật sự đau lòng gây ra, đã từ lâu lắm rồi. Tôi nhận ra là mình sẽ được thấy tất cả nếu chờ... mà ngắm. Nếu tôi kiên nhẫn thì mọi thứ sẽ từ bóng tối bơi ra. Chúng nghiệm được điều đó rồi, ta sẽ không thực sự tin vào cái gì “vô thức” nữa.

Hành thiền sẽ soi sáng tâm. Nó biến tâm thành một chốn dễ chịu, và những thứ bơi quanh sẽ dễ thấy hơn. Trong kỳ an cư này chúng đều từ năm ngoái, trước khi tôi rời Anh. Những việc ích kỷ đã làm trong khi mải mê với thành công gần đây trong công việc; những người tôi đã làm đau lòng và nói riêng là tình trạng chưa phân giải tôi để đời sống tình ái rơi vào. Trong suốt chuyến hành hương, tôi đã trả nó về lại đáy thăm mỗi khi nó trôi lên.

Tất cả đều do thành công mà ra. Qua công việc giám sát tôi đã làm việc với ngành than để trong một năm tạo ra khu bảo tồn thiên nhiên vùng đầm lầy trưởng thành trên địa điểm của nhà máy khí đốt cho một cuộc triển lãm toàn quốc. Tôi đã nhận được nhiều giải thưởng, khen ngợi không ngớt, và nhiều chú ý của giới truyền thông. Nhưng tình trạng xao lãng tôi đang sống làm tôi vừa thấy thiếu thốn tình cảm vừa lơ là. Sau nhiều năm có mối quan hệ bền chặt với một phụ nữ sống ở xa, tôi còn bắt đầu có quan hệ với một người ở gần. Chuyện khởi đầu rất tình cờ, cả hai cố ý không nhìn, hay nhắc đến những hệ lụy. Nhưng như mọi người vẫn vậy, mối quan hệ nảy nở, và hấp dẫn biết mấy khi được ai đó yêu say đắm, sẽ vì ta mà làm bất cứ gì. Cô ấy muốn tôi khuất phục điều đó, rồi chúng tôi sẽ cùng đi con đường tâm linh, nhưng không hiểu sao, tôi chưa bao giờ hoàn toàn tin tưởng chuyện đó. Thay vì vậy, tôi không gắn kết cũng không cắt đứt quan hệ: khi thì tôi chạy xa, lúc lại quy thuận, nên tôi chỉ làm cho chuyện tôi tệ hơn cho cả ba. Khi biết ra thì người cũ không muốn dính dáng gì đến tôi nữa, bảo tôi tự phân xử, rồi cho cô biết. Giờ đây từ góc nhìn của Kỳ Đà Viên, cái bao la trong phản ứng đó có cảm giác rất đúng. Ở đời, tham dục có thể được xem nặng, nhưng chính thái độ ly dục mới là một trong những phẩm chất giác ngộ.

Tôi đã quyết là cuối kỳ an cư sẽ viết lá thư quá lâu rồi không thể viết. Tôi còn nhân tiện viết thư xin lỗi trợ lý ở khu bảo tồn thiên nhiên đã chịu khổ vì tình trạng hỗn loạn của tôi suốt năm ngoái. Có lẽ anh ta không thấy oán giận, nhưng một lời xin lỗi sẽ chẳng can gì, và nó sẽ giúp an ủi sinh vật tiếc nuôi nhỏ hơn kia thỉnh thoảng bơi qua.

Rồi lại còn Harnham. Ở đó, vùng đồng quê Northumberland, năm 1980, tôi đã giúp tìm được một tăng viện chi nhánh nhỏ. Ajahn Sucitto là thầy tu cao hạ đầu tiên (dù chỉ mới 5 năm), và cũng chính ở đó lần đầu tôi thực sự quen thầy. Lúc đó tôi là người đại diện, mà lúc có chuyến hành hương thì bản khoản về chuyện Harnham đã thoáng qua trong đầu tôi. Ông nông dân già cho chúng tôi thuê túp nhà và về sau bán cho chúng tôi mấy nhà kho bên cạnh mà chúng tôi đã mở mang thành thiền đường đang muốn đòi lại đất đã bán - đất chúng tôi xây cất lên cả rồi. Tôi đã rất thích ông ta, và khi chúng tôi lên đường, thậm chí tôi còn hồi hướng chuyến hành hương cho ông, cùng với cha mẹ tôi. Trong kỳ an cư, tôi đã bắt đầu thấy rằng có gì không thể tránh khỏi trong chuyện xảy ra. Ông chủ nông trại đã từng vui mừng vì có chúng tôi và các thầy - hơn 10 năm trời ông thường đem bữa trưa đến tăng viện ăn và làm cho khách nào đến cũng thích - nhưng khi tuổi già xâm chiếm thì một phần

khác trong ông nổi lên, nghi ngờ và keo kiệt, một kẻ mà trong tâm lý mình ông không chế ngự được nữa. Tuổi già: cả nó cũng có thể phơi bày cái chứa đựng trong tâm ta, bắt ta đối mặt những việc làm trong quá khứ, tốt lẫn xấu. Dù vậy, đến lúc đó thì đã quá muộn không làm gì được nữa.

## AJAHN SUCITTO

Một buổi chiều thượng tọa Somaratana đứng mực dẫn chúng tôi đi xem địa điểm Savatthi. Các cuộc khai quật đang diễn ra, để lộ một tòa nhà lâu đời, được đặt tên tưởng tượng là “nhà của Cấp Cô Độc.” Ở đó chỉ có vài dấu tích kinh thành Kosala, nhưng không thấy tăm hơi gì của vị vua, Pasenadi, hay cung điện của ông. Thậm chí con sông, từng là tuyến đường thông thương chính, cũng ra đi. Giờ nó cách đó vài cây số về phía bắc.

Thầy còn dẫn chúng tôi đến địa điểm Pubbarama, “Vườn Đông,” có chỗ ở mà Visakha, thiện nữ nhân lớn nhất của Đức Phật, cúng dường cho Tăng già. Không có dấu vết gì về chuyện Đức Phật từng trải qua sáu mùa mưa ở đây. Không như Jetavana, địa điểm này chưa được khai quật - có thể vì nó bị một ngôi làng nhỏ chiếm cứ. Lúc chúng tôi đi loanh quanh, khi Bhante chỉ ra một vài nét thì những dấu tích đó mới rõ ràng. Chẳng hạn ta có thể nói rằng *lingam* Shiva từng là trụ đá của Ashoka; rồi vách tường một số nhà dân làng có nhiều chỗ xây bằng gạch xưa; còn mấy kiến trúc trên miệng giếng thì bằng gạch rất lâu đời. Rồi bất chợt từ một lối đi, những bề mặt gạch chạm khắc đặc trưng thời Gupta lộ lên qua lớp bùn thuở nào chúng đã từ đó mà ra. Nhưng hẳn tâm thức Visakha vẫn còn đâu đây, trái tim lớn đó đã tái sinh vào hàng triệu đàn bà thành tâm vẫn còn hào phóng chu cấp cho Tăng già. Với họ, cũng như với bà, đó là một đặc ân lớn. Visakha là người đã xin Đức Phật cho phép, chừng nào bà còn sống, dâng vải cho tỳ kheo và tỳ kheo ni mặc khi tắm; cúng dường thức ăn cho sa môn đến viếng, thực phẩm cho những ai lên đường đi xa, thức ăn cho người bệnh và người chăm sóc họ; cúng dường thuốc men và “cung cấp cháo đều đặn.” Đức Phật thận trọng: bà thấy lợi lạc gì trong bấy nhiêu cúng dường này về mặt tu hành Chánh Pháp của riêng bà? Câu trả lời của bà thật đáng nhớ: “Khi nhớ đến điều đó, con sẽ vui. Khi vui, con sẽ toại nguyện. Khi tâm trí con toại nguyện, thân con sẽ an tịnh. Khi thân con an tịnh, con sẽ thấy hài lòng. Khi con thấy hài lòng, tâm con sẽ định. Điều đó sẽ duy trì những đạo căn trong con, cả thân lực, và cả những hạt giống giác ngộ...” Bạc Giác Ngộ hài lòng vì bà đã chạm đến mục đích giáo huấn của ngài. Ngài ưng thuận.

Thượng tọa Somaratana dẫn chúng tôi đến một bữa thí thực truyền thống - gọi là *dana* - tại ngôi chùa Sri Lanka gần đó, Tân “Jetavana.” Thầy đã trụ trì ở đó bốn năm cuối trong 21 năm ở Ấn Độ nhưng gần đây lui về để tích tập hành thiền. Dịp hôm nay là sinh nhật người kế nhiệm thầy, nên thượng tọa Somaratana là khách danh dự. Đời sống ở Tân Jetavana xoay quanh các nhóm hành hương Sri Lanka thí thực cho Tăng già; và thượng tọa Somaratana dễ dàng khớp vào lại vai trò chủ trì như người đã quen với tình trạng nhộn nhạo của các đoàn du lịch đang có tự ổn định. Nhất là sau cái gián đoạn của kỳ an cư, cảnh này đúng là nhà thương điên. Cả trăm người hành hương hoặc nhiều hơn ngồi xe du lịch qua

một chặng đường dài đang chen lấn tranh giành, số thì ngắm chùa, số khác dỡ tư trang trên xe xuống, ai nấy đều náo nức vì cuối cùng cũng đã ở Savatthi. Họ thuộc đủ mọi lứa tuổi. Một số già cả nên cần được dìu đi quanh; số khác là trẻ con được tự do rong chơi, thường cản đường các đầu bếp đang vật lộn với từng nồi com và cà ri to. Số khác đang nói lẩn át, mãi mê trò chuyện. Tăng già, nhất là thầy trụ trì và thượng tọa Somaratana, là tiêu điểm mờ nhạt của mọi thứ này. Họ cố kìm bớt chút sức sống của nó bằng tụng niệm thích hợp và trình tự hành lễ rời rạc. Bhante làm tròn bổn phận, nhưng cảnh tượng hỗn loạn quá không sao giảng pháp được; sau bữa ăn thầy liếc nhìn chúng tôi ý nhị rồi len lén bỏ đi. Chúng tôi lẻo đẻo theo sau.

Khi ra về, chúng tôi có đôi phút tìm hiểu bức tranh tường nhiều mặt thật lớn trong chùa. Đây là những hình ảnh để khẳng định đạo. Ngoài bốn cảnh tiêu biểu trong cuộc đời Đức Phật - thời trẻ, lúc giác ngộ, bài thuyết pháp đầu tiên, và nhập diệt - nó gồm hai mươi bảy miêu tả riêng biệt về những câu chuyện và sự việc từ thời Đức Phật đến tận ngày nay. Bức nào không phải để tưởng nhớ những thời khắc trọng đại trong lịch sử Phật giáo hay Sri Lanka thì minh họa các đề tài đạo lý. Ở đây Cấp Cô Độc mua Jetavana; Pubbarama được xây trên tường phòng thờ; có câu chuyện về thầy tu mù sợ ý làm côn trùng chết khi thiền hành - “không có lỗi,” Đức Phật dạy, không dụng tâm. Ở kia Đức Phật và Ananda chăm sóc cho tỳ kheo ốm đau mà các tỳ kheo đạo hữu không muốn phải phiền lụy; có câu chuyện tỳ kheo ni Uppalavanna bị cưỡng hiếp - kẻ cưỡng hiếp sau đó bị lửa thiêu rụi; gần cô, Devadatta ly giáo bị đất nuốt chửng. Tôi không xác định tất cả, hoàn cảnh cũng náo nhiệt quá không thông thả thưởng thức được, nhưng Dharmapala kia, và Ambedkar với từng đoàn người cải đạo, đặc trưng đưa Phật giáo về lại Ấn Độ.

Tôi nhún vai vì cái niềm tin đơn giản. Tôi thấy hình như cách duy nhất mà Phật giáo gắn liền với Ấn Độ ở đây là đem lại cho dân địa phương dịp bán đồ linh tinh bên cổng chùa và vườn hay làm người hướng dẫn và giữ chùa. Ít người có vẻ “đưa Phật giáo về lại” như Đức Phật và đệ tử từng làm: hành thiền, khát thực, chỉ cho mọi người con đường thoát khổ. Ngay cả các chùa ở đây cũng không làm vậy. Dù gì thì người hành hương đi xe du lịch cũng không dừng đủ lâu mà thiền. Nhưng chẳng phải Đức Phật đã dạy, thiện nghiệp không ích lợi cho tâm bằng vài phút hành thiền liên tục hay sao? Cái rất hữu ích trong sinh hoạt “Phật giáo”!

Thế rồi tôi nhận ra tâm mình khó chịu thế nào, bám vào cái thanh tịnh đến mức đâm ra tự phụ về điều đó! Không làm gì có chuyện phán xét người khác nhằm giúp che đậy những cấu trành của chính ta. Một ý nghĩ cứ giật tằm mạng của tôi: ai có quyền phán xét?

## NICK

Trong phế tích Savatthi cổ, Bhante chỉ cho chúng tôi hai cái gò gọi là Paki Kutti và Kachki Kutti. Thầy nói rằng giới khảo cổ tin chúng từng là bảo tháp Phật giáo, và truyền thuyết địa phương cho rằng chúng để tưởng nhớ Angulimala. Ông là kẻ giết người khét tiếng mà, theo kinh sách, do sự xúi bẩy của đạo sư đã thề sẽ giết hại một ngàn người. Ông là một cảnh

tượng khủng khiếp, đeo xâu chuỗi kết từ ngón tay nạn nhân. Khi chỉ cần đoạt một mạng người nữa thôi là làm trọn lời thề thì ông gặp Đức Phật đang đi một mình không có vũ khí qua rừng, nhưng ông không thể giết ngài. Thay vì vậy, quá ấn tượng vì sự an lạc và vô úy của Đức Phật, ông trở thành đệ tử, thụ giới tỳ kheo, và cuối cùng thậm chí còn đắc đạo. Không phải ông thoát được quả báo những việc mình đã làm trước đó. Nhiều năm sau, chính tại Savatthi, gần nơi ông giết người, ông bị đám đông nhận ra và ném đá cho chết. Nhưng kinh sách thuật rằng ông thanh thản mà chết. Thật hay khi tìm thấy bảo tháp của ông, rồi hôm khác, tôi với Bhante và Ajahn Sucitto quay lại dâng hương và tụng niệm.

Tên Angulimala còn gọi lại cho tôi nhiều ký ức. Đó là tên của công tác tuyên giáo cho tù nhân Phật tử mà tôi có góp sức và đã học hỏi được rất nhiều khi tiếp xúc với tù nhân. Thậm chí một số người còn cho tôi lời khuyên hữu ích. Số khác, không hẳn hữu ích như vậy, gợi ý giải quyết những rắc rối về sau tôi có với sếp bằng cách dàn xếp “cho xử hấn.” Những rắc rối họ đang đối phó thường là thứ tôi biết rõ. Nhưng với tù nhân thì cái khổ tàn bạo hơn, lột sạch mọi cái hay cái đẹp chúng ta thêm vào đời sống bình thường.

Có lần tôi thế cho giáo sĩ khác tại một nhà tù an ninh nghiêm ngặt và gặp ba bạn tù Phật tử của ông. Chúng tôi ngồi trò chuyện, và không ai trong họ trông có gì thúc bách muốn nói cho đến khi canh sát ló đầu vào cửa để chỉ rằng họ đã hết giờ. Bảy giờ mỗi người mới bộc bạch cái thực sự trong đầu họ. Người đầu tiên nói về chuyện được thả sau thời gian dài ngồi tù và sợ thế giới đã đổi thay; người thứ hai có vấn đề với vợ đang gặp gỡ người khác. Nên tôi bèn hỏi người thứ ba, một gã trẻ mình đầy hình xăm, anh ta có gì băn khoăn trong đầu không?

“Có, lũ chim.”

“Chim ư?”

“Phải, chim... Khi tôi thiền, chúng ở bên cửa sổ mà kêu, phải không? Tôi cố mặc kệ chúng nhưng nhiều lúc tôi không làm được, nên tôi bật dậy quát, CÂM- -M Đ-I-I-I!!”

Có thể tôi không đâm bực bầy bồ câu đang gáy, nhưng ở Ấn Độ, tôi biết anh ta cảm thấy thế nào.

Tù nhân còn có một cái nhìn rõ hơn về nghiệp. Trong nhiều năm, tôi đã đến thăm hai tên sát nhân còn trẻ mỗi tuần. Cả hai đều phạm tội thời còn niên thiếu và giờ thụ án chung thân được gần mười năm. Họ nói không giấu giếm về tội ác của mình và nó ảnh hưởng đến họ ra sao. Họ kể là họ phải sống lại tội ác hàng đêm. Một người, đồng phạm trong một vụ nổ súng, nói rằng mỗi lần cửa bất thành linh đánh rầm, cảnh tượng, và một cảm giác ăn năn tràn ngập, lóe lên trong tâm trí anh. Họ là những người may mắn: ít ra họ còn đối mặt cái vòng chiếu đi chiếu lại bất tận trong đầu. Những người khác phạm tội có toan tính hơn thì không thể đối mặt nó nên rút về thế giới riêng kỳ quặc.

Ở các nhà tù Anh, những người chịu án chung thân cuối cùng cũng thường được phóng thích. Chuyện này sẽ theo ý của hệ thống, nên họ phải tỏ ra ăn năn hối cải mới có được.

Nên họ biết cách đưa ra những câu trả lời chuân với bất cứ ai họ gặp. Là giáo sĩ đến thăm, tôi không phải một phần trong chuyện đó, nên với tôi, họ thường chia sẻ những cảm xúc thật, và cái nhìn sáng suốt. Một trong những kẻ sát nhân trẻ giúp tôi với một tù nhân khác tôi gặp đang thật tình khổ sở ăn năn. Cậu ta bảo với người kia rằng ăn năn là phải nhưng nó chỉ trong một giai đoạn. Chính cậu ta sau 8 năm như vậy - tự trách mình, hối tiếc điều mình đã làm, cảm thấy rất khổ sở về nạn nhân của mình, chỉ là một thằng nhóc cứng cõi thiếu suy nghĩ như cậu ta - cậu ta đã nhận ra mình cần tha thứ cho bản thân và thấy rằng mình cũng không tồi tệ lắm. Tôi thấy chuyện đó sáng suốt - dù cậu ta không bao giờ có thể nói điều đó với “hệ thống.”

Sau khi học hỏi được rất nhiều từ những lần đến thăm tù nhân, thật tốt là được thay mặt họ đánh lễ tại điện thờ Angulimala. Tôi nghĩ đến từng người mà tôi nhớ được, và chia sẻ với họ phước đức chuyển hành hương của chúng tôi. Họ xứng với điều đó. Nhà tù là một nơi tàn khốc khi cố thực hành tĩnh lặng, bình yên, và thanh thản, nhưng một số người sống trong đó cuối cùng cũng đã quyết tâm bắt tay vào giải quyết cảnh trạng mình. Nhưng điều đó có một cái hay: nó cho thời gian để suy ngẫm. Trong đời thường, chúng ta cứ bận bịu cho đến ngày nhắm mắt xuôi tay.

## AJAHN SUCITTO

Nick, thượng tọa Nimalo, tôi, cả ba dành thời gian dọn dẹp chùa. Mấy ngày qua chúng tôi còn tham gia với Bhante ở Jetavana, quét tước quanh cây bồ đề Ananda - một cây được cho là do Ananda trồng để mọi người treo đồ cúng dường lên Đức Phật. Đó là kiểu sinh hoạt khiêm cung, êm đềm dễ chịu, không phải chuyện riêng tư ghê gớm. Các sinh hoạt khác có vẻ riêng tư hơn và không hiểu sao “không phải.” Viết thư cho mọi người: “xao lãng;” ghi nhật ký: “phô trương.” Nhưng chẳng phải tự kiểm là hành động mạnh mẽ hơn, vụng về hơn các hoạt động hay sao? Sao phải cưỡng lại hành động?

Suy cho cùng đời tỳ kheo đã làm tôi tham gia nhiều trong việc đó. Khi cộng đồng chúng tôi chuyển từ Oaken Holt đến Chithurst, có rất nhiều việc tái thiết và xây dựng phải làm, với rất ít vốn. Nên về cơ bản đó là công sức của tỳ kheo suốt 5 năm. Đó không phải là điều khác thường kiểu Tây phương: tại một số tăng viện của Ajahn Chah ở Thái Lan, tỳ kheo sẽ tham gia xây dựng hàng năm trời. Và đối với một số người, kết quả rất tốt đẹp: nó khuyến khích một ý thức vô vị kỷ và hòa hợp trong nhóm. Và cũng như với các phạm sự khác, bao gồm cả thiền, một số người trau dồi tính kiên nhẫn, sáng suốt, và cân bằng, trong khi số khác lại trở nên ám ảnh... còn hầu hết chúng tôi thì học hỏi mà loạng choạng ở giữa. Phải chứng nghiệm rất nhiều bản ngã và dục vọng đến đi trong tâm ta và tâm người rồi hành động ly tham vô vị kỷ mới sinh ra. Các quá trình chi phối hành động mới là cái giữ cho tất cả ấy trong khuôn khổ quán tưởng - từ tu tập đạo đức phép tắc cho đến cách thức hủy bỏ và thậm chí lập ra quy định. Tất cả những cái này là Tạng Luật, *samana dharma*, do chính Đức Phật đề ra.

Ngài phải làm vậy; và ngài cứ phải xem xét lại suốt đời. Vì trong vòng vài năm, địa vị các

đệ tử sa môn của ngài đã đổi thay từ địa vị của kẻ ngoài lề xã hội lang thang một mình hay từng nhóm nhỏ sang một cộng đồng ngày càng ổn định có chỗ ở và sự chu cấp vững chắc của cư sĩ. Phải liên tục điều chỉnh các tiêu chuẩn và thủ tục để đáp ứng thay đổi. Khi chỗ ở đã được cho phép và tăng viện được xây cất rồi thì cần phải chỉ định những người trông nom chỗ ở, phải có tỳ kheo trông coi các kho, và (vì Đức Phật thấy một thợ may tội nghiệp làm lộn xộn thật vô vọng khi xây chỗ ở cho Tăng già), cần tỳ kheo để trông coi việc xây cất. Lúc Phật còn tại thế, một số tỳ kheo thậm chí còn trở thành chuyên gia về xây dựng. Là một bộ giáo luật sâu rộng thời ấy, Tạng Luật là bản ghi chép lại phản ứng của Đức Phật trước các sinh hoạt mà chúng ta tách bạch giản dị thái quá thành “tu” và “tục.” Nó bàn về động từ một nơi tịnh - như thiền.

Dĩ nhiên “động” không thuần là một thứ bên ngoài. Có nhiều thứ diễn ra trong tâm. Và ta càng nhận ra rằng các ý kiến của ta về ta cũng như các ý niệm của ta về Chân Như và đạo thầy đều diễn ra trong một tâm lẫn lẫn những niệm kỳ quặc và quý quyết còn hơn một xe đầy khí, thì ta càng quý sinh hoạt đời thường trong vai trò nền tảng - nhất là khi liên quan đến người khác, cách họ hành động và phản ứng của ta với điều đó. Tôi bắt đầu so sánh mình quét với thượng tọa Nimalo quét - tôi có làm đủ phần mình không? - và rồi buông bỏ cái bản khoăn.

Rồi còn Stefano. Anh ta đang bận thực hành Mật tông kỳ quặc nào vậy? Thỉnh thoảng chúng tôi gặp nhau một lát, cùng chung trong *dharma* rửa dọn; dần dà những cuộc chuyện trò nho nhỏ hình thành. Sau kỳ an cư chính thức, chúng tôi ngồi lại với nhau. Anh và Helene xin được ban phước cho đứa bé sắp ra đời, nên tôi tụng niệm và mọi chuyện mở ra. Mật chú, anh ta giải thích, chủ yếu là về quán tưởng, cây Đức Phật và những hình ảnh nhân từ lên tướng cùng tâm thức ta... và đem lại rất nhiều phước đức. Anh tu tập Mật tông đã 15 năm, và sau vài kỳ an cư sơ khởi thì đã chọn đời thầy tu Tây Tạng trong 10 năm qua, chủ yếu ở Nepal. “Cả đời tôi,” anh nói “tôi chỉ muốn hai điều. Một, ước gì tôi biết từ bi hơn một chút. Điều kia, giá mà dù chỉ một lần thôi, tôi được thấy Chân Như. Điều đó sẽ đủ cho một kiếp người.” Đối với một người Tây phương thì đó là sự khiêm tốn.

Rửa dọn là một *dharma* rất hay. Chúng tôi thích Stefano, sự tự nhiên và tin tưởng vào thực hành của mình. Biết bối cảnh của một người quán tưởng khác là điều may mắn, một cách nhận ra các xu hướng của ta và điểm tương đồng. Nói chuyện với anh làm tôi lại tràn trề sinh lực cho buổi thức đêm trắng khuyết, để tận dụng cái dịp chúng tôi có được khi lưu lại đây. Tôi ngồi bên ngoài Gandhakuti cùng ngọn nến, tìm con đường thoát khổ, phần nào biết rằng đó không phải là về chuyện “tìm.”

*Đối với vật thấy nghe,*

*Được cảm thọ tương đến,*

*Cũng vậy bậc ẩn sĩ*

*Không dính ướt tham đắm.*

Động và tịnh. Bao năm trời tôi đã mắc kẹt giữa mấy kẻ đối địch rõ ràng đó. Nếu tôi đang làm gì, nhất là nếu nó làm tôi hứng thú, sẽ có cái bóng tội lỗi thì thầm: “Lẽ ra mi phải thiền, mi đang làm mi xao lãng, đang mải mê...,” còn khi tôi thiền thì thỉnh thoảng có cái cắn rứt: “Nên làm việc, mi không đương đầu với những trách nhiệm, ích kỷ...” Và khi thời gian chúng tôi lưu lại Savatthi sắp hết: “Mình không muốn đi tiếp, chẳng có nơi đâu mà đi, tốt hơn là thiền...” “Phải đi tiếp, chưa xong.” Và ngay cả giờ đây, khi đang viết cái này, các lực lượng đối lập trừng mắt nhìn nhau: “Ta không muốn viết tiếp cái này, chỉ mất thời gian...” “Mi phải tiếp tục, không thể dừng lúc này.” Ở đây tôi đang cùng cái này.

“Hãy làm tròn mọi bổn phận của người; hành động thì tốt hơn là không làm gì... Hành động vô vị kỷ, không hề nghĩ đến tư lợi.” Krishna nói với Arjuna như vậy trong cuộc xung đột trong *Bhagavad Gita*. Đây là thiện còn kia là ác: ông nên vì chính nghĩa mà dấy binh đao.

*Nhưng tôi không thể làm điều đó.* Tôi đây rồi, một người hành hương; tôi không thể chọn phe giữa động và tịnh, không thể dùng cái này triệt tiêu cái kia. Không có phận sự nào ngoài diệt khổ - và điều đó nghĩa là tìm xem nó bắt đầu từ đâu. Và nếu tôi ý thức được trọn vẹn tại tiếp điểm đó, trước khi bản ngã sinh khởi, thì động và tịnh sẽ không còn là những mặt đối lập. Quán sát... và từng thứ một, sẽ có an lạc.



## AJAHN SUCITTO

Đã đến lúc lại lên đường. Trong lòng, thời gian được đo bằng sự khởi hành. Khi thì đó là câu nói tự nhiên hằng ngày, “Hẹn gặp lại”; lúc lại là sự chia lìa miễn cưỡng; khi thì nó xảy đến theo kiểu ta bị cướp mất thật tàn nhẫn từ vòng tay bạn bè, gia đình, và trái đất tươi đẹp.

Chỉ mới hơn ba tuần một chút mà chúng tôi đã quen thuộc với tăng viện nhỏ bé và Jetavana, mền thượng tọa Somaratana, thầy âm thầm lo cho lợi lạc của chúng tôi. Hôm 9 tháng Ba, thượng tọa Nimalo lên đường đi Sarnath lấy hộ chiếu trước khi vào Nepal, sau khi lo các dàn xếp tạm thời gặp lại chúng tôi ở Lumbini. Ba ngày sau, xong bữa điểm tâm sớm, chúng tôi tạm biệt Bhante. Ít ỏi người còn lại trong Tăng già sống trong chùa có mặt tiễn chúng tôi. Bhante trông hơi buồn và cho tôi hũ Marmite cuối cùng cũng ít viên vitamin, với vài cụm từ rời rạc về chuyện muốn phụ giúp chuyến hành hương. Chúng tôi hứa sẽ viết thư và ngỏ ý hỗ trợ nếu thầy đến Anh. Nick lại cứng đờng, rồi chúng tôi cho túi xách khớp vào lại mấy lần đã không dùng trên lưng và lên đường bằng qua Jetavana.

Trong tâm trạng như mùa xuân đó thì có vẻ ỏn khi ghé vào một bảo tháp trên đường chính về hướng Balrampur, mặc dù từ lâu phủ đất và cây cỏ nhưng được xây trên địa điểm mà, theo truyền thống, là nơi Đức Phật từ cõi trần lên thăm thân mẫu trên cung trời Tusita (Đâu Suát). Chuyện kể rằng ngài dành cả mùa mưa trên đó giảng Vi Diệu Pháp (*Abhidhamma*) cho bà cùng chư thiên theo hầu. Tôi không nghĩ mẹ tôi sẽ hứng thú với Vi Diệu Pháp, nhưng chúng tôi không quên tấm gương về lòng hiếu thảo của con cái đối với cha mẹ. Chúng tôi lên lưng chùng gò để dâng hương và lòng đầy biết ơn nhớ lại mẹ mình.

Thật hay là chúng tôi làm vậy. Về sau ở Balrampur nhận được lá thư từ anh trai, tôi mở ra thì được biết sáng sớm ngày 13 tháng Hai, mẹ tôi đã qua đời. Còn một tấm thiệp từ Tăng già ở Amaravati có lời chia buồn; họ đã đến dự lễ tang. Tôi ngồi xuống. Rồi tôi đọc lá thư vài lần: bà ra đi thanh thản, trong giấc ngủ. Lúc 1 giờ sáng các hộ lý có ghé vào thì bà đang ngủ; hai giờ sau, bà đã đổi tư thế nhưng không thấy thở. Thôi, bình yên thì tốt rồi. Tôi nhìn vào trong tìm một cảm xúc hay dấu hiệu; lạnh phắc, nhưng tôi biết mình cần nói lời tạm biệt.

Chúng tôi đã dự định đón tàu đi Kapilavatthu để bù lại thời gian ở Savatthi và cho mình hai tháng tròn ở Nepal. Với sự im lặng chùng xuống, tôi hầu như không nhận ra chuyến tàu chậm rì, chỉ có cảnh tượng không nhân nhượng của Ấn Độ ngay cả khi chúng tôi từ biệt nó: một khối thân người - thân người nhồi trên và dưới ghé, thò ra cửa; thân người nhét



chật cứng nơi cửa sổ khi người ta chen lấn đi qua để vào toa nhồi nhét. Bóng đêm đến và cuối cùng chúng tôi cũng tới một ga gần thị trấn gọi là Naugarh. Gần nhà ga có vài ngôi chùa nhỏ cất để tiện cho người hành hương. Một là của Miến Điện, cái kia là căn cứ của Hội Maha Bodhi. Đêm nay tôi cần một điện thờ để tụng niệm cho mẹ.

Chỗ Miến Điện sẽ là không gian cho chúng tôi nếu trục xuất một gia đình ra khỏi phòng; chúng tôi từ chối. Chùa Maha Bodhi có tường bao quanh. Cổng cuối cùng cũng mở, rồi chúng tôi bước vào một phòng thờ nhỏ xíu có tượng Phật bụi bám ngòai sau hai bình bát lớn, mỗi cái có một bảng chủ trương cúng dường, một tiếng Anh và một tiếng Ấn. Thầy tu trong chùa, một người Ấn, tiếp chúng tôi với nụ cười toe toét lấy lòng và hỏi chúng tôi có quà gì từ Anh cho thầy ta không. Nick trả lời không nhưng cúng dường năm chục rupee đóng góp cho chùa để ngủ lại một đêm. Thầy tu khuyên cúng dường nhiều hơn, sẽ được công đức nhiều hơn; làm công quả rất quan trọng nên một trăm rupee sẽ thích hợp hơn. Tôi làm lì giận dữ hơn khi họ mặc cả: đúng là một cảnh tượng đáng để mang theo khi rời Ấn Độ - một tỳ kheo vùi vĩnh tiền bằng những lời màu mè về lợi lạc cho chúng tôi! Nick giải thích rằng anh chỉ có một trăm rupee và bạn mình là tỳ kheo đạo hữu, lại đang bệnh; anh không muốn đưa hết và đang trong tình cảnh không thể chu cấp. Đồi séc du lịch sẽ khiến anh còn một mớ rupee Ấn Độ không đổi được khi tới Nepal. Mà chẳng phải bố thí đúng ra là chuyện tùy tâm hay sao? Đầu óc tôi tê dại. Có gì trong tôi muốn đứng lên đi khỏi nơi này; nhưng khi Nick lấy cuốn sổ đăng ký và chỉ ra rằng năm chục rupee là khoản cúng dường chuẩn, tỳ kheo miến cưỡng công nhận rằng chúng tôi sẽ không được nhiều công đức. Một cận sự dẫn chúng tôi tới căn phòng chưa quét dọn và hầu như không có gì.

Sáng ra tôi đã hết tê liệt mà hành động hoàn toàn theo bản năng. Bình minh chưa lên, nhưng tôi muốn ra khỏi. Cổng khóa còn tường bao quanh cao khoảng ba mét bên trên lại có mảnh chai. Nhưng chuyện đó có là gì. Tôi muốn thoát ra. Nick đằng sau, tôi đặt một chân vào thanh chắn cổng rồi dùng đó mà không hiểu sao cũng trèo qua tường được. Bên kia, con đường im vắng. Đi khỏi! Trên một con đường rộng dài rời xa Ấn Độ.

Trời sáng chúng tôi dùng uống trà cho ấm người. Đầu tôi giật thình thịch và tôi thấy muốn bệnh. Thế rồi con đường rộng ra và hai bên có hàng cây, một số nở hoa đỏ. Một thanh niên đi theo chúng tôi nói liên thoảng không ngừng những câu rời rạc lộn xộn; vùng đất trải ra hai bên đến tận chân trời; ánh sáng rực rỡ nhưng dịu nhẹ. Ấn Độ đang chào tạm biệt. Và nó chờ một lời đáp lại. Nào, phải rất kiên nhẫn, cuối cùng cũng qua được thử thách, dù cho có chuyện gì xảy ra đi nữa! Nên tôi cho thanh niên mọi từ tâm, mọi chú tâm có thể được, rồi cuối cùng chào tạm biệt anh ta. Thay mặt cho tất cả ấy.

Có lẽ ở Ấn Độ tôi không làm được - đúng là quá sức tôi - nhưng không oán giận gì. Nhiều năm trước tôi đã thấy cuốn hút theo Ấn Độ vì nền văn học tâm linh uyên áo, cái bao la trong tư tưởng, cùng cái đẹp trong âm nhạc và hội họa. Lần này tôi đã được thấy chủ yếu là đời sống thấp thỏi, ngay cả lòng sùng đạo chất phác, từ tâm thật tự nhiên, và sự tôn kính đối với người tu hành là nhục nhã. Tôi ban phước cho nơi này vì sức sống bền bỉ và khả năng dung chứa những mặt đối lập: sự trái ngược giữa thanh thản và đam mê, bất hại và bạo lực. Còn nơi nào có thể ám ảnh với vệ sinh và tắm rửa như vậy nhưng lại dơ bẩn một

cách vô tư như vậy? Còn nơi nào mà bỏ rời khi tha thân giữa phố tái sinh rác thải? Ở đây, những vấn đề cố hữu trong nền văn minh, kể cả những vấn đề mà các xã hội phương Tây xoay xở giấu nhẹm đi, đem tống xuống biển, hay xuất khẩu sang nước khác, được phơi bày. Ở đây, từng cái bất tịnh tiềm tàng mà sự thoải mái với tiện nghi có thể để cho ngu yên bị nạo vét lên từ đáy lòng rồi hất vào mặt ta. Ấn Độ là một vị thầy vĩ đại. Nhưng ngay lúc này, tôi phải ra khỏi, đến Lumbini kịp ngày 16, sinh nhật mẹ tôi. Ấn Độ đã dạy tôi đôi chút về *dharma*.

## NICK

Đó không phải cách rời Ấn Độ tôi mong khi ngồi ở Kỳ Đà Viên. Ở đó tương lai có vẻ màu hồng, tôi đã trông được qua biên giới và tạm biệt. Nhưng đáng ra tôi phải biết Ấn Độ sẽ không buông tha chúng tôi dễ dàng như vậy. Tin mẹ Ajahn Sucitto mất theo sau là buổi trợ kinh khủng ở tịnh xá Maha Bodhi để lại một vị đắng.

Ít ra được đi bộ lại cũng thú. Con đường viền gọn ghẽ hai hàng cây non, thân sơn ba vệt rộng đỏ, trắng, đỏ đã mờ. Bóng cây làm dịu bớt cái nóng. Lúc còn ở Savatthi, tôi đã nhận thấy rằng mặt trời đang ngày một lên sớm hơn còn hoàng hôn thì muộn hơn. Giờ tôi cảm nhận được kết quả nên quý mấy cây đó. Sự chuyển mùa còn có nghĩa là những cánh đồng lúc này chúng tôi băng qua đầy lúa mì đã chín, ngọn và lá bên trên đang ngã từ xanh lá sang vàng rực và rì rào trong làn gió nhẹ. Nước từ mùa mưa đã gần cạn, và chim chóc từ quang cảnh rộng lớn hơn tụ tập dày đặc ở ít vũng nước còn sót lại. Một vũng chúng tôi đi ngang có cả chục chim cò kheo cánh đen thanh tú đang sục bùn. Sớm thôi, trước khi toàn bộ nước khô cạn, những chim di trú như vậy sẽ bay đi, quay về phương bắc đến những địa điểm làm tổ giữa lãnh nguyên Siberia.

Chúng tôi dừng chân dừng điếm tâm trà với bánh quy ngọt ở thị trấn Naugarh, cách tịnh xá ba cây số tại nhà ga Naugarh, sau đó chúng tôi tiến về phía bắc trên con đường có vẻ rộng và được lát tốt quá mức so với lượng xe cộ ít ỏi. Khi chúng tôi đến ngã rẽ và đang tiến đến con đường đi Piprahwa thì tôi hiểu ra lý do. Hướng kia, con đường tốt chạy về đó, có bảng chỉ đường, "LUMBINI 35 KM." Đây từng là tuyến cho người hành hương và du khách tới Lumbini cho đến khi Nepal đóng cửa biên giới. Thế rồi mọi chuyện bắt đầu ổn định. Hẳn du khách từng ở lại Naugarh rồi qua biên giới vào Nepal trong ngày. Giờ họ phải đi đường vòng qua và vì vậy ở lại Nepal nghỉ đêm rồi chi tiền ở đó. Dòng Phật tử hành hương qua Naugarh đã khô cạn lại đến mức chỉ còn nhỏ giọt, nên đó là lý do thầy tu đã tuyệt vọng moi từng đồng xu còn lại của khách nào đến.

Cũng tại ngã rẽ đó mà tôi bắt đầu nhận ra rằng kế hoạch của tôi là âm thầm qua biên giới vào Nepal ở giữa Piprahwa và Lumbini, nhờ vậy tránh được cảnh bị cán bộ biên giới cho đến New Delhi lấy thị thực mới, có thể không dễ như tôi phỏng đoán. Trên đường Lumbini có một đồn cảnh sát và trạm kiểm soát, rất có thể tại biên giới còn nhiều hơn.

Điều tôi không hề muốn là lén lút quanh đồn biên giới. Stefano kể chúng tôi nghe

chuyện một người bạn đã thử chuyện đó vì ở quá hạn thị thực Nepal. Anh ta quyết định làm vậy ban đêm và thử đủ cách: ăn mặc như dân địa phương, bôi mặt và quấn tấm khăn cũ trên đầu. Một đêm không trăng, anh ta rón rén qua mấy cánh đồng và đi lại phía sau mấy tòa nhà biên giới Nepal, để được cho là ở bên phía Ấn Độ, thì trong bóng tối anh rơi xuống nương nước cống đổ ra. Tiếng anh kêu lên, khi anh nhận ra mình rơi vào chuyện gì, khiến một tên lính canh chạy ra tìm hiểu, và thế là anh bị tóm gọn trong ánh đèn pha chói lòa của người lính gác. Dù vậy, anh bị dính nước cống nhiều đến mức tên lính canh không muốn đến gần đủ mà xem anh là ai. Anh ta chỉ cho rằng anh là một nông dân say rượu nào đó nên bảo anh biến đi.

Đường đi Piprahwa thì nhỏ hơn: một gò lên cao có dải nhựa đường hẹp, băng qua ruộng đồng. Cảnh vật vắng vẻ, và thoáng đặng hơn, làm chúng tôi nhớ đến Nepal. Không có cây cối che bóng trên đường, nên khi tới chùa Sri Lanka lúc 10 giờ sáng, chúng tôi nóng nực và đầy mồ hôi. Ngôi chùa nhỏ, vuông vức, trông có vẻ mới, một đồng gạch đằng trước cho biết nó còn đang được xây. Nhưng dù là mới, vài mái nhà tranh vách đất đã xúm xít quanh chùa tạo thành một cụm nhà cửa giữa đồng. Vào trong, chúng tôi được thượng tọa Jinaratana đón tiếp niềm nở, một tỳ kheo Sri Lanka ở độ bốn mươi vui lòng khi có hai người Tây phương, một là tỳ kheo, đến ở lại. Thầy và bạn, một thầy tu Ấn nhỏ tuổi hơn giờ chúng tôi đã quên tên, rói rít cả lên vì chúng tôi. Họ đáng ra đã nhường phòng cho chúng tôi rồi - chùa chỉ có hai phòng - nếu chúng tôi không một mực nói mình hài lòng được ở trên nóc. Lòng tốt là niềm an ủi vô cùng sau Naugarh.

Cũng thú vị khi thấy một chùa cho người hành hương đang được xây cất. Cho đến nay thì đó là những chùa được thành lập từ lâu, đôi khi lâu đời đến mức người sáng lập chỉ còn là bức tượng trong sân. Những người sáng lập vẫn còn sống trong chùa thì đã già nên lui về ở yên trong các tòa nhà và tiện nghi mọc lên quanh chùa. Nhưng ở Piprahwa này là một tỳ kheo còn trẻ, vẫn đang có tên tuổi ở xứ thiêng.

Thượng tọa Jinaratana mới cất chùa được 10 năm trước khi chúng tôi tới. Phòng thờ, thầy nói khi dẫn chúng tôi đi xem quanh, mới xây xong năm ngoái. Kế đó họ đang xây một khối nhà ở cho người hành hương - đồng gạch là để cho việc đó. Thầy thân thiện, ưa giúp đỡ, và dễ mến. Chiều hôm ấy thầy cho chúng tôi biết những di tích nào cần xem và tầm quan trọng của chúng. Thầy không ngạc nhiên phản ứng lại ý định của chúng tôi là đi bộ thẳng tới Lumbini mà cho biết thầy sẽ tìm hiểu tuyến đường; thầy thì chưa làm vậy bao giờ bởi lý do biên giới, nhưng thầy biết là được. Thầy là người năng nổ bận bịu, không có nhiều thời gian để lắng nghe gì ngoài những chi tiết thực tế. Tôi cho rằng họ đều như vậy cả, những người sáng lập chùa ở thánh địa.

Chiều đó, đến lượt tôi bị kiệt lý, nên mặc dù chúng tôi cũng xoay sở đến được di tích, chuyện diễn ra chậm và không ai trong hai chúng tôi, vì những lý do rất khác nhau, quan sát được gì nhiều chỗ đó. Tất cả những gì tôi nhớ được là hai khung cảnh tòa nhà gạch cũ, một trong hai là dấu tích bảo tháp lớn, cái kia là gò rộng được cho là nền móng của Kapilavatthu (tiếng Phạn: Kapilavastu), thị trấn nơi Đức Phật sinh trưởng.

Đây là Kapilavatthu thứ hai chúng tôi viếng trong chuyến hành hương; chỗ đầu thì chúng tôi đã đi bộ đến từ phía Lumbini. Đi gần trọn một vòng rồi, giờ đây Kapilavatthu đó nằm ngay bên kia biên giới thuộc Nepal. Mặc dù lần này đến cả hai không ai quan tâm cái nào là đích thực, tôi cũng nên ghi lại cái đã biết ra được từ ấy đến nay.

Chính nhà khảo cổ học Đức Fuhrer là người đầu tiên đề xuất địa điểm Nepal. Sau khi phát hiện cột trụ Ashoka tại Lumbini năm 1896, ông được chính phủ Nepal giao nhiệm vụ tìm kiếm Kapilavatthu ở chỗ khác trong các vùng *terai*<sup>(1)</sup> của họ. Dù cho các cuộc khai quật sâu rộng tại Tilaurakot đã phá hủy phần nhiều phế tích, và bất chấp một niềm xác quyết rằng đây chính là địa điểm, ông không tìm được bằng chứng đúc kết. Gần cuối cuộc khai quật, khi một nhà khảo cổ khác bất ngờ đến thăm thì ông phát hiện nhân công đang khắc chữ trước thời Ashoka lên gạch - Fuhrer đã tự hạ mình làm giả mạo để chứng minh quan điểm của mình.

Trong khi đó thì, ngay bên kia biên giới ở Ấn Độ thuộc Anh, một địa chủ Anh trong vùng đã khai quật được một bảo tháp lớn và phát hiện ra một tráp đựng xá lợi. Ông gợi ý rằng địa điểm ở Piprahwa hẳn là Kapilavatthu. Đó là khi các học giả bắt đầu tranh cãi. Người ta quả quyết rằng khoảng cách và hướng từ Lumbini mà Pháp Hiển đưa ra trong ký sự khi ngài đến viếng năm 406 khớp với địa điểm Ấn Độ. Người ta nói tường thuật của Huyền Trang về lần ngài đến viếng năm 635 cho thấy rằng địa điểm ở Nepal là địa điểm đúng. Dần dà sự đồng thuận có vẻ hoàn toàn tán thành Tilaurakot, nhưng có lẽ chỉ bởi Nepal quan tâm hơn - họ chỉ có Lumbini còn Ấn Độ đã có mọi thánh địa Phật giáo khác.

Thế rồi năm 1972, cuộc khai quật lại bảo tháp ở Piprahwa tìm thấy thêm hai tráp thánh tích dưới sâu nữa, đựng xá lợi, rồi một cuộc khai quật tầng viện gần đó để lộ ra những viên gạch có khắc “tăng già tỳ kheo Kapilavastu.” Người Nepal không đành lòng chấp nhận chuyện đó. Theo lời nhà khảo cổ Ấn Độ có khám phá, “tin tức đã làm tích tụ một cơn bão mù mịt xung quanh... và một số học giả, chủ yếu từ Nepal, phải dùng đến lời ăn tiếng nói khiếm nhã nhất.” Sau đó, Nepal mới đóng cửa biên giới trong vùng và buộc mọi người phải đi đường vòng qua.

Nên vì vậy mà Kapilavatthu ở Nepal không còn được viếng thăm nữa và trở thành nơi im lìm có viện bảo tàng đóng cửa chúng tôi tìm thấy. Nhưng tôi thiên về quan điểm của Vincent Smith, nhà khảo cổ phát hiện ra việc giả mạo của Fuhrer. Với tinh thần chơi đẹp của người Anh đích thực, ông gợi ý rằng *cả hai* địa điểm đều có thể là Kapilavatthu. Giải thích tập trung vào một câu chuyện khớp với bầu không khí u ám của chúng tôi lúc này vì cái tin của Ajahn Sucitto: Đức Phật, gần cuối đời, đã xa lánh và để thị trấn quê nhà bị Vidudabha (Tỳ Lưu Ly), vua mới của Kosala, san bằng thành bình địa.

Kosala ngày ấy là một quốc gia hùng cường, và đồng hương của Đức Phật, người Sakya ở Kapilavatthu, là chư hầu của nó. Người ta cho rằng mẹ của Vidudabha là công chúa Sakya gả cho cha ông. Nhưng, thực ra, bởi người Sakya kiêu hãnh cảm thấy dân Kosala mới nổi thua kém mình, họ đã tráo con gái của một tù trưởng của họ với một cô gái nô lệ. Nhà vua không hề nghi ngờ gì và đưa bà lên làm chính phi. Chỉ về sau sự thật mới lộ ra khi mà, với

cái mĩa mai dường như sự đời luôn xoay xở làm được, ông được con trai ông có với hoàng hậu đó, Vidudabha kiêu hãnh, kể vị. Lớn lên mà vẫn bần khổ không hiểu vì sao mình chưa từng nhận được lễ vật từ gia đình bên mẹ, Vidudabha đến thăm Kapilavatthu với tư cách thái tử. Ông biết ra sự thật khi một tên lính của ông, quay lại để lấy ngọn giáo bỏ quên, bắt gặp một tên nô lệ đang tẩy rửa ghế Vidudabha đã ngồi, bằng nước pha sữa. “Con trai của một nô lệ đã ngồi trên chỗ này,” tên nô lệ giải thích. Khi Vidudabha nghe điều này, ông đã thề rửa hận: “Mặc chúng cứ đổ sữa lên ghế ta ngồi để rửa nó đi. Khi ta lên ngôi, ta sẽ rửa chỗ ngồi bằng máu trong tim chúng.”

Đức Phật đã làm những gì mình có thể để che chở đồng bào trước Vidudabha. Trong ba dịp vị tân vương cất quân đi, ngài đều Đức Phật ngay bên vương quốc Sakya đang ngồi dưới một cây nhỏ không có bóng râm. Vidudabha mời ngài qua biên giới vào Kosala có một cây đa to bóng mát, nhưng Đức Phật đáp, “Thưa đại vương, cứ để mặc Ta. Bóng cây của thân tộc Ta khiến cho Ta mát mẻ.” Nhà vua hiểu và về lại Kosala. Song khi vua lên đường lần thứ tư, Đức Phật biết rằng số phận của người Sakya là không thể đảo ngược nên tránh xa. Vidudabha trút mọi giận dữ và “giết hết dòng họ Thích-ca, bắt đầu bằng những hài nhi còn bú.” Hẳn đó là một cách từ biệt thương tâm, ngay cả đối với một vị Phật.

Thị trấn về sau được những người sống sót tái thiết ở chỗ khác, và chính Kapilavatthu này được nhận một phần tám xá lợi Phật. Nên mặc dù Kapilavatthu của Ấn Độ có thể là chỗ mới, có bảo tháp, chỗ bên Nepal vẫn có thể là nơi ban đầu Đức Phật trưởng thành. Nhưng nghĩ lại thì tôi cũng là người Anh.

Về lại tịnh xá, chúng tôi được thượng tọa Jinaratana kéo ra khỏi tình trạng đờ đẫn chốc lát, thầy muốn bàn các chi tiết chuyến khởi hành của chúng tôi. Thầy đã đi gặp những người quen biết trong làng và có hướng dẫn cho hai lộ trình đến Lumbini, thu xếp một người chỉ đường đưa chúng tôi đi chặng đầu, và anh ta đã quyết cái nào trong hai tuyến chúng tôi nên đi. Thầy làm tôi nhớ nhân vật thờ trong truyện *Gấu Pooh*, lúc nào cũng bận bịu sắp xếp cho những bà con bạn bè không tin cây được. Lúc đó, khi tôi cố tập trung đầu óc vào cái chúng tôi phải làm, tôi thấy mình như một trong những người bạn vô vọng đó. Ajahn Sucitto thì còn tệ hơn nữa. Thầy cứ ngậy nhìn lơ đãng ra ngoài cửa sổ.

Đêm đó sau *puja* chiều, chúng tôi nằm trên nóc nhà dưới trời sao. Từ những túp nhà tranh vách đất quanh chúng tôi, cùng làn khói cuối từ bếp lửa chiều, thoảng đưa lại giọng đàn bà rì rầm gọi nhớ. Tôi hình dung mấy người đàn bà nằm trong giường với chồng, ôn lại những việc làm trong ngày. Thỉnh thoảng tôi nghe tiếng đàn ông ngáy hay nói ngoèn một câu, nhưng chủ yếu là tiếng rì rầm thủ thi.

Nó làm hiện về trong tâm tưởng tôi người đàn bà tôi vừa thực sự nói lời chia tay mãi mãi. Khi tới Balrampur, tôi đã gửi cho cô ấy lá thư, viết vào cuối kỳ an cư ở Savatthi. Tôi mất cả năm cố gắng, và bốn tháng hành hương, để làm điều đó, nhưng rồi phần nào trong tôi không muốn. Tôi đã yêu cô ấy, và lúc này nằm đó tôi thấy cô ấy có ý nghĩa thế nào với mình. Dường như mọi chuyện vẫn luôn như vậy. Khi ai đó không còn nữa, ta mới thật sự biết mình quan tâm ra sao.

Trên một phương diện nào đó, có lẽ cả hai chúng tôi đều đang ở Ấn Độ và cô quen phụ nữ. Với Ajahn Sucitto thì đó là các ni sư. Suốt tám năm trước thầy phụ trách dạy dỗ họ. Công tác đó rơi vào thầy khi cộng đồng chỉ có các thầy tu học ở Thái Lan nhưng phụ nữ cũng muốn thành ni sư. Đó là bài học lâu dài đau đớn cho tất cả. Thầy ví việc đều đặn dẫn dắt các bài học về giới luật cho họ với việc lèo lái con tàu trong bão, những cảm xúc về phản ứng của họ ào ào xối xuống trong khi thầy cương quyết cầm chắc bánh lái. Về sau một ni sư nói tôi là cô thường xuyên muốn giết thầy. Nhưng còn có lòng cảm mến sâu đậm. Thế hệ đầu giờ đã đủ hạ lạp để đảm đương việc tu học cho chính mình và những ai đi theo, nên giờ họ nhìn nhận Ajahn Sucitto tử tế vô cùng. Ở bưu điện cuối cùng cũng đã có lá thư dài một người trong số họ gửi cho thầy.

Gần cả chuyến hành hương, đàn bà, và mối quan hệ với họ, đã là đề tài trò chuyện thường xuyên - tôi nghi đàn ông thì vẫn luôn như vậy. Nhưng, vì mẹ thầy mất nên chúng tôi không trò chuyện nhiều. Đêm đó thầy im lìm ngắm sao trời khi tôi ngủ thiếp đi.

Hôm sau, vệt sáng trên bầu trời trước bình minh được đón chào bằng những tiếng gọi cầu nguyện phát ra từ một thánh đường gần đó át hệ thống truyền thanh lách tách thường lệ. Thế rồi có tiếng lụp bụp và cái loa gắn trên nóc chỗ chúng tôi cũng thành linh cát tiếng, oang oang dòng tụng Kinh An Lành (*paritta*) của nhà Phật. Chúng tôi đã xuống ngồi bên bàn dưới nhà dùng điểm tâm sớm, nhưng thậm chí ở đó nó cũng át cả cuộc chuyện trò. Đó là cái thượng tọa Jinaratana đáp trả tín đồ Hồi giáo mà thầy cho chúng tôi biết, chiếm 90% dân làng trong vùng - một phần trong chiến dịch của thầy là lập một tịnh xá Phật giáo ở thánh địa.

Lát sau, chúng tôi lên đường, xuất phát sớm để khi vượt biên giới khó bị nhìn thấy. Người dẫn đường đưa chúng tôi đến đầu đường, thế rồi chúng tôi tự đi, lang thang dọc đường đất tìm Nepal, không biết làm cách nào để biết là đã tới nơi. Chúng tôi đi tiếp trên một gò đất lên cao quanh co qua vùng đầm lầy bao la. Một số nơi đã được trồng lúa, nhưng chủ yếu là đầm lầy và vùng nước mênh mông giữa trời thỉnh thoảng mới có một cây còi cọc trên khoảng đất khô. Đâu cũng có chim. Cò và sếu đầu đỏ lội giữa lau sậy, diệc vỗ cánh bay đi, giạt mình khi chúng tôi tới gần, đủ loại vịt lủi mát hút vào cây cỏ, và một con đại bàng ăn cá Pallas lớn đang sục tìm mồi xa xa. Đầng đông mặt trời vừa lên, nên vạn vật hiện ra nhờ sức sáng yếu buổi mai soi thấy được. Đó là một nơi tuyệt vời, nhưng chúng tôi không thể dừng chân; tôi vẫn lo có người phát hiện ra trước khi chúng tôi vượt biên giới mà vào Nepal.

Chúng tôi dừng xa hơn trong trang cỏ kín đáo ở một cánh rừng nào đó. Ajahn Sucitto ngồi thiền còn tôi len lén quay lại đứng trong bụi rậm nhìn ra vùng đầm lầy một lần nữa. Tôi tưởng lúc đó chúng tôi đã qua biên giới rồi, nhưng khi bước ra giữa vùng đất trống trải lên cao dần ở đó, giữa một nơi thật xa xôi hẻo lánh, chúng tôi thấy một cột đá đánh dấu biên giới. Không thấy một bóng người nào, nói gì đến lính biên phòng. Chúng tôi rẽ về phía đông, tiến đến Lumbini, băng qua một vùng đất còn kém phát triển hơn Piprahwa. Nó nhấp nhô và phủ lúa mì rập rờn trong gió ẩm thổi từ phương bắc. Ở đó chỉ có lác đác vài ngôi làng xa xa. Một con diều trống, xám và trắng, sà trên đồng lúa mì tìm mồi, thông thả

vỗ cánh tới lui cạnh chúng tôi, và bên kia, xa xa, lại có núi. Từ lúc tiến về phía nam bốn tháng trước đến nay chúng tôi chưa được nhìn thấy núi. Không khí lúc này mờ mịt quá, không thấy những đỉnh tuyết phủ xa xa, nhưng chúng tôi có thể thấy, bên kia vùng đồi rừng dưới chân núi, những đỉnh đầu tiên của các rặng cao hơn.

## AJAHN SUCITTO

Tạm biệt không bao giờ dễ dàng. Nên Mẹ Ân không định để chúng tôi đi mà không có chút trò vui, *maya*, một trò chơi nho nhỏ. Đầu tiên là những vùng đầm lầy. Chúng không thực hữu, chỉ là thứ để bỏ bùa Nick đến mức chúng tôi bỏ neo lại đó cả giờ. Tôi ngồi chờ, buông bỏ cái linh tính rằng dù cho là xuất phát sớm, chúng tôi vẫn sẽ kết thúc buổi sáng theo kiểu đã đi vào truyền thống là thành thịch qua cái nóng để tới đâu đó vừa kịp ngón chút thức ăn. À thấy chưa, và khi chúng tôi rời vùng đầm lầy vào đồng bằng tròng trọt mở ra giữa bầu trời chói chang, Nick bắt đầu ủ ê. Anh chậm lại, tới được cây đầu tiên (và duy nhất) thì ngồi thụp xuống. Mọi sinh lực vùng đầm lầy đã mất, bùa đã tan, và thực tại ruột nôn nao của anh thể chỗ. Trò chơi đã thay đổi, để phơi bày cái phù phiếm trong những kỳ vọng của ta.

Nick thập tự chinh đã không còn. Giờ thì bộ râu rậm dường như không hợp với anh; trông anh như một người đàn ông nhỏ choắt buồn bã nào đó đeo râu giả. Nỗi bực dọc trong tôi tan biến khi thấy anh. Chúng tôi làm gì được đây? Chỉ ngồi đây, dưới mỗi một cây này, giữa đồng, chờ... Đứng đông chân trời nhòa nhòa những vệt cây - chắc đó là rừng Lumbini! Tìm tôi thất lại một tâm trạng cuồng cuồng: tôi có đỡ anh dậy được không, tôi cũng anh được không? Cái khả năng thực sự làm được *cái gì đó* mà tôi đặt ra phải làm ở xứ này; cái khả năng làm lóa mắt là tôi có thể làm chủ vận mệnh mình, chỉ *một lần thôi*, đốt cháy mấy đầu dây thần kinh. Nhưng Mẹ không định cho phép điều đó: tôi phải an trụ với Pháp Tánh và buông bỏ những ý niệm.

Nick: anh thì khá thực tế. Giờ đến lượt anh ủ ê ù lì. Nick thân yêu ơi! Thực ra thì có gì làm được đâu: đây là nơi dành cho chúng ta, dưới cây, ôm yếu, không đi đâu cả, và đang cố thuận thảo với điều đó. Đi bộ một ngàn cây số là cái này đây: chuẩn bị để hiểu thân phận con người.

Nỗi thất vọng trong tôi tan biến dần, thế rồi cuối cùng chúng tôi cũng tiếp tục. Nick gượng dậy và chúng tôi lặng lẽ đi, hai con tàu điện chòng chành qua mặt đất đến chân trời ảo vọng.

Tất nhiên, cây cối đó không phải là rừng Lumbini. Song ở giữa có một ngôi làng nhỏ xíu với một quán trà. Nghi ngơi một lúc nữa trong bóng râm, khá mạnh mẽ nhờ trà và bánh quy, chút sức sống đã trở lại với bạn tôi. Điếm đến có vẻ như khá dĩ lại rồi. Chỉ còn hai cây số nữa thôi là tới Lumbini, họ nói. Nhưng khoan đã!... họ muốn nói *làng* Lumbini, không phải *rừng* Lumbini... và bạn thực tình nghĩ “hai cây số” là một khoảng cách ư? Trong xứ của *maya*, nó chỉ là mồi nhử cho kỳ vọng. Bởi khi chúng tôi tới làng Lumbini - là một khu chợ Hồi giáo - rừng Lumbini cách đó chỉ “hai cây số.” Vậy là chúng tôi thành thịch qua cái nóng

mà kết thúc buổi sáng, lần này để tới chùa của thượng tọa Vimalananda, còn có năm phút để ăn vội một miếng.

Ở đó một số tỳ kheo đang thọ trai. Một người rõ ràng là cao niên đầy hiểu biết vẫy chúng tôi vào cuộc khi cơm với mì hấp tấp đặt xuống trước mặt. Chẳng phải đây là nơi chúng tôi bắt đầu, một ngàn cây số trước đây hay sao?

Nơi này cũng rất giống như trước, mặc dù dường như hành trình bốn tháng của chúng tôi khiến nó nhỏ lại. Anh phụ trách cũng là một, vẫn nói, “Không thành vấn đề, không thành vấn đề”, khi dẫn chúng tôi tới cũng căn phòng đó và giúp chúng tôi quét dọn. Thầy trụ trì, thượng tọa Vimalananda, cũng là một người - tươi cười và lú lo - dù hơi khép nép vì có mặt một thầy cao niên hơn, thượng tọa Anuruddha Mahathera. Thượng tọa Anuruddha, một tỳ kheo 54 hạ lạp và là tỳ kheo cao hạ đứng thứ ba ở Nepal, là trụ trì Tịnh xá Anandakuti có tiếng ở Kathmandu; thực ra cha thầy, thượng tọa Dhammaloka, đã lập nên nơi này. Không phải thầy hoàn toàn không thu thái và thân thiện; thầy quan tâm đến hành trình của chúng tôi và thậm chí còn nói với chúng tôi đôi chút về Pháp.

Thượng tọa Vimalananda ở hậu trường và bận bịu mấy chi tiết quản lý. Song qua vài ngày tiếp theo, tôi giúp thầy viết một lá thư cho người chu cấp ở Sri Lanka trong căn phòng nhỏ chen chúc của thầy. Thầy lục ra một túi cà phê Sri Lanka và ít trà trộn với rau mùi làm quà; thầy vui vì được giúp ích và vui mừng vì chúng tôi định dành chút thời gian ở chùa của thầy đang được xây tại Tansen, cách vài ngày đi bộ về phía bắc. Với nghị lực vốn có thầy bắt tay vào, viết thư cho em trai, Chhatra Raj Shakya, một Phật tử lỗi lạc trong thị trấn. Và, thầy thông báo vắn tắt với chúng tôi, “Nimalo đang ở đây. Ở Tilaurakot.”

Chúng tôi tới trước ngày mùng một 15 tháng Ba, và 16 tháng Ba là sinh nhật mẹ tôi. Sự im lặng trong tâm tâm tôi cảm thấy hài lòng. Anh quản lý cho chúng tôi mượn cái lò thấp bằng dầu hỏa (“Không thành vấn đề, không thành vấn đề!”), và với trà hay cà phê cùng một đêm ấm áp bên bễ chứa hoàng hậu Maha Maya, không thể có dịp nào phù hợp hơn lễ bái và hồi hướng chút từ tâm cho mẹ.

Đêm thanh vắng; từng dây cờ đuôi nheo dài, trang hoàng phướn cầu nguyện, chạy từ đèn qua mặt nước tới đến cây bồ đề chỗ tôi ngồi. Sau *pūja*, Nick bỏ đi; lúc nửa đêm, chúng tôi sẽ gặp nhau trong phòng để uống cà phê. Vài giờ thiền đã giúp tôi hóa giải được rất nhiều cảm xúc và ký ức. Có một tính chất bi ai và tiếc nuối nào đó. Hẳn thật khó cho bao người mẹ có con trai trưởng thành và không còn là những cậu bé dễ thương cần đến mình nữa. Từ độ tôi 11 tuổi thì mối quan hệ với mẹ dường như đã không nảy nở. Chúng tôi chưa bao giờ có cuộc chuyện trò giữa người lớn với nhau. Tôi biến thành kẻ xa lạ không màng đến những quy tắc đời sống gia đình: không muốn sự nghiệp, không biết mình sẽ làm gì, luôn lên đường đến một xứ lạ nào đó hàng tháng liền. Về phần tôi, bà vẫn khinh miệt hoặc không để tâm đến những thứ đối với tôi là niềm đam mê: chuyện học hành, âm nhạc, bạn bè, những cố gắng có một triết lý riêng. Nhưng tôi vẫn luôn viết thư cho mẹ, từ Thái Lan về ở lại Anh để đỡ đàn bà, và mỗi khi người ta cứng dờng gì, tôi đều chọn hoa gửi cho bà. Còn về phần mẹ, mặc dù bà sẽ không đón bắt được những bước đầu khi trò chuyện về đạo Phật



tôi cẩn thận bày ra, nhưng bà đan găng tay và nướng bánh cho Tăng già. Có lần khi tôi đến thăm và bà tưởng tôi ở ngoài, tôi hé nhìn qua cửa sổ thì thấy bà đang ngồi thẳng tắp, mắt khép, rõ ràng đang cố thiền. Mọi quan hệ giữa chúng tôi là mối quan hệ kín đáo: xa cách vì lối sống, nó như thể chúng tôi không thể thừa nhận, mặt đối mặt, là mình quan tâm. Nên chúng tôi phải làm vậy một cách gián tiếp.

Lúc 3 giờ sáng, chúng tôi làm lễ *puja* bên ngọn nến leo lét in hình lên cội bồ đề. Hẳn hồi đêm trời lạnh - khi trái miếng giấy viết lời hồi hướng cho mẹ, tôi chợt cảm thấy khá run rẩy. Cái màng bao bọc những cảm xúc trong tôi bắt đầu căng ra dưới sức ép và mỏng dần. Ở đó là tên mẹ tôi và: “Cầu mong mẹ tha thứ và được tha thứ, ban phước và được ban phước, chúng đắc an lạc, và gieo rắc cho mọi chúng sinh. Để biết ơn lòng tốt, sự kiên nhẫn, và nâng đỡ của mẹ, con trai yêu thương của mẹ.” Được nửa chừng thì cái run rẩy chạy lên ngực và cái gì run run trong bụng. Rồi một làn sóng lớn vỡ òa, nghẹn dâng trong cổ họng, làm cay mắt, và tôi khóc. Vì rất nhiều thứ: vì không có tương thông, vì cái sai trái đã không có mặt ở đó khi mẹ mất, vì cái cách của nó trên bình diện phân ly tử biệt này. Và vì cái vô minh làm chúng ta cứ xa nhau trong những cấu trúc bản ngã vô cứng nhưng lại đòi tình bầu bạn. *Maya!* Bà lại đang vớt tôi ra, đổ tâm trí tôi xuống cái hố đen vô tình và bất lực đó.

Nhưng lần này không khủng khiếp lắm. Sự im lặng của Nick giúp tôi điềm tĩnh lại. Tôi múc một ca nước trong bể chứa rồi tụng “suy niệm về chia sẻ công đức.” Rồi tôi châm lửa đốt tờ giấy và để nó cháy, tàn đổ rơi vào ca nước, còn chúng tôi tụng bài kệ về vô thường:

*Pháp hữu vi vô thường,*

*Có sinh tất có diệt.*

*Có thành phải có hoại,*

*Tận diệt thì an lạc.*

Tôi ngồi đó cho đến 6 giờ sáng. Rồi đêm bắt đầu thay xiêm y mà thành sắc màu hình dáng. Tiếng chim hót gọi mời, dật trở lại, thổi ra một làn sương muối mát lạnh. Lại đã đến lúc đi. Có nơi nào mà đi? Tôi lững thững về phía bắc cùng ca nước trong tay. Đi khỏi được ít phút là thấy Ngọn lửa Hòa bình Vĩnh cửu, dù trong ánh sáng ban ngày nó cũng không sáng như ban đêm. Thay vì vậy, ánh sáng rõ ràng đã tan biến. Lại vọng tưởng... ngọn lửa thì sáng đến mức độ nào được? Sáng như bóng tối. Chân lý sáng tỏ ra sao? Rõ như vô minh nó bày ra. Và an lạc, nó là gì vậy? Cái gì dịch chuyển luân lưu, nhưng vẫn luôn đọng lại một chỗ; cái gì có trái tim thì vĩnh cửu, nhưng hình tướng lại phù du. *Maya* - cái lập loè của sắc tướng. Tôi nhúng ca vào lửa, hơ qua ba lần. Trong sắc giới, ta chỉ giữ được chừng ấy... Tốt hơn là thiêu rụi đi, cùng sự xả bỏ.

Về lại chùa nhưng vẫn chưa muốn ngủ, tôi bèn giặt cà sa và thanh toán quét lá trong sân. Chúng tôi vừa giã biệt Nick Mạnh Mẽ và Sucitto Tro Tạnh, nhưng tôi có cảm giác là Mẹ sẽ ở lại với chúng tôi. Thậm chí ta có nói ra, lời tạm biệt cũng không bao giờ thẳng thắn

như thế; một số thứ cứ trở lại.

## NICK

Lần đến Lumbini này âm đạm hơn lần trước. Tôi lại dành nhiều thời gian một mình thám hiểm trong vùng và động vật hoang dã, nhưng lần này là bởi muốn dành nhiều không gian cho bạn đồng hành hơn là vì phần chấn được ở đâu đó mới lạ. Tâm trạng thầy nhuộm cả lần viếng thăm này.

Dù vậy vẫn có những thứ mới mẻ để khám phá, như một tiếng kêu to khắp nơi lúc bình minh và hoàng hôn. Nó nghe như tiếng cánh cửa cứ cọt ca cọt két chậm chậm trong phim kinh dị. Mới đầu tôi tưởng đó là ếch, ễnh ương to. Nhưng nó phát ra từ mây bụi thấp và lùm cỏ rất xa bất cứ chỗ nào tôi tưởng sẽ có ếch. Cuối cùng tôi rón rén đến gần một lùm cỏ; tiếng động dừng, và rồi bùm một cái, một con gà gô ló ra khỏi chỗ nấp.

Lúc này là mùa xuân, nên gà gô là loài hiện nhiên nhất đang gáy gọi nhau thiết lập lãnh thổ sinh đẻ. Những con tôi nghe thấy ở Savatthi cũng có ở đây, như chim cu róc xanh, cu róc ngực đỏ, và chim chèo chèo khùng điên, trong khi đó, chim đầm lầy tôi quan sát lần trước đã đi gần hết, cùng những vũng cạn cho chúng kiếm mồi. Những khu vực đó giờ là đồng cỏ nở hoa.

Thánh địa cũng đã thay đổi nhưng theo cách khó nhận thấy. Khi chúng tôi ở xa thì người hành hương mùa đông hàng năm đã đi qua, nên giờ đây nơi này treo từng hàng phướn cầu nguyện mới rực rỡ màu sắc thay vì ít cái cũ tả tơi. Từng lớp người hành hương đã đến và đi, mỗi đoàn lần lượt có quốc tịch khác nhau: người Thái đi viếng thánh địa trong tháng Mười một và Mười hai, người Tây Tạng và Nhật thì vào giữa mùa đông, rồi người Sri Lanka tháng Hai và Ba (sự chọn lựa tùy thuộc vào khí hậu của họ ở quê nhà). Giờ là giữa tháng Ba, đồng bằng đang nóng lên, người hành hương đã đi rồi, mấy cây bồ đề treo phướn đang thay lá, những chiếc lá già buông mình xuống còn lá xanh nhỏ xíu nhú mầm thay thế.

Nhưng một số thứ thì vẫn vậy. Thượng tọa Vimalananda vẫn lẳng xẵng chỗ nọ chỗ kia. Hai anh chàng trong quán ăn nhỏ dựng tạm trong sân cũng có cái vẻ chán chường chờ khách tới trong khi nghe cũng mấy bài nhạc pop Ấn Độ loảng xoảng trên đài bán dẫn xách tay. Nhân viên văn phòng tại Dự án Phát triển Lumbini vẫn đang đình công và ngồi sau bàn viết bên ngoài văn phòng khi tôi đến thăm. Song các giàn giáo đã được dựng lên, và giờ đây ở đó có một tấm bảng lớn treo bên bàn tuyên bố “ĐÌNH CÔNG TUYỆT THỰC.” Hai người đàn ông khá to béo đàng sau bàn trông không có vẻ như đang chịu khổ gì cho lắm. Khi tôi hỏi, họ bảo tôi họ đang thay phiên nhịn ăn. Mỗi người một ca sáu tiếng. Khó mà tuyệt thực kiểu Gandhi.

Tôi ghé lại hỏi xem có nơi nào tôi có thể mua cây để Ajahn Sucitto trồng cho mẹ. Họ chỉ tôi tới vườn ươm của dự án đằng sau. Đó là hai chòi nhỏ bao quanh là từng hàng cây con và được rào lưới. Ở đây không có đình công, nhưng trái lại, hai người đàn ông đang tưới cây là

nông dân Ấn, không phải người Nepal có học trên núi xuống. Mặc dù họ có đủ tiếng Anh để hiểu tôi cần gì, họ có hiểu tại sao tôi muốn trồng cây không thì tôi không chắc. Dù sao họ cũng không chịu lấy tiền, dù cuối cùng tôi cũng xoay xở cho họ được tiền nước, rồi mang hai cây đang ra hoa trong chậu về.

Ajahn Sucitto rất hài lòng. Gần cả buổi chiều, thầy quyết định xem để cây ở đâu rồi hoàn toàn tán thành vườn bếp của tịnh xá, ở đó cây sẽ được chăm sóc. Thầy nghĩ mẹ sẽ hài lòng với lựa chọn này, vì bà thích bếp núc hơn chùa chiền.

Tôi chỉ anh quản lý cách chăm sóc cây, rồi tôi dùng chút tiền ít ỏi còn lại cứng dường cho tịnh xá và lo một bữa cơm đặc biệt để tưởng nhớ mẹ thầy. Họ mua một chục trứng, rồi tôi phụ nấu nướng bằng cách làm trứng tráng kiểu Tây Ban Nha. Trong khi đó thì Ajahn Sucitto vẽ một bông hoa làm kỷ niệm.

Rồi chúng tôi với thượng tọa Vimalanda lập kế hoạch khởi hành. Thầy bảo chúng tôi nếu đến biên giới phía Nepal để đóng dấu hộ chiếu thì sẽ không có rắc rối gì. Thầy cũng hiểu tại sao chúng tôi làm vậy, và thầy lại dùng nó như một dịp để xỉ vả thói quan liêu của chính phủ. Có một xe buýt sáng chúng tôi có thể đi, rồi từ đó đón chiếc khác đến Butwal, nơi có một tịnh xá Phật giáo Nguyên thủy chúng tôi có thể ở lại. Điều đó sẽ đỡ cho chúng tôi một ngày cuộc bộ mà đã đi được khá nhiều rồi, và dễ thu xếp một thời gian dừng chân tại Tansen hơn. Đó là thành phố quê nhà thầy và vì lần trước tới được nghe dự án chùa mới có ý nghĩa thế nào với thầy, chúng tôi ngờ ý trả tiền ở lại. Tansen là đúng hướng bắc, trong vùng núi trên đường tới Pokhara. Chúng tôi sẽ phải đi bộ về hướng đông trước khi rẽ sang hướng bắc để vượt núi và kết thúc chuyến hành hương tại Kathmandu. Nhưng có cảm giác như làm vậy là phù hợp.

Chiều hôm ấy chúng tôi còn đến viếng chùa Tây Tạng bên cạnh. Vì lý do nào đó, lần trước đến chúng tôi không để tâm, nhưng lần này cả hai đều muốn đánh lễ. Có lẽ vì chuyến trèo lên Himalaya sắp tới. Điện hình Tây Tạng, chùa là khối nhà vuông vức, hình thù đơn giản được màu hạt dẻ và vàng sống động sơn bên ngoài bù trừ. Bên trong thâm u hơn, được soi sáng chỉ bằng ô cửa mở, có mùi nhang lâu ngày, bơ ôi, và nhiều người Tây Tạng vừa lệt bệt đi qua. Mùa hành hương đã hết, chỉ có một ni sư đang lần tràng hạt và làm rằm tụng niệm trong góc. Chúng tôi thấp nhang cắm vào một lu hương tràn ngập tấm nhang được cắm từ trước trên bàn thờ bụi bặm bên những ngọn đèn bơ đã dùng và đủ thứ bát cúng khác. Bên kia nhô lên các bức tượng, một *rupa*<sup>(2)</sup> Phật, đủ kiểu bò tát kỳ lạ và đằng sau, vách tường ám đen đầy tượng các vị thầy trong dòng này trước đây, mỗi tượng có hộp kính riêng bụi bám, cổ quấn khăn quàng trắng nhỏ. Tất cả thật chen chúc, nhưng vẫn uy nghiêm. Ni sư cho chúng tôi biết chùa do Dilgo Khyentse Rinpoche lập nên, là thầy tu cao tuổi to béo đã dẫn dắt *puja* chúng tôi dự ở Bodh Gaya.

Người Tây Tạng là những người sau cùng đến các thánh địa trước thời kỳ hủy diệt đen tối của Hồi giáo, và câu chuyện tôi thích nhất là của một người trong số họ. Theo tiếng Phạn, ông tên là Dharmasvamin nhưng người Tây Tạng gọi ông là Chag Lotsawa, và ông lên đường từ Tây Tạng năm 1236. Ông ở Ấn Độ hơn hai năm, sống sót qua nhiều cuộc

phiêu lưu. Trước đó, từng toán quân Hồi giáo đang lùng sục khắp xứ, cướp của giết người, và ở nhiều nơi ông đến, dân từ các thành thị ẩn nấp trong rừng sâu vì sợ chúng. Hầu hết tăng viện ông đi qua đều bị tàn phá, tăng sĩ hoặc bị giết hoặc đã bỏ trốn. Cuối cùng, khi ông tới được Bodh Gaya thì thành phố vắng tanh, nhưng vài ngày sau họ lục tục quay về. Tiểu vương vùng này từ nơi ẩn náu trong rừng đi ra, ngồi trên con voi trang hoàng châu ngọc và có 500 lính bộ hộ tống.

Ông còn kể là đã phải cưỡng lại những cám dỗ của một ả đàn bà hạ đẳng “trơ trẽn,” sống sót trong rừng già nhan nhản hổ, gấu, “rán to bằng bắp vế đàn ông” và cá sấu khổng lồ dưới sông Hằng thường xuyên ăn thịt hành khách qua phà. Ông đến viếng Nalanda, hàng ngàn thầy tu đã bỏ trốn gần hết và nơi này bị phá hủy nhiều. Ở đó, ông đã trở thành đệ tử của một vị sư già uyên bác, và về sau, ông cống thầy trên lưng đến chỗ nấp, cứu thầy khỏi một cuộc tấn công của quân Hồi giáo.

Ông rời Nalanda về lại quê nhà, mang theo kinh sách đã xoay xở gom góp được. Rồi dưới chân núi Himalaya, khi cả ông cũng sắp rời Ấn Độ, ông bị cơn sốt quật ngã - tôi đoán là sốt rét. Ông bị mê sảng và mấp mé cửa tử đến mức chủ nhà giục ông đến bãi tha ma mà chết ở đó, nhưng ông không chịu, rồi ít tháng sau đã đủ bình phục mà đi tiếp. Ông già từ đồng bằng rời tiến dần vào núi. Khi ký sự của ông khép lại thì sử sách Phật giáo ở Trung Nguyên cũng đến hồi kết. Không còn ghi chép nào từ những người hành hương tiếp theo và, mặc dù có lẽ tín tâm vẫn còn duy trì ở một số vùng nhỏ biệt lập, cuối cùng nó cũng mất hẳn. Theo những gì chúng tôi thấy khi ở đó, thì nó khó mà trở lại.

## AJAHN SUCITTO

Về sau, thượng tọa Nimalo từ Tilaurakot tới trong buổi sáng sinh nhật mẹ tôi. Thầy góp phần cùng chúng tôi tụng niệm ban phước cho hai cây Nick kiếm được cho mẹ tôi. Chúng tôi sẽ bên nhau độ một ngày rồi cùng lên đường đi Bhairahawa. Ở đó, khi chính thức vào Nepal rồi, Nick và tôi sẽ tiến về phía bắc đến Butwal, Tansen, rồi vùng núi. Chân trời của Nimalo là miền đất bằng phẳng về phía nam. Tôi thán phục thầy vì thầy đi một mình: tức là thầy phải sống nhờ những sự đỡ đần tình cờ, thỉnh thoảng cho thầy tá túc đôi ngày rồi đưa thầy lên tàu với địa chỉ một người bà con trong túi; trọ trong bất kỳ tịnh xá và tịnh thất nào mở cửa cho những hành khách không xu dính túi; thích nghi theo những hoàn cảnh thầy gặp phải mà không được an toàn nhiều. Dường như đó là cách đích thực hơn nhiều mà tỳ kheo nên đi thay vì cái kết hợp kỳ quặc này với một cư sĩ. Tuy vậy, về mặt làm bộc lộ điểm yếu tâm lý của ta thì nó không tương tự với thực hành mà Nick và tôi đang kinh qua. Thượng tọa Nimalo có thể đặt ra nhịp độ và điểm đến riêng; những người thầy ở cùng luôn mới và vui mừng được gặp thầy; thầy không bị cái xâm phạm thường trực từ cùng một người, khi anh ta đang vật lộn với những khó khăn riêng, và với anh ta từ lâu ta đã không còn là nguồn quan tâm hay cảm hứng.

Và chuyện đó đã bộc lộ. Đến lúc này thì Nick và tôi đã khớp vào nhau như bàn chân chai sần xỏ vào chiếc giày cứng rất thẳng thắn và theo một kiểu tự nhiên không màu mè.

Chúng tôi không cần phải là gì với nhau cả; mà đó là một cái lợi to lớn để thành thật với chính mình. Thậm chí nó còn tạo ra một kết quả tuyệt vời là một ý thức âm thầm tôn trọng lẫn nhau và mỗi người tháo gỡ dần quan điểm cá nhân của mình. Chuyện đó không hề suôn sẻ. Chúng tôi rời Lumbini ngày 17 tháng Ba trong cảnh nhốn nháo trèo lên nóc xe buýt vào phút chót; xe đang bình bịch xuôi con đường đất còn chúng tôi đu mình và túi xách lên thang sau. Thử đó đưa chúng tôi đến thị trấn vùng biên rồi lên một xe buýt khác tiến về Butwal. Khi còn cách thành phố vài cây số thì chúng tôi xuống xe: có cảm giác như đi bộ mới phải, mặc dù là, như thường lệ, nó lâu hơn ta tưởng. Cách cuộc của chúng tôi là từ trong bóng tối loạng choạng, Nick xuất hiện để tìm một chỗ dán lại để xăng đạn còn tôi cố hỏi dân địa phương xem “Buddh Bihar” ở đâu và nhận lại cái gì đó không hiểu được. Về lại đây rồi. Có vẻ như không liên kết thì thích hợp cho chuyến hành hương; chúng tôi cứ quay lại với lối thực hành này. Đến lúc này thì tôi đã thôi không nghĩ chuyện đó có gì bất ổn; Mẹ Ân đã dạy tôi bỏ những ý nghĩ như vậy lại đằng sau.

Nếu bạn đến Lumbini, hãy một lần nhìn vào vườn bếp của ngôi chùa Phật giáo Nguyên thủy. Ở đó có hai cây ra hoa trắng; anh quản lý đã hứa chăm sóc. Đúng lúc chen lấn lên xe buýt, tôi nhìn qua đó, tự nhủ: “Mẹ sẽ ở đó, mẹ nhé.” Tôi không muốn lìa xa; tôi cảm thấy tâm trạng lại trào dâng. May thay xe buýt đã xóc tôi lại, vì tôi phải ngồi xuống hay nếu không sẽ bị từ trên nóc. Bánh xe tung đám bụi đỏ nghẹn ngào tiễn biệt giùm tôi. Tạm biệt tất cả; cái trong tôi có thể gọi là con trai của ai đó, bất cứ gì mà tôi đã mong mỏi hay băn khoăn bà sẽ cảm thấy về tôi. Và ai đi nữa mà tôi nghĩ là mình. *Maya!* Một cái tên phù hợp cho thân mẫu của Đức Phật: còn gì có thể nuôi dưỡng giác ngộ của ta tốt hơn cõi đau đớn những hiện tượng, danh tính, phân ly, tiếc nuối này?

Tháng thứ sáu  
LUMBINI ĐẾN KATHMANDU





Vùng đồi dưới chân núi Himalaya



# Đi lên tìm ánh sáng

## NICK

Hẻm núi cuốn hút tôi. Đầu óc tôi cứ nghĩ đến nó không biết bao lần. Nó chỉ là chỗ đứt đoạn nơi dãy đồi như bức tường dựng đứng trước mặt chúng tôi, và nó như cánh cửa dẫn vào một vùng đất mới, mát lạnh âm u - một sự trốn chạy khỏi cái nóng đồng bằng. Con sông lớn chúng tôi đi bên cạnh xuất tích từ đó, và con đường của chúng tôi cùng những xe tải ầm ầm mát hút vào đó. Chúng tôi vẫn còn vài dặm nữa, nhưng dù là vậy, con đường đã thoai thoải và cao dần khi đi lên vùng châu thổ sỏi đá lộng lộng giữa trời xòe ra như cánh quạt từ hẻm núi vào đồng bằng.

Chúng tôi xuống xe buýt để đi bộ vào Butwal. Dường như đi bộ sáu cây số cuối của đồng bằng sông Hằng thì mới phải. Giờ là xế chiều và Butwal đã ngay trước mặt, cheo leo trên một con dốc nhỏ thoai thoải dưới chân đồi về phía hẻm núi, một thành phố cổ có những con đường nhỏ ngổn ngang nhà gỗ với đất sét. Butwal đã từng là điểm dừng chân quan trọng trên tuyến đường vào nội địa Nepal. Đó là khi mọi thứ đều được cứu vãn đưa ra đưa vào. Họ thường xuất phát từ Butwal, nhưng dạo này, xe tải bỏ qua nó mà rầm rập trên con đường mới để vào núi.

Chỉ dẫn đưa chúng tôi tới tịnh xá, một ngôi nhà hai tầng lâu đời có cầu thang bên ngoài và hàng hiên gỗ lớn nhìn qua một sân lát đá phiến. Cái này hóa ra là nơi ở của ba nhà tu, hai ni sư mặc toàn màu hồng và một thầy tu già, họ ngạc nhiên vì chúng tôi tới nhưng rất niềm nở. Họ dọn trà, tìm cho chúng tôi một chỗ để trú ngụ, và cứ khăng khăng nói sáng mai chúng tôi không được đi, như chúng tôi định bụng, mà phải dự *dana*<sup>(1)</sup> ở đó.

Vậy là chúng tôi ở lại Butwal hai đêm. Ajahn Sucitto dành ngày hôm sau để nghỉ ngơi - thầy vẫn còn thấy kiệt sức - còn tôi leo lên ngọn đồi sau thành phố. Tôi muốn lên mấy dốc rừng cao hơn đã thấy từ đồng bằng, nhưng chúng vẫn còn xa nữa, xa hơn tôi hình dung nhiều. Sau hai giờ ịch đi tới đi lui trên đường mòn quanh co lên mặt đồi dốc, tôi đành chọn bóng râm của cây khá to đầu tiên gặp được và một quang cảnh khá đẹp nhìn qua đồng bằng.

Dù vậy, đầu óc tôi nằm ở vùng núi trước mặt. Con đường tôi leo lên là tuyến cũ của dân cứu vãn. Mấy vị chủ nhà của chúng tôi có nhắc đến nó, nói rằng hôm sau, khi đi qua hẻm núi rồi, chúng tôi nên rời đường mới và thung lũng mà leo lên đến đường mòn cũ này. Như vậy sẽ nhanh hơn và trong vòng hai ngày chúng tôi sẽ tới Tansen. Những đường mòn trên núi... có lẽ chúng tôi cứ từ bỏ kế hoạch ban đầu là tiến về phía đông dọc chân núi thì hơn.



Đường mòn của cừu vạn đi thẳng một mạch đến Pokhara, giữa núi non tuyết phủ thực sự. Từ đó có lẽ chúng tôi sẽ vượt mấy đèo trên núi cao mà đến Kathmandu.

Tôi từ sườn đồi xuống với bao ý nghĩ như vậy và hăm hở muốn hôm sau lên đường khi trời vừa hửng sáng. Máy chủ nhà của chúng tôi miễn cưỡng bằng lòng - miễn là chúng tôi đem theo gì đó để ăn sáng. Lúc này tôi say sưa muốn đi đến độ ngay cả chuyện này cũng có vẻ phiến hà.

Tôi lập luận rằng chúng tôi cần xuất phát sớm để tránh cái nóng và tới làng Maysam kịp giờ ăn, và nhờ vậy mà tôi có thể thưởng thức chuyến cuộc bộ qua hẻm núi lúc mờ sáng. Nhưng nghĩ lại thì bao giờ chẳng có những lý do.

Cho nên sáng hôm sau, tôi đâm bực vì phải chờ một bà Nepal lẳng xẵng lo gói mớ *chappati*<sup>(2)</sup> nóng, rồi bọc, rồi cẩn thận khâu rau chín trong lá chuối làm bữa ăn sáng cho chúng tôi - có thể bà đã dậy đặc biệt sớm để lo việc đó cho chúng tôi. Rồi trong bụng tôi cười khẩy khi dùng trà với chủ nhà - thầy tu già tốt bụng và anh trai đã ghé qua thăm chúng tôi, thêm mấy ni sư áo hồng và một người phiên dịch trẻ đã rất được việc. Tôi giận sôi khi chúng tôi đi sai đường qua thành phố nên mất thêm năm phút nữa vào hành trình. Đến khi chúng tôi tới hẻm núi, mà tôi đã rất trông chờ, tôi hoàn toàn không có tâm trạng thưởng thức gì cả. Thay vì vậy, trong tôi đầy những phàn nàn, “Mặt trời sắp lên rồi! Hẻm núi không còn tối như mình mong nữa! Khi mình bắt đầu trèo lên thì tôi sẽ nóng! Đáng lẽ Ajahn Sucitto phải nhận ra!”

Nhưng hẻm núi hùng vĩ như tôi đã mong. Chỉ vừa đủ rộng cho dòng sông lớn cuộn cuộn chảy qua, mấy vách đá thẳng đứng vọng lại tiếng nước réo. Những vách cao sừng sững làm cho đường chúng tôi đi hẹp lại, nép dưới một chỗ nhô ra, và làm cho bầu trời mảnh lại thành chỉ còn một đường kẻ dài tít tắp trên đầu. Nó tối và ngập một làn gió lạnh từ trên núi tràn xuống. Vậy là tôi đâm khó chịu vì nổi bực bội trong tôi khiến tôi không thưởng thức được.

Nhưng bên kia thì có ánh sáng. Nó cuộn cuộn chảy vào hẻm núi, và may mắn thay cũng tràn vào tâm trí tôi, xua tan nỗi bất bình. Chúng tôi ló ra thì thấy mặt trời đã lên cao trên một thế giới mới có chiều dọc là những dốc rừng dựng đứng với từng vạt ruộng bậc thang trông lọt trên cao và lác đác những túp nhà. Ở đó thậm chí còn có những ngọn núi xa xa chỉ hiện ra trong khe thung lũng phía trước. Trước mặt, khi chúng tôi đưa mắt nhìn xuống lại, là ngôi làng nhỏ Dhoban, nằm kẹp giữa dòng sông và các sườn thung lũng dốc đứng. Chúng tôi qua cầu rồi rẽ khỏi đường cái, đi về phía vài cánh đồng bằng phẳng bên kia trên mảnh đất do một khúc sông hơi lượn cong tạo ra. Khi băng qua rồi tôi vẫn còn cảm nhận nỗi choáng ngợp vì vẻ đẹp bất ngờ của thế giới này đã thêm vào một chiều kích vật lý ở nơi tôi đã quen chỉ có bầu trời.

Lối đi men mấy cánh đồng, khuất sau một khối đá nhô ra, thế rồi đột ngột đâm lên một thung lũng dốc đến mức dòng suối chảy xuống nó như thác nước gàn như không dứt. Lối đi biến thành những bậc thềm đá, leo lên leo xuống trên mặt thung lũng hẹp và chạy băng

qua ở những chỗ gián đoạn trong dòng suối đổ thẳng xuống. Cả quãng đường lên có bóng cây cao đen thẫm, mấy tảng đá ẩm ướt vì nước trút xuống mù mịt và từng khóm dương xỉ xanh. Những vách đá mát lạnh chúng tôi đi bên cạnh bám đầy rêu tản xanh lục, ướt bụi nước mịt mù, và giữa chúng là hoa lan nhỏ thanh tú, thú yêu những nơi râm mát như vậy, sắp ra hoa. Lẽ ra tôi không phải lo về chuyện nắng nóng!

Chúng tôi trèo được nửa giờ rồi mới dừng ăn sáng *chappati*, *subjee*, và trứng luộc. Cho đến lúc đó tôi vẫn định ninh đến 10 giờ chúng tôi sẽ tới làng Maysam kế tiếp và vì vậy kiếm cái ăn ở đó. Chúng tôi có thể thông thả. Khi tiếp tục lên đường thì chẳng mấy chốc chúng tôi đã ra giữa những gò hẹp có tròng trọt và đi ngang những túp nhà thỉnh thoảng có trẻ con tươi cười vẫy theo.

Lúc này thì tôi biết chúng tôi đang trèo trên một phần Mahabharat Lekh, rặng đồi tạo thành thành lũy phía ngoài Himalaya. Thuật ngữ “đồi” có vẻ kỳ lạ khi dùng để chỉ những thứ có bề mặt dốc đứng cao lên cũng hơn 3.000 mét, gấp ba lần ngọn núi cao nhất ở Anh; nhưng nghĩ lại thì mọi thứ đều tương đối, mà khi xưa ta có ngọn Everest hơn 8.800 mét, có vẻ như hợp lý khi chỉ gọi cái gì là *himal*<sup>(3)</sup> nếu nó phủ băng tuyết thường trực, và gọi những thứ còn lại là *pahar* (đồi) nếu không như vậy. Song Mahabharat Lekh là cái cao nhất và dốc nhất trong những rặng “đồi,” vì nó ở ngay trên cái mà dân địa phương gọi là “Tán công chính điện,” mũi nhọn của vùng đất bị ép lên tầng tầng do tiểu lục địa đẩy lên phía bắc.

Đến 10 giờ thì chúng tôi cũng trèo lên tới đỉnh dốc đó, nhưng không phải tới Maysam. Thay vì vậy, chúng tôi bước ra một thung lũng hẹp trống trải có đồng cỏ khô chạy giữa những ngọn đồi cao hơn, tít đầu kia là một dốc nữa, dẫn đến đến rặng núi xa xa và nhà cửa. Dốc đó chính là cái cho chúng tôi biết mình thật sự lâm vào chuyện gì ở Himalaya. Chúng tôi kiệt sức rồi, nhưng không thể nghỉ ngơi nếu muốn đến đó kịp kiếm cái ăn. Ở đó không có bóng râm, lối đi có bề mặt cát sạn làm bước chân cứ trượt lui, nên cả chặng đường trèo lên chúng tôi phải buộc mình đi tiếp.

Khi chúng tôi lên tới đỉnh mình mẩy đầy mồ hôi bụi đất thì thấy ra Maysam chỉ là năm bảy túp nhà vắng vẻ. Chỉ có một quán, cũng không hẳn là quán - chỉ một cánh cửa vào gian nhà có dăm cái giá để chai lọ và vài bao ngũ cốc giữa sàn - và không thấy có ai. Chúng tôi thử đi tiếp nhưng không thấy nơi có người ở nào khác, rồi một thanh niên đi ngang khẳng định chúng tôi vừa đi quá Maysam và có lẽ không có chỗ nào chúng tôi kiếm được đồ ăn nấu chín cả. Nên tôi quay lại quán, gọi hỏi lâu mới có một bà già xuất hiện, bán cho tôi mọi thứ ăn được ở đó có: bốn gói bánh xốp kem, một túi *dhal* rang, và chút đồ ngọt để nhai. Thế rồi chúng tôi đi xuôi đường một quãng có nuốt thứ đó.

Hồi tôi còn niên thiếu một đứa bạn thường đánh cuộc tại các buổi tiệc là mọi người không thể nào ăn cả gói bánh xốp kem mà không uống nước. Ngày hôm ấy tôi biết ra tại sao. Chúng tôi ngồi dưới cây bên lối đi kiên cường nhai, miệng trít cả bánh xốp và *dhal* rang khô đét. Chúng tôi uống hết hai chai nước có nuốt cho trôi. Đó là một bữa ăn khá khốc liệt.

Ít ra giờ đây quang cảnh phía bắc cũng ngoạn mục. Bên kia đỉnh lờm chờm của những rặng núi trùng điệp là xứ núi cao huyền diệu xa xa. Chúng tôi không thấy được những đỉnh tuyết phủ nép mình trong mây, nhưng có thể thấy chúng kéo dài ra cả đường chân trời. Ở giữa chúng tôi và chúng, vùng đồi dưới chân núi trải ra như một mê cung khổng lồ. Trùng trùng điệp điệp, rặng núi trải ra trước mặt chúng tôi như sóng, thỉnh thoảng ở mỗi rặng mới có một khe núi. Sông ngòi Nepal từ trên núi cao chảy ra đúng hướng nam nhưng bị những rặng này khi đâm lên làm đổi dòng, buộc các sông chạy về đông hay tây, rồi rẽ về nam để xuyên qua rặng núi trong một hẻm núi. Đó là lý do vì sao, mặc dù con dốc dài, chúng tôi đi bộ cách này vẫn nhanh hơn là theo đường mới bên sông.

Các rặng núi ở miền trung Nepal già hơn và thấp hơn Mahabharat Lekh, và nền văn minh Nepal đã phát triển ở giữa chúng. Ngòi từ đây, chúng tôi chỉ có thể nhận ra một cụm nhà hản là ở tận cùng Tansen, trên sườn một rặng núi xa hơn về phía bắc. Chúng tôi sẽ tới đó kịp giờ ăn ngày hôm sau.

Chiều hôm ấy, lối đi xuống không dốc như lúc trèo lên: suốt quãng đường đi xuống, sườn đồi dọc ngang những đồng lúa hẹp. Xuống tới dưới chân chúng tôi nhập vào con đường lại, sau khi đã đỡ được độ hai chục cây số thung lũng quanh co. Sau đó chúng tôi thông thả - chúng tôi nào có đủ sức làm gì nữa đâu. Chúng tôi tắm dưới một con suối rồi vừa đi thông dong vừa thưởng thức ánh sáng dịu cuối ngày. Dừng bên sông lúc hoàng hôn, tôi nhóm lửa pha trà. Khi uống trà, chúng tôi đồng tình rằng dù cảm thấy mệt nhoài, chúng tôi vẫn mừng là đã được ở trong núi.

## AJAHN SUCITTO

Núi non sinh ra điên loạn. Chuyến cuộc bộ từ Butwal đòi hỏi từng đợt năng lượng dâng tràn hưng hăng đến mức tôi chỉ còn biết buông xuôi theo một kiểu mê sảng giận dữ thì mới đi nổi - hơi thở khò khè khản đặc ù ù trong tai như tiếng hô xung trận, nhiệt giần giật khắp đầu như cơn khát máu, làm tầm nhìn tan thành những thoáng mạch lạc lóe lên qua làn mờ hôi nhạt nhòa. Tâm trí tôi chỉ có thể, hoặc cắn răng quất thân tới trước hoặc nằm chết. Vì ở đó không có chỗ nào mà nằm chết, tôi cắn răng chịu đựng.

Mỗi lần trèo lên đến đỉnh, chúng tôi thở hồng hộc ngòi phịch xuống đất, một niềm hân hoan ngây ngất, cuồng nhiệt sẽ trào dâng, gạt đi những lời thân xác kêu ca. Rồi hơi thở sẽ điều hòa trở lại và chúng tôi có thể càu nhàu hay đùa một câu với nhau, rồi lại trèo, lên một dốc kế tiếp, hay lơn ton xuống một dốc đứng mà biết rằng nó có nghĩa là sắp sửa thêm một dốc trèo lên nữa, và một lần sinh lực vỡ bùng nữa, dữ dội như bão núi. Giống như bị những cơn cuồng và động kinh, một nỗi ám ảnh vẫn có thể thanh lọc vì nó không chừa chỗ cho bản khoăn hay càu nhàu. Chỉ đến chiều tối, khi hoàng hôn chợt hút hết độ ẩm trong không khí đi, tôi mới có thời gian mụ mị tự hỏi thân mình còn đủ sức cho bao nhiêu lần như vậy nữa. Tôi quán chần khi chúng tôi ngồi uống trà và nói dăm câu bên đóm lửa; trời lạnh. Ngày mai chúng tôi sẽ đi tiếp. Tôi chỉ cần nghĩ xa đến chùng ấy. Ngày mai sẽ đưa chúng tôi tới Tansen; ở đó chúng tôi sẽ có vài ngày để tính xem đi hướng nào tiếp.

Tansen, một thành phố trên đỉnh đồi. Chúng tôi tới nơi giữa sáng ngày 20 tháng Ba, lên một lối đi muốn tề công cả cơ bắp rồi loạng choạng vào quảng trường chính. Đâu đó hẳn phải có điện thoại... tôi vượt thẳng mẩu giấy ghi tên và số điện thoại của Chhatra Raj, em trai của thượng tọa Vimalananda... nhưng thành phố cách chúng tôi có một bước trước mặt. Mới mấy phút, chúng tôi đã được phát hiện và hộ tống tới tiệm thuốc trong vùng, các Phật tử lỗi lạc của Tansen, đứng đầu là thượng tọa Sakyananda, Chhatra Raj Sakya, và ông Bajracarya đang chờ chúng tôi để dùng bữa. A, ánh sáng rõ ràng! Chúng tôi về lại xứ Phật rồi: một tỳ kheo để cúi lạy, cánh đàn bà tức trực sẵn, ăn vận những bộ đẹp nhất mình có và bê từng thau kim loại chạm trổ đựng cơm, từng đĩa cà ri, *dhal*, gia vị, đồ ngọt. Đó là một *dana* Phật giáo đúng nghĩa, bữa cúng của tín đồ đang ngồi kín gian phòng phía bên trên tiệm mà cũng là nhà của ông Bajracarya. Chúng tôi được xếp ngồi trên nệm rồi thức ăn được dọn ra mời, đầu tiên cho các tỳ kheo, họ tụng niệm đáp lại, và rồi, khi chúng tôi đã lấy những gì mình cần, đồ ăn được chia nhau giữa độ hai chục cư sĩ. Đã đến lúc xem lại tôi cảm thấy mình là ai: kẻ lang thang nửa tỉnh nửa điên với tâm lý muốn tránh qua một bên nhường chỗ cho nhân vật quan trọng đến thăm. Ở đây, đột ngột như bão tan, chúng tôi là khách danh dự.

Sau bữa ăn, Chhatra Raj - nghĩa là “lọng” - dẫn dắt cuộc chuyện trò bằng tiếng Anh khá chuẩn. Thành phố trên đỉnh đồi này có một cộng đồng Phật giáo Nguyên thủy thịnh vượng mà trụ cột chính là tỳ kheo duy nhất sinh sống ở đây, thượng tọa Sakyananda. Thầy ở độ tám mươi và là thầy tu Phật giáo Nguyên thủy cao hạ đứng thứ hai ở Nepal. Ảnh hưởng của thầy được san sẻ giữa cộng đồng Phật tử, các thành viên lỗi lạc thay phiên nhau mời thầy đến nhà dùng cơm. Tinh anh vượt quá tuổi tác (mỗi ngày đi bộ quanh những con đường dốc đứng ở Tansen hẳn là một cách rèn luyện thể lực hữu ích), Bhante hỏi đôi câu về Phật giáo ở Anh và đôi mắt điềm tĩnh nhưng sắc sảo nhìn chúng tôi chăm chú.

Đây là một cộng đồng biệt lập theo Phật giáo Nguyên thủy, tránh xa cả Phật giáo Tây Tạng đương đại lẫn Phật giáo Newar cổ xưa, cái duy nhất còn lại và đã được cải biên nhiều từ Phật giáo Ấn Độ. Song Chhatra Raj, một người có học thức giảng dạy kinh tế học và ngành kinh doanh, xem hình thức Newar là một tập hợp nghi thức lỗi thời không liên quan gì mấy đến giáo lý nhà Phật. Ông là một thiền giả thành thực, khi không lo các phận sự giảng dạy hay tiệm điện nhỏ, hay làm thư ký cho thượng tọa Sakyananda, ông thích dành thời gian ở một trung tâm an cư của Goenka tại Nepalganj. Thực ra, kiểu thời gian như vậy trong đời ông có vẻ không nhiều - như biết bao người bận rộn, ông lãnh phận sự lo cho chúng tôi như thể nó đương nhiên là của ông. Khi hỏi thăm về sức khỏe của tôi, ông nhân tiện (tiệm thuốc chúng tôi đang ngồi tạm thời là một dưỡng đường) bảo ông Bajracarya khám sơ rồi đưa ra chẩn đoán và cách điều trị: một số kháng sinh và một số enzyme.

Theo ông B. thì từ trận kiết lỵ đầu, ruột tôi đã không thực hiện đúng chức năng: “Chuyện đó là bao giờ vậy, Bhante?” “Calcutta, khoảng Năm Mới.” Enzyme sẽ khôi phục hệ vi sinh đường ruột mà không có nó nghĩa là ba tháng nay tôi không tiêu hóa thức ăn. Chuyện đó rọi ánh sáng mới cho tâm thái vênh vang của tôi; và một sự sáng tỏ từ lâu vắng bóng lọt vào như bình minh. Lâu nay tôi ở đâu vậy? Giống như đây là lần cuối tôi ở Ấn Độ -



Ajahn Sucitto cùng thượng tọa Sakyananda ở Tansen, Nepal.

sao tôi có thể quên? Rồi nhận ra: lý trí là thứ đầu tiên bị hy sinh khi cơ thể thiếu năng lượng.

Vậy là về lại với những khái niệm cơ bản. Thật phù hợp làm sao khi những cõi cao hơn phải tựa trên những nền móng bình thường trần tục nhất! Nhưng mọi thứ đều gắn liền với nhau. Thế nên, nếu bạn đi lối này, hãy nhớ ruột của mình, hỏi người hành hương: *hệ vi sinh đường ruột*. Trong vòng một hai ngày, những sinh vật cực kỳ nhỏ bé đó đã cho tôi sức mạnh để nghĩ thông suốt và ít nhất cũng đi quanh những con đường ngoằn ngoèo trong thành phố mà không lão đảo. Khi chúc phúc cho chúng trên con đường dài đi lên những lần tái sinh cao hơn, tôi cảm thấy mình về lại trong ánh sáng ban ngày.

Chhatra Raj xếp cho chúng tôi ở trong Tịnh xá Shri Mahabodhi do thượng tọa Vimalananda kêu gọi quyên góp xây nên. Tịnh xá được thành lập năm 1984, và mặc dù cấu trúc chính đã ít nhiều hoàn thiện, chỉ có hai phòng nhỏ và chính điện là dùng được. Mới đầu tôi không thể hiểu sao lại phải cần nó, vì thành phố đã có bốn tịnh xá, chỉ một thầy tu và một ni sư thay nhau phụ trách. Vậy nhưng chuyện đó

nghĩa là chúng tôi có chỗ này và ít thời gian cho riêng mình. Việc chúng tôi tới đã làm bùng lên mối quan tâm đến mức Chhatra Raj ôn tồn hỏi chúng tôi có thể giảng cho cộng đồng Phật tử không và gợi ý rằng nhiều người cũng sẽ muốn nhân dịp mời chúng tôi đến nhà dùng *dana* sáng, nếu điều đó là có thể. Khỏe lên nhờ hệ sinh vật mới trong người, tôi cảm thấy vô cùng hoan hỉ *ưng thuận*. Và, *cảm thấy năng lượng đang tí tách trở lại, thậm chí tôi còn thấy* hứng thú đi dạo quanh xem nơi chúng tôi đang ở thế nào.

Mỗi ngày chúng tôi làm một vòng, vừa để đến *dana* trong ngày Chhatra Rajn đã sắp xếp, vừa để xem thành phố cổ kính có quang cảnh nhìn xuống các sườn đồi ruộng bậc thang. Các thềm ruộng rất hẹp, như thể đang nhìn đường viền trên bản đồ. Xa hơn về phía bắc là núi cao, trong đó có cả ngọn cao nhất Annapurna - “nữ thần mùa màng” - nhưng bầu trời âm u nên chúng tôi không thấy được. Tạm thời lúc này thì quan sát chiều kích con người đã là đủ: thành phố cổ xưa bên trong những cánh cổng gỗ đồ sộ, uốn khúc trên đỉnh đồi; những con đường lên dốc; và những ngôi nhà gạch vữa hai tầng có mái nhô ra đường từ mỗi tầng. Các tầng trên nhô ra xa đến mức muốn chạm tới con đường bên dưới, như thể người ta *muốn* tiếp xúc với nhau. Thậm chí đây đó, những cổng vòm bắc qua các con hẻm hẹp cao hơn mặt đường bốn năm mét. Những ngôi nhà lâu đời hơn ở giữa chúng lợp mái ngói mọc bầu bí bên trên; ta từ trên đường bước xuống để vào nhà, cúi đầu đi bên dưới rầm đờ cửa - như chúng tôi làm nhiều bạn khi được mời vào để nhận một bữa cơm hay chào một tiếng. Đường sá thì *đễ chịu*. Phải, trong một thành phố Nepal, ta có thể dừng lại nhìn

quanh mà không bị người, thú, hay xe cộ quấy nhiễu. Ở đó không có nhạc hàng quán om sòm hay sợ giẫm phải thứ gì đó, hay ai đó, không nên nhắc đến. Phở xá không phải làm kênh cho nhà thương điên Ấn Độ mà là những nơi để trò chuyện và nghĩ xem từ đây ta sẽ đi đâu và như thế nào.

Như thế nào là chuyện quan trọng. Trong tâm thức, một chuyến hành hương giống như *mandala*<sup>(4)</sup> sống động những hình ảnh nối liền với nhau hơn là sử liệu. Nên tái lập ý nghĩa hành hương nghĩa là tìm lại mạch lạc quá khứ, từ cha mẹ, thầy, và Tăng già, vì nó đã được trao truyền qua tất cả những người hộ Pháp đó, từ ông Dyas và ông Mishra cho đến ni sư Ahlee, ni sư Thanissara, rồi Thomas... cho đến mọi bệnh dịch và tình trạng não loạn của chuyến đi cho đến nay. Giờ chúng tôi phải đánh hơi xem nó sẽ chạy tiếp từ Chhatra Raj đi khắp Nepal ra sao. Mọi thứ đều gắn liền với nhau.

Một sợi trong mạch lạc dường như đang xuất hiện đó nối chúng tôi với một mạng lưới các tịnh xá và thí chủ khắp Nepal. Chhatra Raj am hiểu và có các mối quen biết, một danh sách địa chỉ mọi tịnh xá Phật giáo Nguyên thủy ở Nepal mà chúng tôi rất có thể tình cờ gặp, cùng với tên của bà con, cộng sự ủng hộ, và bạn hữu Phật tử. Chúng tôi có thể là nguồn cảm hứng cho họ, và ngược lại.

Tuyến đường, được suy đoán trên bản đồ mà giờ tôi đã đủ khỏe để tìm hiểu, là sợi thứ hai. Lần này, dĩ nhiên, chúng tôi sẽ chùng mực hơn. Không hối hả, không có điểm đến cụ thể nào. Không có quá nhiều người để tránh né, nên chúng tôi có thể hạ trại ngoài trời ở bất cứ đâu. Pha trà bằng nước trong lành trên núi bên những thác trắng xóa. Xứ đồi, đúng kiểu Nick thích - chúng tôi sẽ sai bước mà không phải bận tâm đến thế gian. Tai tê cóng vì đường mòn của tôi chọc thủng thế giới đó: với kiểu hăng say này còn ở đâu đâu, tôi bắt đầu lo lắng để tâm đến bản đồ và địa hình. Lại bị kéo lê qua lửa luyện ngục nữa chẳng, lần này vật vã trèo lên những ngọn núi điên loạn? Đối thoại với bạn hành hương dường như là một sợi dây cần được thắt chặt.

Rồi lại còn hệ vi sinh đường ruột đó: những kẻ giữ gìn đầy hiểu biết về ruột, sự đóng góp quan trọng của chúng đã nhắc tôi luôn gắn bó với một thân nào đó, bên trên, bên dưới, và bên trong tất cả mọi thứ này.

## NICK

Tôi nghĩ có lẽ Chhatra Raj là người ban đầu giải thích vì sao hình như Phật tử nào chúng tôi gặp ở Nepal cũng mang họ Bajracarya hay Sakya. Dòng họ Bajracarya và Sakya là người Newar, ông bảo chúng tôi, dân thung lũng Kathmandu, và họ là hai tầng lớp Newar duy nhất vẫn là Phật tử. Người Newar khác, những người mang mọi họ khác, đều đã cải đạo sang Ấn giáo một lúc nào đó trong quá khứ, dù họ cũng từng là Phật tử. Chúng tôi chỉ biết được từ ông chùng ấy, cộng thêm chuyện theo truyền thống thì trước kia cả hai đẳng cấp đều là thợ kim hoàn: cha của Chhatra Raj từng là thợ kim hoàn - ông cho chúng tôi xem mấy đồ nghề cũ - nhưng cơ sở làm ăn đã chuyển thành tiệm điện. Đó là cái xảy ra với hầu

hết họ: họ đã thành tầng lớp thương nhân và tràn từ thung lũng Kathmandu ra khắp Nepal.

Ánh sáng đang rạng dần. Vậy ra đó là lý do vì sao trong mỗi thị trấn đều có một cộng đồng nhỏ Phật giáo Nguyên thủy, và tại sao ai cũng mang cùng họ. Và đó là lý do họ trông khác với dân địa phương. Tansen là một thành phố Gurkha cổ. Dân Gurkha, ngoài là tín đồ Ấn giáo ra còn được cho là thuộc dòng dõi Ấn. Trông họ vẫn hao hao Ấn Độ, một kiểu sinh thái sơn cước đã phát triển đáng người nhỏ, ngực rộng, và đùi to để ứng phó với môi trường sống khác. Nhưng Chhatra Raj có gương mặt tròn cõi mở và đôi mắt tươi cười, hình dáng gần như quả hạnh đào, trông không giống người Ấn. Nhưng trông ông cũng không giống người Tây Tạng, Trung Hoa, hay Miến Điện. Ông là hội tụ của tất cả những ai đã chuyển đến sống ở Himalaya. Giờ thì tôi nhận ra ông thực sự trông như người Newar, mà tôi đã nghĩ là “Nepal.”

Cái Chhatra Raj không nói chúng tôi biết, nhưng hẳn ông biết rõ, là họ Sakya và Bajracarya từ đâu ra cũng như *tại sao* họ là tầng lớp duy nhất vẫn là Phật tử. Các nhà nhân loại học đã cho thấy rằng thực ra Bajracarya và Sakya từng là một dòng tu được dân Newar khác ủng hộ. Họ là người trình bày giáo lý Phật giáo Kim Cương thừa và sống trong tu viện. Vì họ thực hành Phật giáo Mật tông, họ không có trở ngại gì với ý niệm quan hệ tình dục, cái cuối cùng đã dẫn đến chuyện hôn nhân và dòng tu biến thành vai trò tăng sĩ được kế thừa từ khi sinh ra. Về sau, ảnh hưởng của họ đối với các đẳng cấp khác yếu dần, và nhiều người trong số họ đã phải chọn các nghề khác có liên quan đến vai trò thầy tu của mình: làm tượng tôn giáo, vẽ *thangka*<sup>(5)</sup>, và quan trọng nhất trong một xã hội cất giữ của cải là đồ trang sức, họ trở thành thợ vàng thợ bạc.

Ngày thứ ba ở Tansen, chúng tôi dùng bữa tại nhà Chhatra Raj. Chúng tôi vào bằng lối cửa hậu, qua một phòng đằng sau tiệm điện, rồi trèo vài lượt cầu thang hẹp, khom tấm thân đồ sộ để đi qua dưới trần nhà thấp. Phòng khách bên trên tiệm có cửa sổ nhìn ra phố chính tấp nập trước nhà. Ở đầu kia có bàn thờ với *rupa* Phật cao quý để trong hộp kính có khóa đặt trong tường. Tượng bằng đồng thau khảm vàng tinh xảo - một ví dụ cho nghề thủ công của người Newar. Ở đó còn có các giá nền kim loại chế tác đẹp đẽ, những chiếc lọ thanh tú cắm hoa, và một bát nhang hoa văn mà Ajahn Sucitto thấp nhang cắm vào rồi lay ba lay. Trên tường một bên bàn thờ có hình các vị cao tăng Phật giáo Nguyên thủy khả kính. Chúng tôi ngồi giữa sàn, quay mặt về mọi thứ này, Ajahn Sucitto kể bên bàn thờ, Chhatra Raj đối diện chúng tôi, còn vợ ông, một cô con gái, và cô em gái chưa chồng phục vụ chúng tôi. Cậu con trai bị thiếu năng trí tuệ chạy ra chạy vào phòng theo cánh đàn bà. Nó có vẻ là thằng bé sung sướng và được nuông chiều. Ai nấy đều tập hợp lại để Ajahn Sucitto làm phước, nhưng chỉ có Chhatra Raj dùng bữa với chúng tôi; những người còn lại rút xuống dưới nhà.

Sau đó chúng tôi nói về chuyện Chhatra Raj thấy đời mình bận bịu ra sao. Ông vừa là giáo sư tại trường đại học trong vùng, vừa phải cố gắng trông coi tiệm, lại còn đóng vai trò chủ tịch Hội Thanh niên Phật tử, và còn rất nhiều thứ khác. Khi ông nói thì tôi thấy ra vấn đề. Tất cả đều là việc tốt và xứng đáng, nhưng ông là người hành động - như tôi, ông hoàn

thành mọi chuyện - và hình như chưa nhận ra rằng nếu muốn có một đời bình yên hơn thì ta phải bắt đầu bỏ dỡ mọi chuyện, dù cho là chúng xứng đáng.

Chúng tôi trèo lên một ngọn đồi dài phía sau thành phố hai lần. Lần đầu chỉ có hai người, và chúng tôi đi một mạch. Đỉnh và dốc phía bên kia đã được trồng thông - một dự án trồng lại rừng theo lệnh nhà vua khi ông viếng Tansen khoảng 10 năm trước. Vua đã đi trực thăng đáp xuống đó và xót xa khi thấy nó đã thành vùng đất hoang tro bụi. Giờ đây đó là công viên đẹp đẽ và yên tĩnh, nên chúng tôi nghĩ thật hay nếu đưa Chhatra Raj lên đây thoát khỏi vô số phận sự của ông. Đó là điều nho nhỏ chúng tôi có thể làm để đáp lại lòng tốt của ông bấy nay.

Ít hôm sau chúng tôi cùng Chhatra Raj trèo lên và huyền thuyên hầu hết quãng đường, câu cụt ngắn giữa những hơi thở sâu. Gần đến đỉnh chúng tôi phải nghỉ chân. Chhatra Raj phải nghỉ lâu hơn, mặt đã đỏ phừng và mồ hôi túa ra trên trán dưới cái mũ Nepal đủ màu. Rồi chúng tôi lại leo lên, giờ thì đi lối có độ dốc thoải hơn. Cuộc chuyện trò xoay qua những chuyện ít riêng tư hơn, những đạo nguyện. Lối mòn đi sau rặng núi rồi băng qua mà vào công viên và chúng tôi dừng chân nhìn qua trùng điệp rặng núi về phía những đám mây che khuất các đỉnh cao hơn. Khi chúng tôi ngắm cảnh thì cuộc trò chuyện đã bắt đầu rời rạc rồi cuối cùng ngưng bật. Ajahn Sucitto gợi ý thực hiện một buổi thiền đứng nghỉ thức. Chúng tôi đi lại ngồi dưới mấy cây thông. Gió vi vu trong cành cây thêm vào cảnh vắng lặng bao trùm.

## AJAHN SUCITTO

Giữa vùng đồi sừng sững này, đời sống có cảm giác tươi mới sau cái uể oải vùng đồng bằng. Ngay cả thời tiết: nắng ấm rực rỡ, rồi những đám mây theo sau là cơn bão xào xạc và một ngày sương mù dịu nhẹ. Lúc nào cũng có khí núi trong lành.

Cõi người cũng tươi sáng lên. Mắt tròn xoe như đá cuội ngáy nhìn và những câu không đâu vào đâu khiến ta sượng trân suốt hầu hết chuyến đi đã nhường chỗ cho cuộc chuyện trò có biện luận chặt chẽ về lịch sử và văn hóa của thành phố và cách Phật giáo phát triển ở đây. Chhatra Raj là một mở thông tin: mặc dù chủ yếu ông hứng thú nói về Pháp và Phật giáo ở Anh, chúng tôi cũng khai thác ông lấy thông tin để có phương hướng về Nepal và tôn giáo của nó. Phật giáo Nguyên thủy được du nhập vào xứ này khá gần đây mới là chuyện ông quan tâm. Khó mà ngạc nhiên nếu xét rằng hai anh trai của ông là tỳ kheo: thượng tọa Vimalananda chúng tôi quen ở Lumbini, và thượng tọa rất đáng kính Amritananda, thầy mới qua đời khiến Tăng già của họ mất đi một học giả và người tổ chức hàng đầu. Tăng già Phật giáo Nguyên thủy của họ, giờ đây gồm khoảng một trăm tỳ kheo, chỉ mới ở đầu thế hệ thứ ba, chính thượng tọa Amritananda, đệ tử của Maha Pragma, năm 1928 đã bắt cháp những phản đối của chính phủ về việc theo đạo Phật mà thụ giới Phật giáo Nguyên thủy. Hiện còn sống là thượng tọa Pragananda, người đầu tiên mặc cà sa màu nghệ bước trên phố Kathmandu trong lịch sử gần đây. Thành sa di năm 1930 rồi tỳ kheo năm 1932, thầy là tỳ kheo cao hạ nhất Nepal và do vậy vài năm trước đã được phong là *sangharaja* [Tăng



thông] trên danh nghĩa. Nhưng đây vẫn mới là những năm hình thành; thực ra chỉ đến năm 1946, nhờ sự kiên trì của Amritananda và sự ủng hộ của Tăng già Sri Lanka, thậm chí tỳ kheo còn được ở lại Nepal để hoằng hóa. Nói cách khác thời gian Phật giáo Nguyên thủy tồn tại ở Nepal cùng tương đương với ở Anh và, mãi cho đến gần đây, vẫn ở trong hoàn cảnh bất lợi. Sau Thế chiến II, Phật giáo Nguyên thủy mới được chấp nhận ở Nepal, khi nhà nước Nepal muốn sánh vai với cộng đồng quốc tế một cách đầy đủ hơn. Thế rồi khi Đức Phật, người con của Nepal và bậc hiền triết cả thế giới công nhận, được tôn quý trở lại, Tăng già của ngài đã rón rén theo sau ngài.

Thế rồi những mối quan tâm của Chhatra Raj đi tiếp vào thế giới hiện đại, vừa lúc những quan tâm của tôi bắt đầu quay về cội nguồn Phật giáo ở xứ này. Cũng như với mọi nguồn cội, cuối cùng nó lại về với truyền thuyết. Dẫu vậy, giới khảo cổ đã tìm thấy vết tích của dân Licchavi chúng tôi bắt gặp ở Vaishali, có mặt cũng rõ ràng như vậy trong thung lũng Kathmandu phì nhiêu và hào phóng vào khoảng thế kỷ thứ ba. Tuyến đường họ tiến vào, lên tận Gandak, hẳn là cổng chính cho mọi bước phát triển tiếp theo của đạo Phật từ Nalanda và các học viện khác tràn vào thung lũng, cho đến ngày cuộc xâm lược Thổ Nhĩ Kỳ đóng sầm cánh cổng lại vào cuối thế kỷ mười hai.

Sau đó dân Newar dần dà nhiều lên và ngày càng thích nghi, cùng với tầng lớp sống người nhập cư Ấn tiếp theo, với các phong tục tôn giáo bắt nguồn từ văn hóa Ấn giáo. Qua nhiều thế kỷ, Tăng đoàn của họ biến thành một tầng lớp tu sĩ Bà-la-môn mới cha truyền con nối và không sống độc thân, gồm hai cấp - Bajracarya (là các thầy tu thực hành Mật tông Kim Cương thừa) và Sakya, hay *Sakyabhikshu*, thuộc một quán đánh thấp hơn. Đẳng cấp, chính thức đặt ra vào cuối thế kỷ mười bốn, cũng giúp ấn định vai trò tu sĩ như một nghề nghiệp của đẳng cấp, hai cấp trở thành hai dòng họ sống trong tịnh xá và đời sống được điều chỉnh bằng các nghi thức là dấu vết của việc thụ giới trong Phật giáo và lễ điếm đạo Ấn giáo. Bây giờ các tịnh xá ngày một nhiều lên thành hội, hay *guha*, của đại gia đình đó.

Kim Cương thừa, với chủ nghĩa biểu tượng mở rộng - và đền bách thân những Phật, bồ tát, và nữ thần - dễ dàng hấp thụ các hình ảnh từ Ấn giáo; và thế là tôn giáo của người Newar tiến triển thành một thứ lai Phật giáo-Ấn giáo. Nó thờ các vị thần lớn trong Ấn giáo và các nữ thần Mật tông; Đức Phật như một *avatar*<sup>(6)</sup> của Vishnu; còn Brahma, Vishnu, Shiva là thị hiện của Phật tánh lúc ban sơ, Adi-Buddha (A đê Phật). Nên các nghi thức, chân ngôn và *puja* trộn lẫn với nhau trong thung lũng để hình thành một Phật giáo chăm lo cho chính cái thôi thúc có được phước đức và thanh tẩy như Ấn giáo trong *Purana* ở Ấn Độ.

Trên núi cao, mọi chuyện đi theo một hướng khác. Quý thần theo thuyết vật linh được các pháp sư điều đình là chuyện bình thường cho đến cuối thế kỷ thứ tám. Tôn giáo cũ, gọi là Bon, đem lại nơi nương náu ở đây cũng như ở Tây Tạng, bằng pháp thuật và hiến tế. Phật giáo đến miền núi nhờ các nhà sư Mật tông, chủ yếu là đạo sư Padmasambhava. Nhưng mối quan hệ này có hai chiều. Một người Nepal sẽ chỉ ra rằng 150 năm trước thời đạo sư Padmasambhava, đạo Phật đã được Bhrikuti, một công chúa từ vùng thung lũng, du nhập

vào Tây Tạng. Nàng cưới vua Songtsen Gampo và về sau được phong thần là Tara Xanh, nữ thần nổi tiếng nhất trong Mật tông Phật giáo.

Vì vậy mà ở vùng núi hình thức Phật giáo chủ đạo là của Tây Tạng. Tình trạng ly tán của Tây Tạng từ năm 1950 đã thêm phần ảnh hưởng. Do vậy mà chúng ta có Phật giáo Newar, Phật giáo Tây Tạng, và Phật giáo Nguyên thủy với một truyền thống tịnh xá được các hội riêng biệt chu cấp. Đây là lý do vì sao ở Tansen có bốn, sắp thành năm, tịnh xá. Tôi đã thấy thú vị về mọi sợi chỉ lịch sử này, nhưng Chhatra Raj không có gì nhiều để nói về chuyện này. Ông muốn đi tới, còn tôi lại thiết tha muốn có được một cảm nhận về nhiều khía cạnh khác nhau trong truyền thống Nepal.

Về chuyến hành hương của chúng tôi thì “đi tới,” hay tuyến đường đúng, là chuyện cần tranh luận đôi chút. Hiển nhiên chúng tôi định đi Kathmandu - thung lũng vẫn luôn là trái tim của vương quốc, địa điểm có Swayambhunath, điện thờ Adibuddha trên đỉnh đồi; và hầu hết các tịnh xá Phật giáo Nguyên thủy đều nằm ở nhiều thị trấn khác nhau trong thung lũng. Tuy vậy, chúng tôi đã tranh luận và thương lượng rất nhiều. Dân địa phương cho rằng đi đường cái sẽ thích hợp hơn... đi bộ qua núi cao sẽ khó nhọc. Nick không muốn đường cái và bị cuốn hút theo chuyến cuộc bộ trong núi. Tôi nhất quyết không chịu nghe cái triển vọng một chuyến ì ạch cam go nữa, và cả hai đều kêu ca về chuyện phải làm theo cũng như phải luôn để tâm đến những mong muốn của người khác. Thịnh thoảng Chhatra Raj, cùng một hai người bạn đến thăm, sẽ thêm vào cuộc tranh cãi một số quan điểm phi liên kết. Cuối cùng thì chính cái môi nhử nặng ký Vườn Quốc gia Chitwan đã làm cán cân nghiêng về tuyến phía nam ít núi non hơn, xuyên qua vùng đồi dưới chân núi phía đông nam Tansen, vào công viên rồi về đi phía đông trước khi rẽ sang phía bắc đến thung lũng Kathmandu. Có lẽ nó sẽ làm chúng tôi mất mười ngày, chừa lại thời gian cho chúng tôi nán nã trong thung lũng Kathmandu rồi tham quan một khung cảnh núi non dễ chịu nào đó như kiểu đi nghỉ mát để hoàn thành chuyến đi. Đến ngày thứ năm thì chúng tôi đã quyết định xongchuyện đó.

Ngày cuối chúng tôi ở Tansen, 24 tháng Ba, là vòng cuối cùng: một vòng khát thực qua thành phố lên đến đỉnh điểm ở Tịnh xá Mahacetiya, ở đó chúng tôi sẽ có một *dana* từ già và rồi đi ra qua vùng đồi. Nó thật kỳ diệu. Tôi đã mượn một bình bát lớn hơn dùng cho dịp này vì nghĩ có thể đồ ăn cúng dường sẽ nhiều và bình bát của tôi đựng không vừa; nhưng thực ra chuyện đó cũng không thay đổi được gì nhiều. Mới mấy phút thì bình bát đã đầy ắp gạo, lương khô, các túi và gói bánh quy; tôi phải trút cả vào cái làn mà một thằng bé đi theo xách. Cứ như gần hết dân trong thành phố xếp hàng trên đường chính đến tận tịnh xá. Đến khi tôi lảo đảo tìm nương tựa nơi tượng năm vị Phật *dhyani*<sup>(7)</sup> trong sân trước tịnh xá thì những chiếc làn trong tay năm thằng bé đang vật vã sau tôi đã đầy ắp. Chhatra Raj giải thích rằng trên đường có ít làng mạc nên người dân muốn cho chắc là chúng tôi có đủ thức ăn trong hành trình. Nhóm tín đồ tham gia cùng chúng tôi ở tịnh xá hơi ngạc nhiên là chúng tôi sẽ không mang theo thức ăn, hay cây dù nhỏ bằng vải dầu sặc sỡ ni sư trong chùa biếu tôi; sau bữa ăn và bài giảng pháp từ biệt, chúng tôi bỏ hết lại tịnh xá. Trên núi ta chỉ có thể đi gọn nhẹ.

Thậm chí đây cũng chưa phải là ngọn núi cao nhất. Tansen chỉ cao khoảng 1.300 mét. Các thung lũng đậm thẳng xuống bên dưới chúng tôi nhưng những đỉnh thực sự thì vẫn còn khuất trong bầu trời âm u lúc chúng tôi khởi hành. Chhatra Raj và ba người đàn ông tiễn chúng tôi ra khỏi thành phố, vẫn khuyên đi đường cái, cho đến khi chúng tôi từ biệt họ rồi theo đường mòn trên rặng núi chạy về hướng đông nam tới Chidipani và Arung Kola.

Chúng tôi đi bộ một giờ mới thấy đỉnh núi hiện ra, thoát tiên mờ ảo qua cơn mưa rào, bông bành cao trên trời, tưởng chừng như không liên hệ gì với hành tinh. Như thần linh, vượt lên khỏi chiều kích con người. Chúng tôi hồi hải đi tiếp khi mưa nặng hạt hơn, rồi khi bầu trời bắt đầu liệng từng đám mây mưa đá rào rào quanh chân chúng tôi, chúng tôi nấp vào một túp lều lù lù hiện ra trong bóng tối âm u. Đó là một nhà nông trại đơn sơ - chắc hẳn chủ nhà sẽ không thấy nề hà gì. Ông ngồi trong góc và dường như không ngạc nhiên thấy chúng tôi. Tôi thử ít câu tiếng Ấn và tiếng Nepal Chhatra Raj chỉ, rồi nhận thấy ông tròn mắt. Những chữ lộn xộn miệng ông phát ra cũng không phải thứ tiếng tôi hiểu được. Rõ ràng ông là người đầu óc bất thường. Ở đây người như vậy vẫn được chăm nom như người trong nhà, có lẽ thậm chí còn được xem là đạo sĩ. Mà ông có giải thích được đi nữa, thì những người bà con của ông mà không có mặt ở đó sẽ hiểu câu chuyện ông kể về hai người khổng lồ bước vào cùng trận mưa đá theo cách nào khác ngoài là thông điệp nào đó từ bên trên? Nhưng ông không để ý gì lắm đến chúng tôi; cái nhìn mông lung vượt ra khỏi cái lỗ hồng đơn sơ làm cửa sổ nhìn lên bầu trời. Thế rồi gằn như thể đáp lại, Himalaya hiện ra tráng lệ; sáng lòa khi bầu trời đã quang đãng, diễu hành đường bệ bên trên trái đất. Từ trên đỉnh rặng núi ngược nhìn thì ta sẽ phải ngửa cổ đến mức mấy thung lũng dốc đứng bề ra sau được. Giữa hai tầng mức, chúng tôi lơ lửng, không hiểu sao liên thông với tất cả đó theo một cách mà đầu óc ta sẽ vỡ toác nếu nghĩ về nó quá lâu. Tầm mức con người có cảm giác mong manh đến mức chắc hẳn chúng tôi phải cầu xin thần linh độ trì cho thân - và tâm - khỏi bị tất cả dập tắt.



Lên đường từ Tansen.

Sau bốn tháng bộ hành qua đồng bằng bằng phẳng, thật dễ hiểu là phải mất một thời gian chúng tôi mới tiên liệu được đầy đủ chiều dọc khi hoạch định tuyến đường ở Nepal. Dù bản đồ mới chỉ chỉ những đường màu nâu ngoằn ngoèo khiến nó trông giống hình vẽ trên tờ tiền, và dân ở Tansen cảm thấy đi bộ thẳng từ đó đến Chitwan sẽ cam go, tôi nghĩ chúng tôi làm được, và sẽ mất ba ngày là cùng.

Mới đầu con đường chạy theo một rặng núi tây đông và được làm cho xe jeep - mặc dù chúng tôi chỉ đi qua một chiếc. Đi thật dễ dàng, đầu tiên trên sườn rặng núi có cảnh phía bắc nhìn về vùng núi, lúc này lại phủ mây, và sau đó, khi chúng tôi đã đi xuống một khe trong rặng núi có xe tải ì ạch chạy lên và qua đường cái đến Pokhara, chúng tôi đi dọc sườn bên kia, nhìn về nam xuống biển lúa xanh bằng phẳng nhỏ nhỏ dưới đáy thung lũng. Con đường len lỏi theo đường viền. Sườn núi gần như là vùng cây bụi sỏi đá trơ trụi, thỉnh thoảng mới có một vạt ruộng bậc thang nhỏ trong thung lũng hình chữ V.

Chúng tôi qua đêm trong một ngôi trường ở Chidipani, một thôn nhỏ dựng trong khe núi nơi đường đi của chúng tôi trèo lên rồi lại băng qua rặng núi. Chúng tôi được ông cai trường cho phép trải chiếu ngủ ra giữa các dãy bàn. Sau cơn bão thì đó có vẻ là một ý hay. Từ đó chúng tôi tiến về nam trên rặng núi phụ dẫn đến Hami.

Hết Hami thì chúng tôi hiểu ra vì sao hầu hết mọi người đi bộ và tại sao mọi hàng hóa đều được dân cử vịn vác trong những giỏ đan dài vắt ngang trán. Con đường thỉnh thoảng đâm thẳng xuống sườn thung lũng dốc và, khi xuống tới đáy tí dưới kia rồi, lại chạy lên sườn đối diện. Chúng tôi mất gần cả ngày lặn lội xuống, rồi trèo lên, chỉ để thấy mình vẫn chẳng đi được là mấy nếu tính theo đường tên bay. Chúng tôi đi vòng qua sườn đồi thì thấy mình lại phải làm vậy lại! Xuống đáy thung lũng kế tiếp thì chúng tôi chịu thua và ở lại đó, qua đêm trên vòm vện hai mét vuông đất bằng tìm thấy được.

Chúng tôi đang vào lại Mahabharat Lekh, nơi các rặng núi cao hơn và sông ngòi, gần thoát được vào đồng bằng, hạ thấp hơn. Đó là lý do vì sao đây là một trong những vùng sau cùng ở Nepal bị phát quang để trồng trọt - toàn bộ là những con dốc gần như dựng đứng - và tại sao làng Badrapur chúng tôi trèo lên ngày thứ ba, là khu dân cư cuối cùng vẽ trên bản đồ của tôi.

Khi chúng tôi rời làng, bắt đầu xuống lại rồi, thì một người đàn ông gọi chúng tôi lại ngôi nhà lớn có đất đỏ xen giữa những cột đứng và thanh ngang bằng gỗ. Chúng tôi vào ngôi với ông trên hàng hiên nhìn ra thung lũng, ngay bên dưới. Lối ngõ treo trên xà nhà cho khô, những khúc gỗ khoét ruột đầy ngũ cốc, chỗ ngồi bằng gỗ, và sàn nhà bằng những miếng ván lớn có khe hở nhìn xuống thấy mặt đất bên dưới. Thấy đều có một cảm giác no đủ, theo kiểu đơn sơ dân dã. Một con trâu gặm cỏ trong chuồng lợn mái tranh bên dưới chúng tôi, một vườn bép có rau non ra hoa, gà bơi tìm trùn, và dưới xa ruộng bậc thang trải ra.

Chủ nhà của chúng tôi tóc điểm bạc, *sarong* và sơ mi đơn sơ, ở ông có một vẻ trầm tĩnh điềm đạm. Ông không biết tiếng Anh, nhưng một số thanh niên ghé qua thì học ở trường đủ để hỏi những câu thường lệ về chuyện chúng tôi đi đâu rồi khi câu đó xong, dịch cho ông

nghe đôi câu chúng tôi muốn hỏi. Khi trả lời điều gì đó tôi hỏi thì ông kể chúng tôi nghe ông nghèo ra sao rồi Nepal nghèo thế nào. “Tôi không có tiền để mua gì cả. Tôi chỉ có mỗi cái radio và đồng hồ đeo tay.” Ông cho tôi xem chiếc đồng hồ trên cổ tay và chiếc radio ở chỗ trang trọng nhất trên giá riêng trên vách hiên. Tôi cố chỉ vào căn nhà, đất đai, gà, và trâu. “A, chúng tôi từng nghĩ mình có mọi thứ. Nhưng giờ thì chúng tôi biết mình nghèo.” Tôi quả đã thử nói ông rằng họ có những thứ đáng quý hơn nhiều, nhưng khó mà thấy điều đó khi ta không có xe hơi, tivi, và iPod mà chỉ có mơ mộng.

Sau đó, khi chúng tôi đã được mời một bữa ăn bổ dưỡng và tuyệt vời (“com, *dhal*, vài món rau, một món có mù tạt, *ghee*<sup>(8)</sup>, và nước sữa” - cuốn nhật ký nhỏ màu đỏ chẳng mấy khi liệt kê các món ăn) do vợ ông mang đến, chúng tôi hỏi đường. Đám thanh niên nói tuyến đường khó đi, trên những lối mòn và phải leo trèo rất nhiều. “Vậy chúng tôi không đi theo sông được sao?” Cả Tamaspur, nơi chúng tôi đang tiến đến, lẫn Arung Kola, nơi gần đó mà người ta dặn chúng tôi hỏi, là ở bên phía sông Arung, mà theo bản đồ của tôi thì Arung chỉ ngay bên dưới. Họ nói chúng tôi đi được nhưng theo đường mòn thì sẽ “hay hơn.”

Chúng tôi cũng đã thử, nhưng có vẻ như đường mòn đi lệch khỏi nơi chúng tôi muốn đến, tôi còn thấy được dòng sông bên dưới và thậm chí vài cánh đồng bên cạnh. Chúng tôi đã chán ngấy mấy lối đi và mọi thứ liên quan đến việc lên dốc. Chắc hẳn theo dòng sông sẽ đỡ tốn công hơn. Nên chúng tôi chịu thua và tụt xuống dốc, theo những lối mòn dù mờ nhạt nhất, dò dẫm xuống những vĩa đá nhô lên và bám vào cây khi đi qua. Nó xa hơn tôi hình dung nhiều, và phải mất kha khá buổi chiều để xuống. Thế rồi, dĩ nhiên, khi chúng tôi xuống được đáy thì không có lối đi, chỉ vài đồng lúa trên một mảnh đất nhỏ bằng phẳng bên sông.

Chúng tôi ngồi nghỉ cho lại sức và đánh giá tình hình. Dòng sông âm âm chảy qua bên cạnh dường như có nhiều đá mòn và đá tảng cùng nước trắng xóa cuồn cuộn. Đá đủ sắc độ lấp lánh trong nắng từ bọt phun trắng xóa: đá trầm tích cam, xám, đỏ thẫm, và kem; cuội kết xám xanh và xám nhạt có sọc, đốm hay chấm; thủy đều được sông cuồn cuộn kéo ra từ các vĩa địa chất tương ứng xa hơn vào trong núi. Các sườn thung lũng dốc đứng, và khi vạt đất của chúng tôi dừng lại thì có một vách đá vụn và sỏi gần như dốc đứng chạy thẳng xuống sông. Nếu theo dòng sông thì chúng tôi sẽ phải băng qua đó.

Tôi chặt mấy cây sào trong bụi rậm bên cạnh, rồi chúng tôi chặt vạt qua sông trong nước gầm réo, tôi đi trước xem có đi được không rồi đến Ajahn Sucitto. Khi chúng tôi băng qua được rồi thì thấy ra là vạt đất trên bờ bên kia không rộng hơn chỗ đầu, nên đi thêm vài trăm mét nữa thì chúng tôi phải từ từ băng qua lại. Hẳn chúng tôi đã băng qua bốn năm lần, bàn chân tê buốt vì nước lạnh, rồi mới dừng, kiệt sức, để ngủ đêm trên một vùng ruộng lúa nhỏ bằng phẳng. Đến lúc đó thì chúng tôi đã nhận ra tại sao dân địa phương thà trèo qua dãy đồi cuối cùng còn hơn là đi theo sông.

Hôm sau, chúng tôi ăn sáng với trà và mì gói Trung Quốc xong, tình hình vẫn vậy. Chúng tôi phải băng qua dòng sông đó 23 lần nữa - tôi có đếm! - mỗi lần lại cởi xăng đan

ra, chống sào, bàn chân tê buốt lần mò chỗ đặt chân giữa nước lù trắng xóa và từng tảng đá mòn ướt lấp loáng. Thịnh thoảng chúng tôi đi qua một mảnh đất bằng phẳng lớn hơn có túp lều tranh, nhưng mọi nhà nông trang đều ở trên cao, giữa các vạt ruộng bậc thang bên trong vùng rừng trên các sườn đồi dốc. Chúng tôi gặp rất ít người và không tìm ra lối đi tử tế.

Hầu hết các ruộng nhỏ ven sông đều tràn trề cây lúa mì mới trồng còn non nên chúng tôi đi bộ trên mấy bờ đất. Lúc 9 giờ sáng, chúng tôi gặp một nông dân nói bốn giờ nữa là chúng tôi tới Arung Kola - làm chúng tôi hồ hởi lên - nhưng khi dùng ăn trưa, nhai từ từ cho hết mấy hạt cơm khô, hạt rang muối, và đậu chiên, chúng tôi thấy mình còn phải đi xa hơn vậy nhiều.

Trời trở nên nóng. Đến lúc đó hẳn chúng tôi đã xuống đến độ cao của đồng bằng, nên cái nóng tăng lên làm hao mòn dần sức lực của chúng tôi. Mặc dù qua sông mát mẻ, nhưng mặt trời chói lòa được mặt nước tan tác phản chiếu bốn bề khiến tôi nhìn đâu cũng phải nheo mắt, đến chiều thì đầu tôi đã nhức giần giật.

Khi cuối cùng chúng tôi cũng tới hẻm núi thì đã 5 giờ. Dòng sông chọt rẽ sang phía nam để xuyên qua rặng đồi cao chúng tôi đã đi bên dưới, và hẻm núi đầy những khối đá vôi khổng lồ từ các vách đá bên trên đổ xuống. Tôi và mát, nhưng nổi nhẹ nhõm thật sự là đã tìm thấy một lối đi tử tế men mấy tảng đá mòn khổng lồ và chúng tôi không phải băng qua sông nữa.

Qua bờ bên kia, chúng tôi hạ trại trên vùng châu thổ bằng phẳng có đá cuội mà dòng sông trải rộng ra. Chúng tôi nhấp trà bên đóm lửa dưới vầng trăng tròn dần rồi đặt lưng xuống ngủ. Không ai thức thien - chúng tôi cực kỳ kiệt sức. Ra khỏi vùng núi đã mất năm ngày, không phải ba. Đi bộ “đường dài” có lẽ đã nhanh hơn, thẳng một mạch bằng đường cái, và bớt được một ngày nếu chúng tôi cứ bám vào đường mòn mà không theo sông. Ra khỏi núi và về lại đồng bằng có cảm giác nhẹ nhõm.



## Ngày xưa ngày xưa

### AJAHN SUCITTO

28 tháng Ba. Dậy trước bình minh rồi lặn lội đi tiếp sau một đêm nặng nề trên cát. Thứ quen thuộc: cái cứng và lạnh trong xương ra hết trong vòng một giờ; rồi tâm trí loạng choạng ra khỏi cái chệnh choáng cùng những cơn thèm ăn và trà, cái kính suy đoán xem còn bao xa nữa thì tới Đất Hứa, và những chỉ trích qua loa về sự kém cỏi/thiếu nhạy cảm của tay chỉ huy: chính trị hành hương. Đó chỉ là sự tự vệ đau đớn của tâm trí trước cái đau, lại chỉ là giộp chân. Đôi khi ta phải lấy tình cảm bọc lý trí lại và giữ chặt.

Rồi còn Nick đi đằng trước đội cái mũ rộng vành mua ở Tansen. Đó là loại mũ ta lộn trái được: một bên trắng có chữ “Love” chạy ngang, còn bên kia là kiểu thể thao hai màu xám với xanh lá có chữ “Power.” Tôi thường nhìn lên và nhận thấy chúng thay đổi ra sao qua nhiều giờ. Khâu hiệu thì dễ, thực hiện mới khó.

Nhưng nghe này, nếu bạn đi lối này, hãy làm theo lời khuyên của dân địa phương; dân miền núi này rành đường mòn của họ. Không như dân ở đồng bằng sông Hằng, hẳn người Nepal đi bộ rất nhiều (mãi cho đến gần đây thì không còn cách khác), và họ có một truyền thống lâu đời làm cử vạn. Khi họ nói một đường mòn khó đi hay dài, hãy tin họ. Thực ra thì hãy cộng thêm rồi nhân ba lên. Sáng hôm qua, một chủ trại nói chúng tôi rằng Arung Kola cách đó bốn giờ đi bộ. Tám giờ sau chúng tôi lao đảo vào quán trà trên đường mòn ngay trước khi nó vào hẻm núi, chẳng thấy Arung Kola đâu. Rồi chúng tôi bắt gặp một tốp cử vạn vác những cái giỏ khổng lồ kéo từ đầu xuống đến dưới đầu gối, toàn bộ được đỡ bằng sợi dây quanh đầu. Một số đi chân đất, số khác chỉ mang đôi dép cao su đơn sơ, nhưng họ kéo vật liệu xây dựng - ngói và từng khúc ống - từ Arung Kola lên một khu định cư hẻo lánh nào đó. Mới nhìn họ tôi đã biết rằng ở đây chúng tôi không cùng hội. Còn về chúng tôi, mệt đừ không còn cảm nhận, cuối cùng cũng qua đêm cạnh con sông ngay bên kia hẻm núi gầm réo. Sau đó, tôi muốn kiểm tuyến đường ra kỹ càng hơn. Hệ vi sinh vật đường ruột đó đã cho tôi trí thông minh để làm vậy.

Đề mà, sau khi từ hẻm núi ló ra và ba giờ sau tới được Arung Kola; quy trong một quán có tủ lạnh và - tạ ơn Chúa! - xoài ép lạnh; sau khi ngắm bức vách có sự trợ trợ như để thử thách sự vô cảm và nuốt một hộp, rồi hộp nữa, mấy hộp “Fruitee” thần thánh đó; tôi bắt đầu tìm hiểu mọi chuyện với dân địa phương. Chính linh cảm đã khiến tôi bắt chuyện với một thằng bé; nó đeo mặt Phật nơi sợi dây chuyền mảnh quanh cổ, nhưng đó là một bước hay. Sau các bước mở đầu, tôi cho nó xem mảnh giấy ghi tên chủ nhà mong chờ của chúng

tôi ở Tamaspur, S. B. Malla. “Ông ấy ở đây,” thằng bé nói tiếng Nepal, “Nhà ông ta đây.” Nên chuyện đó đỡ đỡ cho chúng tôi một chuyến cuộc bộ thất vọng đến Tamaspur.

Thực ra, *một* trong những ngôi nhà của S. B. Malla là ở Arung Kola. Nó là tiệm cơ khí có vài phòng bên trên; đó là nơi làm việc của anh. Nhà thật của anh, thừa kế từ gia đình, là nhà nông trại ở ngôi làng Tamaspur lâu đời. Nhưng trồng ngũ cốc không kiếm ra tiền.

Chúng tôi dùng bữa trong một phòng bên trên tiệm, anh Malla và vợ dọn ra. Họ trông như đang độ ba mươi - có lẽ. Chị vẫn có dáng thanh mảnh và vẻ đẹp giản dị của thiếu nữ, khó tin chị đã sinh ba đứa con. Anh trông già hơn chút, đeo kính và thoải mái với quần cộc jean và áo thun. Sau bữa ăn, anh nghỉ làm hôm đó để lang thang với chúng tôi qua các cụm rừng sala xuống Tamaspur, nói chuyện hầu hết dọc đường. Anh biết nhiều và nói năng lưu loát, là bạn học cũ của Chhatra Raj. Chúng tôi nói về nghề nông và rừng sala, về một tuyến đường có thể có qua Vườn Quốc gia Chitwan, rồi về tôn giáo và thiền. Song mối quan tâm chính của anh là chính trị. Anh đã hoạt động chính trị trong vùng 17 năm (thực ra là 44 tuổi) và đã không được bầu làm đại biểu Đảng Quốc đại Nepal cho vùng này trong các cuộc tuyển cử sắp tới. Cuộc bầu cử sẽ diễn ra trong tháng Sáu và là cái thứ hai ở Nepal dùng một hệ thống các chính đảng.

Xứ này đã chao đảo giữa nền dân chủ và cai trị chuyên chế hơn một thế kỷ. Đầu tiên, nền quân chủ đã bị chế độ độc tài của các “thủ tướng” cha truyền con nối dòng họ Rana cho ra rìa từ 1846 đến 1951. Rồi có cuộc phiến loạn khôi phục nền quân chủ nhưng với một kiểu nghị viện nào đó. Tuy vậy, năm 1960, nhà vua Mahendra bãi bỏ nó, thay bằng hệ thống ít đảng phái hơn gồm các *panchayat*, hay là hội đồng địa phương, quận, và quốc gia (S. B. Malla là thành viên). Năm 1990, mọi chuyện lại thay đổi, bằng một cuộc nổi loạn nữa, thành cơ cấu chế độ quân chủ lập hiến có các chính đảng. Vì lý do đó mà có các khẩu hiệu và áp phích dễ thấy. Vì rất nhiều người không biết đọc, các đảng phải dùng biểu trưng, vẽ bằng sơn đỏ trên vách tường nào ủng hộ họ: mặt trời cho Cộng sản, bò cho Đảng Quốc đại, cây cho ai khác...

Tuy nhiên, mặc cho bao mối quan tâm của S. B. đến lợi lạc của người dân, chính trị vẫn có vẻ xa xôi với tôi khi chúng tôi ngồi quây quần trong nắng cuối chiều. Khó nhìn thấy gì nhiều để tổ chức trong bầu trời xanh và ngày dịu dàng nhàn nhã. Dễ quên cái nghèo đói cay nghiệt, thất học, và tử suất cao của miền núi - cùng sự gia tăng đáng báo động về dân số và hủy hoại môi trường. Ngay cả chính trị của S. B. cũng là kiểu tư lự hơn là dữ dội, anh vừa trầm ngâm phát biểu vừa nghịch cái rốn cứ phệ ra giữa áo và quần cộc. Anh có vẻ chưa dồn nén đủ công phần để thành công trong chính trị.

Nhưng anh là nhân vật quan trọng trong vùng. Gia đình anh đã dọn đến vùng này không lâu sau khi nó thành vùng sinh sống được trong thập niên 1950. Hẳn họ phải có chút của cải thế lực mới có được một vùng đất canh tác lớn như vậy - có lẽ họ là hậu duệ xa của các vua triều Malla (“Đô vật”) thời hoàng kim trung cổ ở Nepal. Ở anh có cái vẻ điển chủ nhân từ miền quê: lòng hiếu khách và phép lịch sự nhẹ nhàng, cùng vợ lặng lẽ dọn một chỗ tử tế trong lều ngoài vườn cho chúng tôi ở lại. Chiều tối, dân địa phương đến hỏi ý kiến



anh và quanh quần ở cái là nhà lớn nhất trong làng. Và anh đón nhận tất cả ấy như một phần trong các nghĩa vụ của mình đối với xã hội, cùng sự nhạy cảm chính trị về một thời đã qua.

## NICK

Cuốn nhật ký nhỏ màu đỏ ghi: “Sáng 29. Nick đạp xe Phượng Hoàng Trung Quốc của S. B đến khu chợ.” Tôi còn nhớ chuyện đó. Đó là xe đạp kiểu cũ rất chắc chắn có ghi đồng cụp ra sau, lốp to mềm và yên xe có lò xo nên khi cán qua rễ cây rải rác trên đường thì tôi chỉ hơi cảm thấy. Hầu hết lối đi có cát và phẳng phiu, rồi tôi lướt qua rừng sala, những vạt lá khô lạo sạo dưới lốp xe. Cây cối cách khoảng đều đặn và cùng độ tuổi, không có gì mọc trong ánh sáng âm u bên dưới, đến mức nó giống khu rừng trong truyện cổ tích hơn là có thật.

Tôi nhớ lơ mờ không rõ mình đến khu chợ để làm gì và mua gì ở đó. Chắc tôi tìm đồ dự trữ cho hành trình sắp tới của chúng tôi qua Vườn Quốc gia Chitwan. Khu vườn này là khu bảo tồn động vật hoang dã nổi tiếng nhất Nepal, nếu không muốn nói là tiểu lục địa Ấn Độ, nơi sinh sống cho hổ báo và là một trong hai nơi duy nhất trên thế giới có tê giác một sừng Ấn Độ hoang đường. Nó còn là một trong ít nơi người ta có thể vẫn còn thấy kiểu môi trường sống từng bao phủ toàn bộ vùng đồng bằng sông Hằng: những đồng cỏ cao, những cánh rừng, và động vật hoang dã kiểu mà có thể Đức Phật từng biết.

Đó là lý do chúng tôi đến Tamaspur, để đi bằng qua vào Chitwan mà Chhatra Raj đã gọi ý là S. B. Malla, bạn mình, có thể giúp chúng tôi. S. B. nói sẽ thu xếp cho chúng tôi qua sông nằm giữa chúng tôi và công viên. Theo bản đồ cũ của tôi, ở bên kia có một con đường dẫn về phía đông qua khu bảo tồn. S. B. không chắc lắm - bản thân anh chưa qua sông bao giờ, nhưng dân làng cho anh hay là ít ai dùng đường này.

Khi tôi về lại thì chúng tôi dùng bữa trên bãi cỏ trong nhà. Tôi nhớ chuyện đó vì tôi đã chán nản với bao thu xếp mọi người đã lo khi tôi vắng mặt. Tôi chỉ cần có một thứ là thuyền để qua sông, nhưng sau bữa ăn, người ta lại đem ra một cái nồi to rồi một bao gạo nhỏ. Tôi phản đối rằng giờ tôi đã có đủ đồ dự trữ rồi, nhưng người ta nói tôi đừng lo, những thứ này là dành cho mấy người dẫn đường, hai gã trong làng sẽ đi với chúng tôi để chỉ đường. Thứ tôi không hề muốn là người dẫn đường - đã có quá nhiều kinh nghiệm tồi tệ trong chuyện đi với người dẫn đường thiếu kinh nghiệm. Song tôi nghĩ Ajahn Sucitto sẽ viện dẫn phản đối của tôi lần trước để nghe theo lời khuyên của dân địa phương... mà dù sao chúng tôi cũng là khách và S. B. sẽ không vui để chúng tôi đi một mình. Hai gã này muốn đến Bharatpur, anh giải thích, và họ có thể tới đó bằng cách đi qua khu bảo tồn, nên không có vấn đề gì. Chúng tôi được giới thiệu với nhau nên tôi phải chấp nhận họ. Thứ xuất hiện sau cùng của chuyến thám hiểm là một trái bí to kinh khủng mà mẹ của Malla, sống trong căn nhà ở Tamaspur và đã chủ tọa bữa ăn, đưa cho mấy người dẫn đường.

Thế là tất cả đi bộ ra sông và chủ nhà chúng tôi thương lượng với vài người trong đám dân bộ tộc sống bằng nghề đánh cá chèo phà đưa chúng tôi qua sông. Họ kỳ kèo giá cả đôi

chút bằng tiếng Nepal xong thì tôi đưa tiền rồi chúng tôi lên thuyền, chìm xuống nước cách mạn thuyền vài phân. Người đánh cá quỳ đằng sau nhúng bàn chân trần xuống nước đẩy thuyền ra, rồi cầm cây sào dài lên chống chúng tôi qua. Dòng sông chảy xiết khi chúng tôi băng qua, và giờ tôi còn nhớ rõ cảnh đó. Nếu Ajahn Sucitto có thể mô tả chi tiết nội điện một ngôi chùa mà chúng tôi chỉ xem qua thì tôi cũng nhớ được hết động vật hoang dã và chúng làm gì như thầy vậy.

Bên kia sông, một đám nhỏ vịt vàng, cánh làm nước tan tác ra thành muôn hạt đẹp đẽ, kêu thảng thốt bay đi. Bên kia là một bờ cỏ cao, và xa nữa là rừng mưa nhiệt đới nguyên sinh, nguyên vẹn. Rừng mênh mông, vươn lên trước mặt chúng tôi, bao phủ những ngọn đồi thấp nhấp nhô cho đến khi tới được bầu trời xanh nhạt. Hẳn chúng tôi đã đi được cả cây số xuôi con sông lớn, tôi dỗi mắt nhìn dưới nước tìm cá heo sông và cá sấu Ấn Độ, một loài cá sấu mõm hẹp kỳ lạ, tôi biết cả hai vẫn còn xuất hiện ở đây. Nó ngược hướng với lối chúng tôi muốn đi, nhưng tôi không để tâm; vậy thì sẽ đi qua khu rừng thiêng tiên này được nhiều hơn.

Chúng tôi dừng ở một con lạch cát nơi dòng suối chảy xuống sông, thế rồi chúng tôi trèo ra, cầm hành lý đưa tới trước. Người đánh cá bèn chống xuống và, để dòng nước chảy xiết đưa thuyền đi, nhanh chóng mất hút xuôi dòng bỏ chúng tôi lại một mình. Chỉ khi ấy chúng tôi mới nhận ra đầy đủ chúng tôi để mình rơi vào chuyện gì. Cỏ cao sừng sững bên trên chúng tôi, ba thước là ít, rừng già rậm rạp, đầy cả cây tầng thấp dày đặc. Tôi cũng đã cố theo con suối dần bước vào đất liền, nhưng ngay cả như vậy cũng không thể. Không còn cách nào ngoài đi bộ bên sông, tiếp giáp là một vách đá nhỏ có rừng già gần đó nhô ra. Ai đó trong làng đã nói hai đến bốn giờ thì đến đường xe jeep, có lẽ là cái vẽ trên bản đồ. Nhưng làm sao chúng tôi tới đó đây? Chúng tôi còn nhận ra rằng mấy “hướng dẫn viên” không biết tiếng Anh, hiểu ít tiếng Ấn, và hình như cũng mù mờ không biết mình đang làm gì như chúng tôi. Lúc xuất phát họ dẫn đầu, nhưng cảnh tượng họ thật hài hước. Họ ịch đi, xách cái nôi to ở giữa, trong nhét bao gạo đựng trong làn đan dây nhựa, và thay nhau cắp trái bí dưới cánh tay. Ngoài ra thì họ chỉ có túi nhỏ khoác vai. Tôi hy vọng trong túi xách họ có gì đó để ngủ đêm.

Trong miền núi Nepal, con sông lớn chúng tôi đang lặn lội đi bên cạnh gọi là Kali Gandaki, nhưng ở Chitwan người ta gọi nó là Narayani. Ở Ấn Độ, nó thành sông Gandak chúng tôi đã đi phà qua khi mới vào Bihar. Ở đó nó chảy lững lờ và có màu nâu vì bao nhiêu là phù sa. Ở đây nó chảy xiết hơn, và dù nó cũng đục lờ như vậy, màu lại xanh lam xin cuộn cuộn. Đường đi của sông chảy dưới chân một rặng đồi thấp gọi là Siwalik, trong những thời điểm khá gần đây đã bắt đầu vượt ra khỏi đồng bằng. Ở nhiều chỗ, rặng này giữ lại và bẻ hướng các sông lớn từ núi ra như Gandak, tạo nên các thung lũng kín tận cùng ở nơi dòng sông quay về phía nam qua hẻm núi. Mấy thung lũng này rộng, bằng phẳng và thực ra là một phần vùng *terai*, được các đồi lên cao dần cắt ra. Chitwan là rộng nhất. Nó có hình tam giác, phần đáy từ đông sang tây khoảng 30 cây số, và chỗ rộng nhất - từ rặng Siwalik đến Mahabharat Lekh - hơn 30 cây số.

Vì dòng sông chảy xiết, rất nhiều vật liệu nó đang bồi đắp thô sần hơn cái để lại ở đồng

bằng. Nơi chúng tôi băng qua, con sông chảy thành kênh sâu hơn, ép lên các đồi, nhưng khi chúng tôi tiến về phía đông thì nó trải rộng ra và bắt đầu xuất hiện từng dải đá cuội. Đi tiếp thì chúng tôi thấy các đảo giữa sông, một số rất rộng và cây cối bao phủ, các vùng đất rộng sỏi đá đã thành đồng cỏ.

Giữa khung cảnh thiên nhiên bao la đó, chúng tôi là một cảnh tượng kỳ quặc. Hai người đi trước xách làn thật khôi hài, theo sau là hai con bù nhìn xơ xác, một thầy tu áo cà sa phát phơ khoác một túi cũ tả tơi trên vai, và đằng sau, giáo sư điên rồ đã kéo họ vào toàn bộ chuyện này, tò mò trước mọi thứ anh ta thấy, kéo ống nhòm lên mắt mỗi khi có gì xuất hiện, bắt thàn cú xuống lật lia lia một cuốn sách nhỏ. Tôi say sưa với tất cả những thứ ấy đến mức hai lần té sấp, một lần suýt ngã nhào xuống sông.

Dù vậy, tất cả thật tuyệt vời. Đây là các môi trường sống như sách giáo khoa của tôi mô tả. Đây là cách thiên nhiên từng diễn ra, khi được yên thân. Sỏi mới bị phơi ra phủ đầy hoa cỏ lúp xúp, những vùng sỏi lâu đời hơn thì bao la cỏ khổng lồ cao đến sáu mét, và đến lượt nó, đồng cỏ bị các cụm rừng cây keo non sắp thành rừng ven sông xâm lấn. Toàn thể quá trình tự nhiên nhờ đó thiên nhiên biến sỏi sông mới bồi đắp thành rừng trưởng thành. Nhưng cuối cùng rồi tất cả ấy cũng sẽ thoái bộ. Có nhiều chỗ dòng sông vòng lại cắt qua chính nó, lòng sông sỏi đá thì xói mòn dần, còn các hòn đảo có vách đá và cây lung lay sẽ đổ xuống rồi bị cuốn đi theo mùa mưa tới. Sự nối tiếp tự nhiên này mang tính tuần hoàn, cho nên mặc dù mọi môi trường sống đều có tính tạm thời, mỗi cái vẫn sẽ luôn có mặt đầu đó ở đây.

Gần cuối ngày có một tiếng kêu quàng quạc trầm đục trên đầu, tôi quay ngoắt lại thì được thấy hai con chim mỏ sừng lớn đủ màu đang oai vệ liệng mình qua vòm lá, những con chim đen trắng khổng lồ có cặp mỏ vàng sáng to bằng thân mình. Chúng vỗ cánh tạo ra tiếng đều đều trầm đục vọng lại trên đầu chúng tôi khi chúng liệng qua rừng, tìm những cây có trái. Chúng là chim mỏ sừng lớn nhất và giờ rất hiếm. Chúng cần những vùng rộng lớn cây trưởng thành còn nguyên vẹn để sinh sản, mà những chỗ như vậy còn lại rất ít. Với nhà khoa học điên rồ thì được thấy *một* lần đó thôi cũng đã khiến bao té sấp té ngựa dọc bờ sông xứng đáng. Tôi có gọi cho thầy tu hóc hác, xa tí đằng trước, nhưng thầy ta nhìn sai hướng nên không được thấy.

Lát sau chúng tôi dừng chân. Dù chúng tôi đã đi hơn bốn giờ rồi nhưng vẫn không thấy bóng dáng con đường đâu, trời lại sắp tối. Khi mấy người dẫn đường lượm củi nhóm lửa, hai chúng tôi ngồi trên bờ cỏ nhìn về hướng bắc. Phần việc nặng nhọc hôm nay đã xong; chúng tôi có thể ngồi đó ngắm cái đẹp xung quanh. Mặt trời đang lặn biến mấy ngọn núi mây giăng xa xa thành màu hồng da cam, một con nhạn sông Ấn thử mò cá một lần cuối dưới dòng sông rộng trước mặt - đầu cúi, cánh vỗ, mỏ chăm chăm chĩa vào nước - và từ đằng sau chúng tôi vọng lại âm thanh của rừng rậm: dế râm rân, côn trùng rì rả, chim líu lo, và tiếng kêu của một con nai xa xa. Trong tâm trạng thư thái đi cùng buổi chiều hôm đó, tôi mới nghĩ có người dẫn đường đi theo không phải là chuyện tệ hại gì lắm. Họ có thể pha trà trong khi chúng tôi ngồi đó thưởng thức cảnh hoang sơ.

CHÁT... CHÁT... CHÁT... RẦMMM! Sau lưng chúng tôi mấy người dẫn đường đã hạ một cây nhỏ, và giờ họ đang bửa củi chan chát. Họ đã nhóm một đám lửa bằng cành cây đu rôi, nhưng họ vẫn chưa vừa lòng. CHÁT... CHÁT... CHÁT... RẦM! Một cây nhỏ nữa đổ xuống. Mà tất cả ấy đi thẳng vào đám lửa! Cuối cùng họ có một đám lửa trại, cái nồi chên vênh giữa hai thân cây nhỏ gác bên trên. Nó tỏa sức nóng đến mức chúng tôi phải lùi ra phía bờ sông.

Ít ra thì cái nồi cũng chẳng mấy chốc đã sôi, nên tôi lấy trà và đường qua để pha trà. Họ không có ca, nên tôi đưa họ cái của tôi để dùng chung rồi quay lại với cảnh vật. Nhưng trà cũng không làm ngừng sinh hoạt được, như tôi tưởng. Họ bắc cái nồi lên lửa lại để nấu cơm trong khi một người bắt đầu dùng rựa chặt thêm củi. Vậy là chúng tôi rút về một cái gò cỏ mọc xa mọi náo động cũng cả trăm mét. Nhưng vẫn khó mà thương thức một đêm giữa nơi hoang sơ khi mà gần đó là một hỏa ngục thịnh nộ, hai gã đang chặt bửa, một người chặt cây, người kia cắt trái bí.

Chúng tôi cố gắng hết sức mình: bày bàn thờ nhỏ, tụng niệm, rồi ngồi thiền... nhưng mới được mười phút.

“*Sahib, sahib!*”

Chúng tôi mở choàng mắt. Mấy người dẫn đường đến bảo chúng tôi quay lại. Họ giải thích đám lửa lớn là để xua hổ đi! Tôi đoán, họ muốn chúng tôi ở gần nó, không phải để bảo vệ chúng tôi mà bảo vệ họ. Về sau, nhiều lần đòi chúng tôi không được, họ bỏ đám lửa mà ngủ trên gò cỏ của chúng tôi. Và, đương nhiên rồi, họ cũng không mang theo gì để ngủ. Ajahn Sucitto phải cho họ mượn tấm chăn rồi họ nằm co ro với nhau bên dưới.

Đến sáng hôm sau, chúng tôi đã biết về mấy “hướng dẫn viên” đủ để nhận ra mình phải tự quyết định về tuyến đường. Rõ ràng họ không biết mình đi đâu. Sau bữa ăn sáng - nguồn dự trữ của chúng tôi chia cho họ vì họ chỉ có vụn vụn cái nồi, ít gạo, và cái làn tôi bắt đầu bằng cách dẫn tất cả rời xa sông, theo một lòng suối đi vào rừng, hai người dẫn đường chặt mấy cành thấp cho chúng tôi qua. Hai mươi phút sau, chúng tôi tìm thấy lối đi cỏ mọc um tùm ở nhiều chỗ và một cây cầu nhỏ đổ sụp từng bắc qua dòng suối. Lối đi bỏ hoang, nhưng vẫn có thể theo nó ở hướng chúng tôi muốn đi, và dễ đi hơn. Lối đi cũ cho chúng tôi mặt đất bằng phẳng, và mặc dù phải trèo qua vài cây ngã, chúng tôi bắt đầu có tiến bộ hơn. Chúng tôi còn có thể thư thả, để mấy “hướng dẫn viên” đi trước, và quan sát rừng.

Giờ thì chúng tôi đang ở trong rừng rậm thật! Cây sala chiếm phần lớn, thỉnh thoảng có cây gõ téch và vài loài cây khác, nhưng nó rất khác với rừng trồng tôi đã đạp xe qua. Cây tầng thấp rất nhiều: những cây có lá rộng lấm tấm như cây trồng trong nhà ở Anh; cây mè và dương xỉ; rất nhiều cây con; cùng một khối cây leo chằng chịt bò lên đến tán rừng. Mặc dù chúng tôi chỉ nhìn xuyên vào đó được vài thước nhưng trong đó có rất nhiều tiếng động vọng ra: những tiếng hú kỳ lạ, tiếng huýt, tiếng lanh lảnh của chim và thú lạ lẫn khuất trong tầng sâu, rồi tiếng côn trùng râm ran không dứt từ tán rừng bên trên.

Bất chợt ở xa đằng trước, một người dẫn đường dừng lại. Họ bắt đầu liên thoáng với

nhau, và khi chúng tôi lên tới thì họ chỉ xuống đất. Có vết chân thú săn trên lối mòn trước mặt, đi cùng hướng với chúng tôi. Hổ! Một người ra dấu rằng anh ta nghe thấy mùi hổ, mà anh ta cũng đúng - có mùi hôi khẳm của mèo. Và ở đó, về một bên, có thân cây còn non mới bị cào - một con hổ vừa mới đi lối này, đánh dấu lãnh thổ. Tôi lo lắng bồn chồn. Nhưng mấy người dẫn đường còn bồn chồn hơn. Họ muốn quay về! Họ sợ chết điếng đến mức một người run thấy rõ!

Ajahn Sucitto thử dùng tiếng Ấn thuyết phục họ đi tiếp, nhưng họ nhất quyết không chịu. Cả hai đều chưa thấy hổ bao giờ - họ chỉ biết mấy chuyện kể trong làng - nên họ khiếp đảm. Nhưng chúng tôi không thể quay lại. Giờ thì cuối cùng cũng đã tìm được tuyến đường duy nhất qua rừng rậm nên chúng tôi phải theo. Nên Ajahn Sucitto gợi ý là chúng tôi đi tiếp còn họ quay lại, nhưng điều đó cũng làm họ khiếp đảm tương tự. Cuối cùng, chúng tôi nhượng bộ - tất cả đi tiếp, nhưng chúng tôi phải đi trước còn hai “hướng dẫn viên” tụt lại đằng sau cả trăm mét.

Dấu chân thú chạy phía trước chúng tôi, và tất nhiên có vẻ còn mới - khi chúng tôi đến một con suối thì thấy còn những dấu chân khác chồng lên. Giờ tôi đánh hơi được rồi nên cứ ngửi thấy mùi đó. Lúc đó vẫn còn khá sớm nên hổ chưa đi săn mồi. Cây cối rậm rạp đến mức chúng tôi có thể dễ dàng bất ngờ chạm trán nó. Đúng là tình huống mà ắt hổ sẽ tấn công để tự vệ. Tôi cứ tự nhắc đi nhắc lại khi thấy hổ thì người ta phải làm gì - đứng phất lại và để một mình hổ động đậy thôi; nếu ta tiến tới, nó có thể cảm thấy bị đe dọa còn nếu ta thụt lùi, nó sẽ nghĩ ta là mồi! Và, tôi phải thú nhận, tôi để Ajahn Sucitto đi trước - dường như thầy không sợ. Thầy chưa bao giờ là người sợ nguy hiểm.

Sau 20 phút dài lê thê không chịu nổi, chúng tôi đến một dòng suối mà dấu chân rẽ đi mất, cho thấy con hổ đã xuống phía sông. Chúng tôi đã có thể bình tĩnh lại. Mấy người dẫn đường mừng rỡ và giờ đang thông dong đi trước, vênh vang. Họ lại tiếp tục huyền thuyên - lúc đi sau lưng chúng tôi thì họ im phăng phắc.

Được một giờ sau thì tôi nghĩ mình nghe có giọng nói xa xa. Mới đầu tôi không tin nổi chuyện đó. Nhưng rồi quả nhiên nhìn qua rừng, chúng tôi thấy một kiểu cắm trại nào đó, gần dưới sông. Nghĩ rằng họ có thể chỉ đường nên chúng tôi đi về phía đó. Ở đó có mấy túp nhà tranh và vài người dân địa phương đang làm việc. Một người chạy đến:

“Chào. Mấy ông muốn uống coca không?”

Cô bé tóc vàng và độ mười bảy mười tám. Má đỏ hồng, mặc đồng phục mùa đông của trường trung học, quần jean, giày đế mềm, và là người Mỹ. Cô bé trông như sẽ làm người cố vấn cho đội bóng của trường.

“Mấy ông bị lạc à?”

Chúng tôi không lạc, chúng tôi sống sờ! Cuối cùng chúng tôi cũng lí nhí được cái gì đó khẳng định rồi đi theo cô bé, vẫn còn sống sờ khi cô nói thêm: “Trời, trông mấy ông rã rời. Mấy ông đến quầy bar nhé.”

Chúng tôi được dẫn đi giữa một số mái tranh gọn gàng bên dưới có lều đến một tòa nhà bằng đá rộng hình tròn trên cũng lợp tranh. Tất cả đều mới và làm tử tế đến mức có vẻ hoàn toàn lạc lõng, như chúng tôi đang bước vào một cảnh dựng phim - hay ra khỏi. Lối đi được quét tước thơm mát, và đâu đâu cũng có mấy tấm bảng nhỏ với đèn lồng soi về đêm. Tòa nhà lớn được xây trang nhã và cầu kỳ, dùng vật liệu địa phương - chỗ ngồi và bàn gỗ, sàn đá cuội, tường đá thấp - để tạo một khu vực hội họp rộng có quầy bar và lò sưởi đốt bằng khúc gỗ ở chính giữa.

Chúng tôi đang ở “Đền Hồ,” cô chủ nhà của chúng tôi giải thích, một chỗ cắm trại cho du khách thượng lưu. Cô gái tên Catherine, gia đình cô quen ông chủ, và cô từ Mỹ sang làm việc tại trại trong một kỳ nghỉ hè. Cô mời chúng tôi Pepsi lạnh, rồi cà phê, một bình nhỏ đựng kem, mấy khoanh bánh mì mới với mứt và bơ... chúng tôi được chỉ chỗ vòi sen, trong một cái chòi, có nước nóng, xà phòng thơm, dầu gội, và khăn lông lớn... nhưng cái diễn biến lạ thường, cái khiến đầu óc bấn khoăn, là khi Catherine nói:

“Trời, được gặp một nhà sư ở đây thì tuyệt vời quá. Phật giáo Nguyên thủy là một trong những môn chính của tôi ở trường, nên lâu nay tôi vẫn mong được gặp một thầy tu hẳn hoi.”

Chuyện đó thì làm sao mà xảy ra được? Đôi khi mọi chuyện xảy ra một cách kỳ diệu và dường như để khẳng định cái ta đang làm. Dĩ nhiên, nó có thể bị gạt đi là sự trùng hợp tình cờ, nhưng bây giờ nó vẫn còn là cái gì khác nữa khiến ta bấn khoăn, rợn tóc gáy.

Chính Catherine là người xử lý mấy “hướng dẫn viên” giúp chúng tôi. Đến giờ thì trông họ lúng túng và rất lạc lõng. Cô gái thu xếp cho họ đi nhờ xe đến Meghauli, làng gần nhất ngoài công viên. Vừa uống thêm cà phê, chúng tôi vừa kể cô nghe chuyện của mình và chúng tôi đang đi đâu. Cô ngỏ lời cho chúng tôi ngủ lại đêm đó nhưng chúng tôi bắt buộc phải khước từ - đêm đó là rằm, và chúng tôi đã dự định qua đêm giữa nơi hoang vu, đâu đó chúng tôi có thể gặp hổ. Nên thay vì vậy, cô thu xếp cho tôi nói chuyện với một kiểm lâm trẻ người Nepal tên Dil. Anh ta gợi ý cho về một địa điểm chỉ cách đây một giờ đi nữa. Cô còn cho chúng tôi tên người bạn Anh đang làm tại một trụ sở tương tự gọi là Đỉnh Hồ mà sáng hôm sau chúng tôi có thể ghé ăn sáng. Trong toàn bộ sự việc này duy chỉ có một thứ không cực kỳ hoàn hảo là bữa ăn. Catherine chỉ hỏi chúng tôi có muốn ăn sớm trước buổi trưa nửa giờ không, nên chúng tôi phải đành lòng với những gì cô kiếm được, bổ sung bằng những thứ tôi mang theo. Tôi biết nếu tôi nhắc sớm hơn thì cô đã dọn một bữa thơm mát, nhưng không hiểu sao có vẻ không ổn nếu đòi hỏi. Ta phải cẩn thận khi ở gần phép lạ.

Xế chiều, chúng tôi lên đường, Ajahn Sucitto ban phước cho bàn thờ của mấy người làm công, rồi Catherine cảm ơn chúng tôi vì đã đến thăm bằng sự chân thành khiến ta lúng túng.

Con đường giờ được đi lại nhiều và dễ đi theo. Nó chạy men bìa rừng rậm, và chúng tôi có thể nhìn ra con sông nhỏ về một vùng bao la đồng cỏ cao. Đây là phần lõi của Công viên Hoàng gia Chitwan. Nó gần như toàn là đồng cỏ, chỉ thỉnh thoảng mới có một ốc đảo cây cối và một nhánh rẽ sông hình móng ngựa kỳ lạ tạo thành nơi cho thú uống nước.

Đây là cái tôi thực sự trông chờ được thấy. Ngày nay đồng cỏ như vậy rất hiếm và hữu ích nhất trong các hệ sinh thái, nhất là cho thú lớn. Cả hai phát triển cho nhau. Cỏ cứ mọc thành lá mỏng dài dù thú lớn có ăn bao nhiêu đi nữa, còn thú ăn cỏ làm cho cây cối không thể lớn đến mức che tối hết đồng cỏ. Vì cả hai cùng phát triển, chúng cần nhau. Không có thú lớn, đồng cỏ biến thành vùng rừng, còn không có đồng cỏ, thú lớn sẽ không còn gì ăn và chẳng mấy chốc biến mất. Và đó là bài toán cho công tác bảo tồn. Vùng cỏ ven sông, như cái này, sẽ cho năng suất cao nếu được cày cấy trồng vụ mùa. Nó luôn là môi trường sống biến mất đầu tiên.

Vùng đất nằm bên các sông lớn ở đồng bằng sông Hằng từng toàn là vùng cỏ đầm lầy như vậy. Nhà sư Triều Tiên Hye Cho hành hương đến các thánh địa năm 727 có viết một ký sự đã bị thất lạc phần lớn, nhưng trong vài đoạn còn lại có một chỗ gây ấn tượng mạnh nhắc đến sông Gandak gần Kushinagar. Ông tả bao nhiêu là người hành hương đã mất mạng ở đó cho tê giác và hổ. Nên ngay cả thời ấy, khoảng giữa thời Đức Phật đến thời chúng ta, hẳn kiểu môi trường sống này cũng đã trải dài một mạch xuống Gandak. Khi người Anh đến thì nó chỉ còn ở vài vùng biệt lập mà giới cai trị duy trì các *shikar*, khu vực săn bắn, và trong một dải rộng ngay bên kia chân núi Himalaya - *terai* vẫn luôn là vùng đất khó trồng trọt nhất. Phần lớn là đầm lầy, những chỗ khác là các gò phù sa bồi đắp nên có mực nước ngầm quá xa bên dưới, vùng này lại bị sốt rét hoành hành. Vùng *terai* cuối cùng còn nguyên vẹn hoàn toàn là khu vực trong Nepal. Điều này là do chính sách của chính phủ Nepal.

Các Rana, thủ tướng cha truyền con nối, giữ vùng *terai* sinh lầy, đầy bệnh sốt rét làm hàng rào chắn giữa họ với người Anh. Nó còn là nơi để săn bắn, và họ quản lý nó để cung cấp các toán săn bắn cừ khôi nhất thế giới. Chừa lại các vùng khác nhau nguyên vẹn nhiều năm trời - có hình phạt tử hình cho bất cứ ai bị bắt quả tang săn trộm - họ mời các nhà cai trị và những người quyền cao chức trọng khác đến săn. Chitwan là tốt nhất, tương đương với Serengeti của châu Phi. Động vật hoang dã ở đây nhiều đến mức trong một lần săn bắn năm 1938 họ bắt được 120 con hổ, 28 tê giác, và 27 con báo.

Vậy thì cái gì đã sai hỏng? Tất nhiên là người dân, quá đông không thể chừa lại vùng *terai* nguyên vẹn. Chế độ Rana sụp đổ năm 1951. Trong nước đã có biến động lớn, lý do chính là nhu cầu có đất. Chính phủ mới phải cấp đất để xoa dịu dân chúng và họ quay qua lấy *terai* để chia. Dân miền đồi bị dời đi đã định cư lại, và nhờ sự giúp đỡ của Mỹ, bệnh sốt rét đã được diệt trừ. Trong vòng 20 năm vùng *terai* của Nepal đã biến thành vựa lúa của đất nước, tạo ra 70% cây lương thực. Trong chuyên biến đó hầu hết đồng cỏ và rừng Chitwan biến mất dưới lưỡi cày, còn động vật hoang dã ở những chỗ còn lại bị người định cư mới săn bắt trộm. Đến thập niên 1960 thì *barasingha*, trâu rừng, và voi rừng đã trở nên tuyệt chủng, còn tê giác cũng sắp sửa theo con đường đó. Năm 1963, người ta đề nghị lập Vườn Quốc gia Chitwan nhằm cứu những gì còn lại.

Mãi đến tối, chúng tôi mới tới được chỗ Dil giới thiệu. Chiều hôm ấy ẩm ướt, làm hao mòn sức lực, nên chúng tôi vui lòng dừng chân. Tuy vậy, anh ta đúng - chỗ này thật lý tưởng. Một con suối từ vùng đồi chảy ra tạo nên thung lũng vách dốc đứng, Dil gọi là

*nullah*. Suối này khô cạn và tạo thành một đài vòng, ở đó nó tràn ra một bên bờ rồi đổ vào con sông nhỏ chảy dưới chân. Bên kia sông là đồng cỏ mênh mông. Những thảng gần đây, đồng cỏ đã bị đốt nên hầu hết chỉ cao vài tấc, nhưng vẫn còn những khu vực biệt lập cỏ chưa bị đốt, có thể đem lại địa điểm cho hổ rình mồi. Hổ sẽ rượt nai mà Dil nói ban đêm thường liêu ra gặm mầm cỏ xanh mới mọc lại. Nên chúng tôi có thể ngồi đó, lưng tựa tảng đá mòn lớn, bờ dốc đứng ở hai bên dẫn lên đến rừng, và thưởng thức một khung cảnh rộng. Nếu có nơi nào chúng tôi được thấy hổ dưới trăng tròn thì nó là đây.

Trước đó Ajahn Sucitto đã kể tôi nghe kinh nghiệm về hổ của thầy trước đây. Đó là trong lần thầy đến vườn quốc gia ở Thái Lan như một phần trong chuyến đi với thầy tu Phật giáo Nguyên thủy người Nhật nổi tiếng là tinh tấn hành thiền thật mạnh mẽ - mạnh mẽ đến mức ngay cả Ajahn Sucitto cũng lo mình không theo kịp. Song hầu hết hành trình giống một kỳ nghỉ êm đềm hơn là chuyến đi *dhutanga* cam go - ấy là không kể những đêm ở công viên. Thầy tu Nhật gợi ý là họ lưu lại vài đêm ở một nơi đặc biệt nổi tiếng là có hổ, và mỗi người, hai thầy tu cùng sa di đi theo, phải hoàn toàn một mình. Ajahn Sucitto còn lại một mình trong bóng tối một đêm không trăng, ngồi trên tấm tọa cụ nhỏ, xung quanh là môi trường sống chính của hổ. Thầy nói tôi rằng dụng ý của thầy người Nhật, dùng nỗi sợ để trợ lực cho sự tinh táo, đã có kết quả tuyệt vời: Ajahn Sucitto ngồi thẳng tắp cả đêm. Mỗi tiếng sột soạt nhẹ trong cỏ thầy đều hình dung là hổ. Thầy nói thầy cảm thấy hoàn toàn cô thế, “như viên thịt băm chờ sẵn trên đĩa.” Thế rồi, gần nửa đêm, thầy nghe có gì đó từ đằng sau tiến lại gần. Nó to... thầy còn nghe được mồn một tiếng chân... nó đến gần hơn... thầy nghe được tiếng thở... ngửi thấy mùi thú... thầy chết điếng! Người thầy cứng đờ ra vì sợ. Và rồi “cái gì đó” chạm sau eo lưng thầy, và trong khoảnh khắc đó, thầy đã sẵn sàng để chết... Khi khoảnh khắc tiếp đó không có chuyện gì xảy ra cả thì tâm trí thầy vỡ òa sung sướng và nhẹ nhõm!

Tôi cười âm lên khi thầy mô tả tất cả chuyện đó. Thầy chẳng bao giờ biết được đó là thứ gì. Con thú quay lại bình bịch bỏ đi, chỉ còn lại thầy, suy ngẫm về kiếp sống của mình. Khi đã từ bỏ mạng sống mình rồi, thầy nói thầy cảm thấy tự do kỳ lạ không còn bận tâm đến cái chết nữa.

Ngồi thức đêm rằm đó, tôi biết ra thầy nói nỗi sợ làm ta tỉnh ráo là sao. Tôi đã muốn ngồi thiền ở đó vì chúng tôi có thể thấy hổ, và tôi cứ cam đoan với mình là hổ sẽ không khi nào tấn công hai người đang ngồi bất động, vậy nhưng nỗi sợ đó cứ trỗi lên trong tôi. Ít ra còn có ánh trăng nên tôi có thể ngồi mở mắt, dõi nhìn kỹ đồng cỏ. Mặt trăng làm cho cỏ trông như bạc, cây cối xa xa thì đen thẫm. Một con cú bay đến lặng lẽ sục sạo vùng cỏ thấp; rồi có tiếng một con nai đực xa xa. Về sau vẳng đến tiếng kêu báo động của nai sừng tấm, có lẽ ra hiệu có con hổ đang săn mồi. Dù vậy, chủ yếu là không có gì xảy ra - trừ trong tâm trí tôi. Mỗi một tiếng cỏ xạc xào hay lay động nhẹ trong cây cối sau lưng cũng sẽ khơi lại nỗi sợ. “Hổ không tấn công trừ phi chúng là con ăn thịt người... chức trách của công viên sẽ giết con nào ăn thịt người ở đây... hổ sẽ không màng đến hai người ngồi im lìm (im phắc!)... hổ không phải là mối nguy... **KHỈ THẬT, CÁI GÌ VẬY!**” và cứ như thế. Song dần dần, không có gì xảy ra cả nên tâm trí tôi lắng tĩnh lại, không còn lo lắng, và bắt đầu thưởng thức một đêm không có bóng dáng hổ.



Khoảng một giờ sáng chúng tôi dừng để nghỉ ngơi và tôi nhóm một đám lửa nhỏ pha trà. Cả hai đều rất mệt. Chúng tôi ngồi dựa lưng ra tảng đá uống trà, đã quên mọi ý nghĩ về hổ. Chợt có tiếng gầm inh tai kinh khủng ngay sau đầu chúng tôi, hai tay tôi giật bắn lên hất trà tứ tung. Cả hai xoay lại thì thấy một con bò rừng đực đồ sộ đang lồng ngay trên đầu mình! Nó quay lại, lao thẳng tới vách *nullah* gần thẳng đứng, rồi mất hút vào rừng. Tôi nhận ra rằng hẳn nó đang đi xuống lòng suối khô cạn và không thể thấy chúng tôi khuất sau tảng đá cho đến khi đã ngay bên trên đầu chúng tôi. Tất nhiên rồi! Lòng suối chúng tôi tới ngồi là lối đi thú dùng để xuống sông uống nước! Tôi đã cực kỳ ngu ngốc. Dil đã dặn chúng tôi ngồi bên bìa rừng, nhưng tôi mệt quá chẳng buồn nhớ. Như thế thì một con hổ cũng đã có thể bắt gặp chúng tôi rồi. Và giật mình như vậy, ắt hổ không quay đầu bỏ chạy. Nó đã xoi tái chúng tôi rồi!

## AJAHN SUCITTO

Với tôi, đi bộ qua Chitwan khá dễ dàng. Cái mệt mỏi của cơ bắp khi ngoằn ngoèo lên xuống mấy con dốc dài muốn sụm đầu gối nhường chỗ cho cái mụ mị của một thung lũng ẩm ướt. Độ mệt ngày chúng tôi ở trong những cánh rừng vẫn khiến Nick trong tư thế sẵn sàng và run run cảm ống nhòm rồi lao theo những thứ vôi vĩa vỡ cánh mất hút tầm mắt. Khi chúng tôi đến vùng đồng cỏ thì đời sống động vật hoang dã chậm lại. Một hồi lâu, chúng tôi cũng chỉ thấy được ít ỏi một người lính hay xe jeep, rồi con tê giác nằm trong mấy vũng bùn hay thỉnh thoảng ào qua biển cỏ non ở những khu vực bị đốt. Ta có thể đến gần chúng trong vòng năm sáu mét, chuyện này thì thú vị; chúng có thân mình không thể tin nổi, trông như từng bộ phận lắp ráp lại vụng về - như những nhân vật trong kịch câm, hay các khuôn mẫu tạm thời đầu tiên cho sự sống của loài động vật nhai lại.

Đến ngày thứ ba, Nick cũng chậm lại, thành người nguyên thủy ỉ ạch có khả năng nói tối thiểu. Mới đầu tôi nghĩ chỉ là do chúng tôi mới ngủ được có vài giờ sau buổi ngồi thiền đêm rằm - chuyện đó và cái ẩm ướt. Nhưng ngay cả lần dừng chân ở Đỉnh Hổ, ở đó họ mời chúng tôi cà phê và bánh vòng ăn sáng, cũng không làm anh khỏe khoản lên được, rồi nghỉ ngơi dùng bữa ở tháp canh bên trên vùng cỏ bao la cũng chỉ làm anh hồi sức được chút đỉnh. Tôi bắt đầu trông nom anh kỹ hơn, bằng trái tim cũng như bằng mắt. Tôi thấy được một người dễ tổn thương lẫn khuất bên dưới, dù cho là có Love và Power. Cái đòi hỏi phải chăm sóc anh cho tôi thêm sức lực và giúp tôi biết đề tâm đến những gì đang diễn ra.

Chúng tôi đi tiếp trên một con đường dài thẳng tắp rải đầy cánh hoa sala trắng. Một đoạn, cả vùng đất bị đốt gần đây thôi có thân cây đen kịt vươn lên từ tro tàn. Cái ẩm ướt lẫn vào cơn mưa rào ẩm, có cảm giác dễ chịu và làm không khí thoáng mùi đất cháy. Đến chạng vạng ngày thứ ba đó chúng tôi chỉ mới đi được khoảng 19 cây số trước khi tới Kasra Durbar, trụ sở của công viên, để nghỉ đêm.

Tôi vẫn xem công viên là khu bảo tồn động vật hoang dã, nên Kasra có vẻ kỳ lạ. Trước hết, có vẻ như Chitwan được dùng làm căn cứ quân sự khá quan trọng: chúng tôi vừa đi qua vài chốt quân sự, và mục đích của Kasra bộc lộ bằng một thao trường có lính đang tập

luyện. Công việc xây dựng đang diễn ra, nhưng nhiều tòa nhà hư nát, và ngoài một bảo tàng ra thì có rất ít thứ cho khách xem.

Viên phụ tá kiểm lâm khiến Nick tươi tỉnh được chốc lát nhờ cuộc chuyện trò về công tác bảo tồn, nhưng đoán là chẳng mấy chốc anh lại rơi vào tình trạng chân không mục mẫm, tôi ghi ghép và cố hết sức lượm lặt thông tin để anh tham khảo sau. Ngoài mọi thứ về tê giác, hổ, gấu, nai, hươu đốm, hươu vàng, hoẵng, vài loài mèo rừng và đủ cả, còn có tình hình âm đạm. Áp lực con người: khi lập công viên họ dời 22.000 dân khỏi thung lũng, những người nghèo đói sống nhờ đất đai và giờ đang sống quanh công viên. Nên luôn có trở ngại với những người chặt cây lấy củi với gỗ và chặn thả trâu trong công viên. Đốt đồng cỏ là do dân làng làm để cải thiện cỏ cho gia súc. Nhân viên của công viên cho phép chuyện đó vì nó cũng duy trì đồng cỏ cho động vật hoang dã. Săn trộm thì không đáng kể nhờ có quân đội, nhưng giờ quân đội thiết lập ở đây với các căn cứ khá lớn. Khách tham quan công viên đem lại khoảng 14 triệu rupee Nepal mỗi năm, nhưng chỉ 100.000 rupee trong số đó phân bổ cho việc duy trì công viên. Vì vậy mà, sáu xe jeep phục vụ cho công viên không xe nào chạy được, và vì không có tiền sửa chữa, 900 km vuông được giám sát nhờ một xe máy.

Bầu trời căng thẳng cả đêm, chớp giạt từng mảng rộng. Không sấm, không mưa. Ngủ chập chờn, một kiểu mê sảng mộng mị hơn là nghỉ ngơi. Hôm sau Nick yếu đến mức tôi mang thức ăn, và khi chúng tôi ghé một tháp canh khác để dùng bữa thì tôi biết tình trạng anh đang tệ hơn. Hoàn toàn không muốn ăn, và làm bầm xua đi vài cái, anh nằm dài một xó. Tôi bỏ anh đó độ một giờ, rồi từ từ dụ anh ăn vài quả hạch, rồi đến một miếng bánh quy, từng thứ một... giống như làm bạn với một sinh vật hoang dã bị thương nào đó ta bắt gặp thu lu trong nhà kho ngoài vườn. Ba giờ sau, chúng tôi trèo xuống thang tháp canh, và, giờ thì từ tốn, đi tiếp. Tôi để công viên đi qua tôi. Ở cái quan trọng nhất, mọi chuyện đang diễn ra tốt đẹp.

## NICK

Chúng tôi càng đi xa thì ký ức của tôi về lần đi bộ qua Chitwan càng thêm mù mờ. Đầu tiên là hậu quả của buổi thiên cả đêm, rồi cái nóng và ẩm ướt của đồng cỏ, rồi tôi còn bị kiệt lý quật ngã. Chúng tôi vẫn còn đi qua kiểu môi trường sống làm tôi thích thú, nhưng vì tôi đã cạn sạch sinh lực nên ấn tượng nó tạo ra giảm đi.

Dĩ nhiên tôi còn nhớ tê giác. Chúng tôi tới rất gần. Chúng tôi gần như sờ được chúng, đâm mình trong mấy vũng tắm bùn, cóc đậu trên lưng. Mới đầu chúng tôi rất đề phòng nguy hiểm nên thường đi qua mà không dừng, vừa đi vừa tìm cây để leo lên, hay ít nhất cũng phóng ra sau, nếu có con nào nổi khùng. Dil dặn chúng tôi tìm một cây TO nếu nó xông vào, còn nếu không có cây nào, cứ đứng yên tại chỗ cho đến phút chót - rồi bước ra tránh đường nó! Chúng quay lại chậm chạp, và ngu dần, anh nói, đến mức nếu chúng lao quá đà thì cứ tiếp tục phóng tới và rất có thể sẽ quên chúng đang tấn công cái gì. Cuối cùng chúng tôi đã đi qua rất nhiều con mà không gặp sự cố và chúng có vẻ là những sinh vật vô hại, đâm mình trong bùn hay nhai cỏ, đến mức chúng tôi đâm tự tin hơn và thường bước

đến bên hồ bùn đứng nhìn chúng. Ajahn Sucitto nhận xét rằng, nhìn từ sau lưng, da dày và chùng của chúng bên trên có những cục bướu to trông như hai cây trổ hoa đóm khổng lồ.

Ký ức khác là sự ngạc nhiên khi thấy mấy vạt cỏ cao ngất chưa bị đốt. Chúng tạo thành một bức tường dày đặc, lên đến sáu mét, có các đườngluồng do tê giác ủi qua. Còn tê giác thì sao thật thấp, một mét rưỡi là cùng, dù bề ngang cũng gần bằng vậy - như trái bóng bầu dục dựng tới trước. Nhưng khi ngày nóng lên, tôi trở nên bớt hứng thú, những thứ khác mờ nhạt đi.

Ký ức của tôi về ngày hôm sau còn tệ hơn. Hai hình ảnh duy nhất tôi có về công viên là chiếc xe jeep đầu tiên trong ngày âm âm đi về phía chúng tôi lơ nhô du khách ăn mặc đủ màu, máy ảnh sẵn sàng chụp tê giác, và tháp canh nơi tôi sụp xuống. Tôi nhớ đã định nhìn ra tìm gấu lợn chúng tôi nghe kể ở trụ sở, và nếu bị tấn công ta phải đánh vào mõm chúng, nhưng tôi không nhớ là tìm thấy chúng. Kế đến là làng Saura bên ngoài công viên. Đó là vì nước ép trái cây lạnh và coca - những thứ đầu tiên tôi quan tâm trong ngày hôm đó.

Bên kia Saura từng là đồng cỏ cao và rừng sala cho đến chưa đầy 30 năm trước. Vài dấu tích bị đốn hạ nơi những cây khổng lồ giờ đứng cỗi giữa các đồng lúa mì trải dài đến dãy đồi xa. Chúng tôi đi qua quang cảnh đó đến đường cái để bắt xe buýt đi Hetaura. Khi xe đến, chúng tôi lại trèo lên nóc ngòi giữa mớ hành lý.

Cuốn sổ nhật ký đỏ lúc này ghi: “Gió nhẹ ấm, đồi núi cách hơn cây số về bên trái, đường cao dần lên đến sao trời, bờ sông Rapti xam xám về bên phải. Chuyến xe buýt tử tế nhất.” Mà đúng vậy. Đồi là rặng Mahabharat Lekh, và chúng tôi đang trèo lên vì thung lũng Rapti hẹp lại thành hẻm núi chạy giữa chúng và Siwalik. Con đường đi qua một vùng đồi vắt ngang để tránh. Tôi nằm trên nóc ráp bằng những thanh gỗ mỏng, kê đầu trên hành lý, nhìn ra thung lũng đầy rừng âm u, thỉnh thoảng hé sáng một dải Rapti xám.

Có những thoáng tiếc nuối là chúng tôi không đi bộ tiếp qua công viên bên dưới, nhưng thật ra tôi biết chuyện đó là ngu ngốc. Trời nóng và ẩm vô cùng, mà tôi thì đã ốm yếu quá rồi. Giờ tôi còn nhận ra là dù tôi có khỏe, chuyện đó cũng sẽ là liều thử vận may. Lúc đó, tôi tự trấn an là chúng tôi ít gặp nguy hiểm, rằng vì công viên có biết bao du khách, chắc không có động vật hoang dã nào lại tấn công người. Khi về lại quê nhà, tôi kể cho một người bạn là nhà tự nhiên học nghe chuyện đó thì anh cười khẩy, bảo tôi là rất nhiều người đã bị ít con hổ còn lại ở Ấn Độ giết và một bạn thân của anh bị ăn thịt mới vài năm trước. Anh ta dẫn đầu một chuyến quan sát chim và đã bỏ nhóm lại đi chụp hình một con cú trong cây. Chắc anh tình cờ gặp hổ, cũng như chúng tôi có thể đã như vậy, vì khi họ tìm thấy anh thì chân anh đã bị ăn mất. Khi họ rửa phim thì nó chụp một con hổ, đầu tiên từ bên hông, bước hướng này rồi đến hướng khác, rồi quay lại, và gần hơn nhiều, sắp sửa chồm ra ăn thịt.

Rồi còn có gấu lợn, rắn, và cá sấu! Ấy là chưa nói tê giác, cũng thường xuyên giết người. Tôi có đọc cuốn sách của các nhà sinh vật học đang nghiên cứu hổ ở Khu bảo tồn Chitwan. Họ cảm thấy khá an toàn quan sát hổ từ xa, nhưng hề thấy tê giác là họ trèo lên cây cho an toàn! Họ mô tả một người địa phương đã bị tê giác giết khi họ ở đó. Anh ta đang đi xuôi con

đường chúng tôi đã đi thì bất thần một con tê giác xông vào, tấn công và quật ngã khi anh ta phóng đi tìm cây. Con tê giác giẫm lên người anh ta, rồi dùng răng moi ruột, và anh ta chảy máu đến chết. Nhìn chung thì chúng tôi đã may mắn sống sót!

Các nhà sinh vật học còn viết về những mối bận tâm của họ về Chitwan. Khi họ mới làm việc trong thập niên 1970 thì ở đó vẫn còn rừng tốt bên ngoài biên giới nối nó với các khu bảo tồn hổ khác ở Ấn Độ, nhưng giờ tất cả đã không còn, nên Chitwan quả thực là một ốc đảo. Điều này nghĩa là thú lớn sẽ phải chịu lai giống gần, và chỉ một tai ương thôi cũng đủ làm các cư dân nhỏ dễ dàng tuyệt diệt - đặc biệt tai họa cho tê giác Ấn vì nó chỉ dựa vào Chitwan và một khu bảo tồn ở Ấn Độ. Rồi còn có quần thể con người xung quanh. Buổi chiều mới đến, khi chúng tôi ngồi nhìn ra sông Gandak ngắm hoàng hôn, một đàn lớn gia súc từ đồng cỏ cao xuất hiện và có hai ông cháu lừa qua, bày gia súc lội, rồi bơi ở chỗ nước sâu hơn, mỗi người chèo ngồi xoạc trên lưng một con. Lính canh phòng việc săn trộm tê giác thật hiệu quả bằng chính sách “bắn bỏ,” nhưng họ khó mà áp dụng điều đó với nông dân địa phương đang chăn thả gia súc.

Khi tôi kể chuyện trước giờ ngủ cho mấy đứa con của bạn nghe, câu chuyện thường được yêu cầu là chuyến đi bộ qua rừng già Ấn Độ và gặp động vật hoang dã. Chỗ chúng thích là “ta sẽ làm gì nếu gặp” hổ, tê giác, voi, hay sinh vật nào khác chúng tôi đã gặp hoặc có thể đã gặp. Không phải những hướng dẫn là cái làm chúng thích thú như vậy mà khả năng gặp mấy sinh vật tuyệt vời này. Nó bàn đến cái gì đó sâu xa hơn đối với tất cả chúng ta. Chúng ta có thể thấy thật phấn chấn khi được ở giữa thiên nhiên - ngay cả khi ta ở trong vùng rừng sồi bình thường ở Anh, không có hổ hay sinh vật hoang dã lớn nó đã từng nuôi nấng. Nó có một cảm giác hợp lý, trọn vẹn, tự nhiên thoải mái. Đó là nơi, với tư cách là một loài, chúng ta lớn lên.

Khi kể chuyện trước giờ ngủ, tôi luôn kết thúc bằng “sinh vật hoang dã thật sự, THẬT SỰ, nguy hiểm mà chúng ta phải dè chừng là...”, và chúng trông chờ “... người!” Tôi cũng nên kể luôn là trong chuyến hành hương, thực ra chính con người mới tấn công chúng tôi và suýt giết tôi, chứ không phải thú hoang, nhưng đôi khi tôi cũng cố giải thích thêm. *Homo sapiens* là loài rất kiêu mạn. Ta không thấy mình cần phần thiên nhiên còn lại để vẫn được mình mãi khỏe mạnh. Phong trào bảo tồn chỉ mới xoay sở để dành ra vài công viên cho những loài còn lại trên hành tinh này trong khi chúng ta thì cứ tiếp tục sinh sôi như cỏ. Chúng ta đã loại bỏ được hầu hết những thứ kìm hãm đàn của ta, không chỉ hổ mà còn rắn, sói rết, dịch tả, và mọi thứ còn lại, nhưng giờ chúng ta không kiềm hãm được mình. Cái chúng ta cần với tư cách một loài là tính khiêm tốn.

Kinh sách Phật có mô tả một thời kỳ con người sống trong các khoảng rừng thưa có trồng trọt, bên sông. Đây là những khu vực biệt lập, bao quanh là khu rừng lớn, *Mahavana*. Chuyện kể của người hành hương đến đây suốt nhiều thế kỷ tiếp theo vẫn nhắc đến rừng này và động vật hoang dã của nó. Nhưng giờ đây, khi chúng tôi viết câu chuyện của mình, đồng bằng sông Hằng là vùng đất trồng trọt bao la chỉ còn lại ít ỏi cụm rừng và nơi hoang sơ biệt lập bị đe dọa. Chuyện đó giờ cũng đang xảy ra cho cả hành tinh. Trong khi chúng ta ngày càng thương thức thiên nhiên trên truyền hình thì nhu cầu trở thành,

làm, tạo ra, và sinh sản của ta đang tiêu thụ không ngừng nghỉ, với tốc độ nhanh hơn bao giờ hết, phần thiên nhiên còn lại đó. Một lúc nào đó, sớm thôi, chúng ta sẽ phải thức tỉnh. Nếu ta không nhận ra trong chính ta lòng tham, sự trở thành, sự sinh sôi nảy nở quá mức, và học được bài học cơ bản Đức Phật dạy, nếu chúng ta chọn không theo cảnh trạng của mình, sẽ không còn lại gì mà kể nữa.



## AJAHN SUCITTO

3 tháng Tư. Trò chơi lại một lần nữa thay đổi.

Mối liên lạc của chúng tôi ở Hetaura là một người bạn Bajracarya nữa của Chhatra Raj, mà ông mô tả là “Cấp Cô Độc thứ hai.” Maharatana (“Đại Bảo”) Bajracarya nổi tiếng về tính hào phóng cũng như các kỹ năng doanh nhân, nên Chhatra Raj tin chắc rằng ngay cả không có lá thư của ông thì chúng tôi vẫn sẽ được chăm sóc kỹ. “Ông ấy sẽ chỉ thất vọng vì có hai người thôi,” ông nói. “Ông ấy có cả một khối phòng cho tỳ kheo ở,” và hình như đã làm vậy cho đám tùy tùng đến viếng.

Thôi được, ông ta sẽ phải đành chấp nhận một tỳ kheo và một cư sĩ lồi thối lếch thếch. Chúng tôi thậm chí cũng không cần lá thư mới tìm thấy tiệm của ông Bajracarya. Đang tha thân dọc đường chính ở Hetaura, tôi quyết chọn ngôi nhà tử tế nhất nhưng chưa tới cửa thì ai đó đã đưa chúng tôi vào. Rõ ràng Maharatana Bajracarya là một nhân vật quan trọng trong thành phố.

Bên trong, tiệm kéo dài ra sau một đoạn vào các khu vực càng lúc càng vô cùng thiêng liêng. Mùi nhang thơm mời chúng tôi vào, tai tôi chú ý và nấn ná nơi giọng ai đó đang đều đều tụng khê. Bên dưới một bộ sưu tập nhỏ tranh vẽ các thánh hiền và thần bảo hộ trong Kim Cương thừa, một ông già đang làm việc nơi cái đe nhỏ của thợ bạc cùng cái búa thanh tú. Công trình vàng tinh xảo, tuyệt bích: từng mảnh nhỏ xíu tạo hình và gộp lại thành mấy khoen mũi như hoa cúc thu nhỏ; mấy đe khác là thử thách trui rèn cho sợi vàng mảnh mai biến thành nhẫn. Có một bầu không khí yên tĩnh và kiêu thiêng liêng nơi sự chăm chú mà ta thường liên tưởng đến một tu viện người ta đang sơn son thếp vàng cho các thủ bản. Có lẽ về một mặt nào đó thì đúng là như vậy - nhóm người đang làm việc toàn đàn ông; có lẽ là con cháu từ các tịnh xá Newar xưa, một tiếng vọng từ thời kỳ dòng họ Vajracarya ngày xưa đã ra khỏi vai trò tu sĩ thuần túy để bước vào các chức năng lễ nghi rồi thương mại.

Không lâu sau thì ông Bajracarya xuất hiện và dứt khoát không phải người lạc hậu. Tôi đã gặp những doanh nhân Phật tử Thái và Sri Lanka thành đạt như ông: sung túc, nhưng không thái quá, một chút vàng chùng mực trên mấy ngón tay; đỉnh đặc tự tin, phẩm chất cần thiết để thành đạt ở đời, nhưng vẫn dễ dàng có thái độ cung kính đối với tỳ kheo. Vóc dáng cao ráo phong lưu, ông kéo chúng tôi vào phòng trong, một góc làm việc riêng đằng sau tấm lưới bằng gang, và chỉ cần vẫy tay một cái là nước giải khát xuất hiện. Cánh đàn bà

ló nhìn qua tấm lưới vào thế giới đàn ông chúng tôi, nơi đó, qua cách sắp xếp chỗ ngồi, khoảng cách, và giọng nói, cán cân khó thấy của sự tôn trọng lẫn nhau và tự tin được thiết lập. Lạ thay, ông B không biết tiếng Anh, nhưng tiếng Ấn khá tốt để xoay xở chuyện tương đối nhỏ nhặt là trao đổi bằng lời lẽ. Cuộc đàm đạo về Pháp cho thấy ông là thiên giả, đã thọ giáo ông Goenka, chính ông ấy cũng từng là doanh nhân. Song công việc làm ăn đang kêu gọi và có nhiều thứ phải làm. Mai ông sẽ đi Darjeeling, nên con trai lớn Jyoti sẽ đảm trách vai chủ nhà.

Chúng tôi ở lại mấy đêm trong khối chung cư ba tầng gần đó, hầu hết thời gian này Nick bệnh nên nghỉ ngơi. Các con trai của ông B và tôi cùng thiên, họ dẫn tôi đi xem nhà của gia đình có dãy tranh tôn giáo Thái và *thangka* Tây Tạng, cả nghệ thuật Newar và đồ đồng thau chế tác đẹp đẽ, cùng một số tượng Phật lộng lẫ. Đó là một triển lãm tuyệt vời, hình ảnh Giác Ngộ trong mọi hình thể tinh tế và được chế tác thủ công đẹp đẽ; tao nhã hơn tu hành giải thoát bằng xương bằng thịt nhiều.

Thậm chí đã nghỉ ngơi cả ngày rồi mà Nick vẫn chưa trở lại con người sôi nổi như bình thường. Tất nhiên, anh *ngĩ* mình đã sẵn sàng, và điềm đến kế tiếp của chúng tôi, Bhimphedi, cách đó chỉ 23 cây số trên một tuyến đường có vẻ như không gian truân. Ít cây số đầu rồi Hetaura chúng tôi đi trên đường cái, có vẻ khá thoải mái, nên đến giữa buổi sáng, chúng tôi đã tới chỗ rẽ đi về Bhimphedi, một đường đất đầy sỏi đá. Nó từng là đường mòn chính của dân cứu vạn, đi băng qua núi và sau 45 cây số thì đến Kathmandu. Đó hiển nhiên là tuyến đường của chúng tôi - đường ô tô ngoằn ngoèo quanh núi 130 cây số rồi mới tới thủ đô; dân cứu vạn vác nặng đi đường đất thì chỉ mất có hai ngày. Song vì biết đường đi nước bước của nữ thần, tôi không hoạch định gì.

Quả nhiên, rời con đường chẳng được bao lâu thì buồm của Nick lặng gió. Cờ của anh rũ xuống. Cùng với đó, anh làm mất dấu cái mũ Love và Power, nên đến xế trưa, khi cái nóng xuất hiện thì anh đành phải đội quần lót lên đầu để che đôi chút. Độ nửa giờ nữa, tôi nhìn quanh thì thấy anh làm mất luôn cái quần đó. Trước buổi trưa, chúng tôi tới đầu một đường dốc nhỏ, có cây đa và cây bồ đề che bóng miếu thờ nhỏ. Nick đi rồi lại chìm xuống như con thuyền buồm lớn bị đắm. Tôi bắt anh ăn chút đỉnh và uống sữa Jyoti cho. Chẳng còn gì để làm nữa ngoài ngồi đây, tìm trọng tâm, và thiên.

Dưới cây đó thật dễ chịu khi nhận thức của tôi trải rộng ra đón nhận Nick, miếu thờ im bóng mát mẽ, dòng sông trôi bên dưới; nơi chúng tôi đang đi và nơi chúng tôi đã đến. Rồi nó dừng ở nơi chúng tôi đã ở, nơi chúng tôi đang ở. Khổ, tập, diệt, đạo. Cái run run khi có nơi nào để đi, và “ngộ nhỡ” kéo rì tâm trí tôi, nhưng sức ì của Nick như kim la bàn chỉ về lại hiện tại. Ở đó, Đức Phật sáng ngời đang chuyển pháp luân; và trong bàn tay ngài, nữ thần khổ, được quan niệm và tham vọng của ta thờ phụng rất hậu hĩ, vén gương mặt yêu kiều. Từ bi: hãy là như vậy. Chúng tôi ở đây chỉ vì vậy. Những lớp vỏ thời gian và không gian lột ra trong chốc lát...

Bóng râm xê dịch quanh miếu thờ. Cuối cùng thì Nick cũng đã bắt đầu trôi lên mặt nước, gượng dậy, phát ra vài tiếng... rồi chúng tôi nhọc nhằn đi khỏi trong cái nóng buổi

chiều, vật vờ đi lên đường mòn sỏi đá đỏ, lối đi cổ xưa đó; đầu anh rũ xuống, tôi ở đằng trước, chốc chốc quay lại nhìn anh và băn khoăn không biết còn bao xa. Nhưng dù sao thì phải tới đâu kia chứ? Về mặt địa lý, cái đích chúng tôi đã nhất trí, cái đỉnh cuối cùng, là thung lũng; thung lũng Kathmandu. Tuyến đường từ Tansen đến Chitwan đã mài mòn dần (bằng một trăm lên và một trăm lẻ một xuống), từ 1.300 mét xuống chỉ còn một vết tích độ cao, còn từ Hetaura đến chính thung lũng chúng tôi đang lặn lội qua một trăm lẻ một lên và một trăm xuống để tới lại mốc 1.300 mét đó, tại một thung lũng khác. Đường như chuyện đó cũng tóm tắt được hành trình bên trong. Nó có cảm giác như sự trở về sâu thẳm một nền bên trong cơ bản nào đó, một chuyển dịch khỏi trò đùa lên, xuống, đạt được qua một quá trình mệt mỏi như những phản ứng lại cao, thấp, bắt đầu và kết thúc, hay thậm chí tới. Có thể kết quả là một kiểu dừng đứng trước tất cả những cái đó, và phải, tôi nghĩ chúng tôi đang tiến đến khá gần nó.

Nhưng vẫn còn vương vất một bí ẩn cho chuyến hành hương. Cái đích trong ý niệm là điện thờ thiêng liêng nhất trong thung lũng Kathmandu, Swayambhunath, cái “tự sinh.” Trong mắt phàm nhân, Swayambhu là một bảo tháp án tượng trên đỉnh đồi, nhưng nó còn là một biểu tượng trong chuyện thần thoại đã làm cho thung lũng trở thành thiêng liêng. Trong thần thoại, cái “tự sinh” đó là sự hiện diện muôn đời ngụ trong một cái hồ mênh mê, làm giàu vô kể cho vùng nước đó. “Swayambhu” chính là cốt tủy của Phật tánh, sạch mọi sắc tướng. Và vô lượng kiếp trước, Phật Vipassi (Tì Bà Thi), một vị trong dòng những bậc hàng phục mà Cồ Đàm là cuối cùng và Di Lặc là kế tiếp, đã đến để cung kính đi nhiễu quanh hồ. Ngài ném vào mặt nước tĩnh lặng, một hạt sen mà ngài tiên tri sẽ nở thành hoa làm chỗ ngồi cho cái cốt tủy tối thượng đó. Và khi hàng bao kiếp đến rồi đi và chư Phật sinh ra rồi tịch diệt trong cõi người, hạt giống đó nở thành *bodhi-mandala*, vòng tròn, nơi giác ngộ trong sắc giới. Rồi bồ tát Văn Thù Sư Lợi (Manjushri), vị thông tuệ nhất trong tất cả những vị nguyện chia sẻ giác ngộ với mọi loài hữu tình, cười con sư tử trắng như tuyết từ phương bắc đến. Bằng thanh kiếm *vajra*<sup>(1)</sup> cắt đứt mọi vô minh, ngài chế độ những ngọn đồi bao quanh hồ, cho nước thiêng tràn ra ban phúc lành cho đất. Rồi đến sự hiện diện rực rỡ của tự sinh, quá mạnh mẽ đến mức mắt trần không nhìn vào được, đội trên đầu là ngọn đồi. Trên đồi đó đã từ rất lâu rồi, trước khi sử sách ghi lại được, các vua chúa đã cho xây một điện thờ làm hình tượng cho *mandala* đó.

Bảo tháp quá thiêng liêng, quá sống động, không cho phép các nhà khảo cổ đào bới tìm lịch sử bên dưới vỏ bọc của nó. Tuy vậy, cuối cùng rồi nó cũng đã nảy nở hình thành như chính Phật giáo, sinh khởi từ cái gì không thể truy nguyên để thành ẩn dụ và con đường đi đến tình trạng không lối. Tất nhiên điện thờ Swayambhu đã bị quân cướp Hồi giáo hủy hoại, nhưng vì dựa vào một tôn giáo vẫn còn sức sống, nó đã hồi sinh. Cao quý, tháp nhìn qua Kathmandu, định hình, và đang dần dần được định hình, bởi những tuyệt tác văn hóa của người Newar. Cho nên chuyến hành hương phải kết thúc ở đó, tại Swayambhu, trong thung lũng cao như núi.

Trong khi đó thì, tôi đang băn khoăn không biết Nick xoay sở thế nào để trèo lên ngọn núi của riêng anh. Xế chiều, chúng tôi cũng đã tới Bhimpedi, nhưng liền sau đó, những đỉnh và một chuyến leo dốc cam go nào đó bắt đầu. Dù cả ngày hầu như anh chỉ vừa đủ sức



kéo mình lên một lối đi dốc thoải, cái dụi mắt cuối chiều, cảm giác tới được thị trấn lâu đời đáng yêu, và một lúc nghỉ ngơi uống nước giải khát mát lạnh đã làm cho bầu không khí của khoảnh khắc đó lạc quan: do vậy, theo anh nghĩ, mọi thứ trở nên khả thi rồi. Thế là tôi phải can ngăn anh cố trèo chiều tối đó. Ít ra thì chuyện đó đang trở nên dễ hơn - chúng tôi không đối lập với nhau căng thẳng như vậy nữa. Nhiều lúc tôi còn thấy chúng tôi như bộ đôi phim hài, tung hứng những câu cú và cử chỉ. Chắc chắn không ai làm nổi bật mọi thái độ cũ rích của tôi sống động được như Nick! Tinh thần lạc quan không nao núng, tính ưa phóng vượt gần thành bệnh lý, và khả năng xem nhẹ tai họa vừa xảy ra bằng một câu bông quơ! So với anh, gần cả đời tôi đã là người đứng tại đám tang: kẻ không biết chắc mình nên khóc than cho ai nhưng không muốn làm âm ỉ để rồi lâm lẩn.

Với người được trời phú cho sự tự tin như Nick, ném trái cái gò bó và bất xứng hẳn là những bước hiệu quả trên con đường nội tâm hơn là thành công. Tiến bộ của anh thiên về đi xuống hơn. Và dường như bước ngoặt này trong hành trình đã đem lại cho anh rất nhiều những thứ đó. Chủ nhà của chúng tôi ở Bhimpheedi, M. D. Shrestha (một người bạn của Đại Bảo), nói với chúng tôi rằng trèo ra khỏi thị trấn rất nhọc nhằn, và sáng hôm sau chúng tôi biết là ông không nói quá. Với tôi, đó chỉ là một chuyến lên đồi đều đều nhọc nhằn; cơ cấu trước hoạt động mà thỉnh thoảng dừng cho trái tim thành thịch dụi lại, rồi thêm vài lần nữa để Nick theo kịp và phịch xuống. Đến lúc đó thì tôi đã được kết nạp vào hội những người cảm thấy mình chỉ suýt soát làm được. Nhưng chốc chốc dừng lại chờ người bạn đường đang ị ạch, tôi thắc mắc anh có thích ứng với việc đổi vai được chẳng.

## NICK

Lần trèo đó! Đó là lần cực khổ nhất tôi từng đi. Bệnh kiết lỵ làm tôi chẳng còn lại gì. Hai giờ có cảm giác như que diêm phủ một lớp mỏng cái gì đó mong manh mà dứt khoát không phải cơ bắp. Nhìn mỗi bậc đi lên là tôi đã cảm thấy muốn xỉu. Tôi chỉ muốn có mỗi một thứ là ngồi xuống - suốt chuyến trèo lên đó.

Từ làng chúng tôi khởi hành với Shrestha dẫn đường, và khi chúng tôi băng qua thung lũng thì tôi cảm thấy không tệ lắm. Yếu, đúng, và thần thờ không màng đến cảnh vật, nhưng nhiều lần trong chuyến đi bộ, khi bị kiết lỵ quật, tôi đã ném trái chuyện đó và vẫn luôn đi tiếp được, nhưng nghĩ lại thì tôi đã bao giờ phải leo Himalaya đâu. Shrestha nói là còn một giờ rưỡi nữa thì chúng tôi sẽ vượt qua và xuống Kulikani để kịp ăn. Ngọn đồi là mảng tường cỏ xanh lác đác cây và ngang dọc các gờ đá thoải thoải do thú gặm cỏ. Chúng tôi sẽ phải đi thẳng lên rồi vào một đường xe jeep trên đỉnh xa xa. Thậm chí mới vài bước đầu đã nhọc nhằn, nhưng tôi cứ đi vì không muốn làm thầy lo, vẫn còn thấy sườn thung lũng bên kia. Chúng tôi vừa tới sau cây đầu tiên thì tôi đã dừng, lấy đủ hơi để nói với Ajahn Sucitto rằng tôi thấy gay go quá.

Những trận kiết lỵ có một cái hay: chúng tôi chưa bao giờ bị cùng một lượt. Nhờ vậy luôn còn một người để giữ cho chuyến hành hương tiếp tục. Ta sẽ thấy như chết rồi và chỉ muốn nằm thu lu mê man, nhưng ta vẫn đủ sức dựa vào động lực của bạn đồng hành và cứ

loạng choạng theo sau anh ta. Lần này Ajahn Sucitto lại còn phải xách túi cho tôi vì tôi kéo xác lên mặt đồi đó thôi cũng đủ gay rồi. Thậm chí tôi còn không liếc nhìn nổi cái dốc đứng bên trên. Tôi chỉ làm được mỗi một việc là chăm chăm vào bước tiếp theo... “nhấc chân lên đặt ở đây... giờ thì làm sao đưa thân lên đó... nhấc chân kia lên... KHÔNG ĐƯỢC DỪNG!... cứ nhấc chân lên...” Mỗi lần dừng tôi ngược lên thì thấy Ajahn Sucitto đang đứng chờ, vẻ lo lắng, cho bước chân kế tiếp của tôi.

Chúng tôi phải tuân theo cái giới luật quý quái là sau giờ Ngọ thì không ăn nữa. Tôi tin chắc Đức Phật không hề muốn chúng tôi bị mấy cây kim chỉ giờ chỉ phút nơi đồng hồ chế ngự. Nhưng chuyện là vậy rồi, nên tôi phải đi tiếp nếu chúng tôi muốn tới Kulikani kịp giờ mà ăn. Mà tôi muốn ăn. Tôi không còn giữ lại chút gì từ bữa ăn sáng, nên tôi muốn cái gì đó cho tôi chút năng lượng, dù cho là chỉ được mười lăm phút rồi tôi lại phải chạy vào bụi rậm.

Tôi đã xem ngọn đồi đó trên bản đồ, và nó là chuyền trèo lên hơn 600m. Ngay cả khi ta đang cảm thấy sung sức và khỏe mạnh thì chuyện đó cũng không phải dễ như trở bàn tay. Không hiểu sao cuối cùng tôi cũng lên tới đỉnh, chỉ dùng năm sáu lần, nhưng đi như vậy là chậm. Khi đã lên tới rồi thì tôi có thể bước với nhịp độ chừng mực hơn. Thậm chí tôi còn quan sát cái đẹp của cánh rừng chúng tôi đang đi qua - trộn lẫn cây sồi thường xanh, các cây gỗ cứng khác, thỉnh thoảng là một cây lá kim cao thẳng đứng và cây đỗ quyên tỏa cành từ các vách đá cheo leo - nhưng đến lúc ấy thì dù cho tôi có thể dùng trọng lực để loạng choạng nhanh xuống sườn bên kia, chúng tôi cũng không còn lại nhiều thời gian để kiếm bữa ăn.

Phía trước chúng tôi, một người dân địa phương nói tiếng Anh chúng tôi đã gặp sơ từ dưới đường mất hút vào một ngôi nhà. Đó là một tiệm kiêm quán nhậu lụp xụp, cửa sổ treo mấy bảng hiệu cũ thông báo có bán rượu mạnh và ít chai lọ linh tinh đựng các thứ để bán. Ajahn Sucitto nghĩ chỗ đó không thích hợp cho chúng tôi, nhưng tòa nhà duy nhất khác thấy được là cái đập bê tông rộng dưới đáy thung lũng có nhà máy thủy điện nhỏ, và không còn thời gian mà tìm kiếm thêm. Bên trong quán, người nói tiếng Anh bảo ông chủ làm cho chúng tôi cơm, *dhal*, và rau còn ông ta uống chút *chang*<sup>(2)</sup>. Rồi khi thấy tiệm chỉ dọn ra chút rau ít ỏi thì ông ta cho chúng tôi chút cà chua ông mang theo.

Cơ thể tôi, thật kỳ lạ, cứ bám vào bữa ăn ở Kulikani đó. Ruồi bu đầy, bát đĩa sành bản thủ, đồ ăn thì dầu mỡ và cay cả ớt, nhưng tôi cho là thân xác biết nó không còn cách nào khác. Nó cho tôi năng lượng thích hợp để trèo lên một vách đá đến Kulikani. Ngôi làng chỉ bao gồm năm sáu căn nhà trên rìa đất bằng phẳng, một thềm sông cũ giờ treo bên trên và giữa hai thung lũng. Các thung lũng hợp lại bên dưới và đổ xuống dốc đứng đến mức chúng tôi không thấy đáy (cuốn nhật ký, nên thơ hơn, đã ghi, “các thung lũng sâu như cây kèn pha-gốt”).

Chúng tôi lại đang ở trên Mahabharat Lekh. Hầu hết bao phủ rừng và lần đầu tiên tôi để ý thấy nó phân vùng rõ rệt ra sao, có cây lá kim xa hơn trên dốc, tôi càng nhìn lên cao thì thấy nó xuất hiện càng nhiều. Quanh làng tôi nhận ra cây cối ở quê nhà: bụi cây mâm xôi

chớm ra hoa; trong vạt cỏ bên lối đi, thạch thảo, cây lá chẻ, và lưu ly; rồi hay hơn cả, hoa anh thảo, một trong những thứ tôi ưa thích nhất từ vùng đồi miền bắc nước Anh. Chúng tôi đang đứng trên núi cao đủ để nằm trong vùng có khí hậu tương đồng. Trong thung lũng kế tiếp chúng tôi làm xáo động hai chú gà rừng óng ánh màu sắc cùng mấy chị gà mái màu xin của chúng cào bới trên lối đi trước mặt. Chúng phóng vào bụi khi chúng tôi tới gần. Về sau, tôi thoáng nhìn được qua cây cối gà lôi kalij trông còn đẹp kỳ lạ hơn. Các dốc đứng trong vùng đồi dưới chân núi Himalaya là nơi bảo tồn cuối cùng cho nhiều loài gà rừng này. Ở chỗ khác, chúng đã bị săn bắt đến tuyệt chủng rồi.

Bao giờ cũng vậy, khi tôi vào trong các khu biệt lập có động vật hoang dã còn nguyên vẹn như vậy thì tâm trí tôi nghĩ đến chuyện bảo vệ nó. Tôi nghĩ đến các tranh luận về phần rừng còn lại trong vùng đồi dưới chân Himalaya. Các chuyên gia bảo tồn khẳng định rằng việc phát quang rừng đã dẫn đến gia tăng lở đất và xói mòn lớp đất mặt nên các sông lớn phát tích từ núi giờ đây còn trĩu nặng phù sa hơn. Trên ảnh vệ tinh chúng ta có thể thấy các mảng tối đang tràn vào Ấn Độ tại vịnh Bengal, và đó là đất bị xói mòn của Nepal. Họ quy lỗi lụt thường xuyên ở Bangladesh, và kết quả là sự khốn khổ của con người, cho việc gia tăng sông từ núi chảy ra. Các lập luận này đang được dùng nhằm cố ngăn chặn việc đốn gỗ có mục đích thương mại trong rừng còn lại. Tôi hiểu vì sao họ lập luận như vậy. Các lập luận kinh tế như vậy thường có ảnh hưởng hơn cái lý do cố bảo vệ nơi ở cuối cùng cho một loài gà lôi lạ. Nhưng với những ai trong chúng ta tìm thấy niềm khuây khỏa ở thiên nhiên, chỉ đốn hạ mấy rừng ban sơ cuối cùng này cũng đã làm ta rất đau lòng. Tôi thường phản ứng lại các vấn đề, khi tôi để mình nhìn đến, hoặc bằng thất vọng và đau đớn hoặc bằng tức giận, nhưng phần nhiều tôi chỉ miệt mài hành động. Khó mà tìm thấy cái nhìn đúng. Tôi thường tưởng tượng cách nào đó tổng khứ được 99% dân số thế giới để động vật hoang dã được phục hồi. Nhưng đó sẽ là cuộc diệt chủng tồi tệ nhất trong lịch sử! *Và chẳng* chuyện đó cũng chẳng giải quyết được gì; con người sẽ lại sinh sôi nảy nở thêm. Dĩ nhiên tôi trừ ra bất cứ ai tôi quen, hay gặp - bất cứ ai tôi nhận ra là một người như tôi nữa. Những người khác, nhất là trong các phong trào Thời Đại Mới và tôn giáo, xem ra muốn có hy vọng hảo huyền, một công thức thần diệu sẽ “cứu thế giới.” Giờ thì tôi đã biết cách cứ chấp nhận mọi chuyện như vậy. Không chỉ bình yên hơn mà tôi thấy mình còn làm được gì đó khi có thể. Tôi thấy được cái thực sự thúc đẩy người khác. Lúc ấy tôi không nổi giận với họ được, nói gì đến muốn tru diệt. Và đôi lúc, hiểu biết quan điểm khác sẽ giúp làm cho mọi chuyện thay đổi.

Đêm đó ở Nepal, chúng tôi bị vài người trong đám đông nhân loại tôi từng muốn giết làm thức giấc. Họ cầm đèn pin đi trên đường mòn trong bóng đêm - tôi nghi là uống ở một lữ quán về - và vấp phải chúng tôi đang nằm bên suối. Họ muốn giúp và ngỏ lời cho chúng tôi tá túc, nhưng khi chúng tôi từ chối và nói muốn được yên như vậy, họ dễ dàng chấp nhận và đi tiếp, giọng vọng vang lên thung lũng.

Cho đến khi trèo lên Kathmandu thì chúng tôi đã đi qua văn hóa Ấn giáo chiếm đa số ở hầu hết vùng đồi dưới chân núi. Dân ở đó bắt nguồn từ một loạt đợt di dân, chủ yếu từ các đồng bằng Ấn Độ để đối phó các giai đoạn đàn áp. Nhưng giờ chúng tôi đang vào miền trung đông Nepal, ở đây hầu hết dân có nguồn gốc Tạng-Miến và thường là Phật tử. Các bộ tộc này di cư từng làn sóng từ Đông Nam Á và bắt đầu từ những thiên niên kỷ đầu TCN.

Người ta cho rằng rất lâu trước đây dân Newar là một thể: hẳn từ đó đã có nhiều trộn lẫn. Ngày hôm ấy, chúng tôi trèo lên ngôi làng của một bộ tộc đến sống gần đây hơn. Chúng tôi biết họ không phải tín đồ Ấn giáo vì thấy các *choeten* Phật giáo trên đèo chúng tôi đang tiến tới - đá xếp chồng lên tạo thành một bảo tháp thô sơ, trên dựng mấy sào tre dài phát phối phướn cầu nguyện của Phật giáo. Sáng hôm ấy chúng tôi đi khó nhọc, lúi đi quanh co vào ra các sườn thung lũng nhỏ, lên, xuống, và vòng quanh các sườn dốc đứng hầu như không gằn lại chút nào, cho đến khi cuối cùng chúng tôi tới một con dốc dài chạy đến đèo. Tôi đã mong rằng nếu dân phía trước là Phật tử thì họ có thể nhận ra Ajahn Sucitto là thầy tu, đón chúng tôi vào, cho chúng tôi ăn. Ngôi làng ở sườn bên kia quả có đền Phật giáo với các ảnh tượng Phật giáo Kim Cương thừa vẽ công phu trên điện thờ, còn dân có lẽ là Tamang, một trong các bộ tộc Tạng-Miến gần đây hơn định cư trong vùng đồi quanh Kathmandu, nhưng chẳng ích gì. Một thầy tu Phật giáo Nguyên thủy không gây được phản ứng nào trong văn hóa của họ.

Từ đó đi bộ trở nên dễ dàng. Đã lại có đường tử tế, quanh co đi xuống rồi quanh sườn đồi tới một thung lũng rộng bên dưới, dạt dào những đồng lúa xanh non. Chúng tôi nhìn thấy thị trấn nhỏ Pharping, có thể tới kịp để mua ít thức ăn. Cuối cùng chúng tôi tới một tiền đồn của thung lũng Kathmandu.

Khi chúng tôi tới Pharping, ngoài cái nhộn nhịp của thị trấn nhỏ hiện đại có xe hơi, xe buýt và xe tải đầu tiên từ khi ở Hetaura, chúng tôi còn thấy thành phần chính khác tạo nên dân cư Nepal, người Tây Tạng. Ở Nepal luôn có các tộc người Tây Tạng, các tiểu quốc Tây Tạng, từng được độc lập trong các thung lũng núi cao như Dolpo, Mustang, và vương quốc của người Sherpa. Nhưng ngày nay ở Nepal còn có những người Tây Tạng khác; trong 1,5 triệu người tị nạn, nhiều người cuối cùng đã lên đây. Pharping hóa ra đúng là một trung tâm cho họ. Hai tu viện Tây Tạng lớn sừng sững trên sườn đồi, chúng tôi ghé vào một tu viện để đánh lễ điện thờ; và hết phân nửa hàng quán dường như do người Tây Tạng điều hành. Khi chúng tôi bước vào thị trấn, đâu đâu cũng thấy các thầy tu trẻ, la cà ngoài góc phố, nghe nhạc rock trên đài bán dẫn, và chia nhau một chai Pepsi trong quán chúng tôi vào ăn. Vài thầy mỉm cười về phía chúng tôi, gật đầu - với cái gì đó Phật giáo hay chỉ là sự mới lạ của chúng tôi, tôi không biết được. Nhóm thầy trẻ đã chỉ đường cho chúng tôi tới tiệm ăn có vẻ đặc biệt mê chúng tôi và cứ nhoẻn cười. Nhưng bên cạnh tôi, Ajahn Sucitto không có phản ứng; tôi có cảm giác thầy không tán thành mọi hành xử rất không ra tỳ kheo này.

## AJAHN SUCITTO

5 tháng Tư. Trên núi không có nhiều đồ ăn; ăn uống là chuyện ở thung lũng. Với tôi, có lẽ đó là thứ duy nhất tôi thích ở Pharping; mọi kiểu phô trương ồn ào dứt khoát không phải là khung cảnh của tôi. Nhưng khi chúng tôi đến con dốc cuối cùng trước khi tới thung lũng, toàn bộ khung cảnh ấy đã thay đổi; tôi cảm thấy một thoáng ấn tượng mà hẳn dân miền núi và những cử vạ vác nặng đã có khi nhìn thấy. Phong cảnh, khi nó từ từ trải ra về phía bắc

trước mặt, là một biển màu xanh lá bao la những đồi ruộng bậc thang tràn ra và những khu dân cư rải rác trên đó như bọt sóng. Về phía đông, vùng đất mờ đi không còn thấy được trong hơi sương ẩm, nhưng nằm ngay trước mặt chúng tôi là vùng thành thị Kathmandu và thành phố lân cận Patan (còn gọi là Lalitpur – “thành phố Trò chơi Thiêng liêng”). Swayambhunath vươn lên về phía tây. Thậm chí vào thời tràn ngập xe hơi và nhà bê tông này rồi, cảm nhận về Shangri-la vẫn còn phảng phất trong tâm trí tôi.

Chúng tôi tiến tới từ từ từng giai đoạn, như kết nạp vào sự màu mỡ của đời sống. Chỗ dừng đầu tiên là một đền Ấn giáo xây vào một mặt đá nhô ra um tùm cây sen cạn và dương xỉ. Các hình ảnh chính cho biết đền tưởng nhớ Vishnu, ở đây gọi là Narayan, người duy trì sự sống. Nhiều hình ảnh nhỏ hơn phô bày gợi tình trên vách nhoe nười cười nhìn xuống với sự hồn nhiên của trẻ thơ nghịch thân hình của chúng: một kiểu tính dục kiểu Shangri-la.

Sau đó chúng tôi vào các khu vực có dân cư. Chúng tôi có địa chỉ của Tịnh xá Nagar Mandap Shree Kirti ở Kirtipur, một thị trấn nhỏ phía tây nam Kathmandu; nên chúng tôi tính đi tiếp trên đường đến đó, nghỉ ngơi, và tinh tảo lại trước khi đến Swayambhunath. Một hồi sau, làm theo vài câu hỏi và điều bộ, chúng tôi rời con đường để băng qua những đồng lúa đến một ngọn đồi nhỏ có các thị trấn và làng của thung lũng. Thị trấn chỉ gồm vài con phố im lìm quanh co hai bên có nhà gạch, thỉnh thoảng một sân có bảo tháp, trẻ con chơi đùa, không có xe cộ, đàn bà mặt mày rạng rỡ đầu không trùm sari hoặc xách nước hoặc ngồi xỏm bên những công việc không bao giờ dứt. Có tiếng cười khẽ về hai người lạ cao lớn vụng về này.

Tìm ngôi đền không dễ; nó ở cực đông của thị trấn nhìn xuống một cái dốc về các cánh đồng. Chúng tôi bắt gặp nó sau khi lê bước trên những con đường dài vòng vèo ngoắt ngoéo đưa chúng tôi đi quanh đi quất, lên lên xuống xuống, làm đầu gối chúng tôi nhức mỏi, rã rời rồi mới cho phép chúng tôi tới nơi. Đó là những con phố sống động, tung tăng, có miếu thờ chính giữa; người ta trôi theo, tham gia vào trò chơi của chúng bằng cách cung kính đi bên phải qua miếu thờ, chốc chốc dừng để cầu nguyện, dâng hoa, hay trang hoàng tượng thánh bằng phẩm màu. Một số miếu thờ, như những cái có tượng Ganesh, rõ ràng là Ấn giáo, mấy cái khác là thuật vẽ tượng Phật giáo Newar đặc biệt gợi nhớ các tượng từ Nalanda chúng tôi đã thấy trong các bảo tàng ở Vaishali và Patna. Sau những bầu trời bao la và cái chân phương khổng lồ của núi non, công trình điêu khắc cầu kỳ của các miếu thờ cuốn hút tâm trí. Mà chúng chỉ mới là một phần của toàn thể. Các khung cửa sổ gỗ được chạm trổ đẹp để nhìn xuống những con hẻm và sân thông thoáng mà vẫn riêng tư. Dân cư của thị trấn sinh sống rải rác quanh đồi. Được nuôi sống bằng tranh tượng thiêng, phố xá giống như mạch máu sống nối liền nhiều tầng bậc đời sống con người, chung và riêng, với mảnh đất và với nhau. Khi tâm trí cảm nhận nhịp điệu đó, còn thân xác trở nên tê cóng thì khó mà để tâm vào nơi mình đang đi.

Thượng tọa Sudarshan Mahathera chào đón chúng tôi ở tịnh xá. Thầy nhanh nhẹn và sắc sảo, nói tiếng Anh khá và mau mắn lo cho các nhu cầu của chúng tôi trong khi trông coi mọi thứ khác trong tịnh xá. Chúng tôi lưu lại với thầy vài ngày, hấp thụ mọi thông tin về Kirtipur và Phật giáo ở Nepal. Tên nó dịch ra là “thành phố về vàng.” Nó từng là một trong

những quốc gia thành thị Malla cuối cùng kháng cự lại người Gurkha xâm lược vào thập niên 1760. Nhưng Prithvi Narayan Shah, vua đầu tiên trong dòng vua Gurkha, cuối cùng cũng đã chinh phục được nó sau một cuộc bao vây dài và liêu lĩnh. Sau đó, nhiều người gọi nó là “Naskatipur” (“thành phố khoét mũi”), vì khi báo thù anh của Prithvi bị mất một mắt trong cuộc vây hãm, kẻ chinh phạt đã lệnh cho khoét mũi và miệng hết tất cả đàn ông ở Kirtipur.

Tất cả trừ các nhạc công. Ngay cả dân sơn cước cũng biết thưởng thức nghệ thuật tài ba của người Newar. Khi nhìn Kirtipur, cách nó chừa chỗ cho sáng tạo của con người rồi nối liền với cảm xúc của nhà cửa, chợ búa, và đền đài, văn hóa sẽ mang một ý nghĩa mới. Nghệ thuật có một cách làm cho đời sống giản dị hơn; nó tạo ra các mối liên kết giúp tâm trí đi qua được các chủ đề gay go hay mơ hồ.

Còn tịnh xá thì là một sự tổng hợp. Trên mái đền khu vực chúng tôi ở nhìn qua có bốn hình ảnh lớn: Lumbini, Bodh Gaya, Sarnath, và Kushinagar. Tóm tắt chuyến hành hương của chúng tôi, đặt trên đó theo sự di tặng của Tăng thống Nepal. Từ nơi chúng tôi đang đứng, toàn thể ấy trông thật nhỏ bé, như đồ chơi của trẻ con. Hầu như không xứng để viết một cuốn sách về nó.

## NICK

Ở tịnh xá Kirtipur tôi mới thực sự ngạc nhiên khi thấy truyền thống Phật giáo Nguyên thủy ở Nepal hiện đại và “Tây.” Điều đó phần nào vì các tiện nghi hiện đại ở tịnh xá (tôi đặc biệt quý cái phòng tắm kiểu Tây phương được coi sóc tử tế, khi bệnh kiết lỵ của tôi tái phát dữ dội). Nhưng không chỉ tịnh xá hiện đại và Tây phương; cả quan điểm của Bhante cũng Tây phương hiện đại nữa. Cách nghĩ của thầy duy lý và khoa học - hơi giống một mục sư Cơ Đốc hiện đại có những giải thích duy lý về mọi phép lạ của Chúa Giê-xu.

Cách nhìn của Bhante là cái tôi đã nhận thấy ở những người Newar Phật giáo Nguyên thủy khác chúng tôi gặp. Tôi bắt đầu ngờ đó là lý do họ theo Phật giáo Nguyên thủy và rất bài bác truyền thống Kim Cương thừa lâu đời của dân mình. Họ là những người có học thức trong đẳng cấp mình, nên họ giải thích sự thay đổi của mình ở khía cạnh muốn phục hưng tôn giáo của họ. Nếu như chỉ có một lý do đó thì họ có thể quay sang Phật giáo Tây Tạng năng động hơn và chỉ cách đó một quãng ngắn. Nhưng thứ đó vẫn bí truyền quá mức. Chuyện thật trái khoáy: họ cự tuyệt những cách thức cũ vì phi lý đúng lúc nhiều người Tây phương tỏ ra rất quan tâm đến giáo lý Phật giáo Kim Cương thừa thường bởi vì nó bí truyền và phi lý.

Tuy nhiên, tôi thì không như vậy. Lúc đầu, Phật giáo Tây Tạng mới là cái tôi gặp trong những lần lang thang dưới chân Himalaya nhưng không thích vì nó rất phi lý. Tôi đã đến thăm Sikkim, một quốc gia nhỏ, và lúc ấy độc lập, nằm giữa Nepal và Bhutan và đã ghé vào một tu viện Tây Tạng mới rất rộng lớn. Ở đó tôi được cho ở trong một khối nhà nhỏ, cạnh phòng thầy tu trẻ người Canada, thầy nói rằng tôi được mời đến yết kiến “Karmapa” và thầy

sẽ là người thông dịch. Tôi chẳng biết “Karmapa” là ai, hay biết ông là giáo chủ một trong những giáo phái lớn nhất của Phật giáo Tây Tạng, Kagyu [Khẩu Truyền]. Với tôi, khi tôi gặp ông, ông chỉ có vẻ là một gã to béo vui vẻ dễ cười hô hô lắc lư trên giường trong phòng riêng. Tôi nhớ cái gì đó về mấy tờ tiền và cười mấy hình trên đó rồi anh ta cứ cố nài tôi sáng hôm sau đến dự lễ mà một người Tây Tạng giàu có đi cả quãng đường dài để tài trợ. Giờ tôi nhận ra hẳn mấy tờ tiền là gợi ý tế nhị nhưng lúc đó tôi không hiểu.

Vậy là cuối cùng tôi ở trong một đền lớn, có tôi và thí chủ Tây Tạng ngồi một mình đằng trước, kẹp giữa hai hàng thầy tu hai bên. Trước mặt chúng tôi là Karmapa, ngồi cao trên cái ngai có nệm lụa xung quanh. Tiếng tụng niệm dường như diễn ra mãi không dứt, trầm và vang rền; nó tràn qua cả hội trường sáng mờ, họ vỗ các trống nhỏ để duy trì nhịp điệu. Giữa lúc tụng niệm thỉnh thoảng có tiếng trầm như kèn pha-gốt vang lên từ một cây trumpet dài, chuông lanh canh và chũm chọe loảng xoảng từ một thầy tu ngay bên phải tôi. Các thầy tu, mặc áo nâu màu hạt dẻ và mũ chóp, ai nấy đều đang tụng theo sách là những dải giấy dài, họ vừa tụng vừa lật. Karmapa dẫn đầu, mở đầu từng bài tụng bằng giọng gầm gừ trầm, rồi, khi ông tụng, lắc qua lắc lại nhẹ theo nhịp như con búp bê lật đật không bao giờ ngã. Mỗi bài tụng sẽ chấm dứt khi ông bắt chợt dừng, rồi giọng các thầy tu còn lại nhỏ dần như thể họ bị ai đó rút dây cảm điện ra.

Buổi lễ dường như đang dẫn đến một cao trào. Phần tụng trở nên nhanh hơn, dứt khoát hơn, chuông lại rung và chũm chọe khua loảng xoảng, rồi hai thầy tu từ bục bên trái đi lại cùng cái hộp bọc lụa, họ bắt đầu mở ra. Tiếng tụng niệm và loảng xoảng lanh canh đệm âm ã ã hơn, rồi Karmapa cởi mũ ra đưa cho một thầy tu. Nắp hộp được nhẹ nhàng lấy đi, rồi ông nhấc từ trong ra, vẫn luôn rất cẩn thận, một chiếc mũ lông đen lớn có viền vàng mà ông nhẹ nhàng để lên đầu mình, một bàn tay từ cánh tay béo lùn vẫn giữ trên đó. Cái này có vẻ là đỉnh điểm của buổi lễ; đến lúc này thì người Tây Tạng bên cạnh tôi đang cúi lạy, và tiếng huyên náo từ các thầy tu âm ã ã nhất. Tôi chắc năm phút sau thì cái mũ được cất đi, hộp bọc lại, tụng niệm nhỏ dần, và cuối cùng cả toàn bộ chuyện này chấm dứt. Lúc đó tôi tuyệt không biết nó là về cái gì.

Mãi đến sáu tháng sau khi tới Darjeeling ở lại với một cặp người Anh tôi mới biết. Hôm ấy, họ cố nài tôi tới một buổi lễ mà Karmapa đến thăm sắp cử hành và trên đường tới đó thì giải thích: “Hàng ngàn người Tây Tạng... cát tường lắm... hầu như trước kia chưa bao giờ cử hành bên ngoài Tây Tạng... lễ Mũ Đen.” Quả nhiên sườn đồi rất đông những gương mặt Tây Tạng, rải rác vài mặt Tây phương, và các thầy tu đã bắt đầu buổi tụng khai mạc đó. Họ và Karmapa, trên ngai cao có nệm, dưới cái lọng lớn. Lúc này chúng tôi lẫn vào ngoài rìa đám đông, và các bạn tôi thì thầm với tôi, “cát tường lắm... chiếc mũ đó màu nhiệm... trao cho Karmapa thứ nhất vào thế kỷ XV... quà của hoàng đế Trung Hoa... nếu ngài lấy tay đi, nó sẽ bay!”

Lúc ấy thì chuyện đó chỉ làm tôi bác đi toàn bộ Phật giáo Tây Tạng. Nhưng dạo này tôi đã tôn trọng cái phi lý hơn, dù được đào tạo là nhà khoa học. Nếu tôi bám lấy giải thích Tây phương và khoa học cho mọi thứ, tôi sẽ bỏ lỡ cái gì đó rất quan trọng - cảm giác kính sợ xảy đến khi tôi thôi không cố giải thích thế gian này.

Giờ đây tôi có thể thấy mình mắc kẹt trong lối mô tả thế giới kiểu Tây phương đó, mà thực ra không “đúng” hơn bất kỳ lối giải thích nào khác. Tiến hóa của Darwin là mô tả rất hữu ích về thế giới này, nhưng nó chỉ là vậy, một mô tả mà không phải thực tại. Trên đường tu cuối cùng rồi ta sẽ phải buông bỏ mọi mô tả, thậm chí những mô tả của Phật giáo. Về phần mình, Phật tử Newar bị tín ngưỡng và mê tín của tôn giáo Kim Cương thừa lâu đời của họ đè nặng. Các tường thuật về văn hóa của họ trong sách vở rất lôi cuốn, không chỉ đối với các nhà nhân loại học, nhưng giờ rất khó dùng để tinh tấn tu hành. Đó là lý do vì sao họ đã quay lưng lại với nó.

Hôm sau, chúng tôi rời Kirtipur đi Swayambhunath. Bhante ngỏ lời cho chúng tôi đi nhờ vào Kathmandu, nhưng tôi muốn đi bộ. Đây sẽ là vài dặm cuối trong chuyến hành hương, và dù cảm thấy vừa bệnh vừa yếu, tôi vẫn muốn đi bộ. Hai chúng tôi lặn lội xuống một đường nhựa rộng, tấp nập xe cộ: xe hơi, xe tay ga, thỉnh thoảng xe buýt, và nhiều người Nepal đi bộ hay đạp xe. Hầu hết đàn ông ăn mặc kiểu truyền thống có mũ tròn nhỏ không vành và quần chần màu sáng bên trên áo chèn ngắn màu sẫm còn quần thì như quần đi ngựa trắng. Đến một chỗ thì chúng tôi rời con đường và băng qua đồng lúa trên lối đi mòn dấu chân người. Thành phố Kathmandu trước mặt, Swayambhunath về bên trái, và một thị trấn nữa về bên phải chúng tôi hẳn là Patan. Chúng tôi thấy có nhiều đường cái đầy xe cộ, nhưng cái phong là thung lũng rộng có những ruộng lúa cao lên thắp xuống thành từng làn sóng xanh non. Đường viền do vài con sông uốn khúc qua các đồng lúa tạo ra, chúng tôi băng qua hai trong số mấy con sông đó. Viền quanh tất cả đó là vòng tròn núi, đồng lúa phủ lên những dốc thấp hơn, cây bụi bên trên và rồi bên trên đó, rừng xanh lục vươn lên cắt hình răng cưa đến bầu trời.

Thung lũng rộng này có thể từng là hồ, được băng tích ngăn lại. Nó có thể đã được bồi đắp trầm tích từ mấy ngọn núi bao quanh đó cho đến một ngày nước được phóng thích. Đó là do một trận địa chấn hay chỉ vì sông Bagmati bào mòn vào băng tích? Hay đó là Văn Thù Sư Lợi và lưỡi gươm của ngài, như huyền thoại trong vùng nói? Chuyện ấy có thực sự quan trọng không?

Chắc chắn tôi đang ở trong tình trạng không nói được gì; tôi đờ đẫn quá. Chừng nào tôi không chăm chú vào cái gì cả thì cũng khá dễ chịu. Chúng tôi chỉ phải đi có vài cây số, và tôi có thể thông dong trong cơn mê man, thưởng thức cái ấm áp của nắng chiều và những ấn tượng đang biến đổi nơi môi trường xung quanh. Chúng tôi đi qua một phần Kathmandu. Tôi nhớ những vùng ngoại ô hiện đại và vườn lá xanh biếc, thị trấn lâu đời ở giữa có những ngôi đền gỗ chạm trổ cầu kỳ và những con phố nhộn nhịp đông đúc. Chúng tôi tới căn nhà để được mời ăn, hầu hết các món ăn tôi không ăn nổi. Rồi chúng tôi bước ra đường đến Swayambhunath, trên một ngọn đồi trước mặt.

Ajahn Sucitto muốn thực hiện chặng trèo cuối một mạch như bài tập sùng bái, và nó có vẻ hợp lý, trong tình trạng vô hồn, dễ chấp nhận của tôi - chỉ có điều cơ thể tôi không liệu nổi. Những bậc đá rộng dẫn thẳng đứng lên trên giữa các vách cây cối sà xuống. Xa xa vách hẹp lại thành một khoảng trống nhỏ mà, tôi tự an ủi, hẳn là đỉnh rồi. Tôi trèo chậm chậm, nhưng thế gian bắt đầu trôi quanh tôi. Ngực tôi căng nhức, rồi tôi đầu hàng ngay trước khi



xiu, thành linh ngôi phịch xuống ngay đó trên bậc thềm. Còn hai bước nữa là tôi lên đến đỉnh, xa tít sau Ajahn Sucitto, mấy bước cuối trên cặp giò đã mềm nhũn, đi cùng là chút tụng niệm ngân nga từ trên thoảng xuống. Và rồi không hiểu sao tôi cũng đã ở đó. Ánh sáng trắng... những con mắt khổng lồ vàng rực... chuông lạnh canh... một tiếng cầu nguyện đều đều thoi miên... gỗ trang trí hoa văn cầu kỳ... những người kỳ lạ: nhạc công, thầy tu, du khách... khi... và tít bên dưới... một thế giới nhỏ bé những căn nhà thu nhỏ, những cánh đồng nhỏ xanh tươi, và người li ti. Tâm trí tôi đã không còn đủ sức để cố giải thích gì nữa. Nhưng nó có thể mở ra vào một cảm giác kính sợ vô biên.

## AJAHN SUCITTO

Đó là một chuyến trèo lê thê lên những nấc thang đến tự sinh, nhưng tôi đã có đủ con điên để đi tiếp.

Sáng hôm ấy, chúng tôi vừa tới dự một bữa cúng dường nữa, của phụ nữ như mọi khi, và một mối liên hệ nữa. Chị Uppalavanna, một ni sư Nepal trung niên, cúi chào chúng tôi cười phấn chấn. Chúng tôi gọi chị là Chini (“đường”), như bạn bè gọi; chị là một người bạn, và còn là một người bạn đặc biệt, của chị Medhanandi ở Amaravati. Chị Medhanandi, gốc Canada, Gặp Chini khi đang làm việc cho một dự án về thực phẩm của Liên Hiệp Quốc ở Nepal. Chẳng bao lâu sau chị bỏ việc và đi Miến Điện để thụ giới như ni sư thập giới. Và trong khi chúng tôi vật vã lên những sườn đồi cô quạnh, Medhanandi đã liên lạc với Chini... Do đang bận bịu chuyện thương tọa Sudarshan tới, mọi người thì đang cố tìm phòng khi chen qua ô cửa thấp vào phòng, chị mời chúng tôi đến nhà chị, ở Patan, vào thứ Năm - bốn ngày nữa.

Thật dễ chịu khi được bước vào lòng thung lũng nhờ tầng viện của tôi ở nhà, Amaravati, “cõi bất tử.” Và không hiểu sao khi được đón tiếp nhờ nữ giới đánh trúng tình cảm một cách khác tôi cảm giác như được đón chào về lại đời sống vật chất. Dường như phụ nữ luôn là người nuôi dưỡng cái cảm giác thuộc về đó, sự sinh ra bằng thân xác đó. Sinh có thể là *dukkha*, nhưng hảo sanh là điều cơ bản. Không có cái cảm giác thuộc về đó ở đây, không có cảm giác thoải mái với cái là ta như một con người, tâm khó mà có nền tảng để nhận ra cái vô sinh. Một cách vô thức người ta dùng giác ngộ về “vô ngã” của Đức Phật để đánh mất mối liên lạc với những thực tại thân tâm. Có thể hành trình và bệnh hoạn của tôi là tiếng đánh thức quyết liệt để quan tâm đến thực tại này, bất kể nó thuộc về ai hay cái gì.

Phải, thách thức thật sự cho một tỳ kheo không gia đình là nếu anh ta không thể dựa vào mối liên hệ với một người đàn bà để đem lại cho mình cảm giác được chăm lo, lúc đó anh ta có thể là người tự nuôi dưỡng mình, anh ta có thể là “tự sinh” không? Giải pháp của Đức Phật là thúc giục sự nảy nở chủng tử Đạo Pháp bên trong tâm. Tuy nhiên, theo cái tôi vừa thấy, không phải ai cũng sinh ra nơi mảnh đất trù phú. Và dù cho là một người trồng trọt khéo léo có thể làm vậy cho mình, ta có thể biến sự hiện diện của mình trên hành tinh này thành cái gì đó nâng người khác ra khỏi không gian tối tăm lạc lõng của họ không? Một cá nhân có thể làm gì để chia sẻ đời mình với người khác? Ở xứ Newar, đàn ông thung lũng

dùng phương tiện nghệ thuật tổng hợp: có lẽ phận sự xã hội của một người đàn ông, cử chỉ gấn bó của anh ta trong xã hội, là phải làm sinh ra những công việc sẽ mang lại cho nó ý nghĩa.

Với tôi, việc của tôi là hành hương. Nó không phải là chuyện đến được đâu. Nó là chuyện có mặt ở đây trọn vẹn hơn và giải quyết những rối rắm khi là chính mình. Nó là chuyện dân thân vào những thực hành khó khăn cam go đó, trong một hành vi sùng bái bằng máu thịt. Vậy thì, tôi đang trèo lên Swayambhu cho ai? Nick bỏ giữa chừng đâu đó dọc đường; chẳng có ai để theo kịp. Cho mẹ tôi, cho cha tôi? Họ mất rồi, giờ là ký ức. Cho Tăng già? Nếu là cho họ, mấy bậc thang làm nổ óc đó - tôi đã tiếp tục chuyến hành hương này cho họ sao? Nhưng biết bao người họ đã ra đi, hoàn tục, từ khi tôi về lại với ý định chia sẻ hành trình này với họ. Pabhakaro, Anando, Kittisaro, Santacitto, Nyanaviro... nhiều người nữa - chúng tôi là dân miền núi. Chúng tôi đã ngồi sát gối nhau mà thiền; chúng tôi đã cùng xây tăng viện. Giờ chúng tôi đang tìm kiếm thung lũng xanh ở những cõi riêng biệt. Dĩ nhiên, như tôi tự nhủ, không công bằng khi mong đợi mọi người đi theo hình thức tăng viện, tính chân xác mới quan trọng... ai có phần này... và nhiều người trong số họ sống đời cư sĩ và đang hoằng Pháp cho người khác. Nhưng đôi khi tôi thấy tình bằng hữu như một chu kỳ liên tục bị gián đoạn, và tự hỏi tôi đang làm điều này cho ai.

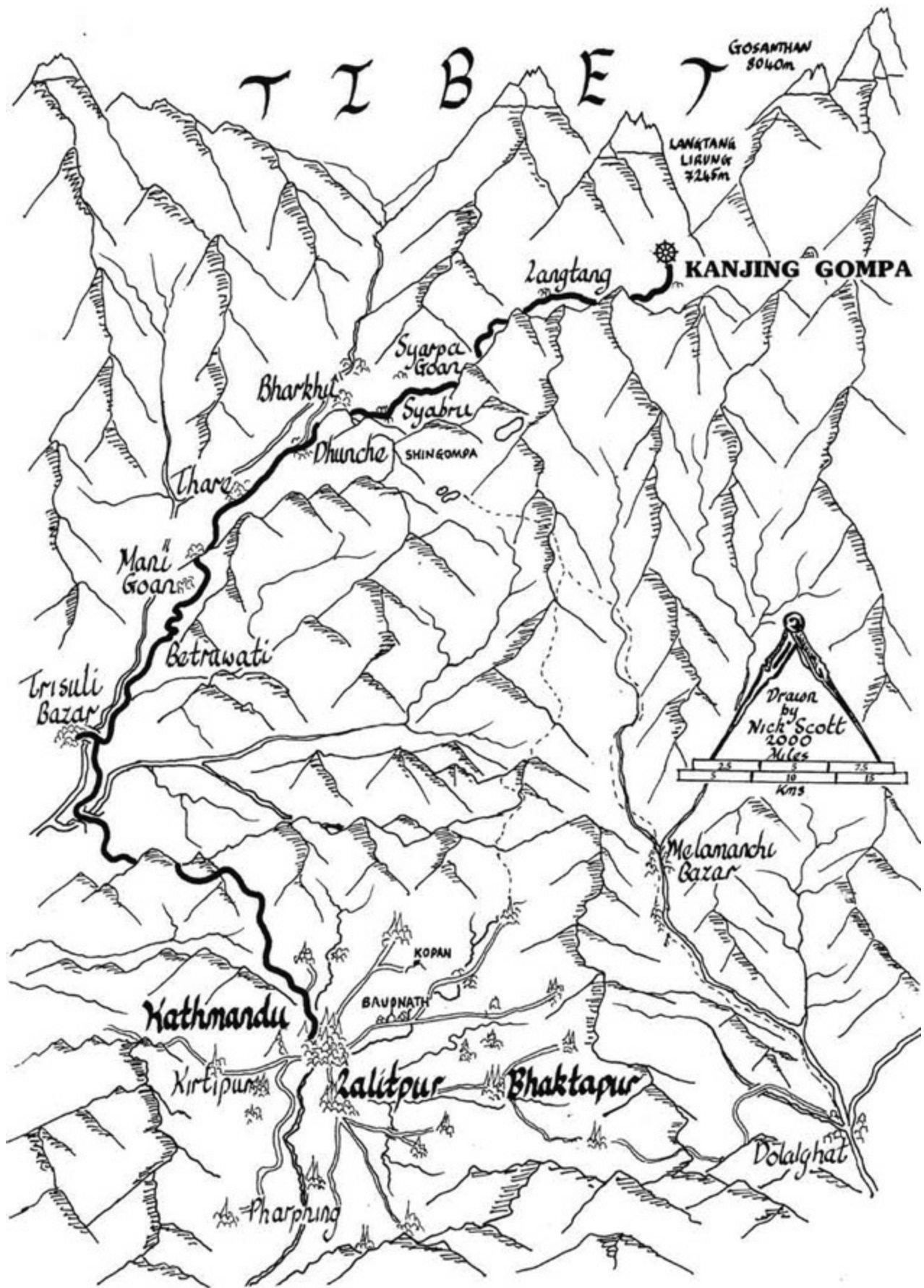
Hành khất ngồi xồm trên mấy bậc thang, vài đồng xu trên miếng vải trước mặt, hầu như không nhúc nhích khi tôi loạng choạng hụt hơi đi ngang. Thật lạ khi ta có thể dồn sinh lực vào một ảo vọng biết bao lâu; đôi khi phải kiệt sức mới dọn trống tâm được. Dù sao thì có bao giờ chúng tôi đem được gì về từ những hành trình của mình không? Bao nhiêu lữ khách về lại thì thấy bạn bè đã chết, đất đai tan nát, chuyện kể bị chế nhạo? Khi nào thì chúng tôi mới biết mình chưa hề về lại, rằng mình phải khép lại chu kỳ của riêng mình bằng cách sẵn lòng đón nhận cái khổ phân ly?

Và ở trên đỉnh - tôi lên đến đỉnh mà không dừng - là một điện thờ lớn, các tượng Phật dịu dàng mỉm cười qua sự chú tâm chập chờn mờ ảo của tôi và làm tim tôi đang đập thình thịch bình tĩnh lại. Tượng Phật ở tứ bề, sấm sét *vajra*, kinh luân... Nhưng tôi cũng khó mà nhớ cái ấn tượng tuyệt vời đó. Đánh lễ các tượng, bao giờ cũng vậy; nhưng không, thậm chí cũng không phải vì chư Phật, chuyến kéo lê đường dài này.

Một người trong đoàn du khách đang đi tha thẩn, tay cầm lon nước coca, muốn chụp hình tôi. Tôi cười. Đó là tất cả cho *anh ta*. Đâu đó trên hành trình, có lẽ vậy, một người có tấm hình thầy tu Phật giáo Nguyên thủy mặt cười toe toét. "Hẳn Phật giáo làm thầy vui sướng," anh ta nghĩ. Mà đúng là vậy, đúng là vậy. Phật giáo quả thực làm ta hạnh phúc - ở cuối chặng dài mà từ đó chỉ những hình ảnh là quay về. Hãy giữ hình ảnh đó để truyền cảm hứng và khuyến khích mình, bạn ơi. Với tôi thì biết rằng mình đã tìm thấy mình trong *mandala* là đủ. Tôi đã ở đó, giờ tôi đang ở đây. Dù cho không ai nghe được điều này, cái này cũng đã khép lại chu kỳ hành hương cho tôi. Tôi đã không còn nuối tiếc.

Tháng thứ bảy  
NÚI NON





Thung lũng Kathmandu và phía bắc tới Tây Tạng



# Đem tất cả về nhà

## AJAHN SUCITTO

Đi nhiều một vòng nữa. Thế giới trên đỉnh đồi Swayambhu xoay quanh bảo tháp lớn. Cái bát trắng khổng lồ úp ngược xòe ra đỡ chính giữa phần đỉnh lát gạch. Từ mỗi một trong bốn mặt dưới chân chóp bảo tháp, mấy cặp mắt xanh bình thản nhìn xuống tất cả chúng tôi. Quanh cái tâm thao thức đó, một vũ trụ bằng đá và kim loại nhấp nháy như sao quanh một lõi ngân hà: miếu thờ, *chaitya* cầu nguyện nhỏ, hình ảnh các thần và *yaksha*<sup>(1)</sup>... Từ đâu đó có tiếng nhạc cầu nguyện, dù người hành hương đang đi nhiều quanh, số thì lệt bệt, số thì thông dong, mỗi người đi theo nhịp điệu riêng. Du khách giương mắt nhìn thì còn thất thường hơn. Máy chụp hình của họ bất xứng: bất kể tiếp cận hướng nào, nó cũng không thể lấy được hình ảnh toàn diện về Swayambhunath. Tôi quan sát được một số chi tiết, nhưng chỉ một tỉ lệ nhỏ: chẳng hạn những điện thờ bằng kích thước người thật cho mỗi một trong năm vị Phật *dhyani*, thị giả Bồ tát, và các vợ Mật tông của các ngài, công trình kim loại tinh xảo những bông hoa hay vẻ mặt của các thần hộ mệnh. Nhưng mãi mê và cố theo dõi tiểu tiết nghĩa là để mất tiết điệu của toàn thể. Khi tôi lùi lại để tái lập cái nhìn toàn thể, một mắt Phật đầy hiểu biết hay nụ cười của Tara nào đó sẽ làm tâm định lại và hướng cái nhìn của tôi vào chính mình. Ngược nhìn lên nghĩa là đi lên cái chóp mạ vàng gồm những vòng tròn chế tác tinh xảo nhỏ dần bên dưới vòm lọng mạ vàng. Bên trên đó, ở đỉnh tận cùng của vị Phật đầu tiên này, là một chi tiết nào đó mắt tôi không thấy ra được. Và xa hơn là bầu trời. Thật nhẹ nhõm khi xuống lại cái bát trắng lớn, người mẹ, từ đó các hình tượng sinh ra, thì tìm thấy chính tôi - không phải bằng quan sát, mà bằng tham gia.

Chắc hẳn đó là cái dụng ý: khiến người ta tham gia vào chuyện này, để người ta đi nhiều quanh, tay xoay kinh luân bằng đồng mát lạnh đã mòn nhẵn được gắn trong hàng rào kim loại quanh cái bụng trắng lớn. Và có lẽ xúc động vì tất cả mà dâng lời khẩn nguyện, hay ít nhất cũng điều hợp tâm theo những hiện tượng của thế gian này: bây khi nhón nháo; người hành hương, chủ yếu người già ăn mặc rách rưới; thầy tu khoác cà sa Tây Tạng; một bên, trong một điện thờ nhỏ đứng quanh chân bảo tháp, một nhóm người Nepal có trông tay và chũm chọe lác lư cử lễ *puja*; và cuồn cuộn những hình thù chạm trổ có vẻ như vô tri nhưng cứ thiết lập trọng tâm và đối trọng. Người ta chỉ có thể đến gần Swayambhu được chừng ấy. Mấy con mắt mở to nhìn xuống tất cả khi chúng tôi loạng choạng bên dưới như những mảnh thủy tinh trong kính vạn hoa, những con mắt có hình tượng Nepal để chỉ “một” đi xuống như cái mũi hình dấu hỏi ở giữa. Và chúng cho tôi một câu hỏi: làm sao tôi đem ý nghĩa chuyến hành hương này về?

Chúng tôi đi xuống ngọn đồi đằng sau bảo tháp theo lối đi quanh co đến một tịnh xá nhỏ. Tịnh xá Anandakuti, mặc dù là một cụm tòa nhà giản dị bình thường, là trọng tâm của Phật giáo Nguyên thủy ở Nepal. Được thượng tọa Dhammaloka thành lập năm 1943 (khi

Phật giáo, hay ít nhất cũng là hình thức hồi sinh của nó, bị phản đối dữ dội), tịnh xá được biết đến nhiều hơn là trụ sở của thượng tọa Amritananda, đã viên tịch năm ngoái. Người kiêm nhiệm cao hạ hiện nay là thượng tọa Kumar Kasyap, và chúng tôi trao mẫu thư ngắn của Chhatra Raj cho thầy. Thầy đáng mến nhưng biết ít tiếng Anh. Có vài sa di, một khối nhà hai tầng có từng phòng nhỏ, một chùa nhỏ riêng biệt, và một trai đường. Dường như không có sinh hoạt nào để tham gia: các giá đầy sách trong phòng của Kumar Kasyap cho thấy một lối dựa trên mô hình Sri Lanka là tu hành riêng tư xoay quanh nghiên cứu, dịch thuật, và viết lách. Chúng tôi được cho một phòng lớn trên lầu và để lại một mình với buổi chiều, một cảm giác “giờ thì sao đây?” cùng vương vãi mấy cuốn sách nhỏ.

Hầu hết là sách do tịnh xá xuất bản mà thượng tọa Amritananda là tác giả, bàn về các khía cạnh tập quán trong Phật giáo và một số về lịch sử Phật giáo Nguyên thủy ở Nepal. Có thể điều này sẽ có ích. Vậy là tôi bắt đầu quá trình la cà trong thung lũng tích lũy từng tí lịch sử rồi dùng để so sánh với bối cảnh hiện tại.

Điều chưa từng được nêu rõ ràng nhưng hiển nhiên đối với người quan sát là ngoài cái tên ra thì truyền thống Phật giáo bản địa cổ xưa từ lâu đã không còn là Phật giáo nữa. Những nhận xét về mức độ hòa hợp đáng kể giữa Phật giáo và Ấn giáo ở Nepal phải được bù trừ bằng sự kiện rằng hầu như chúng là hai hình thức của cùng một tôn giáo. Phật giáo Newar không cúng tế súc vật; và đầu đó trên miếu thờ cầu kỳ của người Newar thường có các tượng Phật. Nếu không thì, dựa trên tính chất các thực hành của nó, sẽ khó mà thấy nó là gì ngoài là một trong nhiều phái của Ấn giáo. Người Newar, ban đầu chủ yếu là Phật tử, dần dần để cho ảnh hưởng của Phật giáo dưới dạng một giáo huấn hay văn hóa rút lui từ khi Phật giáo mất hẳn ở Ấn Độ trong giai đoạn từ thế kỷ XII đến XV. Các vua Malla Ấn giáo buộc thi hành phân tầng xã hội theo các nguyên tắc “đẳng cấp” Bà-la-môn, rồi sự xâm lược của Gurkha cuối thế kỷ XVIII áp đặt sự nhấn mạnh còn nhiều hơn nữa vào các chuẩn mực Veda, biến thổ ngữ Ấn của riêng họ thành ngôn ngữ chính thức của vương quốc. Thế rồi khi các thủ tướng Rana tiếp quản, tôn giáo bị giữ chặt dưới sự kiểm soát của nhà nước, và giáo huấn nào có thể khơi gợi mối quan tâm mới mẻ, cũng như việc cải đạo từ tôn giáo này sang tôn giáo khác, đều bị biến thành bất hợp pháp.

Vì vậy Phật giáo Nguyên thủy đã bắt đầu trong một kiểu mang tính cách mạng gần như lén lút bởi các hành giả lên đi Ấn Độ thụ giới khi về lại Nepal sẽ bị tống vào ngục hay lưu đày. Nhưng do sự bức bách phải là một phần trong cộng đồng quốc tế sau khi chế độ Rana sụp đổ, Nepal phải cởi mở; và trong bầu không khí đó thì chính nhiệt huyết hoàng pháp mà trên hết là của thượng tọa Amritananda là cái gieo hạt mầm Phật giáo Nguyên thủy, nhấn mạnh phép tắc, tìm hiểu, và giác ngộ nhờ tinh tấn tự thân. Vì lý do đó mà Phật giáo Nguyên thủy ở đây có một thành kiến khiến người khác bỏ đạo.

Ở Anh, Phật giáo Nguyên thủy vẫn luôn giữ thái độ khiêm tốn, đôi lúc gần như không tồn tại. Tôi vẫn luôn quy điều đó cho tính nhũn nhặn cách biệt đã thành truyền thống. Thực ra thì có lẽ nó liên quan đến đạo đức dân tộc vốn xem sự nhiệt tình là có phần khiếm nhã, còn các cuộc thánh chiến thì nhất định là đáng ngờ. Đó không phải cách dành cho cư sĩ Phật tử châu Á: hàng giờ đánh trống và nhảy múa đi kèm các sự kiện tôn giáo ở Sri

Lanka; các Hội Thanh niên Phật tử ở Mã Lai và Singapore tuyên truyền “công tác hồng bá” và tung ra từng xe tờ rơi và tạp chí. Có khuynh hướng vui vẻ hơn, các lễ hội tôn giáo Thái thường đi kèm pháo hoa, các vở diễn, và té nước vào mọi người, các đài truyền hình thì mời những vị tỳ kheo tiếng tăm giảng pháp, thường theo kiểu vạch thẳng những suy đồi đạo đức của các nhà lãnh đạo trong xã hội. Phần nhiều cái quan niệm rằng Phật giáo là một kiểu thái độ bàng quan thụ động là sự bịa đặt của Tây phương. Nhưng buổi sáng chúng tôi tới, khi thượng tọa tỳ kheo Maitri tự giới thiệu và bắt đầu dàn xếp các cuộc phỏng vấn báo chí cùng địa điểm cho chúng tôi tham gia giảng dạy trong thung lũng, tất cả những cái này thật mới lạ đối với tôi.

Với thầy thì chuyện đó là bình thường. Thầy là thầy tu còn khá trẻ mà những năm đầu thụ giới ở Sri Lanka đã hoằng pháp trên đài quốc gia. Sau bốn năm là tỳ kheo, thầy rời Sri Lanka, và khi về lại Kathmandu, thầy bắt đầu thành lập trung tâm riêng dạy dỗ các sa di. Hiện nay thầy có 10 môn sinh - cư sĩ đã ngăn cản khi thầy cố thành lập cái gì cho ni sư - nhưng thầy đầy lạc quan dự tính thêm đến 35 môn sinh nữa. Ngoài trông coi trung tâm riêng, thầy còn dạy chương trình thể tục và tôn giáo tiếng Pali, Phạn, và Anh, cũng như có một chỗ trên mạng truyền hình quốc gia. Thầy đã nghe chúng tôi tới nên đến tịnh xá Anandakuti để ân cần mời chúng tôi đến trung tâm của thầy và thường giúp cho chuyến tuần du Phật giáo của chúng tôi được dễ dàng. Xem ra chuyến đi nhiều quanh thung lũng một tuần của chúng tôi sẽ đòi hỏi phải tham gia tích cực.

Vậy là Nick và tôi khăn gói đi bộ xuống đồi về phía đông, qua sông Bagmati chạy về hướng nam bắc dọc biên giới phía tây Kathmandu mà vào thành phố. Chúng tôi tới chỗ của tỳ kheo Maitri, Sangharam, vừa đúng giờ ăn. Đó là một tòa nhà chật chội có sân trong và các sa di trẻ chạy đôn chạy đáo. Họ chuẩn bị phòng cho chúng tôi rồi, không gian rộng nhất và cách biệt nhất trong cơ ngơi; tỳ kheo Maitri đang vui vẻ lo cho mọi chuyện vận hành trôi chảy. Dĩ nhiên thầy đã bắt một taxi ở cổng tịnh xá và đã về tới từ nhiều giờ trước rồi.

Tôi đã quyết tâm mãi mê theo tình người của tất cả mọi chuyện đó và để nó thâm nhập hoàn cảnh - nhưng điều đó cần hành động đôi chút, trên mọi phương diện. Chỉ về mặt Phật giáo Nguyên thủy thì ở đó có khoảng 16 tịnh xá và trung tâm hoằng pháp đang hoạt động, nhiều chỗ đã biết chúng tôi tới. Do có tỳ kheo Maitri và Chini giới thiệu nên một loạt lời mời đều đặn bắt đầu xuất hiện. Trong khi đó thì Nick lãnh phận sự xin gia hạn thị thực, đổi tiền chúng tôi còn, và xoay sở những chuyện đó theo bản đồ và khung thời gian để nghĩ ra một kế hoạch hành động nào đó sẽ là cái đoạn kết phù hợp cho hành trình chúng tôi. Còn tôi chỉ muốn một sự mãi mê bình yên, quan sát cái này... ngẫm nghĩ cái nọ...

Có rất nhiều thứ để quan sát. Thung lũng là trái tim của nền văn hóa Newar mà mặc dù thường pha trộn với văn hóa Tây Tạng, tự nó vẫn xứng đáng là một trải nghiệm rực rỡ. Ngày đầu chúng tôi ở Kathmandu, tôi quả đã quyết định thử khám phá một ngôi đền nhỏ, đền Phật giáo, điện thờ tượng nhớ Seto Machhendranath. Nó cách xa Asan Tole, một con phố nhộn nhịp đầy những gian hàng, xe hơi, xích lô, xe tay ga, người. Thực ra thì chợ tràn vào sân có chánh điện, đằng sau một cụm bia, *chaitya*, trụ đẽo khắc các thần và thú. Khói đèn bơ, tiếng trống và chũm chọe đập dìu át tiếng đều đều của đàn đập hơi phảng phất quán

quít quanh ta. Sư tử và hươu cao cổ canh phòng các bậc thềm dẫn lên cửa điện thờ, trong khi vài Tara yêu kiều vẫy hoa tươi cười ban phước từ trên trụ. Cứ đứng mà nhìn có vẻ không phải, gần như vô lễ; làm theo sự ra hiệu của dòng sinh hoạt nhẹ nhàng của người quanh đền, tôi đánh lễ điện thờ một chút rồi chậm rãi đi nhiều vài vòng quanh sân trong. Rồi mọi chóp sáng của mái đồng trang trí công phu, cò trang trí, và cảnh tượng nẩy sinh thì cũng đều có thể ở lại trong tâm tùy thích. Đó là tất cả những gì tôi có thể quan sát trong toàn thể.

Dường như đó là cách duy nhất để đi quanh đó. Theo nhiều nghĩa, đường sá là một phần của điện thờ; các quây bán vải, mũ Nepal, ruy băng, tràng hạt, và cửa lạy; xe hơi, xe đạp, trẻ con xin “một rupee!” và thỉnh thoảng thoáng thấy một thần nào đó hài lòng nháy mắt từ hốc tường; tất cả ấy đã đủ và đúng là như vậy. Sắc, thọ, thức, và các khuôn mẫu sinh hoạt tâm lý mà chúng đưa đến trong tâm ta - cũng như chính tâm cảnh trong đó chúng nẩy sinh: tất cả những thứ này đều vô thường, các bậc giác giả đã dạy, mà đã vậy thì ta không thể tìm thấy sự thường hằng ở đâu cả. Thay vì cố chọn riêng thứ gì, cứ mãi mê theo tất cả đó sẽ có cảm giác, không hẳn là dễ chịu, nhưng *chân thật* một cách thâm lặng.

*Ông cần phải học tập như sau: “Trong cái thấy, sẽ chỉ là cái thấy. Trong cái nghe, sẽ chỉ là cái nghe. Trong cái thọ tướng, sẽ chỉ là cái thọ tướng. Trong cái thức tri, sẽ chỉ là cái thức tri... Do vậy, này Bàhiva, ông không là chỗ ấy. Vì rằng, này Bàhiya, ông không là đời này, không là đời sau, không là đời chặng giữa. Như vậy là đoạn tận khổ đau.*

Cái chương ngại duy nhất là cô làm cho việc tu hành theo đạo Phật của tôi cũng chân thật như vậy. Trụ sở, Sangharam, cũng có những phút gay go riêng. Buổi nói chuyện đầu tiên với thông tấn xã địa phương không rắc rối gì lắm - chỉ là buông bỏ thái độ không thể giao tiếp, hay thậm chí được hỏi han, bất cứ gì về chuyến hành hương của chúng tôi hay Phật Pháp mà tôi thấy quan trọng. Báo chí cần các sự kiện và khái niệm đơn giản. Thỉnh thoảng tỳ kheo Maitri ghé thăm chốc lát giữa lúc phải trông coi nhiều dự án của thầy (mà đến lúc đó đã gồm cả việc thu xếp gia hạn thị thực cho chúng tôi); nên thật thất vọng là không có dịp đàm luận về Pháp với thầy.

Rồi đến mấy cảnh tượng giờ ăn sáng: không chỉ là các sa di có vẻ như không biết thí thực đúng cách; Nick cũng sơ xuất về một số quy cách liên quan đến mấy đĩa điểm tâm họ chạy ào vào để rằm xuống bàn. Đường như anh đang ở đâu khác; tôi cho rằng anh quá mãi mê trong bản đồ và kế hoạch nên không gắn liền trên bình diện đó. Về phần mình tôi vẫn giữ giới là không yêu cầu món nào, vì vậy mà tôi không được ăn thứ gì anh quên mời - và khá ử rữ “quán sát tâm” mình. Đôi khi cũng cả nửa ngày tôi mới quên được mấy buổi sáng tại Sangharam. Chúng giống như giờ ăn sáng cho một gia đình bất ổn điển hình: cha cắn cẩu từng tiếng từ sau tờ báo; thằng con cả mãi mê cái xe máy; bọn nhóc thì ủa ra ủa vào, trẻ học như thường lệ; còn bà vợ thì giận sôi lên - sao chẳng bao giờ có ai nói gì với tôi cả! Đời sống kiêu gì vậy! Ai cũng quá tập trung vào các mục tiêu và quan điểm của mình nên không hiểu người khác - hay ngay cả chính mình. Thỉnh thoảng tôi thấy nó như cuốn phim truyền



hình nhiều tập nào đó - khiến ta cười thâm trong bụng. Tôi lại nhớ đến mẹ. Nếu, tôi lơ mơ nhận ra, tôi vượt qua được mối ác cảm của mình đối với cái bất ổn trong gia đình, có lẽ tôi đã có cái gì hữu ích đem về nhà.

## NICK

Kathmandu đã mất đi sức hấp dẫn từ lần đầu tôi đến. Nhưng đó là vì Kathmandu thay đổi hay tôi thay đổi thì tôi không thích bàn đến.

Lần đầu tôi nghe về Kathmandu là trên bãi biển ở Sidmouth, Devon, năm 1968. Lúc đó là kỳ nghỉ hè, và tôi đang chơi trò bỏ học nửa chừng. Cùng độ chục thanh niên khác, tôi ngủ trong các chòi trên bờ biển. Chúng tôi sống nhờ chia nhau từng khoản tiền ít ỏi, bổ sung bằng ít thứ một số người ăn cắp ở cửa hàng, và thức ăn mà nhiều đứa con gái khác nhau xuống nghỉ với cha mẹ chuỗi vào cho. Mấy người kia không lớn hơn, hay dày dặn hơn tôi nhiều - ấy là không kể Burn. Chúng tôi ai cũng ngưỡng mộ cậu ta. Tôi nghĩ cậu ta chỉ độ hai lăm hai sáu, nhưng với chúng tôi, dường như cái gì cậu ta cũng biết. Cậu ta làm thất lung và túi xách da rồi bán chỗ nào bán được; cậu ta để râu tóc dài và có cái thái độ mệt mỏi, như kiểu đã nhìn thấy cả thế giới rồi. Một hôm ngồi trên bãi biển, cậu ta lấy ra lá thư nhận từ người bạn đã tới được Kathmandu. Cậu ta nói kiểu rề rề lác cắc là cậu ta nghĩ có lẽ mùa đông đó sẽ đi theo anh chàng kia. Tôi chẳng biết Kathmandu ở đâu (môn địa lý ở trường chúng tôi đang học là Nam Mỹ, không phải châu Á), nhưng tôi thấy rất ấn tượng. Tôi quyết định ngay là sẽ làm vậy thay vì vào đại học.

Khi cuối cùng tôi cũng tới được đó, bốn năm sau, nơi này vẫn còn nhan nhản những người như Burn, và có cả một nền kinh tế lo cho họ: những khách sạn rẻ tiền đầy cả gián, các quầy lưới giữa đường ta có thể mua *hashish*<sup>(2)</sup> hợp pháp, và mấy “tiệm bánh” tuyệt vời. Hẳn ai đó đã chỉ cho dân Nepal cách làm những món ưa thích của Tây phương như bánh trứng đường chanh, bánh táo tẩm bột đường, và bánh sô cô la mềm, nên giờ có nhiều quán cà phê nhỏ thỏa mãn nỗi thèm những thứ đồ ngọt ở nhà, mỗi thêm bằng *hashish*. Ta có thể ngồi cả ngày trong mấy tiệm bánh đó, chơi cờ, hút ma túy, ăn bánh dẻo, và nhìn ra cửa sổ tầng một vào con phố tuyệt vời bên dưới. Kathmandu thời ấy có vẻ thật thần tiên.

Giờ thì mấy tiệm bánh đã không còn, ta cũng không thể kiếm *hashish* hợp pháp nữa, có rất nhiều xe hơi và xe tải ở nơi tôi nhớ chỉ có người, xe đạp, xe bò, và mặc dù mấy tòa nhà lâu đời chạm khắc lộng lẫy ở trung tâm thành phố vẫn còn đó, nhưng giờ bao quanh chúng là các khối nhà gạch và bê tông hiện đại. Dân hippy cũng đã đi hết. Lần này đến, du khách Tây phương trẻ chúng tôi thấy thấy đều ăn mặc lịch sự, và dường như hầu hết là người Hà Lan hay Đức. Có cả một khu vực mới lo cho họ, có khách sạn tử tế, nhà hàng đang hoàng, siêu thị, đại lý du lịch, và tiệm cho thuê các thiết bị cầu kỳ để đi bộ đường dài. Phô mai, sô cô la, và báo bày bán, rồi còn các tiệm bánh hẳn hoi bán bánh mì và bánh ngọt. Song giá cả tăng theo kiểu du khách mới và ngoài tầm chúng tôi. Không có các tịnh xá Phật giáo Nguyên thủy cho chúng tôi lưu lại và *dana* cho chúng tôi ăn, số tiền tôi còn sẽ không giúp chúng tôi trụ nổi hai hôm ở Kathmandu ngày nay.

Sang ngày thứ hai, chúng tôi lên đường đến Tu viện Kopan, nằm bên ngoài Kathmandu, tìm Stefano, tại Lumbini anh đã nói sẽ tìm thấy anh ở đó. Chúng tôi đi tìm lời khuyên. Ất anh ta sẽ biết chỗ nào đó trên Himalaya với vợ - một *gompa*<sup>(3)</sup> Tây Tạng nhỏ nào chẳng? - nơi chúng tôi có thể lưu lại ít ngày trước khi bay về nhà. Ý này là sự dung hòa giữa mong muốn của Ajahn Sucitto có nơi nào yên tĩnh để thiền và ước muốn đi bộ trên núi cao của tôi. Kathmandu nhộn nhịp, Tây hóa đã là một cú sốc, nên cả hai đều muốn được thông dong ở nơi nào dễ chịu hơn trước khi phải về với các trách nhiệm ở nhà. Nên chúng tôi đồng tình dành mười ngày cuối lặn lội lên một nơi ẩn dật trên núi để thầy thiền còn tôi được đi dạo.

Chúng tôi đi ngang Boudhanath, hay Bodhnath, một bảo tháp Phật giáo quan trọng nữa trong thung lũng, ở phía bên kia Kathmandu đối diện Swayambu, và hơi xa. Chúng tôi đi một đoạn bằng ô tô điện (lại một cái nữa tôi nhớ trước đây không có) và tới nơi trong mưa phùn. Bảo tháp Boudhanath không ở trên đồi nhưng còn lại thì rất giống như cái tại Swayambhu, một vòm sơn trắng trên đỉnh có một cái nhỏ hơn vẽ hai con mắt nhìn ra thế gian rồi đến một chóp vàng. Nhưng ở Boudhanath có đông người Tây Tạng hơn nhiều. Liên tục có một dòng người Tây Tạng bước quanh, vừa xoay kinh luân vừa làm rằm niệm chú hay trò chuyện với một bạn đồng hành.

Tôi nhớ lúc trước đã từng đi bộ từ Boudhanath tới Tu viện Kopan, nên vô tư nghĩ mình nhớ đường. Nhưng, dĩ nhiên rồi, khi chúng tôi lên đường thì tôi nhận ra mình đã sai. Không những tôi lạc và phải hỏi đường nhiều lần mà nó còn xa hơn tôi nhớ nhiều. Trời đang mưa. Lối đi dưới chân bùn lầy trơn trượt, và dù có đồ che, chúng tôi vẫn bị ướt nhem.

Tôi cứ bị kiêu như vậy khá thường xuyên. Tôi nhớ là hồi trước, tôi từng về qua mấy cánh đồng đó vào ban đêm bằng ánh đèn pin. Tôi với một cô gái Anh tên Zara. Tôi nhớ chuyện đó, vì tôi cho cô đi nhờ đằng sau xe đạp từ Boudhanath, chúng tôi vừa đạp vào Kathmandu vừa hát “The Owl and the Pussycat” - và tôi hoàn toàn mê mẩn cô gái. Lần này những chuyện như vậy sẽ không xảy ra. Đời sống có một thầy tu làm bạn đồng hành thì không lãng mạn gì. Giống một cuộc hôn nhân mười bốn năm hơn. Thầy không bực về chuyến lặn lội cả buổi trong mưa - tất nhiên nó xa hơn tôi dự kiến, nên phải tốn công hơn, nhưng chẳng phải chuyện đó vẫn luôn là vậy sao?

Cuối cùng chúng tôi cũng tìm được Kopan. Nó nằm riêng biệt trên ngọn đồi nhỏ hiểm trở vươn lên khỏi các đồng lúa. Chúng tôi trèo lối đi phía sau rồi hết hơi và ướt nhem tới một cụm tu viện Tây Tạng cheo leo giữa khoảng đất nhỏ bằng phẳng trên đỉnh. Nếu như trời không mưa thì ở đó đã là quang cảnh đẹp. Thay vì vậy các tòa nhà bọc kín trong mây ẩm ướt đến mức chúng tôi không thấy rõ được. Cũng không thấy bóng dáng Stefano đâu, nên chúng tôi lui về một quán trà nhỏ nghỉ ngơi lấy sức và đánh giá tình hình.

Tu viện Kopan quan trọng trong việc hoằng bá Phật giáo Tây Tạng sang phương Tây. Vị Lạt-ma nắm quyền điều hành tại Kopan trong thập niên 1970, Lạt-ma Yeshe, và đệ tử chính của ngài, Lạt-ma Zopa, chỉnh sửa lại truyền thừa nặng lý thuyết theo truyền thống của dòng Gelug Tây Tạng<sup>(4)</sup> để giáo pháp trở nên dễ hiểu hơn cho người phương Tây. Họ dạy các

khóa thiền ngắn, làm lễ quán đảnh và giảng pháp thành các khóa giảng riêng rẽ, để người Tây phương đi qua Kathmandu có thể đến thử cái gì đó chỉ một tuần. Hầu hết các trung tâm Tây Tạng thành lập ở phương Tây đều theo mô hình Kopan, nhấn mạnh ở việc đem lại các khóa từ thấp đến cao cho Phật tử tại gia hơn là dạy dỗ lâu dài cho các tăng thành *geshe* hay thầy tu<sup>(5)</sup>.

Dù vậy, một kiểu chế độ tăng viện nào đó vẫn đang diễn ra mạnh mẽ ở Kopan. Quán trà do các thầy tu Tây Tạng âm ỉ trông coi. Khi chúng tôi tới thì họ đang say sưa tranh luận. Một thầy đang ngồi trên quây và quát mấy người đằng sau. Nhưng đó là để đùa giỡn, và họ cũng thân thiện cởi mở với chúng tôi. Chúng tôi hỏi tìm Stefano, bằng tiếng Anh đơn giản. Họ lắc đầu. Họ nghĩ anh ta đã đi xa vài tuần. Vì vậy chúng tôi ngồi uống chút cà phê đen chờ khô áo quần, rồi tôi bắt đầu băn khoăn không biết giờ nên làm gì. Chúng tôi có thể xem quanh mấy tòa nhà và gặp gỡ vài người trong cộng đồng chẳng? Khi tới, chúng tôi đã thoáng thấy hai thầy tu Tây phương, nhưng họ chẳng mấy để tâm đến chúng tôi. Có lẽ chúng tôi nên tự đi mà giới thiệu? Tôi thử gợi ý chuyện đó với Ajahn Sucitto, nhưng thầy cảm thấy chúng tôi nên xuất phát quay về nếu muốn tới Kathmandu kịp trước trời tối. Thầy có vẻ không thoải mái, muốn bỏ đi. Tôi cho rằng thầy không hài lòng với thái độ không ra thầy tu của các sa di trẻ, cũng có thể vì sự lúng túng của thầy trong các tình huống giao tiếp thầy không quen. Vậy là chúng tôi không tham quan Tu viện Kopan, hay tìm cách gặp ai ở đó có thể cho lời khuyên. Thay vì vậy, từ quán nước chúng tôi bỏ đi thẳng, lặn lội xuống đường xe chính trong mưa. Tôi vừa thất vọng vừa bực và lẳng lặng ì ạch đằng sau thầy. Như cặp vợ chồng mới cãi cọ xong.

Cảm giác của tôi rằng chúng tôi nên ở lại tìm lời khuyên gần như tức thì bị chứng minh là sai. Chúng tôi mới đi được một đoạn thì một ô tô liên hợp bốn bánh mới toanh đỗ lại và ngỏ lời cho chúng tôi đi nhờ, và chính tài xế cho đi nhờ là người cho lời khuyên chúng tôi tìm kiếm. Cô là người Mỹ gốc Ý, làm cho một tổ chức cứu trợ quốc tế ở Kathmandu. Cô quan tâm sâu sắc đến Phật giáo Tây Tạng và vừa đến viếng Kopan. Ajahn Sucitto, ngồi đằng trước, ra khỏi vỏ sò mà đáp lại những câu hỏi của cô, và họ huyền thiên suốt quãng đường về lại thị trấn rồi qua thành phố đến Sangharam, cô thả chúng tôi ngoài cổng. Cũng chính cô khuyên chúng tôi đến ẩn dật trên Tu viện Kanjing ở Langtang, một thung lũng cao nơi biên giới Tây Tạng đúng hướng bắc Kathmandu. Cô còn khuyên chúng tôi đem theo thư cho phép và để lấy cái này chúng tôi cần quay lại Boudhanath, vì Tu viện Kanjing thuộc thẩm quyền của một trong các tu viện Tây Tạng ở đó.

Thế là một buổi tối nữa tại Sangharam và sáng hôm sau một bữa ăn sáng hỗn loạn nữa được các sa di Phật giáo Nguyên thủy trẻ tuổi ở Sangharam vất rầm rầm xuống trước mặt chúng tôi. Tôi phải thú thật rằng tôi chỉ tận hưởng dịp có rất nhiều bánh mì nướng, cùng bơ, mút cam, tương vùng, mút, trà, và cà phê. Mặc dù tôi nhận ra rằng mấy bữa ăn sáng đang làm Ajahn Sucitto phiền muộn, nhưng tôi nghĩ thầy bực vì cách cư xử của các sa di, không phải vì tôi không mời đồ ăn. Tất nhiên, thầy không nói tôi cái tôi đang làm là sai mà tôi cũng không hỏi - mấy cặp già trở nên như thế.

Lần tới tại Boudhanath, chúng tôi đi sau lưng các tòa nhà lâu đời bao quanh bảo tháp,

đến nơi tôi nhớ là đồng lúa nhưng giờ là các tòa nhà bê tông mới. Người Tây Tạng đã khám phá ở Nepal: hết thấy các tòa nhà hiện đại đều do họ làm chủ, nhiều cái là tu viện mới xa hoa. Chúng tôi đã được dẫn tìm tu viện “Bhutan” dưới sự dẫn dắt của Dilgo Khyentse Rinpoche. Đó là cái tên chúng tôi biết rõ. Ngài là vị lạt-ma trưởng lão đã dẫn dắt buổi lễ mà chúng tôi bị cuốn theo ở Bodh Gaya: người đàn ông to cao có mái tóc bạc lớt thướt và có một phong thái thật sự lúc đó đã dẫn dắt buổi tụng niệm từ trên chỗ ngồi cao trước điện thờ. Về sau trong chuyến hành hương, tại Lumbini, chúng tôi được biết chính ngài là người phụ trách cả *gompa* nhỏ ở đó. Rồi lần nữa tại tu viện ở Pharping, chỗ chúng tôi dừng chân đầu tiên trong thung lũng Kathmandu, các thầy tu cho biết Dilgo Khyentse Rinpoche cũng là thầy của họ. Ngài là lạt-ma cao hạ nhất trong dòng truyền thừa Nyingma (Ninh Mã) lâu đời của Phật giáo Tây Tạng, và ngài phụ trách thành lập hết các tu viện này. Mọi chuyện bắt đầu suôn sẻ - có cảm giác như chúng tôi được đặt định đến Tu viện Kanjing và Dilgo Khyentse Rinpoche sẽ có cái gì đặc biệt liên quan đến điều đó.

Phải một lúc chúng tôi mới tìm thấy tu viện “Bhutan,” vì nó nằm sau các tu viện khác: một tập hợp tòa nhà mới toanh, xây trong khuôn viên có cảnh trí và giống trụ sở điều hành của một công ty thành đạt hơn là cộng đồng tu viện - ấy là nếu không nhờ nước sơn lồi Tây Tạng màu sáng còn mới phủ kín đèn. Khi chúng tôi vào cổng, một ni sư người Tây phương hấp tấp đi lại trên đường xe trải sỏi chạy về phía đèn. Cô là người Anh và bảo chúng tôi, khá hụt hơi và nặng giọng Lancashire, “Phải, Tu viện Kanjing là một trong những tu viện của chúng tôi... Dilgo Khyentse Rinpoche ở đây... nếu các vị muốn xin phép, các vị nên đi theo tôi.” Rồi cô hấp tấp bỏ đi, khuất dạng trong tòa nhà, chúng tôi theo sau khá giống Alice rượt theo con thỏ trắng.

Chúng tôi leo lên mấy bậc thềm rộng đến một tầng trên, tháo xăng đan rồi bước vào một phòng thờ rộng để tưởng nhớ đạo sư Padmasambhava. Mọi người bắt đầu tập hợp: có ni sư người Lancashire và vài người Tây phương khác, tất cả đều cầm sẵn khăn quàng lụa trắng để dâng lên lạt-ma. Vài thầy tu Tây Tạng đi tới đi lui, và có một bầu không khí như cái gì trọng đại sắp xảy ra. Tôi khấp khởi ngồi xuống - có thể phải mất một lát, nhưng ta đâu thể mong chuyện như vậy xảy ra tức thì. Mới chờ có mười phút, Ajahn Sucitto nghiêng qua chỉ ra rằng đã gần mười một giờ rồi và có lẽ chúng tôi nên tìm chỗ nào để dùng bữa.

Nên chúng tôi rời *gompa*, để ăn mì trong quán đồ ăn nhẹ bình thường quanh góc đường, và khi chúng tôi quay lại thì buổi diện kiến đã xong. Mấy người Tây phương đã đi, hầu hết người Tây Tạng cũng vậy, nên nguồn giúp đỡ duy nhất có thể có là một lạt-ma trẻ trông như có vai vế - no đủ và mặc cà sa sạch không hạt bụi - mà chúng tôi đã thấy bên trong. Giờ thầy ta ngoài cổng vào và đang nói với hai thầy tu cấp dưới. Đến khi Ajahn Sucitto đồng ý là chúng tôi nên đến hỏi thầy ta về Tu viện Kanjing thì một chiếc BMW đỗ lại. Lạt-ma bước vào, mặt trời chiếu xuống chiếc đồng hồ vàng trên cổ tay lúc thầy mở cửa hông, rồi một thầy tu cấp dưới đóng lại. Chiếc BMW lướt đi xuôi đường xe rải sỏi, bỏ chúng tôi đứng lại đằng sau. Khi thử hỏi thì mấy thầy tu còn lại không nói tiếng Anh, nên chúng tôi chịu thua và về lại Kathmandu. Chuyến hành hương của chúng tôi sẽ chỉ là chuyến hành hương Phật giáo Nguyên thủy vào núi non, hoàn toàn không có phép màu.

# AJAHN SUCITTO

Sau ít ngày tranh thủ ở Kathmandu, chúng tôi lên đường đến tịnh xá của thượng tọa Nyanapurnika, ra hướng đông về phía sân bay. Thầy đợi chúng tôi ba giờ đồng hồ rồi cuối cùng chúng tôi cũng tới (Nick đang cho may ít áo quần, thợ may xin lỗi, quãng đường xa hơn, chúng tôi không tìm thấy địa chỉ - vâng vâng). Nhưng với thượng tọa Nyanapurnika thì chuyện đó không hề gì. Thầy là thiên sư, được tu học ở Miến Điện trong hệ thống mà từng cử động thân thể đều được thực hiện chậm đến không chịu nổi và đều được ghi nhận trong đầu - đúng là một điều quý giá khi mà thực ra đời sống vận hành theo nhịp độ đó. Các sa di của thầy lay tôi lâu ít nhất cũng gấp mười lần tỳ kheo Maitri. Bầu không khí hơi tê liệt nó để lại nhanh chóng được thượng tọa Nyanapurnika xua tan, thầy đón chào chúng tôi rất vui vẻ. Một cánh tay thầy đang đeo băng; thầy hát cánh tay giễu cợt giải thích rằng gãy ngón tay sẽ dẫn dắt đến chánh niệm.

Trò chuyện xong, thầy để chúng tôi lại thiền. Ngày mai chúng tôi sẽ thực hiện lời mời đến nhà Chini ở Patan dùng bữa: chị là cộng sự thân tín của thầy và mọi thứ đã được thu xếp. Tôi khá bàng khuâng khi nhận thấy tịnh xá thật yên tĩnh.

Chini thì háo hức. Mười năm trước chị có đến Anh, ở tịnh xá Miến Điện tại Birmingham hai năm và thậm chí còn ghé thăm Chithurst chốc lát. Chị có rất nhiều mối liên hệ và từ khi chúng tôi tới đã lo vận động khắp thung lũng. Em họ chị, Sujeev, đã tới Sangharam thăm chúng tôi và sẽ phỏng vấn chúng tôi cho một tạp chí Phật giáo. Nhưng mối quan tâm của anh còn mang tính riêng tư và ngày càng tăng, nhất là khi anh bắt đầu giúp những việc thực tế như đi quanh và nghe chúng tôi giảng. Hình chụp một cộng sự khác của chị, chị Medhanandi, để ở nơi chúng tôi dùng bữa: một bức hình chị là nữ cư sĩ đang làm việc cho Liên Hiệp Quốc, mặc váy in hoa và mặt tươi cười, rồi một bức chị là ni sư ở Miến Điện, nửa mình trong bóng tối, nhưng điềm tĩnh và trầm ngâm nhìn xuống, đầu cạo trọc, cà sa hồng nhạt đơn sơ. Hai hình ảnh sinh ra một ghi nhớ trong đầu. Đúng vậy, hình ảnh; chúng tồn tại lâu dài, và có thể khắc họa được nhiều hơn vài lời. Và vì chúng tôi đang ở Patan, nơi chế tác những bức tượng Phật đẹp nhất, chúng tôi có thể dùng những đồng tiền cuối cùng Nick để dành được để đem cái gì gọi nhớ về nhà.

Vậy là Sujeev dẫn chúng tôi đến vài xưởng nhỏ làm tượng Phật. Đây là những tượng Phật còn thô, chưa đánh bóng và gói lại nhưng là đồng thiếc đục, đứng từng đám lộn xộn hay ngồi ở chỗ trống nào có được trên giá. Một số gần bằng người thật, hầu hết nhỏ hơn. Một chỗ có những bức tượng sang trọng: tượng Phật bằng vàng khoác cà sa bạc thảy đều được chạm khắc hoa trau chuốt. Quá xa khả năng của chúng tôi. Nhưng chúng tôi tìm được vài cái đẹp bằng đồng đỏ, cao khoảng hai mươi phân, một cái để tặng Tăng già tỳ kheo, và một cái cho các ni sư. Thế rồi đâu đó giữa đám nâu đục, một gương mặt, một gương mặt dịu dàng trầm tĩnh, thu hút ánh mắt tôi, và tôi biết tượng đó là dành cho mình. Đó là Bất Không Thành Tựu Phật (Amoghasiddhi), đáng không nao núng, *mudra*<sup>(6)</sup> của ngài tượng trưng cho hành động của chư Phật ở thế gian. Ngài vừa khít trong bàn tay tôi. Và cùng với ngài - người thợ thủ công lục tìm trên giá - là Bất Động Như Lai (Akshobya), còn đây là

Phật Bảo Sinh (Ratnasambhava)... Anh ta có mấy tượng kia không? Chờ chút... đây này là A Di Đà (Amitabha), còn đâu đó đằng sau đây... Đại Nhật Như Lai (Vairocana). Cả năm vị Phật *dhyani*. Chúng tôi đã nghĩ về chuyện mua cho tôi túi ngủ ấm dùng ở vùng núi, nhưng giờ thì không còn bán khoản gì nữa. Các vị phải đi cùng chúng tôi. Người đàn ông đem mấy tượng đi đánh bóng, và các vị trở lại lấp lánh. Vậy là tiền còn lại dành để mua bảy tượng Phật. Điều đó nghĩa là từ bỏ túi ngủ, nhưng đây là chuyến hành hương nên ưu tiên là ưu tiên. Cái chắc chắn thì sáng ngời: hình tượng để kéo chúng tôi ra khỏi những hình tượng trong ý niệm.

Thời gian đó cũng tuyệt vời, chúng tôi lại như trẻ con, anh bạn thân bầm dập và tôi. Chúng tôi cười, chúng tôi lấp lánh, chúng tôi ở giữa chư Phật. Giống như khoảnh khắc bên đường mòn trong rừng gần Rajgir, hay kể cho nhau nghe những chuyện thêu dệt bên đóm lửa dưới trăng tròn nhìn qua sông Son, hay không biết bao lần ngồi dựa đối diện tôi bên một cốc trà nào trong quán. Hành hương còn có thể là gì nếu không phải là ở trong những xoáy nước và dòng chảy bạn đạo?

Và dĩ nhiên vừa tới giữa các đền ở Patan, chúng tôi đã tách nhau ngay. Tôi tìm hiểu đền Mahabuddha (khác biệt, tuyệt vời...), xem qua một trong bốn bảo tháp “Ashoka”, gương mặt không biết ngưỡng nhìn nhà tắm hoàng gia chạm khắc không thể tin được (giống một hồ nhân tạo có các thần mẫu, các diện mạo của Shiva, Hanuman, và Đức Phật, thấy đều hé nhìn xuống nơi các vua Malla thời xưa nằm dài tắm với xơ mướp), rồi nán nã ở quảng trường Durbar. Patan, Kathmandu, và Bhaktapur đã là các quốc gia thành thị đối địch trong một giai đoạn lịch sử thung lũng, nên rõ ràng mỗi tiểu vương Malla đều bắt tay vào vượt mặt mấy người kia về các thứ đồ tạo tác lộng lẫy trong quảng trường chính của mình. Vào thời hoàng kim đó, các kiến trúc sư Newar thậm chí còn đến Trung Hoa giới thiệu chùa với các hoàng đế triều Minh. Giờ tôi khó mà nhớ quảng trường nào là quảng trường nào. Dường như chúng thấy đều có các thành phần cơ bản là đền đài trang hoàng cầu kỳ, quốc vương trong vùng đã thành bất tử quỳ trên đầu trụ cung kính xoay mặt về đền mình chọn. Tôi nghĩ chính cái ở Patan là có phẩm cách hơi bù trừ cho tôi vì có tượng con chim ngồi trên đầu ông. Ở thời nó được tạo ra, có lẽ nó nghĩa là cái gì đó tốt lành.

Mấy thứ này không có cái nào tác động đến Nick. Anh có vẻ hơi “lạc lõng” trong thung lũng, tâm trí anh lan man và bị kéo đi chỗ khác, không muốn ở đó, không đồng cảm được. Đến Đền Vàng thì anh đã không còn hứng thú nữa và bỏ tôi lại đó ngây ngất vì một bàn thờ Tara nhỏ nào đó trong sân. Anh ngồi bên ngoài rồi về tịnh xá Ahkeshwara chỗ chúng tôi ở lại đêm đó. Có vẻ như đó là ví dụ điển hình cho cách thức chúng tôi khó duy trì một ý thức phương hướng chung. Tôi ngồi đó một mình, với đàn đập hơi và trống *tabla* đâu đó đang chơi một bản nhạc thiêng. Hòa hợp. Tôi vẫn mong chờ có hòa hợp ở sai bình diện - thứ thực hữu, thực hành thâm diệu, cho phép ta trôi theo trong một thế giới bất đồng.

## NICK

Vai trò của chúng tôi đảo ngược trong ba thành phố ở thung lũng Kathmandu: tôi thích

được tha thân trên các phở mà chỉ cảm nhận bầu không khí của nơi này hơn, còn Ajahn Sucitto lại thường đắm say sưa hoàn toàn theo tiêu tiết của các tòa nhà xưa và điện thờ. Đối với thầy, nó cũng tương đương với cái mà một khu bảo tồn chim tuyệt vời đối với tôi. Thầy yêu thích tất cả ấy và thường cố chia sẻ sở thích của mình. Thầy đã nghiên ngẫm các sách hướng dẫn chúng tôi tìm thấy, thầy đã biết về các ảnh hưởng kiến trúc khác nhau, các tòa nhà là gì, và gã được đeo khắc trong đá trên bệ ở Lalitpur là ai - một ông vua Sid nào đó. Khi chúng tôi vào Đền Vàng thì thầy đắm mê hẳn hoàn toàn. Nội điện được trang hoàng không thể tin nổi và thầy cố nói tôi nghe nhiều chỗ khác nhau tượng trưng cho cái gì - “đó là tám vị Di Lạc (Matraya), hay gì cũng được, còn đây là *naga*.” Tôi cũng đã cố làm ra vẻ hứng thú, quả là tôi đã cố, nhưng tâm trí tôi thường đờ đẫn ra trong vòng mười phút sau khi bước vào bảo tàng. Tôi tự nhủ rằng nếu tòa nhà đẹp thì tôi cũng biết thưởng thức, nhưng còn bao nhiêu tính biểu tượng này thì không. Tôi chỉ muốn mỗi một thứ là ngồi bên ngoài và lắng nghe hát tụng - nó rất hay.

Thời ấy tôi chưa hiểu biết gì về Phật giáo Kim Cương thừa hay về các thực hành Mật tông, nên tôi có ít bối cảnh để đưa mọi chi tiết mà thầy thấy hấp dẫn như vậy vào. Tôi cũng chưa có cái hứng thú như của thầy về tâm cùng các biểu hiện của nó. Tôi đã nghĩ mình sẽ không bao dung như thầy đã bao dung với tôi, nhưng tôi nhớ có vài lần tôi đã đứng giữa đường kiên nhẫn chờ thầy xem cái này cái kia, tự nhắc mình thầy đã nhẫn nại ra sao.

Nhưng cái khiến tôi để tâm là bối cảnh xã hội của phong trào Phật giáo Nguyên thủy, vì vậy tôi đọc nhiều về người Newar. Điều đó giúp tôi thấy được khía cạnh chủ nghĩa dân tộc nơi những gì họ đang làm. Trong thế kỷ này, người Newar đã phản ứng lại việc họ bị mất địa vị trong chính thung lũng của mình bằng cách cổ xúy tất cả những gì Newar. Có một phong trào khuyến khích xuất bản bằng tiếng Newar và nó tổ chức các cuộc biểu tình xoay quanh các vấn đề được xem là Newar - ví dụ thông qua ngày truyền thống họ thành lập thung lũng Kathmandu là khởi đầu cho lịch quốc dân. Một phần trong phong trào này là cổ xúy Phật giáo, và vì vậy phong trào trở thành lý do mà có bao tổ chức Phật giáo khác nhau chúng tôi sẽ giảng pháp. Việc chấp nhận Phật giáo Nguyên thủy cũng là một phần trong phong trào này. Vì Phật giáo Kim Cương thừa của riêng họ thua trận trước Ấn giáo và Phật giáo Tây Tạng, họ cần chấn hưng nó theo cách giữ cho nó gắn bó mật thiết với dân Newar.

Từ khi đọc cả các truyền thống lâu đời của họ, tôi có thể nhìn lại một số thứ chúng tôi đã thấy bằng cái nhìn sáng suốt mới mẻ. Mấy ngôi nhà lâu đời cao kỳ lạ bố trí quanh khoảnh sân chúng tôi dùng *dana* đó thực ra là tầng viện cũ, có một *chaitya*, một bảo tháp hoa văn, ở chính giữa sân trong và bàn thờ trong mỗi nhà. Chúng tôi không thấy bàn thờ, nhưng rồi sách vở cho tôi biết nhà cửa Newar được bố trí có chỗ riêng tư trong nhà, bao gồm cả bàn thờ Mật tông ở tầng một, đằng sau. Là khách, lồi vào những chỗ khác nhau trong nhà tùy vào tầng lớp ta, nên việc chúng tôi được đưa đến tầng hai và được mời ăn ở đó có nghĩa chúng tôi được tôn trọng như một tầng lớp cao. Tôi đã thắc mắc sao chúng tôi luôn phải đi lên hết mấy cầu thang ọp ẹp đó, khom người dưới trần thấp. Cách tất cả chúng tôi ngồi khi ăn, tất cả đàn ông thành một hàng dựa tường dài, người lớn tuổi nhất ở đầu, và gần chúng tôi nhất, tuân theo nghiêm ngặt mức độ cao niên của họ bên trong một tầng lớp.

Có rất nhiều bữa ăn như vậy. Thời gian chúng tôi lưu lại thung lũng dường như là một chuỗi dài *dana* không thể tin nổi. Chúng tôi thậm chí còn nhận lời mời đến ăn sáng để đáp ứng hết những lời mời đến nhà dùng bữa. Mới đầu, tôi ngón đồ ăn, ham thích hết những thứ đó; sau khi sống bằng những khẩu phần ít ỏi quá lâu rồi thì tôi thật sự quý thức ăn giàu dinh dưỡng. Song dần dần, vì nguồn cung cấp không dứt những món làm nhỏ dãi, lại thêm thiếu tập luyện, ngay cả tôi cũng đâm ra hờ hững. Tôi bắt đầu mơ ước chế độ ăn đơn sơ hơn. Cuối cùng, khi chúng tôi ở Tịnh xá Akheshwara, tôi xin kiếu một *dana* để ở lại ăn cơm trắng với *dhal*.

Khi tôi đang ở Akheshwara một mình thì gặp một người Anh trẻ từ Hội Thiện hữu Phật giáo phương Tây đang giúp điều hành các khóa thiền cho du khách Tây phương. Họ đã từng có các mối quan hệ hơi căng thẳng với tăng đoàn ở Anh, nhưng anh ta lại muốn đến buổi giảng kế tiếp của Ajahn Sucitto. Tôi hy vọng khi Ajahn Sucitto về thì tôi có thể giới thiệu họ với nhau và tạo mối quan hệ tử tế. Nhưng Ajahn Sucitto về mệt, và mặc dù tôi giới thiệu và đã cố lôi kéo Ajahn Sucitto trò chuyện, vẫn có sự lúng túng thỉnh thoảng thầy bực lộ, nên không có kết quả.

Còn lại mình tôi ngẫm về một sự đảo lộn vai trò nữa giữa chúng tôi ở Nepal. Ở Ấn Độ tôi là người miễn cưỡng tham gia trò chuyện với mọi người. Bị hỏi đi hỏi lại một câu làm tôi lạnh lùng - Ajahn Sucitto thì muốn đáp lại mối quan tâm của họ. Giờ thì khi chúng tôi gặp người Tây phương, tôi thường là người muốn trò chuyện còn Ajahn Sucitto là người kiểm chế. Thầy thấy khó mà nói chuyện vu vơ, chỉ như một cách giao tiếp.

Ở buổi nói chuyện tôi hôm ấy không có ai của Hội Thiện hữu - chỉ một thầy tu Phật giáo Nguyên thủy, năm sáu ni sư áo hồng, và đâu khoảng hai chục cư sĩ Nepal. Buổi giảng lại được đón nhận nồng nhiệt, rồi sau đó có rất nhiều câu hỏi - một số, như thường lệ, tôi chen vào trả lời. Một người chơi đàn đập hơi trước đó chúng tôi đã gặp tại Đền Vàng dâng cho Ajahn Sucitto một áo chèn anh may, rồi còn một Chini háo hức. Cô cứ một mực là chiều tôi cả hai chúng tôi, cùng Sujeev, phải quay lại nhà mẹ cô uống trà với phô mai và sô cô la đắng. Còn có nhiều lời mời đến *dana* sau buổi giảng, tôi bèn tự hỏi có bao giờ chúng tôi đi khỏi thung lũng và thoát khỏi cảnh bị nhồi đồ ăn ngon không. Tôi đang bắt đầu cảm thấy mình như một trong hai con lợn được vỗ béo chuẩn bị cho Giáng sinh.

## AJAHN SUCITTO

Lần đến thăm Dharmakirti, chùa sư nữ ở Kathmandu, là một sự kiện đặc biệt trong tâm trí tôi: tôi muốn xem mình có thể đem gì về cho các ni sư ở Anh. Đêm trước, 12 tháng Tư, cả hai chúng tôi giảng pháp tại Tịnh xá Akheshwara, rồi sau đó Chini sung sướng được giới thiệu chúng tôi với bà mẹ già. Tôi mừng vì có thể quan tâm đến bà đôi chút. Mọi chuyện diễn ra tốt đẹp. Sujeev nói khoảng 6 giờ 30 • sáng sẽ đến đưa chúng tôi tới chùa ni sư lúc 7 giờ.

Địa vị của phụ nữ trong chế độ tăng viện Phật giáo Nguyên thủy là một vấn đề gây tranh



cãi, đã có trao đổi kịch liệt về địa vị khá thấp của ni sư. Theo kinh sách thì chính Đức Phật cũng không sót sáng tạo lập Tăng đoàn ni sư (tỳ kheo ni), nhưng được thuyết phục làm vậy vì lý do không thể phủ nhận được là phụ nữ có năng lực giải thoát, cùng với một sự bức bách tình cảm nhất định (người đầu tiên xin gia nhập là mẹ kế của ngài). Ngài làm vậy với một số điều kiện. Các điều kiện này về cơ bản nghĩa là Tăng đoàn tỳ kheo ni thấp hơn Tăng đoàn tỳ kheo, và Tăng đoàn tỳ kheo phải chấp thuận cho từng người xin gia nhập rồi người đó mới được nhận vào Tăng đoàn.

Những cơn thủy triều lịch sử đã làm tan tác Tăng đoàn tỳ kheo ni độc lập một cách toàn triệt hơn Tăng đoàn tỳ kheo, và có lúc Tăng đoàn của họ đã suýt mất hẳn, chỉ sống sót nhờ một nhánh đã tự thành lập ở Trung Hoa. Giờ đây Phật giáo Nguyên thủy chính thống bồi nhọt tính hợp lệ của dòng tu đó - suy cho cùng thì nó là ở một xứ Phật giáo Đại thừa. Họ có lý của mình: đa số tỳ kheo ni Phật giáo Đại thừa tu hành theo những thỏa hiệp - nếu bạn muốn nói là cải biên cũng được - Giới Luật mà tín đồ Phật giáo Nguyên thủy hiểu đúng từng chữ. Dù sao, do điều này hay do sức nặng truyền thống, hay vì định kiến của nam giới, đã có sự chông chéo về việc tái lập Tăng đoàn tỳ kheo ni Phật giáo Nguyên thủy. Tuy vậy, vẫn có hàng ngàn phụ nữ Thái xuất gia thành *maechee*<sup>(7)</sup> mặc cà sa trắng, sống theo tám giới, được hưởng một địa vị kém hơn trong xã hội, có ít chu cấp vật chất hơn, và có ít phóng chiếu hơn. Khó mà nói điều đó bất lợi thế nào về mặt chứng đắc Niết Bàn. Dầu vậy, đó không phải cái Đức Phật thành lập. Trong khi đó thì các *maechee* xoay sở tu hành theo một loạt cách thức mà tỳ kheo làm: giảng pháp, học hỏi, làm công tác xã hội, và thiền.

Tôi khờp làm sao được với chuyện này? 700 ni sư (chủ yếu tạm thời) đã đỡ đầu lễ thụ giới của tôi. Họ ở ngay sau lưng tôi, nói đúng nghĩa đen, khi tôi bước qua cửa chùa. Bảy năm sau, tôi được giao trách nhiệm mở mang và thực hiện chương trình dạy dỗ cho nhóm ni sư mới xuất gia theo Ajahn Sumedho. Nên điều đó nghĩa là tôi đã dành bảy năm tiếp theo cố thiết lập cái gì đó ổn định trong sự giao thoa văn hóa này, sao cho phù hợp với người Tây phương mà không va chạm với truyền thống Á châu. Nó còn có nghĩa, là người hướng dẫn họ, tôi phải lắng nghe các ni sư. Điều đó làm thay đổi rất nhiều thứ đối với tôi. Cho đến lúc đó tôi vẫn tưởng mình đã hiểu ra đời sống tăng viện. Tôi bắt đầu nhìn mọi chuyện khác đi, cảm thấy những sóng triều cảm xúc và việc mình cưỡng lại; rồi nhận ra mình phải đưa Pháp-Giới đi xa hơn thành kiến của mình về làm và là - thực ra là tiếp tục chuyển hành hương vào những vùng đất rất xa lạ.

Xét theo bề ngoài, chuyến viếng thăm Dharmakirti không có gì to tát. Mới đầu mọi chuyện có vẻ hơi tản mạn. Khoảng 25 cư sĩ có mặt, và tôi giảng pháp, không được dịch; khoảng sáu ni sư dự, nhưng không ai biết nói tiếng Anh. Không hiểu sao buổi họp mặt bỗng trở nên rất sôi nổi và kéo dài thêm khi tôi giảng xong, trông ai cũng vui còn các ni sư đã hăng hái lên. Tôi không hiểu được chuyện gì đang xảy ra. Rồi ni sư trưởng, chị Dhammavati, xuất hiện, một kiểu người không cầu kỳ, dáng dấp to ngang biết chút tiếng Anh. Chị đã cuộc bộ từ Kathmandu đến Miến Điện để thụ giới và ở đó bảy năm. Chúng tôi không thể biết gì thêm ngoài cái đã nói thành lời, nhưng chị có vẻ hài lòng theo kiểu ít lời. Chị cho tôi xem vài tấm hình họ lo Pháp sự, hình chụp họ lội qua sông làm công đức, dạy cho trẻ em, và giảng pháp. Tôi muốn nói điều gì nhưng không tìm được lời lẽ. Rồi họ quây

quân lại và dâng cho tôi một hình Phật, rồi không hiểu sao tất cả chúng tôi đi đến *dana* ở nhà chị em một ni sư.

Ngay cả là từ vị trí ngơ ngác của mình, tôi cũng thấy có gì đó khác biệt thú vị ở nhóm ni sư. Họ là một nhóm. Thật bất thường khi thấy tịnh xá nào khác có nhiều hơn một hai tỳ kheo. Thậm chí Shanganayaka, 92 tuổi và rõ ràng sắp về vườn, cũng được một ni sư theo hầu. Thượng tọa Pragyana sáng rõ lên khi thấy chúng tôi. Tôi thắc mắc các tỳ kheo của thầy đâu. Nhưng khắp nơi đều có cùng một câu chuyện như vậy. Nếu muốn thì cứ gọi đó là đáp lại yêu cầu của cư sĩ, nhưng chủ yếu thì, ngay khi có ít nền tảng cơ bản, các tỳ kheo trẻ hơn sẽ bỏ đi lo việc mình - mà dường như nó không đòi hỏi phải tham gia vào công việc nào khác dành cho tỳ kheo. Với tôi thì điều này thật lạ, vì ở các tăng viện tôi biết có khá nhiều sinh hoạt tập thể và tương trợ. Nhưng rồi tôi nhận ra đó đều là tăng viện của Ajahn Chah, và nét thực hành tập thể và tương trợ đó là một trong những đặc điểm riêng trong việc dạy dỗ của thầy. Các tỳ kheo thường chống đối điều đó, muốn bỏ đi riêng, nhưng thầy đủ thẳng thắn và đủ từ bi để đoàn kết mọi người lại. Người ta nói về tính chất chung chung trong hành thiền của Ajahn Chah, nhưng trong bối cảnh thì mọi thứ đều ở đó. Có lần khi được hỏi kỹ thuật của thầy là gì, Ajahn Chah nói: “Thất vọng. Tôi làm đệ tử thất vọng” - rồi mỉm cười. Ta chẳng thể bỏ đi một mình che giấu những thứ của ta.

*Những sa-môn hay Bà-la-môn nào đã tuyên bố rằng sự giải thoát khỏi hữu là do hữu. Ta nói rằng tất cả những vị ấy không giải thoát khỏi hữu. Những sa môn hay những Bà-la-môn nào đã tuyên bố rằng sự xuất ly khỏi hữu là do phi hữu, tất cả những vị ấy, Ta tuyên bố rằng chúng không nương tựa nơi hữu. Do duyên sanh y, khổ này được sanh khởi. Chính do đoạn diệt tất cả sanh y, khổ không có hiện hữu.*

Với các ni sư ở Dharmakirti thì hẳn nó cũng rất giống như vậy. Nơi chôn và hoàn cảnh dành cho ni sư ít hơn cho tỳ kheo, nên họ phải ở bên nhau và hòa thuận. 13 người trong số họ đến dự *dana*, trong đó có cả một người 10 tuổi đang cần được khuyến khích và thậm chí chút giúp sức của các ni sư lớn hơn để nhanh tay đem bữa ăn xuống trước giờ Ngọ. Huân luyện cơ bản. Và nó làm tôi nhớ cái trở ngại thực tế khi thành lập một Tăng đoàn ni sư thời nay: ta cần có ai đó với ta để kham nổi việc tu học. “Nếu không có một vị đạo sư là một vị thượng tọa giữa tỳ kheo ni có nhiều kinh nghiệm, xuất gia lâu ngày, đã đến tuổi trưởng thượng... một phạm hạnh như vậy được xem là không viên mãn.” Trong khi đó thì họ đang làm hết sức mình, nên tôi cầu mong cho họ mọi điều tốt đẹp. Chúng tôi chia tay sau vài trao đổi tốt bụng nhưng không hiểu được. Cái không biết để lại một khoảng trống thú vị cho trái tim. Thật hay là tương thông với nó - mà không cần phải hình dung ra.

## NICK

Theo truyền thuyết Nepal thì núi non đều từng có cánh và bay khắp thế gian tùy thích. Song thần mưa muốn đem nước đến cho dân Nepal, nên thần chặt bỏ cánh của núi, núi rơi xuống đất, còn cánh thành mây. Đêm mùng một chúng tôi ở lại Swayambhunath, tôi trong

kiểu trạng thái mà câu chuyện kể đó có vẻ như một giải thích cũng như bất kỳ giải thích nào cho thế giới bao quanh chúng ta. Swayambhunath dường như là tâm của một *mandala* có ánh đèn thung lũng lung linh bao bọc, xung quanh là hình thù lờ mờ chồm tới thăm những ngọn đồi cao và xa xa bên kia là núi có cánh mây. Sao trời chậm chậm đi quanh chóp bảo tháp, còn tôi ngồi dưới cây sừng sờ ngược nhìn lên tất cả đó và ra thế giới đó. Đó là một đêm tuyệt vời. Một đêm hiếm hoi trong chuyến hành hương mà tôi thức chẳng khó khăn gì, nhưng trong một sự đảo ngược vai trò nữa, chính Ajahn Sucitto là người ngăn ngừa đỡ đỡ, vì bao nhiêu là buổi giảng pháp, và khi chúng tôi gặp lại nhau sau nửa đêm một chút thì thầy đề nghị chúng tôi chịu thua sớm mà về lại Anandakuti.

Sáng hôm sau là Chủ nhật và chúng tôi đang ở tịnh xá cũ của thượng tọa Nyanapurnika ở Lalitpur để lo Phật sự hàng tuần của thầy. Sau việc đó rồi một *dana* nữa thì chúng tôi tới bến xe buýt bắt một chiếc đong nghịt đến thành phố cổ kính thứ ba của Nepal, Bhaktapur. Chúng tôi ngồi xe đến đó qua các đồng lúa trong thung lũng. Nó đã có thể là một hành trình thú vị - nếu chúng tôi nhìn ra cửa sổ được.

Ngày nay Bhaktapur là thành phố có ít ảnh hưởng Phật giáo nhất. Có lẽ trước nay vẫn vậy. Và có lẽ đó là lý do vì sao tịnh xá nhỏ chúng tôi ở lại không đặt trong một “tu viện” lâu đời mà trong tòa nhà cũ đơn sơ hơn. Thượng tọa Dharmashana đã tu học ở Thái Lan, và điều đó bộc lộ nơi vẻ tinh tươm của tịnh xá - mọi thứ đều rất ngăn nắp, sân trong bài trí những luống hoa gọn gàng - và ở cách mọi thứ được thực hiện đúng phép tắc khi tiếp đón Ajahn Sucitto. Đó là một nơi tử tế để lưu lại, cho cả hai. Chúng tôi không phải làm gì nhiều, vì ở Bhaktapur có ít Phật tử, còn thượng tọa Dharmashana thì rất chăm chút cho chúng tôi. Khi thầy biết ra Ajahn Sucitto quan tâm đến đền đài kiến trúc, thầy đưa chúng tôi đi tham quan, trong đó có cả ngôi đền Ấn giáo chính bên sông dưới kia.

Tôi không nhớ ngôi đền để tưởng nhớ vị thần nào, nhưng tôi lại thích cuốn video sau đó chúng tôi xem ở nhà mẹ thượng tọa Dharmashana. Nó quay ngôi đền và lễ hội Bisket hàng năm họ có ở Bhaktapur. Lễ hội đã kết thúc hôm chúng tôi tới, nên ngoài phố vẫn còn lại tàn tích (nhiều rác và thỉnh thoảng một người say đồ uống). Trong cuốn video có cảnh một cấu trúc gỗ đẹp đẽ sừng sững bên trên từng đám đông nó được kéo qua. Bên trên có một thần nào đó. Tôi quên là thần nào, và tại sao phải đưa thần đi, nhưng nó rất ấn tượng.

Chúng tôi ngủ lại tịnh xá một đêm, ở lại cho đến bữa ăn ngày hôm sau. Rồi chiều đến, thượng tọa Dharmashana dẫn chúng tôi xuống bến xe buýt. Nhưng thầy không chịu để chúng tôi về lại Kathmandu trên nóc xe buýt, mà với chúng tôi dường như là giải pháp hiển nhiên (xe buýt sắp chạy lại chật cứng người); thay vì vậy, thầy khẳng khẳng trả tiền để chúng tôi chen vào một taxi mà tôi thấy có vẻ đã đầy. Nên quang cảnh chúng tôi có lần này thu hẹp lại thành cận ảnh sáu người khác thay vì một xe buýt đầy. Nhưng nó đưa chúng tôi tới đó, giao chúng tôi bên ngoài Bưu điện Trung tâm Kathmandu giữa buổi chiều.

Bưu điện Trung tâm trong một thành phố thủ đô được du khách dùng làm điểm lấy thư. Khi chúng tôi ở đó thì e-mail vẫn chưa phổ biến nên “Phòng lưu thư Kathmandu” vẫn còn là một trong những địa chỉ xử hành thông dụng nhất trên thế giới. Cả phòng được dành

riêng cho thư chờ, xếp trong cả chục thùng lớn trên cái bàn to, bên trong được sắp xếp theo thứ tự bảng chữ cái, mỗi thư được các vách ngăn bằng bìa cứng nhô lên chỉ ra. Chúng tôi gia nhập cả chục người Tây phương đã xem lướt qua cả mớ chật cứng thư từ, thư bưu giản, bưu thiếp, chèn vào vài hàng riêng tư cho bạn bè. Quả thực là một sai lầm khi dùng nơi nào như Kathmandu làm phòng lưu thư. Họ có quá nhiều thư như vậy và không có nguồn lực để giải quyết cho hàng ngàn thư. Có rất nhiều thư mà người ta có thể dễ dàng bỏ sót mất một lá nếu nó bị xếp nhầm, mà thường là như vậy. Ngoài S, chúng tôi còn tìm dưới A để kiếm Ajahn, V cho thượng tọa, N cho Nick, và D cho tiến sĩ, thế rồi Ajahn Sucitto, choáng váng vì số thư cho người khác mà thầy bắt gặp để ở sai chỗ, quyết định là thầy muốn xem hết chỗ còn lại cho chắc ăn. Trong khi thầy làm vậy - tôi nghĩ thầy sẽ mất ít nhất cũng cả giờ - tôi đi tìm bưu kiện của mình.

Đây là bưu kiện tôi gửi cho mình từ Bhairawa, ngay trước khi đến Lumbini, lúc bắt đầu chuyến hành hương. Nó chứa áo quần thừa tôi mua ở New Delhi - tất cả những món đồ đáng ra tôi không bao giờ nên mua và rồi bào chữa bằng cách gửi chúng đến đây. Nó gồm cả đồ ấm chúng tôi có thể dùng cho chuyến đi vào núi. Tôi chờ một hồi lâu thì người ta nói tôi rằng hàng phát đã được ghi vào sổ thuộc trách nhiệm của một nhân viên đi xa vài ngày. Đến khi chúng tôi trên đường vào núi anh ta mới về. Thế là hết áo chần ấm, mũ len, và chần. Nhưng tôi vẫn an ủi mình là có thể lấy bưu kiện ngay trước khi chúng tôi bay về nhà và có đồ để dùng ở đó. Tôi vẫn chưa xả bỏ chúng.

Trong khi đó thì Ajahn Sucitto đã đến chữ V trong các thùng thư nhưng không tìm thấy thêm cái nào gửi cho chúng tôi - dù thầy sắp xếp lại rất nhiều cho người khác. Tôi để thầy lại đó tiếp tục cho hết W, X, Y, và Z, vì tôi phải sửa chút đỉnh cho chuyến khởi hành của chúng tôi ngày hôm sau lên núi.

Kathmandu là tổng hợp các nền văn hóa đặt cạnh nhau theo cách thật lạ thường. Có các tòa nhà và lối sống tồn tại cách nhau hàng thế kỷ nhưng nằm cách nhau có vài thước; những ngôi đền vòm vàng, khách sạn máy lạnh, và nhà gỗ cổ kính chen lán xếp hàng ngoài đường. Trong khu vực cũ của thị trấn, nơi tôi đến lấy cái sơ mi tôi thu xếp may bằng vải dày, phố xa đông đúc người Nepal mặc đồ truyền thống, hành khất thò một tay hay chân cụt ra, và thỉnh thoảng con bò chen lán đi qua thiên hạ. Ở đó các hàng quán vẫn xúm xít theo mặt hàng họ bán: nồi nấu bằng đồng thau, đồng đỏ, và nhôm; chần chân và chần; hay tràng hạt và trang sức. Bên trong tiệm nào cũng nhỏ xíu và lúc nào cũng đầy người. Ngoài đường thì ở nơi bán vải vóc, sari và từng khúc vải phát phơ trong làn gió nhẹ như những con bướm không lộ đủ màu.

Từ đó tôi băng qua khu hiện đại hơn trong thị trấn - xe cộ đang lúc hỗn loạn nhất, không khí đầy tiếng ồn và khói xăng - đến Thamel điềm tĩnh hơn, ảnh hưởng của du khách đang lúc lớn nhất. Có các tiệm bán đồ để đi bộ đường trường mà tôi muốn thuê áo chần và túi ngủ loại tốt cho mình - tỳ kheo Maitri đã cho Ajahn Sucitto mượn một cái.

Tiền tôi đang dùng nằm trong khoản phước sương nho nhỏ thỉnh thoảng Phật tử tại gia cúng dường trong thời gian chúng tôi ở thung lũng. Chúng tôi có thể nhận được nhiều hơn

nếu nhắc đến chuyện mình nghèo, nhưng chuyện đó có cảm giác không phải. Một người duy nhất nhận ra chúng tôi không có nhiều tiền là Sujeev, mà chỉ vào buổi sáng cuối cùng. Anh bèn khăng khăng phụ chi phí thuê áo khoác - dù chính anh cũng khó lo nổi. Như thế này thì tôi tính mình chỉ còn đủ trả tiền vé xe buýt vào núi và những bữa ăn đạm bạc com với *dhal* tôi mong có thể mua dọc đường mòn. Chúng tôi định chiều hôm sau lên đường rồi nghỉ đêm tại tịnh xá Phật giáo Nguyên thủy ở Trisuli, rồi đón xe buýt đến Dhunche và khởi đầu chuyến đi bộ. Ajahn Sucitto kiểm thêm lần nữa ước tính của tôi là chúng tôi có thể đi bộ đến Tu viện Kanjing trong ba ngày để cho chắc thầy vẫn sẽ còn năm ngày thiền ở *gompa*.

Việc sửa chữa làm tôi trễ buổi nói chuyện hai chúng tôi phải có tại một tịnh xá nữa tới hôm đó. Ajahn Sucitto đã đi được gần phân nửa phần mình, về “Phật giáo ở Anh,” chủ đề họ ưa thích nhất. Thầy ngồi trên ghế trước mặt cử tọa chừng 30 người chủ yếu là thanh niên có học. Tôi chỉ vừa kịp lấy lại hơi khi phải bước lên để phát biểu về “Đạo Phật và sinh thái học.”

Tôi cố lạc quan, chỉ ra rằng mặc dù Nepal là nước nghèo và đông dân, tôi đã thấy ngạc nhiên vì sự sáng suốt của người dân và cảm thấy rằng họ có khả năng tự giải quyết các vấn đề của đất nước mình. Tôi nói về nhu cầu tư duy trong phạm vi địa phương, khen ngợi các biện pháp gần đây là chuyển các vùng rừng bị tàn phá từ chính phủ sang cho làng tại địa phương kiểm soát - nên bảo vệ chúng là vì lợi ích của người dân. Tôi luôn lạc quan khi nói trước công chúng; không phải bản thân tôi cảm thấy lạc quan như vậy, chỉ vì có cảm giác tốt hơn khi khích lệ mọi người.

## AJAHN SUCITTO

Buổi nói chuyện tại tịnh xá Buddha đó là dịp cuối cùng chúng tôi có với công chúng trong thung lũng. Cái cảm giác cứng đờng để đáp lại nhiều cử chỉ tốt bụng mà người dân giàu tình cảm đã bày tỏ với chúng tôi, và phản ứng nhiệt tình trước sự cứng đờng của chúng tôi, là cách phù hợp để rời Kathmandu. Chúng tôi đã hoàn thành chuyến đi nhiều chen chúc. Giờ đây tất cả những gì chúng tôi phải làm là đi bộ qua thành phố đến Sangharam, nhưng chuyện đó không dễ cho lắm. Khó ra khỏi tịnh xá Buddha; nhất là khi một ký giả đến muộn muốn theo kịp diễn biến bằng một phỏng vấn ứng khẩu. Tôi mệt mỏi sau các sinh hoạt cả ngày dài, và chính Sujeev là người thử tháo gỡ chúng tôi ra khỏi tình huống này, mời chúng tôi đến quán dùng cà phê. Nhưng việc làm này không giữ bỏ được kẻ săn tin. Anh ta lẻo đẻo theo ngay hỏi đủ điều, chủ yếu không ăn nhập gì, khi chúng tôi len lỏi chập choạng qua những con hẻm. Có vẻ cà phê chỉ càng làm anh ta say sưa hơn, mà không giúp tôi có lòng kiên nhẫn. Thế rồi khi chúng tôi lao vào mê cung ở khu buôn bán Kathmandu, bắt chợt điện cúp; một đám lửa lớn cháy rần rật đằng xa và tiếng còi xe cứu hỏa thêm vào cảnh hỗn loạn. Trong bóng tối chúng tôi khó mà thấy được mình đang đi đâu, rồi một ánh đèn xe hơi tiến về phía chúng tôi, nên chúng tôi phải tản ra rồi đi lắt léo để tránh. Nhưng tay phóng viên hăm hở; anh ta cứ kè kè bên tôi, đặt câu hỏi về Phật giáo trong khi chúng tôi

bước nhanh trên đường. Chuyện này sẽ dừng ở đâu đây? Cuối cùng tôi ném cho anh ta những câu trả lời càng lúc càng cộc lốc và thẳng thừng về nhu cầu đặt Phật giáo trên nền tảng sự tỉnh giác ở phút giây hiện tại - là trong bóng tối rồi còi và đèn pha lóe sáng; cảnh nguy hiểm, bực bội và cố nói nghiêm túc. Rồi cái gì đó trở nên rõ ràng: luôn là như thế. Muốn thoát khỏi “hỗn loạn” - nói cách khác là bất cứ gì đi chệch quan điểm, mối quan tâm và phản ứng của riêng tôi - mới thực sự là vấn đề. Nhưng thế gian sẽ không bao giờ là thái độ và phản ứng của tôi. Hải hước vô cùng, cuộc giằng co ngừng, và hành trình vô tận đi qua biết bao người đó đã tìm thấy tâm của nó.

Sao lại là đạo Phật? Sao anh lại là tỳ kheo? Nghe này, không cái nào phải có nghĩa lý cả. Nó giống như con súc sắc trong chén hơn là vòng đi nhiều ung dung. Tôi bị đảo vòng vòng cho đến khi văng ra. Và cho đến bao giờ chạm mặt đất ta mới biết mình là số mấy.



## AJAHN SUCITTO

Chấp chấp.

Tôi cảm thấy là tuần lễ quý giá chúng tôi dành riêng cho quãng thời gian yên tĩnh trên núi đang bị gặm nhấm... nhưng không thể làm gì khác ngoài theo nó. Tất cả tỳ kheo chúng tôi gặp ở thung lũng Kathmandu đã cùng đến dự một bữa *dana* tại Sangharam vào hôm chúng tôi lên đường. Đó là cách họ chào tạm biệt. Nên điều đó nghĩa là lỡ mất chuyến xe buýt sáng sớm rời Kathmandu, và do vậy ngày mai mới lên đến núi... nhưng chúng tôi còn làm gì được?

Nên cuối cùng, mãi đến chiều, chúng tôi mới tiến về vùng núi non tinh khiết đó. Chúng tôi thấy được chúng rõ ràng hơn khi lên cao ra khỏi sương mù thung lũng, nhưng xe buýt thì ngay cả đến gần cũng phải vất vả. Chúng tiến tới kèm với tiếng thở hổn hển và thảng ken két: đường sá giống như đồ khai nút chai. Một sự mở đầu gay go, như thể chúng tôi sẽ không bao giờ đến được đó.

Đêm đầu, 16 tháng Tư, chúng tôi dừng ở khu chợ Trisuli; có một tịnh xá và một cộng đồng biệt lập Phật giáo Nguyên thủy đầy người dòng họ Sakya và Bajracarya tươi cười khi gặp chúng tôi. Vậy thì điều đó nghĩa là ở lại dùng bữa; họ là người tốt... ít nhất chúng tôi cũng làm được điều đó. Nên mãi đến chiều tối ngày 17 chúng tôi mới tới Dhunche, lối vào Vườn Quốc gia Langtang, xúm xít quanh thung lũng Langtang khi ngoằn ngoèo về hướng bắc rồi hướng đông song song biên giới Tây Tạng.

Dhunche là ngôi làng của dân đi bộ đường dài. Xe buýt đến đi mỗi ngày, đồ người Tây phương ra cùng mấy ba lô màu chói to sụ cao vượt lên trên mấy bà cụ Nepal nhăn nheo và dân cừu vạn chân đất. Chính cừu vạn là người vác túi xách cho các chuyến thám hiểm lớn hơn trong mấy giỏ liễu gai truyền thống kéo lên tận trên đầu. Họ đi với dân leo núi thực thụ có đủ mọi trang bị: đồ nấu nướng, lều bạt, đồ gấp đá, móc sắt dùng cho rặng núi và băng hà. Đội đi bộ đường dài thứ hai tự mang ba lô có túi ngủ và máy ảnh, phù hợp cho những đường mòn và chỗ ăn ngủ trong nhiều nhà trọ. Nick và tôi ở dưới nấc thang tận cùng. Đầu tiên là chúng tôi gặm như nhấm túi, và không chắc có còn đủ tiền mà ăn không. Thay vì ủng, chúng tôi có xăng đan xập xệ; thay vì ba lô vừa khít sản xuất theo công nghệ cao, chúng tôi có mấy túi vải. Tôi đã khâu lại túi xách, thêm vào mấy vòng và khuy, gia có những chỗ chịu lực căng - nhưng về cơ bản thì nó vẫn là túi khoác vai. Cái túi đựng đủ thứ đồ của Nick có

thể là trò cười cho bất kỳ nhà trọ của dân đi bộ đường dài nào: dây kéo chính đã hỏng, nên chúng tôi cũng gài được khá kín miệng túi bung ra bằng mấy cây kim băng to tướng; vòng cổ chó thắt chặt vào thân túi xách giữ chiếu ngủ của anh đang sút ra, cũng như mấy quai da anh dứt cánh tay vào mà kéo thứ đó lên vai. Chúng tôi thường dùng sợi dây nịt cũ ràng toàn bộ tập hợp này lại thành một hình thù ổn định nào đó. Chẳng phải chúng tôi có nhiều thứ mang theo: để mọi chuyện dễ dàng hơn, chúng tôi đã bỏ lại hết ở Sangharam ngoài trừ những đồ dùng cần thiết cơ bản nhất. Với tôi thì nghĩa là chỉ mang theo bình bát, ca nước, và tấm chăn; dao cạo, bàn chải, và đồ khâu vá; chiếu tập yoga rách bươm Katie cúng dường ở Bodh Gaya, túi ngủ tỳ kheo Maitri cho mượn, và một áo chèn chân; cuốn nhật ký nhỏ màu đỏ; vải mặt Phật lấy ở Nalanda để cho; và chỉ một tượng Phật. Tất nhiên là Mahakhanti.

Vậy nhưng đi vẫn vất vả. Chúng tôi ngủ ngoài trời (nhà nghỉ, dù cho chúng tôi có trả nôi, không phải là chỗ thích hợp cho thầy tu), rồi thức dậy sớm và lạnh cóng. Thế rồi chúng tôi thường bắt đầu quanh co lên xuống đường mòn vài giờ đồng hồ, mặt trời trở nên dữ dội hơn rồi thì máu nóng và hơi thở phù phù như óng bễ. Thỉnh thoảng sẽ dùng chân để lấy nước, hay uống trà bơ bò yak, mỗi ngày vài lần. Cứ vài giờ lại thấy một nhà nghỉ hiện ra: “Ngôi Sao Xanh,” “Khách sạn Lạt-ma,” “Cảnh Everest.” Chúng tôi thường dừng ở một chỗ như vậy để ăn, Nick nghiên cứu thực đơn xem món gì anh trả nôi: thức ăn là kiểu Tây nên đắt hơn cơm với *dhal* ngân sách anh đã dự trù nhiều. Nhưng chúng tôi thường đem theo *tsampa* - bột lúa mạch rang - nên có thể trộn với nước nóng miễn phí để lấp cho đầy một số khoảng trống bên trong mà lối đi mở ra. Chúng tôi tính rằng trên đường đi lên, khi nào thật sự cần mới ăn: qua bữa bằng một miếng sandwich cá ngừ bồi thêm một ca *tsampa*. Có lẽ ở *gompa* khi nào không hoạt động chúng tôi sẽ phải nhịn ăn. Còn đi xuống sẽ dễ dàng hơn - chúng tôi có thể đi mà nhịn ăn nếu cần.

Mấy chủ quán trọ có dòng dõi Tây Tạng nên nhận ra tôi là một kiểu tỳ kheo hay lạt-ma. Một người cho Nick ít đường; đàn bà thường lùi xa trầm ngâm nhìn chúng tôi - có lời mời trọ một đêm miễn phí mà chúng tôi từ chối - hay một người chỉ cho chúng tôi điện thờ nhỏ thấp nển và tấm hình cũ kỹ của một lạt-ma nào đó, cũng có thể là một bà con đã khuất. Mấy mặt Phật quắt queo, và tấm hình nhỏ Ajahn Chah mà một tỳ kheo gửi cho tôi ở Varanasi đã tìm thấy nơi yên nghỉ cuối cùng.

Hết khu dân cư nhỏ xíu Syabru thì thung lũng hẹp lại và rẽ về phía đông. Ở đó có một ngọn đồi dốc đứng dài, và một khúc đường mòn đã sụp lún; tôi phải rón rén bò qua đá vụn. Rồi con dốc lê thê đi tiếp cả buổi chiều, lên đến khoảng 3.000 mét. Nhiệt độ rơi như hòn đá cùng với mặt trời, ban phước lại là một túi ngủ ấm và những vì sao nhấp nháy qua cây cối tỏa cành. Sáng đó bụng tôi đã bắt đầu yếu; đêm đó nó tiêu tủng. Tôi chỉ vừa kịp ra khỏi túi, vã mồ hôi và thở hổn hển trong bóng tối lạnh lẽo. Ngày hôm sau chúng tôi không đi đâu cả. Phải đến giữa buổi sáng tôi mới dậy được và lao đảo vài trăm mét tiến về nhà nghỉ xin nước nóng. *Tsampa* giúp dán mọi thứ lại chút đỉnh, nhưng hôm đó chúng tôi chỉ loanh quanh ở đó. Bò yak và những con bò kỳ lạ gặm cỏ trên từng mảng cỏ vùng cao. Một con chim nhỏ xíu màu nâu, một con chim hét nước, đậu trên phiến đá xám chen giữa dòng suối đóng băng, liệng mình xuyên qua dòng nước cuộn cuộn rồi bay ra một tảng đá khác.



Ngày hôm sau chúng tôi lại đi tiếp. Tình hình đã trở nên dễ dàng hơn, từng chút một. Mới đầu tôi dùng sức mạnh ý chí loạng choạng giữa đống quyền hồng, tre, cây lá kim, thây đều ướt đầm rêu, hơi thở thì phập phồng như của đứa trẻ kiệt sức; thế rồi sau bữa *tsampa*, không mong tới được đâu thì thung lũng trải ra. Chúng tôi đang ở trong một thế giới núi, hầu như không có cây cối, ánh sáng trong vắt và mặt nước lấp lánh, vậy là chuyến leo trèo nhọc nhằn đã hết.

Đường mòn vẫn đi tiếp: cây khô đỏ, cây có gai, cỏ núi, và hoa diên vĩ nhỏ xíu nở nụ xuân đầu ở phía bắc thung lũng ẩm hơn, ít cây lá kim trên bề mặt phía nam. Đi hết làng Langtang, đường mòn đầy đá lam nham rãnh lún với địa y màu mù tạt và bất kỳ cây nhỏ xíu nào sống được trong từng mảng đất chen giữa. Đến lúc đó thì cả hai đều đã khá chúi choáng; Nick đánh mất cặp ống nhòm quý giá và dường như chẳng buồn tìm. Nhưng đến chiều tối 20 tháng Tư, chúng tôi vẫn chưa tới được Tu viện Kanjing. May thay chúng tôi được mời tá túc trong một túp nhà nông trại hẻo lánh. Bò yak bên dưới, không khí như lưỡi dao cạo.

Bên trong nhà cơ bản là một gian chính rộng, vài chiếc giường ván, và một lò lửa trong góc bên dưới lỗ nhỏ nơi mái. Lá lược cây bách xù treo khô trên tường, phân bò yak đóng khô thành từng bánh bên nền lò sưởi ấm khói; mấy tấm thảm cũ và một tấm chăn trên sàn. Ngoài hai chúng tôi, được cho chỗ bên tường, còn ba người đàn ông nữa. Bà mẹ đã qua đời, còn cô gái trẻ tha thân ra vào bóng tối từ mùa vài lần rồi ngủ đêm ở chỗ nào khác. Người ông đang ho trong góc, ông cứ ho cả đêm; người cha say nhưng vô hại; nên anh con trai đã mời chúng tôi rời đường mòn đang cố duy trì mọi chuyện. Không có gì nhiều mà duy trì: một người anh có nhà trọ nho nhỏ tận đầu đường mòn; một người nữa là thầy tu. Những người còn lại trong nhà xoay xở bằng khoai tây và sản phẩm phụ của bò yak, bỏ sung bằng cách cho ông thầy giáo từ vùng Terai sẽ đến thuê một phòng. Chủ yếu đó là chịu đựng và giữ chút lòng tin.

Gian phòng mịt mù khói, nhưng chúng tôi phải đóng khít các thanh gỗ mỏng làm cửa sổ để giữ ấm. Ông cụ bệnh nặng, bị cơn ho thường vẫn từ từ vắt thân người ta ra, như tiếng máy xe khi nguồn điện chỉ còn vừa đủ để cho nó quay vòng. Nếu từ bi có âm thanh thì nó đây. Tôi có thể làm gì khác ngoài ở đó và cảm thấy nó? Cuối cùng tôi đặt lưng xuống và nhấc thanh gỗ bên đầu cho hở ra chừng vài ngón tay để thở, rồi lách mình hé nhìn ra đêm. Một mảnh trăng lưỡi liềm lạnh lẽo sáng rực trên thung lũng lộ nhô đá tảng. Các đỉnh núi, sườn lấp lánh tuyết, giờ đã thật gần, giữ bầu trời đen vệt ánh sao băng như cái vòm bên trên kiếp sống mong manh nhưng dai dẳng này. Ngay đến giấc ngủ cũng mong manh: ông cụ thì không chớp mắt được chút nào; và nó chỉ có thể làm tôi chìm xuống mức vật vờ rồi buông trôi theo khói cùng tiếng ho.

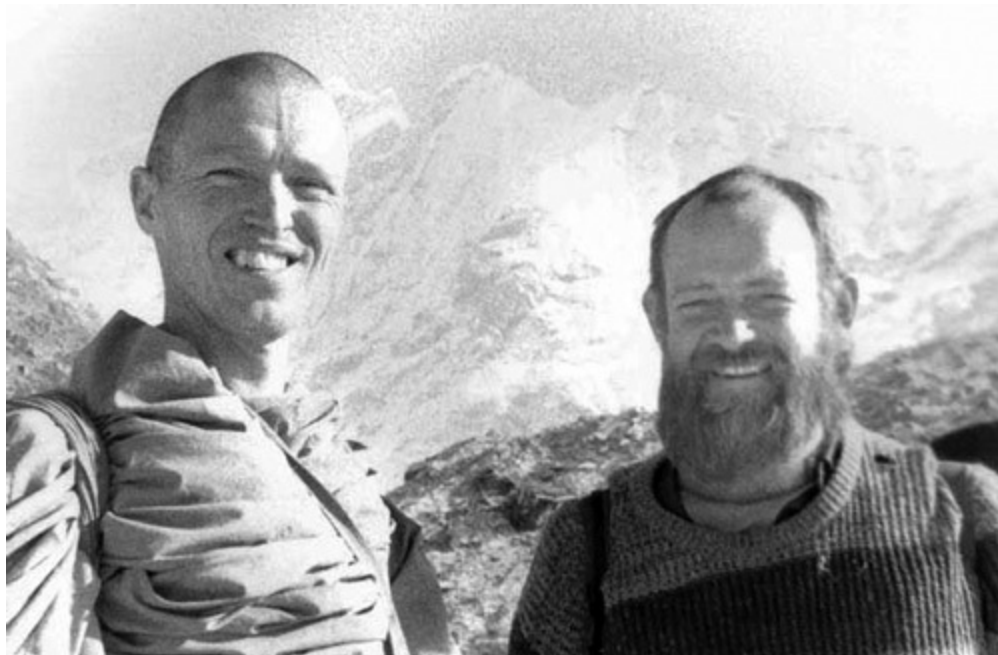
Lễ *puja* sáng là cúng cành bách xù vào lò lửa; cháy rần rật, một làn khói thơm tỏa ra mang chuỗi tụng niệm lâm râm đi lên lỗ hồng trên mái. Chúng tôi ra đi sau khi dùng chút *tsampa*. Hôm nay đến lượt Nick ngã gục, và thế là đi rất chậm, qua tuyết đóng băng chỉ tan khi chúng tôi lên cao dần. Ngay cả đi chậm như rùa thì anh vẫn phải dừng lại nhiều bận. Tôi thì thấy chuyện đó ổn thôi: ở độ cao này, vận động quá nhiều sẽ gây tức ngực, và đến

lúc này thì cái ý đến được đầu chỉ làm cho tình hình tệ hơn thôi.

Thỉnh thoảng giữa đường đi có những gò cao như bức tường; những bức tường dài đến 25 mét, cao một mét rưỡi, và dày cả mét, hình thành từ những phiến đá lớn, bề mặt phẳng rộng xoay về phía người qua đường. Mấy bức tường này thường được làm từ ba lớp phiến đá lát này hoặc nhiều hơn, có “vữa” là đá vụn hơn và đá phiến sét ở giữa mỗi lớp. Mặt phiến đá lát khắc chú, biểu tượng, bài cầu nguyện chữ Tây Tạng, và thường có một sào tre treo phướn cầu nguyện tả tay dựng bên cạnh. Dân địa phương trên đường mòn đi ngang luôn làm sao để các gò này nằm bên tay phải của mình, đôi khi bỏ thêm một hòn đá nhỏ lên gò trong khi vừa đi vừa mấp máy môi tụng niệm.

Khi mà miệng núi gần đến thế này, cầu nguyện có vẻ là một hoạt động tự nhiên; tôi nhận ra mình đang tự động làm vậy. Sao lại không? Khi ta là một cái túi bằng thứ chất liệu mềm hồng hồng nhạy cảm, bao quanh là những thực tại tuyệt đối khác nghiệt như vậy, niềm kính sợ sẽ tự nhiên sinh ra; cứng dường có vẻ là một phản ứng tự nhiên, với ý nghĩ, âm thanh, và đá là sắc tướng có sẵn của *puja*. Nên tôi thường ngồi trên mấy tảng đá, ánh sáng chói lòa làm tôi phải nhắm mắt lại, niệm chú trong đầu cho đến khi Nick lết đến ngồi rũ bên cạnh.

Rồi hình dung tu viện Kanjing nằm xa đường mòn chính và bên trên nó. Đường mòn chạy đi quá những nhà nghỉ của dân đi bộ đường dài và một tòa nhà nữa, rồi dừng. Núi trắng xóa vây lại bốn bề, chói lòa; bên kia, qua rặng núi cao, là Tây Tạng. Không phải đi tiếp nữa. Chúng tôi đã tới. Nhưng *gompa* đã cửa đóng then cài. Ni sư trong túp lều gần đó chỉ xuống nhà trọ nói, “Rinpoche”, và khi tôi quay qua chú ý đến hướng đó thì nghe thấy tiếng trống khua xen lẫn tiếng chũm chọe loảng xoảng. Nên chúng tôi ngồi đó chốc lát chờ một ý nghĩ.



Trước Langtang Himal

Ở những quãng đường mòn dưới kia, chúng tôi thường đi ngang mấy người Tây ba lô, chủ yếu là lí nhí chào. Đôi lần khi chúng tôi ngồi uống trà trong quán trọ, có ít người lang

thang theo kiểu hiện sinh, và họ thường qua bàn trò chuyện dăm câu. Chúng tôi gặp một gã người Canada, Neil, vài lần; trong một chuyến vòng quanh thế giới vô định, anh ta cũng không biết mình đi đâu.

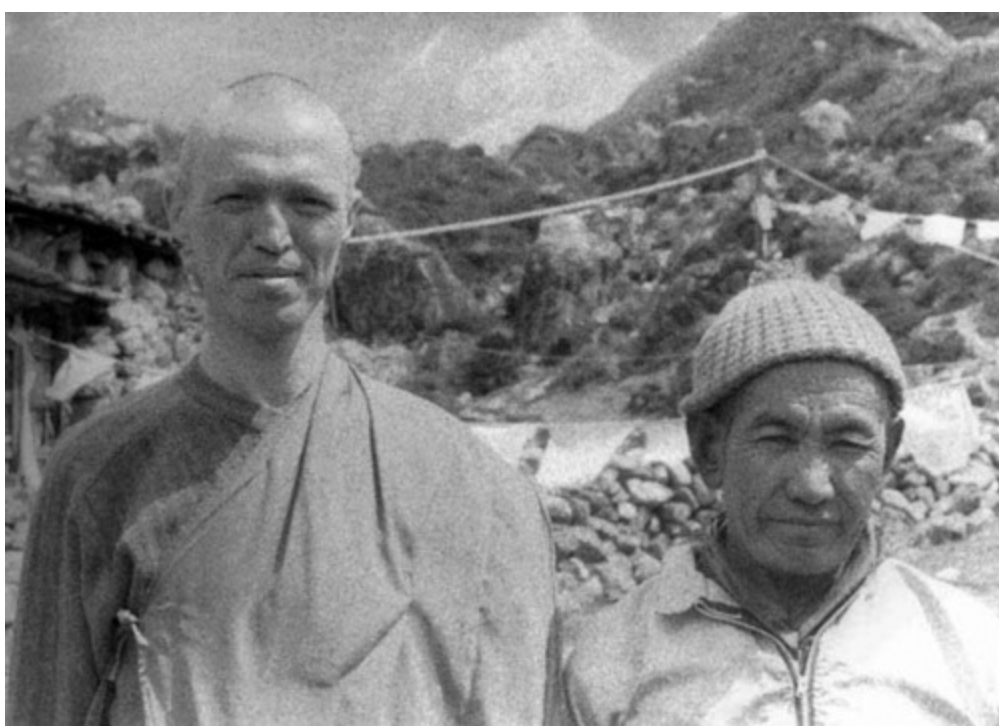
Chà, anh ta xuất hiện ở tu viện Kanjing, với một cô thuộc Hội Thiện hữu từ London. Nhà trọ bên dưới là một cảnh rất trần tục, nên cô đang tìm nơi yên tĩnh để thiền. Nhưng nhà trọ là thứ duy nhất đang hoạt động, và thế là Neil làm cho mọi chuyện trôi chảy, mời chúng tôi xuống “Nhà trọ Yeti” dùng bữa.

Vậy là có một cõ người cho các đỉnh núi nhìn xuống dõ theo. Sau bữa ăn, đằng sau căn phòng dành để ngủ, ăn uống, la cà, tiếng huyền não vẫn đang diễn ra, nên tôi khẽ đi vào. Đó là căn bếp. Rinpoche đang ngồi trên bục cao cùng cái trống ở một bên, ngài giạt sợi dây nối với dùi để gõ. Mấy chũm chọe ở bên kia. Tươi cười, thầy ra hiệu cho chúng tôi vào và ngụ ý là tôi nên ngồi xuống cạnh cái trống.

Đó là tiếng huyền não đáng sợ - rõ ràng là một kiểu ban phước nào đó. Chủ quán, quỳ trước mặt Rinpoche, nói tiếng Anh vừa đủ và, trong lần gián đoạn ngắn ngủi đầu tiên khi người ta đem ấm trà bơ đến, giải thích vắn tắt và thuật lại cho Rinpoche nghe yêu cầu của chúng tôi được lưu lại trong *gompa*. Không thấy có kết quả tức thì nào, nên đây đúng là tình thế phải ngồi chờ cho đến hết. Đừng mòn chাম dứt ở đó, như biết bao lần, trong cái hồ thất vọng.

Thêm một giờ đánh trống, tụng niệm, loảng xoảng nữa thì thời gian tạm nghỉ kế tiếp cho ra thông tin rằng tu viện *luôn* khóa. Đầu óc tôi bắt đầu rã rời; nhưng lễ vẫn tiếp tục, mòng nhĩ tôi vẫn còn nguyên vẹn. Ký ức về Vaishali chাম thêm quyết tâm của tôi, mà dù sao thì cũng không còn nơi nào để đi.

Đâu khoảng đến giờ thứ ba thì tình hình bắt đầu có chuyển biến. Một khay đầy những cái chóp gọt tĩa bằng bơ bò yak nhuộm phẩm dưng lên, rồi từng nắm gạo vung ra xung quanh, tiếp đến là một khay thịt và bơ cũng được gửi đi bốn phương cùng nhiều tiếng loảng xoảng và trống rền, đằng sau là việc làm ăn như thường lệ, một bà đang nấu ăn cho khách trong gian phòng khác, một số họ cũng đã chen chúc vào căn bếp nhỏ để xem màn diễn. Thế rồi đã đến mức độ cúng bái tiếp theo: chủ nhà đứng lên cầm con dao có miếng bơ thật lớn trên lưỡi, hô lên mấy tiếng, đưa con dao tới xà nhà; rồi một người đàn ông nữa cũng làm vậy trên cái khay đầy từng miếng thịt và bơ. Người ta lại đem gạo đến để rồi cùng tiếng trống gõ rầm rập gạo đượcrải ra tứ phương lần nữa. Dường như ai cũng được vui, nên tôi cũng góp tay vung gạo ra xung quanh. Rõ ràng đó là điều nên làm, vì giữa những cái nhoẽn cười và toe toét rất hài lòng, Rinpoche dùng phất lại rồi gói ghém đồ đạc lên đường.



Ajahn Sucitto với vị Lạt-ma Tây Tạng

Nhưng một chỗ ở lại thì sao? Nick, vẫn thực dụng như thường lệ, tôi chưa kịp ngăn thì đã nói oang oang, dùng chữ Tây Tạng để chỉ tỳ kheo. “Bạn tôi là thầy tu... một *gelong*! Thầy ấy không ở đây được. Không đúng, *gelong* ngủ chung với đàn bà! Chúng tôi đi hành hương, đến để thiên!”

Chúng tôi bị tống ra khỏi căn bếp rải đầy bơ, Rinpoche sải bước lên đồi khá nhanh, nhưng thầy quay đầu lại phía chúng tôi, nghiêng nghiêng - và cười toét. Vậy là Nick và tôi phóng theo thầy - hết sức mình ở độ cao 5.000mét.

Phòng của Rinpoche trong túp lều bên cạnh *gompa* giống như buồng lái máy bay, hình ảnh, tràng hạt, và tranh tượng thay cho bàn phím và đồng hồ đo. Thầy còn có một cuốn ảnh, có hình Đạt-lai Lạt-ma vượt núi non tròn khỏi Tây Tạng cùng một số bạn đồng hành. “Đạt-lai Lạt-ma” là cụm từ duy nhất chúng tôi có chung. Không hiểu sao, theo việc thầy chỉ vào mình rồi núi non và hình chụp, chúng tôi tự kết luận cho vừa ý mình là thầy cũng đã vượt qua các rặng núi sau khi Trung Quốc xâm lược.

Nhưng *gompa* vẫn khóa. Tay khua trước lỗ khóa và chỉ xuống thung lũng với chữ “lạt-ma” dường như ngụ ý chìa khóa do một thầy tu cao hơn ở Langtang giữ, hay xa hơn nữa. Nhưng ở đó có một hàng hiên với mái che, được vây kín và dùng làm nhà kho để củi và phân bò yak. Vậy là được rồi. Rinpoche bắt tay vào, quét sàn ào ào rồi ôm chần chần và chần từ lều của mình sang, sau cùng quay lại với ngọn đèn dầu làm từ lọ mực cũ với một phích trà bơ khổng lồ. Lúc ấy là cuối chiều Chủ nhật; vì đi bộ chậm nên chúng tôi sẽ phải ra về vào hôm thứ Tư. Kỳ ăn dật một tuần đã bị hao hụt xuống còn có ba đêm, nhưng cuối cùng thì chúng tôi cũng đã tìm thấy chốn yên tĩnh của mình trong núi.

Tất nhiên, anh bạn Nick thân mến phải mời người đàn bà ở Hội Thiện hữu đến thiên chung; nhưng chúng tôi tỉnh toạ được độ chùng một giờ. Và khi cô đi rồi, tôi ra ngoài thiên tiếp đến đêm. Hôm đó là buổi thức đêm kỳ trăng khuyết, tôi ngồi quán túi ngủ và chần.

Đến nửa đêm, núi lấp mắt trắng.

Ban đêm và sáng sớm, đỉnh núi có vẻ sống động một cách khó thấy, được bóng trắng vẽ hình phơn phớt, hay ngã sang sắc ối xanh nhạt ngọt ngào và màu cam trước khi mặt trời biến chúng thành trắng đậm. Tôi ngồi thiền, ở *gompa* nhìn về hướng nam, cảm thấy rằng vẫn có thể hòa điệu theo cái tĩnh mịch đó, tươi tỉnh sống động nhờ nó... tâm, sẵn sàng và say đắm sự định tĩnh, để mặc mọi thứ khác, đã lên đến gần (chỉ có mắt mới thỉnh thoảng bõn cợt nhìn trộm bình minh), và đỉnh đặc trong tĩnh lặng sự tỉnh giác. Có phải đó là sự tĩnh lặng của núi? Bạn đã từng nghe tiếng tĩnh lặng đó chưa - như tiếng ánh sao rơi trên tuyết? Và rồi cảm thấy cái bước chập chững khe khẽ đó, như cái gì đó muốn biết, muốn hiểu... chẳng phải nó là như vậy khi ta cảm thấy đang đến gần hay sao?

Nhưng những đỉnh núi không bao giờ đón ta đi khi ta muốn. Và rồi dường như chúng vượt đi mất. Nó giống như thế này... sáng ra thậm chí tôi còn nói rõ với Nick cần phải làm gì: “Anh xuống nhà trọ mà có ai quan tâm và muốn gặp tôi, đừng đưa họ lên đây! Cứ sắp xếp thời gian, rồi tôi sẽ xuống gặp họ!” Đó là cố gắng tuyệt vọng cuối cùng bất được sự tĩnh mịch và ngón ngấu nó. Thế rồi có cái cảm giác thất nghẹn khi một giọng (Úc) lọt qua rào mắt cáo bằng gỗ ở chôn ẩn dật của chúng tôi, “Này! Các vị thiền đây à? Tôi tới *ngồi* với các vị được không?” Chẳng phải tôi định ngoạm mất một miếng tĩnh lặng thật to... không, đạo của người hành hương là chuyển hóa. Và bị nuốt chửng. Tôi thử né anh ta: “Chiều chiều chúng tôi làm lễ *puja*, lúc ấy thì xin mời anh tham gia.” “Trời ạ, vậy tuyệt quá, mà nếu được thì giờ tôi sẽ vào cùng các vị.”

Thế rồi cô ở Hội Thiện hữu tử tế quay lại, rồi người Úc đem bạn lên, rồi Neil xuất hiện, và thế là chúng tôi đàm luận về Pháp và thiền vài giờ... rồi họ đem đồ ăn lên cho chúng tôi, thậm chí ít phô mai tuyệt vời cô ở Hội Thiện hữu đem lên, có vẻ hơi lúng túng, từ tòa nhà kia trong thung lũng, hóa ra là một xưởng làm phô mai. Và mọi sự vốn là như vậy... tôi có thể được một mình trước *puja* sáng và sau buổi chiều, với núi non diễm lệ; còn xen giữa những khoảng thời gian đó sẽ là đàm đạo về Pháp, mọi người đem đồ ăn lên, Rinpoche thì mỗi ngày hai lần vui vẻ lon ton đi lại cùng phích trà to tướng. Thậm chí có một thương nhân Tây Tạng xuất hiện mời chúng tôi xuống quán để ban phước. Tất cả mọi chuyện ấy đều thật vui vẻ và chỉ là cách cuộc của mọi sự. Nên tôi thấy mình đang trở thành quyền trụ trì của một tịnh xá nhỏ, về cơ bản thì vẫn là vai trò tôi giữ khi rời Anh; nhưng giờ thì tôi được là sự tĩnh lặng bên trong đó. Đúng, còn phải bị nhai nuốt nhiều nữa mới qua khỏi, nhưng chuyện đó thì được thôi.

Có một ông già rách rưới sống trên núi. Mỗi ngày ba bận ông đến cầm cái kinh luân vừa xoay vừa đi nhiều quanh *gompa* tụng *Om mani padme hum* hay thường là *Om mani padme*, vì ông hụt hơi. Mỗi sáng và mỗi tối, chúng tôi thường đứng hay ngồi còn ông đi chậm rãi quanh chúng tôi, niệm chú. Một buổi chiều ông đem cho chúng tôi khoai tây ấm trong cái lon cũ. Chúng tôi mời ông trà. Mới đầu ông không tin nổi là cả ca dành cho ông, thế rồi khi hiểu ra, ông, cầm cái ca như đó là Chén Thánh, từ từ uống hết một ngụm dài. Rồi ông đi ra, đã đọc xong chú và vui vẻ như cây kèn lệnh trumpet: “*Om mani padme HUM! Om mani padme HUM!*” Thế rồi tôi dần dần nhận ra, rằng *chúng tôi* đang được đi nhiều

quanh; rằng ông cụ và đoàn hành hương nhân loại vĩ đại trong mọi rách rưới tởm đang chuyển hóa chúng tôi và ban phước cho chúng tôi.

Vậy ta có thể làm gì để đi theo điều đó? Buổi chiều cuối, tôi mò ra ông đến tận nơi ở - đó chỉ là một cái ngách dưới tầng đá mòn đổ nghiêng có vách đan bằng song mây chắn gió - rồi chui vào cùng với tràng hạt và chú. Ở đó, trong khói từ đám lửa cây bách xù làm ấm và ấm khói mọi thứ dưới tầng đá đó, chúng tôi ngồi tụng *Om mani padme hum* một hồi lâu. “Đánh lễ ngọc quý trong hoa sen!” Xung tán cái ấn mật ở tâm bát nhã, và mọi thứ nó làm nảy sinh. Hay chỉ “Nam mô!” Khi ta ở trên núi thì không gì khác có nghĩa lý nữa.



Ấn sĩ đi nhiều quanh chúng tôi

Thứ Tư, 24 tháng Tư. Neil lẻo đẻo theo sau, chúng tôi bắt đầu đi xuống, lại nghĩ mình biết mình đi đâu. Đến giữa buổi sáng thì chúng tới nhà nông trại, và bất giác ghé vào. Anh con trai đã ngồi ngoài. Ông nội vừa mất; được đưa qua thung lũng kế tiếp.

Sự sống: khắc nghiệt và lê thê khi nó nện ta; rồi ngọt ngào và quá ư ngán ngùi, như chớp sáng trên làn sóng vỡ - chúng ta là quá nhiều thứ đến mức hầu như không nhìn thấy nó, rồi mất tăm. Mà chúng tôi đang đi đâu đây?

Tôi tụng niệm một lát, Nick biết ít dòng cuối nên cùng tụng; anh con trai đứng lắng nghe. Rồi nó dừng. Chúng tôi đứng đó với nhau trong nắng sáng một lúc, và sự im lặng ở giữa chúng tôi. Đoạn chúng tôi tạm biệt rồi đi tiếp xuống đường mòn.

Và đó là Pháp Tánh.

## NICK

Chúng tôi lên đường sớm; bước chân chúng tôi là những bước chân đầu tiên trên lớp tuyết đã xuất hiện trong đêm. Tuyết phủ đỉnh các tảng đá nhưng hai bên thì không, cái tương phản khắp nơi giữa những đường ngang trắng rực rỡ và đường dọc xám địa y thật kỳ diệu. Neil nghĩ nó sẽ tạo một phong hình tuyệt đẹp, nên chúng tôi dừng lại chốc lát đứng cho anh chụp, bên một gò đá cầu nguyện phủ bụi tuyết và những đỉnh Himalaya trắng xóa đằng sau.

Lần đi bộ đó dễ chịu, chúng tôi đã được nghỉ ngơi đầy đủ, và đó là xuống núi, nên chỉ lần này thôi, chúng tôi cho mình nhiều thời gian hơn cần thiết - hơn ba ngày cho chuyến đi bộ hai ngày. Chúng tôi vừa đi vừa trò chuyện với Neil, đi xuyên qua thung lũng. Chúng tôi đi ngang mấy ngôi làng Tây Tạng và mọi người làm lưng ngoài đồng, dừng ngay trước khi thung lũng bao la chấm dứt tại một nhà trọ Tây Tạng, ở đó Neil mời chúng tôi bữa ăn.

Sau đó, lối đi đồ dốc qua rừng, và khi chúng tôi đi xuống, chúng tôi có thời gian mà dừng lại chiêm ngưỡng đồ quyển đang ra hoa, suối chảy như thác băng ngang lối, và ánh sáng xanh lá dịu dàng tán rừng hắt xuống. Chúng tôi đã quyết định đêm ấy ngủ ngoài trời đầu đó trong rừng, và đến xế chiều, chúng tôi tới một chỗ ngắt quãng nơi lối đi xuống dốc đứng tôi đã nhận thấy trên bản đồ. Túi ngủ của Neil không thích hợp cho một đêm ngoài trời, nên chúng tôi đồng ý hai ngày nữa sẽ gặp anh để cùng đón xe buýt về Kathmandu.



Hình Neil chụp khi chúng tôi được tiến xuống núi

Chiều đó mây đã bắt đầu dồn lại một lần nữa, và mặc dù mưa và tuyết là bất thường vào mùa đó, xem ra tốt nhất là tìm chỗ trú. Tôi tìm được một hang động cao trên sườn thung lũng do hai tảng đá mòn khổng lồ dựa vào nhau tạo thành. Nó sâu khoảng chục mét, hầu hết đều khá cao nên chúng tôi có thể đi vòng mà vào, và ở đó có vài thềm bằng phẳng để nằm ngủ. Khi tôi đi xuống tìm Ajahn Sucitto và túi xách của chúng tôi, tôi cảm thấy vài giọt mưa, và khi chúng tôi trèo lên thì trời đổ mưa như trút. Tôi nhóm một đám lửa bên trong động để đun nước, rồi chúng tôi ngồi bên trong lối vào nhấp trà nhìn ra mưa. Giờ thì mưa nặng hạt, tung tóe trên lá và mặt đất và chảy thành dòng nhỏ xuống sườn đồi. Bên trong, khô và ấm, chúng tôi cảm thấy như vận may của mình đã quay lại; thay cho thất vọng và gian khổ sáu tháng qua, mọi chuyện đang diễn ra thuận lợi cho chúng tôi.

Đến sáng thì chúng tôi đã thích hang động của mình, nên quyết định nán lại thêm vài giờ. Cách chúng tôi dùng thời gian rảnh đó thể hiện sự khác biệt giữa hai chúng tôi mà tôi thấy dường như có liên quan đến ký sự này nhất: không phải giữa “trâu và rông,” hay “thầy tu và nhà khoa học,” mà giữa “nhà tu khổ hạnh và nhà duy cảm.” Chỉ là hai cái nhãn hiệu nữa không chính xác gì hơn mấy cái kia nhưng vẫn là những cái nhãn chỉ ra điều gì đó. Khi hai nhân vật này đi trên đường đạo, họ đi theo những cách khác nhau rõ rệt. Ajahn Sucitto chọn dành thời gian ngồi thiền trong động, còn tôi thì, tất nhiên, trèo lên ngồi trên đỉnh một trong hai tảng đá mòn. Cái này rộng đến mức mặt trước nhô ra khỏi tán rừng che phủ sườn núi, và từ đó tôi có thể nhìn ra toàn cảnh thung lũng. Đâu đâu cũng thấy cây cối, hầu



hết là cây lá kim, và trận mưa vừa rồi đã làm tất cả lớp lánh trong nắng mai. Những giọt nước li ti bám trên lá thông bên cạnh tôi, và tôi ngồi im, thích thú tất cả đó. Tâm trí tôi đã vắng bật, còn lại một cảm giác bao la và kính sợ, không có cảm giác cách biệt giữa tôi và thế giới quanh tôi. Nó có cảm giác rất sâu thẳm, và tôi ngồi như vậy trong hai giờ hay hơn, uống từ suối tâm linh đó mà đã lâu rồi tôi đi tìm lại, cho đến khi Ajahn Sucitto gọi, tôi phải xuống gói ghém đồ đạc và lên đường về lại thung lũng.

Chiều đó khi chúng tôi đi tiếp qua rừng, tâm tôi lờn nửa lắng tĩnh, chỉ để lại cái ý thức là đang bước và cảm giác là một với cái chúng tôi đang đi qua: cái đẹp của thiên nhiên bàng bạc khắp xung quanh, từng vạt nắng trên lối đi trước mặt, cảm nhận bàn chân tôi chạm mặt đất mà không nhận thấy ai đang làm vậy cả. Trong buổi chiều dài thần tiên đó tôi còn ngờ ra, từ đâu đó nổi lên, rằng chính những cảm nhận như vậy là cái tôi thấy thiếu suốt gần sáu tháng qua. Đó là lý do giờ nó có cảm giác rất giống ngậm nước làm hết cơn khát. Sự xâm lấn liên miên của Ấn Độ cùng cái khó khăn và thất vọng ở việc chúng tôi đảm nhận đã xua tan rất nhiều chứng nghiệm cái cao cả.

Nó có vẻ giống như lần chứng nghiệm tĩnh lặng và hợp nhất đầu tiên xảy đến cho tôi khi hành thiền. Cái tương phản giữa tâm căng thẳng vì gắng sức, cuối cùng buông bỏ và thư thái theo sự tĩnh lặng cũng làm tăng thêm cảm giác thâm mật và sáng suốt. Với tôi thì nó xảy ra lần đầu tiên sau độ một năm theo các khóa thiền. Tôi đang ngồi dưới cây nhấp trà thảo mộc trong một lần nghỉ giải lao tại khóa thiền ở Somerset. Tôi không nhìn gì cụ thể thì mọi thứ đều có cái cảm giác Chân Như lung linh này, cái gì đó trước đây tôi đã trải nghiệm bằng LSD<sup>(1)</sup>, một sự hợp nhất và phi thời gian cho từng khoảnh khắc. Dĩ nhiên khi nó qua rồi thì tôi muốn có lại, và chuyện đó sẽ như vậy suốt nhiều năm sau đó. Cuối một số buổi thiền - có lẽ trong 10 hay 15 phút cuối của ba giờ đồng hồ - chứng nghiệm ấy thường xảy ra, rồi sau tiếng cồng thì tôi thường tha thân vào vườn thích thú cái đẹp của hoa cỏ cây cối. Và, tất nhiên, lần tới ngồi thiền tôi sẽ cố nghĩ cách làm sao cho nó xảy ra lại, "lần trước mình chỉ hơi thông vai xuống như vậy..," cả khóa thiền mãi mê tìm kiếm nó, và khổ sở nếu nó không xảy đến.

Trong truyền thống Goenka, không ai nói đến những chứng nghiệm như vậy - chúng tôi phải chuyên cần quán sát các cảm thọ của mình, không đùa với cái không rõ ràng. Nên cuối cùng tôi bỏ đi đến một thiền viện dự một khóa Ajahn Sumedho dạy. Thầy phân tích đối chiếu tất cả mọi thứ đó, khuyên tôi đừng quá để tâm đến cái đang xảy ra, đừng buông lung theo những chứng nghiệm như vậy, mà dùng tỉnh giác để thăm dò tìm hiểu chân tính của mình. Tôi đã thử, nhưng thật ra, đúng là kẻ duy cảm, tôi vẫn ham thích chuyện đó.

Dần dà chứng nghiệm đó trở nên quen thuộc hơn nên ít thâm sâu hơn, bình thường hơn, một cái gì đó đến rồi đi khi tôi thiền mỗi ngày. Đôi lúc nó còn xảy ra khi tôi thư thái và ở giữa thiên nhiên - nhất là khi đi bộ. Nên cuối cùng tôi nghĩ mình không mưu cầu nó nữa - đó là cho đến khi có chuyến hành hương và hầu như hoàn toàn không có thanh tịnh hay cảm giác hợp nhất nào. Hầu hết chuyến hành hương tôi cảm thấy hơi phiền muộn, vì trong thâm tâm tôi muốn có được những tâm cảnh ấy, và chỉ giờ đây, khi xuống núi thì tôi mới thấy ra điều đó. Tôi phải mất 10 năm rồi cuối cùng mới thấy ra được điều Ajahn

Sumedho đã khuyên can tôi. Và tôi thấy rằng giờ đây trọng tâm thực hành phải là hiểu và giải quyết cảnh trạng của mình. Chính cảnh trạng mới là vấn đề; siêu việt có thể tự lo.

Cái nhận ra đó thật mạnh mẽ, nhưng nó xảy đến, được ghi nhận, rồi trôi qua cũng như các cảm nhận khác trong buổi chiều: cái đẹp của thác chúng tôi băng qua bên dưới hay màu trời xanh thẫm ở giữa những sườn thung lũng rừng cao. Theo cái nhìn của tự tại thì không còn tiếc nuối nữa, và không cần vấn vương về nó. Mọi chuyện vốn dĩ là như thế.

Cả chuyến đi bộ từ *gompa* xuống đó khá kỳ diệu. Có một cảm giác giải thoát - *chúng tôi vừa làm được điều đó* - và không còn gì để làm nữa. Chúng tôi có thời gian trong tay, nên chúng tôi có thể lang thang qua núi xuống thưởng thức cảnh vật. Rừng đẹp không thể tưởng. Cây lá kim lẫn với ít cây sồi, thấy đều ướt đầm từng sợi địa y dài, ở trên đầu thung lũng nhường chỗ cho cây rụng lá có ánh sáng soi qua lá lấm tấm lồi đi trước mặt. Đường như bốn ngày vừa qua đã làm hoa nở - hoa trắng thanh tú của dâu núi, từng mảng cỏ lớn đại kích vàng xanh, diên vĩ xanh lam bên mặt nước - cũng có thể vì giờ đây tôi đã để tâm hơn.

Chúng tôi ngủ ngoài trời hai đêm nữa và ăn một bữa nữa ở nhà trọ Tây Tạng. Chúng tôi tha thân dọc đường với cảm giác thư thái và khỏe khoắn mà đi xuống dốc, hay đạp xe với gió mạnh sau lưng. Chẳng có gì quan trọng. Dù sao thì không phải một chiếc xăng đan của Ajahn Sucitto đang hư làm thầy thấy phiền. Ngày đầu có tiếng lạch phạch mà trước đó vẫn luôn từ tôi - thầy không để ý. Ngày thứ hai, cả mặt trước chiếc xăng đan đứt ra, và thầy phải đi tiếp với bàn chân mang tất thò ra - thầy cũng có chỉ ra, nhưng chuyện đó rõ ràng chẳng mấy quan trọng với thầy. Khác biệt là ở chỗ tôi cũng không thấy nó quan trọng gì.

Và trên đường đi xuống, thỉnh thoảng chúng tôi trò chuyện theo kiểu thư thái người ta có khi chuyện gì đã xong. Tôi đặc biệt nhớ một lần chúng tôi dừng chân bên sông. Ajahn Sucitto gợi ý chúng tôi thiền một giờ, nên chúng tôi bày một bàn thờ nhỏ bằng mấy hòn đá và để tượng Phật Mahakhanti ọp ọp lên rồi ngồi với nhau bên dòng sông. Sông là một dòng rộng nước trắng xóa cuồn cuộn đổ ào ào xuống thung lũng qua những tảng đá mòn lớn - trông thật đẹp mắt, nhưng khi nhắm mắt, trong tôi còn lại tiếng gầm réo âm âm không dứt. Hết một giờ thiền thì tôi nhận xét với Ajahn Sucitto rằng chúng tôi chẳng khác nào ngồi bên trong máy bay phản lực lớn, vì khi ta nhắm mắt thì nó cũng nghe như vậy. Thầy ngạc nhiên hỏi phải chăng tôi không dùng âm thanh làm đối tượng thiền. Thực ra tôi có dùng - còn lựa chọn gì được nữa đâu - nhưng điều đó chỉ có nghĩa là tôi ngồi một giờ nghe tiếng ồn gầm réo dữ dội. Thầy lại ngạc nhiên, nhận xét rằng nếu thầy làm vậy thì trong vòng ít phút âm thanh đã biến mất.

Chúng tôi bèn thảo luận về chứng nghiệm thiền của mình. Với Ajahn Sucitto thì đi vào các tầng bậc định cao hơn là chuyện dễ dàng, nhưng đó cũng chính là chứng nghiệm hợp nhất tôi đã mô tả ở trên, cái này có tầm quan trọng thật sự. Thầy có khuynh hướng trầm mặc hoặc chìm vào lơ đãng, còn khuynh hướng của tôi là bị dục lạc thế gian làm xao lãng. Cả hai khuynh hướng đều đưa chúng tôi đi khỏi cái đích thực là mục đích, nhưng rồi tôi nhận ra rằng khuynh hướng của Ajahn Sucitto là cái cần có hơn nếu ta định đi bộ khắp Ấn

Độ! Và tôi nghĩ, đó là lần duy nhất trong cả chuyến hành hương chúng tôi nói về chứng nghiệm thiền của mình. Nhưng nghĩ lại thì chuyện đó có ích gì khi mà khuynh hướng của chúng tôi khác nhau đến vậy.

Vậy là chúng tôi đi xuống. Cái nóng trở lại và rừng thành cận nhiệt đới, rồi thì những ruộng bậc thang nhỏ hơn có tròng trọt và ngôi làng Syabru. Chúng tôi ghé ở đó ăn một đĩa mì to - thứ rẻ nhất trong thực đơn. Buổi chiều chúng tôi tha thẩn đi tiếp, qua những dốc đứng cây cối rậm rạp mà chúng tôi dừng lại hạ trại đêm cuối. Chặng xuống cuối cùng là qua rừng cây rụng lá ken dày, quanh một dốc đá cao, phủ cây đỗ quyên sần sùi, để tới Dhunche buổi sáng ngày thứ tư.

Khi chúng tôi từ Kathmandu tới thì Dhunche dường như không có gì nhiều - chỉ là một thị trấn tiêu điều có một dãy khách sạn gỗ - nhưng giờ đây, sau một tuần trên núi, nó có vẻ là một đỉnh cầu kỳ. Mỗi khách sạn có hàng hiên nhìn ra đường chính có bày những chiếc bàn nhựa trắng bên dưới dù, du khách Tây ngồi từng nhóm, uống cà phê và hàn huyên, hay ăn bữa điểm tâm trông ngon tuyệt. Tuy nhiên, chúng tôi phải đành lòng với một quán trà nhỏ. Tôi để Ajahn Sucitto lại ngồi uống trà - tôi chỉ lo nỗi có bấy nhiêu - còn tôi đi mua vé xe buýt. Tôi thèm thòm nhìn mấy người Tây phương kia đang thưởng thức bữa ăn khi tôi đi xuống đường đến chòi nhỏ có tấm bảng thông báo xe buýt đi Kathmandu.

Bên trong chòi có một ông già người Nepal ngồi trên ghế dựa vào giá để một mớ vé xe buýt và hộp tiền. Khi tôi hỏi mua hai vé đi Kathmandu, ông nhìn lên, và tôi ngạc nhiên khi ông nói, “Một người đã trả rồi. Cho *gelong* người Anh. Đi với ông, đúng không?” Ngạc ngác, tôi trả lời phải, và ông trao chiếc vé đã nằm chờ bên cạnh hộp tiền. Chắc đó là Neil, vì đến đó sớm hơn dự định nên đã đi tiếp đến Kathmandu và để lại một vé cho Ajahn Sucitto. Đó là một cử chỉ tuyệt vời, nên để ăn mừng chuyện đó, chúng tôi dùng tiền cho một bữa ăn sáng đúng chuẩn kiểu Anh. Chúng tôi ngồi nơi hàng hiên đó thưởng thức trứng bác, bánh mì nướng, bơ, mút cam, và trà - hai bình cho Ajahn Sucitto.

Rồi đến chuyến xe buýt. Lúc đầu tôi ngồi giữa hành lý trên nóc, từ đó tôi có cảnh ngoạn mục nhìn xuống thung lũng rồi lên những đỉnh núi trắng xa xa khi xe buýt quanh co xuôi đường đất vòng vèo qua những sườn đồi dốc đứng. Mấy thung lũng thấp hơn ở phía trong này đã bị phát quang hết sạch rừng; sườn đồi có những ruộng bậc thang lá mạ dài xanh rì uốn lượn quanh. Đến mỗi xóm nhỏ, xe buýt lại dừng cho dân Nepal lên, và chẳng mấy chốc bên trong đã đầy, nên họ bắt đầu lên ngồi với tôi trên nóc. Đến cuối buổi sáng, khi xe buýt cuối cùng cũng xuống đáy thung lũng, trên đó đã có hơn ba chục người, chen chúc giữa hành lý và bám vào khi xe buýt chòng chành đi.

Tại khu chợ Trisuli, hầu hết dân địa phương xuống lo mua sắm, nên tôi thừa cơ kiếm một chỗ trong xe. Tôi muốn về lại bên bạn đồng hành, dù cho là bên trong chật ních và không dễ chịu, không có cảnh tuyệt vời. Khi ngồi trên nóc, trong tôi đã dâng lên niềm cảm mến này đối với thầy, nên tôi muốn thực hiện phần hành trình còn lại bên thầy. Thầy là *kalyanamitta* của tôi, bạn đạo của tôi. Và tôi không nghĩ các học giả đúng khi họ lập luận, như Ajahn Sucitto giải thích sau khi ở Kushinagar từ đầu chuyến hành hương, rằng khi

Đức Phật nói *kalyanamitta* là cả đời tu hành thì đó chỉ là lối chơi chữ. Tôi nghĩ Đức Phật muốn nói đúng như vậy. Suy cho cùng ta sẽ ở đâu nếu không có họ? Làm sao chúng ta có thể bắt đầu, làm sao chúng ta có thể tiếp tục tu hành cả đời được, nếu không có những bạn đạo đầy thông cảm cùng tu với chúng ta? Chúng ta không lựa chọn họ như những bạn bè khác; chúng ta chỉ được trao họ. Và họ có thể rất khác với ta, đôi khi khác đến độ làm ta bực tức. Như Ajahn Sucitto. Nhưng nếu tôi thực hiện chuyến hành hương với ai đó như tôi, tôi đã chẳng học hỏi được nhiều và không xả bỏ gì. Vì vậy mà chuyến hành hương hóa ra là thứ duy nhất quan trọng nhất tôi từng làm trong cuộc đời tu hành của mình, và tôi nghĩ nó cũng như vậy đối với thầy.

Có thể tầm quan trọng của bạn đạo hiển nhiên hơn đối với những ai trong chúng ta thiên về khoái lạc. Dường như các nhà tu khổ hạnh nghĩ họ có thể tự mình tu hành, có lẽ vì cảm giác tuyệt vọng khiến họ nghĩ họ phải làm vậy. Nhưng kẻ duy cảm biết anh ta không thể. Anh ta biết nếu được để mặc, anh ta sẽ ngồi trên sườn đồi ăn kem ngắm cảnh. Đó là cái không hiểu sao lại xảy đến với thầy, nó đáng ra phải liên quan đến người khác. Và đó còn là vì sao chuyến hành hương, và cuốn sách này, hóa ra là về chuyện hai người cùng nhau gắng sức làm được điều gì đó hơn là về cái chúng tôi thực sự đạt được. Và tại sao cho đến hôm nay, tôi không thấy cảm mến ai cho bằng người ngồi bên cạnh trên chuyến xe buýt ấy.

Xe buýt đầy những hành khách khác rời thị trấn trên đường nhựa trèo lên và qua đèo đến thung lũng Kathmandu. Hai giờ sau, chúng tôi đã ở Kathmandu trên đường đến Sangharam để lấy hành lý. Từ đó chúng tôi đón xe ô tô điện đến chùa của thượng tọa Nyanapurnika, trong khu vực mới của thị trấn bên cạnh con đường có hai làn chạy ra sân bay.

Hôm sau là ngày cuối chúng tôi ở Nepal. Buổi sáng tôi vào thị trấn để trả lại đồ trang bị đã thuê hay mượn cho chuyến lên núi. Tôi còn đến Bưu điện Trung tâm lần chót tìm gói bưu kiện áo quần mua ở New Dehli, nhưng người ta nói tôi là nó đã được “trả cho người gửi.” Nhân viên phụ trách bưu kiện, giờ đã đi làm lại, bảo tôi rằng nó đã “ở đây quá ba tháng được phép” và anh ta trả nó “mới hôm kia.” Vậy là hết tất cả những thứ tôi sẽ phải mang về Anh. Suy cho cùng tôi phải quên chúng đi; và khi cuối cùng, tôi cũng làm vậy thì đúng là nhẹ nhõm. Thậm chí tôi còn cảm thấy dâng tràn niềm vui cho bất cứ người Nepal nào có được chúng.

Lẽ ra tôi phải cho đi từ đầu rồi, như bạn đồng hành tôi có lẽ đã làm. Nhưng với tôi thì có thể khó mà buông bỏ vật giới. Ít nhất thì thái độ xem thường thế gian rõ ràng ở thầy và thay vào đó là sự hứng thú với trầm tư mặt tượng có được là do thầy thấy rõ ràng việc mong muốn mọi thứ từ cõi đời sẽ dẫn đến thất vọng. Tôi vẫn còn mê mờ cho rằng bằng cách này hay cách khác, nếu tôi điều chỉnh cái này sửa đổi cái kia, tôi có thể giải quyết nó và cuối cùng được mãn nguyện.

Nhưng thật ra cả hai khuynh hướng đều sai; không buông lung theo thế gian mà cũng không xua đuổi mới là câu trả lời. Chúng ta đang đi đâu vậy? Đi đâu thì không quan trọng bằng thế nào. Chúng ta phải tìm thấy Trung đạo của Đức Phật, đâu đó ở giữa hai cái, nơi có

thể hưởng thú vui (và chấp nhận khó khăn) mà không có lòng tham dục hay chán ghét.

Chiều hôm ấy về lại Kathmandu, Ajahn Sucitto có buổi giảng pháp sau cùng - tại một chùa khác của thượng tọa Nyanapurnika trong khu vực Patan cũ. Rồi thượng tọa Nyanapurnika được trả tiền taxi đến sân bay, rồi chưa gì chúng tôi đã ở trên chuyến bay chiều đi New Delhi. Máy bay cất cánh trong đêm khi trăng lên cao, nên chỉ nhận ra được hình thù những ngọn núi cao khi máy bay nghiêng mình vòng về hướng nam. Chẳng mấy chốc máy bay đã đi qua rặng Mahabharat Lekh và những vùng đồi dưới chân núi khác chúng tôi đã trèo qua. Giờ đây chúng tôi đang bay cao bên trên đồng bằng sông Hằng. Dưới đất lấp lăm cả triệu đóm sáng lập lờ, như trời đêm nhìn qua kính viễn vọng cực mạnh. Đây đó, vô vàn những chấm li ti tụ lại thành các chòm sao, là thị trấn, hay các thiên hà xoay tít lạ lùng là thành phố, nhưng chính những ánh sáng li ti dày đặc ở những vùng tối hơn mới là cái ấn tượng nhất. Chúng tượng trưng cho hàng trăm triệu người sống trên đồng bằng, hết thấy những người mà chúng tôi chỉ thấy một phần rất nhỏ. Tôi vô cùng xúc động khi nhìn thấy lần cuối đồng bằng chúng tôi đã lặn lội qua bao tháng đó. Nhìn từ trên xuống, tôi cảm thấy yêu mến nó vô cùng, và hết những người sống ở đó. Rồi chúng tôi hạ cánh dần về phía sân bay New Delhi.

Đêm có chuyến bay là *Wan Phra*, đêm rằm chúng tôi thức thien như thường lệ, nên chúng tôi bỗng thấy mình ngồi vào phòng đợi quá cảnh ở sân bay New Delhi qua đêm. Vì là Ấn Độ, phòng đợi đông nghịt hành khách, hầu hết nằm từng khối trên băng ghế hay rải rác trên sàn có chợp mắt. Từ chỗ phòng đợi, vài trẻ nhỏ thay nhau khóc la. Bấy nhiêu người đây mà không có hệ thống thông gió nên nó rất nóng bức ngột ngạt. Tôi cố tìm một lối ra để chúng tôi qua đêm trên nóc nhà, nhưng lối ra nào cũng có nhân viên sân bay canh gác, họ cứ nhất quyết khi nào chuyến bay sắp cất cánh chúng tôi mới được phép ra. Nên chúng tôi kẹt ở đó cho đến bình minh. Cả hai còn cực kỳ mệt vì đi lại ngày hôm trước.

Tôi cho rằng, trong tình cảnh này, Ajahn Sucitto sẽ bỏ buổi ngồi thien trăng rằm, nhưng đáng ra tôi phải hiểu rõ hơn. Bất chấp mọi thứ, thầy sẽ hoàn thành quyết tâm ban đầu của chúng tôi. Khi tôi đi tìm lối ra thì thầy tìm được một khoảng trống dưới sàn giữa vách ngăn và băng ghế có một gia đình Ấn Độ đã hạ trại rồi. Ở đó, thầy bày bàn thờ nhỏ và một chỗ cho hai chúng tôi ngồi. Khi tôi quay lại thì thầy đang yên vị để thức cả đêm. Có cố tôi cũng không còn đủ sức; tôi cứ vậy nằm xuống rồi ngủ thiếp đi ngay cạnh thầy. Và tôi nghĩ thầy cũng chẳng nhận thấy - chính thầy cũng mệt đến mức khi tôi nhắm mắt thì đầu thầy đã từ từ gục tới trước rồi giật ra sau.

Chiếc máy bay phản lực của Hãng không Ấn Độ cất cánh ngay trước bình minh. Khi chuyến hành hương còn chưa bắt đầu, tôi đã nhận ra rằng thời gian của chuyến bay này cùng chuyện chúng tôi bay về hướng tây và do vậy đi theo mặt trời sẽ có nghĩa là toàn bộ chuyến bay 12 tiếng rơi đúng vào khoảng thời gian từ bình minh cho đến trưa, khi chư tăng, và bạn đồng hành cư sĩ bát giới của họ, được phép ăn. Ý nghĩ đó vẫn cứ sống tôi suốt những giai đoạn thật sự thiếu thốn chúng tôi trải qua trong chuyến hành hương - tôi thường nghĩ đến chuyện mọi khó khăn đã qua và ngồi trên chuyến bay về nhà ăn bao nhiêu là suất ăn hàng không thú vị đó. Vậy là cuối cùng chúng tôi cũng ở đây rồi, và ngồi

trong hai ghế bên lối đi giữa khoang, đối diện căn buồng nhỏ mà máy xe đẩy đầy suất ăn ló ra.

Với bữa điểm tâm thì tôi cũng xoay xở kiếm chế bản thân và chỉ xin thêm hai phần bánh mì, mút cam, và trà. Song đến bữa ăn thứ hai, ảnh hưởng của những tơ tưởng và bao tháng nhịn ăn đó xâm chiếm. Khi tôi xong bữa ăn gói lá thiếc trên khay nhựa của mình, tôi không thể không để ý thấy mấy người kia đang trả lại những phần còn nguyên - xe đẩy thường dừng ngay trước mặt tôi. Nên tôi hỏi xem tôi có thể xin vài phần trong món chính trả lại không. Rồi tôi lấy qua chút đồ ngọt và xà lách thừa. Rốt cuộc nữ tiếp viên hàng không đã mời tôi thêm nguyên một suất ăn. Thậm chí sau đó rồi tôi vẫn còn lục lọi xe đẩy lúc nó đang quay ngược lại để tìm mấy gói nhỏ phô mai và bánh quy và xin thêm nước ép trái cây. Ajahn Sucitto nói rằng cô tiếp viên hàng không Ấn Độ tội nghiệp trông như con chim nhỏ kinh hoàng trước một con chim cu cu to lớn vô độ trong tổ.

Tôi chỉ nhận ra rằng mình sẽ không bao giờ thấy thỏa, dù có ăn bao nhiêu đi nữa, khi xe đẩy khuất dạng lần cuối. Đến lúc đó thì máy bay đã bắt đầu từ từ hạ xuống Heathrow, tôi gạt ý nghĩ về ăn uống qua một bên để nhìn ra cửa sổ khi chúng tôi băng qua biển Măng-sơ và bờ biển Kent cong dài. Hôm ấy trời quang nên chúng tôi thấy những cánh đồng xanh và thị trấn nhỏ ở miền đông nam nước Anh xa tít bên dưới. Rồi máy bay quay về hướng London trong hàng máy bay chờ hạ cánh và, như lúc đầu chuyến hành hương, sự tách rời giả tạo khi cao vút bên trên tất cả ấy cho chúng tôi một dịp cuối ngẫm suy xem mình đang về lại với cái gì: nước Anh, mái nhà, tăng viện, gia đình... Chà, tôi đã có, nhưng giờ tôi cảm thấy quá buồn nôn vì bao thứ dằng dặc. Khi chúng tôi từ từ hạ cánh, nghiêng cánh mỗi lần rẽ và đường sá London bày ra bên dưới chúng tôi nơi ô cửa sổ, tôi thấy còn buồn nôn hơn. Thế rồi, khi bánh xe thịch một tiếng thì cuối cùng chúng tôi cũng đã hạ cánh, lăn từ từ và cầu thang lách cách nối vào thân máy bay. Tôi thấy nó đến mức chỉ mỗi việc bước xuống thang rồi băng qua sân bay cũng khổ sở. Tôi không bao giờ còn muốn ngó ngang đến đồ ăn nữa.

Tuy vậy, ở Anh vẫn đang là buổi sáng. Dù rất nhiều thời gian đã trôi qua kể từ khi chúng tôi cất cánh rồi hạ cánh và đi qua mấy cái nhìn lạnh lùng của nhân viên hải quan và nhập cảnh, nhưng vì hành tinh quay nên khi chúng tôi đi ra phòng đến thì vẫn còn một giờ nữa mới đến trưa. Và ở đó chờ chúng tôi là một nhóm kha khá từ tăng viện: các thầy, ni sư, và khất sĩ, cùng món ăn và món biệt đãi như sô cô la Anh, phòng khi chúng tôi chưa ăn đủ trong chuyến bay. Ajahn Sucitto xúc động thấy rõ khi thấy nhiều sa môn đạo hữu như vậy ở đó đón thầy, và thầy lịch sự nhận ít thứ họ cúng dường. Dù vậy, về phần tôi, chỉ thấy thêm thức ăn cũng đã là quá sức. Tôi ngồi xuống cạnh thầy, vây quanh là bao gương mặt niềm nở và cử chỉ tử tế này, mà cảm thấy buồn nôn. Có cái cảm giác rất quen thuộc trong chuyến hành hương, cái cảm giác chán nản, khi lại làm hỏng bét.

Tôi đúng nghĩa là từ trên núi xuống, và từ cái thực tại khác, siêu việt đó. Về lại trong *samsara*, vòng sinh tử - chu kỳ được tham, sân, si của tôi dung dưỡng. Có thật là đã có gì thay đổi không? Chuyến hành hương đã xong, chúng tôi về lại nơi xuất phát, vậy mà tôi chỉ cảm thấy xấu hổ vì cái gian khó của tất cả ấy và mình đã xoay xở kém cỏi ra làm sao.

Nhưng cái gì đó, đâu đó, đã thay đổi. Có thể lúc ấy nó chưa hiện rõ trong tâm trí tôi, nhưng giờ thì đâu đó đã có cái hiểu biết rằng chính là ở đây mà tôi phải phân giải tất cả. Vì *nirvana*<sup>(2)</sup> là ở đây, không phải một nơi nào khác tôi đã nỗ lực đạt được. Tôi chỉ cần phân giải cái ảo vọng.

## CHƯƠNG 15: VỀ NHÀ

Sách về Calcutta của Geoffrey Moorhouse là sự giới thiệu tuyệt vời Ấn Độ và phong tục tập quán Ấn cũng như là một sách hướng dẫn tốt về thành phố này. Sau xe Ambassador thì đã có thêm đủ loại xe hiện đại trên đường sá Ấn Độ, theo sau một quyết định của chính phủ cũng trong năm chúng tôi ở đó cho phép các nhà sản xuất xe hơi nước ngoài thành lập xưởng ở Ấn Độ. Nhưng Ambassador của Hindustan Motors vẫn còn được chế tạo và được mua rộng rãi nhờ sự đơn sơ và mạnh mẽ của nó.

## CHƯƠNG 16: THẦY TU, THÁNH VÀ HIỀN GIẢ

Thomas Jost mất tháng Chín năm 2000 vì bệnh sốt xuất huyết mắc phải trong kỳ an cư riêng tại một tăng viện ở Miến Điện. Trong một lời gửi tặng xúc động trong Bản tin Trung tâm Thiên Gaia, Christopher Titmus đã gọi thầy là “thánh sống.” Anh kể năm 1991, theo sau kỳ an cư chúng tôi tham gia ở Bodh Gaya, Thomas và Christopher đã thành lập trường Prajner Vihar cho trẻ em gia đình rất nghèo. Lúc ấy Thomas quản lý trường đó gồm 380 học sinh, cũng như các dự án khác quanh Bodh Gaya, trong khi vẫn tổ chức kỳ an cư hàng năm của Christopher. Christopher trích dẫn một lá thư Thomas viết từ chòi đó ở Miến Điện về chứng nghiệm thiền của mình: “Từ tịch lặng đã bộc lộ cái khả năng đáp lại theo Đạo Pháp vi diệu. Không biết bao lần mọi cuộc vật lộn của tôi với những vọng niệm dừng lại khi tôi chấp nhận dứt khoát sự phù phiếm của cuộc tìm kiếm. Chuyện đó khá vui và tuyệt vời.” Christopher đã mong sau kỳ an cư này, cuối cùng Thomas cũng sẽ đồng ý bắt đầu dạy thiền với mình.

Christopher Titmuss đã xuất bản vài cuốn sách. Để có ví dụ về giáo huấn của Andrew Cohen, hãy xem *Autobiography of an Awakening* (1992), và để biết mặt kia của câu chuyện thì đã có hai cuốn sách của những tín đồ vỡ mộng, Van der Braak năm 2003 và Tarle năm 1997. Cuốn thứ hai là của mẹ anh! Ngay cả thánh cũng sa ngã; trong những năm gần đây còn có tranh cãi về Christopher Titmuss. Anh bị yêu cầu ngừng dạy tại một số trung tâm thiền vì có quá nhiều mối quan hệ với môn sinh nữ.

Đáng tiếc là bài nói chuyện của Ajahn Sucitto tại Bodh Gaya đã không còn vì dịch vụ Băng đĩa của Amaravati được thay bằng trang web [www.dhammathreads.org](http://www.dhammathreads.org) hiện đại hơn nhưng hạn chế hơn, phát hành các CD miễn phí. Trang web của tăng viện có các bài giảng để tải về tại [www.cittaviveka.org](http://www.cittaviveka.org), [www.amaravati.org](http://www.amaravati.org).



## CHƯƠNG 17: TRUYỀN THỐNG THIÊN LÂM

Để có tự thuật về cuộc đời một tỳ kheo bên Ajahn Chah, xem Breiter 1994. Lewis (1991) mô tả người bộ tộc từ vùng này. Naipaul (1990) giải thích rằng Naxalite là phong trào khủng bố lấy cảm hứng từ Mao mở đầu ở Bengal trong thập niên 1960. Họ chuyển về miền quê cổ khích động nông dân nổi dậy chống lại tầng lớp địa chủ.

## CHƯƠNG 18: CHUYỆN SINH TỒN

Những khối đá rất lâu đời tạo nên đồi (xem thêm trong chương 17 và 19) hoặc có từ giai đoạn Thái Cổ 400 triệu năm trước hoặc từ Đại Cổ sinh hay Đại Trung sinh lần lượt là 300 và 200 triệu năm trước (Muthiah 1987). Đất trồng và sử dụng đất từ Gupta 1980, động vật hoang dã từ Hawkins 1986, Seshandri 1986, và Sinclair 1987. Chương trình truyền hình về Dự án Hồ gọi là *Cuộc khủng hoảng hồ* và được BBC phát hình lần đầu ngày 2 tháng Giêng 1994.

## CHƯƠNG 19: NHƯ DÒNG SÔNG CHẢY

Thông tin về đất đai lấy từ Bose & Gosh 1976 và Gupta 1980. Những phương pháp dùng các lớp đất sét ở thung lũng sông Hằng để làm gạch và gốm đã có từ hàng ngàn năm trước. Hàng đồng tách mẻ giống như những cái dòn ở máy quán trà ngày nay do dân ở đó bỏ lại trước khi người Aryan xâm lược. Xem Moon 1989.

## Chương 20: CHUYỆN NHÀ

Câu chuyện Yasa trong Tạng Luật, Đại Phẩm, chương 1 [Vin i.15]. Con gái nô lệ không phù hợp là Punna, đến khi cô thốt ra mấy bài kệ thì đã thành một tỳ kheo ni giác ngộ. Câu chuyện của cô trong Trưởng lão ni kệ, “mười sáu bài kệ,” Punna. [Theri 240-43].

*Bạch ngài, lòng thương yêu đối với người con trai...* và câu chuyện Đức Phật về lại Kapilavatthu trong Tạng Luật, Đại phẩm, chương 1. [Vin i.20].

Sử liệu là từ Winternitz 1927 và Basham 1954. Để có phần trình bày về Varanasi dễ thương hơn của chúng tôi, xem Eck 1982.

## CHƯƠNG 21: PHẬN SỰ CHUNG

*Hãy lóng tai, Pháp bất tử đã chứng được...* và *Sống đúng theo lời khuyên giáo...* Kinh Trung Bộ, phẩm Thánh cầu (phẩm 25). [M i.172].

*Có hai cực đoan này, này các Tỷ-kheo... và Đây các tỷ-kheo, chính là lý tham... và Và thế nào là con đường Trung đạo?... Kinh Tương Ưng Bộ, “Tương ưng sự thật,” chương 2, phẩm Chuyên pháp luân. [S v.420].*

*Du hành vì lợi ích của nhiều người... Tạng Luật, Đại phẩm, chương 1 [Vin i.20].*

Thầy của đại đức Cuthbert là thiền sư Kennett ở tu viện Shasta, California (giờ đã quá cố). Cuthbert thì chết trong tai nạn giao thông ít năm sau khi chúng tôi từ Ấn Độ về. Sử liệu về Sarnath là trong Dutt (1957, 1962) và Dhammika 1992. Lịch sử chính trị Ấn Độ gần đây từ Hồ sơ lưu trữ cận đại 1989-91 của Keating và Lewis 1991. Thông tin về tàu hơi nước Ấn Độ lấy từ Theroux 1980 và Thomas 1995. Để có câu chuyện *Ramayana* thành phim truyền hình, xem Tully 1992.

Còn về lông mày của thầy tu Phật giáo Nguyên thủy, khi đã ở Anh, có thể các thầy tu Tây phương đã dừng cạo. Tuy vậy, khi Ajahn Chah mới đến, một trong số họ, một người Mỹ đặc biệt quan tâm đến bề ngoài của mình, hỏi Ajahn Chah họ dừng cạo có được không. Thầy tu giải thích rằng ở đây họ tiếp xúc với thầy tu từ Miến Điện, Sri Lanka, và các nước khác... tất cả đều để lông mày... lông mày có công dụng, giữ cho mồ hôi khỏi chảy vào mắt... Đức Phật không cạo lông mày đi... nó chỉ là một truyền thống văn hóa Thái. Ajahn Chah chỉ làm bầm khi nghe mỗi lý lẽ này. Thầy có vẻ thông cảm, nên thầy tu trẻ cảm thấy mình đã được thầy chấp thuận. Thầy cúi lạy cáo từ. Thầy vừa khép cửa thì Ajahn Chah hét lên một câu hỏi thầy. “Con nghĩ nó sẽ làm con hấp dẫn đối với đàn bà hơn sao?” Thế nên họ chưa bao giờ bỏ lối cạo lông mày.

## CHƯƠNG 22: ĐỘNG VÀ TỊNH

*Như Lai thích ngụ nơi thanh vắng. Tạng Luật, Tiểu phẩm, chương 6 [Vin ii.146-47].*

Giải thích đầy đủ nhất về *satipatthana* [Tứ niệm xứ] xuất hiện trong Trường Bộ Kinh, Kinh Đại niệm xứ (phẩm 22) [D ii.290].

“Hãy làm tròn mọi bổn phận...” Bhagavad Gita III, 8, 9.

Magha Puja [Ngày Tăng già] là ngày trong Phật lịch để kỷ niệm cuộc họp mặt tình cờ của 1.250 đệ tử đã giác ngộ tại nơi ở của Phật trong Trúc Lâm. Tại buổi nhóm họp đó, Đức Phật có vấn tắt xiển dương các chuẩn tắc và giới thiệu Pháp của ngài (Ovada-Patimokkha) [Giải thoát giáo]:

*Không chỉ trích, không đánh đập, giữ mình trong giới bổn.*

*Ăn uống có tiết độ, ngủ nghỉ riêng một mình.*

*Hướng tâm đến cao khiết, chính lời chư Phật dạy.*

Trường Bộ Kinh, Kinh Đại bốn (phẩm 14) [D ii.50], và Thi Kệ Pháp Cú Kinh, kệ 183-85. [Dhp 183-85].

Raven-Hart (1956), làm chuyến hành hương 5 năm sau khi Ấn Độ độc lập, mô tả Savatthi cần khô trợ trợ. Nên việc trồng cây có lẽ có từ lúc khôi phục các địa điểm thiêng liêng vào năm 1956 để tưởng nhớ 2.500 năm ngày Đức Phật giác ngộ. Hẳn các vườn tại Kushinagar cũng đã được bài trí lúc ấy, và cũng do một người làm, vì chúng đều tươm tất như nhau. Vì cả hai địa điểm đều ở Uttar Pradesh, và vì các địa điểm ở Bihar không được trông trọng, nó cho thấy người thiết kế làm việc cho chính phủ bang U.P. Dù đó là ai thì chúng tôi cũng đã thật sự thương thức công trình của họ.

Tổ chức nhà tù Anguilimala do một tỳ kheo Anh thành lập và dẫn dắt, thượng tọa Khemadhammo, cũng là đệ tử của Ajahn Chah trong truyền thống thiền lâm Thái. Thầy đóng trụ sở tại: Tăng viện Thiền lâm, Lower Fulbrook, gần Sherbourne, Warwickshire, CV38 8AS, Anh.

## CHƯƠNG 23: TỪ BIỆT LẦN ĐẦU

Gần đây người ta phát hiện thấy trong các kho của Hội Phật giáo ở London một số thánh tích được chủ đất William Peppe tìm thấy trong cuộc khai quật đầu tiên ở Piprahwa năm. Tìm hiểu thêm thì phát hiện ra một nơi cất giấu khác vẫn thuộc sở hữu của gia đình ông. Từ khi chúng tôi đến thăm thì Dự án Phát triển Lumbini đã xoay sở tiến triển, nên giờ đây trên địa điểm có vài ngôi chùa hiện đại và nhà nghỉ đã hoàn tất. Song nó vẫn trĩu nặng những vấn đề, hầu hết là do tham nhũng. Xem Castleman 1999 để có mô tả mới hơn về địa điểm này và chi tiết về dự án cùng mọi vấn đề của nó. Cái này bao gồm cả sự việc năm 1997 một nhà sư người Nhật không được ưa thích bị giết vì phàn nàn về chuyện không có tiến triển.

“Tin tức đã tích tụ một cơn bão mù mịt xung quanh... và một số học giả, chủ yếu từ Nepal, phải dùng đến lời ăn tiếng nói khiếm nhã nhất.” Một đoạn trong phần giới thiệu tuyệt vời của Ấn cho cuốn sách của nhà khảo cổ có cuộc khai quật và phát hiện gần đây (Srivastava 1986).

“Con trai của một nô lệ đã ngồi trên chỗ này,” “Mặc chúng cứ đổ sữa trên ghé ta ngồi để rửa nó đi. Khi ta lên ngôi, ta sẽ rửa chỗ ngồi bằng máu trong tim chúng,” “Thưa Đại vương, cứ để mặc Ta. Bóng cây của thân tộc Ta khiến cho Ta mát mẻ” và “giết hết dòng họ Thích-ca, bắt đầu bằng những hài nhi còn bú.” Chuyện tiền thân Đức Phật IV, Bhadda-sala jataka, số 465. [Jat iv.145,152].

*Pháp hữu vi vô thường...* Một bài kệ truyền thống tụng ở các đám tang Phật giáo.

Ký sự của người hành hương Tây Tạng Dharmavamsin, hay Chag Lotsawa, Roerich dịch (1959).

## CHƯƠNG 24: ĐI LÊN TÌM ÁNH SÁNG

Các chi tiết địa lý từ Lall 1981 và Ives và Messerli 1989, lịch sử Phật giáo Nepal từ Lienhard 1984, còn thông tin về Phật tử Newar ngày nay từ Gellner 1992. Thông tin về Phật giáo Nguyên thủy ở Nepal từ Amritananda 1986. Shangarakshita (1976), người sáng lập Hội Thiện hữu Phật giáo phương Tây, tường thuật về chuyến đi bộ từ Lumbini đến Tansen năm 1950. Đó là trước khi có đường tử tế nào được xây, khi hầu hết khu vực vẫn còn phủ rừng và ít ỏi cộng đồng (kể cả Butwal) nghèo khổ hơn nhiều. Ông gặp ba nhân vật mà 40 năm sau chúng tôi cũng được gặp - khát sĩ Munindra, đi bộ cùng ông và chúng tôi gặp ở Calcutta; thượng tọa Shakyananda, thời ấy đã là thầy tu sinh sống lại Tansen; và ni sư Sushila tại tịnh xá Mahacetiya, nơi ông ở lại. Đặc biệt đáng chú ý là chuyện người Newar và Phật giáo thời ấy bị đàn áp, dưới chế độ Rana.

## CHƯƠNG 25: NGÀY XƯA NGÀY XƯA

Chúng tôi gặp hai bộ tộc truyền thống ở vùng *terai*. Ngu dân, như người chèo thuyền đưa chúng tôi qua sông, là người Bhote, và ngôi làng có nhà trọ cho du khách là Tharu, mặc dù thực ra mọi quán trọ và việc làm ăn khác là của người Nepal. Thông tin về dân bộ tộc trong MacDonald 1975 và Pyakuryal 1986; thông tin về biến động dân số ở vùng *terai* Nepal lấy từ Kayastha & Giri 1986. Cuốn sách về Chitwan được nhắc đến là của Sunquist & Sunquist (1988), còn ký sự của nhà hành hương Triều Tiên Hye Cho do Yang và những người khác dịch (không đề ngày tháng). Năm 1722 có một ký sự tuyệt vời của giáo sĩ dòng Tên Desideri về hành trình ông đi bộ qua chính vùng này (Xem Sweet 2010).

## CHƯƠNG 26: CHẶNG CUỐI

Chính Ives và Messerli (1989) (hay xem Ives 1991) là người lập luận rằng việc phá rừng chưa được chứng minh là tạo thêm phù sa trong các sông ở đồng bằng sông Hằng. Thông tin về các bộ tộc Nepal lấy từ Gautam và Thapa-Magar 1994, và về phong tục Newar từ Gellner 1992. Ajahn Sucitto có nói đến cách người Newar đặt tên cho dân tộc. Để nhận ra rõ hơn mối liên hệ, đọc nhẹ chữ “p” và “l” trong Nepal theo cách dùng của Ấn Độ và phát âm nó, như họ làm, ăn vắn với “neighbour.”

## CHƯƠNG 27: ĐEM TẤT CẢ VỀ NHÀ

*Ông cần phải học tập như sau...* Kinh Phật tự thuyết, chương 1, 10. [Ud 8].

*Những sa di hay Bà-la-môn nào...* Kinh Phật tự thuyết, chương 3, 10. [Ud 33].

*Nếu không có một vị đạo sư là một vị thượng tọa...* Trường Bộ Kinh, Kinh Thanh tịnh

(phẩm 29). [D iii.123].

Hội Thiện hữu Phật giáo phương Tây được thành lập ở Anh năm 1967, và vì lịch sử thời đầu của họ nên luôn có sự lạnh nhạt giữa họ và Tăng già Phật giáo Nguyên thủy thiên lâm. Người sáng lập giáo đoàn này, Shangarakshita, là người Anh thành thầy tu Phật giáo Nguyên thủy ở Ấn Độ trong thập niên 1950. Năm 1964, ông được Hội Tăng già Anh mời đến Anh, cũng chính Hội về sau đã mời Ajahn Chah cử Ajahn Sumedho đến. Shangarakshita ngụ trong tịnh xá Hampstead mà về sau Ajahn Sumedho ngụ, nhưng rồi ông bất hòa với hội. Shangarakshita quy bất hòa cho những ủy viên quản lý hội cổ hủ bác bỏ kiểu thanh niên ông đang thu hút ở London cuối thập niên 1960, nhưng các ủy viên nói đó là do chuẩn mực Giới Luật của ông. Năm 1966, khi ông về thăm Ấn Độ, họ viết báo cho ông là ông không được chào đón về lại tịnh xá. Từ đó ông viết rằng lúc ấy ông đã thề sẽ về lại Anh để dạy cho họ một bài học. Một năm sau, ông quay lại để thành lập Tăng đoàn Phật giáo Tây phương, và về sau là Hội Thiện hữu Phật giáo phương Tây, để hỗ trợ nó. Ở Ấn Độ, Shangarakshita cũng được quán đánh vào giáo lý Tây Tạng, và Tăng đoàn mới của ông đã có thu nhận những gì tốt đẹp nhất từ mỗi hình thức Phật giáo truyền thống để tạo ra kiểu “Tây phương” mới. Có lẽ đó là lý do vì sao đôi lúc Hội Thiện hữu có vẻ có vấn đề với các hình thức Phật giáo Đông phương, truyền thống giờ đang thành lập thành công ở phương Tây. Xem Batchelor 1994 và Subhuti 1995.

Thông tin về phong tục Newar từ Gellner 1992; thông tin về Phật giáo Tây Tạng từ Snelling 1987 và Batchelor 1994; Sunquist & Sunquist 1988 và Hoskin 1974 được dùng để giúp nhớ Kathmandu đã trông thế nào.

# Bảng chú giải thuật ngữ

---

**Abhidhamma** (*Pali*) một trong “ba giỏ” của đại tạng kinh Phật giáo trong kinh Phật giáo Nguyên thủy. Bàn về tâm lý học của tâm và các trạng thái chứng nghiệm vi tế đạt được nhờ thiền. [Luận Tạng, Vi Diệu Pháp].

**Advaita Vedanta** (*Phạn*) trường phái triết học phi nhị nguyên do Shankara thiết lập vào thế kỷ VIII như một phần trong sự phục hưng các tôn giáo Veda.

**ahcha** (*Án*) “Tôi hiểu.” Được dùng rất thông dụng, tương đương với “được.”

**Ajahn** (*Thái*) (từ tiếng Pali *achariya*, sư phụ của tăng) “thầy.” Thường dùng như danh hiệu của vị tăng cao hạ hay chư tăng ở chùa. Ở Tây phương, truyền thống thiền lâm dùng từ này cho mọi tăng ni có hơn mười hạ lạp.

**anagarika** (*Pali*) “khất sĩ.” Một Phật tử theo tám giới (gồm cả không lập gia đình) và thường sống trong tăng viện.

**anapanasati** (*Pali*) “nhận biết hít vào và thở ra.” Dùng hơi thở làm đối tượng thiền. Đức Phật thường khuyến dùng phép thiền này. [Thiền sở tức].

**anjali** (*Pali*) hai bàn tay chắp lại như một cử chỉ cung kính. Ngày nay vẫn thường thấy ở Ấn Độ.

**arahant** (*Pali*) một bậc vị đã giác ngộ, không còn vô minh. [A la hán].

**baksheesh** (*Án*) tiền nước, của bố thí, hay của hối lộ.

**beedee** (*Án*) điều thuốc nhỏ làm từ thuốc lá vắn lại trong lá.

**betel** (*Án*) quả cau dùng trong miếng trầu, thứ người ta tằm rồi bán để nhai. Nó là chất kích thích nhẹ và làm miệng dính đỏ đặc trưng.

**Bhante** (*Pali*) “Bạch thầy.” Một từ tôn kính thường dùng khi thưa bẩm với một vị tăng hay khi thầy tu thưa với một thầy cao hạ hơn.

**bhikkhu** (*Pali*) “Khất sĩ”; tăng đã thụ giới hoàn toàn. Từ *baksheesh* có cùng gốc từ.

**bhikkhuni** (*Pali*) ni sư, nữ tương đương với tỳ kheo.

**Bodhi Tree** (*Phạn/Anh*) cây Đức Phật ngồi bên dưới và đấng đạo, hay bất kỳ cây nào cùng loài, *Ficus religiosa*, cây sung có tán rộng. [Cây bồ đề].

**bodhisattva** (*Phạn*) “vị sẽ thành Phật.” Người nguyện thành Phật để giúp người khác đạt được cùng mục đích đó. Một ý niệm quan trọng trong Phật giáo Đại thừa. [Bồ tát].

**Brahmin** (*Ấn*) tu sĩ. Trong hệ thống đẳng cấp Ấn Độ, đẳng cấp Bà-la-môn được xem, nhất là bởi người Bà-la-môn, là cao nhất. Nhiều người trong đẳng cấp này không còn đóng cả vai trò tu sĩ, nhưng tất cả đều đeo cả dây dài truyền thống trên vai và dưới cánh tay bên kia và thực hiện *puja* thanh tẩy cá nhân hàng ngày bằng nước. Đức Phật dùng từ Bà-la-môn để chỉ người tu hành thuộc bất kỳ nguồn gốc nào ngoài người thuộc một tầng lớp duy nhất.

**Buddha** (*Pali/Phạn*) “bậc giác giả.” Một vị đã hoàn toàn giác ngộ mà không thọ giáo. Một vị Chánh Đẳng Chánh Giác Phật (*sammāsambuddha*) (như Cồ Đàm) cũng có khả năng tối thắng là làm lợi lạc cho người khác. Độc Giác Phật (*paccekabuddha*) thì không giáo huấn.

**chai** (*Ấn*) trà. Thường pha trong ấm mở nắp với trà cám, sữa, đường, và đôi khi gia vị, rồi lọc vào tách.

**chalo** (*Ấn*) “đi.” Thường dùng như câu ra lệnh.

**chhang** (*Tây Tạng*) bia làm bằng lúa mạch.

**chappati** (*Ấn*) bánh mì dẹt tròn và mỏng làm từ bột không men; ở Ấn Độ từ chung để chỉ bánh mì, *roti*, thường được dùng hơn.

**chaitya** (*Phạn*) một chữ nữa để chỉ bảo tháp.

**chaukidar** (*Ấn*) người trông coi, gác cửa.

**chillum** (*Ấn*) ống điếu đơn sơ gồm một hình nón ngắn bằng đất sét người hút cầm chặt giữa hai lòng bàn tay rồi hút. Thường dùng để hút cần sa.

**dacoit** (*Ấn*) cướp, thường là cướp sống đời lẩn lút trong rừng rậm.

**dak bungalow** (*Ấn*) nhà nghỉ lập nên cho quan chức ở lại khi đi kinh lý khu vực trong vùng. Hầu như thị trấn nhỏ nào ở Ấn Độ cũng có.

**dana** (*Pali*) “bố thí.” Thường dùng để chỉ cúng dường, nhất là thức ăn, cho các tăng.

**desana** (*Pali/Ấn*) bài giảng đạo hay bài thuyết pháp.

**deva** (*Pali*) chư thiên. Thường ngụ trên thiên giới nhưng ghé thăm cõi này.

**dhal** (*Ấn*) đậu lăng, hay món ăn từ đậu lăng, thường đậm đà và cay vì ớt, lòng bông, đôi khi hơi mỡ màng.

**Dhamma/Dharma** (*Pali/Phạn/Ấn*) *Dhamma* và *Dharma* trong sách có rất nhiều nghĩa. Là thuật ngữ Phật giáo, *dhamma* và *dharma* có thể nghĩa là “tánh,” một thứ vốn

như thế, hay hiện tượng. Viết hoa thì nó nghĩa là Như Thị, Chân Như, và giáo pháp của Phật về thực tại đó (một Phật tử quy y Phật, Pháp, Tăng). Từ tiếng Ấn, *dharma* nghĩa là phận sự, nhất là phận sự tôn giáo, nhưng cũng là phận sự đối với gia đình mình, đẳng cấp, xã hội.

**dharamsala** (Ấn) “nhà nghỉ cho người hành hương.” Trong các làng đây là hội trường hay nơi hội họp mà người hành hương cũng có thể ghé. Trong các thị trấn lớn hơn ở Ấn Độ thì đó là tòa nhà ăn ở dành cho người hành hương. Chỗ ở luôn thật tối thiểu và hoặc miễn phí hoặc rất rẻ.

**dhoti** (Ấn) trang phục gồm miếng vải dài quấn kiểu phức tạp quanh hai chân đàn ông Ấn. [Khô].

**dhutanga** (Pali) (Thái: *tudong*) những phép giữ giới đặc biệt khắc khổ. Tỳ kheo *dhutanga* nổi tiếng là tinh tấn và nghiêm ngặt. Thầy tu như vậy thường chọn thực hành khát thực thời của Phật - vì lý do đó mà có cụm từ “đi Tudong.”

**dhyana** (Phạn) (tiếng Pali là *jhana*) thiền định.

**dukkha** (Pali) “khổ” hay “khó chịu.” Phiền não, bất mãn hay đau đớn, khổ sở, bất toại được Đức Phật nhắc đến đầu tiên trong Tứ diệu đế. Giải thoát khỏi khổ là mục đích của Phật giáo.

**Fruitee** (Anh/Ấn) nước ép xoài bán trong hộp giấy khắp Ấn Độ.

**ganja** (Ấn) cây gai dầu dạng lá như ma túy. [Cần sa].

**garam** (Ấn) “nóng.”

**ghat** (Ấn) bến ven sông.

**ghee** (Ấn) bơ lọc dùng làm dầu ăn.

**gompa** (Tây Tạng) “nơi ở cô tịch”; ban đầu là nơi ẩn dật nhưng giờ còn dùng để chỉ chùa hay tu viện Tây Tạng.

**gurdwara** (Ấn) đền của người Xích.

**himal** (Nepal) núi phủ tuyết.

**Itihasa** (Ấn) anh hùng ca Ấn giáo *Mahabharata* và *Ramayana*. Cái đầu có tác giả truyền thuyết, Vyasa, còn bài sau có tác giả ban đầu là Valmiki. Cả hai đã phát triển qua nhiều thế kỷ nên vượt xa mọi cố gắng rõ ràng nhằm có một niên đại “gốc” hay một tác giả duy nhất. Dường như trong hình thức sau cùng cả hai đều có sau thời Đức Phật, dù chúng chứa các tài liệu truyền thuyết trước đó.

**jaggery** (Ấn) đường thô. [Đường thốt nốt].



**Jai Ram** (*Án*) tiếng chào thần Rama tín đồ thường hô. Để biết về Rama, xem *Nhân vật chính*.

**jongrom** (*Pali*) thiền hành.

**Kaha ja ra hai?** (*Án*) “Các ông đi đâu?”

**kar sevak** (*Án*) “người tình nguyện phụng sự tôn giáo” Án giáo. Quân xung kích của phong trào chính thống Án giáo gần đây phản đối thánh đường Hồi giáo được cho là xây tại nơi sinh của Rama ở Ayodhya.

**kalyanamitta** (*Pali*) bạn trên đường tu.

**khadi** (*Án*) vải dệt tay. Phong trào do Gandhi khởi xướng nhằm khuyến khích hàng thủ công do các thôn làng Án Độ làm ra.

**koan** (*Nhật*) “công án”; một ghi chép lại cuộc gặp gỡ giữa thầy và trò có kinh nghiệm giác ngộ được khơi dậy. Công án được dùng làm đối tượng thiền trong Thiền tông như cách để đưa thiền giả ra khỏi lối nghĩ suy diễn duy lý.

**kolwah** (*Án*) chất đặc tách từ sữa, là thành phần chính của *barfi*, bánh kẹo làm từ sữa ở Án Độ. Cái này có thể là một trong những thức ăn Đức phật cho phép thầy tu ăn sau giờ ngộ và giữ được đến bảy ngày.

**kuti** (*Pali*) Am; nơi ở điển hình của tỳ kheo sống ở chùa trong rừng.

**lama** (*Tây Tạng*) đạo sư, cư sĩ hay đã thụ giới.

**lingam** (*Án*) vật sùng bái hình dương vật trong Án giáo, có liên hệ với việc thờ phượng Shiva.

**maechee** (*Thái*) ni sư. Một phụ nữ sống theo tám giới, đầu cạo trọc và gọt qua một bên các phận sự gia đình. Từ này, thay vì tỳ kheo ni, là hình thức được dùng nhiều nhất ở Thái Lan hiện nay.

**Mahabharata** (*Phạn*) sử thi Án giáo dài nhất, gấp mấy lần *Iliad* và *Odyssey* gộp lại.

**mahavihara** (*Pali*) đại tịnh xá. Thuật ngữ dùng để chỉ các đại học lớn dành cho tăng sĩ xuất hiện ở Án Độ từ thế kỷ thứ năm trở đi.

**Mahayana** (*Phạn*) “Đại thừa”; một phong trào trong Phật giáo nhân mạnh “Tánh Không”, từ bi và độ trì mọi chúng sinh. Phong trào này phát sinh ở Án Độ trong những thế kỷ đầu Công nguyên và tiếp đó truyền bá ra các nước ở Himalaya và Đông Á.

**mala** (*Pali/Phạn*) “đồ trang sức”, ví dụ như dây chuyền. Ngày nay thường dùng để chỉ tràng hạt. Động tác tay lần tràng hạt là cách đếm và giúp cho việc trì chú.

**mandala** (*Phạn*) “đĩa”; một tấm hình tròn mang tính biểu tượng cao quý dùng làm đối tượng thiền trong Phật giáo Đại thừa.

**mantra** (*Phạn*) chữ hay câu được lặp lại như một đối tượng để định hay như một câu thần chú.

**Mataji** (*Án*) mẹ. Hậu tố -ji (như Gandhi-ji và Goenka-ji) biểu thị sự tôn kính.

**mudra** (*Phạn*) cử chỉ biểu tượng của bàn tay. Các *rupa* Phật có thể có một trong nhiều ấn.

**mukhiya** (*Án*) trưởng thôn.

**naga** (*Pali*) rắn, thường có mang, đóng nhiều vai trò trong thần thoại học Phật giáo và Ấn giáo. Nhiều con được Đức Phật cảm hóa, và thường được mô tả là hộ pháp.

**namaste** (*Phạn/Án*) “Xin chào”; từ thường dùng để chào và chia tay ở Ấn Độ và Nepal.

**Naxalite** (*Án*) một nhóm vô chính phủ, ban đầu ở tây Bengal, rút về rừng. Giờ là từ dùng để chỉ khủng bố chống chính phủ, hay cướp, sống trong rừng rậm.

**Newar** (*Newar*) dân ở thung lũng Kathmandu giờ còn trở thành tầng lớp thương nhân chính khắp Nepal.

**nirvana** (*Phạn*) (*nibbana* trong tiếng Pali) chấm dứt nguyên nhân của khổ: si mê và khát ái.

**nullah** (*Án*) hẻm núi từ sông nhỏ chạy qua rừng. Gần như quanh năm trong đó có một dòng suối nhỏ hay khô cạn nhưng vào mùa mưa thì thành dòng chảy cuộn cuộn.

**pahar** (*Nepal*) đồi.

**paisa** (*Án*) tiền xu Ấn Độ có mệnh giá nhỏ. 100 paisa bằng 1 rupee.

**parinirvana** (*Phạn*) “tịch diệt.” Đức Phật khi mất được cho là đi vào tịch diệt.

**paritta** (*Pali*) “độ”; kinh Phật tụng để ban phước hay độ trì.

**paratha** (*Án*) bánh mì dẹt chiên trong bơ loãng.

**Patimokkha** (*Pali*) “ràng buộc”; 227 giới hạnh mà mọi tỳ kheo phải giữ (cho tỳ kheo ni là 311 giới) để khuyến khích phẩm hạnh, thu thúc giác quan, và cư xử đúng mực.

**precept** (năm/tám/mười) (*Anh*) các giới hạnh cơ bản Đức Phật khuyên đệ tử theo. Năm giới liên quan đến đời sống “cư sĩ” bình thường, trong khi tám và mười giới hình thành nên nền tảng của đời xuất gia. Trong thời gian đi bộ, Nick đã cố giữ tám giới: không nói dối và vọng ngữ, trộm cắp, sát sanh, tà dâm, uống rượu và dùng ma túy, không ăn quá

ngọ, không dùng trang sức, không đi xem tuồng, và không dùng giường xa hoa.

**puja** (*Pali/Án*) hành vi lễ bái hay tụng niệm.

**puri** (*Án*) bánh mì dẹt nhỏ chiên ngập trong dầu, nở thành miếng tròn căng phồng.

**Purana** (*Án/Phạn*) “chuyện cổ tích.” Không lâu đời như Rig Veda, nhưng đây là loạt chuyện thuật lại, làm nổi bật, các nhân vật Vishnu, Shiva, Krishna, và những vị khác. Có lẽ được biên soạn vài thế kỷ sau thời Đức Phật, đây là kinh sách mà đẳng cấp thấp hơn ở Ấn Độ được phép nghe, và do vậy tượng trưng cho cốt lõi của cái mà người Tây phương gọi là “Ấn giáo” - khía cạnh dân túy, sùng bái trong truyền thống Veda.

**Ramayana** (*Án*) “Những cuộc phiêu lưu của Rama”; một trong hai anh hùng ca tôn giáo của Ấn giáo.

**Refuges** (*Anh*) ba nơi nương tựa mà mọi Phật tử được khuyến khích theo và giữ - Phật, Pháp, Tăng.

**Rinpoche** (*Tây Tạng*) “đáng tôn quý”; một danh hiệu tôn kính dành cho các Lạt-ma Tây Tạng trưởng lão, điển hình là những vị được công nhận là tái sinh hay các sư phụ trước kia.

**roti** (*Án*) “bánh mì”; tất cả các loại bánh mì dẹt như *chappati*, *puri*, *paratha*, và *nan*.

**rupa** (*Pali*) “sắc”; ở đây chỉ tượng Phật.

**rupee** (*Án*) đơn vị tiền tệ chính ở Ấn Độ và Nepal. Vào thời đi hành hương này, một bảng Anh bằng khoảng 50 rupee Ấn và 100 rupee Nepal, một đô-la Mỹ khoảng 30 rupee Ấn và 60 rupee Nepal.

**sabong** (*Án*) “xà rồng”; một tấm vải quấn đơn sơ đàn ông mặc. Đây là tên chỉ tấm cà sa tỳ kheo mặc bên trong.

**sadhu** (*Án*) khát sĩ. Được Shankara hợp thức hóa thành dòng tu, đem đạo đức của khát sĩ vào chính dòng. Ai cũng có thể thành đạo sĩ, vì khi trở thành đạo sĩ, người này từ bỏ đẳng cấp và sống một đời bên ngoài xã hội nhưng được xã hội thế tục ủng hộ. Đạo sĩ sống nhờ đi xin thức ăn và tiền, thường mặc cà sa màu hoàng thổ và trét màu đầy mình để biểu thị thân họ theo. Trong tiếng Pali, “*sadhu*” là một từ cảm thán mang nghĩa “lành thay,” người nghe nói khi nghe xong *desana* (bài thuyết pháp) Phật giáo.

**samadhi** (*Pali/Phạn*) “định.” Tịnh tâm, một trạng thái định tĩnh của tâm đã vượt lên được cái vọng động và hôn trầm.

**samana** (*Pali*) người đã bước vào cuộc đời tu hành; thầy tu. Trước kia là một phong trào được định nghĩa thoáng gồm những người tầm đạo ở Ấn Độ ở bên rìa hay bên ngoài chính dòng Veda mà có lẽ họ đã có từ trước cả nó. [Sa môn].

**samanera** (*Pali*) giai đoạn mới tu dành cho tỳ kheo. Một sa di sống trong vòng mười giới, nhưng không theo đầy đủ Giới Luật của tỳ kheo.

**samsara** (*Phạn*) vòng sinh tử lặp đi lặp lại chán ngán; cái đối lập với Niết Bàn.

**Sangha** (*Pali*) “tăng già.” Cộng đồng những ai đi theo con đường của Đức Phật. Cụ thể hơn, thường để chỉ những người đã nguyện tu học. Một trong ba quy y của Phật tử tu hành.

**sanghati** (*Pali*) áo cà sa khoác bên ngoài của tỳ kheo. Ngày nay không mặc thường xuyên mà phủ trên vai trái trong các dịp long trọng. Nó gồm nhiều mảnh vải khâu lại với nhau.

**satsang** (*Ấn*) cuộc diện kiến đạo sư ban cho; có thể gồm một *desana*, cuộc đàm đạo, hay im lặng.

**sepoy** (*Ấn*) lính.

**shikar** (*Ấn*) khu vực săn bắn của lãnh chúa. Ở đồng bằng sông Hằng đây là những khu vực rừng rậm duy nhất còn lại vào cuối thời Ấn Độ thuộc Anh và sự sụp đổ của các tiểu vương Ấn. Chúng thành rừng hay khu bảo tồn thú săn thuộc sở hữu nhà nước và ít được bảo vệ. Nhiều nơi giờ là khu bảo tồn thiên nhiên.

**silā** (*Pali*) giới nhà Phật. Các giới mà Phật tử phải chấp trì.

**sitting cloth** (*Anh*) tấm tọa cụ hình chữ nhật, vừa đủ rộng để ngồi xếp bằng, may bằng bốn mảnh vải và tạo nên một phần chuẩn trong trang bị của tỳ kheo.

**stupa** (*Pali/Phạn*) gò hình bán cầu, trong đó có thể thờ xá lợi Phật hay người tu hành khác. [Bảo tháp, phù đồ].

**subjee** (*Ấn*) rau xào. Cùng với cơm, *roti*, và *dhal*, là bữa ăn cơ bản khắp miền bắc Ấn Độ.

**sutta/sutra** (*Pali/Phạn*) bài thuyết pháp được cho là của Đức Phật Cồ Đàm. [Kinh].

**tabla** (*Ấn*) trống chơi bằng tay.

**Tamang** bộ tộc Tạng-Miến có lẽ di dân về phía tây dọc Himalaya hơn một ngàn năm trước và giờ phân bố khắp các đồi ở miền trung Himalaya.

**thangka** (*Tây Tạng*) bức vẽ tranh tôn giáo trên vải, thường vẽ Phật hay một *mandala*, căng thành cuộn và thường được đóng khung thêu.

**tantra** (*Phạn*) “thể liên tục,” “dệt,” hay “lưới.” Kinh hay thực hành Phật giáo được cho là của Cồ Đàm hay một vị Phật khác mô tả con đường đi đến giác ngộ nhanh hơn bằng chân ngôn, sự tưởng tượng mang tính chuyên hóa, và thực hành yoga. Còn muốn nói đến phần chính trong cách thực hành mà các sách như vậy mô tả. [Mật tông].

**Terai** (*Ấn/Nepal*, từ tiếng *Farsi*) “đầm lầy”; vùng đất thấp đầm lầy nhập nhò dưới chân Himalaya.

**Tharu** (*Nepal*) bộ tộc bản xứ ở vùng *terai* Nepal.

**Theravada** (*Pali*) “Thượng tọa bộ.” Tông phái Phật giáo “nam truyền” và xưa nhất vẫn còn tồn tại. Ngày nay có ở Thái Lan, Miến Điện, Campuchia, và Sri Lanka.

**thik** (*Ấn*) “vàng” hay “được.”

**uttarasangha** (*Pali*) lớp cà sa bên ngoài chính của tỳ kheo.

**vajra** (*Phạn*) tiếng sấm biểu tượng, phương trượng nhỏ có hai đầu tượng trưng cho năng lực của thần lực và phương tiện thiện xảo trong Phật giáo Kim cương thừa.

**Kim Cương thừa** (*Phạn*) con đường đến giác ngộ được mô tả trong các *tantra* Phật giáo. Một sự phát triển từ Phật giáo Đại Thừa dùng chú, hình dung và năng lượng vi tế. Nó phát triển ở Tây Tạng và Nepal.

**vassa** (*Pali*) “mùa mưa”; ba tháng mùa mưa. Thời gian từ rằm tháng Bảy đến rằm tháng Mười, khi chư tăng phải sinh sống ở một chỗ.

**vihara** (*Pali*) “chỗ ở.” Dùng trong Phật giáo ở Ấn Độ thời đầu để gọi chỗ ở bất kỳ. Ngày nay thường nghĩa là một tịnh xá nhỏ.

**Vinaya** (*Pali/Phạn*) giới tu, hay tập hợp kinh điển các giới luật và bình chú (Tạng Luật).

**vipassana** (*Pali*) tri kiến sáng suốt trong thiền, khác với *samatha*, cái định tĩnh trong thiền. Tên này còn để gọi phong trào thiền Phật giáo đặc biệt phổ biến ở Bắc Mỹ. [Thiền Minh Sát, thiền quán].

**wallah** (*Ấn*) “người làm”; do vậy mà có *wallah* kéo xe, *wallah* bán trà, v.v...

**wat** (*Thái*) “chùa.”

**yakkha** (*Pali*) loài trên người, đôi khi ma quỷ và thường trông khá đáng sợ trong mô tả, nhưng một số không làm hại người và có những chuyện kể họ theo Phật giáo. [Dạ xoa].

# Nhân vật

---

**Ambedkar, Dr. B. R.** Chính trị gia lỗi lạc vào thời đầu của nhà nước Ấn Độ ngày nay. Dù là Tiện dân, ông trở thành luật sư biện hộ trong Luật sư đoàn London. Ông làm chủ tịch ủy ban soạn thảo hiến pháp mới của nhà nước và nhất quyết đưa vào các quyền bình đẳng cho tầng lớp Tiện dân, hay Dalit. Về sau ông dẫn dắt nhiều tín đồ Dalit cải đạo sang Phật giáo như một cách cho họ ra khỏi hệ thống đẳng cấp Ấn Độ. Các cuộc cải đạo tập thể hàng ngàn Tiện dân vẫn tiếp tục đến ngày nay.

**Ashoka.** Hoàng đế Ấn Độ vĩ đại đã trị vì khắp miền bắc và trung Ấn Độ vào thế kỷ thứ ba TCN. Ashoka trở thành Phật tử thành tâm và từ bỏ chính sách bành trướng khát máu trước đó để áp dụng các nguyên tắc nhà Phật trong cải cách các hệ thống hành chính và tư pháp, dựng các cột có chỉ dụ khuyên răn dân chúng cư xử đúng mực và khôn ngoan. Ông rất quan trọng trong lịch sử Phật giáo, cải tổ Tăng già, xiển dương đạo Phật ở Ấn Độ, và cử các thầy tu ra nước ngoài giảng dạy, nhờ vậy truyền bá đạo Phật ra ngoài. Ông còn cho dựng nhiều bảo tháp Phật giáo và thực hiện chuyến hành hương các thánh địa Phật giáo đầu tiên được sử sách ghi lại.

**Atisha.** Nhà sư Ấn Độ của đại học danh tiếng Vikramashila ở miền đông Bihar ngày nay đã đến Tây Tạng trong thế kỷ XI. Ông là một người quan trọng trong cuộc cải cách đầu tiên và cuộc truyền bá Phật giáo Tây Tạng lần thứ hai đồng thời là người sáng lập truyền thống Kadam.

**Avalokiteshvara.** Bồ tát hiện thân của lòng từ bi và câu chú của ngài là *Om mani padme hum*. Người Tây Tạng, gọi ngài là Chenrezig, tin rằng ngài thị hiện là Đạt-lai Lạt-ma. Ở Đông Á, Quán Thế Âm trở thành nữ và được gọi là Kwanyin ở Trung Hoa và Kannon ở Nhật.

**Brahma.** Đấng hóa công. Trong *Purana* Ấn giáo, ngài là ngôi thần có thể sánh với Shiva và Vishnu, nhưng không bao giờ được sùng bái bằng. Trong Phật giáo có một số Brahma sống trong các cõi trời cao dần, có thọ mạng lớn vô cùng, nhưng vẫn chịu sinh tử. [Phạm Thiên].

**Brahman.** Ngôi thần không hình tướng trong *Upanishad*, đối trọng với Atman, linh hồn, tiểu ngã, là một khía cạnh của Brahman (và có thể là ngược lại). [Đại Ngã].

**Chah, Ajahn.** Tăng và là thiền sư trong truyền thống thiền lâm Thái. Thầy là sư phụ của Ajahn Sumedho và các thầy tu Tây phương cao hạ khác giờ trụ trì các tăng viện ở phương Tây. Ajahn Chah mất năm 1992.

**Cohen, Andrew.** Thầy dạy thiền người Mỹ và là đạo sư. Ban đầu khi là môn sinh của

đạo sư Ấn Độ phái Advaita Vedanta là Poonja-ji và phong trào thiền *Vipassana* Phật giáo, Cohen đã có một chứng nghiệm giác ngộ và thế là tự xưng là thầy dạy thiền và đạo sư.

**Cunningham, Sir Alexander.** Nhà khảo cổ học người Anh thế kỷ XIX và là tổng giám đốc đầu tiên của Viện Nghiên cứu Khảo cổ Ấn Độ. Trước kia ông là nhà quản lý, người giám sát, và kỹ sư nổi bật, những lúc rảnh rỗi ông nghiên cứu khảo cổ. Ông đặc biệt quan tâm đến quá khứ đã mất của Phật giáo ở Ấn Độ, và đã phát hiện ra nhiều thánh địa Phật giáo.

**Đạt-lai Lạt-ma.** Giáo chủ cao hạ nhất của Phật giáo Tây Tạng và, cho đến khi Trung Hoa xâm lược Tây Tạng, còn là người đứng đầu phẩm trật tôn giáo-chính trị Tây Tạng. Là Lạt-ma tái sinh, Đạt-lai Lạt-ma hiện nay là thứ 14 trong truyền thừa.

**Dilgo Khyentse Rinpoche.** Vị Lạt-ma tái sinh cao cấp trong truyền thừa Nyingma của Phật giáo Tây Tạng. Lúc chúng tôi đến thăm thì thầy đang ở độ tám mươi mấy và được xem là Lạt-ma trưởng lão trong trường phái đó.

**Pháp Hiển.** Nhà hành hương Trung Hoa đầu tiên đến viếng các thánh địa Phật giáo ở Ấn Độ và để lại một ghi chép về hành trình quay về Trung Hoa. Ông lên đường năm 399 và về lại năm 414.

**Goenka, S. N.** Thầy dạy thiền và là đệ tử Ấn Độ của thầy U Ba Khin Miến Điện. Trước kia, ông là doanh nhân thành đạt và vẫn là một người tổ chức tài ba. Ông là người đầu tiên dạy các kỳ an cư thiền tập trung mười ngày hay “khóa,” một hình thức giờ đây được nhiều thầy khác dùng. Ông sống ở Ấn Độ nhưng đi giảng dạy khắp thế giới. Goenka là thầy đầu tiên của Nick.

**Cô Đàm.** Tên Đức Phật có thật trong lịch sử, so với chư Phật được cho là đã xuất hiện trong quá khứ xa xăm hay vẫn chưa xuất hiện.

**Hanuman.** Thần Ấn giáo trong thể dạng khỉ là mẫu mực cho sự phụng sự và lòng trung thành. Hanuman là hầu cận luôn trung thành của Rama, thần dùng các khả năng thần thông để hăng hái thực hiện bất kỳ nhiệm vụ nào.

**Huyền Trang.** Nhà hành hương nổi tiếng nhất trong số các nhà hành hương Trung Hoa đến viếng các thánh địa Phật giáo. Sinh năm 604, ngài sống ở Ấn Độ những năm 635-40 tại viện Phật học danh tiếng Nalanda, nơi ngài trở thành học giả nổi tiếng. Khi về lại Trung Hoa, ngài viết một ký sự về chuyến hành hương Ấn Độ cặn kẽ đến mức nó thành nguồn thông tin quan trọng nhất về Trung Á và Ấn Độ trong thế kỷ XVII.

**Kali.** Một hóa thân vợ Shiva trong diện mạo khủng khiếp tượng trưng cho hủy diệt, thời gian và cái chết. Thần thường được mô tả là nữ thần đen thè lưỡi đỏ dài và đeo xâu thủ cấp quanh cổ.

**Karmapa.** Lạt-ma tái sinh cao cấp của Tây Tạng, là giáo chủ trường phái Karma Kagyu trong Phật giáo Tây Tạng. Vị tái sinh mà Nick gặp vào đầu thập niên 1970 là thứ 16 và thầy

đã qua đời. Karmapa thứ 17 hiện giờ là thanh niên.

**Krishna.** Một *avatar*, hay hóa thân, của thần Ấn giáo Vishnu. Krishna giờ rất nổi tiếng ở Ấn Độ, có thể thấy khắp nơi trong những bức vẽ là đứa trẻ, thanh niên, hay người trưởng thành, luôn được mô tả bằng màu xanh hay đen, và thường thổi sáo.

**Manjushri.** Bồ tát thể hiện trí huệ, thường được mô tả cầm thanh gươm đưa lên tượng trưng cho khả năng của trí kiến chém đứt xiềng xích vô minh. [Văn Thù Sư Lợi].

**Mara.** Hiện thân của cái chết, cám dỗ, và cái ác.

**Sư Hua.** Thiền sư Trung Hoa và là người thành lập tăng viện Vạn Phật Thành ở California. Ajahn Sucitto gặp thầy trước khi đi hành hương. Thầy mất năm 1994.

**Maya (Pali/Phạn).** “Ảo ảnh”; còn là tên thân mẫu của Phật Cồ Đàm.

**Padmasambhava.** Một nhân vật huyền thoại rất quan trọng trong việc giới thiệu và truyền bá Phật giáo vào Tây Tạng thời đầu trong thế kỷ VIII. Vừa là thầy tu, pháp sư, đạo sĩ yoga, học giả dạy và du hành khắp Himalaya. Nhiều câu chuyện tồn tại về những trận giao chiến của ngài với quỷ và các lực lượng chống Phật giáo khác, có lẽ thể hiện tầm quan trọng của ngài trong việc giới thiệu Phật giáo chống lại sự phản kháng của tín ngưỡng bản địa Bon. Ngài có bà con với thánh Patrick ở Ireland nguyên thủy, và cũng như ông, giờ đây có nhiều thánh địa nơi ngài thực hiện các phép thuật này. Trường phái Phật giáo Tây Tạng sớm nhất, Nyingma, bắt nguồn từ ngài nên dành cho ngài sự kính trọng đặc biệt, gọi ngài là Guru Rinpoche.

**Prajnaparamita.** “Bát nhã.” Ban đầu là một khái niệm và giáo lý về Tánh Không của mọi hiện tượng, là một trong những giáo lý cơ bản của phái Đại Thừa, về sau Bát Nhã được nhân cách hóa là thân nữ, là trí huệ “mẹ của chư Phật.”

**Rama.** Một hiện thân người của thần Ấn giáo Vishnu. Câu chuyện thần tiêu diệt vua quỷ đã mở rộng ra thành anh hùng ca vĩ đại của Ấn Độ *Ramayana*.

**Sarasvasti.** Ban đầu là một nữ thần sông cổ xưa, giờ đây là nữ thần Ấn giáo về trí thức và trí tuệ và là thần bảo trợ âm nhạc và nghệ thuật. Bà thường được quan niệm là vợ của một trong ba thần Ấn giáo chính: Vishnu, Brahma, hay Shiva.

**Shankara.** Nhà cải cách vĩ đại truyền thống Veda. Ông sống quãng đời ngắn ngủi nhưng rất có ảnh hưởng trong thế kỷ VIII, thiết lập Advaita Vedanta để đối lập với tuệ quán của Phật giáo và bốn dòng đạo sĩ làm đối trọng với Tăng già.

**Shiva.** Thần Ấn giáo tượng trưng cho hủy diệt và tái tạo. Thần luôn được xem là tu sĩ khổ hạnh và được mô tả có búi tóc trên đầu, cầm cây đinh ba và thường khoác da hổ.

**Sumedho, Ajahn.** Tăng, thiền sư, người sáng lập tăng viện Chithurst và tăng viện Amaravati, hầu hết các tăng viện thiền lâm khác ở phương Tây từ đó mà ra. Thầy là sư phụ



của cả hai tác giả.

**Titmuss, Christopher.** Thầy dạy thiền người Anh và nhà hoạt động xã hội tu học ở Thái Lan và Ấn Độ những năm 1970-76. Ông còn là đồng sáng lập Trung tâm Thiên Gaia, một trung tâm an cư và giảng dạy Phật giáo ở Devon, Anh.

**Vishnu.** Thần chủ về sự kế tục và bảo tồn trong Ấn giáo. Thần có nhiều *avatar*, hay hóa thân, nổi tiếng nhất là *Rama* và *Krishna*. Tín đồ Ấn giáo đôi khi kể luôn Đức Phật là *avatar* của thần.

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>